Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2024

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024 = Statistical yearbook of Vietnam 2024 :. - H. : Thống kê, 2025. - 1268 tr. : minh hoạ ; 25 cm
ĐTTS ghi: Cục Thống kê. - Chính văn bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh
ISBN 978-604-75-2923-0

1. Niên giám thống kê 2. Việt Nam 3. Sách song ngữ
315.97 - dc23

TKL0005p-CIP

CỤC THỐNG KÊ
NATIONAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

CỤC THỐNG KÊ

2024

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

CỤC THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Cục Thống kê xuất bản hằng năm, bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội và địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám Thống kê còn bao gồm số liệu thống kê chủ yếu của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo, phục vụ nhu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế của người dùng tin.

Bên cạnh hệ thống biểu số liệu và giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn phân tích, đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội của cả nước và một số ngành, lĩnh vực năm 2024.

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế./.

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by the National Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, socio-economic regions and localities. In addition, there are selected statistics of countries and territories in the world to be used as reference for data users' studies and international comparison.

Besides tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, the Yearbook analyzes and assesses the main features of the socio-economic situation of the country and of some sectors in 2024.

The National Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for their comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments for the improvement of the Statistical Yearbook to better satisfy the demands of domestic and foreign data users./.

NATIONAL STATISTICS OFFICE

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Trang - *Page*

Lời nói đầu 5
Foreword 6

Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2024 9
Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2024 20

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate 35

Dân số và Lao động
Population and Employment 63

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng, Bảo hiểm và Thị trường chứng khoán
National Accounts, State Budget, Banking, Insurance and Stock Market 203

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction 277

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishment 367

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing 553

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism 693

Chỉ số giá - *Price Index* 761

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Service, Telecommunication 827

Khoa học, Công nghệ và Giáo dục - *Science, Technology and Education* 871

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường
Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment 941

Số liệu thống kê nước ngoài - *International Statistics* 1117

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

TỔNG QUAN
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
VIỆT NAM NĂM 2024

Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng; sự đồng hành của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành và địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2024 tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng tháng, từng quý, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, các cân đối lớn được đảm bảo, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra, là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực cả năm 2024 như sau:

CỤC THỐNG KÊ

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2024 sơ bộ tăng 7,04% so với năm 2023, cao hơn mục tiêu đề ra và là mức tăng trưởng tích cực so với các quốc gia trên thế giới và đều tăng trên cả 3 khu vực kinh tế.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2024 sơ bộ tăng 7,04% so với năm trước. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,58%, đóng góp 5,93% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,02%, đóng góp 44,31%; khu vực dịch vụ tăng 7,36%, đóng góp 49,76%.

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng sơ bộ tăng 6,57% so với năm 2023, đóng góp 66,04% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 7,20%, đóng góp 38,96%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,64%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,09%.

Kết quả hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, không chỉ bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, mà còn khẳng định vị trí là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực. Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2024 sơ bộ đạt 7,13 triệu ha, tăng 7,8 nghìn ha so với năm 2023; năng suất lúa ước tính đạt 61 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 43,45 triệu tấn, giảm 46,1 nghìn tấn. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 sơ bộ đạt 125,3 nghìn tấn, tăng 1,9% so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 490,9 nghìn tấn, tăng 0,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.187,3 nghìn tấn, tăng 6,5%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.457,6 nghìn tấn, tăng 5,3%. Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và thủy sản đạt được kết quả tích cực. Trong đó, sản lượng gỗ khai thác đạt 24 triệu m^3, tăng 10,8% so với năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5.817,6 nghìn tấn, tăng 4,8%; khai thác đạt 3.838,7 nghìn tấn, tăng 0,8%.

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2024 sơ bộ tăng 8,12%, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,59%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

CỤC THỐNG KÊ

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ sơ bộ tăng 7,36% so với năm trước. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Hoạt động vận tải kho bãi tăng 10,82%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,76%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,02%, đóng góp 0,81 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,89%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm; thông tin và truyền thông tăng 5,77%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế:

- GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành luôn đạt mức năm sau cao hơn năm trước. Năm 2024, GDP bình quân đầu người sơ bộ đạt 4.700 USD/người, tăng 377 USD so với năm 2023. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 đạt 11.510,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,2 tỷ USD (năm 2023 đạt 10.319,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 433,6 tỷ USD), đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN[1] và thứ 34 trên thế giới[2].

- Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2024 sơ bộ đạt 221,9 triệu đồng/lao động, tương đương 9.182,7 USD/lao động, tăng 727,9 USD so với năm 2023 (8.454,8 USD/lao động); theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2024 tăng 5,86% so với năm trước do trình độ của người lao động tiếp tục được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,4%, cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với năm 2023).

- Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đã có nhiều khởi sắc khi nền kinh tế thế giới đang trên đà hồi phục. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4%; kim ngạch nhập khẩu đạt 381,0 tỷ USD, tăng 16,7%.

---

[1] Sau In-đô-nê-xia, Xin-ga-po và Thái Lan.

[2] Dự báo của Quỹ Tiền tệ (IMF), *https://data.imf.org/en/Search-Results#q=gdp%20current%20prices&t=coveob02de888&sort=relevancy*, truy cập ngày 10/6/2025.

- Về cơ cấu GDP năm 2024 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,40%; tích lũy tài sản chiếm 30,58%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,97%; sai số ở mức 0,05% (cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 62,83%; 31,67%; 8,48% và sai số ở mức -2,97%).

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2024, kinh tế thế giới có nhiều khởi sắc, thương mại toàn cầu từng bước phục hồi, tác động tích cực đến kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 114,9 tỷ USD, tăng 20,1%, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 291,0 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất 88,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, sơ bộ đạt 357,7 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2024 là điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2024 sơ bộ đạt 381,0 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 140,2 tỷ USD, tăng 19,3%, chiếm 36,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 240,8 tỷ USD, tăng 15,2%, chiếm 63,2%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất 88,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, sơ bộ đạt 338,9 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2024 là hàng điện tử, máy tính và linh kiện sơ bộ đạt 107,1 tỷ USD, tăng 21,7%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2024 sơ bộ xuất siêu 24,9 tỷ USD, thấp hơn mức xuất siêu năm 2023 (28,1 tỷ USD). Xuất siêu giảm do nhập khẩu tăng mạnh hơn so với xuất khẩu, cho thấy những tín hiệu tích cực của tình hình sản xuất hàng hóa trong nước phục vụ xuất khẩu.

II. KẾT QUẢ CỦA NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế Việt Nam năm 2024 với số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường đạt 233,4 nghìn doanh nghiệp, cao hơn số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (197,9 nghìn doanh nghiệp).

Năm 2024, cả nước có 157,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.547,0 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.001,5 nghìn lao động, giảm 1,3% về số doanh nghiệp, tăng 1,7% về vốn đăng ký và giảm 5,4% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2024 đạt 9,8 tỷ đồng, tăng 3,0% so với năm trước. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2024 là 2.025,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 76,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 30,4% so với năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2024 lên 233,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,2% so với năm 2023.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong năm 2024 là 197,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,7% so với năm trước.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 là 778,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,8% so với cùng thời điểm năm 2022; số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 15,6 triệu người, tăng 1,6%; vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 61,9 triệu tỷ đồng, tăng 10,4%.

Tại thời điểm 31/12/2024, cả nước có 9,3 doanh nghiệp đang hoạt động bình quân 1.000 dân, tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm trước.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2024 tăng 7,5% so với năm trước, cao hơn mức tăng 6,6% của năm 2023 nhưng thấp

CỤC THỐNG KÊ

hơn mức tăng 11,3% của năm 2022. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam sơ bộ tăng 9,4% so với năm 2023, đạt gần 25,4 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm trước, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 1.019,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 5,3%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.064,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,9%, tăng 7,7%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 608,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,5%, tăng 10,6%.

Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với năm 2023. Trong đó có 3.375 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt gần 19,73 tỷ USD, tăng 1,8% về số dự án và giảm 7,6% về số vốn đăng ký so với năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2024 sơ bộ đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, là mức thực hiện cao nhất từ trước đến nay.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2024 có 164 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký của phía Việt Nam đạt 603,7 triệu USD, gấp hơn hai lần so với năm trước; có 25 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm đạt 118,1 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 721,8 triệu USD, tăng 70,8% so với năm trước.

CỤC THỐNG KÊ

3. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Trong năm 2024, các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai chính sách tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả, góp phần ổn định thị trường tài chính - tiền tệ. Mặt bằng lãi suất huy động được duy trì hợp lý, lãi suất cho vay tiếp tục xu hướng giảm, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, thị trường bảo hiểm dù đối mặt với áp lực điều chỉnh sau các giai đoạn tăng trưởng nóng và biến động kinh tế toàn cầu, nhưng vẫn ghi nhận những kết quả tích cực, từng bước củng cố niềm tin của người tham gia và nâng cao chất lượng dịch vụ. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng 20,8% so với cuối năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,0% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm 2023 tăng 12,5%); trong đó huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 11,7% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 13,2%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 15,1% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 13,8%).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay, nhờ đó mặt bằng lãi suất cho vay đối với các giao dịch phát sinh mới của các ngân hàng thương mại (NHTM) có xu hướng giảm trong năm 2024, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của NHTM đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7-9,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,0%/năm).

Năm 2024, cả nước có 20.144,8 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 9,4% so với năm 2023; 95.525,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,0% và 16.128,9 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 9,0%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 644,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2023; tổng số chi bảo hiểm đạt 502,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%, trong đó chi trả bảo hiểm y tế đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%; chi trả bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5%.

Năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định, có sự tăng trưởng và ghi nhận những kết quả nổi bật mặc dù chịu áp lực lớn từ tình hình kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán quốc tế. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2024 đạt 7.173,3 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8% so với năm 2023.

4. Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

Năm 2024, chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng cao, với gần 17,6 triệu lượt khách, tăng 39,5% so với năm 2023.

CỤC THỐNG KÊ

Năm 2024, số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam đạt 17.583,9 nghìn lượt người, tăng 39,5% so với năm 2023, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14.844,1 nghìn lượt người, chiếm 84,4% số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tăng 35,6% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 2.491,7 nghìn lượt người, chiếm 14,2% và tăng 63,3%; bằng đường thủy đạt 248,1 nghìn lượt người, chiếm 1,4% và tăng 96,7%.

Xét theo vùng, lãnh thổ, khách đến từ châu Á đạt 13.997,0 nghìn lượt người, tăng 43,1% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 1.995,7 nghìn lượt người, tăng 36,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 1.000,1 nghìn lượt người, tăng 10,7%; khách đến từ châu Úc đạt 540,2 nghìn lượt người, tăng 26,2%; khách đến từ châu Phi đạt 50,9 nghìn lượt người, tăng 69,1%.

5. Chỉ số giá, lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát đã được kiểm soát vượt mục tiêu Quốc hội giao từ đầu năm, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, là điểm sáng trong kết quả phát triển kinh tế của Việt Nam năm 2024.

CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Để đạt được thành công này, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp điều hành phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Do đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát.

Lạm phát cơ bản năm 2024 tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 sơ bộ là 101,3 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng cao; thị trường lao động, việc làm có nhiều điểm sáng.

Dân số trung bình năm 2024 của cả nước sơ bộ đạt 101,3 triệu người, tăng hơn một triệu người, trong đó: dân số thành thị 39 triệu người, chiếm 38,5%; dân số nông thôn 62,3 triệu người, chiếm 61,5%; dân số nam 50,6 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ 50,7 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2024 là 1,03%, tăng 0,18 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 111,4 bé trai/100 bé gái. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số cả nước là 74,7 tuổi, trong đó nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2024 sơ bộ đạt 52,9 triệu người, tăng 566,3 nghìn người so với năm trước; lao động có việc làm trong các ngành kinh tế là 51,9 triệu người, tăng 573,3 nghìn người. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 28,4% (cao hơn mức 27,2% của năm 2023).

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam năm 2024 sơ bộ là 2,24%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 2,53%; khu vực nông thôn là 2,04%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2024 là 1,85%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,29%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,22%.

Chỉ số phát triển con người năm 2024 đạt 0,752, cao hơn so với năm 2023 (0,746). Tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2024 ước tính đạt 5,42 triệu đồng, tăng 453 nghìn đồng so với năm 2023, trong đó khu vực thành thị đạt 6,89 triệu đồng, tăng 631 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 4,51 triệu đồng, tăng 335 nghìn đồng. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2024 cao nhất (7,08 triệu đồng); vùng có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3,76 triệu đồng). Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 11,81 triệu đồng, gấp 7,4 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất (1,59 triệu đồng).

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)[3]. Hệ số

[3] Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại, nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó, giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2024 là 0,372, thấp hơn năm 2022 (0,375) và năm 2023 (0,373), đồng thời cho thấy mức độ bất bình đẳng ở nước ta hiện nay vẫn giữ ở mức trung bình. Vùng Tây Nguyên và vùng Trung du miền núi phía Bắc có hệ số GINI cao nhất (tương ứng 0,405 và 0,401), đây cũng là nơi có tỷ lệ hộ nghèo ở mức cao so với các vùng khác trên cả nước (lần lượt là 6,1% và 7,8%). Vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (0,336). Mức độ bất bình đẳng ở nông thôn là 0,369 (bằng năm 2023), cao hơn mức 0,339 ở khu vực thành thị.

Năm 2024, chi tiêu bình quân đầu người một tháng đạt gần 3 triệu đồng, tăng 6,5% so với năm 2022, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,5 triệu đồng, giảm 0,3%; khu vực thành thị đạt 3,8 triệu đồng, tăng 15,4%. Cơ cấu chi tiêu không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 chiếm 94,5%, chi tiêu khác chiếm 5,5% (hai tỷ trọng tương ứng của năm 2022 là 95,5% và 4,5%).

Năm 2024, mức sống tối thiểu của người dân là 1.772,1 nghìn đồng, tăng 88,7 nghìn đồng so với năm 2023. Trong đó, chi lương thực, thực phẩm đáp ứng mức sống tối thiểu là 939,2 nghìn đồng, tăng 32,7 nghìn đồng; chi phi lương thực, thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu là 832,9 nghìn đồng, tăng 56 nghìn đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2024 của cả nước sơ bộ là 2,3%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023, trong đó khu vực thành thị là 0,5%, giảm 0,7 điểm phần trăm và khu vực nông thôn là 3,5%, giảm 1,3 điểm phần trăm. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (7,8%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,2%).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục biến động nhanh, phức tạp và khó lường, nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng 7,04% so với năm 2023, cao hơn mục tiêu đề ra, là mức tăng trưởng tích cực so với các quốc gia trên thế giới và đều tăng trên cả 3 khu vực kinh tế. Đây là kết quả đáng khích lệ, thể hiện sự nỗ lực lớn của toàn hệ thống chính trị, sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cùng với tinh thần vượt khó của các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp

và người dân cả nước. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế, khẳng định hiệu quả của quá trình tái cơ cấu ngành; đầu tư công có chuyển biến tích cực với tốc độ giải ngân cao; các chính sách an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, kịp thời và hiệu quả.

Bước sang năm 2025, Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do độ mở lớn của nền kinh tế trong bối cảnh kinh tế thế giới gia tăng nguy cơ suy thoái, bất ổn chính trị, xung đột quân sự và thiên tai, dịch bệnh khó lường. Tuy nhiên, với quyết tâm chính trị cao và yêu cầu cấp thiết tạo bước bứt phá cho giai đoạn cuối của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt từ 8% trở lên. Đây là mục tiêu rất cao, đòi hỏi sự đồng lòng, chung sức của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cần chủ động nắm bắt tình hình, có giải pháp điều hành linh hoạt, đồng bộ, hiệu quả hơn nữa; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tiêu dùng trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất - kinh doanh; đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, phát triển hạ tầng chiến lược và chuyển đổi số toàn diện. Chỉ với tinh thần đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt hành động và tận dụng tốt mọi cơ hội, Việt Nam mới có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng 8% và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững trong các giai đoạn tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ

OVERVIEW
ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION
IN VIET NAM IN 2024

International and national background

In 2024, the world economy continued to perform in a complex and unpredictable situation with many risky and uncertain factors. For instance, military conflicts continued to escalate, strategic competition between major countries became increasingly fierce, many countries strengthened trade protection policies, public debt and budget deficits increased, some major economies witnessed economic slowdown, and the global supply chain disrupted partially. The above-mentioned factors affected peace, stability, and economic growth all over the world. Along with that, natural disasters and extreme weather seriously affected people's lives and socio-economic development in many countries. However, the world economy was gradually stable when the global trade in goods was improved inflation pressure reduced, the financial was continuously loosened and the labor market was recovered positively.

In that context, under the Party's leadership; the accompany of the National Assembly; the proactive, flexible, drastic and effective direction and management of the Government and the Prime Minister; the close coordination of line-ministries and localities; the solidarity, trust and support of the People and the enterprise community, Viet Nam's socio-economic situation in 2024 continued to see the clear recovery trend, for example, the growth gradually improved month by month and quarter by quarter, the inflation was lower than the target, major balances were ensured, many important domains achieved and exceeded the set targets. Therefore, Viet Nam continued to be an economic bright spot in the region and the world. The results achieved by economic sectors and activities in 2024 were as follows:

CỤC THỐNG KÊ

I. SOCIO-ECONOMIC RESULTS IN 2024

Gross domestic product (GDP) in 2024 was preliminarily estimated to increase by 7.04% over the previous year. It was higher than the set target and a significant growth rate in comparison with other countries in the world and it increased in all three economic sectors.

1. Economic growth and macro-economic balances

The year-on-year GDP growth rate preliminarily reached 7.04% in 2024. In the growth rate of the total value added of the entire economy, the agriculture, forestry and fishery sector rose by 3.58%, contributing 5.93% in the value-added growth rate of the whole economy; the industry and construction sector grew by 8.02%, contributing 44.31%; the service sector expanded 7.36%, contributing 49.76%.

In terms of GDP expenditure in 2024, the preliminary year-on-year growth of final consumption was 6.57%, contributing 66.04% to the overall growth rate of the economy; the gross capital formation rose by 7.20%, contributing 38.96%; the export of goods and services increased by 15.64%; the imports of goods and services increased by 16.09%.

The production results of agriculture, forestry and fishery sector continued playing the role as the base of the economy, not only ensuring the supply of food and foodstuff, but also affirming its position as the world leading agricultural exporter, and playing the important role in ensuring food security. The rice cultivation area in 2024 was estimated to reach 7.13 million hectares, a year-on-year increase of 7.8 thousand hectares; the rice yield was estimated to reach 61 quintals/ha, a decrease of 0.1 quintals/ha; the 2024 rice production was 43.45 million tons, a decline of 46.1 thousand tons. The livestock witnessed significant changes, the production of buffalo live weight in 2024 reached 125.3 thousand tons, a year-on-year increase of 1.9%, the production of cattle live weight reached 490.9 thousand tons, up 0.3%; the production of pig live weight reached 5,187.3 thousand tons, a spread of 6.5%; the production of poultry live weight reached 2,457.6 thousand tons, a rise of 5.3%. Forestry and fishery production both achieved positive results. Particularly, wood production reached 24 million m^3, a year-on-year increase of 10.8%; aquaculture production reached 5,817.6 thousand tons, a growth of 4.8%; aquatic capturing production reached 3,838.7 thousand tons, up 0.8%.

The whole industry sector recovered positively and grew strongly compared to 2023. The added value of the industry in 2024 preliminarily increased by 8.12%, of which the manufacturing rose by 9.59%, contributing 2.43 percentage points to the growth rate of total value added of the entire economy.

The tourism and trade activities maintained a high growth momentum, positively contributing to the growth of the service sector. The added value of the service sector preliminarily increased by 7.36% over the previous year. Some service market activities with large proportion considerably contributed to the growth rate of total value added of the economy as follows: the transportation and storage increased by 10.82%, contributing 0.68 percentage points; the accommodation, food and beverage services rose by 9.76%, contributing 0.26 percentage points; the wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles expanded 8.02%, contributing 0.81 percentage points; the financial, banking and insurance activities grew by 6.89%, contributing 0.41 percentage points; the information and communication spread 5.77%, contributing 0.37 percentage points.

Quality of growth and economic efficiency:

- GDP per capita at current prices always reached a higher rate year by year. In 2024, it preliminarily reached 4,700 USD per person, a year-on-year increase of 377 USD. GDP at current prices in 2024 was 11,510.3 trillion VND, equivalent to 476.2 billion USD (in 2023 it reached 10,319.1 trillion VND, equivalent to 433.6 billion USD), ranking the 4th in the ASEAN[1] sub-region and 34th in the world[2].

- Labor productivity of the whole economy at current prices in 2024 was estimated to reach 221.9 million VND per worker, equivalent to 9,182.7 USD per worker, an increase of 727.9 USD compared to that in 2023 (8,454.8 USD per worker); the labor productivity in 2024 at constant prices gained a year-on-year rise of 5.86% thanks to continued improvement in the qualifications of workers (the rate of trained workers with degrees and certificates in 2024 was estimated at 28.4%, 1.2 percentage points higher than that in 2023).

[1] Ranked behind Indonesia, Singapore, and Thailand.

[2] Forecast of the International Monetary Fund (IMF), *https://data.imf.org/en/Search-Results =gdp%20current%20prices&t=coveob02de888&sort=relevancy*, accessed June 10, 2025.

- Import and export activities in 2024 noticeably improved as the world economy was on the path to recovery. In 2024, the total import and export turnover of goods preliminarily reached 786.9 billion USD, a year-on-year increase of 15.5%, of which export turnover achieved 405.9 billion USD, an increase of 14.4%; import turnover attained 381.0 billion USD, a rise of 16.7%.

- Regarding the 2024 GDP structure by expenditure approach, the final consumption accounted for 62.40%; the gross capital formation made up 30.58%; the net export of goods and services accounted for 6.97%; the statistical discrepancy was at 0.05% (The corresponding structure in 2023 was 62.83%; 31.67%; 8.48%; -2.97%).

2. Export and import of goods

In 2024, the global economy showed signs of improvements, and the global trade gradually rebounded, positively affecting the performance of Viet Nam's exports and imports of goods.

In 2024, the total export and import turnover of goods preliminary reached 786.9 billion USD, a year-on-year rise of 15.5%. The export turnover of goods gained 405.9 billion USD, a year-on-year increase of 14.4%, of which the domestic economic sector reached 114.9 billion USD, increasing by 20.1%, accounting for 28.3% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) attained 291.0 billion USD, growing by 12.3% and representing 71.7%.

Regarding the structure of export goods, the largest proportion was witnessed in the group of processed industrial products with 88.1% of the total export turnover, preliminarily reaching 357.7 billion USD, and a year-on-year increase of 14.4%. The electronics, computers and spare parts possessed a large export turnover in 2024 with 72.6 billion USD, up 26.7%.

The import turnover of goods in 2024 preliminarily reached 381.0 billion USD, a year-on-year increase of 16.7%, of which the domestic economic sector reached 140.2 billion USD, jumping up 19.3%, and accounting for 36.8% of the total import turnover; the FDI sector attained 240.8 billion USD, expanding by 15.2%, and accounting for 63.2%.

CỤC THỐNG KÊ

Regarding the structure of import goods, the group of capital goods accounted for the largest proportion of 88.9% of the total import turnover, preliminarily reaching 338.9 billion USD, a year-on-year increase of 16.1%. The electronics, computers and spare parts with a large import turnover in 2024, preliminarily reached 107.1 billion USD, up 21.7%.

The trade balance of goods in 2024 experienced a trade surplus of 24.9 billion USD, lower than the figure in 2023 (28.1 billion USD). The decrease in trade surplus was due to a stronger increase in imports compared to exports, indicating positive signals in domestic goods production for export.

II. RESULTS OF TECTONIC STATE

1. Enterprise registration

In 2024, the enterprise registration situation continued to be a bright spot in the overall picture of Viet Nam's economy with 233.4 thousand enterprises entering the market, higher than the number of enterprises withdrawing from the market (197.9 thousand enterprises).

In 2024, the whole country had 157.2 thousand newly registered enterprises with a total registered capital of 1,547.0 trillion VND and a total number of registered employees of 1,001.5 thousand employees, a year-on year decrease of 1.3% in the number of enterprises, a increase of 1.7% in registered capital and an decrease of 5.4% in the number of employees. The average registered capital of a newly established enterprise in 2024 reached 9.8 billion VND, a year-on-year increase of 3.0%. The total additional registered capital into the economy in 2024 was 2,025.9 trillion VND, a year-on-year rise of 3.6%. In addition, there were 76.2 thousand enterprises resuming their operation (a year-on-year increase of 30.4%), levering the total number of newly established enterprises and resumed-operation enterprises in 2024 to 233.4 thousand enterprises, a year-on-year rise of 7.2%.

The number of enterprises withdrawing from the market in 2024 was 197.9 thousand enterprises, a year-on-year increase of 14.7%.

CỤC THỐNG KÊ

As of December 31, 2023 the number of active enterprises with production and business results was 778.4 thousand enterprises, a year-on-year increase of 5.8%; the number of employees and average production and business capital of such active enterprises were 15.6 million persons, and 61.9 million billion VND, respectively, with the corresponding year-on-year growth 1.6% and 10.4%.

As of December 31, 2024, the whole country had 9.3 active enterprises per 1,000 persons, a year-on-year increase of 1.1%.

2. Investment

The realized investment in 2024 at current prices experienced a year-on-year increase of 7.5%, higher than the figure of 6.6% in 2023 but lower than the 2022 growth of 11.3%. The realized foreign direct investment in Viet Nam preliminarily increased by 9.4% over the previous year, reaching nearly 25.4 billion USD, the highest figure ever.

The realized investment in 2024 at current prices was estimated to reach 3,692.1 trillion VND, a year-on-year increase of 7.5%, of which: the state sector's investment reached 1,019.3 trillion VND, accounting for 27.6% of the total realized investment, and increasing by 5.3%; the non-state sector's investment attained 2,064.2 trillion VND, making up 55.9%, and expanding 7.7%; the foreign direct investment gained 608.6 trillion VND, accounting for 16.5%, and rising by 10.6%.

In 2024, the inward foreign investment of Viet Nam including newly registered capital, adjusting registered capital, and capital contribution, share purchased by foreign investors, reached 38.23 billion USD, a year-on-year decrease of 3.0%. Of which, 3,375 projects were newly licensed with registered capital of nearly 19.73 billion USD, going up 1.8% in number of projects and decreasing by 7.6% in registered capital over the previous year.

The realized FDI in 2024 preliminarily reached 25.35 billion USD, a year-on-year increase of 9.4%, the highest level ever.

Regarding the outward foreign direct investment of Viet Nam in 2024, 164 projects were newly licensed with 603.7 million USD of Viet Nam's side total registered capital, twice as high as that of the previous year; 25 turns of projects adjusted their capital with an addition of 118.1 million USD.

CỤC THỐNG KÊ

Generally, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 721.8 million USD, a year-on-year increase of 70.8%.

3. Banking, insurance and security market

In 2024, credit institutions continued to implement safe and sound credit policies, contributing to a stability of the financial and monetary market. Deposit interest rates were maintained at a reasonable level, lending interest rates continued to decrease, creating favorable conditions for enterprises and people to access capital for production and business. In addition, the insurance market faced adjustment pressure after periods of hot growth and the global economic fluctuations, however it was recorded with positive results, gradually strengthened the confidence of participants and improved service quality. The size of the stock market capitalization increased by 20.8% compared to the end of 2023.

As of December 31, 2024, the total liquidity growth increased by 12.0% over at the end of 2023 (the figure in the same period of 2023 was 12.5%); of which the capital mobilization of the credit institutions increased by 11.7% (the figure in the same period of 2023 was 13.2%); the credit growth of the economy reached 15.1% (the figure in the same period of 2023 was 13.8%).

The State Bank of Viet Nam (SBV) continued to maintain the interest rates, and at the same time directed the credit institutions to reduce their operating costs in order to cut down the lending interest rates, thereby the lending interest rate for new transactions of commercial banks tended to decrease in 2024, contributing to controlling inflation and supporting economic growth. The average lending interest rate in VND of commercial banks for new and old outstanding debts was at 6.7-9.0% per year; the average short-term lending interest rate in VND for priority areas was about 3.8% per year, lower than the maximum short-term lending interest rate prescribed by the SBV (4.0% per year).

In 2024, the whole country had 20,144.8 thousand persons participating in the social insurance, a year-on-year increase of 9.4%; 95,525.7 thousand persons engaging in the health insurance, a rise of 2.0%; 16,128.9 thousand persons joining the unemployment insurance, an upturn of 9.0%.

The total insurance revenue in 2024 reached 644.6 trillion VND, a year-on-year increase of 13.7%; the total insurance expenditure in 2024 reached 502.6 trillion VND, a year-on-year increase of 10.7%, of which, the health insurance fund expenditure was 138.8 trillion VND, up 10.7%; the unemployment insurance fund expenditure gained 23.7 trillion VND, an increase of 0.5%.

In 2024, Viet Nam's security market operated stably, grew positively and achieved many outstanding results despite being significantly impacted by performances of macroeconomic situation and the global security market. The value of the stock market capitalization in 2024 reached 7,173.3 trillion VND, a year-on-year increase of 20.8%.

4. International visitors to Viet Nam

In 2024, Viet Nam experienced a substantial increase in number of international visitors, attracting nearly 17.6 million turns of visitors, a year-on-year increase of 39.5%. This growth was driven by the implementation of supportive visa policies, enhanced tourism promotion, and prestigious tourism awards granted by international organizations.

In 2024, the number of foreigners to Viet Nam reached 17,583.9 thousand arrivals, a year-on-year increase of 39.5%. A breakdown of the visitors by mode of transport specified as follows: 14,844.1 thousand arrivals by airway, accounting for 84.4% of number of foreigners to Viet Nam, a year-on-year rise of 35.6%; 2,491.7 thousand arrivals by roadway, making up 14.2% and an expansion of 63.3%; and 248.1 thousand arrivals by waterway, representing for 1.4% and a soar of 96.7%.

By regions and territories, the visitors to Viet Nam from Asia reached 13,997.0 thousand arrivals, a year-on-year rise of 43.1%; the visitors from Europe reached 1,995.7 thousand arrivals, an increase of 36.8%; the visitors from the America reached 1,000.1 thousand arrivals, a rise of 10.7%; the visitors from Oceania reached 540.2 thousand arrivals, a jump of 26.2%; and the visitors from Africa reached 50.9 thousand arrivals, an expansion of 69.1%.

5. Price index and inflation

The average consumer price index (CPI) in 2024 witnessed a year-on-year increase of 3.63%, obtaining the target set by the National Assembly.

Inflation was controlled, beyond the initial target mandated by the National Assembly at the beginning of the year. It provided a strong support for economic growth, contributed to macroeconomic stability, and stood out as a bright spot in Viet Nam's economic development achievements in 2024.

In 2024, the average CPI experienced a year-on-year growth of 3.63%, obtaining the target set by the National Assembly. This successful achievement was thanks to proactive, decisive, and close guidance from the Government and Prime Minister in directing ministries, agencies, and localities to implement synchronously a wide range of appropriate administration solutions to address difficulties, stimulate growth, maintain macroeconomic stability, and control inflation. As a result, the prices of goods and services in the market generally remained stable without unusual fluctuations, and the inflation was under control.

In 2024, the core inflation expanded by 2.71% compared to that in 2023, lower than the CPI average increase (3.63%), mainly due to the prices of food and foodstuff, household electricity, education services, health care services making the CPI increase, however they were excluded from core inflation calculation.

6. Social issues

The average population in Viet Nam in 2024 reached 101.3 million persons. The country witnessed improved population quality, with a sharp decline in the fertility rate, and the replacement level fertility has been fundamentally remained since 2005. Public healthcare saw good improvement; and the labor market and employment showed many bright spots.

In 2024, Viet Nam's average population preliminarily reached 101.3 million persons, an increase of over one million persons, a year-on-year rise of 1.03%, the urban and the rural population were 39 million persons and 62.3 million persons, respectively, with the corresponding share of 38.5% and 61.5%; the male and female population were 50.6 million persons and 50.7 million persons, respectively, with the corresponding share of 49.9% and 50.1%. The population growth rate in 2024 was 1.03%, an increase of 0.18 percentage points compared to the previous year. The sex ratio at birth in Viet Nam was 111.4 boys per 100 girls. The national average life expectancy at birth was 74.7 years, of which this figure was 72.3 years for males and 77.3 years for females.

GSO THÔNG KÊ

The labor force aged 15 and over in 2024 preliminarily reached 52.9 million persons, an increase of 566.3 thousand persons compared to that in the previous year. The number of employed persons in the economy sectors was 51.9 million persons, an increase of 573.3 thousand persons. The proportion of labor force aged 15 and over with training degrees and certificates reached 28.4% (higher than the figure of 27.2% in 2023).

The unemployment rate of Viet Nam's working-age labor force in 2024 was preliminarily 2.24%, of which, the unemployment rate in the urban areas was 2.53%, while that in the rural areas was 2.04%. The underemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 1.85%, with the rates of the urban areas and the rural areas were at 1.29% and 2.22%, respectively.

The Human Development Index (HDI) in 2024 reached 0.752, higher than the figure of 0.746 in 2023. Living conditions of the households saw improvement. Much attention to the social security continued to be paid by the authorities and sectors from the central to local levels. In 2024, the average monthly income per capita at current prices was estimated to reach 5.42 million VND, up 453 thousand VND against 2023, of which those figures of the urban areas and the rural areas were 6.89 million VND and 4.51 million VND, respectively, with a corresponding growth of 631 thousand VND and 335 thousand VND. Among 6 socio-economic regions, the Southeast recorded the highest average monthly income per capita (7.08 million VND) while the Northern midlands and mountain areas witnessed the lowest figure (3.76 million VND). The average monthly income per capita of the group of 20% of the highest-income households was 11.81 million VND, 7.4 times higher than the group of 20% of the lowest-income households (1.59 million VND).

Income inequality and polarization between the rich and the poor in the population was reflected in the Inequality Coefficient in income distribution (Gini coefficient)[3]. Viet Nam's Gini coefficient (by income) was 0.372 in 2024, lower than those figures in 2022 (0.375) and 2023 (0.373), which proved the inequality of the country was at an average level. The Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands were the two regions

[3] The GINI coefficient has a value from 0 to 1. A Gini coefficient of 0 represents absolute equality, and vice versa, if the Gini coefficient is equal to 1, it represents absolute inequality. Accordingly, the larger the value of the Gini coefficient, the higher the inequality is.

with the highest Gini coefficients (0.405 and 0.401, respectively), and where located the high rate of poor households compared to other regions in the country (6.1% and 7.8%, respectively). The Red River Delta possessed the lowest Gini coefficient (0.336). The inequality in the rural areas was 0.369 (same figures as 2023), higher than figure of 0.339 in the urban areas.

In 2024, the national monthly expenditure per capita reached nearly 3 million VND, a year-on-year increase of 6.5%, of which monthly expenditure per capita in the rural areas and the urban areas reached 2.5 million VND (down 0.3%) and 3.8 million VND (up 15.4%), respectively. The expenditure structure recorded no significant changes compared to previous years. The share of living expenditure in monthly expenditure per capita in 2024 accounted for 94.5%, other expenditures accounted for 5.5% (corresponding shares of 2022 were 95.5% and 4.5%).

In 2024, the minimum living standard was 1,772.1 thousand VND, an increase of 88.7 thousand VND over 2023. Particularly, the minimum food expenditure per minimum living standard was 939.2 thousand VND, an increase of 32.7 thousand VND; while the expenditure for non-food items was 832.9 thousand VND, an increase of 56 thousand VND.

In 2024, the preliminary percentage of multi-dimensional poverty households was 2.3%, a decrease of 1.1 percentage points against that in 2023, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban areas and rural areas were 0.5% and 3.5%, respectively, equivalent to a corresponding decline of 0.7 percentage points and 1.3 percentage points. By geographical regions, the North midlands and mountain areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poverty households (7.8%) while the Southeast witnessed the lowest percentage (0.2%).

In short, amidst rapid, complex, and unpredictable global economic and political fluctuations, Viet Nam's economy still achieved a growth rate of 7.04% against that in 2023. This figure, exceeding the set target, represented a positive growth to other countries worldwide, with the increases in all three economic sectors. This was an encouraging outcome, reflecting the immense efforts of the entire political system, the decisive and timely guidance from the Government and the Prime Minister, alongside the resilience shown by the authorities and agencies at all levels, localities, enterprises, and citizen

CỤC THỐNG KÊ

nationwide. The macro-economy continued to show its stability with inflation under control, the maintained supply and demand of essential commodities as well as a moderate increase in domestic consumption. The agriculture, forestry and fishery sector continued to be a solid base of the economy, affirming the effectiveness of the sector's restructuring process. Public investment showed positive improvement with a high disbursement rate, and social welfare policies were implemented synchronously, promptly, and effectively.

As Viet Nam entered 2025, it confronted various difficulties and challenges due to the high degree of economic openness amidst growing risks of global economic recession, political instability, military conflicts, and unforeseen natural disasters and epidemic outbreaks. However, the high political determination and the pressing imperative to achieve a significant leap forward in the ending period of the 2021-2025 Socio-Economic Development Plan, Viet Nam set an economic growth target of 8% or above for 2025. This was a very ambitious target, demanding the unity and collective efforts of the entire political system, the business community, and citizen nationwide. The Government, line-ministries, and localities required to pro-actively grasp the situation and implement even more flexible, synchronized, and effective management solutions; continue to improve the business investment environment, stimulate domestic consumption, support businesses in recovering and developing production and business, accelerate public investment disbursement, develop strategic infrastructure, and promote comprehensive digital transformation. To reach the growth target of 8% and build a solid foundation for sustainable development in the coming periods, Viet Nam must demonstrate a robust commitment to innovation, act decisively, and utilize effectively every opportunity.

Cục Thống Kê

CỤC THỐNG KÊ

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NĂM TRƯỚC

GROWTH RATE OF SOME KEY INDICATORS COMPARED TO THE PREVIOUS YEAR

www.nso.gov.vn

	2023	2024
Tổng sản phẩm trong nước *Gross domestic product*	+ 4,98%	+ 7,04%
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội *Investment*	+ 6,6%	+ 7,5%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân *Average consumer price index*	+ 3,25%	+ 3,63%
Sản lượng lương thực có hạt *Production of cereals*	+ 1,8%	- 0,2%
Chỉ số sản xuất công nghiệp *Index of industrial production*	+ 1,3%	+ 8,2%
Tổng mức bán lẻ HH & doanh thu DVTD *Retail sales of goods and services*	+ 10,4%	+ 9,0%
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa *Export turnover of goods*	- 4,6%	+ 14,4%
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa *Import turnover of goods*	- 9,2%	+ 16,7%
Hành khách luân chuyển *Passenger traffic*	+ 33,4%	+ 12,8%
Hàng hóa luân chuyển *Freight traffic*	+ 14,1%	+ 11,4%
Tỷ lệ tăng dân số *Population growth rate*	+ 0,85%	+ 1,03%
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên *Labour force at age 15+*	+ 1,3%	+ 1,1%

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31st December 2024 by province*	41
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) *Land use (As of 31st December 2023)*	43
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023) *Land use by province (As of 31st December 2023)*	44
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023) *Structure of used land by province (As of 31st December 2023)*	46
5	Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2023 so với năm 2022 phân theo địa phương (Tính đến 31/12) *Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by province (As of 31st December)*	48
6	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc *Total sunshine duration at some stations*	50
7	Số giờ nắng các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc *Monthly sunshine duration in 2024 at some stations*	51
8	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Total rainfall at some stations*	52
9	Lượng mưa các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc *Monthly rainfall in 2024 at some stations*	53
10	Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Change in precipitation at some stations*	54
11	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean humidity at some stations*	55
12	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean humidity in 2024 at some stations*	56

CỤC THỐNG KÊ

13 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations 57

14 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc
Monthly mean air temperature in 2024 at some stations 58

15 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers 59

16 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers 60

17 Mực nước biển trung bình năm 2024 tại một số trạm quan trắc
Average of sea level in 2024 at some stations 61

18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc
Change in average of sea level at some stations 62

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

CỤC THỐNG KÊ

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

CỤC THỐNG KÊ

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours are hours with direct solar radiation equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

• *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

CỤC THỐNG KÊ

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo địa phương
Number of administrative units as of 31st December 2024 by province

	Thành phố trực thuộc *Cities under*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**86**	**46**	**48**	**520**	**1733**	**620**	**7969**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**17**	**19**	**7**	**85**	**500**	**116**	**1623**
Hà Nội		12	1	17	175	21	383
Vĩnh Phúc	2			7	16	18	102
Bắc Ninh	2		2	4	50	5	66
Quảng Ninh	5		1	7	73	7	91
Hải Dương	2		1	9	46	10	151
Hải Phòng		7		8	66	10	141
Hưng Yên	1		1	8	13	8	118
Thái Bình	1			7	10	9	223
Hà Nam	1		1	4	20	6	83
Nam Định	1			8	14	15	146
Ninh Bình	2			6	17	7	119
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**16**		**4**	**116**	**172**	**140**	**1996**
Hà Giang	1			10	5	13	175
Cao Bằng	1			9	8	14	139
Bắc Kạn	1			7	6	7	95
Tuyên Quang	1			6	10	6	121
Lào Cai	1		1	7	16	9	126
Yên Bái	1		1	7	12	10	146
Thái Nguyên	3			6	41	10	121
Lạng Sơn	1			10	5	14	175
Bắc Giang	1			8	19	15	175
Phú Thọ	1		1	11	17	11	197
Điện Biên	1		1	8	9	5	115
Lai Châu	1			7	5	7	94
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			9	12	10	129
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - ***North Central and Central coastal areas***	**16**	**6**	**18**	**132**	**377**	**148**	**2118**
Thanh Hoá	2		2	23	60	31	467
Nghệ An	1		2	17	33	17	362
Hà Tĩnh	1		2	10	21	13	182
Quảng Bình	1		1	6	15	8	122
Quảng Trị	1		1	8	13	11	101
Huế	1		2	6	39	7	95

CỤC THỐNG KÊ

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2024 by province

	Thành phố trực thuộc *Cities under*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2		1	15	30	14	197
Quảng Ngãi	1		1	11	17	8	148
Bình Định	1		2	8	28	12	115
Phú Yên	1		2	6	18	6	82
Khánh Hoà	2		1	6	30	6	96
Ninh Thuận	1			6	12	3	47
Bình Thuận	1		1	8	16	12	93
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6**		**3**	**51**	**76**	**52**	**580**
Kon Tum	1			9	10	7	85
Gia Lai	1		2	14	24	14	180
Đắk Lắk	1		1	13	18	13	149
Đắk Nông	1			7	6	5	60
Lâm Đồng	2			8	18	13	106
Đông Nam Bộ - *South East*	**12**	**16**	**6**	**36**	**395**	**36**	**418**
Bình Phước	1		3	7	20	5	86
Tây Ninh	1		2	6	17	6	71
Bình Dương	5			4	47	5	39
Đồng Nai	2			9	33	9	117
Bà Rịa - Vũng Tàu	2		1	5	29	6	47
TP. Hồ Chí Minh	1	16		5	249	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**19**	**5**	**10**	**100**	**213**	**128**	**1234**
Long An	1		1	13	11	15	160
Tiền Giang	2		1	8	21	8	135
Bến Tre	1			8	6	10	132
Trà Vinh	1		1	7	11	10	85
Vĩnh Long	1		1	6	13	6	83
Đồng Tháp	3			9	19	9	115
An Giang	2		2	7	28	18	110
Kiên Giang	3			12	17	10	116
Cần Thơ		5		4	39	5	36
Hậu Giang	2		1	5	13	11	51
Sóc Trăng	1		2	8	16	12	80
Bạc Liêu	1		1	5	10	5	49
Cà Mau	1			8	9	9	82

CỤC THỐNG KÊ

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)(*)
Land use (As of 31st December 2023)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Chia ra - *Of which*	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng *Land was allocated for users*	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý *Land was allocated for managers*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33133,8**	**27014,1**	**6119,7**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**27976,8**	**24817,8**	**3159,0**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	11649,0	11497,8	151,2
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6728,5	6655,6	72,9
Đất trồng lúa - *Paddy land*	3919,5	3893,7	25,8
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2809,0	2761,9	47,1
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	4920,6	4842,2	78,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	15465,5	12468,4	2997,1
Rừng sản xuất - *Productive forest*	8026,5	6352,0	1674,5
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	5123,0	3896,5	1226,5
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2316,0	2219,9	96,1
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Land for fishing*	783,3	773,9	9,4
Đất làm muối - *Land for salt production*	15,2	14,9	0,3
Đất nông nghiệp khác - *Others*	63,7	62,8	0,9
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3984,5**	**2036,3**	**1948,2**
Đất ở - *Homestead land*	770,3	767,9	2,4
Đất ở đô thị - *Urban*	206,0	204,9	1,0
Đất ở nông thôn - *Rural*	564,3	563,0	1,3
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	2021,8	995,9	1025,9
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	107,3	104,5	2,8
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	260,6	260,5	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	328,8	324,9	3,9
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	1325,1	306,0	1019,1
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	20,5	20,5	0,0
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng *Cemetery land, cemetery, funeral home, crematorium*	106,9	94,9	12,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	983,2	75,5	907,6
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	81,9	81,5	0,4
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**1172,5**	**160,0**	**1012,5**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	196,7	5,1	191,6
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	857,3	153,3	704,0
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	118,5	1,6	116,9

(*) Theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
(*) *According to Decision No 3411/QĐ-BTNMT dated 24/10/2024 of Minister of Natural Resources and Environment.*

CỤC THỐNG KÊ

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023)(*)

Land use by province (As of 31st December 2023)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33133,8**	**11649,0**	**15465,5**	**2021,8**	**770,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2127,9**	**765,4**	**515,8**	**356,1**	**152,3**
Hà Nội	336,0	154,7	20,3	69,2	40,0
Vĩnh Phúc	123,6	53,6	31,5	19,5	8,5
Bắc Ninh	82,3	39,5	0,6	20,5	11,0
Quảng Ninh	620,8	58,5	398,2	53,5	9,7
Hải Dương	166,8	82,5	9,0	33,8	17,4
Hải Phòng	152,6	48,1	18,2	33,8	15,6
Hưng Yên	93,0	49,3		20,4	10,5
Thái Bình	158,5	90,5	0,9	31,8	14,0
Hà Nam	86,2	40,1	5,0	20,8	6,7
Nam Định	166,9	88,7	3,1	31,6	11,7
Ninh Bình	141,2	59,9	29,0	21,3	7,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**9517,7**	**2275,5**	**5734,6**	**357,5**	**122,6**
Hà Giang	792,8	199,5	477,8	23,3	7,8
Cao Bằng	670,0	109,9	512,2	18,9	5,6
Bắc Kạn	485,3	44,2	412,4	13,0	2,7
Tuyên Quang	586,8	97,6	440,5	24,9	6,9
Lào Cai	636,4	135,4	402,9	22,9	6,0
Yên Bái	689,3	121,2	492,7	18,8	6,9
Thái Nguyên	352,2	110,2	185,9	27,4	13,0
Lạng Sơn	831,0	114,2	604,1	30,5	9,4
Bắc Giang	389,6	144,8	145,6	53,4	20,1
Phú Thọ	353,5	117,5	167,2	28,3	11,4
Điện Biên	954,0	465,1	415,0	11,4	5,6
Lai Châu	906,9	115,2	528,2	9,4	3,9
Sơn La	1410,9	408,0	653,1	42,3	8,8
Hòa Bình	459,1	92,6	297,0	33,1	14,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**9584,8**	**2164,3**	**5969,3**	**584,2**	**202,8**
Thanh Hóa	1111,5	242,1	652,2	81,6	57,1
Nghệ An	1648,7	291,5	1177,4	83,8	28,2
Hà Tĩnh	599,4	136,8	351,8	43,6	14,2
Quảng Bình	799,9	90,9	629,2	33,1	7,2
Quảng Trị	470,1	121,5	288,4	21,2	4,8
Huế	494,7	67,8	325,4	37,5	10,0
Đà Nẵng (**)	128,5	7,9	62,9	14,0	7,1
Quảng Nam	1057,5	192,8	747,9	45,2	21,7

CỤC THỐNG KÊ

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023)(*)

(Cont.) Land use by province (As of 31st December 2023)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Quảng Ngãi	515,5	170,3	282,9	26,5	12,2
Bình Định	606,6	139,5	376,1	40,0	10,7
Phú Yên	502,6	164,3	259,8	32,6	5,9
Khánh Hòa	520,0	98,2	275,2	42,0	7,8
Ninh Thuận	335,6	84,2	199,5	24,4	5,5
Bình Thuận	794,3	356,6	340,5	58,8	10,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5454,8**	**2539,7**	**2453,6**	**214,9**	**61,3**
Kon Tum	967,7	296,4	603,5	38,4	8,9
Gia Lai	1551,0	837,3	566,4	56,1	17,4
Đắk Lắk	1307,0	660,4	527,0	58,5	16,2
Đắk Nông	650,9	377,5	219,0	29,2	6,0
Lâm Đồng	978,1	368,0	537,7	32,8	12,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**2355,1**	**1335,0**	**495,9**	**250,2**	**92,3**
Bình Phước	687,4	437,1	171,7	52,2	8,3
Tây Ninh	404,2	264,2	72,5	27,9	10,8
Bình Dương	269,5	188,7	10,7	45,6	15,5
Đồng Nai	586,4	278,4	171,1	52,6	20,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	198,3	102,7	34,3	36,8	8,1
TP. Hồ Chí Minh	209,5	64,0	35,6	35,1	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4092,2**	**2569,1**	**295,1**	**258,8**	**138,9**
Long An	449,5	311,1	24,4	36,4	30,2
Tiền Giang	255,6	177,9	2,0	15,2	11,3
Bến Tre	238,0	135,4	7,2	11,6	9,1
Trà Vinh	239,1	141,1	7,4	14,6	6,1
Vĩnh Long	152,6	118,4		11,3	6,7
Đồng Tháp	338,2	254,5	11,1	25,5	15,7
An Giang	353,7	277,9	11,6	26,0	14,1
Kiên Giang	635,2	456,0	71,7	32,1	14,4
Cần Thơ	144,0	110,8		12,8	8,7
Hậu Giang	162,2	135,1	3,3	13,4	4,6
Sóc Trăng	329,8	211,5	9,0	22,4	6,1
Bạc Liêu	266,8	100,7	3,9	17,9	5,2
Cà Mau	527,5	138,9	143,6	19,5	6,8
Không xác định(***) - *Nec.*	**1,3**		**1,3**		

(*) Xem ghi chú ở Biểu 2 - *See the note at Table 2.*

(**) Đất chuyên dùng của Đà Nẵng giảm 30,5 nghìn ha thành đất phi nông nghiệp (chủ trương của Bộ Quốc phòng).
Da Nang's specially used land reduced by 30.5 thousand hectares to non-agricultural land (Ministry of National Defense policy).

(***) Đất không xác định thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.
Non-elsewhere classified land is in North Central and Central coastal areas.

CỤC THỐNG KÊ

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023)
Structure of used land by province (As of 31st December 2023)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**35,2**	**46,7**	**6,1**	**2,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**36,0**	**24,2**	**16,7**	**7,2**
Hà Nội	100,0	46,0	6,0	20,6	11,9
Vĩnh Phúc	100,0	43,3	25,5	15,8	6,9
Bắc Ninh	100,0	48,0	0,7	24,9	13,4
Quảng Ninh	100,0	9,4	64,1	8,6	1,6
Hải Dương	100,0	49,4	5,4	20,3	10,4
Hải Phòng	100,0	31,5	11,9	22,1	10,2
Hưng Yên	100,0	53,0		22,0	11,3
Thái Bình	100,0	57,1	0,5	20,0	8,8
Hà Nam	100,0	46,6	5,9	24,1	7,8
Nam Định	100,0	53,1	1,8	18,9	7,0
Ninh Bình	100,0	42,4	20,5	15,1	5,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**100,0**	**23,9**	**60,3**	**3,8**	**1,3**
Hà Giang	100,0	25,2	60,3	2,9	1,0
Cao Bằng	100,0	16,4	76,5	2,8	0,8
Bắc Kạn	100,0	9,1	85,0	2,7	0,6
Tuyên Quang	100,0	16,6	75,1	4,3	1,2
Lào Cai	100,0	21,3	63,3	3,6	0,9
Yên Bái	100,0	17,6	71,5	2,7	1,0
Thái Nguyên	100,0	31,3	52,8	7,8	3,7
Lạng Sơn	100,0	13,7	72,7	3,7	1,1
Bắc Giang	100,0	37,2	37,4	13,7	5,2
Phú Thọ	100,0	33,2	47,3	8,0	3,2
Điện Biên	100,0	48,8	43,5	1,2	0,6
Lai Châu	100,0	12,7	58,2	1,0	0,4
Sơn La	100,0	28,9	46,3	3,0	0,6
Hòa Bình	100,0	20,2	64,7	7,2	3,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**100,0**	**22,6**	**62,3**	**6,1**	**2,1**
Thanh Hóa	100,0	21,8	58,7	7,3	5,1
Nghệ An	100,0	17,7	71,4	5,1	1,7
Hà Tĩnh	100,0	22,8	58,7	7,3	2,4
Quảng Bình	100,0	11,4	78,7	4,1	0,9
Quảng Trị	100,0	25,8	61,3	4,5	1,0
Huế	100,0	13,7	65,8	7,6	2,0

CỤC THỐNG KÊ

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2023)**

(Cont.) Structure of used land by province (As of 31st December 2023)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	100,0	6,2	48,9	10,9	5,6
Quảng Nam	100,0	18,2	70,7	4,3	2,0
Quảng Ngãi	100,0	33,0	54,9	5,1	2,4
Bình Định	100,0	23,0	62,0	6,6	1,8
Phú Yên	100,0	32,7	51,7	6,5	1,2
Khánh Hòa	100,0	18,9	52,9	8,1	1,5
Ninh Thuận	100,0	25,1	59,4	7,3	1,6
Bình Thuận	100,0	44,9	42,9	7,4	1,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**46,6**	**45,0**	**3,9**	**1,1**
Kon Tum	100,0	30,6	62,4	4,0	0,9
Gia Lai	100,0	54,0	36,5	3,6	1,1
Đắk Lắk	100,0	50,5	40,3	4,5	1,2
Đắk Nông	100,0	58,0	33,6	4,5	0,9
Lâm Đồng	100,0	37,6	55,0	3,3	1,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**56,7**	**21,1**	**10,6**	**3,9**
Bình Phước	100,0	63,6	25,0	7,6	1,2
Tây Ninh	100,0	65,4	17,9	6,9	2,7
Bình Dương	100,0	70,0	4,0	16,9	5,8
Đồng Nai	100,0	47,5	29,2	9,0	3,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	51,8	17,3	18,6	4,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	30,5	17,0	16,7	14,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**62,8**	**7,2**	**6,3**	**3,4**
Long An	100,0	69,2	5,4	8,1	6,7
Tiền Giang	100,0	69,6	0,8	5,9	4,4
Bến Tre	100,0	56,9	3,0	4,9	3,8
Trà Vinh	100,0	59,0	3,1	6,1	2,5
Vĩnh Long	100,0	77,6		7,4	4,4
Đồng Tháp	100,0	75,2	3,3	7,5	4,6
An Giang	100,0	78,6	3,3	7,4	4,0
Kiên Giang	100,0	71,8	11,3	5,1	2,3
Cần Thơ	100,0	76,9		8,9	6,0
Hậu Giang	100,0	83,3	2,0	8,3	2,9
Sóc Trăng	100,0	64,1	2,7	6,8	1,9
Bạc Liêu	100,0	37,7	1,5	6,7	2,0
Cà Mau	100,0	26,3	27,2	3,7	1,3
Không xác định - *Nec.*	**100,0**		**100,0**		

CỤC THỐNG KÊ

5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2023 so với năm 2022 phân theo địa phương (Tính đến 31/12)

Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by province (As of 31st December)

%

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,6**	**100,2**	**99,9**	**101,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,0**	**100,0**	**102,0**	**100,9**
Hà Nội	99,3	100,0	101,4	100,3
Vĩnh Phúc	99,2	99,7	102,7	100,3
Bắc Ninh	97,0	100,0	106,3	100,8
Quảng Ninh	98,9	100,0	101,5	104,2
Hải Dương	99,0	99,9	102,6	100,4
Hải Phòng	99,0	99,5	101,8	100,5
Hưng Yên	97,3		106,3	102,3
Thái Bình	99,1	115,2	102,8	100,7
Hà Nam	99,6	101,6	97,9	101,1
Nam Định	99,3	100,0	100,7	101,6
Ninh Bình	99,5	100,0	101,1	101,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**99,5**	**100,4**	**101,9**	**100,9**
Hà Giang	99,1	101,1	103,0	100,3
Cao Bằng	99,9	100,0	101,2	100,1
Bắc Kạn	99,8	99,8	103,1	100,4
Tuyên Quang	99,3	99,9	102,5	104,2
Lào Cai	100,9	100,8	104,5	99,9
Yên Bái	99,8	100,0	101,0	101,7
Thái Nguyên	100,4	99,4	101,9	101,3
Lạng Sơn	99,7	100,0	102,7	100,6
Bắc Giang	99,2	99,9	102,2	100,8
Phú Thọ	99,6	99,8	102,4	101,4
Điện Biên	98,5	101,6	106,0	100,7
Lai Châu	99,6	101,2	104,6	100,2
Sơn La	99,9	100,2	100,4	100,4
Hòa Bình	100,2	100,2	97,7	100,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**99,6**	**99,9**	**96,9**	**101,7**
Thanh Hóa	99,6	99,9	101,3	100,6
Nghệ An	100,0	99,8	101,7	103,6
Hà Tĩnh	98,7	99,9	103,6	105,8
Quảng Bình	99,2	100,0	101,7	103,0
Quảng Trị	99,4	99,9	103,3	103,5
Huế	99,5	99,9	101,5	100,9

CỤC THỐNG KÊ

5 (Tiếp theo) Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2023 so với năm 2022 phân theo địa phương (Tính đến 31/12)

(Cont.) Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by province (As of 31st December)

%

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	99,0	100,0	31,6	100,1
Quảng Nam	99,9	100,0	100,4	100,3
Quảng Ngãi	99,7	100,0	101,8	101,5
Bình Định	98,9	99,9	105,5	101,8
Phú Yên	99,9	99,8	101,7	100,9
Khánh Hòa	99,2	99,8	105,5	101,4
Ninh Thuận	99,7	100,0	101,4	101,8
Bình Thuận	99,8	100,0	100,7	100,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**99,9**	**100,3**	**98,0**	**102,4**
Kon Tum	99,5	100,2	101,7	101,2
Gia Lai	99,9	101,2	90,2	101,3
Đắk Lắk	100,4	99,8	101,5	101,0
Đắk Nông	99,4	100,9	100,6	102,2
Lâm Đồng	99,7	100,0	100,3	106,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,4**	**100,5**	**101,5**	**102,8**
Bình Phước	99,3	100,3	103,1	112,4
Tây Ninh	99,5	100,0	100,6	103,7
Bình Dương	99,0	100,0	103,4	103,5
Đồng Nai	99,7	99,9	101,6	101,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,6	106,6	98,9	102,2
TP. Hồ Chí Minh	99,7	100,3	100,2	100,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**99,8**	**100,1**	**101,0**	**100,7**
Long An	100,0	99,9	98,1	99,4
Tiền Giang	100,0	98,9	101,0	102,8
Bến Tre	99,9	100,0	100,0	100,6
Trà Vinh	99,8	105,9	101,5	101,4
Vĩnh Long	99,7		101,8	102,0
Đồng Tháp	99,8	99,9	101,1	100,4
An Giang	99,6	99,9	103,3	100,0
Kiên Giang	100,0	100,0	96,8	100,6
Cần Thơ	99,5		104,8	100,2
Hậu Giang	99,4	100,0	106,1	102,9
Sóc Trăng	99,7	99,8	102,8	101,2
Bạc Liêu	99,8	100,0	102,0	101,4
Cà Mau	99,8	100,0	101,4	100,6
Không xác định - *Nec.*	**160,0**		**160,0**	

CỤC THỐNG KÊ

6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc
Total sunshine duration at some stations

Giờ - *Hour*

	2020	2021	2022	2023	2024
Tam Đường (Lai Châu)	1863,3	1842,5	1821,8	2031,7	1915,3
Sơn La	2226,2	2133,5	1961,6	2225,8	2114,4
Tuyên Quang	1503,6	1609,9	1490,7	1612,3	1420,2
Hà Nội (Láng)	1319,5	1415,4	1308,2	1403,2	1277,2
Bãi Cháy	1453,5	1472,9	1423,5	1359,3	1341,1
Nam Định	1492,7	1524,5	1363,8	1337,7	1215,5
Vinh	1694,9	1750,9	1535,6	1705,5	1592,9
Huế	2120,5	2096,4	1810,3	1996,2	1870,0
Đà Nẵng	2219,2	2247,5	2042,8	2057,0	2079,7
Quy Nhơn	2610,6	2430,5	2427,5	2401,5	2461,5
Pleiku	2518,4	2469,9	2345,0	2308,1	2432,9
Đà Lạt	2094,3	2013,0	1866,2	2086,6	2018,1
Nha Trang	2582,5	2380,3	2250,5	2402,3	2377,8
Vũng Tàu	2683,5	2657,6	2617,7	2663,2	2722,7
Cà Mau	2083,8	1870,0	1780,6	1916,7	1946,1

CỤC THỐNG KÊ

7 Số giờ nắng các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc
Monthly sunshine duration in 2024 at some stations

Giờ - *Hour*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Tam Đường (Lai Châu)	144,8	230,6	177,3	259,6	150,7	64,4	135,9	115,6	154,4	182,5	184,4	115,1
Sơn La	130,5	220,8	202,3	266,1	156,8	111,9	157,1	148,4	164,0	231,4	188,1	137,0
Tuyên Quang	30,4	70,4	61,4	111,4	102,8	117,6	171,1	171,7	152,4	201,3	179,9	49,8
Hà Nội (Láng)	33,2	45,2	56,3	101,9	100,9	127,9	137,0	144,6	118,4	183,4	146,3	82,1
Bãi Cháy	63,9	39,8	26,6	82,8	113,3	101,5	118,5	156,5	110,8	218,8	192,0	116,6
Nam Định	45,5	34,0	43,3	93,2	87,3	122,8	125,1	157,9	101,4	173,7	149,1	82,2
Vinh	70,4	66,2	78,0	190,7	128,9	217,4	204,8	228,9	137,5	134,4	84,1	51,6
Huế	124,2	112,4	131,3	263,4	191,6	239,6	182,2	268,4	157,4	88,9	77,0	33,6
Đà Nẵng	132,3	147,7	185,6	236,9	185,9	265,9	200,2	309,7	165,6	120,0	103,6	26,3
Quy Nhơn	166,8	205,7	241,8	303,7	257,5	276,0	192,1	316,2	209,2	138,9	140,0	13,6
Pleiku	279,1	255,0	259,9	287,9	202,3	179,5	90,7	220,5	119,0	167,5	194,5	177,0
Đà Lạt	240,7	244,0	252,8	213,9	187,4	156,1	76,6	176,0	94,2	128,7	154,9	92,8
Nha Trang	188,9	207,2	263,4	287,5	247,6	224,4	164,4	304,7	199,8	140,6	130,2	19,1
Vũng Tàu	256,1	270,6	295,8	311,5	251,5	202,4	176,3	283,5	160,9	199,8	208,0	106,3
Cà Mau	210,9	242,6	242,1	280,7	174,8	131,9	75,2	164,8	85,3	106,6	132,8	98,4

CỤC THỐNG KÊ

8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Total rainfall at some stations

Mm

	2020	2021	2022	2023	2024
Tam Đường (Lai Châu)	2701,7	2457,1	2474,8	1923,7	2349,3
Sơn La	1194,3	1016,4	1717,9	1199,6	1758,5
Tuyên Quang	1519,8	1886,6	2436,2	1504,4	1792,5
Hà Nội (Láng)	1746,4	1952,2	2204,9	1419,5	1945,3
Bãi Cháy	1896,7	1777,6	2575,7	1529,2	3270,8
Nam Định	1641,5	2227,3	2542,4	1483,9	2403,5
Vinh	2984,3	2421,4	3335,1	2201,1	2146,1
Huế	4812,8	3835,9	3913,9	4951,0	3686,9
Đà Nẵng	3076,2	2592,1	3034,4	3947,1	2610,7
Quy Nhơn	1294,1	2466,8	2470,2	1876,5	1475,9
Pleiku	2111,9	2424,5	1961,6	2327,7	2201,1
Đà Lạt	2165,8	1758,5	2195,9	2231,4	2050,4
Nha Trang	1225,8	1917,7	1789,7	1242,3	955,5
Vũng Tàu	1423,9	1399,7	1649,7	1399,6	1637,3
Cà Mau	2394,9	2130,2	2918,5	2649,6	2398,9

CỤC THỐNG KÊ

9 Lượng mưa các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall in 2024 at some stations

Mm

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Tam Đường (Lai Châu)	185,2	44,5	69,1	27,7	383,9	541,8	395,4	362,6	164,7	148,1	4,4	21,9
Sơn La	55,8		14,3	22,1	316,5	111,6	598,5	389,0	188,3	61,7	0,1	0,6
Tuyên Quang	71,7	9,3	32,1	67,3	327,5	227,8	356,2	330,8	335,8	30,2		3,8
Hà Nội (Láng)	53,8	12,8	32,2	41,6	213,3	196,6	339,7	306,0	697,6	47,4	0,6	3,7
Bãi Cháy	56,6	9,6	23,2	104,6	354,7	723,0	949,4	341,9	697,5	7,6	1,8	0,9
Nam Định	46,3	20,6	83,8	19,6	253,0	275,0	526,0	270,8	831,8	60,6	12,3	3,7
Vinh	110,5	32,1	55,2	14,2	150,1	60,2	224,0	22,2	882,5	403,2	148,5	43,4
Huế	91,3	11,3	38,6	6,6	237,1	91,1	197,8	93,5	527,5	960,5	787,6	644,0
Đà Nẵng	38,3	8,2	0,9	4,1	205,5	27,7	164,7	56,9	370,0	681,7	608,9	443,8
Quy Nhơn	56,7	37,3	42,0		23,9	114,3	53,8	65,9	133,5	307,3	254,9	386,3
Pleiku			0,1		212,1	251,2	634,8	319,4	463,0	238,3	80,0	2,2
Đà Lạt			39,3	161,3	229,8	212,8	281,9	372,2	192,7	368,6	104,0	87,8
Nha Trang	45,5	16,8	2,9		115,3	26,9	56,7	32,9	132,2	119,8	99,5	307,0
Vũng Tàu	0,2	0,2			109,4	334,0	205,6	239,6	245,3	301,7	111,9	89,4
Cà Mau				0,8	249,4	261,9	255,1	460,4	479,2	351,4	165,5	175,2

CỤC THỐNG KÊ

10 Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Change in precipitation at some stations

Mm

	Năm 2020 so với năm 2019 *2020 over 2019*	Năm 2021 so với năm 2020 *2021 over 2020*	Năm 2022 so với năm 2021 *2022 over 2021*	Năm 2023 so với năm 2022 *2023 over 2022*	Năm 2024 so với năm 2023 *2024 over 2023*
Tam Đường (Lai Châu)	159,2	-244,6	17,7	-551,1	425,6
Sơn La	179,0	-177,9	701,5	-518,3	558,9
Tuyên Quang	64,2	366,8	549,6	-931,8	288,1
Hà Nội (Láng)	435,0	205,8	252,7	-785,4	525,8
Bãi Cháy	398,0	-119,1	798,1	-1046,5	1741,6
Nam Định	376,5	585,8	315,1	-1058,5	919,6
Vinh	-210,9	-562,9	913,7	-1134,0	-55,0
Huế	2828,2	-976,9	78,0	1037,1	-1264,1
Đà Nẵng	925,8	-484,1	442,3	912,7	-1336,4
Quy Nhơn	-657,5	1172,7	3,4	-593,7	-400,6
Pleiku	49,9	312,6	-462,9	366,1	-126,6
Đà Lạt	485,3	-407,3	437,4	35,5	-181,0
Nha Trang	244,9	691,9	-128,0	-547,4	-286,8
Vũng Tàu	356,0	-24,2	250,0	-250,1	237,7
Cà Mau	132,0	-264,7	788,3	-268,9	-250,7

CỤC THỐNG KÊ

11 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean humidity at some stations

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tam Đường (Lai Châu)	81,7	82,8	84,1	82,6	81,7
Sơn La	79,6	77,9	80,8	76,3	74,3
Tuyên Quang	81,5	80,7	80,0	77,8	81,8
Hà Nội (Láng)	75,0	75,0	74,3	73,9	75,2
Bãi Cháy	81,0	81,1	81,3	81,1	82,0
Nam Định	81,3	81,6	81,8	81,8	82,1
Vinh	81,1	81,3	81,7	81,8	81,9
Huế	85,7	84,7	87,8	86,3	83,9
Đà Nẵng	78,5	77,7	80,3	80,9	80,3
Quy Nhơn	80,0	78,6	78,8	78,2	78,7
Pleiku	81,1	81,3	82,2	81,8	80,7
Đà Lạt	85,1	86,2	86,5	84,9	86,3
Nha Trang	77,3	78,5	79,7	78,3	77,2
Vũng Tàu	77,5	78,8	79,9	78,2	77,3
Cà Mau	78,8	79,9	78,7	78,8	78,3

CỤC THỐNG KÊ

12 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2024 at some stations

%

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Tam Đường (Lai Châu)	86	71	76	63	84	88	88	89	86	84	80	85
Sơn La	80	58	60	56	74	75	89	89	84	74	73	79
Tuyên Quang	83	83	83	83	84	84	83	81	86	79	76	76
Hà Nội (Láng)	80	83	81	79	79	74	77	76	79	67	64	63
Bãi Cháy	82	85	86	87	85	87	88	86	85	72	72	69
Nam Định	85	88	89	86	84	80	83	81	86	76	74	73
Vinh	90	90	89	81	82	71	76	72	84	80	86	82
Huế	90	88	87	75	82	79	80	76	83	89	87	91
Đà Nẵng	83	84	81	80	79	75	76	74	79	83	82	87
Quy Nhơn	76	84	80	82	73	80	71	77	76	81	81	83
Pleiku	76	74	71	67	79	86	92	87	91	85	81	79
Đà Lạt	83	80	77	83	87	87	92	90	92	90	86	88
Nha Trang	74	78	78	75	75	76	75	77	80	82	78	78
Vũng Tàu	73	74	76	74	76	76	81	79	82	80	77	79
Cà Mau	72	74	75	72	78	79	81	85	87	84	77	75

CỤC THỐNG KÊ

13 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations

^{o}C

	2020	2021	2022	2023	2024
Tam Đường (Lai Châu)	20,5	20,3	20,1	20,7	20,9
Sơn La	22,2	22,1	21,6	22,6	22,6
Tuyên Quang	24,5	24,5	24,0	24,9	25,0
Hà Nội (Láng)	25,3	25,3	25,0	25,8	25,9
Bãi Cháy	24,6	24,4	23,7	24,5	24,6
Nam Định	24,9	24,6	24,2	24,9	25,2
Vinh	25,4	25,2	24,7	25,5	25,7
Huế	25,8	25,5	25,1	26,0	26,4
Đà Nẵng	26,8	26,7	26,4	26,0	27,2
Quy Nhơn	27,6	27,3	27,2	27,8	27,9
Pleiku	23,0	22,6	22,7	23,0	23,5
Đà Lạt	18,6	18,3	18,4	18,8	19,3
Nha Trang	27,6	27,2	27,2	27,7	27,9
Vũng Tàu	28,1	27,9	27,8	28,1	28,5
Cà Mau	28,2	27,7	27,8	28,0	28,7

CỤC THỐNG KÊ

14 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2024 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2024 at some stations

^0C

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Tam Đường (Lai Châu)	14,8	18,1	19,4	25,3	23,0	23,7	24,2	23,3	23,8	21,4	18,6	14,6
Sơn La	16,6	19,5	22,1	28,1	25,1	26,1	25,9	25,3	24,8	22,4	18,6	16,1
Tuyên Quang	18,0	19,8	22,1	28,0	27,9	29,6	29,5	29,3	28,4	26,0	23,7	18,1
Hà Nội (Láng)	18,4	19,6	22,1	28,3	28,8	30,9	30,4	30,4	29,2	27,6	25,2	19,6
Bãi Cháy	17,9	18,8	20,7	26,6	27,6	29,2	28,8	29,2	28,1	26,3	23,8	18,5
Nam Định	18,3	19,3	21,3	27,4	28,4	30,5	29,8	30,2	28,2	26,3	24,1	18,8
Vinh	19,4	20,5	22,0	29,1	29,2	31,7	30,5	31,1	28,2	25,5	22,8	18,8
Huế	21,4	23,4	24,5	30,4	29,1	30,0	29,1	29,8	28,3	25,4	24,7	20,4
Đà Nẵng	23,0	24,4	25,9	28,8	29,6	30,8	29,7	30,3	29,2	26,5	25,6	22,4
Quy Nhơn	24,7	25,5	26,5	28,5	30,3	30,4	30,3	30,5	30,2	27,3	26,6	24,2
Pleiku	20,4	22,6	24,2	27,3	25,7	24,8	23,1	24,2	23,4	22,9	22,1	20,7
Đà Lạt	17,2	18,3	19,6	20,9	21,0	20,4	19,2	19,9	19,5	19,1	18,7	17,4
Nha Trang	25,3	26,0	27,2	29,3	30,2	29,8	29,0	29,6	28,8	27,9	26,9	25,3
Vũng Tàu	26,9	27,6	28,3	30,1	30,8	29,4	28,1	29,2	28,1	28,4	28,4	27,0
Cà Mau	27,2	28,0	28,9	30,5	30,2	29,3	28,0	28,6	28,6	29,0	28,6	27,1

CỤC THỐNG KÊ

15 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers

Cm

	Cao nhất/*Deepest*					Thấp nhất/*Most shallow*				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Sông Đà - *Da river*										
Trạm - *Station:*										
Lai Châu (Mường Lay)	21702	21518	21517		21526	17970	18016	19366		19705
Hoà Bình	1607	1273	1813		1642	878	820	777		676
Sông Thao - *Thao river*										
Trạm - *Station:*										
Yên Bái	3301	3133	3076	3084	3573	2386	2373	2375	2302	2294
Phú Thọ	1752	1752	1593	1535	1834	1181	1181	1126	1051	1040
Sông Lô - *Lo river*										
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	1958	1758	2203	1915	2773	1260	1212	1175	1141	1130
Sông Hồng - *Red river*										
Trạm - *Station:*										
Sơn Tây	825	480	943		1351	73	70	91		1
Hà Nội	604	312	726		1130	12	12	24		
Sông Thương - *Thuong river*										
Trạm - *Station:*										
Cầu Sơn	1506	1513	1587		1711	1185	1172	1232		1219
Phủ Lạng Thương	335	287	506			-25	-27	-16		
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*										
Trạm - *Station:*										
Chũ	1071	870	1227		1550	176	175	175		175
Lục Nam	455	322	572		4815	-41	-40	-31		3640
Sông Mã - *Ma river*										
Trạm - *Station:*										
Xã Là	28068	27979	28112	28102	28286	27697	27696	27700	27701	27702
Cẩm Thuỷ	1630	1626	1798	1626	2030	1118	1117	1120	1117	1122
Sông Cả - *Ca river*										
Trạm - *Station:*										
Dừa	2129	2049	2277	2049	2220	1337	1349	1327	1349	1330
Yên Thượng	892	620	902	620	740	-30	1	14	1	-32
Sông Cửu Long - *Mekong river*										
Trạm - *Station:*										
Tân Châu	288	279	364		338	-62	-54	-45		-68
Châu Đốc	275	257	334		314	-63	-57	-45		-68

CỤC THỐNG KÊ

16 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers

M^3/s

	Cao nhất/*Greatest*					Thấp nhất/*Smallest*				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Sông Đà - *Da river*										
Trạm - *Station:*										
Lai Châu	5800	3050	3200		5170	12	163	42		39
Hoà Bình	5350	2560	10600		8790	142	111	53		162
Sông Thao - *Thao river*										
Trạm - *Station:*										
Yên Bái	6260	4200	3400	4250	9400	82	70	69	51	50
Sông Hồng - *Red river*										
Trạm - *Station:*										
Sơn Tây	9650	5800	13800		23600	650	870	940		490
Hà Nội	6490	3380	8450		13800	183	146	221		121
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*										
Trạm - *Station:*										
Chũ	2020	1420	2390		4250	1	1	1		1
Sông Mã - *Ma river*										
Trạm - *Station:*										
Xã Là	969	546	1360	1240	2810	7	6	7	8	8
Cẩm Thuỷ	2460	2500	3960	2500	5360	61	58	71	58	67
Sông Cả - *Ca river*										
Trạm - *Station:*										
Dừa	3830	3290	4910	4550	4540	66	87	64	70	70
Yên Thượng	5340	3230	6540	4650	4480	32	80	135	90	83

CỤC THỐNG KÊ

17 Mực nước biển trung bình năm 2024 tại một số trạm quan trắc
Average of sea level in 2024 at some stations

Cm

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Trạm Cô Tô	213	203	204	207	210	213	215	218	229	230	227	214
Trạm Cửa Ông	251	243	245	248	251	257	262	255	265	271	273	258
Trạm Bãi Cháy	211	206	208	209	214	213	215	216	225	229	229	219
Trạm Hòn Dấu	200	193	193	194	200	204	206	19	212	219	220	203
Trạm Bạch Long Vĩ	147	142	144	152	149	151	149	154	159	167	166	158
Trạm Sầm Sơn	194	189	190	191	190	190	191	197	205	211	209	202
Trạm Hòn Ngư	171	161	160	163	177	189	182	165	188	191	192	176
Trạm Cồn Cỏ	91	80	81	72	76	74	73	71	87	107	113	105
Trạm Sơn Trà	97	86	97	87	95	93	91	90	108	128	131	122
Trạm Quy Nhơn	164	156	155	142	151	148	149	148	165	179	182	176
Trạm Phú Quý	230	222	223	218	224	220	222	226	226	231	236	235
Trạm Vũng Tàu	289	278	275	264	271	256	252	256	260	285	302	299
Trạm Phú Quốc	113	105	103	91	93	82	86	88	89	104	121	114

CỤC THỐNG KÊ

18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc

Change in average of sea level at some stations

Cm

	Mực nước biển trung bình năm 2023 *Average of sea level in 2023*	Mực nước biển trung bình năm 2024 *Average of sea level in 2024*	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2024 so với năm 2023 *Sea-level change of average in 2024 compared to the average in 2023*
Trạm Cô Tô	215	215	
Trạm Cửa Ông	253	257	4
Trạm Bãi Cháy	214	216	2
Trạm Hòn Dấu	202	189	-13
Trạm Bạch Long Vĩ	149	153	4
Trạm Trà Cổ	130	131	1
Trạm Sầm Sơn	197	197	
Trạm Hòn Ngư	169	176	7
Trạm Cồn Cỏ	84	86	2
Trạm Sơn Trà	102	102	
Trạm Lý Sơn	208	209	1
Trạm Quy Nhơn	160	160	
Trạm Phú Quý	225	226	1
Trạm Trường Sa	243	243	
Trạm Song Tử Tây	123	123	
Trạm Vũng Tàu	277	274	-3
Trạm Phú Quốc	97	99	2

CỤC THỐNG KÊ

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
19	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo địa phương *Area, population and population density in 2024 by province*	103
20	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	105
21	Dân số trung bình phân theo địa phương *Average population by province*	106
22	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	108
23	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	110
24	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	112
25	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	114
26	Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio by residence*	116
27	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương *Sex ratio of population by province*	117
28	Tỷ số giới tính khi sinh phân theo vùng *Sex ratio at birth by region*	119
29	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Crude birth rate, crude death rate and natural incease rate of population by residence*	120
30	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương *Crude birth rate by province*	121
31	Tỷ suất chết thô phân theo địa phương *Crude death rate by province*	123

CỤC THỐNG KÊ

32 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương
Natural increase rate of population by province 125

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence 127

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province 128

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Child mortality rate by sex and by residence 130

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province 131

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
Under five mortality rate by province 133

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province 135

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province 137

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province 139

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province 141

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng
Life expectancy at birth by sex, by residence and by region 143

43 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
Life expectancy at birth by province 144

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence 146

45 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province 147

46 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo địa phương
Number of marriages in 2024 by province 149

CỤC THỐNG KÊ

47 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Singulate mean age at marriage by sex and by residence 151

48 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Singulate mean age at marriage by province 152

49 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2024 phân theo địa phương và theo cấp xét xử
Number of divorce cases cleared up in 2024 by province and by administrative level of judgement 154

50 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo vùng
Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by region 156

51 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo địa phương
Percentage of children under 5 years old with birth registration by province 157

52 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2024 phân theo địa phương
Number of deaths registered in 2024 by province 159

53 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence 161

54 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group 162

55 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province 163

56 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế
Number of employed persons in the economy by types of ownership 165

57 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Number of employed persons in the economy by sex and by residence 166

58 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo nhóm tuổi
Number of employed persons in the economy by sex and by age group 167

59 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Number of employed persons in the economy by kind of economic activity 168

60 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity 170

61 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm
Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment 172

CỤC THỐNG KÊ

62 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương
Number of employed persons in the economy by province 173

63 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Informal employment rate by sex and by residence 175

64 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Informal employment rate by age group and by qualification 176

65 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo khu vực kinh tế
Informal employment rate by economic sector 177

66 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nghề nghiệp
Informal employment rate by occupation 178

67 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương
Informal employment rate by province 179

68 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained labour force by sex and by residence 181

69 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by age group and by qualification 182

70 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương
Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by province 183

71 Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity 185

72 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế
Labour productivity by kind of economic activity 187

73 Năng suất lao động phân theo địa phương
Labour productivity by province 189

74 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence 191

75 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo giới tính
Unemployment rate of labour force at working age by region and by sex 192

CỤC THỐNG KÊ

76 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Unemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification 193

77 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương
Unemployment rate of labour force at working age by province 194

78 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence 196

79 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo giới tính
Underemployment rate of labour force at working age by region and by sex 197

80 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Underemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification 198

81 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo loại hình kinh tế
Underemployment rate of labour force at working age by types of ownership 199

82 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo khu vực kinh tế
Underemployment rate of labour force at working age by economic sector 200

83 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương
Underemployment rate of labour force at working age by province 201

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

CỤC THỐNG KÊ

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

CỤC THỐNG KÊ

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính khi sinh phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

CỤC THỐNG KÊ

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

CỤC THỐNG KÊ

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

CỤC THỐNG KÊ

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

CỤC THỐNG KÊ

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

CỤC THỐNG KÊ

Hoặc: NR = IR - OR

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

CỤC THỐNG KÊ

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

CỤC THỐNG KÊ

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: x -> x+5.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

CỤC THỐNG KÊ

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người có việc làm chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người có việc làm}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

CỤC THỐNG KÊ

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người có việc làm}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

CỤC THỐNG KÊ

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (Triệu đồng/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND ETHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

CỤC THỐNG KÊ

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the nth duration;

t_i: Length of the ith duration.

CỤC THỐNG KÊ

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Populationn density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio at birth reflects balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

CỤC THỐNG KÊ

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-year interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

CỤC THỐNG KÊ

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

CỤC THỐNG KÊ

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

CỤC THỐNG KÊ

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Or : $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

CỤC THỐNG KÊ

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and overreflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

CỤC THỐNG KÊ

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: *x -> x+5.*

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status

CỤC THỐNG KÊ

change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of employed persons in the economy: Employed persons consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Employed persons do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Employed persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as employed persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

GDC THỐNG KÊ

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

CỤC THỐNG KÊ

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

CỤC THỐNG KÊ

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (Million VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 là 101,3 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tỷ lệ tử vong duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng nhờ những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện. Bên cạnh đó, các vấn đề như mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn ở mức cao và có xu hướng lan rộng, tình trạng già hóa dân số ngày càng rõ rệt đặt ra nhiều thách thức trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 đạt 101,3 triệu người, tăng hơn một triệu người so với năm 2023. Trong tổng dân số, dân số thành thị đạt 39 triệu người, chiếm 38,5%; dân số nông thôn đạt 62,3 triệu người, chiếm 61,5%; dân số nam đạt 50,6 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ đạt 50,7 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2024 là 1,03%, tăng 0,18 điểm phần trăm so với năm trước.

Mức sinh của dân số Việt Nam vẫn trong xu thế giảm dần. Năm 2024, tổng tỷ suất sinh (TFR) của dân số Việt Nam là 1,91 con/phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, giảm nhẹ so với năm 2023 (1,96 con/phụ nữ). Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam năm 2024 là 111,4 bé trai/100 bé gái, duy trì ở mức cao và có xu hướng lan rộng ở nhiều địa phương.

Tỷ lệ tử vong ở Việt Nam tiếp tục duy trì ở mức thấp. Năm 2024, tỷ suất chết thô là 5,6‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 11,3‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 16,9‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số cả nước năm 2024 là 74,7 tuổi, trong đó nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Thị trường lao động Việt Nam năm 2024 có nhiều điểm sáng, lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập của người lao động đều tăng; tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ lao động phi chính thức có xu hướng giảm.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,9 triệu người, tăng 566,3 nghìn người so với năm trước. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 53,4%, cao hơn tỷ lệ 46,6% của nữ.

Những năm gần đây, tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị đã tăng lên nhưng có sự chênh lệch lớn về cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị và nông thôn. Nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn với 61,5%; khu vực thành thị 38,5%.

Lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2024 là 51,9 triệu người, tăng 573,3 nghìn người so với năm 2023. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 848,1 nghìn người; lao động có việc làm ở khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, giảm 274,8 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm năm 2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,4% và giảm 144,4 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,4 triệu người, chiếm 33,5% và tăng 192,0 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,8 triệu người, chiếm 40,1% và tăng 525,7 nghìn người.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước năm 2024 là 64,5%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong khu vực thành thị là 49,0%; khu vực nông thôn là 74,1%; tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở nam giới là 67,5% và ở nữ giới là 61,0%.

Năm 2024, thu nhập bình quân của lao động là 7,7 triệu đồng/tháng, tăng 8,8%, tương ứng tăng 627 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,7 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,5 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,3 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,7 triệu đồng/tháng.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 28,4% (cao hơn mức 27,2% của năm 2023), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,4%; khu vực nông thôn đạt 19,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam năm 2024 là 2,24%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 2,53%; khu vực nông thôn là 2,04%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2024 là 1,85%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,29%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,22%.

CỤC THỐNG KÊ

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population of Viet Nam in 2024 was 101.3 million persons. The population quality has been improved, the fertility rate has witnessed a sharp decline, and the replacement level fertility has been fundamentally maintained since 2005. The mortality rate remained low, the average life expectancy increased thanks to achievements in medical development and improved public healthcare. Furthermore, pressing issues such as the persistently high and expanding imbalanced sex ratio at birth, coupled with a clearly population aging posed various challenges to socio-economic development.

Viet Nam's average population in 2024 reached 101.3 million persons, an increase of over one million compared to that in 2023. Of which, the urban population was 39 million persons, accounting for 38.5%; the rural population was 62.3 million persons, sharing 61.5%; the male population was 50.6 million persons, representing 49.9%; the female population was 50.7 million persons, occupying 50.1%. The population growth rate in 2024 was 1.03%, a year-on-year increase of 0.18 percentage points.

The fertility rate of Viet Nam's population continued its downward trend. In 2024, the Total Fertility Rate (TFR) of Viet Nam's population was 1.91 children per woman of reproductive age, a slight decrease from the rate in 2023 (1.96 children per woman). Viet Nam's Sex Ratio at Birth (SRB) in 2024 was 111.4 boys per 100 girls, which remained high and showed a tendency to spread across many localities.

The mortality rate in Viet Nam continued to remain at low level. In 2024, the crude death rate was 5.6‰; the infant mortality rate (infant deaths per 1,000 live births) was 11.3‰; and the under-five mortality rate (under-five deaths per 1,000 live births) was 16.9‰. The national life expectancy at birth in 2024 was 74.7 years, with male life expectancy at 72.3 years and female life expectancy at 77.3 years.

2. Labor, employment

Viet Nam's labor market in 2024 experienced several bright spots: The labor force, the number of employed persons, and the laborers' income all increased, while the unemployment rate, underemployment rate, and informal labor rate showed a downward trend.

CUC THONG KE

In 2024, the labor force aged 15 and over was 52.9 million persons, an increase of 566.3 thousand persons compared to the previous year. Regarding the labor force structure, the male labor force participation rate was 53.4%, higher than the female rate of 46.6%.

There was still a big gap between the labor force in the urban and rural areas, although the percentage of the labor force in the urban areas has increased in the recent years. Overall, the labor force nationwide predominantly concentrated in the rural areas, accounting for 61.5%, while the urban areas comprised 38.5%.

The number of employed persons in the economy in 2024 was 51.9 million persons, an increase of 573.3 thousand persons compared to that in 2023. Particularly, this figure in the urban and rural areas was 19.9 million persons and 32.0 million persons, respectively, gaining an expansion of 848.1 thousand persons and a decline of 274.8 thousand persons, respectively.

The number of employed persons in 2024 by economic sector was as follows: There were 13.7 million persons in the agriculture, forestry, and fishery sector, accounting for 26.4%, a decrease of 144.4 thousand persons compared to the previous year; 17.4 million persons in the industry and construction sector, sharing 33.5%, an augment of 192.0 thousand persons; 20.8 million persons in the services sector, representing 40.1%, a growth of 525.7 thousand persons.

The national informal employment rate in 2024 was 64.5%, a decrease of 0.6 percentage points compared to the previous year. Of which, the informal employment rate in the urban areas and in the rural areas was 49.0% and 74.1%, respectively. The informal employment rate was 67.5% for males and 61.0% for females.

In 2024, the average monthly income of an employee was 7.7 million VND, an increase of 8.8%, equivalent to a rise of 627 thousand VND compared to the previous year. Specifically, the average monthly income for male employees was 8.7 million VND, while the figure for female employees was 6.5 million VND. Employees in the urban areas earned an average of 9.3 million VND per month, compared to 6.7 million VND per month for those in the rural areas.

In 2024, the percentage of trained labor force aged 15 and over with degrees and certificates reached 28.4% (higher than the figure of 27.2% recorded in 2023). Specifically, the percentage of trained labor force in the urban and rural areas was 42.4% and 19.7%, respectively.

The unemployment rate of labour force at working age in Viet Nam in 2024 was 2.24%. Of which, the unemployment rate in the urban and rural areas was 2.53% and 2.04%, respectively. The underemployment rate of labour force at working age in 2024 was 1.85%, with the rate in the urban areas at 1.29% and in the rural areas at 2.22%.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG NĂM 2024
POPULATION AND EMPLOYMENT

www.nso.gov.vn

Dân số Việt Nam - *Viet Nam population*

50,1%
Nữ - *Female*

49,9%
Nam - *Male*

101.343.754
Người - *Persons*



38,5%
Thành thị - *Urban*

61,5%
Nông thôn - *Rural*



Tỷ số giới tính khi sinh - *Sex ratio at birth*



111,4 **Bé trai**
Male births



100 **Bé gái**
Female births

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
Life expectancy at birth

74,7
Tuổi - *Age*



52,9 **Triệu người**
Mill. pers.



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at age 15+

51,9 **Triệu người**
Mill. pers.

Lao động có việc làm
Employed population

28,4%
Lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
Percentage of trained labour force at 15+

2,24%
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động
Unemployment rate of labour force at working age

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo địa phương

Area, population and population density in 2024 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**331338,3**	**101343,8**	**306**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21278,7**	**24016,0**	**1129**
Hà Nội	3359,8	8717,6	2595
Vĩnh Phúc	1236,0	1225,3	991
Bắc Ninh	822,7	1546,6	1880
Quảng Ninh	6208,0	1396,5	225
Hải Dương	1668,3	1978,2	1186
Hải Phòng	1526,4	2124,5	1392
Hưng Yên	930,2	1318,1	1417
Thái Bình	1584,6	1890,4	1193
Hà Nam	861,9	894,2	1037
Nam Định	1668,8	1894,2	1135
Ninh Bình	1411,9	1030,3	730
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**95177,0**	**13338,9**	**140**
Hà Giang	7927,6	911,4	115
Cao Bằng	6700,4	558,5	83
Bắc Kạn	4853,3	329,3	68
Tuyên Quang	5868,0	820,3	140
Lào Cai	6364,3	792,2	124
Yên Bái	6892,7	864,4	125
Thái Nguyên	3522,0	1365,2	388
Lạng Sơn	8310,2	814,0	98
Bắc Giang	3895,9	1962,6	504
Phú Thọ	3534,6	1543,9	437
Điện Biên	9539,9	656,7	69
Lai Châu	9068,7	495,5	55
Sơn La	14108,9	1330,6	94
Hòa Bình	4590,8	894,5	195
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**95848,5**	**20960,5**	**219**
Thanh Hóa	11114,7	3764,2	339
Nghệ An	16486,5	3472,3	211
Hà Tĩnh	5994,5	1329,8	222
Quảng Bình	7998,8	924,8	116
Quảng Trị	4701,2	659,2	140
Huế	4947,1	1178,6	238

CỤC THỐNG KÊ

19 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2024 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Đà Nẵng	1284,7	1276,0	993
Quảng Nam	10574,9	1543,9	146
Quảng Ngãi	5155,3	1259,9	244
Bình Định	6066,4	1518,5	250
Phú Yên	5026,0	885,2	176
Khánh Hòa	5200,1	1269,3	244
Ninh Thuận	3355,8	612,7	183
Bình Thuận	7942,6	1266,2	159
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54548,3**	**6241,0**	**114**
Kon Tum	9677,3	601,8	62
Gia Lai	15510,1	1634,9	105
Đắk Lắk	13070,4	1946,2	149
Đắk Nông	6509,3	695,7	107
Lâm Đồng	9781,2	1362,5	139
Đông Nam Bộ - *South East*	**23551,4**	**19239,4**	**817**
Bình Phước	6873,6	1062,3	155
Tây Ninh	4041,7	1202,8	298
Bình Dương	2694,6	2870,6	1065
Đồng Nai	5863,6	3365,4	574
Bà Rịa - Vũng Tàu	1982,6	1194,6	603
TP. Hồ Chí Minh	2095,4	9543,6	4555
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40921,8**	**17547,9**	**429**
Long An	4494,8	1756,2	391
Tiền Giang	2556,4	1796,1	703
Bến Tre	2379,7	1306,3	549
Trà Vinh	2390,8	1023,9	428
Vĩnh Long	1525,7	1037,3	680
Đồng Tháp	3382,3	1601,1	473
An Giang	3536,8	1912,6	541
Kiên Giang	6352,1	1766,7	278
Cần Thơ	1440,4	1271,7	883
Hậu Giang	1622,2	730,0	450
Sóc Trăng	3298,2	1205,3	365
Bạc Liêu	2667,9	928,7	348
Cà Mau	5274,5	1212,0	230

(*) Diện tích tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) *Area data as of 31/12/2023 according to Decision No 3411/QĐ-BTNMT dated October 24th 2024 of Minister of Natural Resources and Environment.*

CỤC THỐNG KÊ

20 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. persons*				
2015	92228,6	45753,8	46474,8	30881,9	61346,7
2016	93250,7	46294,7	46956,0	31397,0	61853,7
2017	94286,0	46848,0	47438,0	31928,3	62357,7
2018	95385,2	47427,1	47958,1	32636,9	62748,3
2019	96484,0	48017,7	48466,3	33816,6	62667,4
2020	97582,7	48626,0	48956,7	35867,2	61715,5
2021	98504,4	49092,7	49411,7	36563,3	61941,1
2022	99467,9	49586,9	49881,0	37346,2	62121,7
2023	100309,2	50040,8	50268,4	38248,7	62060,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	101343,8	50576,9	50766,9	39007,3	62336,5
	Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*				
2015	1,12	1,20	1,05	2,01	0,68
2016	1,11	1,18	1,04	1,67	0,83
2017	1,11	1,20	1,03	1,69	0,81
2018	1,17	1,24	1,10	2,22	0,63
2019	1,15	1,25	1,06	3,61	-0,13
2020	1,14	1,27	1,01	6,06	-1,52
2021	0,94	0,96	0,93	1,94	0,37
2022	0,98	1,01	0,95	2,14	0,29
2023	0,85	0,92	0,78	2,42	-0,10
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1,03	1,07	0,99	1,98	0,44
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
2015	100,00	49,61	50,39	33,48	66,52
2016	100,00	49,65	50,35	33,67	66,33
2017	100,00	49,69	50,31	33,86	66,14
2018	100,00	49,72	50,28	34,22	65,78
2019	100,00	49,77	50,23	35,05	64,95
2020	100,00	49,83	50,17	36,76	63,24
2021	100,00	49,84	50,16	37,12	62,88
2022	100,00	49,85	50,15	37,55	62,45
2023	100,00	49,89	50,11	38,13	61,87
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	49,91	50,09	38,49	61,51

CỤC THỐNG KÊ

21 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97582,7**	**98504,4**	**99467,9**	**100309,2**	**101343,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**22920,2**	**23223,1**	**23454,3**	**23732,4**	**24016,0**
Hà Nội	8246,5	8330,8	8435,7	8587,1	8717,6
Vĩnh Phúc	1171,2	1191,8	1197,6	1211,3	1225,3
Bắc Ninh	1419,1	1462,9	1488,3	1517,4	1546,6
Quảng Ninh	1337,6	1350,8	1362,9	1381,2	1396,5
Hải Dương	1916,8	1936,8	1946,8	1956,9	1978,2
Hải Phòng	2053,5	2072,4	2088,0	2105,0	2124,5
Hưng Yên	1269,1	1284,6	1290,9	1301,0	1318,1
Thái Bình	1870,2	1873,9	1878,5	1882,3	1890,4
Hà Nam	861,8	875,2	878,1	885,9	894,2
Nam Định	1780,3	1836,3	1876,9	1887,1	1894,2
Ninh Bình	993,9	1007,6	1010,8	1017,1	1030,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**12725,8**	**12925,0**	**13023,2**	**13162,4**	**13338,9**
Hà Giang	870,2	887,1	892,7	899,9	911,4
Cao Bằng	533,1	542,2	543,1	547,9	558,5
Bắc Kạn	316,5	323,7	324,4	326,5	329,3
Tuyên Quang	792,9	801,7	805,8	812,2	820,3
Lào Cai	746,4	761,9	770,6	779,9	792,2
Yên Bái	831,6	842,7	847,2	855,5	864,4
Thái Nguyên	1307,9	1323,2	1336,0	1350,3	1365,2
Lạng Sơn	788,7	796,9	802,1	807,3	814,0
Bắc Giang	1841,6	1875,2	1890,9	1922,7	1962,6
Phú Thọ	1481,9	1507,5	1516,9	1530,8	1543,9
Điện Biên	613,5	625,1	635,9	646,2	656,7
Lai Châu	469,8	478,4	482,1	489,3	495,5
Sơn La	1270,6	1287,7	1300,1	1313,3	1330,6
Hòa Bình	861,2	871,7	875,4	880,5	894,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**20343,2**	**20584,9**	**20655,2**	**20768,7**	**20960,5**
Thanh Hóa	3664,9	3716,4	3722,1	3739,5	3764,2
Nghệ An	3365,2	3409,8	3420,0	3442,0	3472,3
Hà Tĩnh	1296,6	1314,1	1317,3	1323,7	1329,8
Quảng Bình	902,0	910,7	913,9	918,7	924,8
Quảng Trị	637,4	647,8	650,9	654,2	659,2
Huế	1133,6	1153,8	1160,2	1166,5	1178,6

CỤC THỐNG KÊ

21 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	1169,5	1195,5	1220,2	1245,2	1276,0
Quảng Nam	1505,0	1518,5	1519,4	1526,1	1543,9
Quảng Ngãi	1233,4	1244,1	1245,6	1248,1	1259,9
Bình Định	1487,9	1508,3	1504,3	1506,3	1518,5
Phú Yên	874,3	875,5	876,6	877,7	885,2
Khánh Hòa	1240,4	1248,1	1254,0	1260,6	1269,3
Ninh Thuận	593,6	596,0	598,7	601,2	612,7
Bình Thuận	1239,3	1246,3	1252,1	1258,8	1266,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5932,1**	**6033,8**	**6092,4**	**6163,6**	**6241,0**
Kon Tum	555,6	568,8	579,9	591,3	601,8
Gia Lai	1541,8	1569,7	1591,0	1613,9	1634,9
Đắk Lắk	1886,9	1909,0	1918,4	1931,5	1946,2
Đắk Nông	637,9	664,4	670,6	681,9	695,7
Lâm Đồng	1309,8	1321,9	1332,5	1345,0	1362,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**18342,9**	**18315,0**	**18810,8**	**19018,8**	**19239,4**
Bình Phước	1011,1	1024,3	1034,7	1045,5	1062,3
Tây Ninh	1178,3	1181,9	1188,8	1194,9	1202,8
Bình Dương	2580,6	2596,8	2763,1	2823,4	2870,6
Đồng Nai	3177,4	3169,1	3255,8	3310,9	3365,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1167,9	1176,1	1178,7	1187,5	1194,6
TP. Hồ Chí Minh	9227,6	9166,8	9389,7	9456,7	9543,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17318,6**	**17422,6**	**17432,1**	**17463,3**	**17547,9**
Long An	1713,7	1725,8	1734,3	1743,4	1756,2
Tiền Giang	1772,5	1779,4	1785,2	1790,7	1796,1
Bến Tre	1292,4	1295,7	1298,0	1299,3	1306,3
Trà Vinh	1009,9	1018,6	1019,3	1019,9	1023,9
Vĩnh Long	1023,0	1029,0	1028,8	1029,6	1037,3
Đồng Tháp	1600,0	1601,3	1600,2	1600,2	1601,1
An Giang	1904,5	1909,5	1905,5	1906,3	1912,6
Kiên Giang	1728,9	1752,3	1751,8	1755,3	1766,7
Cần Thơ	1240,7	1247,0	1252,3	1258,9	1271,7
Hậu Giang	729,8	729,9	729,5	728,3	730,0
Sóc Trăng	1195,7	1206,8	1197,8	1198,8	1205,3
Bạc Liêu	913,5	918,5	921,8	925,2	928,7
Cà Mau	1193,9	1208,8	1207,6	1207,4	1212,0

CỤC THỐNG KÊ

22 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48626,0**	**49087,5**	**49584,7**	**50040,0**	**50576,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11359,2**	**11516,4**	**11623,8**	**11778,7**	**11926,4**
Hà Nội	4083,5	4132,0	4167,3	4264,2	4336,2
Vĩnh Phúc	583,7	594,0	598,0	604,7	611,7
Bắc Ninh	699,0	725,2	732,0	744,9	759,4
Quảng Ninh	680,2	681,7	690,4	698,6	705,5
Hải Dương	956,5	966,4	975,5	980,6	991,1
Hải Phòng	1015,6	1025,0	1035,3	1043,9	1053,6
Hưng Yên	636,4	644,1	648,2	653,4	662,0
Thái Bình	911,4	914,4	917,1	919,0	923,2
Hà Nam	424,6	431,4	434,8	436,7	440,8
Nam Định	872,2	899,4	919,5	924,6	928,2
Ninh Bình	496,0	502,8	505,7	508,0	514,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6396,6**	**6494,0**	**6558,3**	**6628,8**	**6713,9**
Hà Giang	439,6	448,5	453,2	457,1	461,9
Cao Bằng	267,0	271,6	272,8	275,5	280,2
Bắc Kạn	161,0	164,7	165,0	166,1	167,6
Tuyên Quang	399,2	403,6	407,6	410,9	413,2
Lào Cai	380,1	387,1	393,0	397,8	403,9
Yên Bái	419,1	424,7	427,3	431,7	436,3
Thái Nguyên	638,9	646,2	652,3	659,1	666,2
Lạng Sơn	403,4	406,8	410,3	413,0	416,5
Bắc Giang	925,5	941,8	953,0	968,9	989,0
Phú Thọ	735,6	747,8	756,1	762,6	769,4
Điện Biên	311,5	317,4	323,0	328,1	333,5
Lai Châu	238,4	242,3	244,3	247,9	250,5
Sơn La	644,5	653,5	659,8	666,6	675,3
Hòa Bình	432,8	438,0	440,7	443,3	450,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10120,5**	**10243,8**	**10312,5**	**10371,8**	**10468,2**
Thanh Hóa	1821,5	1848,1	1858,3	1867,2	1879,7
Nghệ An	1685,0	1708,4	1711,8	1724,5	1740,5
Hà Tĩnh	642,2	650,8	655,1	658,4	661,2
Quảng Bình	452,8	457,4	460,3	462,7	465,4
Quảng Trị	316,0	321,8	324,0	325,8	328,5
Huế	561,2	571,2	578,2	581,4	587,4

CỤC THỐNG KÊ

22 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	578,6	591,4	604,5	617,1	632,4
Quảng Nam	740,4	747,0	750,5	753,8	762,7
Quảng Ngãi	609,7	615,0	620,1	621,4	627,3
Bình Định	732,8	742,9	747,9	749,0	755,0
Phú Yên	439,7	440,3	441,9	442,5	446,2
Khánh Hòa	617,7	621,4	625,3	628,6	632,8
Ninh Thuận	299,9	301,1	303,4	304,7	310,6
Bình Thuận	623,1	627,0	631,2	634,6	638,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2990,5**	**3041,7**	**3073,6**	**3108,4**	**3147,3**
Kon Tum	279,0	285,4	291,4	297,6	303,4
Gia Lai	773,1	787,0	797,8	808,6	818,9
Đắk Lắk	952,2	963,3	969,5	976,1	983,6
Đắk Nông	326,7	340,3	343,1	348,9	355,5
Lâm Đồng	659,6	665,7	671,7	677,2	685,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**9138,2**	**9118,4**	**9299,9**	**9418,6**	**9544,7**
Bình Phước	509,6	516,2	521,8	526,8	534,7
Tây Ninh	589,5	591,3	596,2	599,0	602,3
Bình Dương	1321,7	1308,6	1395,5	1466,5	1491,1
Đồng Nai	1613,1	1608,9	1622,2	1649,8	1694,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	579,0	583,0	587,8	592,3	595,9
TP. Hồ Chí Minh	4525,3	4510,4	4576,4	4584,2	4626,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8620,9**	**8673,2**	**8716,5**	**8733,7**	**8776,4**
Long An	855,5	861,5	865,9	870,6	877,0
Tiền Giang	868,9	872,1	878,9	881,6	884,4
Bến Tre	633,1	634,7	640,5	641,2	644,6
Trà Vinh	496,9	501,2	503,3	503,7	505,7
Vĩnh Long	503,9	507,0	508,7	509,2	513,0
Đồng Tháp	799,2	799,9	800,2	801,1	801,3
An Giang	945,6	948,1	946,2	946,6	949,8
Kiên Giang	876,5	889,0	896,3	898,3	904,1
Cần Thơ	616,1	619,1	621,6	625,1	631,5
Hậu Giang	367,4	367,4	369,2	368,7	369,6
Sóc Trăng	595,9	601,4	606,4	606,9	610,3
Bạc Liêu	457,1	459,5	462,1	463,9	465,7
Cà Mau	604,7	612,3	617,2	617,1	619,5

CỤC THỐNG KÊ

23 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48956,7**	**49416,9**	**49883,3**	**50269,2**	**50766,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11561,0**	**11706,6**	**11830,4**	**11953,7**	**12089,6**
Hà Nội	4163,1	4198,8	4268,4	4322,9	4381,4
Vĩnh Phúc	587,5	597,8	599,6	606,6	613,6
Bắc Ninh	720,1	737,7	756,2	772,5	787,2
Quảng Ninh	657,4	669,1	672,5	682,6	691,0
Hải Dương	960,3	970,3	971,3	976,2	987,1
Hải Phòng	1037,8	1047,4	1052,7	1061,2	1070,9
Hưng Yên	632,7	640,4	642,6	647,6	656,0
Thái Bình	958,8	959,5	961,5	963,4	967,2
Hà Nam	437,2	443,8	443,2	449,2	453,4
Nam Định	908,1	936,9	957,3	962,5	966,0
Ninh Bình	497,9	504,8	505,1	509,1	515,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6329,2**	**6431,1**	**6464,9**	**6533,7**	**6625,0**
Hà Giang	430,6	438,6	439,6	442,8	449,4
Cao Bằng	266,1	270,6	270,2	272,3	278,3
Bắc Kạn	155,4	159,0	159,3	160,4	161,7
Tuyên Quang	393,7	398,1	398,2	401,3	407,1
Lào Cai	366,3	374,8	377,6	382,1	388,3
Yên Bái	412,5	418,0	419,9	423,8	428,1
Thái Nguyên	668,9	676,9	683,7	691,3	699,0
Lạng Sơn	385,3	390,1	391,8	394,3	397,5
Bắc Giang	916,2	933,4	938,0	953,8	973,6
Phú Thọ	746,3	759,7	760,8	768,3	774,5
Điện Biên	302,0	307,8	313,0	318,0	323,2
Lai Châu	231,4	236,2	237,8	241,4	245,0
Sơn La	626,1	634,2	640,3	646,8	655,2
Hòa Bình	428,5	433,7	434,7	437,2	444,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10222,7**	**10341,1**	**10342,7**	**10396,8**	**10492,3**
Thanh Hóa	1843,5	1868,4	1863,7	1872,3	1884,5
Nghệ An	1680,2	1701,4	1708,2	1717,5	1731,8
Hà Tĩnh	654,5	663,3	662,2	665,4	668,6
Quảng Bình	449,1	453,2	453,6	455,9	459,4
Quảng Trị	321,4	326,0	326,9	328,4	330,7
Huế	572,4	582,5	582,0	585,1	591,1

CỤC THỐNG KÊ

23 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	590,9	604,1	615,7	628,1	643,6
Quảng Nam	764,7	771,5	768,9	772,2	781,2
Quảng Ngãi	623,7	629,1	625,6	626,7	632,6
Bình Định	755,1	765,5	756,4	757,4	763,4
Phú Yên	434,6	435,2	434,8	435,2	438,9
Khánh Hòa	622,7	626,7	628,7	632,0	636,5
Ninh Thuận	293,8	294,9	295,3	296,5	302,1
Bình Thuận	616,2	619,3	620,9	624,2	627,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2941,6**	**2992,1**	**3018,8**	**3055,2**	**3093,7**
Kon Tum	276,7	283,4	288,5	293,7	298,4
Gia Lai	768,7	782,7	793,1	805,3	816,0
Đắk Lắk	934,7	945,7	948,9	955,3	962,6
Đắk Nông	311,2	324,1	327,5	333,0	340,2
Lâm Đồng	650,2	656,2	660,8	667,8	676,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**9204,6**	**9196,6**	**9510,9**	**9600,3**	**9694,7**
Bình Phước	501,4	508,1	512,9	518,7	527,6
Tây Ninh	588,8	590,6	592,6	595,9	600,4
Bình Dương	1258,8	1288,2	1367,6	1357,0	1379,6
Đồng Nai	1564,3	1560,2	1633,6	1661,1	1671,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	589,0	593,1	590,9	595,2	598,8
TP. Hồ Chí Minh	4702,3	4656,4	4813,4	4872,4	4917,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8697,7**	**8749,4**	**8715,6**	**8729,5**	**8771,5**
Long An	858,2	864,3	868,3	872,8	879,2
Tiền Giang	903,7	907,3	906,4	909,0	911,7
Bến Tre	659,3	661,0	657,5	658,1	661,6
Trà Vinh	513,0	517,5	515,9	516,2	518,2
Vĩnh Long	519,0	522,0	520,1	520,5	524,3
Đồng Tháp	800,8	801,4	800,0	799,2	799,8
An Giang	958,9	961,4	959,4	959,7	962,8
Kiên Giang	852,3	863,3	855,4	857,1	862,6
Cần Thơ	624,6	627,9	630,7	633,8	640,3
Hậu Giang	362,4	362,4	360,2	359,6	360,4
Sóc Trăng	599,8	605,4	591,4	591,9	595,1
Bạc Liêu	456,4	459,0	459,7	461,3	463,0
Cà Mau	589,2	596,5	590,5	590,3	592,5

CỤC THỐNG KÊ

24 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35867,2**	**36556,5**	**37347,6**	**38219,7**	**39007,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8497,9**	**8722,9**	**8830,4**	**9204,3**	**9373,8**
Hà Nội	4061,1	4095,4	4138,5	4213,0	4280,8
Vĩnh Phúc	351,0	358,3	366,2	411,0	416,6
Bắc Ninh	446,6	536,1	554,6	770,7	787,9
Quảng Ninh	861,9	909,9	918,0	930,4	968,3
Hải Dương	603,2	613,2	618,1	620,0	630,5
Hải Phòng	932,5	943,2	951,8	960,6	970,3
Hưng Yên	209,7	213,6	217,4	221,0	225,2
Thái Bình	219,5	220,2	221,0	221,7	224,5
Hà Nam	239,7	244,9	246,0	249,8	257,0
Nam Định	360,1	371,6	380,5	385,4	388,0
Ninh Bình	212,6	216,5	218,4	220,6	224,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2597,8**	**2646,9**	**2819,7**	**2885,3**	**3065,6**
Hà Giang	137,9	140,3	142,3	145,1	148,6
Cao Bằng	136,0	138,2	138,5	139,5	142,2
Bắc Kạn	71,5	73,1	73,6	78,6	80,9
Tuyên Quang	109,6	111,3	120,5	122,8	159,2
Lào Cai	197,2	201,9	206,5	211,0	215,0
Yên Bái	171,6	174,7	176,6	179,2	181,3
Thái Nguyên	419,7	425,3	525,6	548,9	556,1
Lạng Sơn	181,7	183,9	185,9	187,1	192,3
Bắc Giang	334,0	341,7	370,3	379,4	475,5
Phú Thọ	281,8	287,9	293,5	297,3	301,3
Điện Biên	93,2	95,0	96,7	98,2	99,8
Lai Châu	82,2	84,7	85,3	86,5	87,6
Sơn La	176,1	180,1	181,8	185,6	191,7
Hòa Bình	205,4	208,8	222,6	226,1	234,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6409,1**	**6681,3**	**6770,9**	**6894,6**	**7005,1**
Thanh Hóa	853,3	993,4	1029,9	1036,1	1058,2
Nghệ An	521,6	529,5	530,5	540,0	546,0
Hà Tĩnh	287,8	293,0	293,7	298,0	300,4
Quảng Bình	207,1	210,1	211,7	214,9	217,3
Quảng Trị	206,9	211,0	212,6	214,3	216,0
Huế	562,3	609,4	612,8	616,2	622,6

CỤC THỐNG KÊ

24 (Tiếp theo) Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average urban population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	1020,4	1044,3	1067,1	1091,3	1120,5
Quảng Nam	396,2	401,3	407,4	469,1	474,8
Quảng Ngãi	260,2	262,7	272,2	273,0	280,9
Bình Định	599,9	620,8	619,6	620,9	627,8
Phú Yên	285,9	286,3	286,7	287,1	292,1
Khánh Hòa	525,9	528,7	531,2	534,4	538,1
Ninh Thuận	209,6	211,0	212,3	213,4	221,7
Bình Thuận	472,1	479,8	483,3	485,9	488,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1707,3**	**1745,1**	**1769,5**	**1814,6**	**1845,9**
Kon Tum	181,9	185,3	188,5	191,8	194,8
Gia Lai	447,2	458,9	466,7	475,1	482,8
Đắk Lắk	466,5	473,8	478,3	502,4	507,8
Đắk Nông	97,5	108,0	112,4	115,5	120,0
Lâm Đồng	514,2	519,1	523,6	529,7	540,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**12172,3**	**12165,0**	**12498,2**	**12640,2**	**12865,8**
Bình Phước	243,0	247,5	304,0	307,4	312,9
Tây Ninh	381,1	382,7	386,7	389,2	391,7
Bình Dương	2178,2	2189,7	2327,4	2377,8	2464,3
Đồng Nai	1406,7	1418,6	1470,3	1498,5	1526,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	672,3	686,9	711,9	723,4	741,8
TP. Hồ Chí Minh	7290,9	7239,6	7297,8	7344,0	7428,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4482,8**	**4595,3**	**4658,9**	**4780,8**	**4851,0**
Long An	312,5	316,5	318,6	320,8	326,8
Tiền Giang	251,9	253,6	271,9	273,7	302,6
Bến Tre	126,7	128,3	133,0	170,4	174,7
Trà Vinh	175,8	178,4	184,9	186,9	189,0
Vĩnh Long	232,1	233,7	233,9	235,5	237,8
Đồng Tháp	306,1	323,2	323,9	325,8	328,6
An Giang	601,6	646,0	644,8	705,3	706,5
Kiên Giang	491,8	504,4	522,7	528,7	527,3
Cần Thơ	868,8	876,9	882,9	887,8	898,7
Hậu Giang	204,1	212,7	205,0	204,7	205,2
Sóc Trăng	386,6	391,4	405,7	406,0	411,1
Bạc Liêu	253,6	254,9	255,9	256,8	257,9
Cà Mau	271,1	275,3	275,8	278,4	284,9

CỤC THỐNG KÊ

25 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**61715,5**	**61947,7**	**62120,4**	**62089,5**	**62336,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14422,3**	**14500,1**	**14623,9**	**14528,1**	**14642,2**
Hà Nội	4185,5	4235,5	4297,1	4374,1	4436,8
Vĩnh Phúc	820,3	833,4	831,4	800,4	808,7
Bắc Ninh	972,6	926,8	933,7	746,7	758,7
Quảng Ninh	475,7	441,0	444,9	450,7	428,3
Hải Dương	1313,5	1323,6	1328,7	1336,9	1347,7
Hải Phòng	1120,9	1129,2	1136,3	1144,4	1154,3
Hưng Yên	1059,4	1071,0	1073,4	1080,0	1092,9
Thái Bình	1650,8	1653,7	1657,6	1660,6	1665,9
Hà Nam	622,1	630,3	632,1	636,1	637,2
Nam Định	1420,2	1464,7	1496,4	1501,7	1506,2
Ninh Bình	781,3	791,0	792,3	796,5	805,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**10127,9**	**10278,2**	**10203,4**	**10277,2**	**10273,3**
Hà Giang	732,3	746,8	750,4	754,8	762,7
Cao Bằng	397,1	404,0	404,6	408,3	416,3
Bắc Kạn	245,0	250,6	250,8	247,9	248,5
Tuyên Quang	683,3	690,4	685,2	689,4	661,1
Lào Cai	549,2	560,0	564,1	568,9	577,2
Yên Bái	660,0	667,9	670,6	676,3	683,1
Thái Nguyên	888,2	897,8	810,4	801,5	809,1
Lạng Sơn	607,0	613,0	616,2	620,2	621,7
Bắc Giang	1507,6	1533,6	1520,6	1543,4	1487,1
Phú Thọ	1200,1	1219,6	1223,4	1233,6	1242,6
Điện Biên	520,3	530,1	539,3	547,9	556,9
Lai Châu	387,6	393,8	396,8	402,8	407,9
Sơn La	1094,5	1107,7	1118,3	1127,7	1138,9
Hòa Bình	655,8	662,9	652,8	654,4	660,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**13934,0**	**13903,6**	**13884,3**	**13874,0**	**13955,4**
Thanh Hóa	2811,7	2723,0	2692,2	2703,3	2706,1
Nghệ An	2843,6	2880,3	2889,5	2901,9	2926,3
Hà Tĩnh	1008,9	1021,1	1023,6	1025,7	1029,4
Quảng Bình	694,9	700,6	702,2	703,8	707,5
Quảng Trị	430,5	436,8	438,4	439,9	443,2
Huế	571,3	544,4	547,4	550,3	556,0

CỤC THỐNG KÊ

25 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average rural population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	149,0	151,2	153,1	153,9	155,5
Quảng Nam	1108,8	1117,2	1112,0	1056,9	1069,1
Quảng Ngãi	973,2	981,5	973,4	975,2	979,0
Bình Định	888,1	887,5	884,6	885,5	890,6
Phú Yên	588,4	589,2	589,9	590,7	593,1
Khánh Hòa	714,6	719,3	722,8	726,3	731,2
Ninh Thuận	384,0	385,0	386,4	387,8	391,0
Bình Thuận	767,1	766,5	768,8	772,9	777,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4224,8**	**4288,6**	**4322,8**	**4349,0**	**4395,1**
Kon Tum	373,7	383,5	391,4	399,5	407,0
Gia Lai	1094,6	1110,7	1124,2	1138,8	1152,1
Đắk Lắk	1420,5	1435,2	1440,1	1429,1	1438,4
Đắk Nông	540,4	556,4	558,1	566,4	575,7
Lâm Đồng	795,6	802,8	809,0	815,3	822,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**6170,6**	**6150,0**	**6312,6**	**6378,6**	**6373,6**
Bình Phước	768,0	776,7	730,7	738,1	749,4
Tây Ninh	797,2	799,3	802,0	805,7	811,1
Bình Dương	402,4	407,1	435,7	445,6	406,3
Đồng Nai	1770,7	1750,5	1785,5	1812,4	1838,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	495,6	489,2	466,8	464,1	452,8
TP. Hồ Chí Minh	1936,7	1927,2	2091,9	2112,7	2115,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12835,8**	**12827,3**	**12773,2**	**12682,5**	**12696,9**
Long An	1401,1	1409,3	1415,7	1422,6	1429,4
Tiền Giang	1520,6	1525,8	1513,3	1517,0	1493,5
Bến Tre	1165,7	1167,4	1165,0	1128,9	1131,6
Trà Vinh	834,1	840,3	834,4	833,0	834,9
Vĩnh Long	790,9	795,3	794,9	794,1	799,4
Đồng Tháp	1293,9	1278,1	1276,3	1274,4	1272,5
An Giang	1302,9	1263,5	1260,7	1201,0	1206,1
Kiên Giang	1237,1	1247,9	1229,0	1226,7	1239,4
Cần Thơ	371,9	370,1	369,5	371,0	373,1
Hậu Giang	525,7	517,2	524,5	523,6	524,9
Sóc Trăng	809,1	815,4	792,2	792,8	794,2
Bạc Liêu	659,8	663,6	665,9	668,3	670,8
Cà Mau	922,8	933,4	931,9	929,0	927,1

CỤC THỐNG KÊ

26 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio by residence

	Tỷ số chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)			
Sex ratio of population (Males/100 females)			
2015	98,4	94,5	98,9
2016	98,6	94,4	99,0
2017	98,8	94,5	99,1
2018	98,9	94,7	99,5
2019	99,1	96,5	100,4
2020	99,2	97,5	100,2
2021	99,4	97,7	100,4
2022	99,5	98,4	100,2
2023	97,8	95,5	99,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	99,6	96,7	100,7
Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 bé gái)			
Sex ratio at birth (Male births/100 female births)			
2015	112,8	114,8	111,9
2016	112,2	110,4	113,0
2017	112,1	114,4	111,1
2018	114,8	118,0	113,4
2019	111,5	110,8	111,8
2020	112,1	109,8	113,2
2021	112,0	111,8	113,0
2022	111,6	107,2	113,9
2023	111,8	109,8	112,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	111,4	110,7	111,8

CỤC THỐNG KÊ

27 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
Sex ratio of population by province

Số nam/100 nữ - *Males/100 females*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,3**	**99,4**	**99,5**	**99,5**	**99,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,3**	**98,4**	**98,3**	**98,5**	**98,6**
Hà Nội	98,1	98,4	97,6	98,6	99,0
Vĩnh Phúc	99,4	99,4	99,7	99,7	99,7
Bắc Ninh	97,1	98,3	96,8	96,4	96,5
Quảng Ninh	103,5	101,9	102,7	102,3	102,1
Hải Dương	99,6	99,6	100,4	100,5	100,4
Hải Phòng	97,9	97,9	98,4	98,4	98,4
Hưng Yên	100,6	100,6	100,9	100,9	100,9
Thái Bình	95,1	95,3	95,4	95,4	95,4
Hà Nam	97,1	97,2	98,1	97,2	97,2
Nam Định	96,1	96,0	96,0	96,1	96,1
Ninh Bình	99,6	99,6	100,1	99,8	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**101,1**	**101,0**	**101,4**	**101,5**	**101,3**
Hà Giang	102,1	102,3	103,1	103,2	102,8
Cao Bằng	100,4	100,4	101,0	101,2	100,7
Bắc Kạn	103,6	103,6	103,6	103,6	103,6
Tuyên Quang	101,4	101,4	102,4	102,4	101,5
Lào Cai	103,8	103,3	104,1	104,1	104,0
Yên Bái	101,6	101,6	101,8	101,9	101,9
Thái Nguyên	95,5	95,5	95,4	95,3	95,3
Lạng Sơn	104,7	104,3	104,7	104,8	104,8
Bắc Giang	101,0	100,9	101,6	101,6	101,6
Phú Thọ	98,6	98,4	99,4	99,3	99,3
Điện Biên	103,1	103,1	103,2	103,2	103,2
Lai Châu	103,0	102,6	102,7	102,7	102,2
Sơn La	102,9	103,0	103,0	103,1	103,1
Hòa Bình	101,0	101,0	101,4	101,4	101,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**99,0**	**99,1**	**99,7**	**99,8**	**99,8**
Thanh Hóa	98,8	98,9	99,7	99,7	99,7
Nghệ An	100,3	100,4	100,2	100,4	100,5
Hà Tĩnh	98,1	98,1	98,9	99,0	98,9
Quảng Bình	100,8	100,9	101,5	101,5	101,3
Quảng Trị	98,3	98,7	99,1	99,2	99,3
Huế	98,1	98,1	99,4	99,4	99,4

CỤC THỐNG KÊ

27 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
(Cont.) Sex ratio of population by province

Số nam/100 nữ - *Males/100 females*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	97,9	97,9	98,2	98,3	98,3
Quảng Nam	96,8	96,8	97,6	97,6	97,6
Quảng Ngãi	97,8	97,8	99,1	99,1	99,2
Bình Định	97,0	97,0	98,9	98,9	98,9
Phú Yên	101,2	101,2	101,6	101,7	101,7
Khánh Hòa	99,2	99,2	99,5	99,5	99,4
Ninh Thuận	102,1	102,1	102,8	102,8	102,8
Bình Thuận	101,1	101,2	101,7	101,7	101,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**101,7**	**101,7**	**101,8**	**101,7**	**101,7**
Kon Tum	100,8	100,7	101,0	101,3	101,7
Gia Lai	100,6	100,6	100,6	100,4	100,4
Đắk Lắk	101,9	101,9	102,2	102,2	102,2
Đắk Nông	105,0	105,0	104,8	104,8	104,5
Lâm Đồng	101,4	101,5	101,7	101,4	101,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,3**	**99,1**	**97,8**	**98,1**	**98,5**
Bình Phước	101,6	101,6	101,7	101,6	101,3
Tây Ninh	100,1	100,1	100,6	100,5	100,3
Bình Dương	105,0	101,6	102,0	108,1	108,1
Đồng Nai	103,1	103,1	99,3	99,3	101,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,3	98,3	99,5	99,5	99,5
TP. Hồ Chí Minh	96,2	96,9	95,1	94,1	94,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99,1**	**99,1**	**100,0**	**100,0**	**100,1**
Long An	99,7	99,7	99,7	99,7	99,8
Tiền Giang	96,1	96,1	97,0	97,0	97,0
Bến Tre	96,0	96,0	97,4	97,4	97,4
Trà Vinh	96,9	96,9	97,6	97,6	97,6
Vĩnh Long	97,1	97,1	97,8	97,8	97,8
Đồng Tháp	99,8	99,8	100,0	100,2	100,2
An Giang	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6
Kiên Giang	102,8	103,0	104,8	104,8	104,8
Cần Thơ	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6
Hậu Giang	101,4	101,4	102,5	102,5	102,5
Sóc Trăng	99,3	99,3	102,5	102,5	102,6
Bạc Liêu	100,1	100,1	100,5	100,6	100,6
Cà Mau	102,6	102,6	104,5	104,5	104,6

CỤC THỐNG KÊ

28 Tỷ số giới tính khi sinh phân theo vùng
Sex ratio at birth by region

Số bé trai/100 bé gái - *Male births/100 female births*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112,1**	**112,0**	**111,6**	**111,8**	**111,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	113,6	110,6	115,3	113,2	114,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	112,7	114,1	113,4	115,3	112,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	111,2	111,7	109,9	110,2	110,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	106,0	108,0	108,8	109,2	109,0
Đông Nam Bộ - *South East*	109,8	119,5	111,2	111,4	111,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	107,2	107,9	107,5	107,9	107,8

CỤC THỐNG KÊ

29 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
CHUNG - *GENERAL*			
2015	16,2	6,8	9,4
2016	16,0	6,8	9,2
2017	14,9	6,8	8,1
2018	14,6	6,8	7,8
2019	16,3	6,3	10,0
2020	16,3	6,1	10,2
2021	15,7	6,4	9,3
2022	15,2	6,1	9,1
2023	14,2	5,7	8,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	13,5	5,6	7,9
Thành thị - *Urban*			
2015	15,3	5,8	9,5
2016	15,5	6,2	9,3
2017	14,0	6,0	8,0
2018	13,4	5,4	8,0
2019	16,2	5,1	11,0
2020	15,9	5,0	10,9
2021	13,8	5,1	8,7
2022	14,2	5,0	9,2
2023	13,5	4,7	8,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	12,8	4,6	8,2
Nông thôn - *Rural*			
2015	16,7	7,3	9,4
2016	16,2	7,2	9,0
2017	15,4	7,3	8,1
2018	15,2	7,6	7,6
2019	16,3	6,9	9,4
2020	16,6	6,7	9,9
2021	16,6	6,7	9,9
2022	15,8	6,8	9,0
2023	14,1	6,3	7,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	13,9	6,3	7,6

CỤC THỐNG KÊ

30 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
Crude birth rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16,3**	**15,7**	**15,2**	**14,2**	**13,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17,2**	**17,3**	**15,2**	**14,2**	**13,8**
Hà Nội	17,9	17,4	16,4	14,0	13,6
Vĩnh Phúc	17,5	16,8	15,4	14,9	14,2
Bắc Ninh	23,0	23,4	21,1	18,8	18,6
Quảng Ninh	15,9	14,4	15,8	12,7	13,4
Hải Dương	18,8	16,7	13,1	14,7	13,2
Hải Phòng	14,8	17,9	16,3	14,7	14,1
Hưng Yên	17,5	16,7	17,4	16,5	15,4
Thái Bình	13,8	14,6	12,7	12,1	12,3
Hà Nam	16,6	14,8	15,5	14,1	12,7
Nam Định	15,9	15,3	13,8	13,9	12,1
Ninh Bình	16,4	15,3	13,9	12,2	14,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**17,7**	**17,0**	**16,5**	**15,3**	**14,9**
Hà Giang	19,7	19,0	20,4	19,4	18,2
Cao Bằng	16,2	16,4	16,2	15,3	14,3
Bắc Kạn	14,7	13,8	13,4	12,3	11,6
Tuyên Quang	17,1	14,6	14,2	13,1	12,2
Lào Cai	19,3	18,8	18,7	20,7	17,8
Yên Bái	19,4	19,1	16,2	15,3	15,2
Thái Nguyên	15,8	14,7	14,9	13,7	13,3
Lạng Sơn	15,2	15,3	13,7	13,1	12,8
Bắc Giang	17,7	17,6	17,5	16,0	15,5
Phú Thọ	16,9	15,0	15,1	13,3	13,1
Điện Biên	21,5	21,4	21,5	19,1	18,7
Lai Châu	21,4	22,5	20,7	20,1	18,3
Sơn La	19,0	17,8	17,0	15,4	16,3
Hòa Bình	15,4	13,7	13,8	13,4	12,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**16,9**	**16,6**	**16,1**	**15,6**	**14,5**
Thanh Hóa	16,9	14,1	15,7	13,9	15,2
Nghệ An	20,1	18,2	17,5	16,6	15,5
Hà Tĩnh	17,0	18,3	18,4	17,1	13,4
Quảng Bình	17,2	17,7	14,7	18,6	16,0
Quảng Trị	16,5	15,6	15,6	14,6	14,8
Huế	17,2	17,0	17,9	16,1	15,6

CỤC THỐNG KÊ

30 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
(Cont.) Crude birth rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	19,5	18,7	18,2	17,6	17,0
Quảng Nam	16,2	16,8	14,9	14,8	14,1
Quảng Ngãi	15,0	13,6	15,9	13,5	13,5
Bình Định	15,1	14,5	13,3	12,6	12,1
Phú Yên	14,6	14,1	14,4	13,1	12,5
Khánh Hòa	14,5	14,3	14,9	12,2	12,6
Ninh Thuận	15,7	17,6	16,3	15,2	14,1
Bình Thuận	11,9	16,1	15,4	15,9	14,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18,9**	**17,6**	**17,1**	**16,3**	**15,8**
Kon Tum	21,8	20,5	20,2	19,1	18,9
Gia Lai	19,9	18,8	17,5	17,5	17,2
Đắk Lắk	18,5	15,2	15,2	15,6	14,7
Đắk Nông	19,5	19,4	17,5	17,6	17,3
Lâm Đồng	16,6	16,3	15,2	15,2	13,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,1**	**15,1**	**13,8**	**13,2**	**12,7**
Bình Phước	17,5	16,9	17,5	15,6	14,9
Tây Ninh	12,6	12,3	13,6	10,2	10,7
Bình Dương	18,5	18,2	16,4	17,6	15,3
Đồng Nai	17,3	18,4	16,3	12,9	12,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,8	13,9	15,7	11,5	10,9
TP. Hồ Chí Minh	14,5	14,8	13,6	12,1	12,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,8**	**12,4**	**10,9**	**10,3**	**10,8**
Long An	14,1	12,9	12,2	12,2	11,1
Tiền Giang	13,1	12,2	11,5	10,9	10,8
Bến Tre	12,0	10,1	9,9	10,1	9,5
Trà Vinh	13,8	13,5	10,8	11,7	11,2
Vĩnh Long	11,7	10,9	10,3	11,0	9,5
Đồng Tháp	13,0	12,4	10,4	12,1	10,7
An Giang	12,5	12,1	11,7	10,8	10,4
Kiên Giang	14,2	13,1	12,8	11,7	11,3
Cần Thơ	13,3	13,2	13,5	11,1	10,8
Hậu Giang	13,0	12,3	10,1	10,2	10,8
Sóc Trăng	11,8	11,0	11,2	11,3	10,7
Bạc Liêu	12,4	12,6	11,4	11,4	11,5
Cà Mau	13,2	12,8	12,4	9,8	11,8

CỤC THỐNG KÊ

31 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,1**	**6,4**	**6,1**	**5,7**	**5,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6,1**	**6,6**	**6,9**	**5,3**	**5,4**
Hà Nội	5,4	7,6	7,3	4,9	4,1
Vĩnh Phúc	5,7	6,8	6,2	5,5	3,6
Bắc Ninh	5,4	5,4	5,6	4,3	5,4
Quảng Ninh	5,3	4,0	5,2	5,5	4,5
Hải Dương	6,4	5,2	5,2	4,9	4,7
Hải Phòng	7,0	6,7	6,4	6,1	6,3
Hưng Yên	6,0	5,9	5,3	4,7	5,3
Thái Bình	7,2	6,0	9,6	6,8	7,7
Hà Nam	6,5	4,5	8,9	6,4	6,3
Nam Định	7,5	7,3	7,4	5,7	9,6
Ninh Bình	6,8	6,2	7,0	5,6	6,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6,9**	**6,5**	**6,8**	**5,5**	**6,8**
Hà Giang	7,6	7,5	7,9	5,0	6,3
Cao Bằng	10,3	7,2	7,8	7,0	10,8
Bắc Kạn	7,4	9,1	7,7	5,0	8,7
Tuyên Quang	6,8	6,2	6,2	5,4	7,5
Lào Cai	5,2	4,8	6,2	4,8	6,0
Yên Bái	6,7	8,0	9,2	6,5	6,9
Thái Nguyên	6,6	5,2	6,8	5,3	7,0
Lạng Sơn	8,5	8,0	6,3	7,2	9,4
Bắc Giang	6,0	4,0	5,4	5,3	4,1
Phú Thọ	7,1	8,1	7,6	5,9	6,9
Điện Biên	6,8	7,1	7,3	5,2	5,5
Lai Châu	7,0	8,0	6,0	4,3	7,5
Sơn La	6,4	6,4	5,5	4,9	4,7
Hòa Bình	7,5	6,7	7,9	5,9	10,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6,6**	**7,0**	**7,2**	**6,6**	**6,4**
Thanh Hóa	7,4	6,7	7,9	6,6	6,1
Nghệ An	6,7	8,6	8,4	7,4	5,8
Hà Tĩnh	7,4	7,8	9,0	7,5	8,5
Quảng Bình	6,3	6,9	8,2	6,8	6,1
Quảng Trị	6,9	7,4	8,4	6,7	7,2
Huế	6,4	7,5	6,8	5,7	5,5

CỤC THỐNG KÊ

31 (Tiếp theo) Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
(Cont.) Crude death rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	4,8	4,5	5,3	5,2	5,0
Quảng Nam	6,8	4,9	7,3	6,3	6,9
Quảng Ngãi	6,1	7,4	5,8	6,6	6,0
Bình Định	6,8	7,4	5,2	7,3	8,9
Phú Yên	6,3	6,9	7,2	7,3	7,7
Khánh Hòa	5,7	7,3	5,7	6,1	6,3
Ninh Thuận	6,2	4,3	6,4	6,1	7,0
Bình Thuận	5,6	6,3	6,9	5,7	4,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,0**	**5,1**	**6,6**	**4,8**	**5,1**
Kon Tum	5,3	5,6	6,6	4,5	5,5
Gia Lai	5,3	4,6	6,4	4,9	4,0
Đắk Lắk	4,9	5,2	6,9	4,9	5,6
Đắk Nông	4,7	5,4	5,3	5,4	3,6
Lâm Đồng	4,9	5,2	7,0	4,3	6,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,5**	**5,3**	**6,0**	**4,9**	**3,4**
Bình Phước	4,5	6,7	6,9	4,4	5,5
Tây Ninh	7,1	8,5	6,6	6,7	7,9
Bình Dương	3,3	3,6	4,3	5,7	2,7
Đồng Nai	4,7	6,4	6,3	4,2	3,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	5,4	4,7	5,4	3,2
TP. Hồ Chí Minh	4,5	5,1	6,4	4,8	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,8**	**6,9**	**8,0**	**6,4**	**6,8**
Long An	5,7	6,4	7,6	6,2	4,5
Tiền Giang	7,5	7,3	8,9	8,5	9,6
Bến Tre	7,9	6,4	8,5	7,1	7,8
Trà Vinh	7,1	8,8	8,7	6,7	8,3
Vĩnh Long	7,1	8,9	8,5	6,5	5,2
Đồng Tháp	6,7	7,6	8,7	6,2	6,7
An Giang	9,3	8,1	9,0	6,9	10,6
Kiên Giang	6,4	5,3	5,6	5,3	5,3
Cần Thơ	5,7	7,2	8,3	5,5	5,3
Hậu Giang	5,8	7,5	8,7	6,1	5,0
Sóc Trăng	5,8	5,7	8,3	5,7	5,7
Bạc Liêu	6,0	5,2	7,4	5,6	4,1
Cà Mau	5,2	5,4	6,6	6,1	3,8

CỤC THỐNG KÊ

32 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương
Natural increase rate of population by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10,2**	**9,3**	**9,1**	**8,5**	**7,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11,1**	**10,7**	**8,3**	**8,9**	**8,4**
Hà Nội	12,5	9,8	9,1	9,1	9,5
Vĩnh Phúc	11,8	10,0	9,2	9,5	10,6
Bắc Ninh	17,6	17,9	15,5	14,5	13,1
Quảng Ninh	10,6	10,4	10,6	7,2	8,9
Hải Dương	12,4	11,5	7,9	9,8	8,5
Hải Phòng	7,7	11,2	9,9	8,6	7,9
Hưng Yên	11,5	10,8	12,1	11,7	10,1
Thái Bình	6,6	8,6	3,1	5,3	4,7
Hà Nam	10,1	10,3	6,6	7,7	6,4
Nam Định	8,4	8,0	6,4	8,2	2,4
Ninh Bình	9,6	9,2	6,9	6,6	8,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**10,8**	**10,5**	**9,7**	**9,8**	**8,1**
Hà Giang	12,1	11,4	12,5	14,4	11,9
Cao Bằng	5,9	9,2	8,4	8,3	3,5
Bắc Kạn	7,3	4,6	5,7	7,3	2,9
Tuyên Quang	10,3	8,4	8,0	7,6	4,7
Lào Cai	14,2	14,0	12,5	15,8	11,8
Yên Bái	12,7	11,1	7,0	8,8	8,2
Thái Nguyên	9,2	9,5	8,1	8,5	6,4
Lạng Sơn	6,7	7,4	7,4	5,9	3,3
Bắc Giang	11,7	13,6	12,1	10,7	11,5
Phú Thọ	9,8	6,9	7,5	7,4	6,2
Điện Biên	14,8	14,3	14,2	13,9	13,3
Lai Châu	14,4	14,5	14,7	15,8	10,7
Sơn La	12,5	11,4	11,5	10,5	11,6
Hòa Bình	7,8	7,0	5,9	7,4	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10,3**	**9,6**	**8,9**	**9,0**	**8,1**
Thanh Hóa	9,5	7,3	7,8	7,3	9,0
Nghệ An	13,4	9,6	9,1	9,3	9,7
Hà Tĩnh	9,6	10,5	9,4	9,6	5,0
Quảng Bình	10,9	10,8	6,5	11,9	10,0
Quảng Trị	9,6	8,2	7,2	7,9	7,6
Huế	10,8	9,5	11,1	10,3	10,1

CỤC THỐNG KÊ

32 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương
(Cont.) Natural increase rate of population by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	14,7	14,2	12,9	12,4	12,0
Quảng Nam	9,4	12,0	7,6	8,5	7,2
Quảng Ngãi	8,8	6,2	10,1	6,9	7,5
Bình Định	8,3	7,1	8,1	5,3	3,2
Phú Yên	8,4	7,1	7,2	5,8	4,9
Khánh Hòa	8,8	7,0	9,2	6,0	6,2
Ninh Thuận	9,5	13,3	9,9	9,1	7,1
Bình Thuận	6,3	9,7	8,5	10,2	9,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,9**	**12,5**	**10,5**	**11,5**	**10,7**
Kon Tum	16,5	15,0	13,6	14,6	13,4
Gia Lai	14,6	14,2	11,1	12,6	13,2
Đắk Lắk	13,6	9,9	8,3	10,6	9,0
Đắk Nông	14,8	14,0	12,2	12,2	13,7
Lâm Đồng	11,7	11,1	8,2	10,9	7,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,6**	**9,8**	**7,8**	**8,3**	**9,2**
Bình Phước	13,0	10,2	10,6	11,2	9,4
Tây Ninh	5,5	3,7	7,0	3,5	2,8
Bình Dương	15,2	14,6	12,1	11,9	12,5
Đồng Nai	12,7	12,1	10,0	8,8	9,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,0	8,5	11,0	6,2	7,7
TP. Hồ Chí Minh	10,0	9,8	7,2	7,4	9,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,0**	**5,5**	**2,9**	**3,9**	**4,0**
Long An	8,4	6,5	4,6	5,9	6,6
Tiền Giang	5,6	4,9	2,6	2,5	1,2
Bến Tre	4,1	3,7	1,4	3,1	-0,9
Trà Vinh	6,7	4,7	2,1	4,9	2,8
Vĩnh Long	4,6	2,0	1,8	4,5	4,4
Đồng Tháp	6,3	4,7	1,7	5,9	4,0
An Giang	3,2	4,0	2,7	3,9	-0,2
Kiên Giang	7,8	7,8	7,2	6,4	6,1
Cần Thơ	7,6	6,1	5,2	5,7	5,5
Hậu Giang	7,2	4,8	1,4	4,1	5,8
Sóc Trăng	6,0	5,3	2,9	5,6	5,0
Bạc Liêu	6,4	7,5	4,0	5,8	7,4
Cà Mau	8,0	7,4	5,8	3,7	8,0

CỤC THỐNG KÊ

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

Số con/phụ nữ - *Children/woman*

	Chung *General*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26
2020	2,12	1,88	2,29
2021	2,11	1,64	2,40
2022	2,01	1,72	2,24
2023	1,96	1,70	2,07
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1,91	1,67	2,08

CỤC THỐNG KÊ

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - *Children/woman*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,12**	**2,11**	**2,01**	**1,96**	**1,91**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,34**	**2,37**	**2,17**	**2,08**	**2,07**
Hà Nội	2,25	2,18	2,13	1,88	1,86
Vĩnh Phúc	2,39	2,37	2,23	2,23	2,19
Bắc Ninh	2,49	2,60	2,53	2,30	2,31
Quảng Ninh	2,22	2,14	2,30	1,96	2,06
Hải Dương	2,57	2,44	2,13	2,26	2,11
Hải Phòng	2,05	2,35	2,30	2,19	2,20
Hưng Yên	2,40	2,43	2,52	2,48	2,42
Thái Bình	2,42	2,58	2,21	2,23	2,09
Hà Nam	2,36	2,35	2,42	2,26	2,21
Nam Định	2,71	2,75	2,75	2,56	2,50
Ninh Bình	2,42	2,41	2,32	2,20	2,42
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2,41**	**2,43**	**2,40**	**2,32**	**2,34**
Hà Giang	2,57	2,62	2,77	2,74	2,69
Cao Bằng	2,42	2,40	2,40	2,32	2,27
Bắc Kạn	2,14	2,22	2,07	2,06	2,18
Tuyên Quang	2,50	2,42	2,32	2,17	2,19
Lào Cai	2,43	2,40	2,48	2,73	2,55
Yên Bái	2,64	2,77	2,58	2,45	2,47
Thái Nguyên	2,16	2,12	2,20	2,14	2,19
Lạng Sơn	2,19	2,32	2,14	2,13	2,22
Bắc Giang	2,30	2,32	2,35	2,22	2,21
Phú Thọ	2,53	2,42	2,44	2,26	2,30
Điện Biên	2,66	2,70	2,74	2,56	2,60
Lai Châu	2,63	2,77	2,63	2,60	2,49
Sơn La	2,36	2,36	2,34	2,20	2,32
Hòa Bình	2,29	2,19	2,16	2,17	2,05
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2,31**	**2,32**	**2,29**	**2,26**	**2,11**
Thanh Hóa	2,51	2,22	2,33	2,24	2,32
Nghệ An	2,68	2,63	2,61	2,40	2,25
Hà Tĩnh	2,73	2,95	2,87	2,72	2,41
Quảng Bình	2,40	2,52	2,24	2,79	2,43
Quảng Trị	2,44	2,46	2,45	2,32	2,44
Huế	2,29	2,25	2,38	2,22	2,07

CỤC THỐNG KÊ

34 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
(Cont.) Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - *Children/woman*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	2,09	2,02	2,02	2,03	1,90
Quảng Nam	2,23	2,25	2,09	2,08	2,04
Quảng Ngãi	2,11	2,14	2,30	2,11	1,96
Bình Định	2,24	2,22	2,02	1,97	2,01
Phú Yên	2,09	2,07	2,22	2,12	2,04
Khánh Hòa	1,81	1,82	1,88	1,69	1,68
Ninh Thuận	2,07	2,36	2,29	2,22	2,11
Bình Thuận	1,96	2,06	1,97	2,01	1,97
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2,41**	**2,36**	**2,31**	**2,22**	**2,24**
Kon Tum	2,64	2,55	2,48	2,28	2,57
Gia Lai	2,47	2,44	2,31	2,38	2,33
Đắk Lắk	2,36	2,15	2,10	2,19	2,17
Đắk Nông	2,61	2,68	2,54	2,51	2,56
Lâm Đồng	2,19	2,15	2,06	2,03	1,94
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,62**	**1,61**	**1,47**	**1,47**	**1,48**
Bình Phước	2,25	2,21	2,29	2,17	2,09
Tây Ninh	1,67	1,65	1,80	1,50	1,53
Bình Dương	1,63	1,62	1,45	1,63	1,57
Đồng Nai	1,97	1,86	1,87	1,52	1,54
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,94	1,78	1,91	1,61	1,53
TP. Hồ Chí Minh	1,53	1,48	1,39	1,32	1,39
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1,82**	**1,82**	**1,61**	**1,54**	**1,62**
Long An	1,82	1,77	1,68	1,64	1,54
Tiền Giang	1,85	1,83	1,72	1,66	1,72
Bến Tre	1,87	1,64	1,62	1,62	1,56
Trà Vinh	2,00	1,99	1,68	1,77	1,73
Vĩnh Long	1,82	1,81	1,62	1,67	1,53
Đồng Tháp	1,87	1,85	1,64	1,83	1,74
An Giang	1,90	1,94	1,85	1,81	1,74
Kiên Giang	1,98	1,91	1,83	1,74	1,68
Cần Thơ	1,74	1,68	1,73	1,44	1,45
Hậu Giang	1,84	1,83	1,51	1,52	1,62
Sóc Trăng	1,80	1,78	1,73	1,77	1,61
Bạc Liêu	1,66	1,56	1,46	1,53	1,54
Cà Mau	1,85	1,86	1,81	1,55	1,66

CỤC THỐNG KÊ

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

	Tỷ suất chung *General ratio*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) ***Infant mortality rate (Infant deaths/1000 live births)***					
2015	14,7	16,7	12,7	8,6	17,6
2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5
2017	14,4	16,3	12,3	8,4	17,3
2018	14,2	16,1	12,2	8,3	17,1
2019	14,0	15,8	12,0	8,2	16,7
2020	13,9	15,7	11,9	8,1	16,4
2021	13,6	15,5	11,7	7,2	13,8
2022	12,1	13,7	10,3	7,0	12,8
2023	11,6	13,2	9,9	7,0	12,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	11,3	12,9	9,6	7,0	12,1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) ***Under five mortality rate (Under five deaths/1000 live births)***					
2015	22,1	28,7	15,1	12,9	26,5
2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4
2017	21,5	28,0	14,7	12,7	26,0
2018	21,4	27,8	14,5	12,6	25,7
2019	21,0	27,3	14,2	12,3	25,1
2020	22,3	27,2	14,1	12,2	24,6
2021	20,5	26,7	13,9	10,8	20,6
2022	18,9	25,0	12,5	10,5	19,7
2023	17,4	22,9	11,5	10,6	18,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	16,9	22,3	11,2	10,6	18,1

CỤC THỐNG KÊ

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1000 live births

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13,9**	**13,6**	**12,1**	**11,6**	**11,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11,0**	**10,3**	**9,3**	**9,1**	**8,8**
Hà Nội	9,1	9,2	8,5	8,3	7,3
Vĩnh Phúc	12,9	12,1	11,0	10,9	9,6
Bắc Ninh	12,8	12,3	11,2	10,6	9,3
Quảng Ninh	14,4	14,3	13,2	12,8	11,3
Hải Dương	11,0	11,0	10,7	10,5	9,2
Hải Phòng	11,7	11,4	11,3	10,7	9,4
Hưng Yên	11,3	11,4	11,1	10,6	9,3
Thái Bình	10,8	9,7	10,0	9,7	8,5
Hà Nam	11,3	11,3	10,0	10,5	9,2
Nam Định	11,7	11,8	11,0	10,8	9,5
Ninh Bình	12,5	12,4	12,1	11,9	10,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**20,1**	**20,6**	**17,1**	**16,5**	**16,2**
Hà Giang	29,9	28,5	20,2	19,8	20,0
Cao Bằng	22,7	20,1	18,1	17,4	17,6
Bắc Kạn	16,7	16,7	16,0	15,7	15,9
Tuyên Quang	17,5	17,8	15,6	15,5	15,7
Lào Cai	26,8	24,6	20,7	20,2	20,4
Yên Bái	25,8	25,5	21,0	19,2	19,4
Thái Nguyên	13,7	13,7	12,1	11,7	11,8
Lạng Sơn	17,1	17,0	15,9	15,4	15,6
Bắc Giang	14,3	14,4	12,7	12,0	12,1
Phú Thọ	14,4	14,1	12,8	12,1	12,2
Điện Biên	29,7	29,7	25,6	24,8	25,1
Lai Châu	36,2	31,7	25,6	25,0	25,3
Sơn La	21,4	21,5	17,2	14,4	14,6
Hòa Bình	16,6	16,4	15,1	14,6	14,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**15,2**	**14,4**	**13,1**	**12,8**	**12,3**
Thanh Hóa	14,4	14,4	13,8	13,4	12,1
Nghệ An	15,3	15,2	14,3	14,1	12,8
Hà Tĩnh	16,7	16,1	14,7	14,6	13,2
Quảng Bình	16,5	15,9	15,5	15,2	13,8
Quảng Trị	30,7	26,7	20,9	20,1	18,2
Huế	19,1	17,4	15,3	15,0	13,6

CỤC THỐNG KÊ

36 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
(Cont.) Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1000 live births

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	8,0	8,2	7,5	8,0	7,2
Quảng Nam	15,4	15,3	14,7	14,2	12,9
Quảng Ngãi	17,2	16,8	15,6	15,1	13,7
Bình Định	14,2	14,3	12,9	12,4	11,2
Phú Yên	14,0	14,2	13,8	13,2	12,0
Khánh Hòa	14,2	13,1	12,5	12,1	11,0
Ninh Thuận	15,8	15,2	14,2	13,8	12,5
Bình Thuận	11,6	11,4	11,1	10,8	9,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,2**	**21,1**	**19,2**	**18,4**	**17,7**
Kon Tum	32,6	31,3	26,2	25,3	24,8
Gia Lai	24,2	20,8	17,7	17,1	16,8
Đắk Lắk	21,3	20,0	18,9	18,5	18,2
Đắk Nông	24,1	23,5	20,2	19,4	19,1
Lâm Đồng	14,8	14,8	14,1	13,4	13,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**8,2**	**8,3**	**8,0**	**7,9**	**7,6**
Bình Phước	13,1	13,0	12,4	12,1	11,0
Tây Ninh	11,2	11,0	10,9	10,5	9,6
Bình Dương	8,2	8,7	8,2	8,1	7,4
Đồng Nai	7,9	8,0	8,0	8,0	7,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,6	7,7	7,6	7,8	7,1
TP. Hồ Chí Minh	7,6	7,8	7,8	7,6	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10,8**	**10,5**	**9,7**	**9,4**	**9,0**
Long An	9,3	9,0	8,3	8,5	7,6
Tiền Giang	8,3	8,7	8,9	8,6	7,7
Bến Tre	9,3	9,2	9,2	9,0	8,1
Trà Vinh	11,1	11,4	10,1	10,2	9,2
Vĩnh Long	9,4	9,7	9,0	9,2	8,3
Đồng Tháp	10,9	11,3	10,4	10,5	9,4
An Giang	13,5	13,7	13,1	12,8	11,5
Kiên Giang	11,9	11,9	11,6	11,4	10,2
Cần Thơ	8,6	9,0	8,4	8,8	7,9
Hậu Giang	9,5	9,5	9,0	9,1	8,2
Sóc Trăng	12,1	12,3	11,7	11,5	10,3
Bạc Liêu	11,3	11,5	10,9	10,4	9,3
Cà Mau	10,0	10,4	9,9	9,7	8,7

CỤC THỐNG KÊ

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths/1000 live births

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22,3**	**20,5**	**18,9**	**17,4**	**16,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16,4**	**15,3**	**14,3**	**13,6**	**13,2**
Hà Nội	13,9	13,8	12,8	12,5	11,0
Vĩnh Phúc	19,4	18,1	17,0	16,3	14,3
Bắc Ninh	19,2	18,5	17,3	15,8	13,9
Quảng Ninh	21,6	21,4	20,3	19,2	16,8
Hải Dương	16,4	16,4	16,2	15,7	13,8
Hải Phòng	17,5	17,0	16,9	16,0	14,1
Hưng Yên	16,9	17,0	16,8	15,8	13,9
Thái Bình	16,1	14,6	14,8	14,5	12,9
Hà Nam	16,9	16,9	15,6	15,7	13,8
Nam Định	17,4	17,7	16,9	16,1	14,2
Ninh Bình	18,8	18,5	18,3	17,8	15,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**30,3**	**31,2**	**27,7**	**24,8**	**24,4**
Hà Giang	45,8	43,5	35,4	29,9	30,2
Cao Bằng	34,4	30,4	28,4	26,2	26,5
Bắc Kạn	25,1	25,1	24,4	23,6	23,9
Tuyên Quang	26,3	26,7	24,6	23,3	23,5
Lào Cai	40,9	37,3	33,5	30,5	30,9
Yên Bái	39,3	38,9	34,4	29,0	29,3
Thái Nguyên	20,6	20,5	19,0	17,5	17,7
Lạng Sơn	25,7	25,6	24,5	23,1	23,4
Bắc Giang	21,5	21,7	19,9	18,0	18,2
Phú Thọ	21,6	21,2	19,9	18,1	18,3
Điện Biên	45,5	45,5	41,5	37,7	38,1
Lai Châu	56,1	48,8	42,8	38,0	48,0
Sơn La	32,4	32,5	28,3	21,6	21,9
Hòa Bình	25,0	24,6	23,3	21,9	22,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**22,8**	**21,7**	**20,3**	**19,2**	**18,5**
Thanh Hóa	21,7	21,6	21,0	20,1	18,2
Nghệ An	23,0	22,8	21,9	21,2	19,1
Hà Tĩnh	25,1	24,2	22,8	21,9	19,8
Quảng Bình	24,8	23,9	23,5	22,8	20,7
Quảng Trị	47,1	40,7	35,0	30,4	27,4
Huế	28,9	26,2	24,1	22,5	20,4

CỤC THỐNG KÊ

37 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương**

(Cont.) Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths/1000 live births

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	12,1	12,4	11,7	12,1	10,9
Quảng Nam	23,2	23,0	22,4	21,3	19,3
Quảng Ngãi	25,9	25,3	24,1	22,7	20,5
Bình Định	21,3	21,5	20,1	18,6	16,8
Phú Yên	21,1	21,3	20,9	19,8	17,9
Khánh Hòa	21,3	19,7	19,0	18,1	16,4
Ninh Thuận	23,7	22,8	21,8	20,7	18,7
Bình Thuận	17,4	17,1	16,7	16,1	14,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**32,0**	**31,9**	**30,0**	**27,7**	**26,7**
Kon Tum	50,2	48,1	43,1	38,5	37,8
Gia Lai	36,8	31,4	28,4	25,7	25,3
Đắk Lắk	32,2	30,2	29,1	27,9	27,4
Đắk Nông	36,6	35,7	32,4	29,3	28,7
Lâm Đồng	22,2	22,3	21,6	20,1	19,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,4**	**12,6**	**12,3**	**11,9**	**11,5**
Bình Phước	19,6	19,5	18,9	18,1	16,5
Tây Ninh	16,8	16,5	16,3	15,7	14,3
Bình Dương	13,9	14,4	13,9	13,8	13,1
Đồng Nai	12,0	12,1	12,0	12,1	11,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	11,6	11,5	11,8	10,7
TP. Hồ Chí Minh	11,5	11,7	11,9	11,5	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16,1**	**15,7**	**14,9**	**14,0**	**13,5**
Long An	13,9	13,5	12,6	12,8	11,5
Tiền Giang	12,5	13,1	13,4	13,0	11,7
Bến Tre	13,9	13,8	13,8	13,5	12,2
Trà Vinh	16,6	17,1	15,7	15,2	13,7
Vĩnh Long	14,1	14,5	13,8	13,7	12,5
Đồng Tháp	16,2	16,9	16,0	15,7	14,1
An Giang	20,3	20,5	19,9	19,2	17,2
Kiên Giang	17,8	17,8	17,6	17,0	15,3
Cần Thơ	13,0	13,5	13,0	13,3	11,9
Hậu Giang	14,2	14,1	13,6	13,6	12,3
Sóc Trăng	18,1	18,4	17,8	17,2	15,4
Bạc Liêu	16,8	17,2	16,6	15,5	14,0
Cà Mau	14,9	15,5	15,1	14,5	15,9

CỤC THỐNG KÊ

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,14**	**0,94**	**0,98**	**0,85**	**1,03**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,33**	**1,32**	**1,00**	**1,19**	**1,19**
Hà Nội	1,89	1,02	1,26	1,80	1,52
Vĩnh Phúc	1,42	1,75	0,49	1,15	1,15
Bắc Ninh	2,94	3,09	1,73	1,96	1,92
Quảng Ninh	0,96	0,99	0,89	1,34	1,11
Hải Dương	1,05	1,04	0,52	0,52	1,09
Hải Phòng	1,00	0,92	0,75	0,81	0,93
Hưng Yên	1,06	1,22	0,49	0,79	1,31
Thái Bình	0,43	0,20	0,25	0,20	0,43
Hà Nam	0,86	1,55	0,32	0,90	0,94
Nam Định	-0,03	3,14	2,21	0,55	0,38
Ninh Bình	0,95	1,37	0,31	0,63	1,30
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1,25**	**1,57**	**0,76**	**1,07**	**1,34**
Hà Giang	1,42	1,94	0,64	0,80	1,27
Cao Bằng	0,42	1,71	0,15	0,88	1,94
Bắc Kạn	0,66	2,29	0,20	0,66	0,86
Tuyên Quang	0,84	1,11	0,51	0,80	1,00
Lào Cai	1,78	2,08	1,14	1,21	1,58
Yên Bái	1,04	1,33	0,54	0,98	1,03
Thái Nguyên	1,31	1,17	0,97	1,07	1,10
Lạng Sơn	0,75	1,04	0,65	0,65	0,83
Bắc Giang	1,72	1,83	0,84	1,68	2,07
Phú Thọ	1,06	1,73	0,62	0,92	0,85
Điện Biên	1,96	1,89	1,73	1,61	1,63
Lai Châu	1,55	1,83	0,77	1,49	1,27
Sơn La	1,43	1,35	0,96	1,02	1,31
Hòa Bình	0,63	1,22	0,42	0,58	1,59
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**0,61**	**1,19**	**0,37**	**0,55**	**0,92**
Thanh Hóa	0,53	1,40	0,15	0,47	0,66
Nghệ An	0,84	1,33	0,30	0,64	0,88
Hà Tĩnh	0,49	1,34	0,74	0,49	0,46
Quảng Bình	0,60	0,96	0,35	0,53	0,66
Quảng Trị	0,60	1,63	0,49	0,50	0,77
Huế	0,37	1,78	0,56	0,54	1,03

CỤC THỐNG KÊ

38 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
(Cont.) Population growth rate by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	2,48	2,22	2,07	2,05	2,47
Quảng Nam	0,51	0,89	0,06	0,44	1,17
Quảng Ngãi	0,12	0,87	0,12	0,20	0,94
Bình Định	0,01	1,37	-0,27	0,14	0,80
Phú Yên	0,13	0,14	0,12	0,12	0,85
Khánh Hòa	0,62	0,61	0,47	0,53	0,69
Ninh Thuận	0,44	0,41	0,44	0,42	1,91
Bình Thuận	0,57	0,57	0,46	0,54	0,59
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,21**	**1,71**	**0,97**	**1,17**	**1,26**
Kon Tum	2,24	2,36	1,96	1,96	1,78
Gia Lai	1,43	1,81	1,35	1,44	1,30
Đắk Lắk	0,77	1,17	0,49	0,68	0,76
Đắk Nông	1,93	4,16	0,92	1,70	2,01
Lâm Đồng	0,80	0,92	0,80	0,94	1,30
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,30**	**-0,15**	**2,71**	**1,11**	**1,16**
Bình Phước	1,33	1,31	1,01	1,05	1,61
Tây Ninh	0,57	0,30	0,58	0,52	0,66
Bình Dương	5,06	0,63	6,41	2,18	1,67
Đồng Nai	2,05	-0,26	2,74	1,69	1,65
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,36	0,70	0,22	0,75	0,60
TP. Hồ Chí Minh	2,09	-0,66	2,43	0,71	0,92
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,21**	**0,60**	**0,05**	**0,18**	**0,48**
Long An	1,09	0,71	0,49	0,53	0,74
Tiền Giang	0,35	0,39	0,33	0,30	0,30
Bến Tre	0,26	0,26	0,18	0,10	0,53
Trà Vinh	0,06	0,86	0,06	0,06	0,39
Vĩnh Long	0,03	0,59	-0,02	0,08	0,74
Đồng Tháp	0,08	0,08	-0,07	0,00	0,05
An Giang	-0,15	0,26	-0,21	0,04	0,33
Kiên Giang	0,30	1,36	-0,03	0,20	0,64
Cần Thơ	0,39	0,50	0,43	0,52	1,02
Hậu Giang	-0,33	0,01	-0,06	-0,16	0,24
Sóc Trăng	-0,32	0,93	-0,75	0,08	0,55
Bạc Liêu	0,58	0,55	0,36	0,36	0,38
Cà Mau	-0,03	1,24	-0,09	-0,02	0,38

CỤC THỐNG KÊ

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,8**	**4,8**	**3,7**	**4,0**	**3,2**
Hà Nội	6,3	7,7	4,8	5,9	5,9
Vĩnh Phúc	2,2	2,3	1,4	2,5	4,9
Bắc Ninh	40,9	45,7	39,4	39,9	24,3
Quảng Ninh	0,9	0,4	1,0	0,5	1,6
Hải Dương	2,5	1,0	1,9	1,9	3,4
Hải Phòng	2,5	5,9	2,5	2,8	4,7
Hưng Yên	8,7	3,6	3,5	3,3	6,9
Thái Bình	0,7	0,7	1,0	0,5	3,5
Hà Nam	6,4	3,0	1,5	1,9	7,2
Nam Định	2,0	1,0	2,1	2,4	2,0
Ninh Bình	1,8	2,4	4,2	3,2	4,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**0,7**	**0,9**	**0,5**	**0,4**	**1,7**
Hà Giang	0,7	0,3	0,5	0,2	2,7
Cao Bằng	2,2	2,5	2,7	2,1	3,8
Bắc Kạn	0,9	1,4	1,5	0,8	3,8
Tuyên Quang	1,4	3,3	0,7	0,3	3,8
Lào Cai	0,8	0,7	0,6	0,5	1,2
Yên Bái	2,2	1,5	1,6	1,5	2,1
Thái Nguyên	1,0	1,7	0,8	1,3	3,7
Lạng Sơn	1,7	0,9	1,3	1,0	6,4
Bắc Giang	3,5	4,2	1,3	2,0	6,4
Phú Thọ	1,3	1,7	0,9	0,7	2,3
Điện Biên	0,3	0,7	0,3	0,6	2,2
Lai Châu	0,9	0,8	0,9	0,9	1,9
Sơn La	0,2	0,3	0,5	0,3	1,5
Hòa Bình	0,7	2,0	1,5	1,0	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1,0**	**1,4**	**1,4**	**1,2**	**2,4**
Thanh Hóa	1,3	0,7	2,1	1,0	3,3
Nghệ An	0,9	1,4	1,2	0,8	3,8
Hà Tĩnh	1,3	2,7	2,1	2,6	4,9
Quảng Bình	1,0	2,7	3,6	3,0	5,4
Quảng Trị	4,4	3,5	4,7	2,1	5,4
Huế	2,0	6,0	5,3	8,3	4,2

CỤC THỐNG KÊ

39 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
(Cont.) In-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	13,7	18,9	10,4	15,8	19,0
Quảng Nam	1,4	3,5	4,5	1,9	3,7
Quảng Ngãi	2,3	2,5	2,7	2,9	2,8
Bình Định	0,8	2,3	1,6	1,3	2,7
Phú Yên	1,0	2,3	1,5	1,2	2,5
Khánh Hòa	1,0	0,7	0,8	0,3	1,9
Ninh Thuận	1,3	2,0	1,2	1,7	4,6
Bình Thuận	1,0	0,6	0,5	0,5	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,6**	**1,4**	**0,9**	**1,2**	**2,7**
Kon Tum	1,0	1,4	0,6	0,5	2,5
Gia Lai	1,4	0,5	0,5	1,4	2,1
Đắk Lắk	0,9	1,2	1,8	1,5	3,9
Đắk Nông	3,1	4,6	1,7	1,1	4,2
Lâm Đồng	4,4	2,1	1,8	1,8	4,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**20,4**	**17,9**	**10,3**	**9,6**	**11,5**
Bình Phước	4,3	2,0	3,6	5,9	7,3
Tây Ninh	6,0	7,4	5,7	4,0	2,7
Bình Dương	62,7	35,6	26,4	28,1	27,7
Đồng Nai	12,2	9,5	7,8	5,4	6,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,5	4,9	3,4	5,0	5,8
TP. Hồ Chí Minh	21,9	25,4	10,9	10,6	15,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1,2**	**1,3**	**1,4**	**1,3**	**2,0**
Long An	9,1	8,7	6,1	7,5	9,4
Tiền Giang	4,1	3,7	3,5	2,5	3,6
Bến Tre	3,2	3,0	3,7	3,3	4,3
Trà Vinh	0,8	1,6	1,1	1,4	2,9
Vĩnh Long	4,7	3,1	4,8	3,3	5,1
Đồng Tháp	2,4	1,8	1,3	3,3	3,9
An Giang	1,8	2,9	1,7	1,2	3,6
Kiên Giang	1,3	1,5	2,4	1,1	3,6
Cần Thơ	14,4	12,5	16,2	8,2	15,2
Hậu Giang	1,3	1,1	5,8	1,5	1,6
Sóc Trăng	1,0	0,9	0,7	2,5	2,2
Bạc Liêu	3,3	0,3	0,5	4,4	3,2
Cà Mau	0,7	0,8	0,6	0,4	1,4

CỤC THỐNG KÊ

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,8**	**1,3**	**1,3**	**0,9**	**2,1**
Hà Nội	2,5	1,7	2,8	2,0	4,5
Vĩnh Phúc	2,8	2,1	1,9	3,5	4,0
Bắc Ninh	5,1	3,9	3,0	3,5	6,1
Quảng Ninh	3,8	3,4	5,1	1,0	3,5
Hải Dương	3,0	3,0	4,8	2,0	3,9
Hải Phòng	1,5	2,0	1,1	1,3	2,5
Hưng Yên	4,6	3,7	1,2	1,8	5,2
Thái Bình	5,0	6,2	3,3	4,6	6,4
Hà Nam	4,8	4,5	2,9	3,1	7,4
Nam Định	6,1	9,4	4,6	6,4	7,4
Ninh Bình	2,3	4,7	2,1	3,9	6,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6,0**	**6,0**	**5,0**	**5,5**	**4,3**
Hà Giang	5,4	7,9	10,8	9,9	7,6
Cao Bằng	11,5	7,3	7,6	9,7	8,2
Bắc Kạn	5,0	13,4	4,4	10,2	9,8
Tuyên Quang	12,1	12,2	7,7	8,3	7,5
Lào Cai	3,3	6,7	6,4	3,3	6,1
Yên Bái	7,3	8,1	8,2	6,4	4,5
Thái Nguyên	5,6	4,5	3,2	3,5	4,0
Lạng Sơn	13,1	13,8	6,3	15,3	8,5
Bắc Giang	4,5	3,5	4,2	3,6	6,0
Phú Thọ	3,3	2,4	2,9	3,8	3,5
Điện Biên	4,1	7,4	3,6	4,3	5,1
Lai Châu	4,5	3,9	5,6	2,2	6,8
Sơn La	7,1	5,1	4,7	4,3	7,3
Hòa Bình	12,1	12,4	7,3	9,9	5,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**7,2**	**4,8**	**4,3**	**3,5**	**4,4**
Thanh Hóa	10,1	7,9	6,8	5,6	6,8
Nghệ An	10,0	7,6	5,1	4,1	4,5
Hà Tĩnh	6,7	7,9	5,5	6,5	5,8
Quảng Bình	6,6	5,4	3,5	5,2	5,2
Quảng Trị	10,6	6,6	7,7	6,3	4,7
Huế	7,3	3,9	4,8	2,7	7,3

CỤC THỐNG KÊ

40 (Tiếp theo) Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
(Cont.) Out-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	2,7	5,4	4,6	2,5	7,3
Quảng Nam	7,1	8,1	3,1	7,7	7,6
Quảng Ngãi	6,8	5,5	5,4	6,4	7,5
Bình Định	10,5	7,0	7,8	5,7	7,5
Phú Yên	12,0	5,2	12,0	3,7	6,7
Khánh Hòa	2,5	2,7	3,9	1,4	4,5
Ninh Thuận	5,3	3,8	3,4	2,6	6,3
Bình Thuận	10,3	5,9	4,2	6,6	7,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7,9**	**5,4**	**4,3**	**3,9**	**4,5**
Kon Tum	9,3	5,8	2,2	1,5	5,0
Gia Lai	6,3	5,9	4,0	4,5	5,2
Đắk Lắk	10,5	6,9	7,7	4,3	5,3
Đắk Nông	10,7	8,1	4,2	6,9	8,2
Lâm Đồng	6,0	2,0	2,5	2,9	3,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,7**	**2,2**	**2,4**	**2,2**	**3,8**
Bình Phước	6,3	4,2	2,4	3,6	7,9
Tây Ninh	6,5	3,6	1,7	2,5	3,2
Bình Dương	4,1	4,9	4,2	5,1	7,0
Đồng Nai	4,0	8,8	3,2	2,9	5,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,3	3,9	4,3	6,5	6,7
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,6	3,7	3,8	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11,8**	**13,8**	**5,2**	**6,1**	**7,1**
Long An	8,0	6,5	4,4	5,7	4,8
Tiền Giang	7,5	8,7	3,6	4,7	9,3
Bến Tre	13,5	8,4	4,7	5,2	7,7
Trà Vinh	22,3	12,8	10,2	11,5	12,8
Vĩnh Long	12,0	10,3	6,3	7,8	6,9
Đồng Tháp	10,1	25,5	8,5	7,4	7,5
An Giang	18,0	25,8	9,9	8,5	13,4
Kiên Giang	12,5	16,9	4,5	8,2	9,8
Cần Thơ	16,6	13,4	5,0	4,0	6,7
Hậu Giang	25,1	18,8	7,8	9,9	12,9
Sóc Trăng	20,3	21,8	15,3	13,3	16,7
Bạc Liêu	16,6	17,9	6,7	10,8	9,8
Cà Mau	15,8	20,2	12,9	11,3	12,4

CỤC THỐNG KÊ

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**3,6**	**2,4**	**3,1**	**1,1**
Hà Nội	3,7	5,9	1,9	3,9	1,4
Vĩnh Phúc	-0,6	0,2	-0,4	-1,0	0,9
Bắc Ninh	35,8	41,7	36,4	36,5	18,1
Quảng Ninh	-2,8	-3,1	-4,1	-0,4	-1,9
Hải Dương	-0,5	-2,0	-2,9	-0,1	-0,5
Hải Phòng	1,1	3,9	1,4	1,5	2,1
Hưng Yên	4,1	-0,1	2,3	1,5	1,7
Thái Bình	-4,4	-5,5	-2,3	-4,1	-2,9
Hà Nam	1,6	-1,5	-1,4	-1,3	-0,2
Nam Định	-4,1	-8,3	-2,5	-3,9	-5,4
Ninh Bình	-0,5	-2,3	2,1	-0,7	-1,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**-5,3**	**-5,0**	**-4,5**	**-5,1**	**-2,6**
Hà Giang	-4,7	-7,6	-10,3	-9,7	-4,9
Cao Bằng	-9,3	-4,8	-4,8	-7,6	-4,4
Bắc Kạn	-4,0	-12,0	-2,9	-9,3	-5,9
Tuyên Quang	-10,6	-8,9	-7,0	-8,0	-3,7
Lào Cai	-2,4	-6,1	-5,8	-2,9	-4,9
Yên Bái	-5,2	-6,5	-6,6	-4,9	-2,4
Thái Nguyên	-4,6	-2,7	-2,4	-2,2	-0,3
Lạng Sơn	-11,4	-12,9	-5,1	-14,4	-2,1
Bắc Giang	-1,0	0,6	-2,9	-1,6	0,3
Phú Thọ	-2,0	-0,7	-2,1	-3,1	-1,2
Điện Biên	-3,8	-6,7	-3,4	-3,7	-3,0
Lai Châu	-3,5	-3,1	-4,7	-1,3	-4,8
Sơn La	-6,9	-4,8	-4,1	-4,0	-5,8
Hòa Bình	-11,3	-10,4	-5,8	-9,0	-1,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**-6,2**	**-3,4**	**-2,9**	**-2,3**	**-1,9**
Thanh Hóa	-8,9	-7,2	-4,7	-4,6	-3,5
Nghệ An	-9,2	-6,2	-4,0	-3,3	-0,7
Hà Tĩnh	-5,5	-5,2	-3,4	-3,9	-0,9
Quảng Bình	-5,6	-2,7	0,1	-2,2	0,2
Quảng Trị	-6,2	-3,2	-3,0	-4,2	0,7
Huế	-5,4	2,1	0,5	5,6	-3,0

CỤC THỐNG KÊ

41 (Tiếp theo) **Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương**
(Cont.) Net-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	11,0	13,5	5,8	13,3	11,6
Quảng Nam	-5,7	-4,7	1,3	-5,8	-3,9
Quảng Ngãi	-4,5	-3,0	-2,7	-3,5	-4,8
Bình Định	-9,7	-4,7	-6,2	-4,5	-4,7
Phú Yên	-11,0	-2,9	-10,5	-2,5	-4,3
Khánh Hòa	-1,5	-2,0	-3,2	-1,1	-2,6
Ninh Thuận	-4,0	-1,7	-2,3	-0,9	-1,6
Bình Thuận	-9,3	-5,4	-3,7	-6,1	-6,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-6,3**	**-4,0**	**-3,3**	**-2,7**	**-1,9**
Kon Tum	-8,3	-4,4	-1,6	-0,9	-2,5
Gia Lai	-4,9	-5,4	-3,5	-3,1	-3,1
Đắk Lắk	-9,6	-5,7	-5,9	-2,8	-1,5
Đắk Nông	-7,6	-3,5	-2,5	-5,8	-4,0
Lâm Đồng	-1,6	0,1	-0,7	-1,1	0,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**18,7**	**15,7**	**7,9**	**7,4**	**7,7**
Bình Phước	-2,0	-2,2	1,3	2,3	-0,6
Tây Ninh	-0,6	3,7	3,9	1,6	-0,6
Bình Dương	58,6	30,8	22,2	23,0	20,7
Đồng Nai	8,2	0,6	4,6	2,5	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,2	0,9	-0,9	-1,5	-0,9
TP. Hồ Chí Minh	18,0	21,8	7,2	6,8	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**-10,5**	**-12,5**	**-3,8**	**-4,8**	**-5,0**
Long An	1,1	2,1	1,7	1,8	4,6
Tiền Giang	-3,4	-5,0	-0,1	-2,3	-5,7
Bến Tre	-10,3	-5,4	-1,0	-1,9	-3,4
Trà Vinh	-21,5	-11,2	-9,2	-10,1	-9,9
Vĩnh Long	-7,3	-7,2	-1,5	-4,5	-1,8
Đồng Tháp	-7,7	-23,7	-7,2	-4,0	-3,6
An Giang	-16,2	-22,9	-8,3	-7,3	-9,8
Kiên Giang	-11,1	-15,4	-2,1	-7,0	-6,2
Cần Thơ	-2,2	-0,9	11,2	4,3	8,6
Hậu Giang	-23,8	-17,7	-2,0	-8,4	-11,3
Sóc Trăng	-19,3	-20,9	-14,5	-10,8	-14,5
Bạc Liêu	-13,3	-17,6	-6,1	-6,4	-6,6
Cà Mau	-15,1	-19,4	-12,3	-10,9	-11,0

CỤC THỐNG KÊ

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

Life expectancy at birth by sex, by residence and by region

Tuổi - *Age*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73,7**	**73,6**	**73,6**	**74,5**	**74,7**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	71,0	71,1	71,1	72,1	72,3
Nữ - *Female*	76,4	76,4	76,4	77,2	77,3
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	76,2	76,7	76,8	76,8	76,8
Nông thôn - *Rural*	72,7	73,7	73,7	74,3	74,4
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	74,8	75,2	75,2	75,7	75,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	71,4	71,2	71,2	72,6	72,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	73,2	73,4	73,4	74,1	74,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	71,0	71,1	71,1	72,0	72,2
Đông Nam Bộ - *South East*	76,2	76,1	76,1	76,3	76,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	74,9	75,0	75,0	75,6	75,7

CỤC THỐNG KÊ

43 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
Life expectancy at birth by province

Tuổi - *Age*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73,7**	**73,6**	**73,6**	**74,5**	**74,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,8**	**75,2**	**75,2**	**75,7**	**75,9**
Hà Nội	75,5	75,7	76,0	76,1	76,6
Vĩnh Phúc	74,0	74,4	74,4	74,9	75,5
Bắc Ninh	74,1	74,3	74,3	75,0	75,6
Quảng Ninh	73,4	73,5	73,5	74,1	74,7
Hải Dương	74,8	74,8	74,8	75,0	75,7
Hải Phòng	74,5	74,7	74,7	75,0	75,6
Hưng Yên	74,7	74,7	74,7	75,0	75,6
Thái Bình	74,9	75,4	75,4	75,4	76,0
Hà Nam	74,7	74,7	74,7	75,0	75,7
Nam Định	74,5	74,5	74,5	74,9	75,5
Ninh Bình	74,2	74,3	74,3	74,4	75,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**71,4**	**71,2**	**71,2**	**72,6**	**72,8**
Hà Giang	68,4	68,8	68,8	71,5	71,4
Cao Bằng	70,6	71,4	71,4	72,3	72,2
Bắc Kạn	72,6	72,6	72,6	72,9	72,9
Tuyên Quang	72,3	72,2	72,2	73,0	73,0
Lào Cai	69,3	70,0	70,0	71,3	71,3
Yên Bái	69,6	69,7	69,7	71,7	71,6
Thái Nguyên	73,7	73,7	73,7	74,5	74,5
Lạng Sơn	72,4	72,5	72,5	73,1	73,0
Bắc Giang	73,5	73,4	73,4	74,4	74,3
Phú Thọ	73,4	73,5	73,5	74,4	74,3
Điện Biên	68,4	68,4	68,4	69,9	69,8
Lai Châu	66,7	67,9	67,9	69,8	65,8
Sơn La	71,0	70,9	70,9	73,4	73,4
Hòa Bình	72,6	72,7	72,7	73,4	73,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73,2**	**73,4**	**73,4**	**74,1**	**74,3**
Thanh Hóa	73,4	73,4	73,4	73,8	74,3
Nghệ An	73,1	73,1	73,1	73,5	74,1
Hà Tĩnh	72,6	72,8	72,8	73,4	73,9
Quảng Bình	72,7	72,9	72,9	73,1	73,7
Quảng Trị	68,2	69,3	69,3	71,4	72,0
Huế	71,7	72,3	72,3	73,2	73,7

CỤC THỐNG KÊ

43 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
(Cont.) Life expectancy at birth by province

Tuổi - *Age*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	76,3	76,2	76,2	76,3	76,7
Quảng Nam	73,0	73,1	73,1	73,5	74,0
Quảng Ngãi	72,4	72,5	72,5	73,2	73,7
Bình Định	73,5	73,5	73,5	74,2	74,7
Phú Yên	73,6	73,5	73,5	73,9	74,4
Khánh Hòa	73,5	73,9	73,9	74,4	74,8
Ninh Thuận	72,9	73,1	73,1	73,7	74,2
Bình Thuận	74,6	74,6	74,6	74,9	75,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,0**	**71,1**	**71,1**	**72,0**	**72,2**
Kon Tum	67,7	68,0	68,0	69,7	69,9
Gia Lai	70,1	71,2	71,2	72,4	72,5
Đắk Lắk	71,0	71,4	71,4	71,9	72,0
Đắk Nông	70,1	70,3	70,3	71,6	71,7
Lâm Đồng	73,3	73,3	73,3	73,8	73,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**76,2**	**76,1**	**76,1**	**76,3**	**76,5**
Bình Phước	73,9	74,0	74,0	74,4	74,8
Tây Ninh	74,7	74,8	74,8	75,0	75,5
Bình Dương	74,7	74,7	74,7	74,7	74,7
Đồng Nai	76,3	76,3	76,3	76,3	76,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,5	76,4	76,4	76,4	76,7
TP. Hồ Chí Minh	76,5	76,2	76,3	76,5	76,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**74,9**	**75,0**	**75,0**	**75,6**	**75,7**
Long An	75,6	75,8	76,1	76,0	76,4
Tiền Giang	76,1	75,9	75,9	76,0	76,4
Bến Tre	75,6	75,7	75,7	75,8	76,2
Trà Vinh	74,8	74,7	74,7	75,2	75,7
Vĩnh Long	75,6	75,4	75,4	75,7	76,1
Đồng Tháp	74,9	74,7	74,7	75,0	75,6
An Giang	73,8	73,7	73,7	74,1	74,6
Kiên Giang	74,5	74,4	74,4	74,7	75,2
Cần Thơ	76,0	75,8	75,8	75,9	76,3
Hậu Giang	75,5	75,5	75,5	75,7	76,2
Sóc Trăng	74,4	74,3	74,3	74,6	75,1
Bạc Liêu	74,7	74,6	74,6	75,1	75,6
Cà Mau	75,3	75,1	75,1	75,4	75,0

CỤC THỐNG KÊ

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5
2016	95,0	96,6	93,5	97,7	93,6
2017	95,1	96,7	93,6	97,8	93,6
2018	94,8	96,5	93,2	97,7	93,2
2019	95,8	97,0	94,6	98,3	94,3
2020	95,4	96,7	94,1	97,9	93,9
2021	95,7	96,9	94,5	98,1	94,2
2022	96,1	97,2	95,1	98,3	94,8
2023	96,6	97,5	95,7	98,5	95,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	96,6	97,6	95,7	98,6	95,4

CỤC THỐNG KÊ

45 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**95,4**	**95,7**	**96,1**	**96,6**	**96,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,5**	**98,7**	**98,9**	**99,0**	**99,1**
Hà Nội	98,9	98,9	99,4	99,4	99,4
Vĩnh Phúc	98,3	98,7	99,2	99,2	99,2
Bắc Ninh	98,5	98,3	98,2	98,8	98,9
Quảng Ninh	97,1	97,1	96,6	96,4	98,0
Hải Dương	98,7	98,7	99,0	99,3	99,0
Hải Phòng	98,8	99,2	99,2	99,3	99,2
Hưng Yên	98,3	98,2	98,7	98,7	99,1
Thái Bình	98,7	98,9	99,2	99,2	99,4
Hà Nam	98,6	98,9	98,8	99,3	98,8
Nam Định	98,0	98,4	98,4	99,0	98,9
Ninh Bình	97,9	97,7	98,4	98,3	99,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**90,3**	**90,6**	**91,4**	**91,9**	**92,3**
Hà Giang	74,7	74,5	75,8	78,3	78,1
Cao Bằng	86,6	85,4	87,4	88,5	88,1
Bắc Kạn	91,6	93,5	93,3	95,0	92,4
Tuyên Quang	93,9	95,0	97,3	97,2	96,2
Lào Cai	83,6	86,4	85,3	86,5	88,0
Yên Bái	89,0	89,8	91,2	90,6	91,3
Thái Nguyên	98,0	98,3	98,3	98,8	98,6
Lạng Sơn	95,5	95,8	97,0	97,3	97,0
Bắc Giang	98,3	98,2	98,4	98,9	99,2
Phú Thọ	97,9	97,6	98,3	98,6	99,0
Điện Biên	75,6	74,9	77,6	78,8	79,7
Lai Châu	65,5	71,0	68,5	70,8	73,7
Sơn La	80,7	80,3	82,3	81,2	84,2
Hòa Bình	97,2	97,5	97,4	98,2	97,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**95,8**	**96,0**	**96,2**	**96,9**	**97,0**
Thanh Hóa	96,9	96,7	96,9	97,4	98,0
Nghệ An	97,4	96,9	97,7	98,3	97,5
Hà Tĩnh	98,1	98,5	98,3	98,7	99,0
Quảng Bình	97,6	97,5	97,7	98,5	98,1
Quảng Trị	93,5	94,2	93,6	94,4	96,2
Huế	93,1	93,7	92,7	93,0	95,7

CỤC THỐNG KÊ

45 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	98,4	98,6	98,7	99,1	99,1
Quảng Nam	95,7	95,8	96,1	97,0	97,2
Quảng Ngãi	93,0	93,0	94,1	93,5	94,0
Bình Định	97,1	96,3	96,4	97,3	97,8
Phú Yên	94,5	95,0	95,4	96,2	96,0
Khánh Hòa	94,4	96,4	97,4	97,0	96,5
Ninh Thuận	86,3	87,6	87,5	89,7	88,4
Bình Thuận	94,4	95,1	94,1	97,2	96,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,8**	**91,8**	**92,7**	**93,3**	**92,9**
Kon Tum	91,0	92,3	92,1	94,1	92,6
Gia Lai	84,6	86,0	89,2	87,5	89,3
Đắk Lắk	88,8	92,8	93,0	95,3	93,2
Đắk Nông	93,9	95,1	95,2	95,5	93,4
Lâm Đồng	94,5	95,0	95,3	95,4	96,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**97,7**	**97,8**	**98,2**	**98,2**	**98,3**
Bình Phước	94,3	93,4	94,8	94,5	93,9
Tây Ninh	94,0	94,0	95,0	95,4	95,2
Bình Dương	96,6	97,3	98,2	98,5	98,0
Đồng Nai	97,8	97,8	97,6	98,4	98,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,6	97,7	98,3	98,2	98,2
TP. Hồ Chí Minh	98,7	98,9	99,1	98,8	99,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**93,5**	**93,9**	**94,6**	**95,6**	**95,4**
Long An	96,6	96,3	96,4	97,3	97,4
Tiền Giang	95,1	95,5	96,4	96,6	96,8
Bến Tre	94,6	94,5	95,8	96,1	95,4
Trà Vinh	88,7	89,7	89,6	90,9	92,0
Vĩnh Long	94,5	94,2	95,0	96,7	96,9
Đồng Tháp	92,5	93,8	94,3	95,5	95,5
An Giang	90,7	91,3	91,5	93,6	92,1
Kiên Giang	91,6	93,8	95,3	94,7	95,1
Cần Thơ	95,4	95,9	96,8	97,6	96,9
Hậu Giang	95,2	94,8	95,0	96,8	96,9
Sóc Trăng	90,1	90,2	91,5	92,6	91,3
Bạc Liêu	94,6	94,5	93,6	97,3	97,0
Cà Mau	96,2	96,1	97,2	97,6	97,7

CỤC THỐNG KÊ

46 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo địa phương
Number of marriages in 2024 by province

Cuộc - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st marriage*	Lần thứ 2 trở lên *2nd marriage and above*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**624811**	**518739**	**106072**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**129636**	**105737**	**23899**
Hà Nội	43190	35265	7925
Vĩnh Phúc	7124	5883	1241
Bắc Ninh	7781	6598	1183
Quảng Ninh	7765	5906	1859
Hải Dương	11715	9043	2672
Hải Phòng	11293	8528	2765
Hưng Yên	7424	6139	1285
Thái Bình	10777	9111	1666
Hà Nam	5191	4334	857
Nam Định	11415	9969	1446
Ninh Bình	5961	4961	1000
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**85743**	**72465**	**13278**
Hà Giang	6703	6113	590
Cao Bằng	3180	2940	240
Bắc Kạn	1872	1578	294
Tuyên Quang	5376	4336	1040
Lào Cai	5759	5010	749
Yên Bái	5709	4729	980
Thái Nguyên	7734	6168	1566
Lạng Sơn	4334	3582	752
Bắc Giang	12720	10365	2355
Phú Thọ	8797	6812	1985
Điện Biên	5529	4930	599
Lai Châu	3457	3303	154
Sơn La	9475	8403	1072
Hòa Bình	5098	4196	902
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**135653**	**115541**	**20112**
Thanh Hóa	25477	21499	3978
Nghệ An	20194	16700	3494
Hà Tĩnh	8369	7300	1069
Quảng Bình	5644	4633	1011
Quảng Trị	4801	4207	594
Huế	6963	6322	641

CỤC THỐNG KÊ

46 (Tiếp theo) Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo địa phương
(Cont.) Number of marriages in 2024 by province

Cuộc - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st marriage*	Lần thứ 2 trở lên *2nd marriage and above*
Đà Nẵng	6127	5255	872
Quảng Nam	9987	8735	1252
Quảng Ngãi	8396	7623	773
Bình Định	10123	8711	1412
Phú Yên	5964	5110	854
Khánh Hòa	8403	6717	1686
Ninh Thuận	4946	4149	797
Bình Thuận	10259	8580	1679
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50115**	**43508**	**6607**
Kon Tum	4161	3701	460
Gia Lai	12926	11619	1307
Đắk Lắk	16105	13727	2378
Đắk Nông	6265	5414	851
Lâm Đồng	10658	9047	1611
Đông Nam Bộ - *South East*	**87057**	**69287**	**17770**
Bình Phước	8545	7008	1537
Tây Ninh	9619	7267	2352
Bình Dương	7829	6179	1650
Đồng Nai	17942	14291	3651
Bà Rịa - Vũng Tàu	7805	6180	1625
TP. Hồ Chí Minh	35317	28362	6955
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**136607**	**112201**	**24406**
Long An	11884	9354	2530
Tiền Giang	13846	11339	2507
Bến Tre	8813	6570	2243
Trà Vinh	8327	6619	1708
Vĩnh Long	6992	5797	1195
Đồng Tháp	13031	11081	1950
An Giang	15532	12977	2555
Kiên Giang	16230	13687	2543
Cần Thơ	7645	6218	1427
Hậu Giang	5871	4716	1155
Sóc Trăng	11825	10008	1817
Bạc Liêu	6036	4934	1102
Cà Mau	10575	8901	1674

CỤC THỐNG KÊ

47 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Singulate mean age at marriage by sex and by residence

Tuổi - *Age*

	Bình quân chung *General average*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	24,9	26,9	22,8	26,1	24,3
2016	25,1	27,2	23,0	26,4	24,5
2017	25,3	27,4	23,1	26,6	24,6
2018	25,5	27,6	23,3	26,8	24,8
2019	25,2	27,2	23,1	26,4	24,5
2020	25,7	27,9	23,4	26,8	25,0
2021	26,2	28,3	24,1	27,5	25,4
2022	26,9	29,0	24,7	28,2	26,1
2023	27,2	29,3	25,1	28,6	26,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	27,3	29,4	25,2	28,5	26,5

CỤC THỐNG KÊ

48 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Singulate mean age at marriage by province

Tuổi - *Age*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,7**	**26,2**	**26,9**	**27,2**	**27,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25,4**	**25,9**	**26,5**	**27,0**	**27,1**
Hà Nội	25,8	26,4	26,9	27,9	27,8
Vĩnh Phúc	24,3	24,5	25,4	25,4	25,8
Bắc Ninh	24,4	24,7	25,1	25,4	25,5
Quảng Ninh	25,7	26,2	26,5	27,4	27,1
Hải Dương	25,1	25,9	26,8	27,4	26,9
Hải Phòng	26,0	26,7	27,1	27,4	26,9
Hưng Yên	25,0	25,4	26,4	26,2	26,5
Thái Bình	25,7	26,1	27,0	27,3	27,8
Hà Nam	24,9	25,8	26,7	27,1	26,2
Nam Định	24,5	24,5	25,2	25,0	26,3
Ninh Bình	24,8	24,9	25,8	25,6	26,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**23,4**	**23,7**	**24,2**	**24,6**	**24,5**
Hà Giang	21,6	22,2	22,2	22,8	22,6
Cao Bằng	22,5	23,0	23,4	24,0	24,2
Bắc Kạn	23,4	24,4	24,9	24,7	24,0
Tuyên Quang	23,9	24,1	25,1	24,9	25,0
Lào Cai	22,9	23,4	23,6	24,0	24,0
Yên Bái	23,2	22,8	23,7	24,3	23,9
Thái Nguyên	24,5	24,9	25,2	25,8	25,1
Lạng Sơn	24,9	24,8	25,7	25,6	25,8
Bắc Giang	24,7	25,3	25,7	26,4	26,6
Phú Thọ	24,3	24,9	25,8	25,6	25,8
Điện Biên	22,6	22,2	22,8	23,0	23,3
Lai Châu	21,5	21,6	21,9	22,3	22,8
Sơn La	21,5	21,8	22,1	22,9	22,2
Hòa Bình	24,3	24,6	25,3	25,4	25,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**26,0**	**26,2**	**27,0**	**27,1**	**27,4**
Thanh Hóa	24,7	24,9	26,1	25,9	26,9
Nghệ An	26,4	26,3	27,3	27,1	27,2
Hà Tĩnh	25,9	26,4	26,9	27,0	27,5
Quảng Bình	26,5	26,9	27,1	27,5	27,5
Quảng Trị	25,1	25,3	25,6	25,8	26,6
Huế	27,0	27,2	28,0	28,2	28,8

CỤC THỐNG KÊ

48 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
(Cont.) Singulate mean age at marriage by province

Tuổi - *Age*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	26,8	27,3	27,6	27,8	27,7
Quảng Nam	25,8	25,6	26,9	27,2	26,7
Quảng Ngãi	25,5	25,5	26,3	25,9	27,0
Bình Định	26,1	26,1	27,0	27,2	27,8
Phú Yên	25,6	25,8	26,2	26,4	26,6
Khánh Hòa	27,2	27,5	28,6	29,1	28,7
Ninh Thuận	25,5	26,2	26,6	27,0	26,5
Bình Thuận	26,6	26,9	28,0	28,6	28,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,4**	**25,0**	**25,5**	**25,7**	**25,7**
Kon Tum	25,0	24,7	25,1	25,9	25,2
Gia Lai	23,5	23,6	24,4	24,0	24,4
Đắk Lắk	24,6	25,3	25,5	26,4	26,0
Đắk Nông	24,2	25,7	26,0	25,7	25,6
Lâm Đồng	25,4	26,3	26,7	26,6	27,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**27,1**	**27,9**	**28,8**	**29,1**	**29,0**
Bình Phước	25,7	25,3	26,4	26,2	26,2
Tây Ninh	26,6	26,8	27,8	28,1	27,8
Bình Dương	25,0	26,1	27,3	27,3	27,5
Đồng Nai	27,4	27,6	28,5	28,7	28,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,6	28,1	28,8	29,3	29,0
TP. Hồ Chí Minh	28,0	29,0	29,8	30,4	30,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**26,3**	**26,8**	**27,4**	**27,6**	**27,8**
Long An	25,9	26,5	27,0	27,2	27,0
Tiền Giang	26,0	26,0	27,1	27,0	27,2
Bến Tre	26,0	26,5	26,5	27,4	27,9
Trà Vinh	25,4	25,7	26,4	26,7	27,2
Vĩnh Long	26,9	26,9	27,2	28,3	28,7
Đồng Tháp	26,6	27,1	27,5	28,1	27,8
An Giang	26,1	26,2	26,8	27,3	27,4
Kiên Giang	26,1	27,3	27,8	27,4	27,1
Cần Thơ	27,4	28,0	29,3	29,1	29,4
Hậu Giang	26,6	27,4	28,0	28,1	28,5
Sóc Trăng	26,1	27,1	27,7	27,4	27,8
Bạc Liêu	27,4	28,3	28,2	28,3	29,1
Cà Mau	25,7	26,0	26,7	27,3	28,0

CỤC THỐNG KÊ

49 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2024 phân theo địa phương và theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2024 by province and by administrative level of judgement

Vụ - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**182355**	**6437**	**175918**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33172**	**2039**	**31133**
Hà Nội	13454	342	13112
Vĩnh Phúc	2012	17	1995
Bắc Ninh	1880	130	1750
Quảng Ninh	1641	77	1564
Hải Dương	3830	620	3210
Hải Phòng	3202	406	2796
Hưng Yên	1504	126	1378
Thái Bình	1883	168	1715
Hà Nam	580	47	533
Nam Định	2162	87	2075
Ninh Bình	1024	19	1005
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**18910**	**722**	**18188**
Hà Giang	583		583
Cao Bằng	619		619
Bắc Kạn	536	9	527
Tuyên Quang	1614	32	1582
Lào Cai	1315	8	1307
Yên Bái	1595	16	1579
Thái Nguyên	2423	71	2352
Lạng Sơn	1193	15	1178
Bắc Giang	2986	361	2625
Phú Thọ	2303	175	2128
Điện Biên	508	1	507
Lai Châu	672	3	669
Sơn La	1199	2	1197
Hòa Bình	1364	29	1335
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**33122**	**1672**	**31450**
Thanh Hóa	5019	232	4787
Nghệ An	4372	560	3812
Hà Tĩnh	1140	203	937
Quảng Bình	941	276	665
Quảng Trị	959	45	914
Huế	1962	90	1872

CỤC THỐNG KÊ

49 (Tiếp theo) Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2024 phân theo địa phương và theo cấp xét xử

(Cont.) Number of divorce cases cleared up in 2024 by province and by administrative level of judgement

Vụ - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
Đà Nẵng	2592	70	2522
Quảng Nam	2256	16	2240
Quảng Ngãi	1522	20	1502
Bình Định	2725	21	2704
Phú Yên	1919	24	1895
Khánh Hòa	2616	45	2571
Ninh Thuận	1538	21	1517
Bình Thuận	3561	49	3512
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11246**	**81**	**11165**
Kon Tum	414	2	412
Gia Lai	2532	10	2522
Đắk Lắk	4177	29	4148
Đắk Nông	1211	5	1206
Lâm Đồng	2912	35	2877
Đông Nam Bộ - *South East*	**38544**	**772**	**37772**
Bình Phước	2085	9	2076
Tây Ninh	3601	160	3441
Bình Dương	3728	28	3700
Đồng Nai	8310	186	8124
Bà Rịa - Vũng Tàu	2689	54	2635
TP. Hồ Chí Minh	18131	335	17796
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**47361**	**1151**	**46210**
Long An	5238	35	5203
Tiền Giang	4548	58	4490
Bến Tre	4067	44	4023
Trà Vinh	2556	48	2508
Vĩnh Long	3321	81	3240
Đồng Tháp	4024	56	3968
An Giang	4592	75	4517
Kiên Giang	4358	136	4222
Cần Thơ	2714	208	2506
Hậu Giang	2370	192	2178
Sóc Trăng	2778	71	2707
Bạc Liêu	2586	78	2508
Cà Mau	4209	69	4140

CỤC THỐNG KÊ

50 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo vùng

Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by region

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,7**	**98,8**	**99,0**	**99,0**	**99,1**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	98,7	98,9	99,1	99,2	99,1
Nữ - *Female*	98,7	98,7	98,9	98,9	99,0
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,6	99,6	99,7	99,7	99,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	98,5	98,2	98,8	98,9	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	98,9	98,9	99,3	99,2	99,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	97,7	97,4	97,7	97,8	98,0
Đông Nam Bộ - *South East*	99,0	98,9	99,4	99,2	98,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	97,6	98,3	98,0	98,1	98,8

CỤC THỐNG KÊ

51 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo địa phương

Percentage of children under 5 years old with birth registration by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,7**	**98,8**	**99,0**	**99,0**	**99,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,6**	**99,6**	**99,7**	**99,7**	**99,0**
Hà Nội	99,6	99,6	99,6	99,6	99,2
Vĩnh Phúc	99,0	99,7	100,0	99,9	99,9
Bắc Ninh	99,8	99,4	99,9	99,9	99,6
Quảng Ninh	99,7	99,3	99,7	99,8	99,7
Hải Dương	99,2	99,9	99,9	99,9	99,7
Hải Phòng	99,1	99,5	99,3	99,5	99,8
Hưng Yên	99,2	99,2	99,7	99,9	99,9
Thái Bình	100,0	99,8	100,0	99,9	99,7
Hà Nam	99,9	99,9	99,9	99,9	99,4
Nam Định	99,9	99,7	99,7	99,6	99,5
Ninh Bình	99,6	99,9	99,8	99,9	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**98,5**	**98,2**	**98,8**	**98,9**	**99,6**
Hà Giang	94,4	93,7	94,8	94,9	98,0
Cao Bằng	97,8	95,8	97,5	98,1	98,7
Bắc Kạn	99,5	99,1	99,6	99,5	98,9
Tuyên Quang	99,2	99,0	99,5	99,6	99,2
Lào Cai	97,8	98,0	97,9	98,1	98,8
Yên Bái	98,2	98,1	98,2	98,2	98,3
Thái Nguyên	95,6	99,2	99,5	99,6	99,8
Lạng Sơn	98,8	98,1	99,0	98,7	98,4
Bắc Giang	98,2	99,7	99,8	99,9	99,9
Phú Thọ	99,7	99,6	99,9	99,9	99,9
Điện Biên	98,5	97,4	99,0	98,8	98,6
Lai Châu	95,6	97,6	95,7	96,3	97,9
Sơn La	98,8	97,5	99,6	99,4	98,2
Hòa Bình	99,2	99,8	100,0	99,9	99,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**98,9**	**98,9**	**99,3**	**99,2**	**99,4**
Thanh Hóa	98,9	99,4	99,6	99,6	99,5
Nghệ An	98,8	98,8	99,4	99,6	99,9
Hà Tĩnh	99,2	99,4	98,9	98,9	99,5
Quảng Bình	99,5	99,4	99,7	99,7	99,8
Quảng Trị	99,3	99,3	99,2	99,2	99,5
Huế	99,2	98,4	98,4	97,9	99,2

CỤC THỐNG KÊ

51 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of children under 5 years old with birth registration by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	98,9	99,3	99,1	99,3	99,5
Quảng Nam	98,8	99,2	99,3	99,7	99,1
Quảng Ngãi	99,2	96,4	99,4	98,1	98,6
Bình Định	98,6	98,8	99,5	99,8	98,9
Phú Yên	98,2	98,7	99,4	99,4	99,5
Khánh Hòa	98,9	99,5	99,7	99,8	99,2
Ninh Thuận	98,5	98,9	98,1	98,1	98,6
Bình Thuận	98,5	98,8	99,5	99,6	99,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**97,7**	**97,4**	**97,7**	**97,8**	**98,0**
Kon Tum	99,2	99,1	99,3	99,3	99,4
Gia Lai	96,9	96,3	95,6	95,8	97,5
Đắk Lắk	97,1	96,6	98,5	98,8	97,5
Đắk Nông	98,3	98,0	99,0	99,1	97,4
Lâm Đồng	98,6	99,0	98,1	98,1	99,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,0**	**98,9**	**99,4**	**99,2**	**98,7**
Bình Phước	97,3	97,0	97,6	97,5	95,8
Tây Ninh	98,0	98,7	97,4	97,5	98,2
Bình Dương	98,3	99,4	100,0	99,4	99,2
Đồng Nai	99,3	98,9	99,5	99,4	98,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,0	98,8	99,2	99,2	99,5
TP. Hồ Chí Minh	99,5	99,0	99,8	99,7	98,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**97,6**	**98,3**	**98,0**	**98,1**	**98,8**
Long An	97,6	99,1	98,4	99,2	99,7
Tiền Giang	99,1	98,4	98,9	98,6	99,3
Bến Tre	98,7	98,7	99,2	99,3	99,4
Trà Vinh	97,1	99,0	98,5	99,6	98,2
Vĩnh Long	99,1	98,8	99,1	99,0	99,2
Đồng Tháp	98,1	98,7	98,1	98,2	97,9
An Giang	96,7	97,2	97,2	97,5	99,4
Kiên Giang	97,1	97,8	97,4	97,7	97,7
Cần Thơ	96,4	99,0	98,9	98,4	98,9
Hậu Giang	96,7	97,1	98,7	99,5	98,7
Sóc Trăng	96,2	98,3	96,4	97,1	99,4
Bạc Liêu	97,7	98,8	97,5	97,7	98,8
Cà Mau	97,5	97,4	96,1	96,1	97,4

CỤC THỐNG KÊ

52 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2024 phân theo địa phương
Number of deaths registered in 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đúng hạn *On-time registered*	Quá hạn *Out-of-date registered*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**629465**	**474867**	**154598**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**140310**	**121234**	**19076**
Hà Nội	41378	36139	5239
Vĩnh Phúc	6370	5706	664
Bắc Ninh	6698	5954	744
Quảng Ninh	7499	6253	1246
Hải Dương	13067	11489	1578
Hải Phòng	13628	12475	1153
Hưng Yên	8961	7498	1463
Thái Bình	15021	13480	1541
Hà Nam	7484	5026	2458
Nam Định	14005	11887	2118
Ninh Bình	6199	5327	872
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**77166**	**58264**	**18902**
Hà Giang	5121	2868	2253
Cao Bằng	4538	2466	2072
Bắc Kạn	2145	1770	375
Tuyên Quang	5135	4138	997
Lào Cai	4049	2558	1491
Yên Bái	5023	3885	1138
Thái Nguyên	7673	6576	1097
Lạng Sơn	6319	4594	1725
Bắc Giang	10948	9017	1931
Phú Thọ	8708	7544	1164
Điện Biên	3492	2247	1245
Lai Châu	2071	1318	753
Sơn La	6184	4537	1647
Hòa Bình	5760	4746	1014
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**156376**	**97983**	**58393**
Thanh Hóa	28137	20439	7698
Nghệ An	21096	14710	6386
Hà Tĩnh	10135	6323	3812
Quảng Bình	5895	3891	2004
Quảng Trị	4791	3027	1764
Huế	11389	5087	6302

CỤC THỐNG KÊ

52 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of deaths registered in 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đúng hạn *On-time registered*	Quá hạn *Out-of-date registered*
Đà Nẵng	6687	4442	2245
Quảng Nam	12495	6633	5862
Quảng Ngãi	11803	5593	6210
Bình Định	15042	7754	7288
Phú Yên	5974	4566	1408
Khánh Hòa	9371	6659	2712
Ninh Thuận	4318	2715	1603
Bình Thuận	9243	6144	3099
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**29688**	**19543**	**10145**
Kon Tum	2714	1646	1068
Gia Lai	7120	4305	2815
Đắk Lắk	10116	6802	3314
Đắk Nông	2740	1612	1128
Lâm Đồng	6998	5178	1820
Đông Nam Bộ - *South East*	**81512**	**70820**	**10692**
Bình Phước	5514	4072	1442
Tây Ninh	10070	7824	2246
Bình Dương	6660	5898	762
Đồng Nai	14951	13319	1632
Bà Rịa - Vũng Tàu	6476	5486	990
TP. Hồ Chí Minh	37841	34221	3620
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**144413**	**107023**	**37390**
Long An	12052	9545	2507
Tiền Giang	14307	11689	2618
Bến Tre	10834	8671	2163
Trà Vinh	7915	6288	1627
Vĩnh Long	8288	6725	1563
Đồng Tháp	16009	11108	4901
An Giang	20904	15533	5371
Kiên Giang	13398	9033	4365
Cần Thơ	8920	6826	2094
Hậu Giang	5936	4520	1416
Sóc Trăng	10995	7395	3600
Bạc Liêu	6243	3810	2433
Cà Mau	8612	5880	2732

CỤC THỐNG KÊ

53 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence(*)

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2015	54266,0	28133,3	26132,7	16913,8	37352,2
2016	54482,8	28273,6	26209,2	17126,2	37356,6
2017	54819,6	28513,6	26306,0	17416,1	37403,5
2018	55388,0	28911,4	26476,6	17864,2	37523,8
2019	55767,4	29370,6	26396,8	18094,5	37672,9
2020	54842,9	28866,1	25976,8	18171,9	36671,0
2021	50560,5	27041,3	23519,2	18535,0	32025,5
2022	51704,9	27527,1	24177,8	19211,6	32493,3
2023	52376,0	27868,9	24507,1	19572,5	32803,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	52942,3	28255,1	28257,2	20400,0	32542,3
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,0	51,8	48,2	31,2	68,8
2016	100,0	51,9	48,1	31,4	68,6
2017	100,0	52,0	48,0	31,8	68,2
2018	100,0	52,2	47,8	32,3	67,7
2019	100,0	52,7	47,3	32,4	67,6
2020	100,0	52,6	47,4	33,1	66,9
2021	100,0	53,5	46,5	36,7	63,3
2022	100,0	53,2	46,8	37,2	62,8
2023	100,0	53,2	46,8	37,4	62,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	53,4	46,6	38,5	61,5

(*) Số liệu từ năm 2021-2024 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

(*) *Data from 2021-2024 calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS13 standard.*

CỤC THỐNG KÊ

54 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi(*)
Labour force at 15 years of age and above by age group(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15 - 24	25 - 49	50+
	Nghìn người - *Thous. persons*			
2015	54266,0	8031,5	32167,4	14067,1
2016	54482,8	7521,9	32443,0	14517,9
2017	54819,6	7596,1	32573,8	14649,7
2018	55388,0	7065,6	33366,7	14955,7
2019	55767,4	7159,5	34308,3	14299,6
2020	54842,9	6061,5	34622,2	14159,2
2021	50560,5	5094,3	31902,8	13563,4
2022	51704,9	5220,5	32669,3	13815,1
2023	52376,0	5693,7	32265,6	14416,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	52942,3	5088,0	32359,2	15495,1
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,0	14,8	59,3	25,9
2016	100,0	13,8	59,6	26,6
2017	100,0	13,9	59,4	26,7
2018	100,0	12,8	60,2	27,0
2019	100,0	12,8	61,5	25,7
2020	100,0	11,1	63,1	25,8
2021	100,0	10,1	63,1	26,8
2022	100,0	10,1	63,2	26,7
2023	100,0	10,9	61,6	27,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	9,6	61,1	29,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

CỤC THỐNG KÊ

55 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương(*)
Labour force at 15 years of age and above by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**54842,9**	**50560,5**	**51704,9**	**52376,0**	**52942,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12182,1**	**11436,7**	**11637,9**	**11781,7**	**11902,6**
Hà Nội	4124,6	3939,9	4011,7	4105,4	4177,8
Vĩnh Phúc	634,5	578,4	592,7	607,0	614,1
Bắc Ninh	774,6	766,2	787,2	791,5	800,2
Quảng Ninh	693,6	668,0	678,1	685,3	692,4
Hải Dương	1015,0	939,9	952,6	948,1	946,3
Hải Phòng	1077,8	1033,8	1038,8	1042,7	1044,8
Hưng Yên	722,0	680,5	683,0	692,2	694,2
Thái Bình	1084,3	956,1	982,3	986,9	995,8
Hà Nam	467,0	439,4	457,1	461,7	469,2
Nam Định	1025,2	947,2	965,1	968,1	970,1
Ninh Bình	563,6	487,3	489,2	492,8	497,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**7665,6**	**5866,7**	**6167,7**	**6255,3**	**6350,8**
Hà Giang	529,4	364,2	376,1	377,6	383,1
Cao Bằng	349,0	163,3	208,7	226,7	233,4
Bắc Kạn	206,0	144,6	151,9	153,6	157,9
Tuyên Quang	480,5	379,0	380,6	382,0	385,3
Lào Cai	433,0	382,9	396,2	397,6	399,3
Yên Bái	521,2	371,1	371,7	372,2	375,8
Thái Nguyên	769,9	599,0	611,9	616,6	621,9
Lạng Sơn	487,7	323,2	325,6	328,3	335,0
Bắc Giang	1102,8	960,2	986,8	1006,0	1023,4
Phú Thọ	847,4	679,2	713,9	721,7	726,3
Điện Biên	353,1	301,0	330,8	339,5	348,5
Lai Châu	284,1	167,5	208,9	218,2	232,9
Sơn La	770,5	555,3	601,9	610,4	613,8
Hòa Bình	531,0	476,3	502,7	504,8	514,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11557,6**	**10462,3**	**10661,3**	**10707,4**	**10784,9**
Thanh Hóa	2225,5	1968,9	1975,6	1977,4	1985,9
Nghệ An	1927,0	1620,6	1623,1	1626,4	1632,6
Hà Tĩnh	671,8	513,7	528,0	527,1	527,0
Quảng Bình	505,3	433,0	434,8	435,3	436,0
Quảng Trị	348,1	332,8	334,7	335,4	336,7
Huế	583,7	579,7	597,6	602,0	611,8

CỤC THỐNG KÊ

55 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương(*)

(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	586,2	579,5	641,8	645,6	655,0
Quảng Nam	891,2	820,4	837,5	838,9	844,6
Quảng Ngãi	731,7	670,9	674,9	679,3	683,7
Bình Định	864,5	834,1	844,5	848,1	851,4
Phú Yên	510,7	465,2	468,8	473,6	477,0
Khánh Hòa	671,7	626,0	671,6	682,8	698,7
Ninh Thuận	328,3	325,6	333,1	334,8	338,4
Bình Thuận	712,0	691,9	695,4	700,6	706,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3456,6**	**3520,1**	**3590,3**	**3625,2**	**3660,0**
Kon Tum	312,8	315,0	328,7	338,3	346,3
Gia Lai	898,8	915,6	929,7	949,1	961,0
Đắk Lắk	1101,7	1121,5	1141,9	1143,2	1151,1
Đắk Nông	373,2	389,1	391,8	395,2	398,7
Lâm Đồng	770,0	778,9	798,2	799,4	802,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**10082,2**	**9913,3**	**10162,5**	**10458,5**	**10632,7**
Bình Phước	603,8	600,5	602,9	603,0	603,8
Tây Ninh	692,8	655,6	669,8	679,1	687,6
Bình Dương	1650,9	1656,2	1782,8	1871,3	1943,9
Đồng Nai	1767,6	1757,0	1777,0	1832,1	1850,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	597,4	621,5	639,7	629,4	631,4
TP. Hồ Chí Minh	4769,6	4622,5	4690,3	4843,6	4915,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9898,9**	**9361,4**	**9485,2**	**9547,9**	**9611,4**
Long An	1029,3	992,7	999,3	1012,3	1019,9
Tiền Giang	1112,1	1051,3	1062,5	1081,8	1092,1
Bến Tre	827,1	774,7	785,0	786,1	786,9
Trà Vinh	561,3	535,8	547,4	545,0	544,1
Vĩnh Long	603,6	584,0	582,9	590,3	601,2
Đồng Tháp	917,3	912,9	910,5	913,7	911,0
An Giang	985,6	922,2	931,2	928,6	931,4
Kiên Giang	924,0	917,6	929,8	925,7	929,3
Cần Thơ	716,8	584,3	607,4	617,4	629,2
Hậu Giang	402,3	394,1	411,8	410,9	414,1
Sóc Trăng	641,9	614,1	625,6	626,9	629,7
Bạc Liêu	507,8	480,9	482,0	483,1	486,1
Cà Mau	669,8	596,8	609,7	626,2	636,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

CỤC THỐNG KÊ

56 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế(*)

Number of employed persons in the economy by type of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Nghìn người - *Thous. persons*			
2015	53110,5	4779,9	45132,8	3197,8
2016	53345,5	4702,3	45052,2	3591,0
2017	53708,6	4595,4	44905,4	4207,8
2018	54282,5	4525,9	45215,4	4541,2
2019	54659,2	4226,2	45664,6	4768,4
2020	53609,6	4098,4	44777,4	4733,8
2021	49072,0	3951,7	40534,0	4586,3
2022	50604,7	3995,0	41533,2	5076,5
2023	51287,0	4046,8	41978,8	5261,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	51860,3	4018,8	42463,4	5378,1
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
2019	100,0	7,7	83,6	8,7
2020	100,0	7,6	83,6	8,8
2021	100,0	8,1	82,6	9,3
2022	100,0	7,9	82,1	10,0
2023	100,0	7,9	81,8	10,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	7,7	81,9	10,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

CỤC THỐNG KÊ

57 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Number of employed persons in the economy by sex and by residence(*)

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2015	53110,5	27496,4	25614,1	16377,3	36733,2
2016	53345,5	27640,2	25705,3	16611,2	36734,3
2017	53708,6	27884,1	25824,5	16892,6	36816,0
2018	54282,5	28370,7	25911,8	17336,6	36945,9
2019	54659,2	28792,2	25867,0	17564,6	37094,6
2020	53609,6	28324,1	25285,5	17519,1	36090,5
2021	49072,0	26238,9	22833,1	17766,7	31305,3
2022	50604,7	26918,7	23686,0	18706,4	31898,3
2023	51287,0	27269,0	24018,0	19070,7	32216,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	51860,3	27668,1	24192,2	19918,9	31941,4
		So với dân số - *Proportion of population (%)*			
2015	57,6	60,1	55,1	53,0	59,9
2016	57,2	59,7	54,7	52,9	59,4
2017	57,0	59,5	54,4	52,9	59,0
2018	56,9	59,8	54,0	53,1	58,9
2019	56,7	60,0	53,4	51,9	59,2
2020	54,9	58,1	51,8	48,8	58,5
2021	49,8	53,5	46,2	48,6	50,5
2022	50,9	54,3	47,5	50,1	51,4
2023	51,1	54,5	47,8	49,9	51,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	51,2	54,7	47,7	51,1	51,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

CỤC THỐNG KÊ

58 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo nhóm tuổi(*)

Number of employed persons in the economy by sex and by age group(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53609,6**	**49072,0**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	28324,1	26238,9	26918,7	27269,0	27668,1
Nữ - *Female*	25285,5	22833,1	23686,0	24018,0	24192,2
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	1678,1	1315,2	1351,1	1325,5	1318,8
20-24	3946,5	3343,7	3463,2	3939,6	3373,4
25-29	6218,6	5489,0	5281,9	4837,0	4512,9
30-34	7262,6	6679,6	6855,9	6550,0	6386,3
35-39	7543,0	7060,0	7300,5	7260,8	7276,4
40-44	6736,5	6154,0	6592,1	6875,3	7275,5
45-49	6172,6	5670,3	6061,7	6200,1	6391,8
50+	14051,7	13360,3	13698,3	14298,7	15332,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

CỤC THỐNG KÊ

59 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế(*)

Number of employed persons in the economy by kind of economic activity(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53609,6**	**49072,0**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	17724,6	14262,3	13937,6	13815,4	13671,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	174,0	175,1	196,0	170,5	179,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	11302,2	11209,1	11767,9	11956,7	12223,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	171,8	151,4	139,6	145,8	162,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	165,3	169,0	183,6	155,9	166,2
Xây dựng - *Construction*	4695,4	4545,2	4639,8	4744,8	4634,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7290,8	7203,9	7893,6	7766,3	7820,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1967,7	1856,5	1906,5	2021,6	2104,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2737,8	2493,4	2685,0	2926,3	3123,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	338,7	284,6	313,2	339,5	336,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	455,2	484,6	489,7	492,3	499,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	321,2	308,2	366,5	361,1	339,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	347,2	311,9	358,5	407,8	415,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	360,4	329,9	365,4	415,7	416,8

CỤC THỐNG KÊ

59 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế(*)

(Cont.) Number of employed persons in the economy by kind of economic activity(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1445,8	1372,6	1285,6	1288,6	1363,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2007,2	1861,1	1891,4	1976,1	2019,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	604,4	597,9	597,6	625,3	644,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	262,3	267,5	281,3	291,8	296,4
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1020,3	1007,4	1103,6	1169,9	1212,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	213,5	177,0	198,1	211,8	227,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	4,1	3,4	4,2	3,9	3,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

CỤC THỐNG KÊ

60 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	33,1	29,1	27,5	26,9	26,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	21,1	22,8	23,3	23,3	23,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Xây dựng - *Construction*	8,8	9,3	9,2	9,3	8,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,6	14,7	15,6	15,1	15,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3,7	3,8	3,8	3,9	4,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5,1	5,1	5,3	5,7	6,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,6	0,6	0,7	0,8	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8

CỤC THỐNG KÊ

60 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	2,7	2,8	2,5	2,5	2,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,7	3,8	3,7	3,9	3,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,9	2,1	2,2	2,3	2,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

CỤC THỐNG KÊ

61 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm(*)

Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53609,6**	**49072,0**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	554,2	478,5	477,0	500,7	477,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	4285,9	3595,7	3636,0	3637,8	3902,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	1732,6	1634,7	1657,8	1732,7	1602,7
Nhân viên - *Clerks*	1016,3	1126,7	1227,3	1301,2	1317,0
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	9637,7	9300,7	9746,6	10153,4	10411,0
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	3938,2	5993,7	6144,5	5824,1	5600,7
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	7353,9	7139,9	7374,2	7300,7	7325,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	7100,4	6928,5	7567,2	7512,2	7626,0
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	17884,1	12628,9	12525,1	13036,6	13287,5
Khác - *Others*	106,3	244,8	249,1	287,6	311,2
Phân theo vị thế việc làm - *By status in employment*					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	25950,7	25462,1	27230,2	27650,9	27875,8
Chủ cơ sở - *Employer*	1449,6	1104,7	1020,4	1071,4	852,8
Tự làm - *Own account worker*	19564,8	16757,4	16860,9	17109,3	17753,0
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	6635,6	5739,2	5483,6	5434,1	5355,3
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	8,9	8,7	9,6	21,3	23,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

CỤC THỐNG KÊ

62 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương(*)

Number of employed persons in the economy by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53609,6**	**49072,0**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11958,4**	**11211,0**	**11435,7**	**11584,9**	**11715,5**
Hà Nội	4042,6	3839,7	3928,7	4028,9	4109,4
Vĩnh Phúc	622,4	570,0	584,3	597,4	604,3
Bắc Ninh	758,7	746,3	768,7	771,7	781,8
Quảng Ninh	673,5	654,4	664,3	671,1	678,5
Hải Dương	999,6	930,1	940,3	936,4	935,6
Hải Phòng	1054,8	1011,5	1015,6	1020,2	1024,5
Hưng Yên	705,2	668,5	672,0	680,9	683,5
Thái Bình	1073,7	942,6	973,0	978,8	986,0
Hà Nam	460,0	432,4	453,3	456,5	461,6
Nam Định	1010,9	933,9	952,0	955,4	957,5
Ninh Bình	557,0	481,6	483,5	487,4	493,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**7591,5**	**5738,6**	**6045,6**	**6145,6**	**6243,2**
Hà Giang	524,4	350,5	361,3	366,2	372,7
Cao Bằng	345,9	157,3	201,7	220,4	228,2
Bắc Kạn	204,3	140,1	147,1	148,8	152,6
Tuyên Quang	474,3	366,6	368,1	369,5	372,9
Lào Cai	426,3	376,0	390,8	391,9	393,1
Yên Bái	517,8	360,8	361,8	362,3	365,8
Thái Nguyên	758,0	590,1	602,6	606,5	611,9
Lạng Sơn	479,7	300,0	306,2	315,3	321,0
Bắc Giang	1095,2	945,3	979,8	998,6	1018,3
Phú Thọ	836,4	673,0	706,7	713,6	716,6
Điện Biên	351,6	299,6	329,6	338,6	347,1
Lai Châu	283,0	165,0	206,5	215,5	231,3
Sơn La	765,8	550,1	585,9	598,5	603,0
Hòa Bình	528,8	464,2	497,5	499,9	508,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**11239,0**	**10154,0**	**10415,5**	**10479,1**	**10551,7**
Thanh Hóa	2190,4	1948,0	1955,3	1957,1	1958,1
Nghệ An	1906,3	1590,7	1597,0	1597,2	1601,3
Hà Tĩnh	654,4	489,6	503,0	502,3	506,8
Quảng Bình	489,8	419,3	422,0	423,0	423,9
Quảng Trị	336,3	321,3	326,4	327,0	330,0
Huế	561,3	560,3	578,6	588,1	598,8

CỤC THỐNG KÊ

62 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of employed persons in the economy by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	534,4	534,9	627,1	633,2	643,4
Quảng Nam	859,7	790,2	808,7	808,6	815,0
Quảng Ngãi	711,4	657,7	664,0	667,1	668,3
Bình Định	842,7	814,0	825,8	833,1	836,9
Phú Yên	497,9	451,2	456,0	462,3	466,0
Khánh Hòa	642,5	592,0	651,2	667,5	681,3
Ninh Thuận	318,4	315,2	326,9	327,5	329,9
Bình Thuận	693,5	669,6	673,5	685,2	692,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3403,7**	**3489,3**	**3567,7**	**3602,2**	**3631,0**
Kon Tum	309,7	313,6	326,4	336,2	344,6
Gia Lai	884,3	909,4	925,2	944,8	954,8
Đắk Lắk	1079,7	1111,0	1133,2	1133,2	1137,7
Đắk Nông	367,0	386,8	389,4	392,5	396,7
Lâm Đồng	763,0	768,5	793,5	795,6	797,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**9770,3**	**9459,3**	**9888,7**	**10167,4**	**10357,6**
Bình Phước	587,6	583,4	591,6	587,4	589,9
Tây Ninh	681,5	639,4	659,5	669,5	678,8
Bình Dương	1597,9	1620,4	1760,3	1845,3	1910,2
Đồng Nai	1735,9	1719,6	1746,5	1785,8	1807,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	577,6	565,0	623,3	612,5	616,6
TP. Hồ Chí Minh	4589,8	4331,5	4507,5	4666,8	4754,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9646,6**	**9019,9**	**9251,5**	**9307,8**	**9361,3**
Long An	1008,9	972,0	982,0	995,1	1001,5
Tiền Giang	1081,1	983,2	1044,0	1059,5	1067,3
Bến Tre	811,3	761,1	772,2	773,4	774,1
Trà Vinh	550,0	517,0	534,5	532,5	530,8
Vĩnh Long	589,5	567,8	568,5	576,3	585,0
Đồng Tháp	894,1	869,1	867,3	872,0	877,0
An Giang	962,3	883,7	902,8	900,1	900,7
Kiên Giang	887,1	878,1	905,9	900,3	901,6
Cần Thơ	693,3	562,8	586,7	596,3	607,1
Hậu Giang	391,4	374,2	405,6	404,0	406,8
Sóc Trăng	629,6	596,9	607,2	608,4	609,5
Bạc Liêu	491,6	470,7	473,0	474,2	476,3
Cà Mau	656,4	583,3	601,8	615,8	623,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note at Table 53.*

CỤC THỐNG KÊ

63 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	76,0	77,2	74,7	55,2	85,3
2016	74,7	76,0	73,3	54,4	83,9
2017	73,9	75,8	71,9	54,6	82,6
2018	72,1	74,1	69,9	53,8	80,6
2019	71,0	73,2	68,6	52,8	79,6
2020	70,3	72,7	67,6	52,7	78,8
2021	68,5	71,6	65,0	52,0	77,9
2022	65,8	68,9	62,3	50,3	74,9
2023	65,1	68,3	61,5	49,7	74,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	64,5	67,5	61,0	49,0	74,1

CỤC THỐNG KÊ

64 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Informal employment rate by age group and by qualification

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỶ LỆ CHUNG - *GENERAL RATE*	**70,3**	**68,5**	**65,8**	**65,1**	**64,5**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	84,3	83,7	79,8	80,0	82,2
20-24	63,7	61,8	56,9	56,8	57,1
25-29	56,0	54,5	51,0	50,4	48,9
30-34	57,6	55,3	51,8	51,0	50,4
35-39	60,7	58,3	56,2	54,7	53,0
40-44	68,0	65,4	62,3	60,1	57,8
45-49	75,7	72,8	70,5	68,6	66,5
50+	87,2	86,2	84,2	83,7	82,7
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ***By qualification***					
Không có trình độ CMKT *Non-qualification*	81,6	80,9	78,5	77,5	77,1
Sơ cấp - *Vocational training*	63,2	56,4	53,8	58,6	59,6
Trung cấp - *Intermediate*	45,8	44,9	41,0	44,2	46,5
Cao đẳng - *College*	33,5	33,2	30,5	33,0	34,3
Đại học trở lên - *University and higher*	16,4	15,9	12,5	13,9	15,0

CỤC THỐNG KÊ

65 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo khu vực kinh tế

Informal employment rate by economic sector

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
2015	76,0	98,9	59,7	57,3
2016	74,7	98,8	59,4	56,2
2017	73,9	99,1	58,4	56,3
2018	72,1	98,8	57,4	55,2
2019	71,0	99,3	54,5	57,5
2020	70,3	98,8	54,0	58,1
2021	68,5	98,8	53,7	58,2
2022	65,8	98,7	48,3	57,7
2023	65,1	98,7	47,6	57,1
Sơ bộ - *Prel.* 2024	64,5	98,6	46,9	56,7

CỤC THỐNG KÊ

66 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nghề nghiệp
Informal employment rate by occupation

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỶ LỆ CHUNG - *GENERAL RATE*	**70,3**	**68,5**	**65,8**	**65,1**	**64,5**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	6,8	5,7	4,5	1,6	2,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	9,8	9,0	5,3	4,9	4,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	20,1	18,2	13,7	12,7	12,5
Nhân viên - *Clerks*	30,9	28,4	19,3	18,1	18,7
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	75,4	75,9	75,9	75,5	75,6
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	97,4	98,4	98,2	98,2	98,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	78,6	78,6	75,7	74,4	73,8
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	35,6	31,8	27,1	25,5	24,6
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	95,9	94,1	92,4	92,1	91,4
Khác - *Others*	2,4	4,4	1,4	1,5	1,2

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

67 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương
Informal employment rate by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**70,3**	**68,5**	**65,8**	**65,1**	**64,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,8**	**60,5**	**55,8**	**55,4**	**54,2**
Hà Nội	58,5	56,1	53,1	53,4	51,8
Vĩnh Phúc	63,1	57,6	54,1	53,8	53,2
Bắc Ninh	57,2	54,2	51,1	55,1	54,3
Quảng Ninh	62,1	56,9	49,8	49,9	49,5
Hải Dương	58,1	54,7	51,0	52,6	52,0
Hải Phòng	57,2	56,7	48,5	46,8	43,1
Hưng Yên	66,5	66,3	62,3	63,2	63,8
Thái Bình	80,8	77,0	63,5	60,5	59,6
Hà Nam	69,0	64,6	62,3	56,7	54,1
Nam Định	76,4	70,2	68,5	66,9	65,4
Ninh Bình	73,2	69,3	65,3	61,8	63,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**79,0**	**74,0**	**71,4**	**71,5**	**71,6**
Hà Giang	89,9	85,2	78,7	78,8	81,7
Cao Bằng	87,5	68,5	75,6	79,7	79,5
Bắc Kạn	87,1	79,3	74,9	76,3	75,3
Tuyên Quang	82,6	81,0	78,2	77,3	77,6
Lào Cai	81,7	81,0	79,9	78,4	75,4
Yên Bái	85,2	83,4	82,2	82,1	81,7
Thái Nguyên	63,5	59,1	53,3	54,8	53,6
Lạng Sơn	79,4	73,1	68,6	70,6	72,9
Bắc Giang	62,8	61,3	56,8	53,6	55,8
Phú Thọ	76,4	67,3	63,5	63,7	61,5
Điện Biên	87,1	85,4	85,7	86,7	89,1
Lai Châu	89,9	79,1	82,5	84,4	87,5
Sơn La	89,0	85,7	83,7	85,6	85,1
Hòa Bình	81,8	78,9	79,1	78,0	77,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**77,4**	**75,8**	**73,2**	**71,7**	**71,0**
Thanh Hóa	72,1	71,1	67,9	65,6	64,4
Nghệ An	83,2	81,1	77,5	76,7	75,9
Hà Tĩnh	82,9	78,5	75,9	76,5	77,9
Quảng Bình	86,5	82,6	77,2	76,9	77,2
Quảng Trị	79,1	77,4	75,0	74,6	75,3
Huế	73,4	69,0	68,2	67,8	66,2

CỤC THỐNG KÊ

67 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương
(Cont.) Informal employment rate by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	55,2	50,8	52,9	49,3	50,3
Quảng Nam	72,9	72,0	67,6	65,4	62,9
Quảng Ngãi	79,7	77,1	73,8	73,2	71,8
Bình Định	79,6	83,5	79,8	78,2	77,9
Phú Yên	86,5	80,5	81,2	79,5	80,6
Khánh Hòa	72,5	74,3	74,0	73,2	71,0
Ninh Thuận	87,2	86,3	85,1	83,1	83,5
Bình Thuận	80,6	82,6	81,5	79,0	78,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,5**	**86,6**	**85,9**	**85,8**	**85,3**
Kon Tum	81,6	81,7	81,7	81,6	80,1
Gia Lai	85,7	88,8	88,2	88,3	88,4
Đắk Lắk	86,4	86,8	86,6	86,3	84,9
Đắk Nông	87,5	90,0	88,8	88,4	88,1
Lâm Đồng	84,5	83,8	82,5	82,6	83,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**47,6**	**48,6**	**46,8**	**46,8**	**45,9**
Bình Phước	74,7	73,4	72,1	73,0	72,9
Tây Ninh	64,4	67,8	64,3	64,4	64,1
Bình Dương	31,4	34,5	32,8	29,2	28,4
Đồng Nai	44,5	42,5	40,3	42,8	44,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	64,6	64,7	63,0	59,1	61,0
TP. Hồ Chí Minh	46,5	48,0	46,6	47,9	45,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**80,7**	**80,9**	**78,9**	**77,5**	**77,6**
Long An	64,3	61,8	60,9	60,2	62,7
Tiền Giang	74,7	78,2	74,7	73,0	73,0
Bến Tre	83,7	85,6	86,1	83,3	82,4
Trà Vinh	85,1	85,8	82,6	79,4	79,6
Vĩnh Long	78,9	77,8	77,3	75,6	76,0
Đồng Tháp	85,1	84,1	79,7	80,1	78,8
An Giang	86,4	85,9	83,0	81,2	83,1
Kiên Giang	85,5	84,7	82,2	81,3	79,8
Cần Thơ	73,9	73,6	73,1	71,4	69,8
Hậu Giang	81,3	83,4	80,9	82,2	82,8
Sóc Trăng	84,3	87,1	85,2	84,2	83,9
Bạc Liêu	88,9	88,5	87,4	86,1	87,0
Cà Mau	87,6	84,5	84,0	81,9	81,7

CỤC THỐNG KÊ

68 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence(*)

%

	Chung *General*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo					
Percentage of trained labour force at 15 years of age and above					
2015	20,4	22,8	17,9	36,9	13,0
2016	20,9	23,2	18,4	37,3	13,4
2017	21,6	24,0	19,0	37,7	14,1
2018	22,0	24,4	19,4	37,3	14,7
2019	22,8	25,0	20,3	39,0	14,9
2020	24,1	26,9	20,9	39,7	16,3
2021	26,1	28,5	23,3	41,1	17,5
2022	26,4	28,8	23,7	41,2	17,7
2023	27,2	30,1	23,8	42,0	18,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	28,4	31,7	24,7	42,4	19,7
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo					
Percentage of trained labour force at working age					
2015	22,0	23,6	20,1	38,6	14,0
2016	22,6	24,2	20,7	39,4	14,5
2017	23,3	25,0	21,3	39,7	15,3
2018	23,7	25,4	21,8	39,1	16,0
2019	24,7	26,1	22,9	41,3	16,3
2020	26,1	28,2	23,5	42,0	17,8
2021	28,5	30,0	26,6	43,2	19,4
2022	28,6	30,2	26,7	43,4	19,5
2023	29,5	31,8	26,8	44,2	20,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	31,0	33,6	27,8	44,9	21,8

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

CỤC THỐNG KÊ

69 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật(*)

Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by age group and by qualification(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHUNG - *GENERAL*	**24,1**	**26,1**	**26,4**	**27,2**	**28,4**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	1,1	4,3	4,2	2,0	1,6
20-24	23,5	25,4	25,4	23,4	24,4
25-29	37,9	38,2	37,4	38,1	39,7
30-34	36,3	38,2	38,6	40,8	43,1
35-39	32,4	35,8	35,5	37,6	42,0
40-44	24,6	27,7	29,4	32,0	33,8
45-49	18,0	21,5	22,9	24,5	25,7
50+	12,2	13,4	13,9	14,2	14,5
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ***By qualification***					
Sơ cấp - *Vocational training*	4,7	6,8	7,1	6,2	6,3
Trung cấp - *Intermediate*	4,4	4,1	3,7	4,2	4,3
Cao đẳng - *College*	3,8	3,6	3,7	4,0	4,2
Đại học trở lên - *University and higher*	11,1	11,7	11,9	12,7	13,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 68 - *See the note at Table 68.*

CỤC THỐNG KÊ

70 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương(*)

Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24,1**	**26,1**	**26,4**	**27,2**	**28,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**32,6**	**37,0**	**37,1**	**37,8**	**39,6**
Hà Nội	48,5	50,3	50,3	50,8	53,9
Vĩnh Phúc	28,6	34,7	34,9	35,8	37,3
Bắc Ninh	27,8	33,5	34,4	34,4	35,9
Quảng Ninh	38,7	41,4	41,8	41,9	42,4
Hải Dương	24,8	30,4	29,7	29,2	29,4
Hải Phòng	34,7	36,0	36,5	36,5	38,0
Hưng Yên	26,4	26,7	28,1	28,2	29,3
Thái Bình	17,9	19,3	19,6	22,9	23,9
Hà Nam	22,1	27,6	27,6	29,5	32,3
Nam Định	20,1	22,0	21,5	21,7	23,8
Ninh Bình	30,2	31,7	31,8	33,6	33,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**20,5**	**25,9**	**26,4**	**26,8**	**28,0**
Hà Giang	12,8	19,5	20,6	21,0	22,3
Cao Bằng	21,8	24,7	25,6	25,9	26,1
Bắc Kạn	16,3	27,0	27,6	28,0	29,0
Tuyên Quang	21,3	23,1	21,6	21,8	22,5
Lào Cai	21,0	24,6	22,7	22,8	24,0
Yên Bái	19,1	22,2	22,9	23,2	24,2
Thái Nguyên	28,2	35,4	35,9	36,6	38,1
Lạng Sơn	21,0	27,8	28,5	27,6	29,0
Bắc Giang	19,8	26,7	32,0	32,6	33,7
Phú Thọ	25,2	34,6	33,2	34,1	35,2
Điện Biên	16,2	18,8	18,1	18,2	18,4
Lai Châu	12,5	25,6	23,8	23,8	23,8
Sơn La	13,1	16,8	18,5	19,0	19,2
Hoà Bình	18,6	23,6	23,8	23,8	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**22,7**	**25,8**	**26,7**	**27,6**	**28,7**
Thanh Hóa	21,4	25,1	26,4	27,6	27,9
Nghệ An	20,8	23,4	25,3	25,7	26,5
Hà Tĩnh	25,7	30,5	30,8	31,6	32,3
Quảng Bình	21,9	26,5	27,0	27,7	28,4
Quảng Trị	25,6	27,7	27,1	28,0	30,0
Huế	23,1	28,7	29,8	30,1	31,3

CỤC THỐNG KÊ

70 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	44,0	48,1	48,5	49,7	51,3
Quảng Nam	21,5	26,6	26,7	27,5	28,5
Quảng Ngãi	22,0	26,1	25,2	26,1	27,4
Bình Định	21,8	25,0	25,0	25,6	26,1
Phú Yên	17,5	21,6	21,7	23,1	23,9
Khánh Hòa	23,9	25,6	25,3	25,3	26,2
Ninh Thuận	16,2	18,8	17,7	18,6	18,6
Bình Thuận	15,7	18,3	18,5	19,5	21,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**16,9**	**17,0**	**17,6**	**18,2**	**19,2**
Kon Tum	16,0	18,2	17,6	17,8	18,7
Gia Lai	14,9	15,9	15,3	15,3	16,2
Đắk Lắk	17,2	18,3	18,0	18,3	19,6
Đắk Nông	14,3	15,4	14,7	16,7	17,9
Lâm Đồng	18,5	20,5	21,8	22,7	23,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**29,5**	**28,3**	**28,2**	**29,0**	**30,0**
Bình Phước	18,1	19,2	20,1	20,0	21,6
Tây Ninh	14,7	16,0	17,8	18,2	20,1
Bình Dương	20,1	21,0	21,1	23,3	23,8
Đồng Nai	22,5	21,9	22,3	22,8	23,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,1	29,9	28,0	28,8	30,1
TP. Hồ Chí Minh	38,7	35,6	35,6	36,0	37,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,9**	**14,6**	**14,5**	**15,3**	**16,4**
Long An	15,9	15,1	15,1	15,9	17,2
Tiền Giang	14,2	13,8	13,3	14,2	15,3
Bến Tre	12,6	12,9	11,9	12,7	13,7
Trà Vinh	11,6	10,8	12,1	16,8	17,4
Vĩnh Long	15,8	15,6	14,5	15,9	17,1
Đồng Tháp	15,0	14,3	14,4	14,6	16,3
An Giang	13,9	13,4	14,5	15,5	16,2
Kiên Giang	14,8	15,7	16,0	16,8	17,4
Cần Thơ	20,6	24,2	22,9	23,3	25,2
Hậu Giang	14,2	13,5	12,5	13,7	14,1
Sóc Trăng	15,2	11,9	12,0	12,2	12,9
Bạc Liêu	10,3	10,7	12,2	13,1	14,3
Cà Mau	13,0	14,1	14,3	15,1	16,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 68 - *See the note at Table 68.*

CỤC THỐNG KÊ

71 Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHUNG - *GENERAL*	**23,6**	**26,1**	**26,3**	**27,1**	**28,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4,6	4,1	4,1	4,5	4,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	51,1	63,4	61,6	62,7	64,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	17,9	23,6	23,4	21,5	23,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	77,8	79,0	80,9	81,1	80,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	39,9	39,0	41,1	42,4	48,9
Xây dựng - *Construction*	13,9	14,4	14,7	16,6	21,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	27,2	27,8	27,7	31,6	31,9
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	66,0	65,1	64,5	66,4	66,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	16,0	15,0	15,9	18,5	18,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	83,5	86,3	88,0	88,1	87,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	85,1	86,8	85,7	86,4	88,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	43,6	50,8	52,3	51,3	50,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	81,9	84,8	88,0	85,6	85,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	44,1	42,8	42,8	46,6	49,3

CỤC THỐNG KÊ

71 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	85,1	88,0	86,6	86,3	88,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	91,3	91,7	92,2	91,4	91,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	89,8	92,4	91,3	91,5	92,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	27,8	27,1	25,6	23,4	28,4
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	21,1	24,5	28,3	23,8	25,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	3,0	3,8	3,3	2,4	2,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	81,6	89,3	89,2	75,3	79,5

CỤC THỐNG KÊ

72 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kind of economic activity(*)

Triệu đồng/lao động - *Mill. dongs/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG - *GENERAL*	**150,1**	**173,0**	**190,1**	**201,2**	**221,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	57,4	75,0	82,0	88,7	101,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1108,3	1207,2	1606,4	1708,2	1559,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	170,4	185,2	201,6	208,1	229,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1827,1	2210,6	2756,6	2869,6	2998,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	244,7	254,2	257,2	328,8	344,1
Xây dựng - *Construction*	102,7	111,9	125,7	132,8	149,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	105,8	110,5	117,1	129,7	143,5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	196,7	203,6	235,5	252,2	283,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	66,3	58,9	79,3	86,5	93,2
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	859,8	1073,2	1075,9	1063,6	1150,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	785,8	828,9	930,5	1011,2	1109,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	961,2	1004,7	914,3	1027,3	1182,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	522,4	610,5	567,2	532,4	563,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	261,8	238,6	291,7	295,3	332,8

CỤC THỐNG KÊ

72 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế(*)
(Cont.) Labour productivity by kind of economic activity(*)

Triệu đồng/lao động - *Mill. dongs/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	121,4	134,6	149,4	163,3	171,4
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	154,0	176,6	189,9	202,9	222,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	321,6	460,5	427,4	424,6	473,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	196,0	176,7	198,0	221,3	241,6
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	50,0	47,5	54,4	59,1	63,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	48,9	61,2	58,0	60,8	61,7

(*) Từ năm 2021, lao động có việc làm để tính năng suất lao động được tính theo khung khái niệm mới ICLS19.

(*) *From 2021, employed persons to calculate labour productivity are in accordance with ICLS19.*

CỤC THỐNG KÊ

73 Năng suất lao động phân theo địa phương(*)
Labour productivity by province(*)

Triệu đồng/lao động - *Mill. dongs/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,1**	**173,0**	**190,1**	**201,2**	**221,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**197,2**	**228,2**	**251,3**	**265,6**	**290,3**
Hà Nội	251,7	278,4	303,0	319,0	345,6
Vĩnh Phúc	199,2	239,1	262,6	262,9	286,0
Bắc Ninh	275,5	309,0	322,8	308,2	314,7
Quảng Ninh	309,0	351,3	400,6	438,7	481,9
Hải Dương	131,2	161,0	181,6	198,2	224,6
Hải Phòng	260,7	309,7	352,7	381,9	427,6
Hưng Yên	142,2	169,2	197,0	210,0	227,1
Thái Bình	83,4	102,6	111,5	120,3	132,1
Hà Nam	130,3	153,8	168,7	185,8	208,3
Nam Định	75,2	87,6	93,3	101,9	116,2
Ninh Bình	120,5	148,0	166,8	173,6	191,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**89,5**	**126,2**	**135,3**	**144,0**	**158,8**
Hà Giang	49,5	77,8	83,4	85,3	92,5
Cao Bằng	55,2	123,6	104,2	101,9	108,3
Bắc Kạn	63,6	98,1	103,7	113,9	123,1
Tuyên Quang	72,7	98,9	110,0	118,2	132,0
Lào Cai	126,0	150,9	164,4	169,8	187,3
Yên Bái	64,0	99,5	111,2	118,3	130,8
Thái Nguyên	162,8	224,1	239,8	245,9	255,4
Lạng Sơn	72,7	125,3	133,5	148,1	158,2
Bắc Giang	110,4	139,5	162,7	185,3	210,4
Phú Thọ	89,9	120,9	128,0	139,5	157,5
Điện Biên	57,7	73,6	76,2	82,4	90,3
Lai Châu	71,9	129,5	115,8	115,3	129,3
Sơn La	71,9	103,6	108,4	111,6	126,6
Hoà Bình	94,0	111,1	118,3	122,9	139,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**103,9**	**125,3**	**140,0**	**148,1**	**163,6**
Thanh Hóa	85,8	109,9	131,5	138,8	156,3
Nghệ An	76,0	99,0	109,6	118,4	131,7
Hà Tĩnh	125,9	184,9	188,3	201,6	217,3
Quảng Bình	85,3	107,1	117,6	128,7	141,2
Quảng Trị	100,2	116,7	134,0	141,9	153,9
Huế	98,1	104,7	113,9	123,0	133,3

CỤC THỐNG KÊ

73 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo địa phương(*)
(Cont.) Labour productivity by province(*)

Triệu đồng/lao động - *Mill. dongs/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	194,4	202,1	200,2	213,0	236,6
Quảng Nam	114,5	134,1	147,8	143,6	157,4
Quảng Ngãi	120,5	154,2	187,4	188,8	196,6
Bình Định	106,1	118,0	130,5	141,2	154,7
Phú Yên	88,7	100,0	110,3	119,7	129,6
Khánh Hòa	124,1	133,9	148,7	167,2	194,4
Ninh Thuận	110,2	131,8	142,3	157,0	175,8
Bình Thuận	123,7	136,7	150,6	151,0	168,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,1**	**92,9**	**103,5**	**112,1**	**133,5**
Kon Tum	77,2	86,6	94,6	103,7	118,3
Gia Lai	74,3	83,2	93,0	98,8	114,2
Đắk Lắk	80,5	87,6	96,0	103,2	124,0
Đắk Nông	83,7	91,4	103,8	113,7	146,0
Lâm Đồng	108,0	115,3	130,1	143,6	170,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**263,5**	**279,4**	**303,6**	**306,9**	**327,7**
Bình Phước	116,5	133,7	152,8	168,4	193,8
Tây Ninh	128,0	141,6	156,5	166,3	183,5
Bình Dương	243,0	252,2	256,6	254,6	266,3
Đồng Nai	210,6	219,5	240,8	246,4	264,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	507,9	619,6	703,7	657,2	656,7
TP. Hồ Chí Minh	298,8	309,0	332,4	342,3	370,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99,7**	**110,8**	**123,5**	**134,2**	**149,2**
Long An	129,7	141,8	159,5	164,0	181,5
Tiền Giang	91,4	101,0	107,6	116,8	129,3
Bến Tre	66,7	76,0	81,3	87,0	95,2
Trà Vinh	112,0	124,3	138,2	157,9	183,2
Vĩnh Long	99,5	104,2	124,1	130,8	143,4
Đồng Tháp	95,5	100,2	114,7	126,2	140,3
An Giang	92,3	103,1	111,2	124,2	140,1
Kiên Giang	108,4	117,8	128,4	141,4	158,8
Cần Thơ	129,6	163,8	185,1	199,1	218,4
Hậu Giang	96,0	106,1	121,7	143,4	162,0
Sóc Trăng	87,0	97,2	109,1	118,0	129,7
Bạc Liêu	89,2	100,4	115,6	125,7	138,0
Cà Mau	93,2	107,4	119,3	126,2	138,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 72 - *See the note at Table 72.*

CỤC THỐNG KÊ

74 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**3,20**	**2,34**	**2,28**	**2,24**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,05	2,18	1,93	1,86	1,72
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,06	2,42	2,10	1,91	1,91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,16	3,30	2,59	2,37	2,38
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,66	0,96	0,67	0,70	0,85
Đông Nam Bộ - *South East*	3,23	4,66	2,88	2,91	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	2,82	4,05	2,76	2,82	2,93
THÀNH THỊ - *URBAN*	**3,89**	**4,33**	**2,82**	**2,75**	**2,53**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3,28	3,14	2,68	2,67	2,31
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3,02	2,72	1,92	2,10	2,21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,75	4,46	2,72	2,61	2,17
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2,67	1,73	1,04	0,92	0,85
Đông Nam Bộ - *South East*	3,78	5,51	3,20	2,96	2,79
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,73	4,72	3,35	3,57	3,57
NÔNG THÔN - *RURAL*	**1,75**	**2,50**	**2,04**	**1,99**	**2,04**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,45	1,60	1,49	1,35	1,31
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,67	2,34	2,15	1,86	1,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,14	2,72	2,15	2,25	2,49
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,29	0,67	0,53	0,61	0,85
Đông Nam Bộ - *South East*	2,20	2,95	2,21	2,82	2,52
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	2,53	3,82	2,56	2,55	2,69

CỤC THỐNG KÊ

75 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo giới tính
Unemployment rate of labour force at working age by region and by sex

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**3,20**	**2,34**	**2,28**	**2,24**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,05	2,18	1,93	1,86	1,72
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,06	2,42	2,10	1,91	1,91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,16	3,30	2,59	2,37	2,38
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,66	0,96	0,67	0,70	0,85
Đông Nam Bộ - *South East*	3,23	4,66	2,88	2,91	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	2,82	4,05	2,76	2,82	2,93
NAM - *MALE*	**2,01**	**3,15**	**2,36**	**2,30**	**2,23**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,85	2,41	2,05	2,09	1,93
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,96	2,67	2,39	2,03	1,88
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,65	3,21	2,31	2,23	2,28
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,14	0,71	0,51	0,56	0,57
Đông Nam Bộ - *South East*	2,56	4,52	3,09	3,00	2,88
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	1,98	3,63	2,59	2,63	2,56
NỮ - *FEMALE*	**3,05**	**3,26**	**2,32**	**2,25**	**2,25**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,27	1,91	1,79	1,60	1,48
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,17	2,12	1,76	1,77	1,95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,77	3,41	2,94	2,55	2,51
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2,27	1,26	0,85	0,85	1,16
Đông Nam Bộ - *South East*	4,04	4,84	2,62	2,81	2,48
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	4,03	4,68	3,02	3,08	3,45

CỤC THỐNG KÊ

76 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Unemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỶ LỆ CHUNG - *GENERAL RATE*	**2,48**	**3,20**	**2,34**	**2,28**	**2,24**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-24	7,21	8,55	7,78	7,53	7,92
25-49	1,99	2,66	1,77	1,68	1,60
50+	0,99	1,86	1,17	1,08	1,41
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật *By qualification*					
Không có trình độ CMKT *Non-qualification*	1,90	3,25	2,21	2,01	2,31
Sơ cấp - *Vocational training*	2,27	2,00	1,60	1,14	1,27
Trung cấp - *Intermediate*	4,12	2,66	2,31	1,72	1,60
Cao đẳng - *College*	6,07	4,43	3,41	2,69	2,81
Đại học trở lên - *University and higher*	4,26	3,38	3,16	2,85	2,38

CỤC THỐNG KÊ

77 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

Unemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**3,20**	**2,34**	**2,28**	**2,24**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,05**	**2,18**	**1,93**	**1,86**	**1,72**
Hà Nội	2,11	2,68	2,22	2,01	1,77
Vĩnh Phúc	2,09	1,48	1,46	1,72	1,71
Bắc Ninh	2,19	2,70	2,55	2,68	2,31
Quảng Ninh	3,22	2,23	2,21	2,22	2,15
Hải Dương	1,70	1,18	1,50	1,33	1,27
Hải Phòng	2,37	2,41	2,36	2,35	2,15
Hưng Yên	2,67	2,05	1,86	1,89	1,66
Thái Bình	1,24	1,72	1,13	0,99	1,21
Hà Nam	1,76	1,91	0,91	1,34	1,89
Nam Định	1,68	1,71	1,65	1,57	1,25
Ninh Bình	1,36	1,34	1,32	1,28	1,07
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1,06**	**2,42**	**2,10**	**1,91**	**1,91**
Hà Giang	1,03	4,36	4,25	3,14	2,89
Cao Bằng	0,96	4,29	3,73	3,13	2,41
Bắc Kạn	0,88	3,86	3,16	3,42	3,23
Tuyên Quang	1,40	3,64	3,56	3,64	3,54
Lào Cai	1,62	1,94	1,47	1,49	1,60
Yên Bái	0,73	3,02	2,89	2,71	2,82
Thái Nguyên	1,70	1,57	1,47	1,78	1,66
Lạng Sơn	1,84	7,82	6,34	4,28	4,17
Bắc Giang	0,79	1,64	0,79	0,85	0,65
Phú Thọ	1,47	0,93	1,12	1,29	1,51
Điện Biên	0,45	0,51	0,39	0,31	0,56
Lai Châu	0,42	2,28	1,23	1,21	1,43
Sơn La	0,67	1,03	2,38	2,11	1,89
Hoà Bình	0,44	2,96	1,21	1,09	1,19
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3,16**	**3,30**	**2,59**	**2,37**	**2,38**
Thanh Hóa	1,87	1,15	1,12	1,19	1,55
Nghệ An	1,26	2,11	1,77	2,03	2,08
Hà Tĩnh	3,18	5,38	5,43	5,51	4,40
Quảng Bình	3,49	3,60	3,35	3,16	3,06
Quảng Trị	3,93	3,83	2,77	2,76	2,22
Huế	4,29	3,60	3,55	2,51	2,35

CỤC THỐNG KÊ

77 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương
(Cont.) Unemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	9,41	8,06	2,42	1,98	1,86
Quảng Nam	4,09	4,21	4,05	4,04	3,89
Quảng Ngãi	3,19	2,28	1,82	2,09	2,64
Bình Định	2,85	2,75	2,54	1,99	1,96
Phú Yên	2,76	3,29	2,95	2,57	2,46
Khánh Hòa	4,70	5,72	3,37	2,44	2,50
Ninh Thuận	3,32	3,43	1,99	2,40	2,72
Bình Thuận	2,86	3,50	3,50	2,35	2,18
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,66**	**0,96**	**0,67**	**0,70**	**0,85**
Kon Tum	1,05	0,51	0,67	0,65	0,55
Gia Lai	1,76	0,70	0,52	0,50	0,70
Đắk Lắk	2,20	1,05	0,81	0,98	1,24
Đắk Nông	1,79	0,66	0,64	0,75	0,55
Lâm Đồng	0,98	1,49	0,65	0,53	0,74
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,23**	**4,66**	**2,88**	**2,91**	**2,71**
Bình Phước	2,93	3,01	2,05	2,79	2,46
Tây Ninh	1,72	2,66	1,69	1,55	1,39
Bình Dương	3,31	2,20	1,31	1,42	1,81
Đồng Nai	1,86	2,22	1,81	2,66	2,35
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,56	9,18	2,81	2,89	2,48
TP. Hồ Chí Minh	3,91	6,40	4,19	3,80	3,42
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2,82**	**4,05**	**2,76**	**2,82**	**2,93**
Long An	2,15	2,28	1,89	1,89	1,99
Tiền Giang	3,14	7,32	2,03	2,35	2,63
Bến Tre	2,16	2,09	2,00	1,83	1,97
Trà Vinh	2,22	4,01	2,66	2,62	2,75
Vĩnh Long	2,67	3,32	2,88	2,85	3,18
Đồng Tháp	2,79	5,44	4,94	4,95	4,19
An Giang	2,53	4,52	3,32	3,27	3,57
Kiên Giang	4,35	4,52	2,82	2,97	3,17
Cần Thơ	3,60	3,96	3,72	3,78	3,82
Hậu Giang	3,05	5,43	1,69	2,01	2,03
Sóc Trăng	2,10	3,13	3,37	3,39	3,58
Bạc Liêu	3,48	2,35	2,12	2,05	2,34
Cà Mau	2,27	2,52	1,47	1,91	2,25

CỤC THỐNG KÊ

78 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**3,10**	**2,21**	**2,01**	**1,85**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,36	1,50	0,93	0,84	0,67
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,34	1,92	2,18	1,76	1,89
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,05	3,66	3,05	2,65	2,48
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,20	3,56	2,82	2,72	3,00
Đông Nam Bộ - *South East*	1,62	3,76	1,39	1,83	1,19
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,47	4,33	3,61	2,88	2,91
THÀNH THỊ - *URBAN*	**1,69**	**3,33**	**1,71**	**1,59**	**1,29**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	0,93	1,42	0,78	0,66	0,45
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,08	1,78	2,34	1,18	1,22
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,28	4,13	2,74	1,95	1,73
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,06	3,25	2,03	2,28	1,94
Đông Nam Bộ - *South East*	1,53	4,28	1,23	1,88	1,09
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	1,87	3,78	2,78	1,87	2,64
NÔNG THÔN - *RURAL*	**2,94**	**2,96**	**2,52**	**2,27**	**2,22**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,57	1,55	1,02	0,95	0,82
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,39	1,96	2,13	1,92	2,10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,34	3,43	3,20	3,02	2,87
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,99	3,68	3,12	2,89	3,41
Đông Nam Bộ - *South East*	1,78	2,74	1,74	1,74	1,41
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,97	4,51	3,89	3,23	3,02

CỤC THỐNG KÊ

79 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và theo giới tính
Underemployment rate of labour force at working age by region and by sex

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**3,10**	**2,21**	**2,01**	**1,85**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,36	1,50	0,93	0,84	0,67
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,34	1,92	2,18	1,76	1,89
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,05	3,66	3,05	2,65	2,48
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,20	3,56	2,82	2,72	3,00
Đông Nam Bộ - *South East*	1,62	3,76	1,39	1,83	1,19
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,47	4,33	3,61	2,88	2,91
NAM - *MALE*	**2,52**	**3,23**	**2,28**	**2,07**	**1,89**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,37	1,58	1,00	0,93	0,70
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,44	2,15	2,28	1,74	2,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,92	3,85	3,22	2,82	2,28
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,38	3,58	3,03	2,74	2,88
Đông Nam Bộ - *South East*	1,65	3,63	1,29	1,75	1,23
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,35	4,57	3,53	2,89	3,05
NỮ - *FEMALE*	**2,51**	**2,94**	**2,13**	**1,94**	**1,81**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,36	1,42	0,86	0,73	0,64
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,22	1,63	2,06	1,77	1,68
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,20	3,43	2,83	2,45	2,73
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4,98	3,55	2,57	2,69	3,13
Đông Nam Bộ - *South East*	1,58	3,92	1,52	1,93	1,15
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,65	3,96	3,72	2,86	2,72

CỤC THỐNG KÊ

80 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Underemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỶ LỆ CHUNG - *GENERAL RATE*	**2,52**	**3,10**	**2,21**	**2,01**	**1,85**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-24	4,05	3,89	3,19	2,72	2,99
25-49	2,41	3,10	2,10	1,91	1,64
50+	1,86	2,61	2,10	1,94	1,98
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật *By qualification*					
Không có trình độ CMKT *Non-qualification*	2,88	3,43	2,56	2,37	2,25
Sơ cấp - *Vocational training*	2,28	3,34	2,14	1,76	1,38
Trung cấp - *Intermediate*	1,59	2,45	1,53	1,36	1,15
Cao đẳng - *College*	1,52	2,73	1,41	1,18	0,86
Đại học trở lên - *University and higher*	1,04	1,45	0,81	0,78	0,76

CỤC THỐNG KÊ

81 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo loại hình kinh tế

Underemployment rate of labour force at working age by types of ownership

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
2015	2,30	0,34	2,67	0,22
2016	1,88	0,24	2,20	0,11
2017	1,97	0,37	2,31	0,11
2018	1,62	0,38	1,90	0,05
2019	1,50	0,35	1,75	0,11
2020	2,52	0,71	2,81	1,45
2021	3,10	0,96	3,46	1,91
2022	2,21	0,65	2,58	0,80
2023	2,01	0,63	2,25	1,49
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1,85	0,50	2,18	0,59

CỤC THỐNG KÊ

82 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo khu vực kinh tế

Underemployment rate of labour force at working age by economic sector

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
2015	2,30	4,27	0,90	1,06
2016	1,88	3,75	0,56	0,86
2017	1,97	3,90	0,67	1,05
2018	1,62	3,27	0,66	0,89
2019	1,50	3,45	0,43	0,87
2020	2,52	4,70	1,49	1,74
2021	3,10	3,10	4,18	2,60
2022	2,21	4,00	1,44	1,81
2023	2,01	3,52	1,70	1,41
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1,85	3,86	1,17	1,33

CỤC THỐNG KÊ

83 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

Underemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**3,10**	**2,21**	**2,01**	**1,85**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,34**	**1,92**	**0,93**	**0,84**	**0,67**
Hà Nội	0,90	1,43	0,64	0,22	0,16
Vĩnh Phúc	2,37	1,54	0,67	1,11	0,80
Bắc Ninh	1,25	1,31	1,09	2,07	1,10
Quảng Ninh	0,79	0,16	0,11	0,13	0,20
Hải Dương	1,73	1,63	1,08	0,89	0,75
Hải Phòng	1,75	2,25	1,48	1,50	2,27
Hưng Yên	1,92	3,83	3,60	2,61	2,29
Thái Bình	1,53	0,53	0,43	0,84	0,53
Hà Nam	0,75	0,49	1,71	0,54	0,23
Nam Định	1,70	2,01	0,75	1,12	0,45
Ninh Bình	2,24	1,11	0,21	0,62	0,30
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1,36**	**1,50**	**2,18**	**1,76**	**1,89**
Hà Giang	2,80	1,41	1,07	1,09	2,31
Cao Bằng	2,45	5,52	3,64	2,37	2,86
Bắc Kạn	3,50	3,98	4,05	2,97	4,03
Tuyên Quang	4,31	3,03	2,86	1,59	2,96
Lào Cai	2,33	0,76	0,62	0,48	0,59
Yên Bái	1,32	2,37	1,61	3,17	4,13
Thái Nguyên	2,30	3,32	4,07	2,72	1,68
Lạng Sơn	5,15	3,62	4,30	2,45	3,90
Bắc Giang	1,22	0,70	1,84	0,86	0,27
Phú Thọ	2,36	1,67	1,76	1,64	1,24
Điện Biên	3,06	0,63	3,77	3,36	3,42
Lai Châu	2,50	1,21	1,02	2,80	3,92
Sơn La	1,01	0,38	0,32	0,12	0,37
Hoà Bình	1,76	3,12	2,22	2,42	2,27
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3,05**	**3,66**	**3,05**	**2,65**	**2,48**
Thanh Hóa	2,35	1,83	1,09	0,70	0,53
Nghệ An	2,58	3,88	3,67	3,42	4,89
Hà Tĩnh	4,58	3,14	2,63	2,33	1,91
Quảng Bình	3,91	3,58	2,60	2,24	2,54
Quảng Trị	4,84	4,81	3,30	3,94	3,61
Huế	2,12	1,82	1,98	1,46	0,88

CỤC THỐNG KÊ

83 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

(Cont.) Underemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	3,32	5,89	5,19	2,18	2,85
Quảng Nam	3,20	3,83	5,19	5,36	3,04
Quảng Ngãi	3,07	5,21	4,39	5,15	3,32
Bình Định	2,80	2,16	1,79	1,59	0,97
Phú Yên	4,44	3,78	3,39	2,67	2,99
Khánh Hòa	3,62	7,65	3,56	3,84	3,06
Ninh Thuận	3,28	7,57	4,70	2,25	3,71
Bình Thuận	2,55	2,26	2,62	2,57	2,14
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,20**	**3,56**	**2,82**	**2,72**	**3,00**
Kon Tum	0,47	1,23	1,33	1,15	1,92
Gia Lai	4,83	2,45	2,85	1,79	2,07
Đắk Lắk	7,76	6,87	4,23	4,05	4,43
Đắk Nông	1,57	1,08	1,06	1,61	1,95
Lâm Đồng	5,75	2,36	2,31	3,19	3,12
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,62**	**3,76**	**1,39**	**1,83**	**1,19**
Bình Phước	3,71	4,56	4,96	3,50	2,87
Tây Ninh	1,56	2,03	1,06	0,50	0,85
Bình Dương	1,47	4,95	1,42	1,15	0,15
Đồng Nai	2,42	2,70	1,22	2,20	1,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,44	5,99	1,33	3,29	4,36
TP. Hồ Chí Minh	1,02	3,59	1,04	1,76	1,07
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3,47**	**4,33**	**3,61**	**2,88**	**2,91**
Long An	3,04	3,19	3,01	2,87	2,34
Tiền Giang	5,49	6,53	3,30	3,16	3,49
Bến Tre	3,89	4,40	4,17	4,41	3,94
Trà Vinh	4,05	5,75	3,65	3,41	2,99
Vĩnh Long	4,71	5,26	4,86	5,00	4,98
Đồng Tháp	3,71	3,05	2,68	2,40	2,24
An Giang	2,72	4,97	3,31	2,52	2,58
Kiên Giang	3,20	6,31	6,78	2,29	1,98
Cần Thơ	2,75	2,16	3,13	1,74	2,31
Hậu Giang	1,84	5,65	3,10	3,47	4,50
Sóc Trăng	3,09	3,89	3,55	3,24	4,00
Bạc Liêu	1,77	1,30	1,59	0,56	0,61
Cà Mau	3,30	2,39	2,70	2,59	2,97

CỤC THỐNG KÊ

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng, Bảo hiểm và Thị trường chứng khoán
National Accounts, State budget, Banking, Insurance and Stock Market

Biểu *Table*		Trang *Page*
84	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	237
85	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	239
86	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	240
87	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	241
88	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	243
89	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*	245
90	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity* (*Previous year = 100)*	247

CỤC THỐNG KÊ

91 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product by expenditure category at current prices 249

92 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices 250

93 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
(Năm trước = 100)
Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
(Previous year = 100) 251

94 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices 253

95 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương
Gross regional domestic product per capita by province 254

96 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue 256

97 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue 257

98 Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
State budget revenue as percent of GDP 258

99 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure 259

100 Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
State budget expenditure as percent of GDP 260

101 Tổng phương tiện thanh toán, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Total liquidity, credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December 261

102 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December 263

CỤC THỐNG KÊ

103 Cán cân thanh toán quốc tế
Balance of payment 264

104 Lãi suất, tỷ giá trung tâm
Interest rate, central exchange rate 266

105 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance 267

106 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương
Proportion of population covered by social insurance by province 269

107 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương
Proportion of population covered by health insurance by province 271

108 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương
Proportion of population covered by unemployment insurance by province 273

109 Hoạt động chứng khoán
Stock activity 275

110 Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung
Contribution of capital, labour and total factor of productivity to general growth rate 276

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng cuối cùng.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền);

(2) Thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất); (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư /thu nhập hỗn hợp.

• *Phương pháp sử dụng (chi tiêu)*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ, cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng với: (1) chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài; (2) chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, gồm hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân trong năm.

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ Nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của Nhà nước về quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc,…

Tích lũy tài sản

**** Tích lũy tài sản gộp*** là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

(1) Tích lũy tài sản cố định là toàn bộ phần tài sản mới tăng thêm trong kỳ, đạt các tiêu chuẩn để hình thành tài sản cố định. Giá trị tài sản cố định mới tăng do kết quả của đầu tư trong năm của tất cả các đơn vị thường trú thuộc các ngành và loại hình kinh tế.

(2) Tích lũy tài sản lưu động gồm tài sản là nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng hóa mua vào để bán ra; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của giá trị tài sản lưu động cộng giá trị tài sản tăng do đánh giá lại, trừ giá trị tài sản giảm do đánh giá lại, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

(3) Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế do các tổ chức, cá nhân (gồm cả hộ dân cư tiêu dùng) nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được và giá trị nhượng bán tài sản quý hiếm trong kỳ.

CỤC THỐNG KÊ

**** Tích lũy tài sản thuần*** bằng tích lũy tài sản gộp đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong Tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí; thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

CỤC THỐNG KÊ

NGÂN HÀNG

Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi

a) Khái niệm

* Tổng phương tiện thanh toán bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng;

- Các khoản tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế

không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; doanh nghiệp bảo hiểm; Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, Công ty chứng khoán; Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,...

- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các Tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam, bao gồm: Chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

* Tiền gửi: Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận.

- Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của Tổ chức kinh tế và cá nhân tại Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

- Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức Kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi

tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

CỤC THỐNG KÊ

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

Cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định, bao gồm các hạng mục: Cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính, lỗi và sai sót, cán cân tổng thể, dự trữ và các hạng mục liên quan.

Cán cân vãng lai gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ đầu tư, chuyển giao vãng lai.

Cán cân vốn gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và không cư trú về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân.

Cán cân tài chính gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Lỗi và sai sót là phần chênh lệch giữa tổng của cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính với cán cân thanh toán tổng thể.

Cán cân tổng thể (E): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo (E = -F).

Dự trữ và các hạng mục liên quan (F): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

Lãi suất

a) Khái niệm: Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất huy động là tỷ lệ giữa số tiền lãi so với số vốn huy động. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay. Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

CỤC THỐNG KÊ

b) Phương pháp tính

Lãi suất tiền gửi và lãi suất phát hành giấy tờ có giá được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất huy động và cho vay bình quân năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó.

Lãi suất liên ngân hàng bình quân năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn các mức lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)

Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hằng ngày, tỷ giá bình quân của VND với USD được tính trên cơ sở bình quân của các tỷ giá trung tâm.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

CỤC THỐNG KÊ

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

CỤC THỐNG KÊ

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định.

Quy mô thị trường trái phiếu là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường. Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING, INSURANCE AND STOCK MARKET

NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) is the value of final physical products and services produced in an economy over a given period of time. GDP is calculated at current and constant prices. There are three approaches to calculate GDP:

• *GDP calculated by production approaches* is the sum of the value added at basic price of all economic activities, economic sectors, types of economic ownership and territories plus taxes less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

• *GDP calculated by income approach* is the sum of all income created by factors distributed to the process of production as labor, capital, land and machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind

CỤC THỐNG KÊ

converted into cash); (2) Tax on production (reduced subsidies for production); (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus/mixed income.

• *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and goverment, gross capital formation (fixed assets, current assets and precious assets) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP in foreign currency refers to GDP in domestic currency that is converted into foreign currency. GDP in foreign exchange can be used for several purposes, of which it may help to make a comparison of GDP among countries. There are two ways to convert into foreign currency:

• *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

• *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross domestic product per capita is calculated by dividing the gross domestic product for the year by the average population for the respective year. Gross domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus: (1) the difference between the compensation of overseas Vietnamese workers sending home and the compensation of foreigners in Vietnam sending abroad; (2) the difference between property income receivable from and payable to abroad.

GIỚC THỐNG KÊ

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Final consumption of households is the total value of physical products and services used by resident individuals for their daily material and spiritual life needs during the year.

Final consumption of Government is the total value of physical products and services that general government bodies used to spend for their regular needs for public administration, national defence, compulsory security, etc.

Capital formation

**** Gross capital formation*** refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

(1) Fixed capital formation is the total amount of assets newly added during the period, meeting the criteria to form fixed assets. The value of newly added fixed assets is attributed to the result of investment during the year by all resident units of all economic activities and ecomomic ownership.

(2) Changes in inventories include materials, fuels used for production, unfinished products, finished goods in stock and goods purchased for sale; calculated as the difference at the closing of the period and the beginning of the period of the value of current assets plus the value of assets increased due to revaluation, minus the value of assets decreased due to revaluation, excluding inventories of household for final consumption.

(3) Precious assets in institutional units owned by both institutions and individuals (including households as consumers) for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

CỤC THỐNG KÊ

**** Net capital formation*** is equal to gross capital formation minus depreciation of fixed assets.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

CỤC THỐNG KÊ

BANKING

Total liquidity, deposits

a) Definition

* Total liquidity includes:

- Cash circulated outside banking system.

- Deposits in credit institutions, foreign banks' branches of organizations, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institution serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of

centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies,...

- Valuable papers denominated in Vietnamese Dong, foreign currencies and gold issued by credit institutions, foreign bank's branches to organizations and individuals that are residents of Vietnam, including certificate of deposit, bills, promissory notes, bonds, debt securities...

* Deposits: The amount of money in Vietnamese Dong, foreign currency and gold at a given time that credit institutions, foreign bank's branches receive from legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

- Demand deposits are deposits of economic organizations and individuals at credit institutions and branches of foreign banks in demand deposits. This type of deposits can be used directly to make payment, transfer money by writing a check, bill of exchange, payment order, or by other means of direct payment.

- Term deposits are deposits of economic organizations with terms and term deposits of individuals at credit institutions, foreign bank's branches.

b) Calculation

Cash in circulation is calculated by total amount of money issued by the State Bank minus cash balance at the State Bank, the State Treasury and at credit institutions and foreign bank's branches.

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet

CỤC THỐNG KÊ

Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals

being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

International balance of payments

The international balance of payments is a statistical report summarizing transactions between residents and non-residents in a certain period, including the following items: Current account, capital account, financial account, omission and mistake, overall balance, reserve asset and related items.

Current account includes all transactions between residents and non-residents in Viet Nam in terms of goods, services, employee income, investment income, and current transfers.

Capital account includes all transactions between residents and non-residents regarding capital transfers, purchase and sale of non-produced non-financial assets by the Government and the private sector.

Financial account includes all transactions between residents and non-residents in terms of direct investment, portfolio investment, financial derivative transactions, borrowing and repayment of foreign debt, commercial credit, money and deposits.

Omission and mistake are the difference between the sum of the current account, capital account, financial account and overall balance.

Overall balance (E) is determined as the change in State official foreign exchange reserve from transactions during the reporting period (E = -F).

Reserve assets and related items (F) is determined as the change in State official foreign exchange reserve from transactions during the reporting period.

Interest rates on deposits and loans

a) Definition: Interest rate is the paid amount for the use of capital. Interest rate on deposits is the ratio of the amount of interest to the amount of deposited money. The interest rate on loans is the ratio of the amount of interest to the loaned amount. Interbank interest rate is the interest rate on capital transactions made within banks.

CỤC THỐNG KÊ

b) Calculation

Interest rates on deposits and interest rates on valuable papers issued are reported at the deferred interest rates. The average annual interest rate on deposits and loans for each term are calculated by the weighted average method of the deposit balance/loan balance to the respective deposit/loan interest rates applicable to the amount of that deposit/loan.

The annual average interbank interest rates for each term are calculated by the simple arithmetic average method of interest rates on capital transactions applied within banks in the period.

Exchange rates of Vietnamese Dong (VND) versus USD

Exchange rates of Vietnamese Dong (VND) versus USD refer to the central rate daily announced by the State Bank of Viet Nam, the average exchange rates between VND and USD are calculated as arithmetic mean of the central rates.

CỤC THỐNG KÊ

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; interests from investment of social, health and unemployment insurance funds that are conducted by the Viet Nam Social Security in accordance with the law; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

CỤC THỐNG KÊ

STOCK MARKET

Value of share market capitalization refers to total value of shares listed and/or (registered for trading) on the Stock Exchange calculated by the market value at a specified time, is calculated as the sum of multiply of the ratio of the volume of shares listed and/or (registered for trading) to the market price of shares at a specified time.

Bond market size refers to total face value of unmaturated bonds in the market. The bond market includes government bonds, government-guaranteed bonds, local government bonds, and corporate bonds.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2024, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro bất định, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, tăng trưởng kinh tế toàn cầu tiềm ẩn nhiều rủi ro, thiếu vững chắc. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 7,04% so với năm trước[1]. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,58%, đóng góp 5,93% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,02%, đóng góp 44,31%; khu vực dịch vụ tăng 7,36%, đóng góp 49,76%.

Quy mô nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 11.510,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,2 tỷ USD; GDP bình quân đầu người đạt 113,6 triệu đồng, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023. Trong cơ cấu GDP năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,03%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,52%; khu vực dịch vụ chiếm 42,35%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,10% (Cơ cấu tương ứng của năm 2023 là: 11,87%; 37,59%; 42,28%; 8,26%).

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2024 tăng 8,12%, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,59%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ tăng 7,36% so với năm trước[2]. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như:

[1] Tốc độ tăng GDP các năm 2015-2024 so với năm trước lần lượt là: 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,54%; 4,98% và 7,04%.

[2] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2015-2024 so với năm trước lần lượt là: 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,75%; 10,66%; 6,81% và 7,36%.

Hoạt động vận tải kho bãi tăng 10,82%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,76%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,02%, đóng góp 0,81 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,89%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm; thông tin và truyền thông tăng 5,77%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng sơ bộ tăng 6,57% so với năm 2023, đóng góp 66,04% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 7,20%, đóng góp 38,96%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,64%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,09%.

Về cơ cấu GDP năm 2024 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,40%; tích lũy tài sản chiếm 30,58%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,97%; sai số ở mức 0,05% (cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 62,83%; 31,67%; 8,48% và sai số ở mức -2,97%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 sơ bộ đạt 2.043,7 nghìn tỷ đồng, tăng 272,9 nghìn tỷ đồng (tương ứng tăng 15,4%) so với năm 2023, trong đó: Thu trong nước đạt 1.712,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 83,8% tổng thu), tăng 15,4%; thu từ dầu thô đạt 58,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 2,9%), giảm 5,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 270,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 13,2%), tăng 23,2%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,1%), giảm 58,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tính đạt 2.477,4 nghìn tỷ đồng, tăng 27,9% so với năm 2023, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 700,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 28,3% tổng chi), giảm 3,3%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 1.336,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 54,0%), tăng 19,6%.

3. Ngân hàng

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,0% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm 2023 tăng 12,5%); trong đó huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 11,7% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 13,2%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 15,1% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 13,8%).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay, nhờ đó mặt bằng lãi suất cho vay đối với các giao dịch phát sinh mới của các ngân hàng thương mại (NHTM) có xu hướng giảm trong năm 2024, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của NHTM đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7-9,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,0%/năm).

Tỷ giá trung tâm năm 2024 về cơ bản ổn định nhờ việc điều hành tỷ giá của NHNN phù hợp, can thiệp ngoại tệ linh hoạt, hạn chế áp lực biến động bất thường đối với tỷ giá thị trường, góp phần ổn định và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp. Tỷ giá trung tâm bình quân năm 2024 ở mức 24.170,4 VNĐ/USD, tăng 1,6% so với bình quân năm 2023.

4. Bảo hiểm

Năm 2024, cả nước có 20.144,8 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 9,4% so với năm 2023; 95.525,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,0%; 16.128,9 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 9,0%. Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2024 lần lượt là: 38,1%, 94,3% và 30,5%; tương ứng tăng 2,9 điểm phần trăm, 0,9 điểm phần trăm và 2,2 điểm phần trăm so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 644,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2023, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội từ Ngân sách Nhà nước đạt 52,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,1% tổng số thu bảo hiểm; thu quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 415,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,4%; thu quỹ Bảo hiểm y tế đạt 148,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,1%; thu quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 28,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,4%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 502,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội từ Ngân sách Nhà nước đạt 52,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng số chi bảo hiểm; chi quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 288,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,3%; chi quỹ Bảo hiểm y tế đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6%; chi quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

CỤC THỐNG KÊ

5. Thị trường chứng khoán

Năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định, tăng trưởng tích cực và đạt được nhiều kết quả nổi bật mặc dù chịu tác động không nhỏ từ thị trường chứng khoán quốc tế.

Thị trường cổ phiếu

Tính đến ngày 31/12/2024, chỉ số VNIndex đạt 1.266,78 điểm, tăng 1,3% so với cuối tháng trước và tăng 12,1% so với cuối năm trước. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2024 đạt 7.173,3 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8% so với năm 2023. Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước đạt 62,32%.

Thị trường trái phiếu

Quy mô thị trường trái phiếu năm 2024 đạt 2.309,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so với năm 2023. Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước đạt 20,07%, cao nhất trong 5 năm 2020-2024[3].

CỤC THỐNG KÊ

[3] Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với Tổng sản phẩm trong nước các năm 2020-2024 lần lượt là: 17,23%; 18,18%; 18,11%; 19,67% và 20,07%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING, INSURANCE AND SECURITY MARKET IN 2024

1. National accounts

In 2024, the world economy continued to perform in a complex and unpredictable situation; strategic competition among major countries was increasingly aggressive; global economic growth was potentially risky and unstable. The year-on-year gross domestic product (GDP) increased by 7.04%[1]. In the overall growth of the entire economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.58%, contributing 5.93% to the growth rate of the total value added of the entire economy; the industry and construction sector rose by 8.02%, contributing 44.31%; and the service sector grew by 7.36%, contributing 49.76%.

In 2024, the size of the economy at current prices preliminarily reached 11,510.3 trillion VND, equivalent to 476.2 billion USD; GDP per capita attained 113.6 million VND, equivalent to 4,700 USD, an increase of 377 USD compared to 2023. In terms of 2024 GDP structure, the agriculture, forestry and fishery sector, the industry and construction sector, the service sector, and products taxes less subsidies on products accounted for 12.03%, 37.52%, 42.35%, and 8.10% respectively (The corresponding figures in 2023 were 11.87%, 37.59%, 42.28%, and 8.26%).

The industry recovered positively and grew strongly compared to 2023. The value added of the industry activities in 2024 increased by 8.12%, of which the manufacturing rose by 9.59%, contributing 2.43 percentage points to the growth rate of the total value added of the entire economy. Trade and tourism activities maintained high growth momentum, contributing positively to the growth of the service sector. The year-on-year growth of the service sector's value added expanded 7.36%[2]. Some market service activities

[1] Year-on-year GDP growth rates in the period 2015-2024 were: 6.99%; 6.69%; 6.94%; 7.47%; 7.36%; 2.87%; 2.55%; 8.54%; 4.98% and 7.04%, respectively.

[2] Year-on-year growth rates of the value added in the service sector in the period 2015-2024 were 7.05%; 7.46%; 7.12%; 7.46%; 8.08%; 2.01%; 1.75%; 10.66%; 6.81% and 7.36%, respectively.

experienced a sharp increase and contributed a large proportion to the total value added of the entire economy, as follows: the transportation and storage increased by 10.82%, contributing 0.68 percentage points; the accommodation and food service rose by 9.76%, contributing 0.26 percentage points; the wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles expanded 8.02%, contributing 0.81 percentage points; the financial, banking and insurance activities increased by 6.89%, contributing 0.41 percentage points; the information and communication grew by 5.77%, contributing 0.37 percentage points.

In terms of GDP expenditure in 2024, the year-on-year growth of final consumption was 6.57%, contributing 66.04% to the overall growth rate of the economy; gross capital formation rose 7.20%, contributing 38.96%; the export of goods and services increased by 15.64%; and the imports of goods and services increased by 16.09%.

Regarding the 2024 GDP structure by expenditure approach, the final consumption accounted for 62.40%; the gross capital formation made up 30.58%; the net export of goods and services represented 6.97%; and the statistical discrepancy was at 0.05% (The corresponding figures in 2023 were 62.83%, 31.67%, 8.48%, and -2.97%).

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2024 preliminarily reached 2,043.7 trillion VND, a rise of 272.9 trillion VND (equivalent to an increase of 15.4%) compared to 2023, of which: the domestic revenue achieved 1,712.3 trillion VND (accounting for 83.8% of the total revenue), an upturn of 15.4%; the crude oil revenue gained 58.6 trillion VND (accounting for 2.9%), a decline of 5.4%; the budget balance revenue from export and import reached 270.5 trillion VND (accounting for 13.2%), a rise of 23.2%; the grants gained 2.3 trillion VND (accounting for 0.1%), a decrease of 58.1%.

The state budget expenditure in 2024 was estimated at 2,477.4 trillion VND, a year-on-year increase of 27.9%, of which the expenditure on development investment reached 700.1 trillion VND (accounting for 28.3% of the total expenditure), a decrease of 3.3%; the expenditure on social and economic services was 1,336.6 trillion VND (accounting for 54.0%), a rise of 19.6%.

3. Banking

As of December 31, 2024, the year-on-year total liquidity growth was 12.0% (the figure in 2023 was 12.5%); of which the capital mobilization of credit institutions increased by 11.7% (the figure in 2023 was 13.2%); the credit growth of the economy reached 15.1% (the figure in 2023 was 13.8%).

The State Bank of Vietnam (SBV) continued to maintain the interest rates, and directed credit institutions at the same time to reduce their operating costs in order to cut down lending interest rates, thereby the lending interest rate level for new transactions of commercial banks tended to decrease in 2024, contributing to controlling inflation and supporting economic growth. The average lending interest rate in VND of commercial banks for new and old outstanding debts was at 6.7-9.0% per year; the average short-term lending interest rate in VND for priority areas was about 3.8% per year, lower than the maximum short-term lending interest rate prescribed by the SBV (4.0% per year).

The official exchange rate in 2024 was basically stable thanks to the appropriate exchange rate management of the SBV, flexible foreign currency intervention which limited the pressure of irregular fluctuations on the exchange rate market, and contributed to stabilizing and meeting legitimate foreign currency needs. The average official exchange rate in 2024 was 24,170.4 VND per USD, a year-on-year increase of 1.6%.

4. Insurance

In 2024, 20,144.8 thousand persons participated in the social insurance, a year-on-year increase of 9.4%; 95,525.7 thousand persons engaged in the health insurance, a rise of 2.0%; 16,128.9 thousand persons joined the unemployment insurance, an upturn of 9.0%. The participation rate in the social insurance, the health insurance, and the unemployment insurance in 2024 were 38.1%, 94.3%, and 30.5%, respectively; a year-on-year increase of 2.9 percentage points, 0.9 percentage points, and 2.2 percentage points, respectively.

The total insurance revenue in 2024 reached 644.6 trillion VND, a year-on-year uptrend of 13.7%, of which the social insurance revenue from the state budget gained 52.0 trillion VND, accounting for 8.1% of total insurance revenue; the social insurance fund revenue reached 415.6 trillion VND,

accounting for 64.4%; the health insurance fund revenue achieved 148.7 trillion VND, accounting for 23.1%; the unemployment insurance fund revenue attained 28.3 trillion VND, accounting for 4.4%.

The total insurance expenditure in 2024 reached 502.6 trillion VND, a year-on-year increase of 10.7%, of which the social insurance expenditure from the state budget was 52.0 trillion VND, accounting for 10.4% of total insurance expenditure; the social insurance fund expenditure reached 288.1 trillion VND, accounting for 57.3%; the health insurance fund expenditure was 138.8 trillion VND, accounting for 27.6%; the unemployment insurance fund expenditure gained 23.7 trillion VND, accounting for 4.7%.

5. Security market

In 2024, Viet Nam's security market operated stably, grew positively and achieved many outstanding results despite being significantly impacted by performances of the global security market.

Stock market

As of December 31, 2024, the VNIndex closed at 1,266.78 points, a month-on-month increase of 1.3%, and a year-on-year upturn of 12.1%. The value of the stock market capitalization in 2024 reached 7,173.3 trillion VND, a year-on-year increase of 20.8%. The stock market capitalization to GDP ratio reached 62.32%.

Bond market

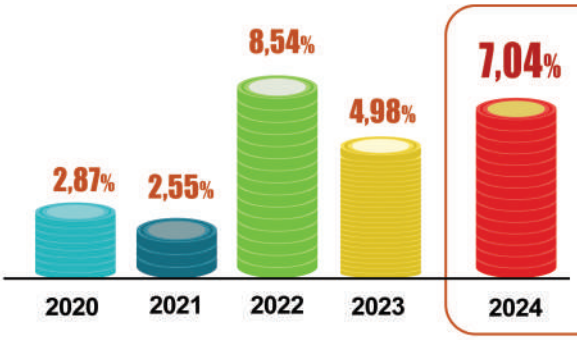
The bond market size in 2024 reached 2,309.6 trillion VND, a year-on-year increase of 13.8%. The bond market size to GDP ratio reached 20.07%, the highest ratio in the 5 years 2020-2024[3].

[3] Bond market size to GDP ratio for the period 2020-2024 were 17.23%, 18.18%, 18.11%, 19.67%, and 20.07%, respectively.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NN VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET AND INSURANCE

www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh 2010 - *GDP growth rate at constant 2010 prices*



Năm - *Year* 2024

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*: **3,58%**
- Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*: **8,02%**
- Dịch vụ - *Service*: **7,36%**

Quy mô và cơ cấu GDP năm 2024 theo giá hiện hành
GDP size and structure at current price in 2024



- **12,0%** Nông, LN và thủy sản - *Agriculture, forestry & fishing*
- **37,5%** Công nghiệp & xây dựng - *Industry & construction*
- **42,4%** Dịch vụ - *Service*
- **8,1%** Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes - Subsidies*

GDP bình quân đầu người
GDP at current price per capita
2024

4.700 USD



Bảo hiểm - *Insurance* 2024

20,1 Triệu người - *Mill. pers.*
Tham gia bảo hiểm XH - *People insured under social insurance*



644,6 Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*
Thu từ bảo hiểm - *Revenue of insurance.*

502,6 Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*
Chi cho bảo hiểm - *Expenditure on insurance*

Ngân sách Nhà nước - *State budget* 2024
(Nghìn tỷ đồng - *Trillion VND*)

2.477,4

2.043,7



Tổng chi
Total expenditure

Tổng thu
Total revenue

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

84 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	8044386	8487476	9621372	10319059	11510329
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*					
Nội tệ - Triệu đồng *Vietnam currency - Mill. dongs*	82,4	86,2	96,7	102,9	113,6
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm BQ liên ngân hàng) *Foreign currency - USD* *(At Inter-Bank average central exchange rate)*	3552	3720	4155	4323	4700
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	2567421	2792006	3111600	3267876	3520403
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	5264720	5525696	6109397	6483293	7182396
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	6787981	7965513	8988298	8950407	10427923
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	6344146	7878552	8633593	8075584	9626109
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	7700498	8053249	9162156	9784497	11131020
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	5005756	5133589	5571869	5849274	6261036
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	2,87	2,55	8,54	4,98	7,04

CỤC THỐNG KÊ

84 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia**
(Cont.) Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - %					
As percent of GDP (At current prices) - %					
Tích luỹ tài sản					
Gross capital formation	31,92	32,90	32,34	31,67	30,58
Tài sản cố định					
Gross fixed capital formation	30,28	31,04	30,57	30,13	29,04
Tiêu dùng cuối cùng					
Final consumption	65,45	65,10	63,50	62,83	62,40
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ					
Export of goods and services	84,38	93,85	93,42	86,74	90,60
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ					
Import of goods and services	78,86	92,83	89,73	78,26	83,63
Tổng thu nhập quốc gia					
Gross national income	95,73	94,88	95,23	94,82	96,70

CỤC THỐNG KÊ

85 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2015	5191324	751430	1778887	2190376	470631
2016	5639401	779267	1923894	2416737	519503
2017	6293905	813794	2227436	2679990	572685
2018	7009042	862580	2561274	2955777	629411
2019	7707200	908257	2836491	3273150	689302
2020	8044386	1018050	2955806	3365060	705470
2021	8487476	1069685	3173596	3501715	742480
2022	9621372	1143048	3702531	3957813	817980
2023	10319059	1225009	3879274	4362931	851845
Sơ bộ - *Prel.* 2024	11510329	1384570	4318249	4875107	932403
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,00	14,47	34,27	42,19	9,07
2016	100,00	13,82	34,12	42,85	9,21
2017	100,00	12,93	35,39	42,58	9,10
2018	100,00	12,31	36,54	42,17	8,98
2019	100,00	11,78	36,80	42,47	8,95
2020	100,00	12,66	36,74	41,83	8,77
2021	100,00	12,60	37,39	41,26	8,75
2022	100,00	11,88	38,48	41,14	8,50
2023	100,00	11,87	37,59	42,28	8,26
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	12,03	37,52	42,35	8,10

CỤC THỐNG KÊ

86 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2015	3696826	489989	1269335	1573639	363863
2016	3944144	498092	1368668	1691106	386278
2017	4217875	513874	1482057	1811524	410420
2018	4532739	535022	1615271	1946627	435819
2019	4866316	549292	1747874	2103955	465195
2020	5005756	565987	1824415	2146151	469203
2021	5133589	586989	1882921	2183688	479991
2022	5571869	608729	2036939	2416544	509658
2023	5849274	632750	2110711	2581198	524615
Sơ bộ - *Prel.* 2024	6261036	655415	2280016	2771289	554316
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2015	106,99	102,51	109,19	107,05	105,51
2016	106,69	101,65	107,83	107,46	106,16
2017	106,94	103,17	108,28	107,12	106,25
2018	107,47	104,12	108,99	107,46	106,19
2019	107,36	102,67	108,21	108,08	106,74
2020	102,87	103,04	104,38	102,01	100,86
2021	102,55	103,71	103,21	101,75	102,30
2022	108,54	103,70	108,18	110,66	106,18
2023	104,98	103,95	103,62	106,81	102,93
Sơ bộ - *Prel.* 2024	107,04	103,58	108,02	107,36	105,66

CỤC THỐNG KÊ

87 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8044386**	**8487476**	**9621372**	**10319059**	**11510329**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	1662352	1766772	2016086	2175756	2423581
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	4067451	4260409	4810830	5191173	5799473
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	1609113	1717815	1976476	2100285	2354872
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	705470	742480	817980	851845	932403
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1018050	1069685	1143048	1225009	1384570
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	192840	211380	314833	291317	279296
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1926409	2075983	2372282	2488213	2800818
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	313806	334679	384920	418284	487186
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	40458	42953	47210	51246	57170
Xây dựng - *Construction*	482294	508601	583287	630212	693780
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	771379	796390	924421	1006897	1121920
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	386955	377905	449002	509940	596136
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	181550	146744	212818	253050	291065

CỤC THỐNG KÊ

87 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	291248	305437	336988	361075	387489
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	357697	401678	455663	497789	554101
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	308691	309642	335068	370926	401879
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	181369	190424	203328	217117	234451
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	94340	78706	106608	122768	138740
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	175492	184763	192057	210387	233742
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	309032	328757	359196	400877	448291
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	194415	275350	255427	265470	304708
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	51401	47262	55694	64576	71612
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	51053	47823	60053	69187	76945
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	10439	10835	11492	12872	14029
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	705470	742480	817980	851845	932403

CỤC THỐNG KÊ

88 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	20,67	20,81	20,96	21,08	21,06
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	50,56	50,20	50,00	50,31	50,38
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	20,00	20,24	20,54	20,35	20,46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	8,77	8,75	8,50	8,26	8,10
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	12,66	12,60	11,88	11,87	12,03
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2,40	2,49	3,27	2,82	2,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	23,95	24,46	24,66	24,11	24,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,90	3,94	4,00	4,05	4,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,50	0,51	0,49	0,50	0,50
Xây dựng - *Construction*	6,00	5,99	6,06	6,11	6,03
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9,59	9,38	9,61	9,76	9,75
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4,81	4,45	4,67	4,94	5,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2,26	1,73	2,21	2,45	2,53

CỤC THỐNG KÊ

88 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3,62	3,60	3,50	3,50	3,37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4,45	4,73	4,74	4,82	4,81
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,84	3,65	3,48	3,59	3,49
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2,25	2,24	2,11	2,10	2,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1,17	0,93	1,11	2,04	2,03
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,18	2,18	2,00	2,04	2,03
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,84	3,87	3,73	3,88	3,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2,42	3,24	2,65	2,57	2,65
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,64	0,56	0,58	0,63	0,62
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	0,63	0,56	0,62	0,67	0,67
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,13	0,13	0,12	0,12	0,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	8,77	8,75	8,50	8,26	8,10

CỤC THỐNG KÊ

89 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5005756**	**5133589**	**5571869**	**5849274**	**6261036**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	992359	1032968	1124502	1186905	1263375
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	2602656	2650843	2872961	3025724	3241584
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	941538	969787	1064748	1112030	1201761
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	469203	479991	509658	524615	554316
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	565987	586989	608729	632750	655415
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	161404	151254	159893	152037	140632
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1133812	1194642	1302048	1348152	1477402
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	165041	173519	187076	195199	214819
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	27107	28402	30727	32812	35610
Xây dựng - *Construction*	337050	335104	357194	382512	411553
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	443630	447703	495772	539513	582761
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	275968	268048	303782	333601	369687
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	112770	90102	125687	142077	155949

CỤC THỐNG KÊ

89 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	283316	296379	322575	338832	358390
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	250243	274746	302894	319941	341998
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	190637	193085	206498	206979	213871
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	128074	134225	142433	150132	159785
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	70516	58910	78309	86393	96161
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	101957	107156	110666	117408	125800
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	157984	164017	173328	181071	191627
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	57825	81541	75330	77461	81457
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	36541	33336	39020	44018	47538
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	31151	28762	34342	37569	39678
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	5539	5679	5907	6202	6589
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	469203	479991	509658	524615	554316

CỤC THỐNG KÊ

90 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**102,87**	**102,55**	**108,54**	**104,98**	**107,04**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	103,97	104,09	108,86	105,55	106,44
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	102,57	101,85	108,38	105,32	107,13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	103,55	103,00	109,79	104,44	108,07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	100,86	102,30	106,18	102,93	105,66
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	103,04	103,71	103,70	103,95	103,58
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	93,33	93,71	105,71	95,09	92,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	104,99	105,37	108,99	103,54	109,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	106,86	105,14	107,81	104,34	110,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	104,22	104,77	108,19	106,79	108,53
Xây dựng - *Construction*	107,15	99,42	106,59	107,09	107,59
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	105,83	100,92	110,74	108,82	108,02
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	101,06	97,13	113,33	109,82	110,82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	78,86	79,90	139,49	113,04	109,76

CỤC THỐNG KÊ

90 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	106,49	104,61	108,84	105,04	105,77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	107,47	109,79	110,25	105,63	106,89
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	100,94	101,28	106,95	100,23	103,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	106,26	104,80	106,12	105,41	106,43
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	84,05	83,54	132,93	110,32	111,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	102,88	105,10	103,28	106,09	107,15
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	106,12	103,82	105,68	104,47	105,83
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	110,36	141,01	92,38	102,83	105,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	98,50	91,23	117,05	112,81	108,00
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	92,54	92,33	119,40	109,40	105,61
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	103,19	102,53	104,02	105,00	106,23
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	100,86	102,30	106,18	102,93	105,66

CỤC THỐNG KÊ

91 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8044386**	**8487476**	**9621372**	**10319059**	**11510329**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	2567421	2792006	3111600	3267876	3520403
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	2435664	2634076	2940853	3109061	3342940
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	131757	157930	170747	158815	177463
Tiêu dùng cuối cùng(*) - *Final consumption*(*)	5264720	5525696	6109397	6483293	7182396
Nhà nước - *State*	762512	813532	848501	909372	1017784
Hộ dân cư - *Household*	4502208	4712164	5260896	5573921	6164612
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	443836	86961	354705	874823	801814
Sai số - *Statistical discrepancy*	-231591	82813	45670	-306933	5716
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	31,92	32,90	32,34	31,67	30,58
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	30,28	31,04	30,57	30,13	29,04
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	1,64	1,86	1,77	1,54	1,54
Tiêu dùng cuối cùng(*) - *Final consumption*(*)	65,45	65,10	63,50	62,83	62,40
Nhà nước - *State*	9,48	9,58	8,82	8,81	8,84
Hộ dân cư - *Household*	55,97	55,52	54,68	54,02	53,56
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	5,51	1,02	3,69	8,48	6,97
Sai số - *Statistical discrepancy*	-2,88	0,98	0,47	-2,97	0,05

(*) Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước bao gồm tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước phục vụ cộng đồng và cá nhân; tiêu dùng cuối cùng của các hộ dân cư bao gồm chi tiêu dùng cuối cùng của các hộ dân cư và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ dân cư.

(*) *The State final consumption includes the State final consumption serving the community and individuals; household final consumption includes household final consumption and non-profit organization serving household.*

CỤC THỐNG KÊ

92 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5005756**	**5133589**	**5571869**	**5849274**	**6261036**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	1850454	1911196	2019205	2103174	2254563
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	1758456	1807701	1913744	2002776	2144855
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	91998	103495	105461	100398	109708
Tiêu dùng cuối cùng(*) - *Final consumption*(*)	3286001	3368419	3609839	3728513	3973475
Nhà nước - *State*	466792	488021	502466	525635	556100
Hộ dân cư - *Household*	2819209	2880398	3107373	3202878	3417375
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-81801	-180455	-47573	98864	91074
Sai số - *Statistical discrepancy*	-48898	34429	-9602	-81278	-58076
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,87**	**102,55**	**108,54**	**104,98**	**107,04**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	104,11	103,28	105,65	104,16	107,20
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	104,10	102,80	105,87	104,65	107,09
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	104,34	112,50	101,90	95,20	109,27
Tiêu dùng cuối cùng(*) - *Final consumption*(*)	100,50	102,51	107,17	103,29	106,57
Nhà nước - *State*	101,24	104,55	102,96	104,61	105,80
Hộ dân cư - *Household*	100,38	102,17	107,88	103,07	106,70

(*) Xem ghi chú biểu 91 - *See the note at Table 91.*

CỤC THỐNG KÊ

93 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**102,87**	**102,55**	**108,54**	**104,98**	**107,04**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**105,16**	**106,32**	**109,15**	**105,95**	**107,70**
Hà Nội	104,11	102,94	108,96	106,21	106,54
Vĩnh Phúc	102,84	108,01	109,72	101,58	107,61
Bắc Ninh	103,42	107,68	105,73	96,39	105,36
Quảng Ninh	108,04	109,50	109,52	109,26	108,26
Hải Dương	102,76	108,54	109,36	108,72	110,13
Hải Phòng	110,61	112,86	110,38	108,35	110,65
Hưng Yên	105,97	108,41	113,88	108,03	107,50
Thái Bình	101,79	107,57	109,27	107,42	106,33
Hà Nam	107,14	108,79	110,96	108,89	111,33
Nam Định	104,54	106,66	106,43	106,71	109,62
Ninh Bình	107,39	104,17	108,57	102,47	107,52
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**106,00**	**105,95**	**109,92**	**106,77**	**109,44**
Hà Giang	102,73	105,11	107,55	103,00	105,76
Cao Bằng	106,02	99,38	104,46	104,52	106,14
Bắc Kạn	104,57	104,41	105,83	108,42	107,30
Tuyên Quang	105,89	107,32	107,44	105,83	108,35
Lào Cai	103,34	104,03	108,05	104,43	107,23
Yên Bái	105,23	107,31	108,88	105,74	108,00
Thái Nguyên	103,32	106,23	105,36	101,08	103,37
Lạng Sơn	103,90	106,75	106,63	106,84	105,67
Bắc Giang	113,52	108,52	119,30	116,71	115,93
Phú Thọ	103,75	106,94	108,34	110,22	112,36
Điện Biên	102,49	106,65	110,05	109,15	108,57
Lai Châu	108,19	104,20	108,24	96,59	110,56
Sơn La	107,21	102,72	107,85	100,51	106,24
Hòa Bình	102,76	103,60	109,98	99,37	109,12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**101,04**	**104,74**	**109,57**	**104,80**	**108,06**
Thanh Hóa	105,06	109,67	111,53	105,38	110,49
Nghệ An	104,44	106,31	109,36	104,83	108,36
Hà Tĩnh	102,85	106,11	101,33	108,19	107,14
Quảng Bình	103,16	104,27	107,39	106,92	106,99
Quảng Trị	103,73	106,57	107,15	106,03	105,52
Huế	102,04	104,24	108,40	106,52	107,19

CỤC THỐNG KÊ

93 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	92,20	101,40	113,65	102,94	107,85
Quảng Nam	99,02	105,00	110,45	92,17	107,26
Quảng Ngãi	99,40	106,95	108,93	104,92	104,27
Bình Định	103,55	103,97	108,00	106,18	107,35
Phú Yên	103,09	99,86	107,31	107,60	106,10
Khánh Hòa	89,85	94,68	118,89	110,07	111,73
Ninh Thuận	110,38	109,13	108,23	108,51	108,77
Bình Thuận	104,70	102,58	105,72	106,49	107,50
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**104,59**	**106,61**	**108,35**	**104,70**	**104,61**
Kon Tum	106,81	106,55	109,00	106,12	107,59
Gia Lai	104,08	109,81	106,53	104,12	103,24
Đắk Lắk	106,11	105,79	108,30	104,17	105,06
Đắk Nông	105,09	108,96	106,84	104,84	105,45
Lâm Đồng	102,64	103,90	110,39	105,22	104,03
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,83**	**97,88**	**108,53**	**103,23**	**106,16**
Bình Phước	104,94	109,03	111,35	109,32	109,42
Tây Ninh	103,23	100,74	110,38	105,67	108,64
Bình Dương	106,24	102,78	107,19	103,38	106,61
Đồng Nai	103,05	101,37	108,29	103,66	106,76
Bà Rịa - Vũng Tàu	90,87	94,32	106,18	96,40	98,04
TP. Hồ Chí Minh	101,16	95,99	109,25	104,12	107,19
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**102,17**	**100,45**	**108,59**	**105,55**	**107,30**
Long An	104,12	101,29	109,00	102,73	107,73
Tiền Giang	100,30	98,94	107,23	106,42	107,14
Bến Tre	100,84	102,64	105,71	104,25	105,58
Trà Vinh	103,00	97,93	104,73	108,03	110,50
Vĩnh Long	104,96	100,01	114,11	101,74	106,09
Đồng Tháp	101,21	99,42	108,48	105,94	106,34
An Giang	102,94	100,24	105,82	106,04	106,84
Kiên Giang	103,01	100,34	107,67	105,51	106,96
Cần Thơ	99,44	100,11	113,32	104,84	107,50
Hậu Giang	102,47	103,60	114,63	112,51	108,44
Sóc Trăng	101,25	102,41	108,12	104,56	106,50
Bạc Liêu	104,25	105,31	108,38	107,21	107,06
Cà Mau	101,00	97,46	107,02	107,48	108,40

CỤC THỐNG KÊ

94 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước *GNI over GDP (%)*
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	
2015	4927884	5191324	-263440	94,93
2016	5329177	5639401	-310224	94,50
2017	5913669	6293905	-380236	93,96
2018	6651468	7009042	-357574	94,90
2019	7320005	7707200	-387195	94,98
2020	7700498	8044386	-343888	95,73
2021	8053249	8487476	-434227	94,88
2022	9162156	9621372	-459216	95,23
2023	9784497	10319059	-534562	94,82
Sơ bộ - *Prel.* 2024	11131020	11510329	-379309	96,70

CỤC THỐNG KÊ

95 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương

Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82,4**	**86,2**	**96,7**	**102,9**	**113,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**102,9**	**110,2**	**122,5**	**129,7**	**141,6**
Hà Nội	123,4	128,3	141,1	149,7	162,9
Vĩnh Phúc	105,9	114,4	128,1	129,7	141,1
Bắc Ninh	147,3	157,7	166,7	156,7	159,1
Quảng Ninh	155,6	170,2	195,3	213,2	234,1
Hải Dương	68,4	77,3	87,7	94,9	106,2
Hải Phòng	133,9	151,1	171,6	185,1	206,2
Hưng Yên	79,0	88,0	102,5	109,9	117,7
Thái Bình	47,9	51,6	57,7	62,6	68,9
Hà Nam	69,5	76,0	87,1	95,8	107,5
Nam Định	42,7	44,5	47,3	51,6	58,7
Ninh Bình	67,5	70,7	79,8	83,2	91,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**53,4**	**56,1**	**62,8**	**67,2**	**74,3**
Hà Giang	29,8	30,8	33,8	34,7	37,8
Cao Bằng	35,8	35,8	38,7	41,0	44,2
Bắc Kạn	41,1	42,5	47,0	51,9	57,0
Tuyên Quang	43,5	45,2	50,3	53,8	60,0
Lào Cai	72,0	74,4	83,4	85,3	93,0
Yên Bái	39,9	42,6	47,5	50,1	55,3
Thái Nguyên	94,3	100,0	108,1	110,4	114,5
Lạng Sơn	44,2	47,2	51,0	57,8	62,4
Bắc Giang	65,6	70,3	84,3	96,2	109,2
Phú Thọ	50,7	54,0	59,6	65,1	73,1
Điện Biên	33,1	35,3	39,5	43,2	47,7
Lai Châu	43,3	44,7	49,6	50,8	60,4
Sơn La	43,3	44,3	48,8	50,8	57,4
Hòa Bình	57,7	59,2	67,2	69,8	79,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**57,4**	**61,8**	**70,6**	**74,7**	**82,4**
Thanh Hóa	51,3	57,6	69,1	72,6	81,3
Nghệ An	43,1	46,2	51,2	54,9	60,7
Hà Tĩnh	63,6	68,9	71,9	76,5	82,8
Quảng Bình	46,3	49,3	54,3	59,3	64,7
Quảng Trị	52,8	57,9	67,2	70,9	77,0
Huế	48,6	50,8	56,8	62,0	67,7

CỤC THỐNG KÊ

95 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	88,8	90,4	102,9	108,3	119,3
Quảng Nam	65,4	69,8	78,7	76,1	83,1
Quảng Ngãi	69,5	81,5	99,9	100,9	104,3
Bình Định	60,1	63,7	71,7	78,1	85,3
Phú Yên	50,5	51,5	57,4	63,1	68,2
Khánh Hòa	64,3	63,5	77,2	88,5	104,3
Ninh Thuận	59,1	69,7	77,7	85,5	94,7
Bình Thuận	69,2	73,4	81,0	82,2	92,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**48,8**	**53,7**	**60,6**	**65,5**	**77,7**
Kon Tum	43,0	47,7	53,2	59,0	67,7
Gia Lai	42,6	48,2	54,1	57,8	66,7
Đắk Lắk	46,1	51,0	56,7	60,5	72,5
Đắk Nông	48,1	53,2	60,3	65,4	83,3
Lâm Đồng	62,9	67,0	77,5	85,0	99,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**140,4**	**144,3**	**159,6**	**164,1**	**176,4**
Bình Phước	67,7	76,1	87,4	94,6	107,6
Tây Ninh	74,0	76,6	86,8	93,2	103,6
Bình Dương	150,5	157,4	163,5	166,4	177,2
Đồng Nai	115,1	119,1	129,2	132,9	142,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	251,2	297,6	372,1	339,0	339,0
TP. Hồ Chí Minh	148,6	146,0	159,5	168,9	184,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**55,5**	**57,4**	**65,6**	**71,5**	**79,6**
Long An	76,4	79,9	90,3	93,6	103,5
Tiền Giang	55,8	55,8	62,9	69,1	76,8
Bến Tre	41,9	44,6	48,4	51,8	56,4
Trà Vinh	61,0	63,1	72,5	82,4	95,0
Vĩnh Long	57,3	57,5	68,6	73,2	80,9
Đồng Tháp	53,4	54,4	62,2	68,8	76,8
An Giang	46,6	47,7	52,7	58,7	66,0
Kiên Giang	55,6	59,0	66,4	72,5	81,1
Cần Thơ	72,4	73,9	86,7	94,3	104,3
Hậu Giang	51,5	54,4	67,7	79,5	90,2
Sóc Trăng	45,8	48,1	55,3	59,9	65,6
Bạc Liêu	48,0	51,4	59,3	64,5	70,8
Cà Mau	51,2	51,8	59,4	64,4	71,4

CỤC THỐNG KÊ

96 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG THU(*) - *TOTAL REVENUE(*)*	**1510579**	**1591411**	**1820310**	**1770776**	**2043686**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**1293729**	**1313281**	**1447915**	**1483781**	**1712256**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	148183	163896	174448	179278	180104
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	209090	217259	243447	238795	260875
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	247134	289878	307613	335317	391957
Thuế thu nhập cá nhân - *Tax on personal income*	115150	127661	162790	157034	186345
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	60631	58592	43067	37267	40333
Phí, lệ phí - *Fees*	69932	73036	88740	79618	95876
Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax*	34823	38166	47654	34646	41877
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	212970	228275	255386	202468	290798
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Of which: Agricultural land use tax*	6	10	9	10	8
Các khoản thu khác - *Others*	230639	154683	172424	254004	265968
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**34598**	**44638**	**78137**	**61971**	**58646**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from balance of state budget on export and import***	**177444**	**216307**	**285898**	**219651**	**270534**
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Total revenue from export, import activities*	314463	377105	436627	368593	427442
Hoàn thuế giá trị gia tăng - *VAT refund*	-137019	-160798	-150729	-148942	-156908
Thu viện trợ - *Grants*	**4808**	**17185**	**8360**	**5373**	**2250**

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm thu từ xổ số kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách và không bao gồm thu chuyển nguồn.

(*) *Data are adjusted in accordance with the State budget Law 2015, including revenue from lottery, excluding revenue frommobilization of investment as stated in Clause 3, Article 8 of the State budget Law and excluding revenue from transferring source.*

CỤC THỐNG KÊ

97 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG THU(*) - *TOTAL REVENUE(*)*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**85,64**	**82,52**	**79,54**	**83,79**	**83,78**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	9,81	10,30	9,58	10,12	8,81
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	13,84	13,65	13,37	13,49	12,76
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	16,36	18,22	16,90	18,94	19,18
Thuế thu nhập cá nhân - *Tax on personal income*	7,62	8,02	8,94	8,87	9,12
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	4,01	3,68	2,37	2,10	1,97
Phí, lệ phí - *Fees*	4,63	4,59	4,87	4,50	4,69
Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax*	2,31	2,40	2,62	1,96	2,05
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	14,10	14,34	14,03	11,43	14,23
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Of which: Agricultural land use tax*	0,0004	0,0006	0,0005	0,0006	0,0004
Các khoản thu khác - *Others*	15,27	9,72	9,47	14,34	13,01
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**2,29**	**2,80**	**4,29**	**3,50**	**2,87**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from balance of state budget on export and import***	**11,75**	**13,60**	**15,71**	**12,41**	**13,24**
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Total revenue from export, import activities*	20,82	23,70	23,99	20,82	20,92
Hoàn thuế giá trị gia tăng - *VAT refund*	-9,07	-10,10	-8,28	-8,41	-7,68
Thu viện trợ - *Grants*	**0,32**	**1,08**	**0,46**	**0,30**	**0,11**

(*) Xem ghi chú biểu 96 - *See the notes at Table 96.*

CỤC THỐNG KÊ

98 Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
State budget revenue as percent of GDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG THU(*) - *TOTAL REVENUE(*)*	**18,78**	**18,75**	**18,92**	**17,16**	**17,76**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**16,08**	**15,47**	**15,05**	**14,38**	**14,88**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	1,84	1,93	1,81	1,74	1,56
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	2,60	2,56	2,53	2,31	2,27
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	3,07	3,42	3,20	3,25	3,41
Thuế thu nhập cá nhân - *Tax on personal income*	1,43	1,50	1,69	1,52	1,62
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	0,75	0,69	0,45	0,36	0,35
Phí, lệ phí - *Fees*	0,87	0,86	0,92	0,77	0,83
Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax*	0,43	0,45	0,50	0,34	0,36
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	2,65	2,69	2,65	1,96	2,53
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Of which: Agricultural land use tax*	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
Các khoản thu khác - *Others*	2,87	1,82	1,79	2,46	2,31
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**0,43**	**0,53**	**0,81**	**0,60**	**0,51**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from balance of state budget on export and import***	**2,21**	**2,55**	**2,97**	**2,13**	**2,35**
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Total revenue from export, import activities*	3,91	4,44	4,54	3,57	3,71
Hoàn thuế giá trị gia tăng - *VAT refund*	-1,70	-1,89	-1,57	-1,44	-1,36
Thu viện trợ - *Grants*	**0,06**	**0,20**	**0,09**	**0,05**	**0,02**

(*) Xem ghi chú biểu 96 - *See the notes at Table 96.*

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

99 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG CHI(*) - *TOTAL EXPENDITURE(*)*	**1709524**	**1708088**	**1750790**	**1936912**	**2477447**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển(**)					
Expenditure on development investment(**)	**576432**	**540046**	**615640**	**723839**	**700079**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội(***)					
Expenditure on social and economic services(***)					
Trong đó - *Of which:*	**1013449**	**1061316**	**1034250**	**1117207**	**1336587**
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
Expenditure on education and training	241927	237339	247939	275673	306418
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
Expenditure on science and technology	11886	10295	10513	9902	11112
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
Addition to financial reserve fund	**10123**	**428**	**1562**	**3590**	**100**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG CHI(*) - *TOTAL EXPENDITURE(*)*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển(**)					
Expenditure on development investment(**)	**33,72**	**31,62**	**35,16**	**37,37**	**28,26**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội(***)					
Expenditure on social and economic services(***)	**59,28**	**62,13**	**59,07**	**57,68**	**53,95**
Trong đó - *Of which:*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
Expenditure on education and training	14,15	13,89	14,16	14,23	12,37
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
Expenditure on science and technology	0,70	0,60	0,60	0,51	0,45
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
Addition to financial reserve fund	**0,59**	**0,03**	**0,09**	**0,19**	**0,004**

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc.
(*) *Data are adjusted in accordance with the State budget Law 2015, including expenditure on Government bond, excluding principal payment.*

(**) Không bao gồm chi dự trữ quốc gia. - *Excluding expenditure on national reserves.*

(***) Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.
(***) *Including expenditure on creating source to implement salary transform and streamline employees.*

CỤC THỐNG KÊ

100 Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
State budget expenditure as percent of GDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG CHI(*) - *TOTAL EXPENDITURE(*)*	**21,25**	**20,12**	**18,20**	**18,77**	**21,52**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển(**) *Expenditure on development investment(**)*	**7,17**	**6,36**	**6,40**	**7,01**	**6,08**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội(***) *Expenditure on social and economic services(***)*	**12,60**	**12,50**	**10,75**	**10,83**	**11,61**
Trong đó - *Of which:*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	3,01	2,80	2,58	2,67	2,66
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ *Expenditure on science and technology*	0,15	0,12	0,11	0,10	0,10
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**0,126**	**0,005**	**0,016**	**0,035**	**0,001**

(*),(**),(***) Xem ghi chú biểu 99 - *See the notes at Table 99.*

CỤC THỐNG KÊ

101 Tổng phương tiện thanh toán, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity, credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số dư (Nghìn tỷ đồng) ***Outstanding (Trill. dongs)***	**12110,6**	**13402,1**	**14226,9**	**15999,0**	**17914,6**
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng *Cash circulated outside the banking system*	1337,9	1519,7	1352,9	1425,6	1630,8
Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December*	10772,7	11882,4	12874,0	14573,4	16283,8
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - *In Vietnamese Dong*	9050,5	10010,3	10785,7	12395,3	13654,2
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	4057,1	4852,0	5068,3	6005,2	6770,6
Không kỳ hạn - *Demand-depossit*	1603,4	2008,9	1912,7	2358,9	2626,3
Có kỳ hạn - *Termly*	2453,7	2843,1	3155,6	3646,3	4144,3
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	4993,4	5158,3	5717,4	6390,1	6883,6
Không kỳ hạn - *Demand -depossit*	35,2	59,7	90,2	149,9	177,2
Có kỳ hạn - *Termly*	4958,2	5098,6	5627,2	6240,2	6706,4
Tiền gửi bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	969,4	935,6	1033,9	979,2	1078,1
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of International organizations*	820,9	793,4	885,5	836,6	896,6
Không kỳ hạn - *Demand-depossit*	489,4	543,3	662,8	690,3	623,1
Có kỳ hạn - *Termly*	331,5	250,1	222,7	146,3	273,5
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	148,5	142,2	148,4	142,6	181,5
Không kỳ hạn - *Demand-depossit*	7,6	9,4	10,2	10,3	19,1
Có kỳ hạn - *Termly*	140,9	132,8	138,2	132,3	162,4
Phát hành giấy tờ có giá - *Valuable papers issued*	752,8	936,5	1054,4	1198,9	1551,5
Bằng đồng Việt Nam - *In Vietnamese Dong*	752,8	936,5	1054,4	1198,9	1551,5
Bằng ngoại tệ và vàng - *In foreign currency and gold*	0,004	0,003	0,001	0,0004	0,0003

CỤC THỐNG KÊ

101 (Tiếp theo) Tổng phương tiện thanh toán, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

(Cont.) Total liquidity, credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tốc độ tăng so với thời điểm 31/12 năm trước (%) ***Growth rate compared with the previous 31st December (%)***	**14,5**	**10,7**	**6,2**	**12,5**	**12,0**
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng *Cash circulated outside the banking system*	11,7	13,6	-11,0	5,4	14,4
Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December*	14,9	10,3	8,3	13,2	11,7
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - *In Vietnamese Dong*	14,0	10,6	7,7	14,9	10,2
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	24,3	19,6	4,5	18,5	12,7
Không kỳ hạn - *Demand-depossit*	27,4	25,3	-4,8	23,3	11,3
Có kỳ hạn - *Termly*	22,4	15,9	11,0	15,5	13,7
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	6,8	3,3	10,8	11,8	7,7
Không kỳ hạn - *Demand -depossit*	45,3	69,6	51,0	66,3	18,2
Có kỳ hạn - *Termly*	6,6	2,8	10,4	10,9	7,5
Tiền gửi bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	13,3	-3,5	10,5	-5,3	10,1
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of International organizations*	17,3	-3,4	11,6	-5,5	7,2
Không kỳ hạn - *Demand-depossit*	2,4	11,0	22,0	4,1	-9,7
Có kỳ hạn - *Termly*	49,4	-24,6	-11,0	-34,3	87,0
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	-4,8	-4,3	4,4	-3,9	27,2
Không kỳ hạn - *Demand-depossit*	22,5	24,5	7,9	1,4	85,0
Có kỳ hạn - *Termly*	-5,9	-5,8	4,2	-4,3	22,7
Phát hành giấy tờ có giá - *Valuable papers issued*	29,1	24,4	12,6	13,7	29,4
Bằng đồng Việt Nam - *In Vietnamese Dong*	29,1	24,4	12,6	13,7	29,4
Bằng ngoại tệ và vàng - *In foreign currency and gold*	-22,3	-19,7	-75,8	-44,9	-36,9
Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với GDP (%) ***Total liquidity as percent of GDP (%)***	**150,5**	**157,9**	**147,9**	**155,0**	**155,6**

CỤC THỐNG KÊ

102 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*		
Số dư - *Outstanding*	**9192,6**	**10444,1**	**11926,7**	**13569,7**	**15617,1**
Ngắn hạn - *Short-term*	4634,8	5399,2	6260,4	7350,3	8578,8
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	4557,8	5044,9	5666,3	6219,4	7038,3
Bằng đồng Việt Nam - *In Vietnamese Dong*	**8692,3**	**9860,3**	**11410,7**	**13032,0**	**15036,8**
Ngắn hạn - *Short-term*	4236,9	4894,9	5795,8	6856,0	8033,7
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	4455,4	4965,4	5614,9	6176,0	7003,1
Bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	**500,3**	**583,8**	**516,0**	**537,7**	**580,3**
Ngắn hạn - *Short-term*	397,9	504,2	464,7	494,3	545,1
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	102,4	79,6	51,3	43,4	35,2
			Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*		
Số dư - *Outstanding*	**12,2**	**13,6**	**14,2**	**13,8**	**15,1**
Ngắn hạn - *Short-term*	11,7	16,5	16,0	17,4	16,7
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	12,6	10,7	12,3	9,8	13,2
Bằng đồng Việt Nam - *In Vietnamese Dong*	**12,7**	**13,4**	**15,7**	**14,2**	**15,4**
Ngắn hạn - *Short-term*	11,7	15,5	18,4	18,3	17,2
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	13,6	11,4	13,1	10,0	13,4
Bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	**3,9**	**16,7**	**-11,6**	**4,2**	**7,9**
Ngắn hạn - *Short-term*	11,8	26,7	-7,8	6,4	10,3
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	-18,3	-22,3	-35,5	-15,4	-19,0

CỤC THỐNG KÊ

103 Cán cân thanh toán quốc tế
Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CÁN CÂN VÃNG LAI - *CURRENT ACCOUNT*	**15060**	**-8150**	**1404**	**27590**	**30509**
Cán cân hàng hóa - *Goods*	**30708**	**15672**	**29400**	**44028**	**43232**
Xuất khẩu (FOB) - *Exports (FOB)*	282629	336167	371715	354721	405935
Nhập khẩu (FOB) - *Imports (FOB)*	251921	320495	342315	310693	362703
Dịch vụ - *Services*	**-10287**	**-15395**	**-13903**	**-7030**	**-10059**
Xuất khẩu - *Export*	7600	5262	13526	21387	25498
Nhập khẩu - *Import*	17887	20657	27429	28417	35557
Thu nhập - *Incomes*	**-14817**	**-18749**	**-19728**	**-22463**	**-15693**
Thu - *Receipts*	1428	982	2321	4551	5542
Chi - *Payments*	16245	19731	22049	27014	21235
Chuyển giao vãng lai - *Transfers*	**9456**	**10322**	**5635**	**13055**	**13029**
Thu - *Receipts*	11427	13568	12287	16112	17122
Chi - *Payments*	1971	3246	6652	3057	4093
Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%) *Current account as percent of GDP (%)*	**4,34**	**-2,22**	**0,34**	**6,36**	**6,41**
CÁN CÂN TÀI CHÍNH - *FINANCIAL ACCOUNT*	**8485**	**30837**	**9470**	**-2838**	**-7909**
Đầu tư trực tiếp - *Direct investment*	**15420**	**15283**	**15226**	**20050**	**19690**
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài - *Outflow direct investment*	-380	-377	-2674	1550	-480
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam - *Inflow direct investment*	15800	15660	17900	18500	20170
Đầu tư gián tiếp - *Indirect investment*	**-1256**	**281**	**1512**	**-1189**	**-5713**
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài - *Outflow indirect investment*	4	10	2	-34	-63
Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam - *Inflow indirect investment*	-1260	271	1510	-1155	-5650
Đầu tư khác (Tài sản có) - *Other investment (Assets)*	**-8436**	**-627**	**-13663**	**-14341**	**-12260**
Tiền và tiền gửi - *Currency and deposits*	-8447	-792	-13750	-14171	-12071
Các khoản phải thu, phải trả khác - *Others*	11	165	87	-170	-189

CỤC THỐNG KÊ

103 (Tiếp theo) **Cán cân thanh toán quốc tế**
(Cont.) Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đầu tư khác (Tài sản nợ) ***Other investment (Liabilities)***	**2757**	**15900**	**6395**	**-7358**	**-9626**
Tiền và tiền gửi - *Currency and deposits*	397	8851	325	-4090	-3495
Vay, trả nợ nước ngoài - *Loans*	2360	5439	6070	-3268	-6131
Phân bổ quyền rút vốn đặc biệt *Allocating special drawing right*		1610			
Đầu tư khác (Ròng) - *Net investment*	**-5679**	**15273**	**-7268**	**-21699**	**-21886**
LỖI VÀ SAI SÓT - *ERRORS AND OMISSIONS*	**-6913**	**-8398**	**-33619**	**-19144**	**-31767**
CÁN CÂN TỔNG THỂ - *OVERALL BALANCE*	**16632**	**14290**	**-22745**	**5608**	**-9167**
DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN ***RESERVE AND RELATED ITEMS***	**-16632**	**-14290**	**22745**	**-5608**	**9167**
Tài sản dự trữ - *Reserve assets*	-16632	-14290	22745	-5608	9167

CỤC THỐNG KÊ

104 Lãi suất, tỷ giá trung tâm
Interest rate, central exchange rate

%/năm, đồng - *%/year, Vietnamese Dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Lãi suất tiền gửi bình quân					
Average interest rate on deposits					
Gửi bằng đồng Việt Nam - *In Vietnamese Dong*					
Không kỳ hạn - *No term*	0,24	0,14	0,23	0,34	0,18
Kỳ hạn 3 tháng - *3-month term*	4,25	3,59	4,20	4,70	2,95
Kỳ hạn 6 tháng - *6-month term*	6,19	5,14	6,03	6,74	4,33
Kỳ hạn 12 tháng - *12-month term*	6,81	5,88	6,68	6,96	4,91
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng *Above 12 to 24-month term*	6,99	6,08	6,84	7,40	5,63
Kỳ hạn trên 24 tháng - *Above 24-month term*	6,90	6,12	6,72	7,11	5,45
Gửi bằng đồng đô la Mỹ - *In USD*					
Không kỳ hạn - *No term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 3 tháng - *3-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 6 tháng - *6-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 12 tháng - *12-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng *Above 12 to 24-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn trên 24 tháng - *Above 24-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lãi suất cho vay bình quân					
Average interest rate on bank loans					
Vay bằng đồng Việt Nam - *In Vietnamese Dong*					
Ngắn hạn - *Short-term*	9,13	8,18	8,94	9,30	6,19
Trung hạn và dài hạn - *Medium and long-term*	10,25	9,23	9,92	11,00	8,42
Vay bằng đô la Mỹ - *In USD*					
Ngắn hạn - *Short-term*	3,87	3,55	4,16	5,34	4,38
Trung hạn và dài hạn - *Medium and long-term*	5,31	4,36	4,61	6,43	4,65
Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ					
Central exchange rate of VND/USD	**23208,8**	**23160,7**	**23277,4**	**23797,4**	**24170,4**

CỤC THỐNG KÊ

105 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người)					
Total population covered by insurance (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	16163,9	16546,8	17500,2	18418,1	20144,8
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội *Proportion of population covered by social insurance (%)*	29,5	32,7	33,8	35,2	38,1
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	87978,0	88837,2	91074,2	93628,2	95525,7
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế *Proportion of population covered by health insurance (%)*	90,2	90,2	91,6	93,3	94,3
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	13323,9	13394,9	14330,0	14791,2	16128,9
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp *Proportion of population covered by unemployment insurance (%)*	24,3	26,5	27,7	28,2	30,5
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm					
Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)*	3285,6	3322,1	3343,6	3374,5	3405,2
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)(*) *Number of one - time social insurance beneficiaries (Thous. persons)(*)*	10776,8	7947,3	12482,1	10354,9	10035,9
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Mill. persons)*	167,6	126,1	150,0	173,4	183,7
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*					
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người) *Number of unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)*	1148,7	772,4	980,2	1069,0	907,4

CỤC THỐNG KÊ

105 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tổng số thu (Tỷ đồng)(**)					
Total revenue (Bill. dongs)(**)	**480293**	**477308**	**565787**	**567151**	**644592**
Thu BHXH từ Ngân sách Nhà nước					
Revenue of social insurance from state budget	47146	45276	46683	47428	52038
Quỹ bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	299188	299887	383831	367451	415548
Quỹ bảo hiểm y tế - *Health insurance*	111076	112565	117443	126498	148711
Quỹ bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	22883	19580	17830	25774	28295
Tổng số chi (Tỷ đồng)(**)					
Total expenditure (Bill. dongs)(**)	**370618**	**393597**	**413202**	**454232**	**502647**
Chi BHXH từ Ngân sách Nhà nước					
Expenditure on social insurance from state budget	47146	45276	46683	47428	52038
Quỹ bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	193626	210253	229619	257828	288145
Quỹ bảo hiểm y tế - *Health insurance*	112073	90678	116505	125431	138799
Quỹ bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	17773	47390	20395	23545	23665

CỤC THỐNG KÊ

(*) Số liệu được điều chỉnh theo phương pháp mới để tính số lượt người hưởng BHXH 1 lần từ năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu này bao gồm số người hưởng BHXH một lần và số người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản.

(*) *Data are adjusted in accordance with the new method to calculate number of one - time social insurance beneficiaries since 2018. Accordingly, this indicator includes number of one - time social insurance beneficiaries and number of beneficiaries under sickness and maternity allowances.*

(**) Bổ sung thêm số liệu các khoản thu, chi BHXH từ NSNN để đảm bảo đầy đủ phạm vi của tổng thu và tổng chi BHXH.

(**) *Adding data on social insurance revenues and expenditures from the state budget to ensure the full scope of total social insurance revenues and expenditures.*

106 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương
Proportion of population covered by social insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**29,5**	**32,7**	**33,8**	**35,2**	**38,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**37,4**	**42,4**	**43,4**	**45,1**	**49,6**
Hà Nội	44,7	48,9	51,3	52,7	59,2
Vĩnh Phúc	35,9	42,9	42,6	43,1	46,6
Bắc Ninh	57,9	57,7	55,0	56,9	60,3
Quảng Ninh	36,8	39,9	40,5	43,2	46,8
Hải Dương	38,5	44,7	44,4	46,4	49,9
Hải Phòng	41,1	46,4	47,8	50,1	54,9
Hưng Yên	31,4	37,0	38,0	38,7	41,9
Thái Bình	20,2	27,0	28,4	29,7	32,4
Hà Nam	31,9	38,3	38,9	41,8	45,2
Nam Định	20,4	24,8	24,9	26,0	28,3
Ninh Bình	25,5	32,4	32,9	35,1	37,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**18,6**	**26,4**	**25,4**	**25,0**	**29,7**
Hà Giang	10,0	16,0	14,9	14,8	18,1
Cao Bằng	14,0	32,6	25,1	23,1	28,9
Bắc Kạn	14,5	23,1	21,5	21,3	27,3
Tuyên Quang	13,8	20,0	20,1	20,1	24,5
Lào Cai	15,0	17,6	17,5	17,5	22,3
Yên Bái	13,1	20,7	21,4	21,4	26,5
Thái Nguyên	30,7	40,5	39,6	39,3	44,7
Lạng Sơn	13,5	21,2	20,6	20,5	24,4
Bắc Giang	30,5	38,3	39,1	38,3	44,3
Phú Thọ	23,3	33,1	32,4	32,1	38,6
Điện Biên	14,0	17,5	15,7	15,3	18,9
Lai Châu	12,3	23,5	17,7	17,0	20,1
Sơn La	11,1	17,1	14,8	14,6	16,9
Hòa Bình	16,1	19,4	18,4	18,3	21,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**18,8**	**22,8**	**23,4**	**25,1**	**27,5**
Thanh Hóa	18,7	24,1	25,0	26,5	28,7
Nghệ An	16,3	22,1	23,1	25,0	27,8
Hà Tĩnh	16,8	25,5	27,6	30,1	31,5
Quảng Bình	18,1	24,0	24,0	25,8	29,5
Quảng Trị	18,9	21,6	21,7	23,6	26,5
Huế	23,0	25,3	24,8	26,2	28,3

CỤC THỐNG KÊ

106 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương

(Cont.) Proportion of population covered by social insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	39,3	41,0	41,5	43,2	46,6
Quảng Nam	21,3	25,3	25,7	27,1	29,5
Quảng Ngãi	16,8	20,7	20,7	22,4	25,2
Bình Định	15,2	17,0	17,7	18,8	20,4
Phú Yên	13,8	16,2	15,9	17,4	19,9
Khánh Hòa	21,8	22,6	23,5	25,4	27,6
Ninh Thuận	13,4	14,9	14,7	16,5	19,1
Bình Thuận	14,6	14,9	15,5	16,6	18,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11,4**	**11,8**	**12,0**	**13,1**	**14,4**
Kon Tum	14,7	16,7	16,6	17,9	18,9
Gia Lai	10,1	10,2	10,4	11,1	12,2
Đắk Lắk	10,4	10,7	11,0	12,0	13,1
Đắk Nông	11,4	12,5	11,6	12,8	14,3
Lâm Đồng	12,8	12,8	13,6	15,1	17,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**48,7**	**46,8**	**50,5**	**51,0**	**54,0**
Bình Phước	23,9	23,7	25,6	27,9	31,3
Tây Ninh	32,4	32,0	32,7	34,3	37,0
Bình Dương	63,7	56,7	58,9	57,7	58,2
Đồng Nai	47,4	45,3	46,2	46,0	48,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,7	33,2	35,6	38,0	42,1
TP. Hồ Chí Minh	51,2	50,7	56,7	57,1	61,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16,5**	**17,6**	**18,5**	**19,4**	**21,4**
Long An	34,1	33,5	35,9	36,9	39,9
Tiền Giang	18,8	19,4	21,0	21,3	23,0
Bến Tre	12,9	13,6	14,2	15,3	16,8
Trà Vinh	12,8	15,7	16,0	17,7	19,9
Vĩnh Long	18,2	19,9	21,5	22,3	24,3
Đồng Tháp	12,5	12,8	13,8	14,6	16,2
An Giang	13,3	14,3	14,4	15,2	16,5
Kiên Giang	12,9	12,9	13,2	14,1	15,6
Cần Thơ	20,4	24,9	26,6	28,3	30,7
Hậu Giang	17,2	18,9	20,1	21,5	24,2
Sóc Trăng	12,4	13,2	13,5	14,4	16,6
Bạc Liêu	9,5	10,8	10,1	11,1	12,5
Cà Mau	12,2	14,3	14,1	14,8	16,5

CỤC THỐNG KÊ

107 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương
Proportion of population covered by health insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**90,2**	**90,2**	**91,6**	**93,3**	**94,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89,0**	**89,9**	**91,2**	**92,6**	**94,2**
Hà Nội	87,7	89,7	91,7	93,0	96,3
Vĩnh Phúc	93,9	93,0	93,2	95,3	94,9
Bắc Ninh	95,6	92,9	94,5	95,7	95,5
Quảng Ninh	92,5	92,5	92,9	93,5	93,9
Hải Dương	88,3	89,0	90,6	91,2	92,0
Hải Phòng	88,7	90,0	91,3	92,7	93,6
Hưng Yên	85,6	87,2	89,4	90,1	90,7
Thái Bình	85,3	86,7	88,3	90,3	90,9
Hà Nam	88,3	89,9	91,2	92,9	93,4
Nam Định	90,6	90,0	88,7	90,8	92,1
Ninh Bình	91,2	91,3	91,7	93,3	93,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**93,6**	**91,9**	**92,0**	**94,1**	**94,0**
Hà Giang	96,4	95,9	96,6	97,4	96,3
Cao Bằng	97,3	93,8	94,0	95,3	93,8
Bắc Kạn	97,5	96,2	96,0	96,9	96,6
Tuyên Quang	95,0	93,4	93,3	97,0	96,1
Lào Cai	96,1	95,1	92,5	94,9	94,0
Yên Bái	96,7	91,3	91,3	94,3	94,4
Thái Nguyên	93,0	91,8	92,0	95,5	95,2
Lạng Sơn	92,7	92,1	91,8	94,2	94,0
Bắc Giang	91,5	90,7	91,6	92,3	92,2
Phú Thọ	86,7	85,0	87,2	90,7	92,2
Điện Biên	97,0	95,6	95,0	95,8	95,3
Lai Châu	94,7	93,8	89,7	92,0	93,7
Sơn La	94,2	90,4	90,8	92,7	92,7
Hòa Bình	94,5	94,5	93,6	95,5	94,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**90,2**	**90,5**	**91,3**	**93,0**	**93,2**
Thanh Hóa	87,3	87,8	89,2	91,9	92,6
Nghệ An	85,0	84,9	86,8	89,6	90,4
Hà Tĩnh	85,8	87,1	87,8	89,0	88,0
Quảng Bình	87,6	88,5	89,3	91,7	92,7
Quảng Trị	95,3	96,0	95,4	96,8	96,2
Huế	101,2	100,4	99,4	99,9	99,3

CỤC THỐNG KÊ

107 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương

(Cont.) Proportion of population covered by health insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	91,0	91,2	89,9	89,9	90,5
Quảng Nam	95,1	95,6	96,1	96,8	96,5
Quảng Ngãi	95,9	95,9	94,1	95,0	95,1
Bình Định	96,0	95,3	96,0	96,8	96,6
Phú Yên	91,9	92,4	92,6	94,2	93,9
Khánh Hòa	92,6	93,6	93,2	94,9	95,1
Ninh Thuận	94,0	89,5	91,6	94,5	93,1
Bình Thuận	82,2	85,2	88,9	90,7	92,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**88,6**	**83,7**	**86,7**	**89,2**	**90,3**
Kon Tum	89,3	89,0	87,3	89,0	89,6
Gia Lai	88,3	78,3	83,0	86,3	87,7
Đắk Lắk	88,7	80,9	86,5	89,9	91,1
Đắk Nông	87,4	84,7	84,6	87,8	89,0
Lâm Đồng	88,9	91,2	92,1	92,4	93,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**84,4**	**87,1**	**89,7**	**91,4**	**92,7**
Bình Phước	87,8	85,2	89,5	91,5	92,2
Tây Ninh	82,4	82,8	87,4	90,1	91,6
Bình Dương	82,2	85,2	88,6	90,3	91,7
Đồng Nai	81,9	86,0	88,0	90,3	91,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	86,1	86,1	89,6	91,4	93,4
TP. Hồ Chí Minh	85,6	88,9	90,9	92,2	93,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**89,5**	**88,3**	**89,6**	**91,6**	**92,9**
Long An	85,4	82,8	86,7	88,8	90,2
Tiền Giang	85,2	85,6	88,2	90,0	91,2
Bến Tre	92,1	92,8	92,7	94,0	94,6
Trà Vinh	96,1	96,3	91,4	93,9	93,7
Vĩnh Long	90,2	90,2	91,8	93,3	93,8
Đồng Tháp	90,6	91,4	91,6	93,4	94,0
An Giang	90,6	92,1	90,9	92,1	92,8
Kiên Giang	86,0	81,8	85,1	89,2	90,4
Cần Thơ	88,1	88,6	90,8	91,8	92,9
Hậu Giang	91,0	91,1	92,8	94,2	94,9
Sóc Trăng	104,8	94,7	93,8	96,9	101,2
Bạc Liêu	79,2	73,4	82,9	85,5	88,4
Cà Mau	88,2	89,0	88,8	90,8	91,8

CỤC THỐNG KÊ

108 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương

Proportion of population covered by unemployment insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24,3**	**26,5**	**27,7**	**28,2**	**30,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**34,2**	**38,4**	**39,1**	**39,9**	**43,9**
Hà Nội	42,0	45,6	47,8	48,5	55,0
Vĩnh Phúc	32,7	37,8	38,1	37,7	40,6
Bắc Ninh	55,3	54,6	51,6	52,6	55,5
Quảng Ninh	32,6	34,9	35,5	36,8	39,6
Hải Dương	34,0	38,7	38,2	39,2	42,3
Hải Phòng	37,6	42,4	43,7	44,9	49,0
Hưng Yên	28,8	33,5	34,6	34,7	37,2
Thái Bình	16,8	21,7	21,9	22,4	24,0
Hà Nam	28,6	33,6	34,0	35,5	37,9
Nam Định	17,6	21,3	21,2	21,6	23,3
Ninh Bình	21,6	27,0	27,7	28,6	30,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**14,3**	**19,4**	**18,7**	**19,3**	**20,5**
Hà Giang	6,6	9,7	9,3	9,7	10,0
Cao Bằng	7,7	16,5	13,1	12,7	12,8
Bắc Kạn	8,1	11,6	11,3	11,7	11,8
Tuyên Quang	9,2	13,4	13,7	14,3	15,1
Lào Cai	11,5	13,1	13,2	14,0	14,7
Yên Bái	8,3	12,0	12,4	13,1	14,0
Thái Nguyên	27,1	34,3	33,5	34,2	36,6
Lạng Sơn	8,9	13,5	13,5	14,2	14,8
Bắc Giang	27,5	33,8	33,4	34,1	36,7
Phú Thọ	18,6	25,0	24,0	25,2	27,5
Điện Biên	8,4	9,8	9,1	9,3	9,5
Lai Châu	8,1	13,9	11,2	11,2	11,0
Sơn La	6,5	8,9	8,3	8,3	8,8
Hòa Bình	12,0	14,5	14,0	14,8	15,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**14,6**	**17,1**	**17,9**	**18,5**	**19,9**
Thanh Hóa	14,8	18,8	19,5	20,0	21,5
Nghệ An	11,1	14,4	15,0	15,7	17,0
Hà Tĩnh	10,9	15,4	15,5	16,2	16,5
Quảng Bình	11,7	14,4	14,6	15,2	16,3
Quảng Trị	12,6	13,9	14,4	14,9	15,7
Huế	18,8	20,0	20,1	20,5	21,8

CỤC THỐNG KÊ

108 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Proportion of population covered by unemployment insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	36,4	36,9	37,1	38,0	40,6
Quảng Nam	17,8	20,8	21,5	22,1	24,0
Quảng Ngãi	13,6	16,7	16,9	17,9	19,5
Bình Định	12,0	13,2	14,5	14,9	16,0
Phú Yên	9,5	10,7	11,1	11,5	12,3
Khánh Hòa	18,3	18,5	19,9	21,0	22,5
Ninh Thuận	9,7	10,2	11,4	12,0	13,1
Bình Thuận	11,7	11,5	12,7	13,2	13,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8,4**	**8,3**	**8,7**	**9,1**	**9,7**
Kon Tum	10,5	10,7	10,5	10,6	10,8
Gia Lai	7,3	7,1	7,4	7,6	8,1
Đắk Lắk	8,1	8,1	8,4	8,9	9,4
Đắk Nông	7,2	6,9	7,1	7,5	7,8
Lâm Đồng	9,9	9,6	10,5	11,3	12,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**46,4**	**44,6**	**48,3**	**48,2**	**51,3**
Bình Phước	20,8	20,3	22,3	23,7	25,7
Tây Ninh	29,4	29,2	30,2	31,1	33,1
Bình Dương	61,8	55,0	57,2	55,7	56,4
Đồng Nai	45,3	43,6	44,5	43,9	46,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,8	30,8	33,2	34,5	37,4
TP. Hồ Chí Minh	48,9	48,5	54,4	54,2	58,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,3**	**13,7**	**14,9**	**15,2**	**16,3**
Long An	31,4	30,8	33,3	33,8	36,5
Tiền Giang	16,1	15,9	18,2	17,9	19,1
Bến Tre	10,6	11,2	11,6	12,0	12,7
Trà Vinh	8,9	10,8	11,1	11,8	12,8
Vĩnh Long	14,7	15,1	17,1	17,0	18,1
Đồng Tháp	9,6	9,5	10,4	10,6	11,5
An Giang	9,8	10,9	11,3	11,6	12,3
Kiên Giang	9,1	9,0	10,0	10,3	11,1
Cần Thơ	17,0	19,9	21,7	22,5	24,0
Hậu Giang	13,3	12,7	14,3	14,4	15,5
Sóc Trăng	9,0	9,5	10,0	10,3	11,0
Bạc Liêu	6,5	6,7	7,0	7,1	7,4
Cà Mau	7,8	8,5	9,0	9,0	9,4

CỤC THỐNG KÊ

109 Hoạt động chứng khoán
Stock activity

	2020	2021	2022	2023	2024
Thị trường cổ phiếu - *Share market*					
Giá trị vốn hóa thị trường (Tỷ đồng) *Market capitalization (Bill. dongs)*	5293773	7766607	5226609	5936591	7173319
Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường (%) *Growth rate (%)*	20,76	46,71	-32,70	13,58	20,83
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước (%) *Market capitalization as percent of GDP (%)*	65,81	91,51	54,32	57,53	62,32
Thị trường trái phiếu - *Bond market*					
Quy mô thị trường trái phiếu (Tỷ đồng) *Bond market size (Bill. dongs)*	1385867	1543282	1742629	2029931	2309559
So với tổng sản phẩm trong nước (%) *As percent of GDP (%)*	17,23	18,18	18,11	19,67	20,07
Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (%) *Growth rate of bond market (%)*	16,55	11,36	12,92	16,49	13,78

CỤC THỐNG KÊ

110 Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung
Contribution of capital, labour and total factor of productivity to general growth rate

%

	Vốn *Capital*	Lao động *Labour*	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) *Total factor of productivity (TFP)*	Tốc độ tăng TFP *Growth rate of TFP*
Đóng góp vào tăng trưởng GDP *Contribution to GDP growth*				
2011-2015	49,97	15,28	34,75	2,15
2016-2020	52,16	1,80	46,04	2,88
2021-2023	51,17	9,57	39,26	2,09

CỤC THỐNG KÊ

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction

Biểu *Table*		Trang *Page*
111	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	311
112	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương *Index of industrial production by province*	314
113	Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity*	316
114	Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31st Dec. by industrial activity*	318
115	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	320
116	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	325
117	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người *Some main industrial products per capita*	327
118	Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2023 *Viet Nam energy balance in 2023*	328
119	Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2019-2023 *Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2019-2023*	330
120	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Investment at current prices by types of ownership*	331
121	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế *Investment at constant 2010 prices by types of ownership*	332
122	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	333

CỤC THỐNG KÊ

123 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity 334

124 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư
Investment at current prices by investment items 335

125 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư
Investment at constant 2010 prices by investment items 336

126 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
State investment at current prices by management level 337

127 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
State investment at constant 2010 prices by management level 338

128 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
State investment at current prices by investment source 339

129 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn
State investment at constant 2010 prices by investment source 340

130 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
State investment at current prices by kinds of economic activity 341

131 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity 342

132 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2024
Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2024 343

133 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024) 345

134 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024) 346

CỤC THỐNG KÊ

135 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024) 349

136 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity 351

137 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts 352

138 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2024 by province 355

139 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2024
Oversea direct investment projects licensed in the period 1989-2024 357

140 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024) 358

141 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024) 359

142 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house 361

143 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương
Area of floors of residential buildings constructed in the year by province 362

144 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance 364

145 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province 365

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

CỤC THỐNG KÊ

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

CỤC THỐNG KÊ

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa kỳ báo cáo với kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một

CỤC THỐNG KÊ

sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn}: Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2015.

Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

CỤC THỐNG KÊ

I_{tN2}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4}: Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2}: Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2015.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2015), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

CỤC THỐNG KÊ

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn}: Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1}: Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0}: Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}: Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn}: Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn}: Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2015 thuộc ngành cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4}: Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

CỤC THỐNG KÊ

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2015 (được tính bằng bình quân đầu năm và cuối năm 2015).

Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2}: Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2015 (được tính bằng bình quân đầu năm và cuối năm 2015).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

CỤC THỐNG KÊ

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

CỤC THỐNG KÊ

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hệ số ICOR được tính theo công thức:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1: Vốn đầu tư thực hiện của năm nghiên cứu;

G_1: Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0: Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu;

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh 2010.

CỤC THỐNG KÊ

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

CỤC THỐNG KÊ

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

CỤC THỐNG KÊ

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

CỤC THỐNG KÊ

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

Step 1: Calculating shipment index of each commodity

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn}: Shipment index of commodity n.

T_{n1}: Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0}: Quantity of commodity n consumed at base time.

Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn}: Shipment index of commodity n^{th} ,n-th. in VSIC 4-digit industries.

d_{tn}: Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2015.

Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2015.

CỤC THỐNG KÊ

Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2015.

The index of industrial inventory is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2015), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

Step 1: Calculating inventory index of each commodity

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

OJC THỐNG KÊ

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1}: Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0}: Quantity of inventory commodity n at base time.

Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}: Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity n^{th} ,n-th. in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn}: Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2015.

Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4}: Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

CỤC THỐNG KÊ

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

CỤC THỐNG KÊ

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment of Viet Nam is total cash and objects that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Incremental Capital Output Ratio (ICOR) is a general economic indicator which refers to the number of investment units that are required to produce and additional unit of gross domestic product (GDP).

ICOR is calculated as below:

$$\text{ICOR} = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Incremental Capital Output Ratio;

V_1: Investment in reference year;

G_1: GDP in reference year;

G_0: GDP in previous year of reference year;

Indicators of investment and GDP which serve ICOR calculation were calculated at constant 2010 prices.

CỤC THỐNG KÊ

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Năm 2024, tình hình thế giới biến động khó lường, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, lạm phát các nước mặc dù hạ nhiệt những vẫn ở mức cao; ảnh hưởng của cơn bão số 3 trong tháng 9 năm 2024 đến các tỉnh, thành phố phía Bắc đã tác động đến phát triển kinh tế trong nước nói chung và ngành công nghiệp nói riêng; tuy nhiên, sản xuất công nghiệp trong năm có bước phát triển vượt bậc với mức tăng trưởng cao nhất giai đoạn 2020-2024. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,2% so với năm trước. Trong đó, ngành chế biến chế tạo tăng 9,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,6%; ngành khai khoáng giảm 6,3%.

Năm 2024, trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với năm trước: sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 24,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,0%; sản xuất xe có động cơ và hoạt động thu gom, xử lý, tiêu hủy rác thải cùng tăng 18,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,5%; khai thác quặng kim loại tăng 12,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,5%; sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất tăng 12,4%; dệt tăng 12,2%; sản xuất trang phục tăng 12,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 10,8%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 10,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 10,6%; in, sao chép bản ghi tăng 10,1%;… Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất giảm so với năm trước: khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 10,6%; khai thác than giảm 5,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 3,6%.

Trong năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với năm trước gồm: ô tô lắp ráp tăng 26,9%; tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình tăng 23,3%; tấm lợp fipro xi măng tăng 19,9%; đường kính tăng 14,8%; lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi tăng 14,5%; muối biển tăng 14,4%; nước mắm tăng 12,5%; máy điều hòa không khí tăng 11,6%; máy giặt dùng trong gia đình tăng 11,2%; pin quy chuẩn tăng 10,9%; phân NPK tăng 10,7%;… Một số

CỤC THỐNG KÊ

sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm nay giảm so với năm trước: sỏi, đá cuội giảm 27,8%; quặng titan và tinh quặng titan giảm 26,4%; xe đạp giảm 21,6%; sứ dân dụng giảm 20,9%; điện thoại cố định giảm 15,1%; khí tự nhiên ở dạng khí giảm 15,0%; rượu mạnh và rượu trắng giảm 14,7%; săm dùng cho ô tô, máy bay giảm 14,5%; săm dùng cho xe đạp, xe máy giảm 13,5%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Bắc Giang tăng 27,6%; Thanh Hóa tăng 19,3%; Quảng Nam tăng 17,5%; Hải Dương tăng 14,2%; Hải Phòng tăng 14,1%; Vĩnh Phúc tăng 11,5%; Đồng Nai tăng 8,2%; Thái Nguyên tăng 7,9%; TP Hồ Chí Minh và Cần Thơ cùng tăng 7,3%; Đà Nẵng tăng 7,1%; Quảng Ninh tăng 7,0%; Bình Dương tăng 6,8%; Hà Nội tăng 5,9%; Bắc Ninh tăng 5,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 2,7%; Quảng Ngãi giảm 1,7%.

Năm 2024, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,4% so với năm trước (tăng cao hơn nhiều so với mức tăng 1,5% của cùng kỳ năm trước). Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: sản xuất thiết bị điện tăng 41,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,5%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 20,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,9%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 18,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 14,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,1%;… Một số ngành có chỉ số tiêu thụ năm 2024 tăng thấp so với năm 2023: sản xuất đồ uống tăng 0,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 1,0%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 1,4%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 4,5%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2024 tăng 10,4% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao: sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 142,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 34,0%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 28,5%; sản xuất kim loại tăng 26,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,8%; sản xuất đồ uống tăng 19,4%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 25,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 12,5%; sản xuất xe có động cơ, rơ mooc giảm 11,9%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 10,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 10,2%; chế biến gỗ và sản

xuất sản phẩm từ gỗ giảm 5,5%; sản xuất trang phục giảm 5,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,0%; dệt giảm 4,6%;...

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành đạt 3692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm 2023, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 1019,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 5,3%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 2064,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,9%, tăng 7,7%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 608,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,5%, tăng 10,6%. Mức tăng chung 7,5% cao hơn so với mức tăng chung 6,6% cùng kỳ 2023, đã phản ánh rõ tín hiệu phục hồi của hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó thúc đẩy hoạt động đầu tư. Đây chính là kết quả của các chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Chính phủ đã phát huy hiệu quả. Bên cạnh đó, kinh tế thế giới có dấu hiệu khởi sắc, đơn hàng của doanh nghiệp nhiều hơn, mặt bằng lãi suất ổn định giúp doanh nghiệp, người dân tiếp cận được nguồn tín dụng hợp lý, vì vậy nhu cầu vốn đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh có xu hướng tăng lên trong năm 2024.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,2 tỷ USD, giảm 3% so với năm 2023. Trong đó, có 3.375 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt trên 19,7 tỷ USD, tăng 1,8% về số dự án và giảm 7,6% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.539 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt gần 14 tỷ USD, tăng 50,4%; có 3.502 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 4,5 tỷ USD, giảm 48,1%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2024 ước tính đạt gần 25,4 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 20,6 tỷ USD, chiếm 81,4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,84 tỷ USD, chiếm 7,2%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt gần 1,07 tỷ USD, chiếm 4,2%.

Trong năm 2024, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 25,6 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng vốn; kinh doanh bất động

sản đạt trên 6,3 tỷ USD, chiếm 16,5%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,42 tỷ USD, chiếm 3,7%.

Trong số 114 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam trong năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần đạt 10,2 tỷ USD, chiếm 26,7% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Hàn Quốc 7,06 tỷ USD, chiếm 18,5%; Trung Quốc 4,7 tỷ USD, chiếm 12,4%; Hồng Kông 4,35 tỷ USD, chiếm 11,4%, Nhật Bản 3,5 tỷ USD, chiếm 9,2%; Đài Loan 2,08 tỷ USD, chiếm 5,5%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2024 có 164 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký của phía Việt Nam đạt 603,7 triệu USD; có 25 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 118,1 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 721,8 triệu USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2023 đạt 101,7 triệu m^2, giảm 3,3% so với năm 2022. Diện tích nhà chung cư đạt 1,9 triệu m^2, tăng 69,6% so với năm 2022 và chiếm 1,9% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là chung cư cao tầng (chung cư từ 26 tầng trở lên chiếm 73,3%). Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 99,8 triệu m^2, giảm 4,1% so với năm trước và chiếm 98,1% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 94,1 triệu m^2, chiếm 94,3% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ.

CỤC THỐNG KÊ

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

In 2024, the global situation was taken place in unpredictable situation and faced to ongoing difficulties. While the global inflation showed signs of cooling down, it remained elevated. Furthermore, in September 2024, the Typhoon Yagi (Typhoon N°. 3) hit the Northern Viet Nam which caused significant impact on the domestic economic development in general and the industrial sector in particular. Nevertheless, industrial production experienced strong growth throughout the year, with the highest growth in the 2020-2024 period. The index of industrial production (IIP) increased by 8.2% over the previous year. Among industrial activities, the water supply, sewerage, waste management, and remediation activities, manufacturing, and the production and distribution of electricity experienced a year-on-year increase of 10.6%, 9.5%, and 9.4%, respectively. In contrast, the mining and quarrying recorded a decrease of 6.3%.

In 2024, among the 2-digit industrial activities, some key industrial activities witnessed a high increase in IIP compared to last year, such as manufacture of rubber and plastic products (24.6%); manufacture of furniture (24.0%); manufacture of motor vehicles (18.5%); collection of waste, treatment and disposal activities (18.5%); manufacture of leather and related products (13.5%); mining of metal ore (12.9%); manufacture of coke, refined petroleum products (12.5%); manufacture of chemicals and chemical products (12.4%); weaving of textiles (12.2%); manufacture of wearing apparel (12.1%); manufacture of electric equipment (11.6%); manufacture of fabricated metal products (10.8%); support activities for other mining and quarrying (10.7%); manufacture of wood and products of wood, bamboo, and schizostachyum aciculare (10.6%); printing and the reproduction of recorded media (10.1%); etc. In contrast, the IIP decreased in some industrial activities compared to last year, such as extraction of crude petroleum and

natural gas (10.6%); mining of coal (5.4%); repair, maintenance and installation of other machinery and equipment (3.6%).

In 2024, some main industrial products experienced high increase in comparison with last year, e.g. assembled automobile (26.9%); refrigerators and freezers for home use (23.3%); fibre cement roofing sheets (19.9%); the refined sugar (14.8%); pneumatic tires used on automobile, tractors (14.5%); the sea salt (14.4%); the fish sauce (12.5%); air conditioners (11.6%); washing machines for home use (11.2%); batteries (10.9%); the NPK fertilizer increased by 10.7%, etc. On the contrary, several industrial products recorded a reduction compared to last year, such as gravel and cobblestone (27.8%); titanium ores and concentrates (26.4%); the bicycles (21.6%); non-structural ceramic ware (20.9%); line telephone (15.1%); natural gas in the gaseous state (15.0%); liquor and rice wine (14.7%); inner tubes used on automobiles and airplanes (14.5%); inner tubes used on motorcycles or bicycles (13.5%), etc.

The rate of year-on-year IIP changes in some provinces with large proportion of industrial activities was as follows: Bac Giang (up 27.6%); Thanh Hoa (up 19.3%); Quang Nam (up 17.5%); Hai Duong (up 14.2%); Hai Phong (up 14.1%); Vinh Phuc (up 11.5%); Dong Nai (up 8.2%); Thai Nguyen (up 7.9%); Ho Chi Minh City (up 7.3%), Can Tho (up 7.3%); Da Nang (up 7.1%); Quang Ninh (up 7.0%); Binh Duong (up 6.8%); Hanoi (up 5.9%); Bac Ninh (up 5.8%); Ba Ria - Vung Tau (up 2.7%); Quang Ngai (down 1.7%).

In 2024, the index of industrial shipment of the manufacturing increased by 11.4% compared to last year (much higher than the figure of 1.5% increase in the same period in 2023). Some industrial activities with the index of industrial shipment highly increased, such as manufacture of electric equipment (41.4%); manufacture of rubber and plastic products (24.5%); manufacture of machinery and equipment n.e.c (20.5%); manufacture of motor vehicles (18.9%); printing and the reproduction of recorded media of all kinds increased by 18.8%; manufacture of chemicals and chemical products (14.8%); manufacture of furniture (13.9%); manufacture of fabricated metal products (13.7%); manufacture of electronic, computers and optical products (13.1%); etc. However, some industrial activities witnessed a low increase in the index of industrial shipment such as manufacture of beverages (0.3%);

CỤC THỐNG KÊ

manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products (1.0%); manufacture of other non-metallic mineral products (1.4%), manufacture of tobacco products (up 4.5%).

As of 31st December 2024, the index of industrial inventory of manufacturing increased by 10.4% compared to the same period last year, of which some industrial activities increased significantly, such as manufacture of coke, refined petroleum products (142.5%); manufacture of electric equipment (34.0%); manufacture of fabricated metal product (28.5%); manufacture of basic metals (26.3%); manufacture of electronic, computers and optical products (25.8%); manufacture of beverages (19.4%). On the contrary, some industrial activities witnessed a decrease in the index of industrial inventory, such as manufacture of other transport equipment (25.2%); other manufacturing (12.5%); manufacture of motor vehicles (11.9%); printing and the reproduction of recorded media of all kinds (10.4%); manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products (10.2%); manufacture of wood and products of wood, bamboo, and schizostachyum aciculare (5.5%); manufacture of wearing apparels (5.4%); manufacture of leather and related products (5.0%); manufacture of textile (4.6%), etc.

2. Investment and construction

The realized investment in 2024 at current prices reached 3,692.1 trillion VND, a year-on-year increase of 7.5%, of which: the state sector's investment reached 1,019.3 trillion VND, accounting for 27.6% of the total realized investment, increasing by 5.3%; the non-state sector's investment attained 2,064.2 trillion VND, making up 55.9%, and expanding 7.7%; the foreign direct investment gained 608.6 trillion VND, accounting for 16.5%, and rising by 10.6%. The overall growth rate was 7.5%, higher than the figure of 6.6% in 2023, clearly reflecting the recovery signal of domestic production and business activities, thereby promoting investment activities. This was the result of the Government's policies to support production and business recovery and promote the economic growth, which brought the policies into play. In addition, the world economy showned signs of improvement, more export orders for enterprises, and stable interest rates helped enterprises and people access reasonable credit sources, thereby the demand for investment expansion in production and business activities tended to increase in 2024.

In 2024, the inward foreign investment of Viet Nam, including newly registered capital, adjusting registered capital, and capital contribution, share purchased by foreign investors, reached 38.2 billion USD, a year-on-year decrease of 3%. Of which, 3,375 projects were newly licensed with the registered capital of over 19.7 billion USD, going up 1.8% in number of projects and decreasing by 7.6% in registered capital compared to that in the previous year; 1,539 projects which were licensed in previous years registered to adjust investment with the additional capital of nearly 14 billion USD, increasing by 50.4%; 3,502 turns of capital contributions and purchasing share by foreign investors with a total capital contribution of 4.5 billion USD, decreasing by 48.1%. The realized FDI in 2024 was estimated to reach nearly 25.4 billion USD, a year-on-year increase of 9.4%, of which the manufacturing gained 20.6 billion USD, accounting for 81.4% of the total realized FDI; the real estate activities reached 1.84 billion USD, making up 7.2%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply achieved nearly 1.07 billion USD, representing 4.2%.

In 2024, the manufacturing gained 25.6 billion USD in terms of the total newly registered capital, adjusted registered capital and capital contribution and purchasing shares by foreign investors, accounting for 66.9% of the total capital; the real estate activities achieved over 6.3 billion USD, making up 16.5%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply reached 1.42 billion USD, sharing 3.7%.

In 2024, Singapore was the largest investor out of 114 countries and territories investing in Viet Nam with the total newly registered capital, additional capital and share-based contributed capital of 10.2 billion USD, accounting for 26.7% of the total registered capital; followed by South Korea with 7.06 billion USD, comprising 18.5%; China with 4.7 billion USD, making up 12.4%; Hong Kong with 4.35 billion USD, representing11.4%, Japan with 3.5 billion USD, sharing 9.2%; Taiwan with 2.08 billion USD, representing 5.5%.

In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2024, 164 projects were newly licensed with 603.7 million USD of Viet Nam's side total registered capital; 25 turns of projects adjusted their capital with an additional

capital of 118.1 million USD. Generally, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 721.8 million USD.

The area of floors of residential buildings completed in 2023 reached 101.7 million m^2, a year-on-year decrease of 3.3%. The area of apartment buildings gained 1.9 million m^2, a year-on-year increase of 69.6% and accounting for 1.9% of the total area of floors of residential buildings completed with mainly high apartments (apartment buildings from 26 floors and above accounted for 73.3%). The area of single detached houses reached 99.8 million m^2, a year-on-year decrease of 4.1% and accounted for 98.1% of the the total area of floors of residential buildings completed, of which the under-4-floor single detached houses occupied a large share with 94.1 million m^2, accounting for 94.3% of the total area of single detached houses.

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 so với 2023
IIP growth rate in 2024 compared to 2023



TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
WHOLE INDUSTRY

↑ 8,2%

Khai khoáng *Mining & quarrying*	↓ 6,3%
Chế biến, chế tạo *Manufacturing*	↑ 9,5%
Điện, khí đốt, nước nóng *Electricity, gas, steam*	↑ 9,4%
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste remediation*	↑ 10,6%

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
Investment **2024**

2.064,2
Ngoài nhà nước
Non-State

1.019,3
Nhà nước
State

608,6
Vốn đầu tư nước ngoài
Foreign investement



TỔNG SỐ
TOTAL

3.692,1

(Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FDI **2024**

3.375
Dự án cấp mới
New projects

25,4 **Tỷ đô la Mỹ** *Bill. USD*
Vốn thực hiện
Implementation capital

38,2 **Tỷ đô la Mỹ** *Bill. USD*
Tổng vốn đăng ký
Total registered capital

Sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2023
Area of floors of residential buildings contructed



101,7
Triệu m² - *Mill. m²*

1,9 **Triệu m² - *Mill. m²***
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*

99,8 **Triệu m² - *Mill. m²***
Nhà ở riêng lẻ - *Single detached house*

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

111 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ***WHOLE INDUSTRY***	**103,3**	**104,7**	**107,4**	**101,3**	**108,2**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**92,5**	**94,3**	**105,5**	**96,0**	**93,7**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	104,6	108,8	104,9	98,3	94,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	88,7	87,3	103,6	94,1	89,4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	113,2	92,5	103,5	110,5	112,9
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	98,8	98,3	100,6	101,8	102,9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	66,8	119,5	150,2	91,0	110,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**104,8**	**105,9**	**107,7**	**101,5**	**109,5**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	104,5	102,8	108,8	105,5	107,1
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	94,9	96,0	125,1	101,0	101,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	102,2	100,4	108,7	110,0	106,4
Dệt - *Manufacture of textiles*	99,5	108,4	102,6	106,9	112,2
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	95,1	107,5	115,2	99,1	112,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	97,0	105,3	115,4	100,3	113,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	95,4	102,7	117,4	98,0	110,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	107,5	104,1	109,8	99,8	109,6
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	97,5	99,3	104,1	103,4	110,1

CỤC THỐNG KÊ

111 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	110,0	108,5	108,9	101,7	112,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	106,7	99,5	102,9	109,0	112,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	121,8	82,9	118,5	102,6	106,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	104,7	102,4	93,2	112,8	124,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	101,6	101,8	106,1	96,3	101,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	114,3	122,0	97,7	106,9	109,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	104,4	105,3	107,4	109,0	110,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of electronic, computer and optical products*	112,0	109,6	106,7	99,2	108,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	102,5	98,0	106,5	104,6	111,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	101,1	99,9	118,7	99,8	104,0
Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	93,3	110,1	106,8	97,0	118,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	90,2	100,2	112,0	89,1	104,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	106,0	99,3	103,1	107,6	124,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	66,0	93,1	114,8	99,2	105,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	89,4	89,9	109,8	104,8	96,4

CỤC THỐNG KÊ

111 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	**103,1**	**104,5**	**107,0**	**103,7**	**109,4**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	**104,2**	**103,0**	**106,5**	**105,5**	**110,6**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Water collection, treatment and supply	104,3	102,8	104,4	104,9	105,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	106,2	104,3	109,8	106,9	118,5

CỤC THỐNG KÊ

112 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
Index of industrial production by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**103,3**	**104,7**	**107,4**	**101,3**	**108,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*					
Hà Nội	104,7	104,8	108,8	103,0	105,9
Vĩnh Phúc	99,4	111,4	115,5	99,3	111,5
Bắc Ninh	103,9	109,3	104,3	88,7	105,8
Quảng Ninh	108,9	113,5	106,0	109,6	107,0
Hải Dương	102,4	112,6	111,3	108,5	114,2
Hải Phòng	114,6	118,7	114,4	112,6	114,1
Hưng Yên	107,2	108,7	110,4	106,2	110,6
Thái Bình	96,0	114,0	114,8	111,3	113,2
Hà Nam	105,5	112,6	114,1	114,6	116,4
Nam Định	106,6	118,7	114,3	115,0	119,8
Ninh Bình	105,6	105,6	104,1	100,1	110,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*					
Hà Giang	90,9	109,8	118,8	82,7	113,7
Cao Bằng	105,7	92,3	111,7	100,7	120,1
Bắc Kạn	104,8	107,1	108,8	111,0	111,5
Tuyên Quang	110,0	111,9	109,2	103,1	107,1
Lào Cai	113,0	101,0	104,6	96,4	107,2
Yên Bái	108,1	108,1	109,0	106,7	109,4
Thái Nguyên	104,2	107,7	110,8	104,9	107,9
Lạng Sơn	101,7	105,3	107,1	106,4	101,0
Bắc Giang	119,8	112,2	132,9	120,0	127,6
Phú Thọ	102,7	109,3	111,4	118,3	143,2
Điện Biên	103,2	107,8	122,1	98,2	120,4
Lai Châu	129,0	101,6	121,1	78,9	136,0
Sơn La	113,6	93,6	121,2	79,7	123,9
Hòa Bình	100,7	94,3	114,8	91,0	114,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*					
Thanh Hóa	112,8	118,1	115,6	104,8	119,3
Nghệ An	108,7	116,9	110,1	106,6	110,8
Hà Tĩnh	95,5	112,7	83,6	107,3	99,4
Quảng Bình	104,6	104,1	114,1	107,2	107,9
Quảng Trị	104,7	108,7	118,3	109,7	104,2
Huế	103,0	106,1	107,0	102,1	107,0

CỤC THỐNG KÊ

112 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Index of industrial production by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	89,6	97,7	106,8	97,5	107,1
Quảng Nam	92,1	102,3	119,0	78,2	117,5
Quảng Ngãi	100,4	108,2	109,1	104,1	98,3
Bình Định	105,3	105,8	107,0	103,3	109,9
Phú Yên	106,6	105,3	113,2	110,2	107,5
Khánh Hòa	100,2	95,6	122,0	114,3	126,3
Ninh Thuận	139,4	124,7	109,3	113,3	111,6
Bình Thuận	112,6	99,8	100,6	101,2	111,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*					
Kon Tum	111,3	113,1	122,4	108,8	109,5
Gia Lai	98,2	119,2	112,8	100,2	95,3
Đắk Lắk	105,4	126,7	117,4	110,4	106,3
Đắk Nông	107,3	110,7	103,8	104,7	104,1
Lâm Đồng	100,2	110,6	109,5	105,1	102,4
Đông Nam Bộ - *South East*					
Bình Phước	111,7	117,2	120,7	109,4	117,0
Tây Ninh	107,3	101,5	115,5	109,0	113,8
Bình Dương	106,1	103,0	108,5	105,0	106,8
Đồng Nai	103,6	103,6	108,1	105,2	108,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,3	95,5	105,7	99,4	102,7
TP. Hồ Chí Minh	95,4	85,7	112,6	104,1	107,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*					
Long An	108,0	96,8	109,0	107,2	111,3
Tiền Giang	101,6	97,2	113,7	105,4	112,4
Bến Tre	104,0	94,8	115,9	108,4	114,5
Trà Vinh	111,5	88,1	75,9	128,7	135,9
Vĩnh Long	97,5	93,3	125,0	91,7	113,1
Đồng Tháp	101,8	91,5	113,6	105,0	107,9
An Giang	103,3	103,1	111,1	108,4	110,4
Kiên Giang	104,0	101,1	117,9	113,3	112,8
Cần Thơ	96,5	94,7	129,2	99,7	107,3
Hậu Giang	108,1	104,8	116,9	110,2	111,4
Sóc Trăng	116,3	99,0	105,1	94,0	104,4
Bạc Liêu	104,1	109,3	114,7	108,5	104,6
Cà Mau	104,3	100,0	105,5	99,5	107,3

CỤC THỐNG KÊ

113 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO ***WHOLE MANUFACTURING***	**103,3**	**104,8**	**106,8**	**101,5**	**111,4**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	103,2	103,7	98,5	101,0	106,2
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	93,7	106,2	128,6	96,8	100,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	100,9	103,0	104,4	110,2	104,5
Dệt - *Manufacture of textiles*	101,7	105,3	92,3	120,3	110,1
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	95,2	108,3	109,5	97,4	111,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	98,1	106,2	117,6	92,2	111,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	96,7	103,6	105,7	101,7	112,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	109,2	100,1	111,0	101,9	110,0
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	100,9	85,3	103,0	113,7	118,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	106,8	102,4	119,7	100,7	111,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	105,7	97,7	90,5	112,8	114,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	182,8	57,7	127,8	99,3	101,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	97,3	108,6	113,0	110,7	124,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	101,6	101,0	102,3	94,1	101,4
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	111,7	112,8	106,4	102,2	108,8

CỤC THỐNG KÊ

113 (Tiếp theo) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	101,8	102,7	111,6	107,7	113,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of electronic, computer and optical products*	88,4	81,9	109,7	90,7	113,1
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	103,0	95,6	99,4	93,5	141,4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	118,0	104,6	119,3	80,3	120,5
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	91,7	122,5	118,8	105,9	118,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	87,7	99,9	118,6	89,7	106,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	105,3	100,1	90,7	80,0	113,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	81,6	104,2	110,5	96,3	102,8

CỤC THỐNG KÊ

114 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31st Dec. by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO ***WHOLE MANUFACTURING***	**125,3**	**121,3**	**114,2**	**118,6**	**110,4**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	116,2	121,1	121,0	105,5	99,5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	112,2	114,5	111,9	120,7	119,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	156,6	82,8	113,8	88,9	115,6
Dệt - *Manufacture of textiles*	121,1	114,8	129,3	78,9	95,4
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	124,3	117,2	165,0	81,9	94,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	101,4	110,5	105,4	96,8	95,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	127,0	112,9	112,6	107,4	94,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	84,6	126,0	157,5	104,1	116,5
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	137,7	71,4	77,7	101,2	89,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	331,6	67,8	104,2	187,7	242,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	144,5	141,5	92,3	129,4	97,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	25,0	127,1	175,4	130,4	89,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	179,3	88,6	65,2	104,6	101,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	108,8	132,6	158,7	120,0	100,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	226,0	146,5	136,7	113,7	126,3

CỤC THỐNG KÊ

114 (Tiếp theo) Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31st Dec. by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	135,2	127,1	122,7	147,4	128,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of electronic, computer and optical products*	243,9	92,3	148,3	81,5	125,8
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	77,8	133,9	119,8	113,4	134,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	119,8	93,8	97,1	86,26	109,6
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	89,1	143,1	98,0	147,6	88,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	137,0	103,6	75,3	143,1	74,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	118,5	126,8	76,9	71,1	112,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	97,1	90,5	51,5	99,9	87,5

CỤC THỐNG KÊ

115 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	44598	48316	49688	47171	45315
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	11470	10970	10840	10412	9890
Trong đó: Khai thác trong nước *Of which: Domestic*	Nghìn tấn *Thous. tons*	9650	9100	8980	8628	8120
Khí tự nhiên ở dạng khí *Natural gas*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	9160	7460	8080	7468	6350
Quặng sắt và tinh quặng sắt *Iron ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3560,3	3083,9	1807,4	1407,2	1351,7
Quặng đồng và tinh quặng đồng *Copper ores*	Tấn *Ton*	86883	98889	110435	119582	130010
Quặng Titan và tinh quặng Titan *Titan ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	268,8	300,0	300,4	213,6	157,2
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan *Antimoan ores*	Tấn *Ton*	780,0	670,3	1292,8	544,1	545,5
Đá khai thác *Stone of all kinds*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	129,2	162,3	157,1	158,2	161,9
Cát các loại *Sands*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	37775	31242	39511	35648	37725
Sỏi, đá cuội *Pebbles, gravel*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	1568,3	2205,4	3847,9	2494,7	1800,2
Quặng apatít *Apatite ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2022,2	2713,2	2372,6	2621,1	2600,2
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1134,6	1208,1	569,9	641,7	733,9
Thủy sản ướp đông *Frozen aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2194,1	2070,4	2219,6	2043,7	2115,2
Nước mắm *Fish sauce*	Triệu lít *Mill. litres*	375,4	416,0	382,8	442,9	498,1

CỤC THỐNG KÊ

115 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Dầu thực vật tinh luyện *Refined vegetable oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1315,3	1389,5	1452,2	1559,4	1670,1
Sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	1296,8	1288,2	1318,9	1551,1	1601,6
Sữa bột *Powder milk*	Nghìn tấn *Thous. tons*	129,2	146,7	155,1	153,9	167,1
Gạo xay xát *Milled rice*	Nghìn tấn *Thous. tons*	43530	39543	43327	45952	47423
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1711,0	1522,9	1578,1	1714,4	1968,2
Cà phê bột và cà phê hòa tan *Powder and instant coffee*	Nghìn tấn *Thous. tons*	134,5	141,4	157,7	184,6	199,9
Chè chế biến *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	154,2	135,0	127,9	135,9	139,8
Bột ngọt *Sodium glutamate*	Nghìn tấn *Thous. tons*	346,2	359,6	369,4	316,8	317,1
Thức ăn cho gia súc và gia cầm *Animal and poultry feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	18044	18275	18985	20097	21291
Thức ăn cho thủy sản *Aquatic feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	5628,4	5252,8	5018,8	5058,3	5067,2
Rượu mạnh và rượu trắng *Liquor*	Triệu lít *Mill. litres*	343,9	319,0	316,2	283,2	241,7
Bia *Beer*	Triệu lít *Mill. litres*	3901,9	3488,9	4362,9	4351,8	4311,1
Nước khoáng *Mineral water*	Triệu lít *Mill. litres*	1140,6	1036,7	995,7	1023,4	1085,8
Nước tinh khiết *Pure water*	Triệu lít *Mill. litres*	2606,2	2729,0	2902,0	2846,4	2941,5
Thuốc lá *Cigarettes*	Triệu bao *Mill. packets*	6395,8	6403,1	6523,9	6750,6	7180,1
Sợi *Textile fibres*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3274,4	3524,7	3787,2	4034,4	4371,2
Vải *Fabrics of all kinds*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	2377,0	2520,7	2756,4	3063,1	3159,1

CỤC THỐNG KÊ

115 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Quần áo mặc thường *Clothes*	Triệu cái *Mill. pieces*	5406,8	5539,5	5856,9	5729,3	5929,8
Giày, dép da *Footwear*	Triệu đôi *Mill. pairs*	287,2	317,0	346,5	333,2	344,2
Giày vải *Fabric shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	83,7	88,6	91,4	83,8	85,1
Giày thể thao *Sport shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	838,4	873,5	952,2	986,8	1038,7
Gỗ xẻ *Sawn wood*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	5435,2	5500,3	5507,3	5638,9	5753,2
Giấy, bìa *Paper, cover*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2674,2	2870,5	2866,8	2954,4	3111,9
Báo in và các sản phẩm in khác *Printed newspapers and other printed products*	Tỷ trang *Bill. pages*	956,9	963,3	1033,7	1202,9	1305,5
Phốt pho vàng *Yellow phosphorus*	Nghìn tấn *Thous. tons*	125,9	146,7	176,3	106,8	105,8
Phân hóa học *Chemical fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	4155,3	4301,8	4322,7	4188,4	4120,0
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3497,6	3651,2	3546,9	4093,5	4531,5
Thuốc trừ sâu *Insecticide*	Nghìn tấn *Thous. tons*	172,3	200,3	234,3	232,5	236,0
Thuốc diệt cỏ - *Pesticide*	Tấn - *Ton*	49502	50842	52493	50067	48180
Dầu gội đầu, dầu xả *Shampoo, conditioner*	Tấn - *Ton*	63297	64250	66905	70477	76287
Thuốc đánh răng - *Toothpastes*	Tấn - *Ton*	38604	43703	40008	41428	39961
Sữa tắm, sữa rửa mặt *Shower creame, cleansing foam*	Tấn - *Ton*	53604	52435	54320	58090	60501
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa *Soap*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1498,0	1430,1	1461,2	1492,8	1559,3
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi *Car tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	29013	31154	34126	39538	45271

CỤC THỐNG KÊ

115 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi *Motobike, bicycle tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	72357	78567	82807	77677	80629
Săm dùng cho ô tô, máy bay *Car, plane tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	6347,0	6663,7	7199,2	6250,2	5343,9
Săm dùng cho xe đạp, xe máy *Motobike, bicycle tube*	Triệu cái *Mill. pieces*	148,5	156,4	168,0	136,8	118,3
Bao và túi bằng plastic *Plastic packing*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1248,2	1261,0	1307,2	1304,4	1332,1
Sứ dân dụng *House-hold porcelain*	Triệu cái *Mill. pieces*	774,9	1415,2	919,8	911,0	720,3
Sứ vệ sinh *Sainitation porcelain*	Nghìn cái *Thous. pieces*	60531	78251	40653	41871	42350
Gạch nung *Brick*	Triệu viên *Mill. pieces*	14948	12801	11085	10583	10676
Ngói nung *Tile*	Triệu viên *Mill. pieces*	461,3	575,3	312,7	330,0	335,1
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	112283	111199	111252	90355	90826
Tấm lợp fipro xi-măng *Cement proof sheet*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	63,9	54,9	48,1	38,3	45,9
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	23918	24932	19357	18955	19267
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	31280	31590	26619	24686	26443
Máy in *Printer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	26492	24928	25212	20605	21989
Điện thoại cố định *Telephone*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2697,6	2131,8	2086,8	1415,2	1201,1
Điện thoại di động *Mobile phone*	Triệu cái *Mill. pieces*	201,6	183,3	177,5	164,5	149,4
Ti vi lắp ráp *Assembled television set*	Nghìn cái *Thous. pieces*	13618	20698	13981	13961	15055
Pin quy chuẩn (1,5V) *Batteries (1.5V)*	Triệu viên *Mill. pieces*	1305,7	1043,4	1934,6	1900,8	2108,3

CỤC THỐNG KÊ

115 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Ắc quy điện *Battery power*	Nghìn kwh *Thous. kwh*	105669	286138	328532	392129	416972
Bóng đèn điện *Lamp*	Triệu cái *Mill. pieces*	237,1	193,1	209,7	183,5	190,2
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình *Household fridge and freezer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2267,4	2664,2	2738,4	3228,9	3979,7
Máy giặt dùng trong gia đình *Household washing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	3622,5	3803,0	3364,8	3114,6	3462,9
Quạt điện dùng trong gia đình *Household electric fan*	Nghìn cái *Thous. pieces*	13340	12094	13494	9918	10750
Máy điều hoà không khí *Air-conditioner*	Nghìn cái *Thous. pieces*	888,3	488,4	1025,9	1112,4	1241,3
Máy tuốt lúa *Threshing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	4,3	4,7	3,4	3,2	2,9
Ô tô lắp ráp *Assembled automobile*	Nghìn cái *Thous. pieces*	257,6	291,2	356,3	290,0	368,0
Xe mô tô, xe máy lắp ráp *Assembled motobike*	Nghìn cái *Thous. pieces*	3285,3	3858,5	3399,3	3151,4	3373,3
Xe đạp *Bicycle*	Nghìn cái *Thous. pieces*	612,4	996,1	1359,0	1070,1	839,2
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	235410	244865	258630	267582	293126
Nước máy thương phẩm *Running water*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	3086,2	3199,1	3343,5	3485,6	3645,2

CỤC THỐNG KÊ

116 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	44598,4	48315,6	49688,1	47171,3	45315,0
Nhà nước - *State*	"	44179,5	47853,9	49101,5	46861,4	45018,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	418,9	461,7	586,6	309,9	296,9
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	11470,0	10970,0	10840,0	10412,3	9890,4
Nhà nước - *State*	"	52,0	38,0	19,0	24,0	2,3
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	11418,0	10932,0	10821,0	10388,3	9888,1
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1134,6	1208,1	569,9	641,7	733,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1047,1	1129,5	453,0	546,0	626,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	87,5	78,6	116,9	95,7	107,0
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1711,0	1522,9	1578,1	1714,4	1968,2
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1510,0	1348,2	1384,2	1466,4	1694,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	201,0	174,7	193,9	248,0	274,2
Phân hóa học *Chemical fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	4155,3	4301,8	4322,7	4188,4	4120,0
Nhà nước - *State*	"	3610,9	3688,3	3625,1	3338,6	3188,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	538,7	605,2	660,9	769,1	846,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*		5,7	8,3	36,7	80,7	85,0
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3497,6	3651,2	3546,9	4093,5	4531,5
Nhà nước - *State*	"	1481,9	1566,9	1554,1	1173,4	844,8
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1703,1	1723,9	1583,6	2544,4	3290,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	312,6	360,4	409,2	375,7	395,8

CỤC THỐNG KÊ

116 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	112283,1	111198,5	111252,1	90355,3	90825,8
Nhà nước - *State*	"	32900,2	31815,0	33348,5	26236,8	26329,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	50096,3	51992,1	52835,0	47462,4	47869,3
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	29286,6	27391,4	25068,6	16656,1	16626,8
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	23917,6	24932,3	19357,1	18955,1	19266,7
Nhà nước - *State*	"	2074,7	1689,3	975,5	805,0	810,3
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	8376,6	7526,7	6041,4	5004,9	5044,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	13466,3	15716,3	12340,2	13145,2	13412,4
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	31279,6	31590,3	26619,5	24686,4	26443,0
Nhà nước - *State*	"	3610,4	3178,2	2471,4	1663,7	1710,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	15672,5	18924,4	17729,0	16727,4	17893,7
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	11996,7	9487,7	6419,1	6295,3	6838,7
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	235410,4	244864,7	258630,2	267582,2	293125,6
Nhà nước - *State*	"	190412,5	172942,0	181965,8	174708,2	187608,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	24100,0	54062,5	58291,1	72886,2	88539,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	20897,9	17860,2	18373,3	19987,8	16977,6

CỤC THỐNG KÊ

117 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người
Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Bia các loại - *Beer*	Lít - *Litre*	40,0	35,4	44,3	43,4	42,5
Nước khoáng - *Mineral water*	"	11,7	10,5	10,2	10,2	10,7
Muối biển - *Sea salt*	Kg	11,6	12,3	9,9	6,4	7,2
Nước mắm - *Fish sauce*	Lít - *Litre*	3,8	4,2	3,9	4,4	4,9
Dầu thực vật tinh luyện - *Refined vegetable oil*	Kg	13,5	14,1	14,3	15,5	16,5
Bột ngọt - *Sodium glutamate*	"	3,5	3,7	3,8	3,2	3,1
Sữa tươi - *Fresh milk*	Lít - *Litre*	13,3	13,1	13,2	15,5	15,8
Đường kính - *Refined sugar*	Kg	17,5	15,5	15,8	17,1	19,4
Sợi - *Textile fibres*	"	33,6	35,8	36,7	40,2	43,1
Vải - *Fabrics of all kinds*	M^2	24,4	25,6	27,5	30,5	31,2
Quần áo mặc thường - *Clothes*	Cái - *Piece*	55,4	56,2	59,9	57,1	58,5
Giày, dép da - *Footwear*	Đôi - *Pairs*	2,9	3,2	3,5	3,3	3,4
Giày thể thao - *Sport shoes*	"	8,6	8,9	9,7	9,8	10,2
Chè chế biến - *Tea*	Kg	1,6	1,4	1,1	1,4	1,4
Rượu mạnh và rượu trắng - *Liquor*	Lít - *Litre*	3,5	3,2	3,2	2,8	2,4
Điện phát ra - *Electricity*	Kwh	2412,4	2485,8	2601,6	2667,6	2892,4
Nước máy thương phẩm - *Running water*	M^3	31,6	32,5	32,8	34,7	36,0

CỤC THỐNG KÊ

118 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2023(*)
Viet Nam energy balance in 2023(*)

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng *Total energy sources*	Chia ra - *Of which*					
		Than *Coal*	Dầu thô *Crude oil*	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác(**) *Gasoline, oil and other oil products*(**)	Khí thiên nhiên *Natural gas*	Nhiên liệu sinh học(***) *Biomas and other*(***)	Điện(****) *Electricity*(****)
Khai thác trong nước *Primary production*	61284,0	26415,9	8800,9		6721,0	9101,0	10245,3
Nhập khẩu - *Import*	54650,0	28648,5	11411,9	14234,5		2,8	352,3
Xuất khẩu - *Export*	6745,7	452,1	2823,7	1540,8		1896,0	33,2
Chênh lệch tồn kho - *Change in stock*	-1028,4	-1075,8	-133,1	180,6			
Tổng năng lượng hiện có *Gross available ennergy*	**108160,0**	**53536,4**	**17256,0**	**12874,3**	**6721,0**	**7207,8**	**10564,5**
Hàng không quốc tế *International airline*	1318,4			1318,4			
Hàng hải quốc tế *International maritime bunkers*	785,0			785,0			
Tổng cung năng lượng sơ cấp *Total primary energy supply*	**106056,6**	**53536,4**	**17256,0**	**10770,9**	**6721,0**	**7207,8**	**10564,5**
Năng lượng chuyển đổi *Transformation input*	**69005,8**	**33993,7**	**17256,0**	**232,3**	**5107,5**	**2171,0**	**10245,3**
Nhà máy lọc dầu - *Oil refinery facilities*	17256,0		17256,0				
Nhà máy chế biến khí *Gas processing facilities*	549,0				549,0		
Nhà máy điện - *Power plants*	51200,7	33993,7		232,3	4558,5	2171,0	10245,3
Năng lượng thu được (từ chuyển đổi) *Transformation output*	**40298,3**			**17286,3**			**23012,1**
Nhà máy lọc dầu - *Oil refinery facilities*	16853,4			16853,4			
Nhà máy chế biến khí *Gas processing facilities*	432,8			432,8			
Nhà máy điện - *Power plants*	23012,1						23012,1
Tự dùng - *Own use*	494,8						494,8
Tổn thất - *Distribution losses*	1277,2	203,4					1073,8

CỤC THỐNG KÊ

118 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2023(*)
(Cont.) Viet Nam energy balance in 2023(*)

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng *Total energy sources*	Chia ra - *Of which*					
		Than *Coal*	Dầu thô *Crude oil*	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác(**) *Gasoline, oil and other oil products(**)*	Khí thiên nhiên *Natural gas*	Nhiên liệu sinh học(***) *Biomas and other(***)*	Điện(****) *Electricity(****)*
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng ***Availability for final consumption***	**75577,2**	**19339,3**		**27824,9**	**1613,5**	**5036,8**	**21762,7**
Sai số thống kê ***Statistical differences***	**-1,9**			**-1,7**	**-0,2**		
Tiêu thụ phi năng lượng cuối cùng ***Final consumption - non-energy use***	**1860,8**			**1860,8**			
Tiêu dùng năng lượng cuối cùng ***Final consumption energy use***	**73718,3**	**19339,3**		**25965,8**	**1613,7**	**5036,8**	**21762,6**
Công nghiệp và xây dựng *Industry and contruction*	40639,4	18284,3		5976,7	1609,0	3658,1	11111,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1283,0	100,5		542,6			639,9
Chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	34793,4	17070,5		3887,0	1609,0	3658,1	8568,8
Các ngành công nghiệp khác *Not elsewhere specified indutries*	4120,8	1113,3		1352,9			1654,7
Xây dựng - *Contruction*	442,1			194,2			247,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1663,3	19,5		639,1		219,0	785,7
Vận tải - *Transportation*	15012,7			15006,0	4,8		2,0
Thương mại và dịch vụ khác *Commerce and other services*	5890,3	569,5		2825,3			2495,4
Dân dụng - *Households*	10512,7	465,9		1518,7		1159,7	7368,3

(*) Số liệu sơ bộ - *Preliminary data.*

(**) Bao gồm: Xăng ô tô; xăng máy bay; dầu hỏa; dầu DO; dầu FO; LPG; nhựa đường; dầu nhờn và các sản phẩm dầu khác.
(**) *Including motor gasoline; jet fuel; kerosene; diesel oil; fuel oil; LPG; bitumen; lubricant and other oil products.*

(***) Bao gồm bã mía, rơm rạ, trấu, rác thải nông nghiệp... - *Including bagasse, straw, husk, agriculture waste...*

(****) Bao gồm: Điện năng lượng mặt trời, điện gió, thủy điện - *Including: Solar power, wind power, hydropower.*

Ghi chú: - TOE là đơn vị năng lượng chung, được sử dụng để quy đổi các dạng năng lượng khác nhau về chung một đơn vị tính. 1 TOE tương đương với nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hết 1 tấn dầu.

Note: *- TOE (Tonne of Oil Equivalent) is a general unit of energy, used to convert different types of energy into a general unit. 1 TOE is equivalent to the amount of energy by burning one tonne of crude oil.*

CỤC THỐNG KÊ

119 Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2019-2023

Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2019-2023

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng cung năng lượng sơ cấp *Total primary energy supply (TPES)*	KTOE	96228,1	99040,6	99591,9	101768,9	106056,6
Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng *Availability for final consumption*	KTOE	66396,4	67297,5	69995,7	71614,4	75577,2
Tiêu dùng năng lượng cuối cùng bình quân đầu người *Total final energy consumption per capita*	KgOE/người *KgOE/person*	688,2	689,7	710,6	720,0	753,4
Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP(*) *Total primary energy supply/GDP(*)*	KgOE/1000 USD GDP	455,9	459,2	449,3	425,2	431,5
Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP(*) *Total final consumption/GDP(*)*	KgOE/1000 USD GDP	314,6	312,0	315,8	299,2	307,5
Tiêu dùng điện bình quân đầu người *Electricity consumption per capita*	Kwh/người *Kwh/person*	2145,5	2210,9	2289,7	2408,3	2522,7
Cường độ điện/GDP(*) *Electricity consumption/GDP(*)*	Kwh/1000 USD GDP	980,7	1000,3	1017,5	1004,6	1029,5
Tỷ lệ tiêu dùng điện/ Tổng tiêu dùng năng lượng *Electricity consumption/ Total final consumption*	%	26,8	27,6	27,7	28,8	28,8
Tổng phát thải do hoạt động năng lượng *CO_2 emissions*	Mega tấn CO_2 *Mega ton CO_2*	284,6	289,9	280,1	272,4	311,0
Phát thải năng lượng bình quân đầu người *Emission per capita*	Kg CO_2/người *Kg CO_2/person*	2949,5	2971,0	2843,1	2738,5	3100,4
Phát thải năng lượng/GDP(*) *CO_2 emissions/GDP(*)*	Kg CO_2/USD GDP	1,35	1,34	1,26	1,14	1,27
Tỷ lệ năng lượng tái tạo (gồm cả thủy điện)/ Tổng cung năng lượng sơ cấp *Index of renewable energy (including hydro)/ Total primary energy supply*	%	14,6	14,9	19,2	20,5	16,5

Ghi chú - *Note:* 1KTOE = 1000 TOE = 1000kgOE.

(*) Thay đổi theo điều chỉnh Tổng sản phẩm trong nước GDP theo số chính thức 2022.

(*) *Changes according to the adjusted Gross Domestic Product (GDP) official figures for 2022.*

CỤC THỐNG KÊ

120 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước *Investment as percentage of GDP*
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				**%**
2015	1756240	556380	881760	318100	33,83
2016	1926864	587110	988651	351103	34,17
2017	2186560	616459	1173901	396200	34,74
2018	2426400	630142	1361156	435102	34,62
2019	2670471	643094	1557937	469440	34,65
2020	2803065	734735	1605050	463280	34,84
2021	2896728	719293	1719354	458081	34,13
2022	3222679	832062	1868642	521975	33,50
2023	3435842	968187	1917451	550204	33,30
Sơ bộ - *Prel*. 2024	3692124	1019344	2064159	608621	32,08
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
2015	100,0	31,7	50,2	18,1	
2016	100,0	30,5	51,3	18,2	
2017	100,0	28,2	53,7	18,1	
2018	100,0	26,0	56,1	17,9	
2019	100,0	24,1	58,3	17,6	
2020	100,0	26,2	57,3	16,5	
2021	100,0	24,8	59,4	15,8	
2022	100,0	25,8	58,0	16,2	
2023	100,0	28,2	55,8	16,0	
Sơ bộ - *Prel*. 2024	100,0	27,6	55,9	16,5	

CỤC THỐNG KÊ

121 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Hệ số ICOR *Incremental capital output ratio*
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2015	1342311	425225	673912	243174	5,56
2016	1486048	453106	762756	270186	6,01
2017	1664276	468411	892093	303772	6,08
2018	1794452	463566	1003046	327840	5,70
2019	1921367	461107	1120210	340050	5,76
2020	1989373	518787	1138979	331607	14,27
2021	1995905	491046	1183770	321089	15,61
2022	2112566	539345	1224213	349008	4,82
2023	2218304	619155	1237991	361158	8,00
Sơ bộ - *Prel.* 2024	2375855	649126	1328038	398691	5,77
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
2015	109,7	102,9	112,7	114,8	
2016	110,7	106,6	113,2	111,1	
2017	112,0	103,4	117,0	112,4	
2018	107,8	99,0	112,4	107,9	
2019	107,1	99,5	111,7	103,7	
2020	103,5	112,5	101,7	97,5	
2021	100,3	94,7	103,9	96,8	
2022	105,8	109,8	103,4	108,7	
2023	105,0	114,8	101,1	103,5	
Sơ bộ - *Prel.* 2024	107,1	104,8	107,3	110,4	

CỤC THỐNG KÊ

122 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2803065**	**2896728**	**3222679**	**3435842**	**3692124**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	128415	126142	138895	142913	147208
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	32712	28145	28728	29047	26553
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	687287	688819	784563	815915	875926
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	236421	298483	262486	221183	230619
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	40168	41998	46588	50678	54131
Xây dựng - *Construction*	154869	149046	152236	147754	133128
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	199514	180581	184057	188936	196409
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	301652	319057	395312	499127	596673
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	49137	43604	60093	66489	73764
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	27892	30353	34754	35706	42085
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	19838	18532	19162	19943	21677
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	184045	177308	212945	254912	287683
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	47526	45787	46291	46758	47842
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	17134	17636	19528	20129	20915
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	65489	69719	81502	88067	96143
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	73157	77342	84790	87922	89156
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	57776	64531	68016	71348	73028
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	28523	27858	30362	33141	37469
Hoạt động khác - *Other activities*	451510	491787	572371	615874	641715

CỤC THỐNG KÊ

123 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1989373**	**1995905**	**2112566**	**2218304**	**2375855**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	91175	86974	91114	92337	94793
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	23256	19452	18896	18820	17159
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	487518	474371	514064	526531	563381
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	167831	205721	172132	142871	148474
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	28549	28997	30603	32786	34904
Xây dựng - *Construction*	109952	102756	99874	95478	85758
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	141637	124482	120715	122045	126462
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	213889	219697	258992	322102	383786
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	34913	30104	39457	42994	47539
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	19835	20975	22845	23119	27152
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	14122	12828	12624	12942	14017
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	130656	122231	139656	164648	185194
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	33770	31608	30409	30492	31086
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	12198	12209	12865	13063	13529
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	46538	47719	53049	56460	61442
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	51959	53351	55657	56847	57461
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	41046	44523	44650	46131	47058
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	20283	19255	19968	21465	24184
Hoạt động khác - *Other activities*	320246	338652	374996	397173	412476

CỤC THỐNG KÊ

124 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư

Investment at current prices by investment items

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2803065**	**2896728**	**3222679**	**3435842**	**3692124**
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản *Investment outlays*	2029769	2095041	2326476	2510163	2685979
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản *Fixed assets procurement capital for production*	492755	520614	581289	602287	655954
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định *Capital for fixed assets repair and upgrading*	173919	175627	199504	211622	232676
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có *Supplement for working capital from owned capital*	80728	81688	90362	91319	96431
Vốn đầu tư khác - *Others*	25894	23758	25048	20451	21084

CỤC THỐNG KÊ

125 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư

Investment at constant 2010 prices by investment items

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1989373**	**1995905**	**2112566**	**2218304**	**2375855**
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản *Investment outlays*	1440346	1443319	1524084	1619557	1727291
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản *Fixed assets procurement capital for production*	349831	358835	381179	389434	422719
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định *Capital for fixed assets repair and upgrading*	123480	121061	131606	137053	150106
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có *Supplement for working capital from owned capital*	57334	56324	59235	59012	62104
Vốn đầu tư khác - *Others*	18382	16366	16462	13248	13635

CỤC THỐNG KÊ

126 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2015	556380	265393	290987
2016	587110	281226	305884
2017	616459	268160	348299
2018	630142	256468	373674
2019	643094	259553	383541
2020	734735	294923	439812
2021	719293	281463	437830
2022	832062	313189	518873
2023	968187	350489	617698
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1019344	362821	656523
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
2015	100,0	47,7	52,3
2016	100,0	47,9	52,1
2017	100,0	43,5	56,5
2018	100,0	40,7	59,3
2019	100,0	40,4	59,6
2020	100,0	40,1	59,9
2021	100,0	39,1	60,9
2022	100,0	37,6	62,4
2023	100,0	36,2	63,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	35,6	64,4

CỤC THỐNG KÊ

127 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2015	425225	206659	218566
2016	453106	221116	231990
2017	468411	206897	261514
2018	463566	191453	272113
2019	461107	187855	273252
2020	518787	209797	308990
2021	491046	193615	297431
2022	539345	204575	334770
2023	619155	226027	393128
Sơ bộ - *Prel.* 2024	649126	233024	416102
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	102,9	111,6	95,8
2016	106,6	107,0	106,1
2017	103,4	93,6	112,7
2018	99,0	92,5	104,1
2019	99,5	98,1	100,4
2020	112,5	111,7	113,1
2021	94,7	92,3	96,3
2022	109,8	105,7	112,6
2023	114,8	110,5	117,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	104,8	103,1	105,8

CỤC THỐNG KÊ

128 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Vốn đầu tư công *Public investment*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2015	556380	290178	266202
2016	587110	309033	278077
2017	616459	316496	299963
2018	630142	364399	265743
2019	643094	380913	262181
2020	734735	500043	234692
2021	719293	450372	268921
2022	832062	524260	307802
2023	968187	640110	328077
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1019344	661294	358050
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
2015	100,0	52,2	47,8
2016	100,0	52,6	47,4
2017	100,0	51,3	48,7
2018	100,0	57,8	42,2
2019	100,0	59,2	40,8
2020	100,0	68,1	31,9
2021	100,0	62,6	37,4
2022	100,0	63,0	37,0
2023	100,0	66,1	33,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	64,9	35,1

CỤC THỐNG KÊ

129 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Vốn đầu tư công *Public investment*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2015	425225	221757	203468
2016	453106	238675	214431
2017	468411	239647	228764
2018	463566	266157	197409
2019	461107	271954	189153
2020	518787	351694	167093
2021	491046	304872	186174
2022	539345	336477	202868
2023	619155	406431	212724
Sơ bộ - *Prel.* 2024	649126	417758	231368
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	102,9	105,9	99,8
2016	106,6	107,6	105,4
2017	103,4	100,4	106,7
2018	99,0	111,1	86,3
2019	99,5	102,2	95,8
2020	112,5	129,3	88,3
2021	94,7	86,7	111,4
2022	109,8	110,4	109,0
2023	114,8	120,8	104,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	104,8	102,8	108,8

CỤC THỐNG KÊ

130 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**734735**	**719293**	**832062**	**968187**	**1019344**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	54936	53559	59830	65593	67564
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	11323	9182	10316	11978	10949
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	39415	30225	27323	23216	20964
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	83171	84043	94689	106729	109282
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	25145	25538	26825	28145	30063
Xây dựng - *Construction*	41198	35379	35745	30243	26929
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10227	8343	8584	7408	6960
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	211461	214967	289752	409688	445940
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4536	3049	3109	2085	1855
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	19898	20186	21851	20153	22143
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6194	6014	6966	7013	7202
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	9882	8301	8396	7137	6841
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28485	23697	23816	21673	22175
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4165	3724	4063	4729	5015
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	65489	69719	81502	88067	96143
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	61308	63107	66470	69164	71517
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	43956	48491	50382	52629	55186
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	9672	8465	9103	9453	9742
Hoạt động khác - *Other activities*	4274	3304	3340	3085	2874

CỤC THỐNG KÊ

131 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**518787**	**491046**	**539345**	**619155**	**649126**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	38797	36573	38794	41961	43040
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8005	6278	6693	7667	6981
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	27796	20512	17567	14681	13177
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	58674	57327	61282	68143	69476
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	17765	17445	17405	18018	19165
Xây dựng - *Construction*	29104	24162	23181	19353	17162
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7232	5706	5575	4751	4445
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	148940	146652	187673	261939	283849
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3216	2091	2026	1345	1194
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	14061	13787	14175	12901	14114
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4382	4115	4526	4497	4599
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	6987	5679	5452	4575	4368
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	20125	16186	15449	13873	14135
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2951	2553	2645	3037	3207
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	46538	47719	53049	56460	61442
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	43295	43091	43092	44237	45550
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	31049	33114	32674	33675	35162
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6842	5791	5912	6058	6218
Hoạt động khác - *Other activities*	3028	2265	2175	1984	1842

CỤC THỐNG KÊ

132 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2024

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2024

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47207**	**630823,3**	**322122,9**
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0

CỤC THỐNG KÊ

132 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2024

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2024

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
2017	2741	37100,6	17500,0
2018	3147	36368,6	19100,0
2019	4028	38951,7	20380,0
2020	2610	31045,3	19980,0
2021	1818	38854,3	19740,0
2022	2169	29288,2	22396,0
2023	3314	39390,3	23183,0
2024	3375	38226,2	25351,0

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.*

CỤC THỐNG KÊ

133 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42002**	**502820,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	537	3862,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	106	4870,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	17854	308763,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	197	41927,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	86	3157,0
Xây dựng - *Construction*	1845	10943,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8082	12022,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1199	6606,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1003	13832,6
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	3121	5230,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	101	932,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1217	73175,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4796	5891,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	677	1123,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	709	4636,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	159	1766,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	150	3133,4
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	163	945,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - *See the note at Table 132.*

CỤC THỐNG KÊ

134 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42002**	**502820,9**
Trong đó - *Of which:*		
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	10102	92001,5
Xin-ga-po - *Singapore*	3914	83132,0
Nhật Bản - *Japan*	5489	77660,5
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	3262	40916,3
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	2805	38713,1
CHND Trung Hoa - *China, PR*	5111	30834,3
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	925	23873,5
Hà Lan - *Netherlands*	456	14979,0
Thái Lan - *Thailand*	757	14365,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	760	12959,1
Hoa Kỳ - *United States*	1425	11927,7
Xa-moa - *Samoa*	516	11027,6
Quần đảo Cay-men - *Cayman Islands*	136	7871,1
Ca-na-đa - *Canada*	277	4884,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	587	4463,9
Pháp - *France*	700	3945,9
CHLB Đức - *F.R Germany*	482	2803,4
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	64	2675,4
CH Xây-sen - *Seychelles*	346	2578,2
Thụy Sỹ - *Switzerland*	221	2116,6
Đan Mạch - *Denmark*	173	2002,2
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	665	1859,1
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - *Republic of Turkey*	43	1737,2
Ấn Độ - *India*	432	1095,3

CỤC THỐNG KÊ

134 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Bỉ - *Belgium*	99	1061,9
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	201	993,6
Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies*	21	988,4
Bru-nây - *Brunei*	153	976,7
Thụy Điển - *Sweden*	111	743,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	130	669,7
Phi-li-pin - *Philippines*	100	624,5
Béc-mu-đa - *Bermuda*	13	587,4
I-ta-li-a - *Italy*	157	512,2
Ba Lan - *Poland*	33	473,8
Cộng hòa Síp - *Republic of Cyprus*	25	469,4
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	66	440,8
Quốc đảo Marshall - *Marshall Islands*	25	358,5
Bê-li-xê - *Belize*	36	322,6
Niu-di-lân - *New Zealand*	55	208,5
Na Uy - *Norway*	59	201,2
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - *Macau (China)*	19	193,6
Đảo An-gui-la - *Anguilla*	25	184,3
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	2	172,0
I-xra-ren - *Israel*	45	155,9
Áo - *Austria*	48	151,3
Tây Ban Nha - *Spain*	97	143,9
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	16	140,9
Ba-ha-ma - *Bahamas*	10	136,3
Ăng-gô-la - *Angola*	4	118,4
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	41	91,0

CỤC THỐNG KÊ

134 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Cam-pu-chia - *Cambodia*	41	76,9
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	44	74,1
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ - *United States Virgin Islands*	7	72,6
Hung-ga-ry - *Hungary*	22	72,4
Lào - *Lao PDR*	13	72,2
Ai-len - *Ireland*	41	60,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	4	56,7
Pa-na-ma - *Panama*	14	52,5
Phần Lan - *Finland*	37	50,8
Xanh-vin-xen và Grê-na-din - *St Vincent & The Grenadines*	4	47,6
Xoa-di-len - *Swaziland*	1	45,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	79	44,8
Xri Lan-ca - *Sri lanka*	33	43,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - *See the note at Table 132.*

CỤC THỐNG KÊ

135 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42002**	**502820,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14223**	**168367,7**
Hà Nội	7574	42338,4
Vĩnh Phúc	563	7379,9
Bắc Ninh	2440	30967,4
Quảng Ninh	221	16202,3
Hải Dương	647	11190,0
Hải Phòng	1225	32584,9
Hưng Yên	651	8978,3
Thái Bình	196	5882,3
Hà Nam	430	6615,4
Nam Định	167	4371,6
Ninh Bình	109	1857,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1447**	**30967,2**
Hà Giang	6	4,1
Cao Bằng	13	20,7
Bắc Kạn	4	32,1
Tuyên Quang	22	246,1
Lào Cai	33	655,8
Yên Bái	37	407,9
Thái Nguyên	250	11042,2
Lạng Sơn	43	515,0
Bắc Giang	731	13520,1
Phú Thọ	239	3586,8
Điện Biên	1	3,0
Lai Châu	1	1,5
Sơn La	10	135,7
Hòa Bình	57	796,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2533**	**71053,1**
Thanh Hóa	212	15554,8
Nghệ An	169	5686,5
Hà Tĩnh	84	12088,0
Quảng Bình	24	1116,3
Quảng Trị	29	2624,1
Huế	156	4154,4

CỤC THỐNG KÊ

135 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Đà Nẵng	1052	6778,1
Quảng Nam	238	6448,9
Quảng Ngãi	75	2428,1
Bình Định	100	1281,2
Phú Yên	49	1837,1
Khánh Hòa	123	4433,6
Ninh Thuận	62	2667,6
Bình Thuận	160	3954,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**170**	**1932,8**
Kon Tum	8	243,4
Gia Lai	8	93,0
Đắk Lắk	32	722,3
Đắk Nông	21	320,2
Lâm Đồng	101	553,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**21481**	**190922,0**
Bình Phước	484	5348,7
Tây Ninh	389	10086,9
Bình Dương	4401	42483,5
Đồng Nai	2001	37555,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	586	36490,9
TP. Hồ Chí Minh	13620	58957,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2098**	**36809,3**
Long An	1496	14257,6
Tiền Giang	147	3003,9
Bến Tre	68	1603,0
Trà Vinh	39	3198,2
Vĩnh Long	74	1111,3
Đồng Tháp	21	231,6
An Giang	27	269,1
Kiên Giang	68	4832,0
Cần Thơ	80	2220,3
Hậu Giang	33	774,3
Sóc Trăng	16	448,4
Bạc Liêu	17	4697,6
Cà Mau	12	162,1
Dầu khí - *Oil and gas*	**50**	**2768,7**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - *See the note at Table 132.*

CỤC THỐNG KÊ

136 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3375**	**38226,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	11	77,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1	3,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1169	25578,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4	1421,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1	20,6
Xây dựng - *Construction*	52	642,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1172	1407,5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	115	487,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*	38	123,7
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	235	281,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6	123,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	81	6309,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	364	1268,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	69	160,4
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	38	39,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2	95,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	8	14,3
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	9	169,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - *See the note at Table 132.*

CỤC THỐNG KÊ

137 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3375**	**38226,2**
Trong đó - *Of which:*		
Xin-ga-po - *Singapore*	462	10207,3
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	410	7057,3
CHND Trung Hoa - *China, PR*	955	4732,1
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	379	4347,5
Nhật Bản - *Japan*	270	3502,2
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	187	2084,6
Quần đảo Cay-men - *Cayman Islands*	4	1231,5
Xa-moa - *Samoa*	45	855,5
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - *Republic of Turkey*	7	763,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	17	586,3
Hà Lan - *Netherlands*	24	546,1
Hoa Kỳ - *United States*	111	287,2
CH Xây-sen - *Seychelles*	27	274,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	44	241,3
Thái Lan - *Thailand*	28	225,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	44	185,2
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	4	140,1
CHLB Đức - *F.R Germany*	24	118,5
Thụy Sỹ - *Switzerland*	13	103,2
Ấn Độ - *India*	48	86,7
Ca-na-đa - *Canada*	21	73,1
Đan Mạch - *Denmark*	10	62,8
Pháp - *France*	29	52,5
Ba Lan - *Poland*	2	45,0

CỤC THỐNG KÊ

137 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	49	43,3
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ - *United States Virgin Islands*	3	39,7
Phần Lan - *Finland*	2	34,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	19	27,2
Bru-nây - *Brunei*		26,3
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	2	20,5
Phi-li-pin - *Philippines*	4	20,4
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	17	18,2
Ap-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	2	17,5
Cộng hoà Ai-rơ-len - *Ireland*	1	16,8
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	1	13,1
Bỉ - *Belgium*	5	12,9
Bê-li-xê - *Belize*	2	11,3
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	5	10,9
Cộng hòa Síp - *Cyprus*		10,4
Quốc đảo Marshall - *Marshall Islands*	2	10,3
Băng-la-đet - *Bangladesh*	3	9,3
Đảo An-gui-la - *Anguilla*	1	8,5
Na Uy - *Norway*	4	7,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	10	6,9
Cộng hòa Kyrgyzstan -*Kyrgyz Republic*	1	5,5
I-xra-ren - *Israel*	4	5,1
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	7	4,3
Cộng hoà E-xtô-ni-a - *Estonia*	1	3,3
Vương quốc Bahrain - *Bahrain*		3,1

CỤC THỐNG KÊ

137 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Cộng hòa Goa-tê-ma-la - *Guatemala*		2,7
Áo - *Austria*	3	2,6
Ba-ha-mát - *Bahamas*		2,5
Cộng hòa Vanuatu - *Vanuatu*	4	1,9
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	1	1,7
Y-ê-men - *Yemen*	1	1,3
Ai Cập - *Egypt*		1,3
Nam Phi - *South Africa*	1	1,3
Thụy Điển - *Sweden*	2	1,1
Lào - *Lao PDR*	2	1,1
Cộng hòa En Xan-va-đo - *Salvador*		1,0
Cộng hòa Ca-mơ-run - *Republic of Cameroon*	1	1,0
Ả Rập Xê Út - *Saudi Arabia*	2	0,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - *See the note at Table 132.*

CỤC THỐNG KÊ

138 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3375**	**38226,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1109**	**20034,1**
Hà Nội	293	2161,2
Vĩnh Phúc	33	248,2
Bắc Ninh	361	5115,4
Quảng Ninh	45	2871,5
Hải Dương	70	816,9
Hải Phòng	121	4940,6
Hưng Yên	71	1596,0
Thái Bình	46	1161,4
Hà Nam	39	699,2
Nam Định	24	323,9
Ninh Bình	6	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**127**	**2326,9**
Bắc Kạn		
Tuyên Quang	2	17,1
Lào Cai		
Yên Bái	4	139,0
Thái Nguyên	29	667,8
Lạng Sơn		0,1
Bắc Giang	71	1229,6
Phú Thọ	16	256,8
Sơn La		0,3
Hòa Bình	5	16,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**160**	**4152,4**
Thanh Hóa	20	485,5
Nghệ An	19	1749,6
Hà Tĩnh		6,1
Quảng Bình		0,8
Quảng Trị	2	99,9
Huế	16	23,4

CỤC THỐNG KÊ

138 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Đà Nẵng	71	243,3
Quảng Nam	12	113,1
Quảng Ngãi	3	134,6
Bình Định	3	78,9
Phú Yên	1	2,7
Khánh Hòa	5	50,5
Ninh Thuận	5	1058,2
Bình Thuận	3	105,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3**	**564,7**
Kon Tum		
Gia Lai		26,7
Đắk Lắk	2	524,9
Đắk Nông	1	8,3
Lâm Đồng		4,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**1834**	**9850,8**
Bình Phước	35	681,1
Tây Ninh	36	587,4
Bình Dương	209	1949,0
Đồng Nai	102	1879,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	36	1712,2
TP. Hồ Chí Minh	1416	3041,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**142**	**1297,2**
Long An	124	886,7
Tiền Giang	6	311,3
Bến Tre	1	11,2
Trà Vinh		3,0
Vĩnh Long	2	17,6
Đồng Tháp		0,5
An Giang		0,9
Kiên Giang	3	23,3
Cần Thơ	3	-2,4
Hậu Giang	1	0,2
Sóc Trăng		16,5
Bạc Liêu	1	21,0
Cà Mau	1	7,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - *See the note at Table 132.*

CỤC THỐNG KÊ

139 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2024

Oversea direct investment projects licensed in the period 1989-2024

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2257**	**25307,3**
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
2016	139	970,7
2017	130	350,1
2018	155	477,6
2019	172	528,8
2020	134	819,7
2021	69	-357,9
2022	117	599,3
2023	128	422,5
2024	164	721,8

(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

CỤC THỐNG KÊ

140 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1825**	**22649,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	133	3397,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	73	7031,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	185	1772,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	20	1758,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	4	9,4
Xây dựng - *Construction*	117	73,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	525	1003,9
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	73	122,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	98	271,0
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	232	2841,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	31	1017,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	56	1000,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	93	1040,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	59	103,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	16	16,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	18	47,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	9	1016,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	83	125,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 139 - *See the note at Table 139.*

CỤC THỐNG KÊ

141 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1825**	**22649,0**
Trong đó - *Of which:*		
Lào - *Lao PDR*	269	5716,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	214	2939,6
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	2	1825,1
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	16	1625,0
My-an-ma - *Myanmar*	104	1468,0
Hoa Kỳ - *United States*	246	1355,6
Pê-ru - *Peru*	5	1276,7
An-giê-ri - *Algeria*	1	1261,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	27	854,6
Xin-ga-po - *Singapore*	180	668,4
Ôx-trây-li-a - *Australia*	93	550,5
Tan-đa-ni-a - *Tanzania*	4	356,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	3	345,9
CHLB Đức - *F.R Germany*	43	257,8
Ca-na-đa - *Canada*	19	238,7
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2	230,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	26	198,0
Burundi - *Burundi*	1	170,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	10	134,0
Ấn Độ - *India*	19	104,1
Hà Lan - *Netherlands*	9	89,8
Cu-ba - *Cuba*	6	84,5
I-ran - *Iran*	1	82,1
I-xra-ren - *Israel*	4	78,3
Tây Ban Nha - *Spain*	3	64,2
Hai-i-ti - *Haiti*	2	59,9
Quốc đảo Marshall - *Marshall Islands*	1	56,9
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	32	50,6
CHND Trung Hoa - *China, PR*	44	45,0
Niu-di-lân - *New Zealand*	12	43,9
Phi-li-pin - *The Philippines*	15	41,4

CỤC THỐNG KÊ

141 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

(Cont.) Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Pháp - *France*	20	38,9
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	16	37,6
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	106	36,5
U-gan-đa - *Uganda*	2	35,5
Thái Lan - *Thailand*	20	34,4
Gibraltar (vùng lãnh thổ hải ngoại thuộc Vương quốc liên hiệp Anh và Bắc Ireland)	1	29,4
Cộng hoà Công gô - *Congo*	1	27,1
Nhật Bản - *Japan*	124	20,5
Ai Cập - Egypt	3	16,9
Đông Timor - *East Timor*	1	14,9
Liên bang Bosna và Hercegovina - *Bosnia and Herzegovina*	1	14,0
Bỉ - *Belgium*	4	12,7
Nam Phi - *South Africa*	4	8,9
Đài Loan (Trung Quốc) - *Taiwan (China)*	27	7,1
Hung-ga-ry - *Hungary*	2	5,8
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	5	4,4
Ba Lan - *Poland*	4	3,6
Ang-go-la - *Angola*	4	3,0
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	6	2,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2	2,2
Cộng hòa U-crai-na - *Ukraina*	3	1,9
Cộng hòa Séc - *Czech Rep. of*	4	1,5
Ả Rập Xê Út - *Saudi Arabia*	2	1,4
Cộng hòa Nhân dân Băng-la-đét - *Bangladesh*	3	1,4
Bru-nây - *Brunei*	2	1,4
Phần Lan - *Finland*	11	1,2
Bờ Biển Ngà - *Ivory Coast*	1	0,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1	0,9
Cộng hòa Bê-la-rút - *Belarus*	1	0,8
Áo - *Austria*	2	0,8
Thụy Điển - *Sweden*	3	0,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 139 - *See the note at Table 139.*

CỤC THỐNG KÊ

142 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**110086**	**112504**	**101733**	**105190**	**101686**
Nhà ở chung cư - *Apartment building*	5554	5324	2390	1132	1920
Từ 5 tầng trở xuống - *5 floors and below*	31	249	7	42	10
Từ 6-8 tầng - *6-8 floors*	149	134	12	17	19
Từ 9-15 tầng - *9-15 floors*	1005	637	18	127	241
Từ 16-20 tầng - *16-20 floors*	1141	709	239	71	73
Từ 21-25 tầng - *21-25 floors*	2238	1544	1287	223	169
Từ 26 tầng trở lên - *26 floors and above*	990	2051	827	652	1408
Nhà ở riêng lẻ - *Single detached house*	104532	107180	99343	104058	99766
Dưới 4 tầng - *Under 4 floors*	99950	103917	97061	100742	94100
Từ 4 tầng trở lên - *4 floors and above*	3151	2324	1467	2091	4457
Nhà biệt thự - *Villa*	1431	939	815	1225	1209

CỤC THỐNG KÊ

143 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương

Area of floors of residential buildings constructed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**110086**	**112504**	**101733**	**105190**	**101686**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31669**	**31767**	**29953**	**31393**	**31280**
Hà Nội	10422	10171	8081	8219	8102
Vĩnh Phúc	1781	1895	2006	2180	1970
Bắc Ninh	2293	2255	2355	2120	1482
Quảng Ninh	1667	1543	1363	1479	1098
Hải Dương	2955	2920	2853	3041	2526
Hải Phòng	2411	2509	2643	2849	2200
Hưng Yên	1987	2089	2248	2524	5042
Thái Bình	2909	2949	2991	3348	3446
Hà Nam	1235	1346	1418	1420	1418
Nam Định	2520	2537	2307	2526	2502
Ninh Bình	1489	1553	1688	1687	1494
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**16464**	**16582**	**16538**	**15361**	**14758**
Hà Giang	651	691	793	859	922
Cao Bằng	517	469	530	556	398
Bắc Kạn	426	364	322	273	332
Tuyên Quang	776	770	892	1010	853
Lào Cai	1121	954	996	612	552
Yên Bái	888	897	952	1049	1089
Thái Nguyên	2015	1997	1817	1333	1347
Lạng Sơn	964	1001	1116	1100	1028
Bắc Giang	3565	3631	3155	2558	2461
Phú Thọ	2342	2464	2650	2434	2114
Điện Biên	532	568	583	697	768
Lai Châu	520	545	469	382	433
Sơn La	1265	1321	1353	1429	1473
Hòa Bình	882	910	910	1069	988
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**23287**	**23175**	**23285**	**26487**	**24989**
Thanh Hóa	6180	6434	6240	7175	6303
Nghệ An	4901	5190	5583	6180	6287
Hà Tĩnh	1707	1587	1700	2023	1865
Quảng Bình	1315	1361	1502	1323	1461
Quảng Trị	717	585	568	731	785
Huế	663	654	730	916	933

CỤC THỐNG KÊ

143 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương

(Cont.) Area of floors of residential buildings constructed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	673	671	609	775	551
Quảng Nam	438	487	482	620	690
Quảng Ngãi	1517	1095	1165	1356	1229
Bình Định	1450	1477	1378	1635	1808
Phú Yên	1040	852	717	831	841
Khánh Hòa	992	1062	1012	1292	721
Ninh Thuận	623	642	573	506	444
Bình Thuận	1071	1078	1026	1124	1071
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5628**	**5990**	**6219**	**6274**	**6446**
Kon Tum	725	781	802	798	822
Gia Lai	1016	1066	1169	1164	1208
Đắk Lắk	1448	1501	1638	1867	1947
Đắk Nông	563	599	566	752	655
Lâm Đồng	1876	2043	2044	1693	1814
Đông Nam Bộ - *South East*	**14705**	**16438**	**9144**	**7294**	**7326**
Bình Phước	976	957	957	1111	913
Tây Ninh	2135	2362	2123	1599	1310
Bình Dương	1308	1149	1073	1087	1408
Đồng Nai	2544	3139	1857	1875	1841
Bà Rịa - Vũng Tàu	852	984	685	587	714
TP. Hồ Chí Minh	6890	7847	2449	1035	1140
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18333**	**18552**	**16594**	**18381**	**16887**
Long An	1356	1613	1552	1713	1393
Tiền Giang	1751	1548	1264	1550	1312
Bến Tre	975	1131	1113	1194	1207
Trà Vinh	1408	1203	1103	1283	1154
Vĩnh Long	1462	1493	1332	926	984
Đồng Tháp	1465	1275	1235	1407	1512
An Giang	1446	1493	1146	998	882
Kiên Giang	2002	2340	1842	3092	2220
Cần Thơ	1312	1298	713	944	1056
Hậu Giang	991	910	953	977	912
Sóc Trăng	1198	1105	1175	1288	1285
Bạc Liêu	1244	1343	1492	1296	1136
Cà Mau	1723	1800	1674	1713	1834

CỤC THỐNG KÊ

144 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101245**	**99619**	**95926**	**99181**	**92657**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Single detached house under 4 floors*	98078	98001	94174	96973	90250
Nhà kiên cố - *Permanent*	69599	72675	71791	67774	64860
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	24755	23201	20518	26188	22925
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	2563	1636	1393	2289	2010
Nhà đơn sơ - *Simple*	1161	489	472	722	455
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Single detached house 4 floors and above*	2534	1104	1178	1681	1821
Nhà biệt thự - *Villa*	633	514	574	527	586

CỤC THỐNG KÊ

145 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101245**	**99619**	**95926**	**99181**	**92657**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29785**	**28827**	**29223**	**30236**	**27820**
Hà Nội	8749	7719	7649	7740	7366
Vĩnh Phúc	1768	1862	2003	2178	1963
Bắc Ninh	2292	2163	2336	1883	1478
Quảng Ninh	1589	1524	1303	1243	1085
Hải Dương	2948	2914	2837	3021	2483
Hải Phòng	2368	2317	2496	2707	2163
Hưng Yên	1978	2055	2245	2523	2449
Thái Bình	2882	2885	2971	3333	3429
Hà Nam	1234	1344	1416	1417	1418
Nam Định	2490	2492	2279	2504	2492
Ninh Bình	1487	1552	1688	1687	1494
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**16340**	**16456**	**16281**	**14997**	**14602**
Hà Giang	650	688	789	857	921
Cao Bằng	517	467	525	556	397
Bắc Kạn	425	362	322	269	327
Tuyên Quang	774	768	891	993	853
Lào Cai	1080	934	974	561	543
Yên Bái	888	877	946	1047	1071
Thái Nguyên	1995	1984	1627	1331	1342
Lạng Sơn	964	998	1114	928	1028
Bắc Giang	3513	3588	3151	2506	2451
Phú Thọ	2335	2457	2637	2406	2066
Điện Biên	532	567	583	683	728
Lai Châu	520	544	469	382	429
Sơn La	1265	1313	1343	1411	1464
Hòa Bình	882	909	910	1067	982
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**22756**	**22503**	**22737**	**25876**	**23823**
Thanh Hóa	6093	6347	6183	7131	6244
Nghệ An	4737	5111	5348	6101	5540
Hà Tĩnh	1696	1585	1700	2016	1851
Quảng Bình	1312	1353	1484	1321	1442
Quảng Trị	716	578	566	729	782
Huế	650	628	668	907	918

CỤC THỐNG KÊ

145 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương

(Cont.) Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	657	588	583	724	510
Quảng Nam	431	446	462	608	674
Quảng Ngãi	1499	1076	1154	1344	1222
Bình Định	1441	1466	1352	1593	1746
Phú Yên	1035	834	712	823	834
Khánh Hòa	799	868	958	1010	586
Ninh Thuận	622	631	564	495	429
Bình Thuận	1068	992	1003	1074	1045
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5573**	**5848**	**6127**	**6177**	**6304**
Kon Tum	722	761	784	794	807
Gia Lai	996	1034	1140	1149	1197
Đắk Lắk	1433	1455	1600	1833	1866
Đắk Nông	563	594	563	745	647
Lâm Đồng	1859	2004	2040	1656	1787
Đông Nam Bộ - *South East*	**9389**	**9392**	**6004**	**5824**	**5119**
Bình Phước	972	882	929	1084	890
Tây Ninh	2127	2288	2096	1516	1262
Bình Dương	990	863	743	701	475
Đồng Nai	2397	2714	1352	1432	1523
Bà Rịa - Vũng Tàu	833	842	565	546	624
TP. Hồ Chí Minh	2070	1803	319	545	345
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17402**	**16593**	**15554**	**16071**	**14989**
Long An	1333	1472	1478	1666	1345
Tiền Giang	1694	1448	1184	1474	1215
Bến Tre	975	1079	1062	1130	1141
Trà Vinh	1396	1170	1043	1270	1135
Vĩnh Long	1456	1443	1292	855	950
Đồng Tháp	1458	1240	1215	1337	1405
An Giang	1445	1399	1082	899	803
Kiên Giang	1537	1479	1512	1655	1411
Cần Thơ	1107	1016	608	784	861
Hậu Giang	959	840	902	894	749
Sóc Trăng	1175	1039	1102	1186	1138
Bạc Liêu	1168	1274	1443	1250	1056
Cà Mau	1699	1694	1631	1671	1780

CỤC THỐNG KÊ

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
146	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế *Number of newly established enterprises by kinds of economic activity*	391
147	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương *Number of newly established enterprises by province*	392
148	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity*	394
149	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31st December by province*	395
150	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitiants by province*	397
151	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise*	399
152	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*	400
153	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*	406
154	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise*	408

CỤC THỐNG KÊ

155 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity 409

156 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province 415

157 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise 417

158 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity 418

159 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province 424

160 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 426

161 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 427

162 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province 433

163 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise 435

164 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity 436

165 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province 442

166 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 444

167 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 445

168 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province 451

169 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by types of enterprise 453

170 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity 455

171 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo địa phương
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by province 473

172 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by types of enterprise 477

173 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity 479

CỤC THỐNG KÊ

174 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo địa phương
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by province 493

175 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 497

176 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 498

177 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province 504

178 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 506

179 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 507

180 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province 513

181 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 515

182 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 516

183 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province 522

CỤC THỐNG KÊ

184 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of acting enterprise having business outcomes by types of enterprise 524

185 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 525

186 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province 531

187 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity 533

188 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province 534

189 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 536

190 Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 537

191 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Capital resource of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 538

192 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Fix asset and long-term investment of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 539

193 Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Net turnover from business of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 540

194 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Profit before taxes of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 541

195 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province 542

196 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of employees in acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province 544

197 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế
Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity 546

198 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 547

199 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity 549

200 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 550

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: DN nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. DN nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Khu vực DN ngoài nhà nước: DN ngoài nhà nước gồm các DN vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty

CỤC THỐNG KÊ

TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân, những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh vẫn được tính là lao động của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau, bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

CỤC THỐNG KÊ

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (gồm: chiết khấu thương mại, các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

CỤC THỐNG KÊ

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 05 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

CỤC THỐNG KÊ

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 03 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Active enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Active enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolution procedures and enterprises completed procedures for dissolution.

Active enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises suspending operation and suspending for a definite time…

State-owned enterprise sector: State-owned enterprises include enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital and total voting shares. State-owned enterprises are organized and managed in the form of limited liability companies and jointstock companies, including: Enterprises in which the State holds 100% of the charter capital and enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital or total voting shares.

Non-state enterprise sector: Non-state enterprises include domestic enterprises whose capital is privately owned by one or a group of people or has state ownership but accounts for 50% or less of the charter capital. Non-state enterprise sector includes: Private enterprises; partnership companies;

CỤC THỐNG KÊ

private limited liability companies; limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; joint-stock companies without State capital; joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign investment enterprise sector includes enterprises with foreign investment capital regardless of the capital contribution ratio. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign ownedcapital enterprises; State-owned enterprises in joint venture with foreign parties; other enterprises in joint ventures with foreigncountries.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise: is the total capital of an enterprise formed from different sources, including: total equity capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other liabilities). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other revenue reductions (including: discounts, rebates on goods sold, returned goods sales). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They consist ofwages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees being boundto costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not being bounded to production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of profit earned in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities arising during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise..

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by the enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

CỤC THỐNG KÊ

Average fixed assets per employed person of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average fixed asset per employed person} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least five members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

CỤC THỐNG KÊ

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least three cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2024 đạt 157,2 nghìn doanh nghiệp, giảm 1,3% so với năm trước; vốn đăng ký đạt 1.547,0 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2024 đạt 9,8 tỷ đồng, tăng 3,0%. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2024 là 2.025,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 76,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 30,4% so với năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2024 lên 233,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,2% so với năm trước. Bình quân một tháng có 19,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 100,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 12,4% so với năm trước; 76,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 16,3%; 21,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 19,8%. Bình quân một tháng có 16,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 là 778,4 nghìn doanh nghiệp (chiếm 84,5% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 5,8% so với cùng thời điểm năm 2022, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 7,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,8%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 4,0%. Tại thời điểm trên, lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 1,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,0%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,1%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,7%.

GSO THỐNG KÊ

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 tăng 10,4% so với năm 2022, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có mức tăng cao nhất 11,1% (doanh nghiệp cổ phần không có vốn Nhà nước tăng 10,9%); doanh nghiệp Nhà nước tăng 10,5% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 9,4%), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,1%.

Năm 2023, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 36,3 triệu tỷ đồng, tăng 0,9% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 21,1 triệu tỷ đồng, tăng 2,0%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 10,7 triệu tỷ đồng, giảm 2,7%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 4,5 triệu tỷ đồng, tăng 4,9% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 6,6%).

Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2023 của toàn bộ doanh nghiệp đạt 6,0%, giảm 26,2% so với năm 2022. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt cao nhất là 15,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 10,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 2,5%.

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân của các doanh nghiệp năm 2023 đạt 16,92 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 21,72 lần; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 18,9 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 13,02 lần.

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2023 là 2,22 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 3,95 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2,12 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,55 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2023 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 0,59 lần, giảm 7,8% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 0,87 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,57 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,36 lần.

CỤC THỐNG KÊ

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

Tại thời điểm 01/7/2024, cả nước có gần 5,2 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ chiếm 82,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,1%. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2024 là 9,0 triệu lao động, tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó số lao động làm việc trong khu vực thương mại và dịch vụ chiếm 77,5%; số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,5%. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2024 là 1,7 lao động, tương đương năm 2023.

CỤC THỐNG KÊ

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprise

In 2024, the number of newly established enterprises reached 157.2 thousand ones, a year-on-year decreased of 1.3%; the registered capital reached 1,547.0 trillion VND, a year-on-year increased of 1.7%; the average registered capital of a newly established enterprise reached 9.8 billion VND, a year-on-year rose of 3.0%. The total additional registered capital into the economy in 2024 was 2,025.9 trillion VND, a year-on-year increased of 3.6%. In addition, there were 76.2 thousand enterprises resumed (a year-on-year rise of 30.4%), levering the total number of newly established enterprises and resumed enterprises in 2024 to 233.4 thousand ones, a year-on-year rose of 7.2%. On average, there were 19.5 thousand newly established and resumed enterprises per month.

In 2024, the number of temporarily inactive enterprises was 100.1 thousand ones, a year-on-year growth of 12.4%; 76.2 thousand enterprises ceased and awaited dissolution procedures, an increase of 16.3%; 21.6 thousand enterprises completed dissolution procedures, an increase of 19.8%. On average, there were 16.5 thousand enterprises withdrawing from the market per month.

As of 31st December, 2023, the number of active enterprises gaining production and business results was 778.4 thousand ones (accounting for 84.5% of the total active enterprises), a year-on-year increased of 5.8%, of which the FDI and non-state enterprises increased by 7.7% and 5.8%, respectively; the state-owned enterprises decreased by 4.0%. Employees in the enterprise sector increased by 1.6% over the same time point, of which the employees in the FDI enterprises increased by 1.0%; the non-state increased by 2.1% and state-owned enterprises decreased by 0.7%.

CỤC THỐNG KÊ

The average business production capital of the active enterprises with production and business results in 2023 gained a year-on-year increased of 10.4%, of which the capital of the non-state enterprises recorded the highest increase at 11.1% (joint stock company without capital of increased by 10.9%); the state-owned enterprises increased by 10.5% (100% state-owned enterprises decreased by 9.4%), the FDI enterprises rose by 8.1%.

In 2023, the net turnover from the business production results of the active enterprises achieved 36.3 quadrillion VND, a year-on-year increased of 0.9%, of which the non-state enterprises reached 21.1 quadrillion VND, a year-on-year expansion of 2.0%; the FDI enterprises achieved 10.7 quadrillion VND, a year-on-year decreased of 2.7%; the state-owned enterprises reached 4.5 quadrillion VND, a year-on-year growth of 4.9% (100% state-owned capital enterprises increased by 6.6%).

The return on equity (ROE) of enterprises in 2023 reached 6.0%, a year-on-year decreased of 26.2%. Of which, the state-owned enterprises achieved the highest rate at 15.4%; the following was the FDI enterprises at 10.8% and the non-state enterprises reached the lowest rate at 2.5%.

The average labor efficiency ratio of enterprises in 2023 reached 16.92 times, of which the state-owned enterprises gained the highest rate at 21.72 times; followed by the non-state enterprises at 18.9 times; and the FDI enterprises with 13.02 times.

In 2023, the overall debt to equity ratio of the enterprises was 2.22 times, of which the rate of the state-owned enterprises was the highest at 3.95 times; followed by the non-state enterprises at 2.12 times; and the FDI enterprises with the lowest rate at 1.55 times.

The capital turnover ratio in 2023 of active enterprises with production and business results reached 0.59 times, a year-on-year decreased of 7.8%, of which the FDI enterprises gained the highest capital turnover ratio at 0.87 times; the following was the non-state enterprises at 0.57 times; and the state-owned enterprises with the lowest rate at 0.36 times.

2. Non-farm individual business establishments

As of July 1, 2024, the whole country had nearly 5.2 million non-farm individual business establishments, a year-on-year increase of 1.8%, of which the number of individual establishments in the trade and service sectors accounted for 82.9%; the establishments in the industry and construction sectors accounted for 17.1%. The number of employees working in the individual business establishments in 2024 was 9.0 million, a year-on-year rise of 1.5%, of which the number of employees working in the trade and service sectors accounted for 77.5%; and the number of employees working in the industry and construction sectors made up 22.5%. The average number of employees in an individual establishment in 2024 was 1.7 employees, the same as in 2023.

CỤC THỐNG KÊ

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP
ENTERPRISE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

www.nso.gov.vn

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2023
Acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023

778,4
Nghìn DN
Thous. enterprises

▲ 5,8%

Số doanh nghiệp
Acting enteprises

15,6
Triệu người - *Mill. pers.*

▲ 1,6%

Số lao động
Employees

61,9
(Triệu tỷ đồng
Quadrillion dongs)

▲ 10,4%

Vốn SXKD bình quân
Average capital

1.160,8
Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*

▼ 20,5%

Lợi nhuận trước thuế
Profit before tax

Đăng ký kinh doanh - *Business registration* 2024

157.240
DN thành lập mới
Newly established enterprises

76.179
DN quay lại hoạt động
Returnly operated enterprises

21.608
Doanh nghiệp giải thể
Dissolution enterprises

176.253
DN tạm ngừng hoạt động
Suspension of operation enterprises

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2024
Non-farm individual business establishments

5,2
Triệu cơ sở
Mill. units
▲ 1,8%

Cửa hàng tạp hóa

9,0
Triệu lao động
Mill. employees
▲ 1,5%

CỤC THỐNG KÊ

146 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế

Number of newly established enterprises by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**134940**	**116839**	**148533**	**159294**	**157240**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**2640**	**1999**	**1959**	**1776**	**1622**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**40277**	**31249**	**36289**	**38031**	**36778**
Công nghiệp - *Industry*	23197	16901	20334	20733	20978
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	684	647	730	796	685
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	16719	15049	18542	18816	19095
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	5794	1205	1062	1121	1198
Xây dựng - *Construction*	17080	14348	15955	17298	15800
Dịch vụ - *Service*	**92023**	**83591**	**110285**	**119487**	**118840**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	44579	40249	53135	62075	63862
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	5566	6056	7081	7919	8487
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5230	3892	6474	6748	5822
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3699	3839	4437	4692	4896
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1299	1230	1678	1393	1351
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6694	7560	8593	4725	4580
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	11527	9992	12182	12795	12049
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	6661	5304	8205	9358	8361
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3739	2931	4220	5359	4934
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	901	885	1465	1638	1576
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	915	705	1167	1190	1374
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1213	948	1648	1595	1548

CỤC THỐNG KÊ

147 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương
Number of newly established enterprises by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**134940**	**116839**	**148533**	**159294**	**157240**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**39723**	**37913**	**45472**	**49377**	**48027**
Hà Nội	26135	24026	29720	31512	28931
Vĩnh Phúc	1249	1214	1377	1523	1511
Bắc Ninh	2390	2368	2700	3473	3820
Quảng Ninh	1456	1455	1643	1689	1859
Hải Dương	1600	1425	1579	1884	1992
Hải Phòng	2867	3034	3294	3523	3494
Hưng Yên	1153	1331	1364	1594	2079
Thái Bình	714	847	1130	1245	1223
Hà Nam	682	666	796	771	926
Nam Định	794	906	1088	1283	1311
Ninh Bình	683	641	781	880	881
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**5532**	**6127**	**6932**	**7880**	**8244**
Hà Giang	151	126	183	237	191
Cao Bằng	167	138	174	125	137
Bắc Kạn	64	107	116	122	115
Tuyên Quang	235	256	297	267	266
Lào Cai	525	604	655	689	675
Yên Bái	274	342	321	339	333
Thái Nguyên	732	891	955	1094	1079
Lạng Sơn	409	493	463	726	1170
Bắc Giang	1332	1399	1706	2308	1990
Phú Thọ	717	793	1008	1026	1083
Điện Biên	132	129	113	137	160
Lai Châu	131	128	194	138	148
Sơn La	302	266	257	277	371
Hòa Bình	361	455	490	395	526
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**18626**	**16842**	**20080**	**18690**	**18321**
Thanh Hóa	3492	3676	3852	3670	3684
Nghệ An	1846	1955	2143	2062	2211
Hà Tĩnh	758	889	895	868	896
Quảng Bình	631	623	706	571	520
Quảng Trị	474	448	492	484	363
Huế	687	610	835	675	788

CỤC THỐNG KÊ

147 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương

(Cont.) Number of newly established enterprises by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	3752	3294	4000	3758	3451
Quảng Nam	1276	1143	1245	1145	1089
Quảng Ngãi	708	595	735	721	668
Bình Định	1061	969	1238	1090	1150
Phú Yên	519	394	561	502	463
Khánh Hòa	1825	1219	1982	1913	1854
Ninh Thuận	656	383	510	443	454
Bình Thuận	941	644	886	788	730
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4849**	**3787**	**4470**	**3986**	**4053**
Kon Tum	370	302	336	291	303
Gia Lai	1089	805	897	760	759
Đắk Lắk	1562	1054	1249	1228	1324
Đắk Nông	505	388	465	381	466
Lâm Đồng	1323	1238	1523	1326	1201
Đông Nam Bộ - *South East*	**55850**	**43857**	**60043**	**67980**	**65883**
Bình Phước	1257	1058	1172	1065	1249
Tây Ninh	736	676	816	831	865
Bình Dương	6557	5293	6494	6792	8671
Đồng Nai	3926	3086	4203	4061	4608
Bà Rịa - Vũng Tàu	1951	1400	1933	1931	1826
TP. Hồ Chí Minh	41423	32344	45425	53300	48664
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**10360**	**8313**	**11536**	**11381**	**12712**
Long An	1638	1419	1763	1994	2854
Tiền Giang	750	576	935	889	926
Bến Tre	524	418	566	591	646
Trà Vinh	491	370	519	550	531
Vĩnh Long	393	329	438	455	463
Đồng Tháp	605	482	738	676	666
An Giang	858	604	879	931	1060
Kiên Giang	1479	1304	1892	1566	1564
Cần Thơ	1564	1283	1807	1706	1824
Hậu Giang	529	350	562	622	850
Sóc Trăng	514	368	450	394	417
Bạc Liêu	421	336	329	390	368
Cà Mau	594	474	658	617	543

CỤC THỐNG KÊ

148 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**811538**	**857551**	**895876**	**921372**	**940078**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**11398**	**12011**	**12094**	**12159**	**11890**
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	**258431**	**270549**	**276904**	**281177**	**284641**
Công nghiệp - *Industry*	139198	146048	151092	155275	159486
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5257	5416	5483	5597	5547
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	122338	128971	134132	138106	142030
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	11603	11661	11477	11572	11909
Xây dựng - *Construction*	119233	124501	125812	125902	125155
Dịch vụ - *Service*	**541709**	**574991**	**606878**	**628036**	**643547**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	278102	293861	308260	320636	328793
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	41252	43568	45281	46428	48140
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	30445	30390	31412	31398	30460
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	18809	20905	22275	23477	24697
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5966	6497	6946	6892	6761
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	29605	34464	37658	34917	33334
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	67038	72966	77603	80969	84071
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	37795	38475	40958	43504	44938
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	16613	17447	18782	21362	23135
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4095	4601	5523	6376	7029
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	4712	4692	4938	5010	5340
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7277	7125	7242	7067	6849

CỤC THỐNG KÊ

149 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**811538**	**857551**	**895876**	**921372**	**940078**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**253425**	**269964**	**284303**	**295391**	**307139**
Hà Nội	165875	178493	187007	192197	196836
Vĩnh Phúc	7758	8322	9100	9777	10240
Bắc Ninh	12769	13944	14894	16518	18120
Quảng Ninh	9231	9468	9908	10288	10762
Hải Dương	9687	10126	10605	11224	11951
Hải Phòng	20195	19806	20730	21037	22302
Hưng Yên	7669	8324	8968	9754	10849
Thái Bình	5152	5481	5933	6475	6943
Hà Nam	4497	4800	5148	5423	5818
Nam Định	5982	6455	6848	7118	7469
Ninh Bình	4610	4745	5162	5580	5849
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**34271**	**36614**	**39341**	**42350**	**44487**
Hà Giang	1224	1248	1273	1408	1463
Cao Bằng	1147	1182	1222	1235	1250
Bắc Kạn	602	655	708	745	764
Tuyên Quang	1460	1590	1755	1880	1914
Lào Cai	2862	3052	3230	3589	3756
Yên Bái	1726	1887	2020	2190	2299
Thái Nguyên	4789	5167	5437	5744	6083
Lạng Sơn	2015	2220	2347	2738	2800
Bắc Giang	6549	7117	7901	8710	9463
Phú Thọ	5302	5587	6103	6549	6851
Điện Biên	1068	1076	1109	1150	1157
Lai Châu	1086	1090	1212	1251	1290
Sơn La	1977	2084	2132	2189	2276
Hòa Bình	2464	2659	2892	2972	3121
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**107158**	**111849**	**117899**	**121698**	**123056**
Thanh Hóa	13152	14088	15494	16614	16836
Nghệ An	11636	12414	13154	13649	14335
Hà Tĩnh	4836	5199	5556	5787	5963
Quảng Bình	4467	4734	5029	5176	5190
Quảng Trị	2862	3059	3273	3359	3337
Huế	4650	4763	5136	5301	5396

CỤC THỐNG KÊ

149 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	23666	24703	25419	25797	25367
Quảng Nam	7723	7905	8257	8323	8442
Quảng Ngãi	5297	5415	5543	5731	5661
Bình Định	6742	7058	7745	8086	8421
Phú Yên	2991	3088	3304	3398	3482
Khánh Hòa	11215	11144	11198	11449	11469
Ninh Thuận	2701	2813	2981	3102	3215
Bình Thuận	5220	5466	5810	5926	5942
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22298**	**23637**	**24914**	**26261**	**26836**
Kon Tum	1840	1972	2051	2150	2170
Gia Lai	4502	4837	5238	5459	5543
Đắk Lắk	6766	7087	7373	7757	8182
Đắk Nông	2221	2361	2566	2648	2774
Lâm Đồng	6969	7380	7686	8247	8167
Đông Nam Bộ - *South East*	**334934**	**353357**	**364129**	**367471**	**367881**
Bình Phước	5831	6216	6615	6995	7109
Tây Ninh	4352	4560	4930	5142	5246
Bình Dương	34836	37668	40736	43274	45400
Đồng Nai	24270	25055	25847	26647	27698
Bà Rịa - Vũng Tàu	10946	11393	11934	12342	12554
TP. Hồ Chí Minh	254699	268465	274067	273071	269874
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**59452**	**62130**	**65290**	**68201**	**70679**
Long An	10476	11088	11493	12213	13575
Tiền Giang	4853	5060	5530	5864	6065
Bến Tre	3326	3473	3572	3842	3980
Trà Vinh	2301	2436	2627	2798	2801
Vĩnh Long	2663	2792	2877	3056	3147
Đồng Tháp	3611	3717	3985	4169	4319
An Giang	4794	4856	5058	5149	5308
Kiên Giang	7777	8071	8637	8820	8701
Cần Thơ	9088	9622	10060	10497	10864
Hậu Giang	2236	2349	2532	2720	2906
Sóc Trăng	2676	2813	2895	2862	2955
Bạc Liêu	2078	2194	2182	2322	2287
Cà Mau	3573	3659	3842	3889	3771

CỤC THỐNG KÊ

150 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitiants by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8,3**	**8,7**	**9,0**	**9,2**	**9,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11,1**	**11,6**	**12,1**	**12,4**	**12,8**
Hà Nội	20,1	21,4	22,2	22,4	22,6
Vĩnh Phúc	6,6	7,0	7,6	8,1	8,4
Bắc Ninh	5,5	9,5	10,0	10,9	11,7
Quảng Ninh	9,5	7,0	7,3	7,4	7,7
Hải Dương	5,1	5,2	5,4	5,7	6,0
Hải Phòng	9,8	9,6	9,9	10,0	10,5
Hưng Yên	6,0	6,5	6,9	7,5	8,2
Thái Bình	2,8	2,9	3,2	3,4	3,7
Hà Nam	5,2	5,5	5,9	6,1	6,5
Nam Định	3,4	3,5	3,6	3,8	3,9
Ninh Bình	4,6	4,7	5,1	5,5	5,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and moutain areas***	**2,7**	**2,8**	**3,0**	**3,2**	**3,3**
Hà Giang	1,4	1,4	1,4	1,6	1,6
Cao Bằng	2,2	2,2	2,3	2,3	2,2
Bắc Kạn	1,9	2,0	2,2	2,3	2,3
Tuyên Quang	1,8	2,0	2,2	2,3	2,3
Lào Cai	3,8	4,0	4,2	4,6	4,7
Yên Bái	2,1	2,2	2,4	2,6	2,7
Thái Nguyên	3,7	3,9	4,1	4,3	4,5
Lạng Sơn	2,6	2,8	2,9	3,4	3,4
Bắc Giang	3,6	3,8	4,2	4,5	4,8
Phú Thọ	3,6	3,7	4,0	4,3	4,4
Điện Biên	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8
Lai Châu	2,3	2,3	2,5	2,6	2,6
Sơn La	1,6	1,6	1,6	1,7	1,7
Hòa Bình	2,9	3,1	3,3	3,4	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5,3**	**5,4**	**5,7**	**5,9**	**5,9**
Thanh Hóa	3,6	3,8	4,2	4,4	4,5
Nghệ An	3,5	3,6	3,8	4,0	4,1
Hà Tĩnh	3,7	4,0	4,2	4,4	4,5
Quảng Bình	5,0	5,2	5,5	5,6	5,6
Quảng Trị	4,5	4,7	5,0	5,1	5,1
Huế	4,1	4,1	4,4	4,5	4,6

CỤC THỐNG KÊ

150 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitiants by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	20,2	20,7	20,8	20,7	19,9
Quảng Nam	5,1	5,2	5,4	5,5	5,5
Quảng Ngãi	4,3	4,4	4,4	4,6	4,5
Bình Định	4,5	4,7	5,1	5,4	5,5
Phú Yên	3,4	3,5	3,8	3,9	3,9
Khánh Hòa	9,0	8,9	8,9	9,1	9,0
Ninh Thuận	4,5	4,7	5,0	5,2	5,2
Bình Thuận	4,2	4,4	4,6	4,7	4,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3,8**	**3,9**	**4,1**	**4,3**	**4,3**
Kon Tum	3,3	3,5	3,5	3,6	3,6
Gia Lai	2,9	3,1	3,3	3,4	3,4
Đắk Lắk	3,6	3,7	3,8	4,0	4,2
Đắk Nông	3,5	3,6	3,8	3,9	4,0
Lâm Đồng	5,3	5,6	5,8	6,1	6,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**18,3**	**19,3**	**19,4**	**19,3**	**19,1**
Bình Phước	5,8	6,1	6,4	6,7	6,7
Tây Ninh	3,7	3,9	4,1	4,3	4,4
Bình Dương	13,5	14,5	14,7	15,3	15,8
Đồng Nai	7,6	7,9	7,9	8,0	8,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,4	9,7	10,1	10,4	10,5
TP. Hồ Chí Minh	27,6	29,3	29,2	28,9	28,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3,4**	**3,6**	**3,7**	**3,9**	**4,0**
Long An	6,1	6,4	6,6	7,0	7,7
Tiền Giang	2,7	2,8	3,1	3,3	3,4
Bến Tre	2,6	2,7	2,8	3,0	3,0
Trà Vinh	2,3	2,4	2,6	2,7	2,7
Vĩnh Long	2,6	2,7	2,8	3,0	3,0
Đồng Tháp	2,3	2,3	2,5	2,6	2,7
An Giang	2,5	2,5	2,7	2,7	2,8
Kiên Giang	4,5	4,6	4,9	5,0	4,9
Cần Thơ	7,3	7,7	8,0	8,3	8,5
Hậu Giang	3,1	3,2	3,5	3,7	4,0
Sóc Trăng	2,2	2,3	2,4	2,4	2,5
Bạc Liêu	2,3	2,4	2,4	2,5	2,5
Cà Mau	3,0	3,0	3,2	3,2	3,1

CỤC THỐNG KÊ

151 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**668503**	**684260**	**718697**	**735455**	**778429**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2109**	**1963**	**1906**	**1880**	**1804**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1014	918	877	876	837
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	1095	1045	1029	1004	967
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**647632**	**660055**	**694181**	**710646**	**751935**
Tư nhân - *Private*	40286	32678	30425	27766	26696
Công ty hợp danh - *Collective name*	892	1172	1242	1630	1705
Công ty TNHH - *Limited Co.*	475942	488973	523406	542635	581468
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1193	1404	999	868	819
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	129319	135828	138109	137747	141247
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**18762**	**22242**	**22610**	**22929**	**24690**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	16081	19226	19723	19851	21260
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2681	3016	2887	3078	3430
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,31**	**0,29**	**0,26**	**0,26**	**0,23**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,15	0,14	0,12	0,12	0,11
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,16	0,15	0,14	0,14	0,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,88**	**96,46**	**96,59**	**96,63**	**96,60**
Tư nhân - *Private*	6,03	4,77	4,23	3,78	3,43
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,17	0,17	0,22	0,22
Công ty TNHH - *Limited Co.*	71,20	71,46	72,83	73,78	74,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,18	0,21	0,14	0,12	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,34	19,85	19,22	18,73	18,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,81**	**3,25**	**3,15**	**3,12**	**3,17**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,41	2,81	2,75	2,70	2,73
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,40	0,44	0,40	0,42	0,44

CỤC THỐNG KÊ

152 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**668503**	**684260**	**718697**	**735455**	**778429**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**7471**	**6454**	**6934**	**5721**	**5949**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	4426	3845	4202	3446	3619
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1112	900	974	753	803
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1933	1709	1758	1522	1527
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3677**	**3317**	**3236**	**2947**	**2885**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	178	106	85	71	58
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	12	12	9	8	7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	328	268	242	199	181
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2999	2787	2762	2550	2538
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	160	144	138	119	101
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**109917**	**107100**	**111077**	**114723**	**118890**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	10270	9490	9731	9894	10106
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2587	2286	2246	2193	2161
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24	26	23	24	24
Dệt - *Manufacture of textiles*	5086	4858	4693	4687	4771
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	8655	8370	9108	9626	9659
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2608	2618	2775	2945	3064
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7320	6803	7120	7315	7714
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3233	3288	3358	3530	3765

CỤC THỐNG KÊ

152 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8248	7539	7738	8086	8390
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	135	131	117	66	51
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	4786	5014	5342	5445	5636
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	599	586	595	607	620
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	6694	6557	6877	7248	7717
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5859	5930	6039	6021	6141
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1628	1686	1690	1635	1667
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	20262	20353	21537	22558	23745
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2532	2530	2540	2526	2614
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1894	1946	1953	1954	1978
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2223	2352	2394	2366	2386
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	578	639	660	647	653
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	808	756	756	704	707
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	5338	5474	5695	6091	6335
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3185	3000	3195	3268	3269
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5365	4868	4895	5287	5717
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1748**	**3881**	**6393**	**6673**	**6580**

CỤC THỐNG KÊ

152 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**2832**	**2810**	**3049**	**3102**	**3287**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	726	706	731	702	711
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	579	581	590	662	706
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1434	1416	1584	1596	1735
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	93	107	144	142	135
Xây dựng - *Construction*	**91405**	**94239**	**102103**	**104019**	**104250**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	44056	40290	43220	43085	42560
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	25186	27774	30588	30751	30731
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	22163	26175	28295	30183	30959
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**248492**	**255755**	**267790**	**278754**	**299909**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	14412	14404	15089	15751	16863
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	181405	190753	198501	208995	226660
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	52675	50598	54200	54008	56386
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**38057**	**39263**	**41360**	**42786**	**45324**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	23274	23566	24829	25445	26737
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1793	1847	1983	1860	1966
Vận tải hàng không - *Air transport*	6	8	7	8	9

CỤC THỐNG KÊ

152 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	12098	12836	13228	13804	14848
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	886	1006	1313	1669	1764
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**24517**	**25479**	**25533**	**26239**	**27469**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10531	10865	10952	10673	10353
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	13986	14614	14581	15566	17116
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**14411**	**14937**	**16525**	**16295**	**17556**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1950	2293	2394	2278	2351
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1467	1415	1594	1622	1827
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	109	102	90	90	90
Viễn thông - *Telecommunication*	1682	1584	1614	1511	1549
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	7962	8221	9301	9348	10232
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	1241	1322	1532	1446	1507
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**3956**	**3761**	**3952**	**3793**	**4082**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1405	964	1015	811	810
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	324	230	294	288	288
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	2227	2567	2643	2694	2984
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**18839**	**19826**	**20430**	**19354**	**20740**

CỤC THỐNG KÊ

152 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**55473**	**57560**	**59783**	**59967**	**64258**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5926	6361	6288	6352	6866
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	5639	6010	5937	6180	6961
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	25514	25798	26441	26187	27683
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	468	539	603	526	541
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	10862	11772	12657	12985	13881
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	7009	7010	7764	7628	8202
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	55	70	93	109	124
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**25769**	**28097**	**28390**	**29568**	**33006**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	4360	5070	5174	5329	5798
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1989	2160	2440	2433	2634
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	7271	7306	6706	7224	8479
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2371	2621	2868	3012	3228
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2976	3571	3841	4108	4496
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	6802	7369	7361	7462	8371

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

152 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**10501**	**10472**	**10672**	**10124**	**11704**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**2633**	**2941**	**3168**	**3610**	**4239**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	2551	2862	3052	3523	4126
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	69	60	85	67	93
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	13	19	31	20	20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**3417**	**3393**	**3364**	**3308**	**3543**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	696	772	798	881	995
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	57	71	88	88	95
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	218	246	250	236	236
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2446	2304	2228	2103	2217
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**5388**	**4975**	**4938**	**4472**	**4758**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	24	3	12	2	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1722	1874	1756	1708	1777
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	3642	3098	3170	2762	2981

CỤC THỐNG KÊ

153 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**668503**	**684260**	**718697**	**735455**	**778429**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**210635**	**216822**	**226632**	**230553**	**241655**
Hà Nội	141484	144808	147454	150522	155302
Vĩnh Phúc	5863	6611	7409	7137	7901
Bắc Ninh	8929	10322	10983	11958	13377
Quảng Ninh	7957	7476	8201	8183	8661
Hải Dương	7922	8107	8522	8624	9142
Hải Phòng	16012	15733	17499	17340	18087
Hưng Yên	5848	6348	7054	7100	7798
Thái Bình	4263	4459	5108	5195	5836
Hà Nam	3482	3641	4039	4342	4679
Nam Định	5796	5796	6393	5996	6389
Ninh Bình	3079	3521	3970	4156	4483
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**26470**	**28118**	**31318**	**31742**	**34446**
Hà Giang	798	927	1003	952	1041
Cao Bằng	865	918	977	996	1049
Bắc Kạn	529	519	547	569	615
Tuyên Quang	1152	1219	1362	1394	1490
Lào Cai	1959	2317	2523	2539	2817
Yên Bái	1268	1352	1531	1546	1663
Thái Nguyên	3593	3814	4343	4582	4921
Lạng Sơn	1353	1647	1827	1936	2205
Bắc Giang	5058	5685	6376	6437	7289
Phú Thọ	4754	4530	5110	5114	5439
Điện Biên	940	894	963	946	996
Lai Châu	796	797	854	888	926
Sơn La	1511	1590	1822	1752	1811
Hòa Bình	1894	1909	2080	2091	2184
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**85578**	**89246**	**97452**	**98178**	**103126**
Thanh Hóa	10850	11541	13352	13185	14106
Nghệ An	10180	10244	11182	11013	11791
Hà Tĩnh	4156	4024	4328	4295	4590
Quảng Bình	3684	3776	4079	4039	4407
Quảng Trị	2325	2391	2676	2749	2805
Huế	3812	4022	4382	4485	4746

CỤC THỐNG KÊ

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	17104	18885	20393	20763	21179
Quảng Nam	6936	6806	7416	7171	7308
Quảng Ngãi	4714	4491	4767	4763	4944
Bình Định	5793	5850	6302	6812	7218
Phú Yên	2250	2448	2606	2608	2699
Khánh Hòa	7780	8419	8881	9365	10096
Ninh Thuận	1879	2180	2504	2476	2569
Bình Thuận	4115	4169	4584	4454	4668
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**16911**	**17901**	**19832**	**20050**	**21265**
Kon Tum	1413	1412	1573	1608	1743
Gia Lai	3332	3614	3977	4083	4331
Đắk Lắk	5468	5785	6282	6439	6870
Đắk Nông	1466	1701	1893	1995	2137
Lâm Đồng	5232	5389	6107	5925	6184
Đông Nam Bộ - *South East*	**278780**	**281096**	**287407**	**296315**	**315819**
Bình Phước	4413	4564	5134	4907	5448
Tây Ninh	3575	3744	4109	4243	4442
Bình Dương	24071	27406	31086	34056	37928
Đồng Nai	19176	19409	22945	23398	25372
Bà Rịa - Vũng Tàu	8957	9680	10412	10621	11805
TP. Hồ Chí Minh	218588	216293	213721	219090	230824
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**49984**	**50942**	**55919**	**58481**	**61983**
Long An	7278	7974	9067	9582	10682
Tiền Giang	4385	4426	4659	4848	5080
Bến Tre	3192	3068	3327	3248	3436
Trà Vinh	1843	1931	2104	2189	2360
Vĩnh Long	2188	2237	2397	2509	2578
Đồng Tháp	3155	3273	3445	3648	3701
An Giang	3897	3918	4282	4500	4666
Kiên Giang	6769	6608	7252	7619	8311
Cần Thơ	8087	8225	9356	9660	9744
Hậu Giang	1727	1820	2054	2157	2393
Sóc Trăng	2260	2365	2491	2724	2907
Bạc Liêu	1858	1832	2026	2135	2294
Cà Mau	3345	3265	3459	3662	3831
Không xác định - *Nec.*	**145**	**135**	**137**	**136**	**135**

CỤC THỐNG KÊ

154 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15151,6**	**14702,5**	**14799,6**	**15341,6**	**15581,5**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1107,6**	**1005,4**	**978,2**	**1008,5**	**1001,9**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	661,4	579,6	549,5	567,3	568,7
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	446,2	425,8	428,7	441,2	433,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**9075,3**	**8607,0**	**8604,4**	**9079,1**	**9271,3**
Tư nhân - *Private*	301,8	191,3	168,6	155,8	144,8
Công ty hợp danh - *Collective name*	6,8	8,8	9,9	14,0	14,6
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4992,1	4731,1	4785,7	5025,8	5259,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	277,7	274,4	247,9	201,7	193,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3496,9	3401,4	3392,3	3681,8	3659,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4968,7**	**5090,1**	**5217,0**	**5254,0**	**5308,3**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	4579,1	4725,7	4830,3	4819,8	4839,2
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	389,6	364,4	386,7	434,2	469,1
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**7,31**	**6,84**	**6,61**	**6,57**	**6,43**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	4,37	3,94	3,71	3,69	3,65
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	2,94	2,90	2,90	2,88	2,78
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**59,90**	**58,54**	**58,14**	**59,18**	**59,50**
Tư nhân - *Private*	1,99	1,30	1,14	1,02	0,93
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,04	0,06	0,07	0,09	0,09
Công ty TNHH - *Limited Co.*	32,96	32,18	32,33	32,76	33,75
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,83	1,87	1,68	1,31	1,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23,08	23,13	22,92	24,00	23,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**32,79**	**34,62**	**35,25**	**34,25**	**34,07**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	30,22	32,14	32,64	31,42	31,06
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,57	2,48	2,61	2,83	3,01

CỤC THỐNG KÊ

155 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15151631**	**14702546**	**14799642**	**15341632**	**15581544**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**249236**	**208880**	**205710**	**215312**	**216885**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	193477	162509	162722	174576	178019
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	15875	13910	11890	12234	12151
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	39884	32461	31098	28502	26715
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**167842**	**157467**	**147094**	**144842**	**140541**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	87612	83549	78106	78004	77907
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8790	9075	8735	7718	7722
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	11592	10420	8095	7795	6732
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	53952	45803	44138	44506	42121
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	5896	8620	8020	6819	6059
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**7557711**	**7516598**	**7597816**	**7653794**	**7567243**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	538557	536390	543934	563101	563512
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	52258	48367	44157	46607	47681
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	10969	10096	9355	9557	9564
Dệt - *Manufacture of textiles*	315751	330698	314011	308664	316996
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1598372	1449929	1491557	1494086	1402247
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1375900	1287636	1346954	1379559	1299215
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	146716	145874	150839	141237	145019

CỤC THỐNG KÊ

155 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	137133	140832	135817	141204	147365
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	85542	78395	73387	73143	73788
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	6685	7609	7886	6564	5506
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	139529	143754	138289	152591	153229
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	51485	54122	53751	56561	57020
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	341791	357969	365226	379119	394716
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	265408	264595	257746	258282	246662
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	108265	119198	123938	122220	123389
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	381743	368165	374225	391684	404228
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	755798	844628	857348	829368	846827
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	214530	236478	250964	238081	260290
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	85548	103161	103524	102690	96472
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	149527	150335	158173	172023	186393
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	111515	104329	99489	100780	90223
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	384254	448885	409351	378165	371290
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	240078	236733	237238	253348	263256
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	60357	48420	50657	55160	62355

CỤC THỐNG KÊ

155 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**127185**	**137860**	**146010**	**146599**	**149743**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**113893**	**106838**	**113307**	**117472**	**119550**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	40600	40552	41556	42247	43504
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	12099	8876	10057	13513	11172
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	60594	56928	60932	60903	64032
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	600	482	762	809	842
Xây dựng - *Construction*	**1624298**	**1419063**	**1367784**	**1351124**	**1360698**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	733554	559334	529039	526295	527010
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	601906	593102	580341	561773	559939
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	288838	266627	258404	263056	273749
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**2044143**	**1847716**	**1901227**	**1989292**	**2056365**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	147128	140578	139233	156670	161323
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1391152	1252759	1292422	1343173	1406535
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	505863	454379	469572	489449	488507
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**687937**	**677552**	**685283**	**730433**	**761724**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	317640	274695	261206	278314	296644
Vận tải đường thủy - *Water transport*	43406	41394	43632	44873	45750
Vận tải hàng không - *Air transport*	11433	13492	13261	15913	15802

CỤC THỐNG KÊ

155 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	235191	258135	232821	244268	255358
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	80267	89836	134363	147065	148170
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**398300**	**331888**	**276736**	**352071**	**394361**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	197793	133307	104513	134713	153927
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	200507	198581	172223	217358	240434
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**280293**	**302593**	**339563**	**391156**	**405154**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	22151	30941	33031	36897	39016
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	18344	14922	16752	18462	17395
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	7710	5010	4906	4624	5673
Viễn thông - *Telecommunication*	82313	90035	100322	113225	111667
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	131127	138728	162020	188550	198541
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	18648	22957	22532	29398	32862
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**385769**	**405642**	**429982**	**464207**	**465263**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	328709	329844	354313	385182	384302
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	33424	37200	38545	40355	40182
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	23636	38598	37124	38670	40779
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**200316**	**214584**	**219782**	**240687**	**251140**

CỤC THỐNG KÊ

155 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**463977**	**437162**	**436343**	**470009**	**498619**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	42929	45312	46444	51138	53697
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	45972	42775	42368	48178	55935
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	237462	226570	223617	235638	246743
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	7716	6434	6430	6300	5000
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	79678	74644	75462	83918	89943
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	49761	40747	41377	43907	46364
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	459	680	645	930	937
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**505180**	**560495**	**584588**	**659238**	**724171**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	27548	29752	28651	33103	36297
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	126772	152748	190061	239736	252139
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	49845	32818	25415	35063	46017
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	169558	180644	181518	185847	212927
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	73750	77985	85348	96863	100143
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	57707	86548	73595	68626	76648

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

155 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**139935**	**156181**	**139051**	**169704**	**200163**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**101497**	**117299**	**119779**	**143919**	**156818**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	100653	116529	118890	143067	155677
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	784	665	784	773	1055
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	60	105	105	79	86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**62501**	**65429**	**54219**	**60011**	**69243**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	4658	3762	3999	4844	6336
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1352	1859	1779	1672	1846
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	8937	10752	14392	13670	11388
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	47554	49056	34049	39825	49673
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**41618**	**39299**	**35368**	**41762**	**43863**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	130	165	66	2	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	9376	14497	13788	15792	16031
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	32112	24637	21514	25968	27832

CỤC THỐNG KÊ

156 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15151631**	**14702546**	**14799642**	**15341632**	**15581544**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5042585**	**4881600**	**5000103**	**5210612**	**5304190**
Hà Nội	2469072	2241791	2247072	2411714	2441326
Vĩnh Phúc	206661	220404	232579	238068	241470
Bắc Ninh	414407	462754	465976	445434	458821
Quảng Ninh	249875	237058	233208	239069	250688
Hải Dương	347213	356790	374320	375660	379544
Hải Phòng	482603	485274	513121	529118	547775
Hưng Yên	220181	221557	237303	244955	241763
Thái Bình	186061	182938	190412	199896	203468
Hà Nam	129338	141891	153277	163159	172614
Nam Định	191464	186419	201994	211018	211663
Ninh Bình	145710	144724	150841	152521	155058
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**916385**	**936092**	**1004912**	**1002115**	**1039484**
Hà Giang	23032	24114	24179	22860	26956
Cao Bằng	16665	17030	15417	14963	17222
Bắc Kạn	7597	6739	7016	7208	8638
Tuyên Quang	27975	32887	38373	39297	41703
Lào Cai	52710	46239	40037	40567	41172
Yên Bái	35446	35374	37646	39086	44485
Thái Nguyên	202117	186323	194461	191450	192738
Lạng Sơn	21526	19902	20146	19954	20718
Bắc Giang	254603	302376	338445	343771	350246
Phú Thọ	151608	156543	169674	168724	180886
Điện Biên	38488	30047	29694	26757	26197
Lai Châu	10356	9175	10168	9948	10468
Sơn La	26729	19924	19665	19593	19581
Hòa Bình	47533	49419	59991	57937	58474
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1772810**	**1674396**	**1773525**	**1831015**	**1895333**
Thanh Hóa	328745	313202	355131	362082	365717
Nghệ An	201229	192831	207976	222257	223017
Hà Tĩnh	75798	73383	74999	73687	75225
Quảng Bình	45386	41972	44595	44583	46928
Quảng Trị	29239	26355	29458	29758	31586
Huế	89211	88328	96148	98198	96006

CỤC THỐNG KÊ

156 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	306943	273469	267088	287113	309190
Quảng Nam	167224	159968	172331	177965	183535
Quảng Ngãi	82847	90921	103067	99091	110378
Bình Định	128300	131204	143273	145153	146526
Phú Yên	39779	42898	41626	43894	47738
Khánh Hòa	176405	146047	137965	144640	152288
Ninh Thuận	26711	26212	29049	31015	34474
Bình Thuận	74993	67606	70819	71579	72725
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**237098**	**226028**	**223700**	**230108**	**247746**
Kon Tum	29712	26294	26308	26409	27978
Gia Lai	52540	51416	52585	50843	54711
Đắk Lắk	72062	71607	61677	64058	71244
Đắk Nông	17467	19414	19329	18399	19033
Lâm Đồng	65317	57297	63801	70399	74780
Đông Nam Bộ - *South East*	**5500284**	**5381341**	**5145237**	**5339210**	**5358897**
Bình Phước	132636	129741	125459	131860	137719
Tây Ninh	201962	204030	195708	200363	210402
Bình Dương	1149430	1168700	1069969	1070967	1074834
Đồng Nai	872288	864321	853597	846620	819890
Bà Rịa - Vũng Tàu	197280	201337	199493	216964	224108
TP. Hồ Chí Minh	2946688	2813212	2701011	2872436	2891944
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1271417**	**1196946**	**1234348**	**1279491**	**1284590**
Long An	354970	338538	324627	334094	336801
Tiền Giang	185389	167467	166689	178525	172872
Bến Tre	81423	77434	82756	80948	83595
Trà Vinh	51916	34599	47216	48373	50194
Vĩnh Long	75453	74359	75000	80660	79916
Đồng Tháp	71424	71114	76371	79876	78506
An Giang	71999	68456	78514	80820	80710
Kiên Giang	95408	87907	91278	94498	96786
Cần Thơ	116676	112395	121111	124445	126922
Hậu Giang	44194	44506	47957	48888	50012
Sóc Trăng	41356	42892	45423	47249	49728
Bạc Liêu	34132	30119	30130	30108	28953
Cà Mau	47077	47160	47276	51007	49595
Không xác định - *Nec.*	**411052**	**406143**	**417817**	**449081**	**451304**

CỤC THỐNG KÊ

157 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7172,4**	**6864,7**	**7050,1**	**7343,2**	**7195,5**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**368,2**	**339,6**	**337,6**	**358,8**	**357,0**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	210,2	190,7	181,0	196,5	195,0
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	158,0	148,9	156,6	162,3	162,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**3615,8**	**3409,6**	**3466,6**	**3727,9**	**3694,7**
Tư nhân - *Private*	111,1	68,5	62,0	60,1	52,4
Công ty hợp danh - *Collective name*	3,3	5,2	5,4	7,8	8,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1964,4	1826,3	1885,8	2010,9	2025,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	117,8	115,7	105,5	86,8	84,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1419,2	1393,9	1407,9	1562,3	1524,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3188,4**	**3115,3**	**3245,9**	**3256,5**	**3143,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3001,2	2943,7	3063,1	3047,4	2916,7
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	187,2	171,6	182,8	209,1	227,1
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5,13**	**4,95**	**4,79**	**4,88**	**4,96**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	2,93	2,78	2,57	2,68	2,71
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	2,20	2,17	2,22	2,21	2,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**50,41**	**49,67**	**49,17**	**50,77**	**51,35**
Tư nhân - *Private*	1,55	1,00	0,88	0,82	0,73
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,05	0,08	0,07	0,11	0,11
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,38	26,59	26,75	27,39	28,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,64	1,69	1,50	1,18	1,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,79	20,31	19,97	21,27	21,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**44,46**	**45,38**	**46,04**	**44,35**	**43,69**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	41,85	42,88	43,45	41,50	40,53
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,61	2,50	2,59	2,85	3,16

CỤC THỐNG KÊ

158 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7172423**	**6864676**	**7050071**	**7343220**	**7195461**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**94688**	**77830**	**79420**	**88123**	**87055**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	83074	67409	70019	80394	80159
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	4930	4147	3477	3507	3351
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	6684	6274	5924	4222	3545
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**32231**	**28171**	**25809**	**25242**	**23659**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	15279	12886	12524	12118	11912
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	1057	1661	1112	968	962
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1882	1922	1239	1215	977
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	12630	9920	9197	9294	8222
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1383	1782	1737	1647	1586
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**4467499**	**4287286**	**4423566**	**4445039**	**4225189**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	261983	249320	263938	271475	269866
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	20126	17451	16044	16291	16361
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	3749	3185	3073	3133	3126
Dệt - *Manufacture of textiles*	166304	178309	167898	164625	162695
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1256829	1101417	1145817	1170358	1069602
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1042560	948272	1012222	1029153	922920
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	61556	61175	64262	58754	56709

CỤC THỐNG KÊ

158 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	57625	56565	55839	59108	60031
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	38498	36157	33463	33482	33520
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1335	1540	1617	1385	1005
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	45011	45576	45400	49170	50341
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	25356	27048	27822	29443	29079
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	155635	157787	169577	175100	176083
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	75667	71026	69934	68743	65329
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	22287	22711	23330	24406	24405
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	112280	108524	113763	117452	116984
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	513962	553863	551726	532064	513608
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	118016	131759	143855	128532	138335
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	32436	40597	40651	39418	35601
Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	80873	80371	85343	88009	96294
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	35646	32425	33173	33550	30873
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	162896	192120	185390	168229	163982
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	164209	158819	159207	172202	176120
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	12660	11269	10222	10957	12320

CỤC THỐNG KÊ

158 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**25213**	**28876**	**30460**	**31150**	**32099**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**42489**	**40747**	**44552**	**44897**	**45299**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	12285	12024	13219	13004	13430
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	3093	2575	2840	3825	2942
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	26933	25968	28258	27805	28656
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	178	180	235	263	271
Xây dựng - *Construction*	**326923**	**294896**	**282154**	**277537**	**273277**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	146888	117080	109072	107250	106693
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	121619	123085	119531	115889	113304
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	58416	54731	53551	54398	53280
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**835323**	**757898**	**790904**	**844594**	**845514**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	46548	43607	44174	49296	48661
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	555522	499392	525107	556018	561077
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	233253	214899	221623	239280	235776
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**185442**	**182034**	**192808**	**203020**	**201669**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	66347	53868	51557	54743	55677

CỤC THỐNG KÊ

158 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải đường thủy - *Water transport*	6689	6709	6615	6724	6946
Vận tải hàng không - *Air transport*	4662	6375	5964	6245	6498
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	75996	78685	78334	83945	87995
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	31748	36397	50338	51363	44553
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**211567**	**169142**	**145108**	**184599**	**202868**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	106054	68919	53956	68109	79079
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	105513	100223	91152	116490	123789
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**103472**	**106757**	**115918**	**139827**	**141814**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	8273	11375	12585	14728	14801
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	9605	6719	8173	8245	7437
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	2376	1680	1642	1525	1784
Viễn thông - *Telecommunication*	26764	28342	28194	36584	34790
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	47456	46922	55010	62921	65980
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	8998	11719	10314	15824	17022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**220244**	**228958**	**244141**	**261791**	**262177**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	190801	190214	204826	218336	217411
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	18067	19644	20587	22505	22392
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	11376	19100	18728	20950	22374

CỤC THỐNG KÊ

158 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**74294**	**80834**	**86707**	**95598**	**96727**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**169572**	**157517**	**161337**	**180406**	**186696**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	22871	24945	26381	29460	30958
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	22896	18818	20215	24315	26978
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	69276	65767	64122	69989	70674
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2995	1698	2559	2520	2222
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	33334	31582	33108	37731	39119
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	18016	14364	14673	15994	16303
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	184	343	279	397	442
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**187922**	**212163**	**222024**	**270002**	**291863**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	8189	8223	7614	8724	9730
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	63325	76345	95162	129624	136334
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	25038	16261	12545	17786	22861
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	21026	18057	19591	19628	25095

CỤC THỐNG KÊ

158 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	43550	46894	48359	59142	59276
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	26794	46383	38753	35098	38567
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**85897**	**94797**	**87520**	**111544**	**128265**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**62729**	**69972**	**76560**	**92929**	**98981**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	62220	69537	76017	92379	98222
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	480	390	484	502	721
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	29	45	59	48	38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**28144**	**30803**	**26751**	**29133**	**33524**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2075	1479	1688	2125	2667
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	545	1021	1143	1033	953
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	4421	5741	7010	7035	5630
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	21103	22562	16910	18940	24274
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**18774**	**15995**	**14332**	**17789**	**18785**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	57	14	30		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	2791	3186	2696	2939	2798
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	15926	12795	11606	14850	15987

CỤC THỐNG KÊ

159 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7172423**	**6864676**	**7050071**	**7343220**	**7195461**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2362708**	**2308375**	**2398487**	**2505540**	**2502309**
Hà Nội	981161	916988	940754	1023301	1035673
Vĩnh Phúc	114109	119660	124650	127859	120115
Bắc Ninh	229780	256548	254953	237135	240176
Quảng Ninh	78358	69348	71548	79300	82357
Hải Dương	207452	198358	213256	215798	212564
Hải Phòng	242853	242703	253916	259854	260591
Hưng Yên	118965	114784	125791	129610	118545
Thái Bình	115993	111511	113318	121354	121888
Hà Nam	75986	82578	88290	92410	94650
Nam Định	118181	117246	126965	132110	129272
Ninh Bình	79870	78651	85046	86809	86478
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**467983**	**478744**	**518853**	**520847**	**498521**
Hà Giang	4871	5381	5350	5457	6188
Cao Bằng	4900	5009	4919	4861	5339
Bắc Kạn	2352	2095	2378	2266	2522
Tuyên Quang	12604	16980	20371	19555	17914
Lào Cai	15170	12777	11889	12300	12293
Yên Bái	13435	13675	14242	15501	17145
Thái Nguyên	119615	105606	109242	110183	102832
Lạng Sơn	7555	7246	7449	7547	7877
Bắc Giang	156964	177680	197478	199132	178779
Phú Thọ	85602	89727	96920	95682	98508
Điện Biên	9261	8019	7509	7601	8212
Lai Châu	2737	2792	3112	3092	3066
Sơn La	8566	7317	7385	7459	7800
Hòa Bình	24351	24440	30609	30211	30046
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**816029**	**767223**	**847835**	**870204**	**863986**
Thanh Hóa	195750	189106	218141	217673	215379
Nghệ An	87956	82881	102659	112778	108522
Hà Tĩnh	23864	24670	26480	27306	27430
Quảng Bình	16572	15021	16047	15957	16229
Quảng Trị	11201	10383	11753	12301	12297
Huế	46020	43171	47732	48373	47024

CỤC THỐNG KÊ

159 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	126730	112684	111747	119025	115997
Quảng Nam	89017	79679	89846	92752	88604
Quảng Ngãi	30700	34104	40886	36870	41567
Bình Định	53884	55941	62398	62936	63449
Phú Yên	18283	18979	20268	20262	20954
Khánh Hòa	68944	58828	54932	57808	58937
Ninh Thuận	11063	9876	11595	12232	14326
Bình Thuận	36045	31900	33351	33931	33271
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**88099**	**81600**	**84645**	**89770**	**95470**
Kon Tum	8419	8351	8790	8909	9677
Gia Lai	20028	18510	19364	19593	20785
Đắk Lắk	24608	24517	21072	24326	26425
Đắk Nông	7321	7524	8102	7392	7224
Lâm Đồng	27723	22698	27317	29550	31359
Đông Nam Bộ - *South East*	**2611528**	**2469849**	**2394995**	**2499517**	**2394740**
Bình Phước	72393	70392	65242	67561	68509
Tây Ninh	112784	112145	108098	105331	102757
Bình Dương	559351	566288	513774	510481	494510
Đồng Nai	465266	425623	436332	436056	379268
Bà Rịa - Vũng Tàu	81450	79989	81069	88460	88802
TP. Hồ Chí Minh	1320284	1215412	1190480	1291628	1260894
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**635753**	**564300**	**605602**	**636509**	**625388**
Long An	177779	163293	164087	167085	165897
Tiền Giang	115605	84286	96662	105672	99398
Bến Tre	45900	42210	39150	43260	42735
Trà Vinh	32968	18988	30001	28966	28594
Vĩnh Long	42846	41718	41136	46032	47812
Đồng Tháp	33527	31661	37265	39804	35618
An Giang	31391	30752	35567	37866	36956
Kiên Giang	29893	29476	30427	32963	33710
Cần Thơ	47448	44802	49992	52728	53488
Hậu Giang	25002	25520	27148	27644	27697
Sóc Trăng	20692	21247	23445	22562	23761
Bạc Liêu	14790	13467	13232	12495	11589
Cà Mau	17912	16880	17490	19432	18133
Không xác định - *Nec.*	**190323**	**194585**	**199654**	**220833**	**215047**

CỤC THỐNG KÊ

160 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**41074,8**	**46252,7**	**50904,8**	**56122,0**	**61945,1**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**9357,8**	**10284,2**	**10625,3**	**11474,4**	**12683,7**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	4444,1	4712,6	4641,1	4534,6	4960,8
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	4913,7	5571,6	5984,2	6939,8	7722,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**24204,6**	**27095,8**	**30193,0**	**33318,4**	**37014,8**
Tư nhân - *Private*	329,7	211,4	311,6	223,8	213,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	4,3	5,1	5,1	5,8	7,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	8340,6	8685,1	9889,2	10679,5	11973,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1005,7	1234,9	1645,1	1147,2	1233,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14524,3	16959,3	18342,0	21262,1	23587,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**7512,4**	**8872,7**	**10086,5**	**11329,2**	**12246,5**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6264,0	7579,6	8379,6	9272,5	9968,8
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1248,4	1293,1	1706,9	2056,7	2277,7
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**22,78**	**22,23**	**20,88**	**20,45**	**20,48**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	10,82	10,18	9,12	8,08	8,01
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	11,96	12,05	11,76	12,37	12,47
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**58,93**	**58,59**	**59,31**	**59,36**	**59,75**
Tư nhân - *Private*	0,80	0,46	0,61	0,40	0,34
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	20,31	18,78	19,43	19,03	19,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,45	2,67	3,23	2,04	1,99
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	35,36	36,67	36,03	37,88	38,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**18,29**	**19,18**	**19,81**	**20,19**	**19,77**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	15,25	16,38	16,46	16,53	16,09
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,04	2,80	3,35	3,66	3,68

CỤC THỐNG KÊ

161 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**41074819**	**46252689**	**50904819**	**56121960**	**61945070**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**464831**	**426002**	**452536**	**450390**	**522310**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	398320	349134	362792	362120	429250
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	30470	30521	27050	28530	29350
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	36041	46346	62694	59740	63710
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**581716**	**666357**	**545930**	**652190**	**643700**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	67764	65290	62137	58570	62310
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	178510	186889	184392	230970	247720
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	38692	43708	33388	35170	30800
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	142250	216654	124964	164940	142710
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	154499	153817	141050	162540	160140
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**8261594**	**9207927**	**10113407**	**11052500**	**11661710**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	853132	950339	1078622	1173630	1264060
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	152429	144253	145492	159320	164050
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	33170	32521	30764	33860	36000
Dệt - *Manufacture of textiles*	438194	471556	504796	523390	542410
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	352716	366065	397627	431670	445950
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	307045	315876	337313	363670	374960
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	186714	192334	215172	237520	249980

CỤC THỐNG KÊ

161 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	207864	230213	256846	276950	296760
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	71591	76355	75231	77510	80860
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	305819	330602	355360	278120	280010
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	360068	416832	446055	638300	676820
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	86013	93711	106296	116720	116560
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	431702	477712	538180	632230	689780
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	507825	567799	592498	621660	669450
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	828924	906547	941942	930600	925120
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	522178	582642	658315	777980	796410
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1304446	1573792	1802211	1941440	2012920
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	307360	332823	414760	490980	582900
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	102214	131965	150331	168250	179660
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	279496	341678	354511	406440	471160
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	199591	192542	182256	185400	201040
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	224029	268404	290192	317180	313290
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	128126	140122	162002	182260	195280
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	70949	71242	76635	87420	96270

CỤC THỐNG KÊ

161 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1784642**	**2026610**	**2250077**	**2470140**	**2338440**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**207060**	**205256**	**242386**	**272170**	**257120**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	119394	121033	137222	164930	141220
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	13266	15717	22358	30320	27690
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	71726	65234	79666	74100	86580
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	2675	3272	3140	2820	1630
Xây dựng - *Construction*	**2983758**	**3194475**	**3915355**	**3605400**	**3544960**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	1379479	1425655	1752756	1570680	1516780
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	1173794	1301259	1578772	1502790	1484340
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	430485	467561	583827	531940	543830
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**5162130**	**5340537**	**6195873**	**6893060**	**7818390**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	409215	431262	472926	536450	605900
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4122375	4263823	4906987	5527340	6313680
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	630540	645453	815959	829270	898810
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**1167968**	**1269751**	**1496163**	**1680670**	**1777000**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	338680	334017	346105	379170	405100
Vận tải đường thủy - *Water transport*	117737	137649	156327	177430	189110
Vận tải hàng không - *Air transport*	88909	109245	137150	149470	154280

CỤC THỐNG KÊ

161 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	586040	667179	806990	911590	968100
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	36602	21661	49591	63000	60410
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**714338**	**826897**	**809022**	**787210**	**786800**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	545959	562421	626588	597860	568250
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	168379	264476	182434	189350	218540
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**564963**	**635824**	**715448**	**758390**	**832470**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	17432	25101	27731	34660	45880
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	23081	23920	24004	24990	25250
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	12028	7343	7322	7980	9690
Viễn thông - *Telecommunication*	392869	437188	490422	508990	534190
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	100689	121239	131572	148250	172040
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	18864	21033	34397	33510	45410
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**11852652**	**14490409**	**16337971**	**18413910**	**20864260**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	11147158	13407769	15128111	17077320	19344440
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	400331	533317	631460	775510	879990
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	305163	549323	578401	561080	639830
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**5510632**	**5830554**	**5807915**	**6806650**	**8597630**

CỤC THỐNG KÊ

161 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**1018913**	**1230556**	**1038938**	**1201610**	**1049210**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	25474	29777	29936	31930	34070
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	517017	659524	487111	575810	411500
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	292262	328516	312209	320860	372330
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	10284	30225	29076	28330	25370
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	112019	128882	117326	187830	145520
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	61581	52645	62852	56410	59930
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	277	986	428	450	490
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**349882**	**375045**	**412449**	**485790**	**565360**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	97119	115315	131908	188790	202880
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	25510	27080	34113	35040	36020
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	84507	80113	77818	79110	97980
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	14659	16615	15478	19310	21530
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	19798	30576	35038	38740	46060
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	108290	105346	118094	124800	160890

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

161 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**98759**	**125021**	**156191**	**172950**	**178430**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**110761**	**123032**	**121999**	**136370**	**150160**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	109144	121910	120799	135710	149570
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	1560	897	1101	630	530
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	57	224	99	30	60
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**202313**	**244168**	**251943**	**247450**	**315290**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	6709	6581	5701	5350	6790
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2267	4333	4580	3220	3800
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	28589	37866	68723	66940	60390
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	164749	195389	172939	171950	244310
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**37907**	**34268**	**41215**	**35100**	**41830**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	120	64	49		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	13590	7469	6532	8300	8670
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	24197	26735	34634	26800	33160

CỤC THỐNG KÊ

162 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41074819**	**46252689**	**50904819**	**56121960**	**61945070**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12939534**	**14283791**	**15747150**	**17247920**	**19268630**
Hà Nội	9074234	9977366	10932989	11840300	13261620
Vĩnh Phúc	296381	355639	408021	440650	481390
Bắc Ninh	848155	958494	1037276	1054300	1059670
Quảng Ninh	562170	538601	565584	609290	665490
Hải Dương	300787	375753	426408	466940	486300
Hải Phòng	829641	935614	1050291	1178750	1329980
Hưng Yên	317965	347997	429700	630630	827780
Thái Bình	144561	157079	159861	177780	199250
Hà Nam	180256	207828	254710	304060	349550
Nam Định	152049	158376	172419	184360	198780
Ninh Bình	233336	271044	309890	360860	408820
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1292237**	**1528539**	**1812186**	**2034230**	**2228220**
Hà Giang	41213	44546	46498	43720	45660
Cao Bằng	22701	24067	25726	26420	30260
Bắc Kạn	11188	11530	12454	12140	13020
Tuyên Quang	27053	30585	34311	37350	40260
Lào Cai	105393	122453	117127	122810	130490
Yên Bái	38607	46046	54780	59200	63410
Thái Nguyên	465843	527018	592112	610380	597780
Lạng Sơn	36547	41270	48699	59140	69710
Bắc Giang	218971	297875	426049	566790	687540
Phú Thọ	118050	142059	166088	187280	216710
Điện Biên	70294	77278	85234	75100	72240
Lai Châu	27551	33481	37283	47640	56940
Sơn La	55451	63003	70222	75850	73990
Hòa Bình	53373	67329	95603	110400	130210
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2985045**	**3367040**	**3909613**	**4229490**	**4517230**
Thanh Hóa	509332	505228	562867	642680	690430
Nghệ An	328244	374417	420963	456470	513350
Hà Tĩnh	399622	399403	408264	412350	416830
Quảng Bình	89149	101601	115375	122350	130570
Quảng Trị	45510	51052	71222	94800	88410
Huế	87475	96919	111480	119390	128890

CỤC THỐNG KÊ

162 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	416424	488281	571424	558070	604530
Quảng Nam	228967	261072	316393	350900	388950
Quảng Ngãi	201389	250041	294440	321910	348230
Bình Định	139319	165337	211864	221050	219430
Phú Yên	39947	49804	53214	65320	71440
Khánh Hòa	279471	323822	375523	464590	482870
Ninh Thuận	51508	88592	130524	133470	139550
Bình Thuận	168688	211470	266062	266140	293740
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**431346**	**477273**	**594432**	**644020**	**692300**
Kon Tum	41375	50779	56941	60910	62350
Gia Lai	170569	175361	218881	228180	245190
Đắk Lắk	84138	100725	134629	152530	164780
Đắk Nông	33564	36734	44957	50500	53940
Lâm Đồng	101700	113673	139024	151900	166020
Đông Nam Bộ - *South East*	**12419788**	**13817775**	**14451118**	**15609090**	**17213810**
Bình Phước	161334	196744	260306	281910	308180
Tây Ninh	226517	284181	339312	379100	411710
Bình Dương	1216289	1423875	1661618	1827800	1932990
Đồng Nai	1048810	1179989	1376670	1435390	1556620
Bà Rịa - Vũng Tàu	716739	824254	919505	1021230	1062180
TP. Hồ Chí Minh	9050098	9908732	9893706	10663670	11942130
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1745435**	**1947693**	**2283208**	**2587620**	**2811280**
Long An	473659	556005	644144	732320	824850
Tiền Giang	127568	133641	147331	168460	183250
Bến Tre	62336	64054	83858	90100	99410
Trà Vinh	99897	131694	151867	165120	161560
Vĩnh Long	44379	49295	63094	80230	84740
Đồng Tháp	106273	101999	112520	125670	136240
An Giang	82686	93346	115624	133870	153640
Kiên Giang	264195	272401	345912	392720	398650
Cần Thơ	190509	219435	228804	254830	274590
Hậu Giang	65181	67433	77985	85510	95420
Sóc Trăng	106238	128652	161941	182440	207810
Bạc Liêu	39250	44738	55955	61660	68160
Cà Mau	83264	85001	94172	114700	122960
Không xác định - *Nec.*	**9261434**	**10830578**	**12107113**	**13769590**	**15213610**

CỤC THỐNG KÊ

163 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15121,9**	**15541,9**	**16714,8**	**17752,4**	**18309,2**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3306,7**	**2642,3**	**2517,1**	**2535,7**	**2457,9**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	2321,4	1657,5	1479,8	1455,8	1326,6
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	985,3	984,8	1037,3	1079,9	1131,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**8420,9**	**9324,2**	**10287,8**	**10883,4**	**11146,9**
Tư nhân - *Private*	106,0	64,0	83,7	85,4	71,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	1,2	0,6	0,6	0,6	0,8
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2711,7	2823,0	2980,2	2993,5	3187,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	463,0	435,4	383,0	340,5	328,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5139,0	6001,2	6840,3	7463,4	7558,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3394,3**	**3575,4**	**3909,9**	**4333,3**	**4704,4**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2812,1	3001,1	3215,4	3456,0	3825,6
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	582,2	574,3	694,5	877,3	878,8
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**21,87**	**17,00**	**15,06**	**14,28**	**13,42**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	15,35	10,66	8,85	8,20	7,24
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	6,52	6,34	6,21	6,08	6,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**55,68**	**60,00**	**61,55**	**61,31**	**60,89**
Tư nhân - *Private*	0,70	0,42	0,50	0,48	0,39
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	17,93	18,16	17,83	16,86	17,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,06	2,81	2,29	1,92	1,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	33,98	38,61	40,93	42,05	41,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**22,45**	**23,00**	**23,39**	**24,41**	**25,69**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	18,60	19,30	19,24	19,47	20,89
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,85	3,70	4,15	4,94	4,80

CỤC THỐNG KÊ

164 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15121882**	**15541943**	**16714796**	**17752382**	**18309198**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**315984**	**281557**	**287021**	**286524**	**318930**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	289644	247523	248619	247678	284373
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	13241	10579	8873	11226	9416
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	13100	23455	29529	27620	25140
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**269121**	**258231**	**311360**	**350256**	**279001**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	43970	40411	36055	30776	25672
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	41088	50119	117166	142941	112667
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	19244	21516	15321	16415	14044
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	53387	45481	57022	80523	54572
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	111432	100703	85796	79601	72047
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**3880312**	**4059467**	**4221071**	**4530945**	**4767788**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	346834	383746	406293	439933	477079
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	88520	82715	82833	86964	80044
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	9573	9360	8866	9909	9527
Dệt - *Manufacture of textiles*	238071	246547	245268	243640	257679
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	155135	156051	162941	169741	172615
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	148265	154981	162222	166682	163048
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	65707	67725	76077	80241	76047

CỤC THỐNG KÊ

164 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	107844	115730	121433	129319	136995
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	26186	25962	26605	24109	25107
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	238248	255573	259423	166648	160719
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	158530	180189	186993	306609	317518
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	40010	43264	49632	53086	50136
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	199838	216354	242698	284500	302907
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	288083	318224	328601	337131	353364
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	467175	494629	482508	451682	481669
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	190755	202802	212312	266851	255372
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	558570	517104	534496	596112	667976
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	134981	140417	158628	178865	221365
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	37947	47283	53840	58062	60622
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	149623	164812	175529	213172	227037
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	71986	67544	62198	67127	71513
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	79517	92183	94161	103707	95458
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	59311	57877	64145	70531	75145
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	19602	18395	23369	26323	28846

CỤC THỐNG KÊ

164 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1418357**	**1529947**	**1714176**	**1820920**	**1650487**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**128920**	**136870**	**156007**	**178778**	**168411**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	88875	95839	108129	126519	112366
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	4510	5941	8372	13540	14022
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	34974	34563	38820	38019	41693
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	561	526	686	700	330
Xây dựng - *Construction*	**924882**	**935625**	**1130716**	**920250**	**792581**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	371576	390096	472014	371138	306430
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	449178	453274	528243	439941	392394
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	104129	92255	130459	109170	93757
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1129079**	**1104913**	**1216685**	**1306987**	**1455272**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	138117	149587	160260	197464	209119
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	844199	795566	860251	899825	1018022
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	146763	159760	196174	209698	228131
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**660636**	**678556**	**794772**	**878091**	**964025**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	171340	152405	149333	156941	188126
Vận tải đường thủy - *Water transport*	79737	90800	103893	106904	116624

CỤC THỐNG KÊ

164 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải hàng không - *Air transport*	70553	78469	94154	100729	92637
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	329394	350631	435017	499761	551198
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	9613	6252	12375	13756	15441
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**438463**	**515363**	**485883**	**496396**	**490938**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	362931	387756	398234	420362	399905
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	75532	127607	87649	76034	91033
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**286946**	**256949**	**266251**	**252847**	**255715**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	3692	6284	7032	8718	12430
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	10353	11812	10168	11026	10263
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	4940	2849	2524	2360	3581
Viễn thông - *Telecommunication*	230862	203372	211716	190086	178841
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	31980	28399	28868	33080	41323
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	5119	4234	5943	7578	9277
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**2137978**	**1706557**	**1968367**	**2115927**	**2013270**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1754348	1142984	1353626	1641966	1317320
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	269260	365540	417155	374805	570079
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	114370	198033	197586	99156	125871
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**2592098**	**2936644**	**3209301**	**3488477**	**4154425**

CỤC THỐNG KÊ

164 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**558229**	**690489**	**480472**	**599942**	**392679**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	6161	10746	7991	8707	8765
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	418515	498440	332555	398245	235671
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	74785	112621	92700	87417	97145
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	3367	11863	11022	9718	10015
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	36822	44588	25571	83792	29665
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	18493	11830	10526	11998	11346
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	87	401	107	64	72
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**143996**	**159701**	**153600**	**180409**	**216540**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	53175	63035	75121	89946	101884
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	6259	5489	6856	6416	5650
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	35936	28484	34170	25605	34540
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	5526	5060	1782	3153	3249
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4322	5464	6777	5558	8660
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	38779	52169	28894	49732	62556

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

164 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**41930**	**62493**	**81336**	**86922**	**86532**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**69879**	**73059**	**71684**	**87043**	**91243**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	69008	72882	71088	86678	90983
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	860	147	589	364	251
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	11	29	7		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**113327**	**145721**	**152086**	**160658**	**194879**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2236	1577	1478	841	1029
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1639	3736	3492	2276	2437
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	5578	8431	39472	37804	27385
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	103873	131976	107644	119737	164029
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**11744**	**9802**	**14008**	**11009**	**16482**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	45	8	5		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	3193	895	490	717	594
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	8507	8899	13513	10292	15888

GSO THỐNG KÊ

165 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15121882**	**15541943**	**16714796**	**17752382**	**18309198**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5515884**	**5188497**	**5550804**	**5966078**	**6322069**
Hà Nội	3780927	3365715	3594351	3778998	4011319
Vĩnh Phúc	103915	122455	144952	154685	157800
Bắc Ninh	361344	306758	305225	315007	334831
Quảng Ninh	308574	296955	293628	317137	322472
Hải Dương	121078	182277	186582	195778	206173
Hải Phòng	414508	441983	491551	548897	606928
Hưng Yên	123118	137555	153118	234752	210821
Thái Bình	64483	57588	58070	56974	76484
Hà Nam	88835	102059	125172	142759	161564
Nam Định	53186	58104	63282	64027	69159
Ninh Bình	95917	117047	134874	157064	164517
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**571345**	**627568**	**696482**	**766677**	**844581**
Hà Giang	26521	26368	28185	27259	27569
Cao Bằng	9085	10390	10861	10514	12368
Bắc Kạn	3853	3759	3836	3708	4338
Tuyên Quang	15122	15365	15819	15951	15976
Lào Cai	56580	64461	54790	54769	53184
Yên Bái	23410	26886	28572	32123	33262
Thái Nguyên	167624	151178	160063	175771	197606
Lạng Sơn	10466	11692	11410	13583	14619
Bắc Giang	91625	122873	151502	179546	214480
Phú Thọ	55310	65001	81005	91232	95590
Điện Biên	38356	37903	45707	53071	52937
Lai Châu	18544	22658	25522	34990	40607
Sơn La	32558	36430	37070	36910	37892
Hòa Bình	22291	32603	42139	37251	44153
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1662901**	**1843543**	**2044875**	**2151656**	**2205830**
Thanh Hóa	317685	298422	299973	357400	362492
Nghệ An	113428	130332	138483	152404	168543
Hà Tĩnh	307741	285394	286501	280051	277244
Quảng Bình	41127	43035	51644	50926	52158
Quảng Trị	21460	26636	49231	53618	49501
Huế	45071	48153	56176	53432	56848

CỤC THỐNG KÊ

165 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	194199	217209	245601	241097	242827
Quảng Nam	105544	137117	163044	168716	176688
Quảng Ngãi	131896	143737	151754	155100	168596
Bình Định	70724	82898	111816	101036	94594
Phú Yên	17323	22795	24566	32434	31165
Khánh Hòa	153591	203920	217755	260334	276755
Ninh Thuận	39782	73841	99629	97976	97762
Bình Thuận	103331	130054	148703	147133	150658
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**219179**	**255941**	**328305**	**325403**	**348784**
Kon Tum	22956	29503	31580	33721	32183
Gia Lai	96077	103830	137181	126715	137532
Đắk Lắk	37137	51998	76833	78705	84549
Đắk Nông	14219	16327	20603	19916	20831
Lâm Đồng	48791	54283	62109	66345	73690
Đông Nam Bộ - *South East*	**4543614**	**5097691**	**5279124**	**5531011**	**5858131**
Bình Phước	60958	89051	109025	116870	124889
Tây Ninh	130890	163432	182429	189291	204483
Bình Dương	500168	562423	619297	674803	709137
Đồng Nai	497144	516048	568613	611052	653893
Bà Rịa - Vũng Tàu	280290	360910	476884	535789	497897
TP. Hồ Chí Minh	3074164	3405826	3322877	3403206	3667832
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**726246**	**803002**	**954226**	**1000710**	**1035194**
Long An	217655	247933	285304	290030	319775
Tiền Giang	51880	55280	62708	71696	68684
Bến Tre	26784	27383	38620	39603	41930
Trà Vinh	67696	71767	99508	96220	115115
Vĩnh Long	18185	19765	37084	39299	39334
Đồng Tháp	35683	31892	34026	36968	38395
An Giang	30827	33628	37410	40162	40380
Kiên Giang	100335	106072	132934	155026	130969
Cần Thơ	80891	96722	79165	79578	84195
Hậu Giang	26368	27071	29497	30948	31775
Sóc Trăng	25883	40426	52426	51547	47233
Bạc Liêu	15411	15905	30355	29197	31832
Cà Mau	28647	29159	35188	40437	45579
Không xác định - *Nec.*	**1882712**	**1725702**	**1860979**	**2010848**	**1694609**

CỤC THỐNG KÊ

166 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26327,1**	**27375,0**	**30407,4**	**35961,9**	**36289,5**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3582,5**	**3438,3**	**3379,3**	**4311,9**	**4521,5**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	2232,4	2194,1	2015,0	2394,5	2552,7
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	1350,1	1244,2	1364,3	1917,5	1968,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**15127,5**	**15782,4**	**17578,0**	**20675,5**	**21091,4**
Tư nhân - *Private*	380,8	223,6	208,9	222,2	209,4
Công ty hợp danh - *Collective name*	2,4	3,5	2,5	4,0	3,7
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7957,4	8166,7	9250,9	10972,7	11179,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	609,8	562,4	507,4	535,5	491,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6177,1	6826,2	7608,3	8941,1	9207,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**7617,1**	**8154,3**	**9450,1**	**10974,5**	**10676,6**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6465,8	7095,2	8097,9	9273,1	9142,7
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1151,3	1059,1	1352,2	1701,4	1533,9
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**13,61**	**12,56**	**11,11**	**11,99**	**12,46**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	8,48	8,02	6,62	6,66	7,03
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	5,13	4,54	4,49	5,33	5,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**57,46**	**57,65**	**57,81**	**57,49**	**58,12**
Tư nhân - *Private*	1,45	0,82	0,69	0,62	0,58
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30,22	29,83	30,42	30,51	30,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,32	2,05	1,67	1,49	1,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23,46	24,94	25,02	24,86	25,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**28,93**	**29,79**	**31,08**	**30,52**	**29,42**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	24,56	25,92	26,63	25,79	25,19
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	4,37	3,87	4,45	4,73	4,23

CỤC THỐNG KÊ

167 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26327115**	**27374963**	**30407364**	**35961881**	**36289544**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**168495**	**158068**	**188301**	**213772**	**208533**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	131169	127390	148864	172183	173245
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	9549	6817	10478	12312	10897
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	27777	23861	28959	29277	24391
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**399130**	**337425**	**392305**	**503985**	**483710**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	126664	116361	127059	162457	166521
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	157080	113544	150718	203264	186582
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	19025	16673	11097	11047	9217
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	52182	50859	55799	63230	61632
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	44178	39987	47632	63988	59757
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**10079725**	**10522386**	**11994029**	**13809243**	**13349282**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1257344	1333430	1496333	1705258	1802123
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	175942	126180	120033	163723	151313
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	34134	31214	31119	40180	40181
Dệt - *Manufacture of textiles*	406702	393715	494803	496773	475483
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	451872	428772	446026	548897	499432
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	423646	382051	382157	524770	460673
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	187760	191085	233191	275922	254091

CỤC THỐNG KÊ

167 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	206251	238456	260174	287346	288219
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	67265	66803	65352	75021	71382
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	216921	160949	243291	381029	320583
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	366838	388552	460778	607743	576072
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	64046	69087	70394	83016	84084
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	457113	493412	563514	669845	660615
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	360415	381025	390856	444681	429000
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	645130	711225	1006009	987853	856922
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	585196	559601	729378	835826	784358
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2638501	2926306	3188922	3512090	3452605
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	399881	428353	502939	633108	695963
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	105720	138476	148438	184984	166400
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	339917	336730	363514	431879	437119
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	246177	216473	219442	270775	235487
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	253676	310802	338461	353774	307598
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	137444	157790	181825	228230	220855
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	51832	51898	57084	66521	78723

CỤC THỐNG KÊ

167 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1095752**	**1225153**	**1176683**	**1290656**	**1441041**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**79281**	**77156**	**88054**	**99796**	**107417**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	34764	37880	40857	45765	48150
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	7726	7615	7277	11741	9693
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	35768	31301	39066	41528	48850
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	1023	360	854	762	724
Xây dựng - *Construction*	**1498650**	**1565453**	**1655339**	**1749096**	**1771614**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	672356	604642	606658	685874	698910
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	519388	649419	715281	741305	752309
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	306907	311392	333401	321917	320394
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**8714489**	**9124717**	**10124211**	**12323012**	**12592939**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	773564	773088	802337	992617	851552
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	6913454	7233704	8096808	9925971	10340270
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1027470	1117925	1225066	1404424	1401117
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**926847**	**981764**	**1318146**	**1641908**	**1370658**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	277330	266006	287741	363918	350560
Vận tải đường thủy - *Water transport*	80815	85971	118834	175496	132133
Vận tải hàng không - *Air transport*	85538	62702	26937	109234	144605

CỤC THỐNG KÊ

167 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	446596	501466	798705	874230	645847
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	36568	65619	85929	119030	97513
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**221106**	**177038**	**130045**	**218380**	**246656**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	110373	64050	33542	74763	82664
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	110733	112988	96503	143618	163991
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**532638**	**515973**	**514228**	**588051**	**646474**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	15213	20279	21073	25591	29209
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	17881	11811	13733	20304	20014
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	9133	4735	4820	4517	6662
Viễn thông - *Telecommunication*	380628	350417	324722	347355	361429
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	91754	103682	115604	146056	163048
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	18029	25049	34277	44228	66112
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1225027**	**1295460**	**1442221**	**1683450**	**2033127**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1017270	1055469	1130880	1353386	1722074
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	168317	176939	200234	226212	212247
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	39440	63052	111107	103853	98806
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**600127**	**648798**	**627924**	**825661**	**893786**

CỤC THỐNG KÊ

167 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**319322**	**308821**	**315378**	**394591**	**411012**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	20862	20714	22120	25557	25833
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	39202	53566	52776	73425	82412
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	126333	117530	118663	142644	151618
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	6542	6017	7403	5767	5154
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	90384	83405	87848	114184	112851
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	35675	26290	26287	32596	32651
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	324	1299	281	418	493
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**227124**	**195361**	**202296**	**290120**	**348354**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	28572	33206	37025	57752	53382
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	32537	34392	43023	52029	57777
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	66547	23839	12452	48905	66624
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	18812	20884	22577	25652	27721
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	18783	21845	23355	28815	27380
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	61872	61196	63863	76966	115471

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

167 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**51030**	**48075**	**51007**	**71412**	**89470**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**52641**	**55978**	**65655**	**88985**	**103722**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	52463	55743	65385	88791	103504
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	126	180	237	189	209
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	52	55	34	6	9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**116769**	**118973**	**94796**	**147292**	**169740**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2604	2488	2638	4140	4700
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	311	553	722	689	615
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	87412	91300	72463	114088	125838
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	26442	24633	18974	28374	38587
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**18963**	**18363**	**26745**	**22471**	**22009**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	66	43	54		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	5854	8152	7288	9913	9397
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	13042	10168	19403	12558	12612

CỤC THỐNG KÊ

168 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26327115**	**27374963**	**30407364**	**35961881**	**36289544**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9306942**	**9891740**	**10969622**	**12655465**	**12764437**
Hà Nội	4571334	4884817	5249883	6138081	6353146
Vĩnh Phúc	453835	468805	527622	654449	614900
Bắc Ninh	1358866	1441574	1633496	1690907	1555425
Quảng Ninh	537879	573103	553795	690802	730435
Hải Dương	398318	409597	494487	559241	558779
Hải Phòng	859476	991676	1114661	1263181	1311169
Hưng Yên	369745	378463	508243	603059	642613
Thái Bình	150994	144648	172141	200411	193653
Hà Nam	165369	184007	223746	288538	295579
Nam Định	141744	140505	168979	193324	187746
Ninh Bình	299382	274546	322569	373472	320993
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1644477**	**1712482**	**1954858**	**2351538**	**2398579**
Hà Giang	15508	15140	16577	20760	21567
Cao Bằng	13328	15124	17863	19115	23320
Bắc Kạn	5305	5659	6405	8442	8761
Tuyên Quang	24275	28187	34381	39181	39415
Lào Cai	79384	67025	77435	94352	91743
Yên Bái	32720	40556	52416	58460	56364
Thái Nguyên	899209	915369	972764	1007482	912288
Lạng Sơn	37155	39846	55462	54590	78352
Bắc Giang	277417	331939	420515	689923	775548
Phú Thọ	154906	148244	176727	206709	237116
Điện Biên	18994	15678	17101	17884	19426
Lai Châu	10105	10973	11656	14843	15939
Sơn La	31786	32778	37248	43921	43678
Hòa Bình	44384	45966	58307	75875	75062
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2030031**	**2051150**	**2437529**	**3004007**	**2906258**
Thanh Hóa	279441	293931	399731	520859	500329
Nghệ An	218793	226502	271236	314935	317109
Hà Tĩnh	141134	154239	212182	190353	212988
Quảng Bình	61705	67369	73181	84128	80577
Quảng Trị	37578	39742	43579	52805	53445
Huế	85899	88739	94995	114708	108172

CỤC THỐNG KÊ

168 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	337133	301147	306302	386682	376080
Quảng Nam	191966	194823	221805	302810	245347
Quảng Ngãi	194885	187862	297860	377436	342753
Bình Định	121640	136750	151456	192565	182036
Phú Yên	36950	39853	42091	58115	57596
Khánh Hòa	182390	168868	151247	203695	220972
Ninh Thuận	29645	34618	39145	43619	44158
Bình Thuận	110873	116707	132718	161299	164698
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**367524**	**388749**	**447724**	**526798**	**570351**
Kon Tum	34479	37894	38312	45437	45297
Gia Lai	71211	83665	91671	117148	131195
Đắk Lắk	105182	108880	136006	162911	179425
Đắk Nông	56383	61145	57773	64939	71025
Lâm Đồng	100269	97164	123963	136363	143410
Đông Nam Bộ - *South East*	**9585938**	**9781737**	**10967668**	**13038305**	**12789522**
Bình Phước	191356	193216	270922	326451	325714
Tây Ninh	210759	229761	277992	362718	346829
Bình Dương	1432764	1528577	1721234	1940293	1801883
Đồng Nai	1250860	1241035	1418050	1567296	1474371
Bà Rịa - Vũng Tàu	507040	488773	613990	720349	674490
TP. Hồ Chí Minh	5993159	6100375	6665480	8121198	8166235
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1732856**	**1807200**	**1922946**	**2467547**	**2581157**
Long An	438816	473663	516313	627569	645144
Tiền Giang	152278	162582	159505	222785	252712
Bến Tre	72943	80344	81298	93028	101794
Trà Vinh	66098	64191	67750	84047	88997
Vĩnh Long	68057	71999	74095	106851	114323
Đồng Tháp	154533	154346	158651	218430	238774
An Giang	117644	122127	153340	196282	212961
Kiên Giang	140177	138001	129611	168683	164349
Cần Thơ	225274	226716	249086	340332	349244
Hậu Giang	64457	68451	73855	99588	106046
Sóc Trăng	68390	80639	100508	116744	119240
Bạc Liêu	45456	47223	43132	53449	55084
Cà Mau	118733	116918	115803	139758	132488
Không xác định - *Nec.*	**1659347**	**1741905**	**1707016**	**1918221**	**2279239**

CỤC THỐNG KÊ

169 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**479207**	**141884**	**122211**	**25166**	**3221**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1804**	**40**	**54**	**391**	**592**	**170**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	837	12	18	183	287	75
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	967	28	36	208	305	95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**751935**	**472771**	**139012**	**115190**	**19775**	**2035**
Tư nhân - *Private*	26696	20304	3817	2300	253	9
Công ty hợp danh - *Collective name*	1705	519	618	560	8	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	581468	383251	104612	79642	11516	1045
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	819	26	49	268	284	54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	141247	68671	29916	32420	7714	927
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**24690**	**6396**	**2818**	**6630**	**4799**	**1016**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	21260	5472	2379	5590	4176	897
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3430	924	439	1040	623	119
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,23**	**0,01**	**0,04**	**0,32**	**2,35**	**5,28**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,11	0,00	0,01	0,15	1,14	2,33
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,12	0,01	0,03	0,17	1,21	2,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,60**	**98,66**	**97,97**	**94,25**	**78,58**	**63,18**
Tư nhân - *Private*	3,43	4,24	2,69	1,88	1,01	0,28
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,22	0,11	0,44	0,46	0,03	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	74,69	79,97	73,73	65,16	45,76	32,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,11	0,01	0,03	0,22	1,13	1,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,15	14,33	21,08	26,53	30,65	28,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,17**	**1,33**	**1,99**	**5,43**	**19,07**	**31,54**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,73	1,14	1,68	4,58	16,59	27,85
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,44	0,19	0,31	0,85	2,48	3,69

CỤC THỐNG KÊ

169 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**2956**	**2015**	**1543**	**226**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1804**	**214**	**183**	**135**	**25**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	837	94	84	68	16
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	967	120	99	67	9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**751935**	**1647**	**908**	**539**	**58**
Tư nhân - *Private*	26696	6	4	3	
Công ty hợp danh - *Collective name*	1705				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	581468	785	411	196	10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	819	62	43	29	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	141247	794	450	311	44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**24690**	**1095**	**924**	**869**	**143**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	21260	976	828	810	132
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3430	119	96	59	11
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,23**	**7,24**	**9,08**	**8,75**	**11,06**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,11	3,18	4,17	4,41	7,08
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,12	4,06	4,91	4,34	3,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,60**	**55,72**	**45,06**	**34,93**	**25,66**
Tư nhân - *Private*	3,43	0,20	0,20	0,19	
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,22				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	74,69	26,56	20,40	12,70	4,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,11	2,10	2,13	1,88	1,77
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,15	26,86	22,33	20,16	19,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,17**	**37,04**	**45,86**	**56,32**	**63,28**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,73	33,01	41,10	52,50	58,41
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,44	4,03	4,76	3,82	4,87

CỤC THỐNG KÊ

170 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**479207**	**141884**	**122211**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5949**	**3111**	**1026**	**1293**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3619	2037	624	611
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	803	411	165	169
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1527	663	237	513
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2885**	**1116**	**642**	**916**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	58	15	3	18
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	7			3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	181	69	30	58
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2538	986	591	817
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	101	46	18	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**118890**	**54148**	**21243**	**27716**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	10106	4337	1764	2576
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2161	1391	384	245
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24		1	1
Dệt - *Manufacture of textiles*	4771	1949	751	1220
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	9659	3806	1249	2340
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3064	993	349	751
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7714	3600	1577	1940
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3765	1432	660	1063

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8390	5500	1547	1110
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	51	14	8	15
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5636	2578	1032	1484
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	620	229	71	124
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	7717	2731	1340	2294
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6141	1830	1148	2254
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1667	522	290	507
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	23745	12499	5104	4846
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2614	661	312	654
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1978	656	270	481
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2386	1020	433	653
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	653	114	58	168
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	707	203	129	188
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	6335	2952	1207	1212
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3269	1611	488	642
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5717	3520	1071	948
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**6580**	**4417**	**1106**	**886**

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3287**	**1670**	**607**	**642**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	711	237	138	210
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	706	414	147	117
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1735	926	296	302
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135	93	26	13
Xây dựng - *Construction*	**104250**	**56653**	**21405**	**21397**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	42560	23822	8772	8155
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	30731	13836	6573	8072
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	30959	18995	6060	5170
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**299909**	**211881**	**52000**	**32131**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	16863	10820	3346	2130
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	226660	158811	39590	25540
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	56386	42250	9064	4461
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**45324**	**25320**	**9595**	**8674**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	26737	14695	6097	5202
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1966	760	391	632
Vận tải hàng không - *Air transport*	9			1

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	14848	8760	2725	2614
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1764	1105	382	225
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**27469**	**17108**	**5359**	**3966**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10353	7232	1518	1102
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	17116	9876	3841	2864
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**17556**	**10486**	**2878**	**3159**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2351	1325	421	473
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1827	1213	297	258
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	90	49	9	14
Viễn thông - *Telecommunication*	1549	1056	261	167
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	10232	5904	1663	2014
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1507	939	227	233
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4082**	**2466**	**684**	**620**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	810	509	51	96
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	288	95	74	66
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	2984	1862	559	458
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**20740**	**13785**	**3269**	**2931**

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**64258**	**41606**	**12342**	**9045**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	6866	4350	1361	1057
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	6961	5029	978	776
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	27683	16084	6203	4758
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	541	337	104	82
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	13881	9751	2420	1481
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	8202	5967	1258	876
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	124	88	18	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**33006**	**21096**	**5532**	**4649**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	5798	4007	1017	682
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	2634	1318	376	576
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	8479	6376	1362	653
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3228	1125	454	906
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4496	2547	846	802

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	8371	5723	1477	1030
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**11704**	**6739**	**2190**	**2120**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**4239**	**1828**	**718**	**1152**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4126	1761	697	1132
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	93	50	20	18
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	20	17	1	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3543**	**2368**	**538**	**429**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	995	711	152	112
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	95	48	20	20
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	236	91	36	48
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2217	1518	330	249
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4758**	**3409**	**750**	**485**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1777	1323	271	160
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2981	2086	479	325

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**25166**	**3221**	**2956**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5949**	**339**	**56**	**54**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3619	185	45	48
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	803	52	4	2
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1527	102	7	4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2885**	**163**	**13**	**16**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	58	8	1	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	7	1		1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	181	16	2	5
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2538	126	10	5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	101	12		2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**118890**	**9864**	**1694**	**1665**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	10106	916	163	142
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2161	99	15	13
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24	11	5	
Dệt - *Manufacture of textiles*	4771	553	107	70
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	9659	1115	250	296
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3064	424	86	123
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7714	501	33	42
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3765	448	62	59

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8390	193	19	14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	51	9	2	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5636	420	43	38
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	620	121	24	26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	7717	952	149	114
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6141	658	98	89
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1667	221	50	36
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	23745	1012	114	76
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2614	457	113	137
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1978	307	78	74
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2386	202	28	19
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	653	153	36	54
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	707	100	16	28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	6335	570	119	127
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3269	283	67	75
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5717	139	17	13

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**6580**	**133**	**10**	**8**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3287**	**210**	**53**	**61**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	711	63	24	23
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	706	21	2	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1735	123	27	36
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135	3		
Xây dựng - *Construction*	**104250**	**4050**	**344**	**240**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	42560	1536	123	84
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	30731	1886	161	133
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	30959	628	60	23
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**299909**	**3270**	**255**	**204**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	16863	487	43	28
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	226660	2352	154	121
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	56386	431	58	55
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**45324**	**1338**	**161**	**117**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	26737	616	54	37

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1966	142	19	16
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	14848	553	86	58
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1764	25	2	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**27469**	**789**	**88**	**84**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10353	383	46	45
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	17116	406	42	39
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**17556**	**811**	**80**	**64**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2351	102	10	14
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1827	55	1	2
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	90	13	1	1
Viễn thông - *Telecommunication*	1549	39	7	4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	10232	520	49	39
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1507	82	12	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4082**	**162**	**23**	**30**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	810	69	13	9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	288	21	1	6
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	2984	72	9	15

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**20740**	**613**	**49**	**53**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**64258**	**1111**	**63**	**49**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	6866	83	2	6
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	6961	150	13	9
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	27683	565	28	24
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	541	15	3	
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	13881	202	10	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	8202	93	7	
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	124	3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**33006**	**1177**	**187**	**179**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	5798	79	9	4
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	2634	194	35	49
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	8479	73	5	6
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3228	501	95	81

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4496	214	36	31
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	8371	116	7	8
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**11704**	**513**	**52**	**52**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**4239**	**392**	**68**	**43**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4126	387	68	43
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	93	5		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	20			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3543**	**135**	**19**	**30**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	995	19	1	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	95	5	1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	236	51	2	7
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2217	60	15	23
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4758**	**96**	**6**	**7**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1777	19	1	2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2981	77	5	5

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**2015**	**1543**	**226**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5949**	**31**	**37**	**2**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3619	30	37	2
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	803			
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1527	1		
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2885**	**4**	**12**	**3**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	58		8	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	7		1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	181	1		
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2538	2	1	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	101	1	2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**118890**	**1313**	**1097**	**150**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	10106	115	86	7
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2161	7	7	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24	3	3	
Dệt - *Manufacture of textiles*	4771	68	50	3
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	9659	288	289	26
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3064	116	155	67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7714	18	3	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3765	30	11	

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8390	7		
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	51	1	2	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5636	26	15	
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	620	20	5	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	7717	84	52	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6141	44	20	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1667	28	11	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	23745	66	27	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2614	126	130	24
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1978	64	44	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2386	12	18	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	653	33	32	5
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	707	25	17	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	6335	83	61	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3269	42	57	4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5717	7	2	

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**6580**	**7**	**7**	**6**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**3287**	**33**	**11**	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	711	11	5	
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	706	1	2	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1735	21	4	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135			
Xây dựng - *Construction*	**104250**	**118**	**43**	
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	42560	48	20	
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	30731	54	16	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	30959	16	7	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**299909**	**102**	**60**	**6**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	16863	6	3	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	226660	66	26	
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	56386	30	31	6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**45324**	**73**	**34**	**12**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	26737	26	8	2

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1966	4	2	
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	1	2	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	14848	34	16	2
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1764	8	6	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**27469**	**45**	**28**	**2**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10353	22	4	1
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	17116	23	24	1
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**17556**	**40**	**31**	**7**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2351	3	3	
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1827		1	
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	90	2	1	
Viễn thông - *Telecommunication*	1549	4	6	5
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	10232	25	16	2
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1507	6	4	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4082**	**28**	**44**	**25**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	810	12	26	25
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	288	11	14	
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	2984	5	4	

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**20740**	**25**	**14**	**1**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**64258**	**31**	**11**	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	6866	5	2	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	6961	3	3	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	27683	18	3	
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	541			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	13881	5	2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	8202		1	
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	124			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**33006**	**97**	**80**	**9**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	5798			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	2634	46	33	7
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	8479	3	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3228	38	27	1

CỤC THỐNG KÊ

170 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4496	6	14	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	8371	4	5	1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**11704**	**25**	**12**	**1**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**4239**	**26**	**11**	**1**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4126	26	11	1
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	93			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	20			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3543**	**14**	**10**	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	995			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	95	1		
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	236		1	
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2217	13	9	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4758**	**3**	**1**	**1**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1777			1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2981	3	1	

CỤC THỐNG KÊ

171 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo địa phương

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**778429**	**479207**	**141884**	**122211**	**25166**	**3221**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**241655**	**126946**	**55224**	**47078**	**8952**	**1103**
Hà Nội	155302	83932	37308	28145	4540	454
Vĩnh Phúc	7901	4205	1757	1406	354	50
Bắc Ninh	13377	7051	2532	2793	688	98
Quảng Ninh	8661	4176	2139	1859	363	31
Hải Dương	9142	4208	1890	2208	542	90
Hải Phòng	18087	9147	3844	3973	737	126
Hưng Yên	7798	4017	1462	1624	492	65
Thái Bình	5836	2625	1201	1438	392	49
Hà Nam	4679	2254	844	1100	330	57
Nam Định	6389	3082	1394	1498	266	52
Ninh Bình	4483	2249	853	1034	248	31
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**34446**	**16481**	**7417**	**8047**	**1860**	**199**
Hà Giang	1041	413	224	287	87	18
Cao Bằng	1049	468	219	287	68	4
Bắc Kạn	615	285	156	140	30	2
Tuyên Quang	1490	663	332	391	82	6
Lào Cai	2817	1653	486	520	139	5
Yên Bái	1663	669	369	436	144	20
Thái Nguyên	4921	2238	1223	1116	239	36
Lạng Sơn	2205	1333	417	392	59	1
Bắc Giang	7289	3534	1456	1704	403	47
Phú Thọ	5439	2340	1202	1434	323	36
Điện Biên	996	471	174	263	68	8
Lai Châu	926	517	221	158	26	
Sơn La	1811	1059	406	287	49	4
Hòa Bình	2184	838	532	632	143	12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**103126**	**57530**	**22245**	**18621**	**3550**	**374**
Thanh Hóa	14106	7079	3515	2881	461	45
Nghệ An	11791	5813	2918	2500	430	38
Hà Tĩnh	4590	2295	1019	1039	192	15
Quảng Bình	4407	2528	1015	725	110	12
Quảng Trị	2805	1691	614	414	66	7
Huế	4746	2432	1189	888	180	14

CỤC THỐNG KÊ

171 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Đà Nẵng	21179	13480	3616	3268	608	57
Quảng Nam	7308	4063	1413	1398	295	45
Quảng Ngãi	4944	2938	928	855	166	13
Bình Định	7218	3626	1508	1545	432	41
Phú Yên	2699	1582	522	446	113	12
Khánh Hòa	10096	5552	2522	1595	320	45
Ninh Thuận	2569	1549	565	372	57	9
Bình Thuận	4668	2902	901	695	120	21
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21265**	**14129**	**3555**	**2913**	**520**	**62**
Kon Tum	1743	976	381	307	61	7
Gia Lai	4331	2690	770	728	112	11
Đắk Lắk	6870	4628	1169	876	155	15
Đắk Nông	2137	1579	284	233	36	2
Lâm Đồng	6184	4256	951	769	156	27
Đông Nam Bộ - *South East*	**315819**	**226934**	**40336**	**36534**	**8386**	**1226**
Bình Phước	5448	3126	1082	949	209	26
Tây Ninh	4442	2447	976	710	180	39
Bình Dương	37928	24940	5425	4789	1795	327
Đồng Nai	25372	15822	4645	3448	918	144
Bà Rịa - Vũng Tàu	11805	7679	1957	1587	399	64
TP. Hồ Chí Minh	230824	172920	26251	25051	4885	626
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61983**	**37187**	**13106**	**9013**	**1871**	**245**
Long An	10682	6295	1542	1898	674	82
Tiền Giang	5080	3086	854	851	190	25
Bến Tre	3436	2087	554	619	127	18
Trà Vinh	2360	1572	480	227	49	12
Vĩnh Long	2578	1567	478	427	63	14
Đồng Tháp	3701	2230	769	540	101	23
An Giang	4666	3108	924	508	79	11
Kiên Giang	8311	5020	1947	1138	164	12
Cần Thơ	9744	5841	2563	1092	182	14
Hậu Giang	2393	1484	565	275	43	8
Sóc Trăng	2907	1652	728	434	68	7
Bạc Liêu	2294	1073	721	430	53	6
Cà Mau	3831	2172	981	574	78	13
Không xác định - *Nec.*	**135**		**1**	**5**	**27**	**12**

CỤC THỐNG KÊ

171 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**778429**	**2956**	**2015**	**1543**	**226**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**241655**	**1065**	**695**	**526**	**66**
Hà Nội	155302	430	280	186	27
Vĩnh Phúc	7901	59	30	36	4
Bắc Ninh	13377	94	62	54	5
Quảng Ninh	8661	42	22	27	2
Hải Dương	9142	89	58	51	6
Hải Phòng	18087	108	85	57	10
Hưng Yên	7798	67	41	29	1
Thái Bình	5836	66	37	28	
Hà Nam	4679	38	33	22	1
Nam Định	6389	42	27	23	5
Ninh Bình	4483	30	20	13	5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**34446**	**203**	**124**	**100**	**15**
Hà Giang	1041	8	4		
Cao Bằng	1049	1	2		
Bắc Kạn	615	2			
Tuyên Quang	1490	6	4	5	1
Lào Cai	2817	9	2	3	
Yên Bái	1663	16	8	1	
Thái Nguyên	4921	24	23	18	4
Lạng Sơn	2205	2	1		
Bắc Giang	7289	61	37	38	9
Phú Thọ	5439	51	27	25	1
Điện Biên	996	8	2	2	
Lai Châu	926	2	1	1	
Sơn La	1811	3	3		
Hòa Bình	2184	10	10	7	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**103126**	**400**	**233**	**150**	**23**
Thanh Hóa	14106	47	43	24	11
Nghệ An	11791	40	26	24	2
Hà Tĩnh	4590	21	5	3	1
Quảng Bình	4407	13	3	1	
Quảng Trị	2805	7	4	2	
Huế	4746	16	15	10	2

CỤC THỐNG KÊ

171 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Đà Nẵng	21179	101	27	20	2
Quảng Nam	7308	39	35	17	3
Quảng Ngãi	4944	18	14	11	1
Bình Định	7218	34	20	12	
Phú Yên	2699	13	7	4	
Khánh Hòa	10096	28	23	10	1
Ninh Thuận	2569	10	2	5	
Bình Thuận	4668	13	9	7	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21265**	**47**	**20**	**18**	**1**
Kon Tum	1743	3	4	4	
Gia Lai	4331	11	3	6	
Đắk Lắk	6870	15	9	3	
Đắk Nông	2137	1	1	1	
Lâm Đồng	6184	17	3	4	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**315819**	**1003**	**743**	**581**	**76**
Bình Phước	5448	26	11	14	5
Tây Ninh	4442	21	31	30	8
Bình Dương	37928	279	201	160	12
Đồng Nai	25372	157	126	98	14
Bà Rịa - Vũng Tàu	11805	52	42	22	3
TP. Hồ Chí Minh	230824	468	332	257	34
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61983**	**222**	**180**	**140**	**19**
Long An	10682	91	61	35	4
Tiền Giang	5080	22	23	25	4
Bến Tre	3436	3	15	12	1
Trà Vinh	2360	5	9	6	
Vĩnh Long	2578	10	10	7	2
Đồng Tháp	3701	11	15	12	
An Giang	4666	14	11	9	2
Kiên Giang	8311	17	6	6	1
Cần Thơ	9744	24	15	12	1
Hậu Giang	2393	10	2	4	2
Sóc Trăng	2907	5	5	7	1
Bạc Liêu	2294	6	4	1	
Cà Mau	3831	4	4	4	1
Không xác định - *Nec.*	**135**	**16**	**20**	**28**	**26**

CỤC THỐNG KÊ

172 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**53379**	**60961**	**275924**	**139566**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1804**	**2**	**1**	**48**	**51**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	837	1	1	23	17
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	967	1		25	34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**751935**	**52367**	**60210**	**272149**	**137120**
Tư nhân - *Private*	26696	4033	3947	12061	3067
Công ty hợp danh - *Collective name*	1705	537	285	624	149
Công ty TNHH - *Limited Co.*	581468	42709	49980	221924	107828
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	819		2	20	19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	141247	5088	5996	37520	26057
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**24690**	**1010**	**750**	**3727**	**2395**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	21260	860	608	3143	2031
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3430	150	142	584	364
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,23**	**0,00**	**0,00**	**0,02**	**0,04**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,11	0,00	0,00	0,01	0,01
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,12	0,00		0,01	0,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,60**	**98,11**	**98,77**	**98,63**	**98,24**
Tư nhân - *Private*	3,43	7,56	6,47	4,37	2,20
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,22	1,01	0,47	0,23	0,11
Công ty TNHH - *Limited Co.*	74,69	80,01	81,99	83,42	77,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,11		0,00	0,01	0,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,15	9,53	9,84	13,60	18,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,17**	**1,89**	**1,23**	**1,35**	**1,72**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,73	1,61	1,00	1,14	1,46
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,44	0,28	0,23	0,21	0,26

CỤC THỐNG KÊ

172 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**177750**	**48260**	**11950**	**10639**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1804**	**345**	**452**	**294**	**611**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	837	164	185	122	324
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	967	181	267	172	287
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**751935**	**170997**	**42457**	**9311**	**7324**
Tư nhân - *Private*	26696	3065	470	44	9
Công ty hợp danh - *Collective name*	1705	96	11	2	1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	581468	125143	26546	4724	2614
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	819	182	254	150	192
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	141247	42511	15176	4391	4508
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**24690**	**6408**	**5351**	**2345**	**2704**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	21260	5526	4732	2074	2286
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3430	882	619	271	418
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,23**	**0,19**	**0,94**	**2,46**	**5,74**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,11	0,09	0,38	1,02	3,05
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,12	0,10	0,55	1,44	2,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,60**	**96,20**	**87,97**	**77,92**	**68,84**
Tư nhân - *Private*	3,43	1,72	0,97	0,37	0,08
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,22	0,05	0,02	0,02	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	74,69	70,41	55,00	39,53	24,58
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,11	0,10	0,53	1,26	1,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,15	23,92	31,45	36,74	42,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,17**	**3,61**	**11,09**	**19,62**	**25,42**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,73	3,11	9,81	17,35	21,49
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,44	0,50	1,28	2,27	3,93

CỤC THỐNG KÊ

173 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**53379**	**60961**	**275924**	**139566**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5949**	**353**	**377**	**1716**	**839**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3619	230	237	965	528
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	803	37	57	257	118
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1527	86	83	494	193
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2885**	**53**	**63**	**479**	**508**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	58	1	1	3	5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	7				
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	181	5	1	17	22
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2538	45	59	436	459
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	101	2	2	23	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**118890**	**5710**	**7682**	**39867**	**19771**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	10106	649	752	2816	1341
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2161	381	349	752	225
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24				
Dệt - *Manufacture of textiles*	4771	207	339	1495	689
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	9659	628	779	3582	1630
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3064	155	217	988	396

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7714	283	339	2397	1491
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3765	122	185	990	601
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8390	742	1019	4056	1324
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	51	1	2	6	7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5636	248	341	1632	916
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	620	30	28	117	79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	7717	210	286	2037	1200
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6141	105	164	1316	968
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1667	35	38	310	238
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	23745	863	1369	9696	4824
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2614	92	124	599	291
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1978	48	70	436	248
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2386	63	113	719	414
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	653	9	19	84	41
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	707	22	32	173	78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	6335	212	313	2129	1157

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3269	239	256	1039	583
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5717	366	548	2498	1030
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**6580**	**139**	**145**	**811**	**829**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3287**	**277**	**217**	**1011**	**519**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	711	27	35	163	78
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	706	45	44	270	144
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1735	190	127	526	269
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135	15	11	52	28
Xây dựng - *Construction*	**104250**	**2692**	**4167**	**33503**	**23874**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	42560	1021	1553	13482	9656
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	30731	555	767	8230	7120
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	30959	1116	1847	11791	7098
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**299909**	**16649**	**23245**	**107964**	**56749**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	16863	965	1402	6634	2897

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	226660	11220	15315	76106	44764
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	56386	4464	6528	25224	9088
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**45324**	**2402**	**3087**	**18807**	**8697**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	26737	1114	1671	11945	5486
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1966	72	54	417	308
Vận tải hàng không - *Air transport*	9				
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	14848	1045	1195	5417	2689
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1764	171	167	1028	214
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**27469**	**3358**	**3400**	**10689**	**4327**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10353	1417	1275	3575	1346
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	17116	1941	2125	7114	2981
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**17556**	**2422**	**2209**	**6793**	**2469**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2351	278	330	866	354
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1827	221	240	805	248
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	90	7	9	24	11
Viễn thông - *Telecommunication*	1549	193	176	620	210

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	10232	1474	1244	3962	1449
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1507	249	210	516	197
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4082**	**705**	**534**	**1223**	**332**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	810	119	69	155	42
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	288	50	52	107	16
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	2984	536	413	961	274
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**20740**	**867**	**755**	**2920**	**2103**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**64258**	**8508**	**7210**	**27357**	**10517**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	6866	2884	1195	1854	470
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	6961	1541	992	2256	891
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	27683	1312	2018	13252	5857
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	541	64	36	214	94
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	13881	1639	1869	5907	1943

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	8202	1054	1074	3826	1241
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	124	14	26	48	21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**33006**	**3770**	**3990**	**14282**	**5440**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	5798	349	426	2301	1226
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	2634	228	194	915	594
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	8479	1212	1510	3777	1057
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3228	161	241	1791	612
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4496	577	539	1984	685
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	8371	1243	1080	3514	1266
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**11704**	**3308**	**2079**	**3816**	**1063**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**4239**	**480**	**524**	**1460**	**626**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4126	452	503	1416	619
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	93	21	20	36	5
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	20	7	1	8	2

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**3543**	**572**	**416**	**1353**	**440**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	995	171	125	445	127
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	95	12	8	39	12
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	236	16	10	77	18
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2217	373	273	792	283
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4758**	**1114**	**861**	**1873**	**463**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*					
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1777	265	311	845	211
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2981	849	550	1028	252

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778429**	**177750**	**48260**	**11950**	**10639**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5949**	**1586**	**696**	**174**	**208**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3619	928	413	134	184
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	803	229	81	16	8
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1527	429	202	24	16
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2885**	**1159**	**417**	**117**	**89**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	58	17	13	4	14
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	7				7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	181	46	47	24	19
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2538	1069	346	84	40
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	101	27	11	5	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**118890**	**27538**	**11381**	**3665**	**3276**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	10106	2354	1262	496	436
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2161	270	89	39	56
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24	3	3	9	9
Dệt - *Manufacture of textiles*	4771	1144	522	182	193
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	9659	1940	726	220	154
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3064	685	346	121	156

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7714	2311	695	135	63
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3765	1079	527	151	110
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8390	1017	182	35	15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	51	12	11	3	9
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5636	1385	705	231	178
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	620	132	114	58	62
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	7717	2251	1128	355	250
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6141	2062	1083	226	217
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1667	462	287	139	158
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	23745	5100	1340	324	229
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2614	573	411	191	333
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1978	484	328	177	187
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2386	682	258	78	59

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	653	154	141	93	112
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	707	163	110	58	71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	6335	1535	675	196	118
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3269	706	261	110	75
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5717	1034	177	38	26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**6580**	**3584**	**406**	**202**	**464**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3287**	**716**	**327**	**116**	**104**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	711	180	110	51	67
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	706	153	29	11	10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1735	360	183	53	27
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135	23	5	1	
Xây dựng - *Construction*	**104250**	**30927**	**6757**	**1401**	**929**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	42560	13282	2633	540	393
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	30731	10159	2846	636	418
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	30959	7486	1278	225	118

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**299909**	**72686**	**17912**	**2965**	**1739**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	16863	3562	1083	214	106
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	226660	60061	15223	2492	1479
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	56386	9063	1606	259	154
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**45324**	**9336**	**2137**	**442**	**416**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	26737	5444	874	136	67
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1966	668	317	67	63
Vận tải hàng không - *Air transport*	9				9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	14848	3084	925	235	258
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	1764	140	21	4	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**27469**	**4137**	**1045**	**270**	**243**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10353	1738	629	187	186
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	17116	2399	416	83	57
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**17556**	**2782**	**649**	**116**	**116**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2351	389	104	14	16

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1827	243	58	6	6
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	90	21	10	3	5
Viễn thông - *Telecommunication*	1549	243	62	19	26
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	10232	1647	346	60	50
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1507	239	69	14	13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**4082**	**442**	**341**	**142**	**363**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	810	111	96	39	179
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	288	9	1	2	51
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	2984	322	244	101	133
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**20740**	**6983**	**3310**	**1671**	**2131**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**64258**	**8826**	**1357**	**257**	**226**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	6866	384	56	18	5

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	6961	804	270	92	115
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	27683	4506	587	81	70
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	541	98	27	4	4
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	13881	2139	314	46	24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	8202	880	103	16	8
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	124	15			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**33006**	**4433**	**794**	**166**	**131**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	5798	1136	255	64	41
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	2634	577	106	13	7
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	8479	715	141	39	28
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3228	379	38	4	2
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4496	591	93	16	11

CỤC THỐNG KÊ

173 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	8371	1035	161	30	42
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**11704**	**1017**	**275**	**94**	**52**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**4239**	**750**	**268**	**81**	**50**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4126	739	266	81	50
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	93	9	2		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	20	2			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3543**	**502**	**119**	**50**	**91**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	995	111	11	3	2
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	95	15	6	2	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	236	66	22	3	24
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2217	310	80	42	64
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4758**	**346**	**69**	**21**	**11**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1777	132	10		3
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2981	214	59	21	8

CỤC THỐNG KÊ

174 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**778429**	**53379**	**60961**	**275924**	**139566**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**241655**	**14178**	**16567**	**83661**	**44563**
Hà Nội	155302	10381	11613	54997	28399
Vĩnh Phúc	7901	338	387	2556	1714
Bắc Ninh	13377	476	688	4357	2448
Quảng Ninh	8661	401	492	2928	1684
Hải Dương	9142	470	684	3285	1540
Hải Phòng	18087	889	1029	6449	3359
Hưng Yên	7798	339	425	2509	1344
Thái Bình	5836	296	405	1954	1153
Hà Nam	4679	146	244	1377	835
Nam Định	6389	236	345	1955	1265
Ninh Bình	4483	206	255	1294	822
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**34446**	**1421**	**1760**	**11241**	**6704**
Hà Giang	1041	30	29	302	226
Cao Bằng	1049	42	61	363	234
Bắc Kạn	615	40	46	223	110
Tuyên Quang	1490	61	98	598	258
Lào Cai	2817	79	105	819	603
Yên Bái	1663	79	91	579	287
Thái Nguyên	4921	246	323	1655	876
Lạng Sơn	2205	90	68	577	421
Bắc Giang	7289	281	352	2314	1473
Phú Thọ	5439	288	365	2058	978
Điện Biên	996	38	28	303	239
Lai Châu	926	19	18	260	216
Sơn La	1811	30	67	534	413
Hòa Bình	2184	98	109	656	370
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**103126**	**8271**	**9881**	**41904**	**17231**
Thanh Hóa	14106	560	756	5570	2945
Nghệ An	11791	645	812	4592	2349
Hà Tĩnh	4590	241	273	1700	895
Quảng Bình	4407	199	281	1820	853
Quảng Trị	2805	210	195	1140	494
Huế	4746	438	567	2040	675

CỤC THỐNG KÊ

174 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Đà Nẵng	21179	2510	2710	8952	2990
Quảng Nam	7308	604	807	3052	1161
Quảng Ngãi	4944	367	536	2195	742
Bình Định	7218	474	748	3006	1160
Phú Yên	2699	297	337	1075	383
Khánh Hòa	10096	1161	1268	4080	1440
Ninh Thuận	2569	192	218	962	392
Bình Thuận	4668	373	373	1720	752
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21265**	**1253**	**1592**	**8037**	**3857**
Kon Tum	1743	54	91	698	339
Gia Lai	4331	168	279	1511	793
Đắk Lắk	6870	475	609	2707	1238
Đắk Nông	2137	83	132	784	398
Lâm Đồng	6184	473	481	2337	1089
Đông Nam Bộ - *South East*	**315819**	**23448**	**25697**	**107374**	**57224**
Bình Phước	5448	236	228	1539	1033
Tây Ninh	4442	281	297	1441	737
Bình Dương	37928	1871	2655	12975	6936
Đồng Nai	25372	1175	1544	9157	4850
Bà Rịa - Vũng Tàu	11805	610	794	4369	2228
TP. Hồ Chí Minh	230824	19275	20179	77893	41440
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61983**	**4808**	**5464**	**23707**	**9986**
Long An	10682	585	667	3039	1624
Tiền Giang	5080	490	497	2078	767
Bến Tre	3436	342	443	1294	494
Trà Vinh	2360	254	236	1040	363
Vĩnh Long	2578	281	293	1091	359
Đồng Tháp	3701	316	364	1474	561
An Giang	4666	347	398	1757	809
Kiên Giang	8311	526	665	3652	1444
Cần Thơ	9744	1017	1001	3779	1502
Hậu Giang	2393	119	133	841	476
Sóc Trăng	2907	180	336	1120	484
Bạc Liêu	2294	123	123	846	447
Cà Mau	3831	228	308	1696	656
Không xác định - *Nec.*	**135**				**1**

CỤC THỐNG KÊ

174 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**778429**	**177750**	**48260**	**11950**	**10639**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**241655**	**58264**	**16632**	**3991**	**3799**
Hà Nội	155302	35966	9484	2235	2227
Vĩnh Phúc	7901	2066	565	130	145
Bắc Ninh	13377	3633	1226	326	223
Quảng Ninh	8661	2187	638	158	173
Hải Dương	9142	2174	675	150	164
Hải Phòng	18087	4386	1320	353	302
Hưng Yên	7798	1983	778	200	220
Thái Bình	5836	1455	409	102	62
Hà Nam	4679	1264	552	136	125
Nam Định	6389	1929	528	82	49
Ninh Bình	4483	1221	457	119	109
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**34446**	**9362**	**2756**	**680**	**522**
Hà Giang	1041	324	91	19	20
Cao Bằng	1049	268	57	12	12
Bắc Kạn	615	141	45	9	1
Tuyên Quang	1490	358	87	18	12
Lào Cai	2817	871	237	58	45
Yên Bái	1663	429	139	37	22
Thái Nguyên	4921	1220	398	112	91
Lạng Sơn	2205	722	274	38	15
Bắc Giang	7289	1984	616	148	121
Phú Thọ	5439	1244	352	85	69
Điện Biên	996	299	52	23	14
Lai Châu	926	289	66	30	28
Sơn La	1811	566	136	34	31
Hòa Bình	2184	647	206	57	41
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**103126**	**18921**	**4706**	**1113**	**1099**
Thanh Hóa	14106	3216	761	165	133
Nghệ An	11791	2529	604	150	110
Hà Tĩnh	4590	1157	227	52	45
Quảng Bình	4407	898	257	61	38
Quảng Trị	2805	570	138	23	35
Huế	4746	727	191	48	60

CỤC THỐNG KÊ

174 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2023 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Đà Nẵng	21179	2948	757	162	150
Quảng Nam	7308	1173	324	83	104
Quảng Ngãi	4944	840	172	41	51
Bình Định	7218	1284	381	94	71
Phú Yên	2699	441	110	30	26
Khánh Hòa	10096	1498	405	118	126
Ninh Thuận	2569	598	125	30	52
Bình Thuận	4668	1042	254	56	98
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21265**	**5050**	**1062**	**229**	**185**
Kon Tum	1743	404	107	27	23
Gia Lai	4331	1195	263	58	64
Đắk Lắk	6870	1474	269	58	40
Đắk Nông	2137	603	109	19	9
Lâm Đồng	6184	1374	314	67	49
Đông Nam Bộ - *South East*	**315819**	**73597**	**19346**	**4973**	**4160**
Bình Phước	5448	1537	601	166	108
Tây Ninh	4442	1042	399	122	123
Bình Dương	37928	9223	2850	818	600
Đồng Nai	25372	6128	1584	469	465
Bà Rịa - Vũng Tàu	11805	2724	693	174	213
TP. Hồ Chí Minh	230824	52943	13219	3224	2651
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61983**	**12553**	**3747**	**949**	**769**
Long An	10682	2873	1272	337	285
Tiền Giang	5080	878	244	58	68
Bến Tre	3436	634	162	28	39
Trà Vinh	2360	353	75	18	21
Vĩnh Long	2578	405	97	30	22
Đồng Tháp	3701	690	180	63	53
An Giang	4666	985	255	75	40
Kiên Giang	8311	1482	412	75	55
Cần Thơ	9744	1739	494	123	89
Hậu Giang	2393	625	131	40	28
Sóc Trăng	2907	576	150	34	27
Bạc Liêu	2294	603	104	26	22
Cà Mau	3831	710	171	42	20
Không xác định - *Nec.*	**135**	**3**	**11**	**15**	**105**

CỤC THỐNG KÊ

175 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1664040**	**1656668**	**1806425**	**2067884**	**2144310**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**189463**	**186146**	**186154**	**204694**	**208195**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	110232	108703	104932	120321	120471
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	79231	77443	81222	84374	87724
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**888300**	**835744**	**922462**	**1072796**	**1115876**
Tư nhân - *Private*	21137	11903	11978	11979	11591
Công ty hợp danh - *Collective name*	702	881	1161	1511	1665
Công ty TNHH - *Limited Co.*	449745	390468	448730	521554	550946
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	36613	42031	39958	35182	34040
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	380103	390461	420635	502570	517635
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**586277**	**634778**	**697809**	**790394**	**820239**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	524866	577193	630281	708007	726712
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	61411	57585	67528	82387	93527
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**11,39**	**11,24**	**10,31**	**9,90**	**9,71**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	6,63	6,56	5,81	5,82	5,62
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	4,76	4,68	4,50	4,08	4,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**53,38**	**50,44**	**51,06**	**51,88**	**52,04**
Tư nhân - *Private*	1,27	0,72	0,66	0,58	0,54
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,04	0,05	0,07	0,07	0,08
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,03	23,56	24,83	25,23	25,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,20	2,54	2,21	1,70	1,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	22,84	23,57	23,29	24,30	24,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**35,23**	**38,32**	**38,63**	**38,22**	**38,25**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	31,54	34,84	34,89	34,24	33,89
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,69	3,48	3,74	3,98	4,36

CỤC THỐNG KÊ

176 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1664040**	**1656668**	**1806425**	**2067884**	**2144310**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**16986**	**15615**	**17715**	**19539**	**19946**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	13197	11970	14466	16183	16459
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1058	981	1010	1083	1068
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2731	2664	2239	2273	2419
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**28270**	**25862**	**25957**	**28571**	**29619**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	15255	13666	14651	16508	17437
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	5859	5437	3979	4034	4710
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1045	1012	779	819	769
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	4933	4111	4751	5580	5025
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1178	1635	1797	1631	1677
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**763442**	**804835**	**863931**	**963534**	**960703**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	58597	59583	64708	72170	73461
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	7047	7469	7358	8053	9271
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	2394	2020	2132	2343	2400
Dệt - *Manufacture of textiles*	31785	35833	37198	39966	40209
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	140654	135879	146520	162769	154023
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	119093	120825	119570	144514	136918
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	12107	12138	13874	14633	13831

CỤC THỐNG KÊ

176 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	13847	15597	17602	18420	19557
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	7991	7504	7637	8381	8289
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1223	1335	1657	1511	1458
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	18678	20344	20803	26334	27440
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	6852	7784	8217	9072	9139
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	36534	41757	45894	51493	52939
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	27561	28743	29797	31787	30952
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	13791	16079	17699	17936	18420
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	39550	41165	46046	50674	54107
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	91554	105222	116076	126768	128378
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	24081	26546	30773	33611	36748
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	10025	12880	13783	15675	14121
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	19192	19516	22826	26467	30369
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	14007	14309	14867	16374	15031
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	38439	44519	46208	46420	41794
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	22120	21703	25416	29466	31639
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	6319	6086	7269	8697	10209

CỤC THỐNG KÊ

176 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**27955**	**30408**	**31612**	**32953**	**35563**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**12588**	**11604**	**12736**	**14510**	**15589**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	5029	5231	5538	6284	6722
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1560	815	1054	1821	1650
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	5950	5523	6071	6329	7126
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	50	35	72	76	91
Xây dựng - *Construction*	**143326**	**124231**	**138402**	**147349**	**144142**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	61239	46170	51576	54753	52813
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	52076	54176	60017	61029	59957
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	30010	23884	26809	31567	31372
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**209530**	**177275**	**209423**	**240697**	**255665**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	15077	13598	13983	18732	19520
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	151432	122979	145075	166851	178304
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	43021	40698	50365	55114	57840
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**79807**	**82027**	**88058**	**110922**	**120908**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	26576	22950	23978	28706	33539
Vận tải đường thủy - *Water transport*	5628	5998	6833	8351	8424

CỤC THỐNG KÊ

176 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải hàng không - *Air transport*	4010	3047	2666	5456	5325
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	34841	39921	37210	49435	50665
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	8752	10111	17370	18974	22955
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**32960**	**27474**	**22968**	**32891**	**41336**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	17827	14032	10270	15588	19385
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	15133	13442	12698	17302	21951
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**58128**	**60923**	**72803**	**100826**	**111293**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	3232	4631	5530	7674	8448
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2322	1496	2247	2625	2447
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1061	778	825	951	1073
Viễn thông - *Telecommunication*	22904	23402	24922	32601	33645
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	26214	27324	35460	50326	58088
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	2396	3292	3819	6649	7593
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**111325**	**120194**	**129184**	**133438**	**141979**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	95009	99616	104889	108376	114841
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	10766	13956	16004	15395	17019
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	5550	6623	8291	9666	10119

CỤC THỐNG KÊ

176 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**29700**	**29156**	**31870**	**41357**	**42276**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**64634**	**56329**	**62524**	**77697**	**85983**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	7587	7746	8280	10591	11921
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	7954	7810	8905	12911	15443
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	29880	26331	28366	32942	36425
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	1082	606	815	1370	934
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	11121	9321	11446	14068	14398
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6966	4433	4654	5728	6758
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	45	82	58	87	104
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**45587**	**47235**	**53308**	**62762**	**68552**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2763	2594	2833	3903	4426
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	12650	13744	19336	23880	24250
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4815	2196	1555	3085	4762
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	12123	13259	13717	15059	16427
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	6429	6097	7004	8361	8653
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	6807	9346	8863	8474	10035

CỤC THỐNG KÊ

176 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**17004**	**17605**	**19289**	**23063**	**30021**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**13144**	**15462**	**17078**	**24409**	**25617**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	13072	15393	17006	24340	25531
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	67	61	63	63	79
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	5	9	9	6	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**6457**	**7039**	**6910**	**8676**	**10020**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	380	326	382	510	741
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	116	123	97	160	183
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1460	1681	2394	2540	2307
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	4500	4909	4038	5466	6789
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3198**	**3394**	**2658**	**4691**	**5099**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	9	19	5		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	792	1561	900	2147	2268
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2397	1814	1753	2543	2831

CỤC THỐNG KÊ

177 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1664040**	**1656668**	**1806425**	**2067884**	**2144310**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**555107**	**538422**	**617605**	**702475**	**731102**
Hà Nội	301801	268144	304808	357220	369675
Vĩnh Phúc	21345	23087	26618	29223	29951
Bắc Ninh	48660	56242	62778	64223	67679
Quảng Ninh	29888	28721	30814	35153	38096
Hải Dương	33834	34423	39990	43005	44137
Hải Phòng	48638	52665	63571	72476	78768
Hưng Yên	21185	22787	27652	31745	31041
Thái Bình	13084	13511	15497	17213	18026
Hà Nam	11863	12444	15068	18076	19528
Nam Định	13224	14296	16496	18735	19387
Ninh Bình	11587	12104	14312	15407	14815
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**82587**	**85777**	**96700**	**112866**	**117576**
Hà Giang	1598	1542	1727	1859	2441
Cao Bằng	1236	1365	1322	1273	1708
Bắc Kạn	606	581	564	627	856
Tuyên Quang	2212	2752	2948	3214	3415
Lào Cai	5518	4286	4102	5014	4996
Yên Bái	2585	2908	3224	3567	4304
Thái Nguyên	23102	21099	24555	25445	26440
Lạng Sơn	1414	1416	1669	1767	1995
Bắc Giang	22951	28869	32269	43121	43096
Phú Thọ	13248	13375	15640	17371	18063
Điện Biên	2176	1764	1757	1827	2098
Lai Châu	715	654	785	842	986
Sơn La	1593	1418	1509	1577	1661
Hòa Bình	3633	3747	4630	5362	5518
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**138181**	**135886**	**157634**	**180401**	**193708**
Thanh Hóa	20244	20934	26480	33116	32953
Nghệ An	13685	14676	17963	20196	22215
Hà Tĩnh	6257	6051	6590	6579	7064
Quảng Bình	3409	2960	3377	3742	4248
Quảng Trị	2011	1759	1939	2389	2641
Huế	6510	6801	7748	8860	9211

CỤC THỐNG KÊ

177 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	30742	26621	28247	33787	38725
Quảng Nam	12926	12048	16213	17842	18528
Quảng Ngãi	7799	8686	11168	11000	11868
Bình Định	9458	10510	12175	13172	13329
Phú Yên	2624	2799	3058	3519	4034
Khánh Hòa	14894	14792	13405	16579	18610
Ninh Thuận	2126	2099	2689	2915	3237
Bình Thuận	5497	5149	6580	6707	7046
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**16588**	**16859**	**19904**	**22215**	**24241**
Kon Tum	2073	1838	2356	2421	2606
Gia Lai	3763	3910	4724	4753	4849
Đắk Lắk	4170	4814	4964	5560	6456
Đắk Nông	1137	1348	1694	2210	2058
Lâm Đồng	5447	4950	6167	7270	8272
Đông Nam Bộ - *South East*	**665476**	**660416**	**690021**	**796480**	**821170**
Bình Phước	11375	11851	13549	14909	14302
Tây Ninh	19132	20680	21782	25247	25653
Bình Dương	128108	134655	137683	151419	144877
Đồng Nai	102829	100674	102576	105983	106039
Bà Rịa - Vũng Tàu	27240	28526	28803	33812	37285
TP. Hồ Chí Minh	376792	364030	385628	465110	493015
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**106104**	**105434**	**106723**	**127489**	**127773**
Long An	32756	34321	34599	39236	40666
Tiền Giang	16490	15125	12668	18407	17320
Bến Tre	6727	6159	7081	7933	7586
Trà Vinh	3672	2845	3607	4147	4225
Vĩnh Long	5490	5796	5930	8171	8361
Đồng Tháp	5769	5934	5330	6670	6264
An Giang	5396	5420	5737	7200	7137
Kiên Giang	8084	7846	8082	9062	9863
Cần Thơ	8816	9399	10347	11303	11370
Hậu Giang	3172	3401	3449	4437	4178
Sóc Trăng	3467	3414	3268	3332	3322
Bạc Liêu	2300	2043	2221	2337	2468
Cà Mau	3965	3732	4403	5253	5013
Không xác định - *Nec.*	**99997**	**113874**	**117838**	**125958**	**128740**

CỤC THỐNG KÊ

178 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9325**	**9546**	**10261**	**11499**	**11621**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**14210**	**15330**	**15821**	**16912**	**17285**
DN 100% vốn nhà nước *100% state owned capital*	13835	15505	15845	17671	17584
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% state owned capital*	14766	15089	15791	15935	16890
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**8312**	**8272**	**9034**	**10200**	**10258**
Tư nhân - *Private*	5821	5221	5887	6481	6754
Công ty hợp danh - *Collective name*	8862	7387	9878	9236	9568
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7661	7089	7927	8970	9018
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10918	12560	13111	14569	14670
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9247	9712	10438	11795	11905
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**10066**	**10516**	**11224**	**12638**	**12879**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9780	10316	10959	12318	12514
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	13419	13057	14505	16261	16659

CỤC THỐNG KÊ

179 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9325**	**9546**	**10261**	**11499**	**11621**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5638**	**6206**	**7184**	**7668**	**7733**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	5651	6090	7407	7829	7770
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	5557	6049	7042	7581	7612
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	5605	6860	6062	6721	7544
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**14033**	**13843**	**14711**	**16462**	**17598**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	14466	13888	15544	17615	18713
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	54311	48971	38635	43424	50784
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	7707	8135	8418	8775	9113
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	7668	7524	8971	10546	9986
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	16092	15970	18572	19631	23680
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**8569**	**9020**	**9575**	**10586**	**10569**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	9095	9468	9977	10948	10898
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	11388	12911	13755	14762	16596
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	18098	16168	18656	20203	20941
Dệt - *Manufacture of textiles*	8618	9176	9895	10830	10751
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	7437	7633	8320	9141	8994
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	7421	7575	7585	8862	8542
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7122	7187	7804	8587	8150

CỤC THỐNG KÊ

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	8705	9646	10800	11189	11200
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	7922	8120	8696	9735	9475
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	15195	15025	17923	19088	22278
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	11144	11815	12550	14693	15025
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	11220	12037	12818	13628	13447
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	9119	10128	10520	11449	11356
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	8613	9129	9652	10304	10237
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	10853	11512	12209	12283	12448
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8808	9579	10317	11026	11387
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	10029	10920	11358	12574	12713
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	9765	9892	10460	11955	12156
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	10029	11151	11386	12837	12307
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	10761	10866	12223	13225	13769
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	10523	11481	12324	13936	13629
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	8637	8753	9095	9920	9487
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	8044	7893	9084	9948	10245
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	8920	10691	12121	13534	14350

CỤC THỐNG KÊ

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**18334**	**18696**	**18149**	**18790**	**19791**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**9238**	**9114**	**9396**	**10394**	**10835**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	10269	10753	11069	12461	12836
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	10764	7759	8714	11585	12538
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	8253	8170	8376	8723	9208
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	6910	6155	7719	8462	9495
Xây dựng - *Construction*	**7517**	**7612**	**8549**	**9422**	**9243**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	7132	7111	8249	9083	8794
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	7338	7978	8759	9285	9303
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	8871	7865	8690	10388	9978
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**8730**	**8202**	**9268**	**10441**	**10557**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8713	8195	8355	10237	10206
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	9205	8444	9472	10689	10809
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	7390	7549	8982	9819	9958
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**9908**	**10316**	**10748**	**12973**	**13406**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	6996	6929	7533	8849	9622
Vận tải đường thủy - *Water transport*	10793	11962	13398	16052	15594

CỤC THỐNG KÊ

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải hàng không - *Air transport*	29632	18580	16614	29091	27974
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	12854	13266	13448	17291	16740
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	9848	10483	11045	10907	12925
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**6949**	**6414**	**6537**	**8578**	**9211**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7490	7386	7597	10524	11119
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	6404	5639	5873	7353	7999
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**17725**	**17253**	**18750**	**22491**	**23281**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	13025	13278	14970	18552	18338
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	11354	7844	11661	12279	12174
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	11352	12478	13456	16774	15604
Viễn thông - *Telecommunication*	23049	21743	21129	24059	25020
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	17267	17248	19482	23945	25031
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	10814	12242	14704	19438	19739
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**24549**	**25037**	**25587**	**24751**	**25577**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	24584	25342	25149	24181	24997
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	27521	32442	35155	32437	35499
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	19894	15064	19604	22234	21196

CỤC THỐNG KÊ

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**12333**	**11514**	**12078**	**14500**	**13905**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**11788**	**11086**	**12174**	**14334**	**14800**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	15035	14758	15210	17765	18924
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	14737	15984	18309	23763	23778
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	10582	9954	10753	12006	12578
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	12748	8895	11201	18629	15749
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	11823	10608	12709	14747	13861
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	11922	9479	9569	11446	12858
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	8369	10511	7686	9573	9644
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**7756**	**7233**	**7596**	**8309**	**8287**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	8351	7301	8185	10189	10451
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	8831	7960	8545	8753	8490
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	8145	4975	4813	8174	9456
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	6091	6367	6303	6924	6703
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	7553	6691	6752	7529	7443

CỤC THỐNG KÊ

179 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9982	9220	10167	10880	11463
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**10482**	**9866**	**11030**	**12418**	**13312**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**11284**	**11539**	**12114**	**15271**	**14260**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	11319	11564	12152	15317	14312
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	7237	8026	7052	7457	6842
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	6763	6688	6427	6667	6846
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**8961**	**9054**	**10038**	**12874**	**12577**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	7045	7301	7973	9657	11003
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	6937	5912	5087	8649	7609
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	13922	12564	13361	16223	17498
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	8258	8490	9129	12255	11839
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**6600**	**7100**	**6299**	**10012**	**10101**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	6073	10723	6660		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	7041	9229	5635	12085	12043
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	6478	5907	6703	8746	8945

CỤC THỐNG KÊ

180 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9325**	**9546**	**10261**	**11499**	**11621**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9358**	**9422**	**10505**	**11521**	**11663**
Hà Nội	10462	10229	11450	12825	12817
Vĩnh Phúc	8836	9016	9789	10528	10429
Bắc Ninh	9973	10542	11166	11840	12446
Quảng Ninh	10091	10265	11129	12469	13015
Hải Dương	8375	8203	9194	9602	9755
Hải Phòng	8199	9214	10621	11674	12233
Hưng Yên	8202	8736	10123	10985	10705
Thái Bình	6012	6241	7204	7491	7538
Hà Nam	7694	7602	8561	9402	9751
Nam Định	5921	6420	7096	7545	7670
Ninh Bình	6789	7160	8155	8476	8144
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**7764**	**7896**	**8337**	**9530**	**9672**
Hà Giang	6235	6152	6209	7493	8310
Cao Bằng	6367	6996	7528	7622	9026
Bắc Kạn	6812	7191	6798	7496	8808
Tuyên Quang	6904	7454	6982	6957	7115
Lào Cai	9037	7746	8483	10695	10406
Yên Bái	6156	7275	7312	7922	8713
Thái Nguyên	9432	9308	10773	11066	11461
Lạng Sơn	5772	6138	7148	7567	8258
Bắc Giang	8134	8643	8303	10677	10458
Phú Thọ	7499	7309	8017	8655	8651
Điện Biên	4665	4343	4942	5546	6713
Lai Châu	5745	6017	6826	7178	8008
Sơn La	4973	5815	6408	6830	7121
Hòa Bình	6574	6369	7020	7584	7932
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6608**	**6815**	**7616**	**8385**	**8731**
Thanh Hóa	5327	5629	6505	7638	7507
Nghệ An	5745	6500	7461	7868	8547
Hà Tĩnh	7069	7259	7582	7444	7952
Quảng Bình	6321	5919	6508	7065	7698
Quảng Trị	5777	5550	5771	6897	7246
Huế	6144	6425	6960	7544	7968

CỤC THỐNG KÊ

180 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	8449	8027	8813	10245	10948
Quảng Nam	6495	6283	8152	8562	8600
Quảng Ngãi	8156	8595	9706	9222	9439
Bình Định	6250	6886	7323	7643	7730
Phú Yên	5623	5657	6222	6844	7485
Khánh Hòa	6982	7915	7903	9947	10508
Ninh Thuận	6784	6947	7977	8202	8084
Bình Thuận	6200	6314	7750	7951	8265
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5909**	**6427**	**7521**	**8326**	**8428**
Kon Tum	5864	6174	7430	7750	8044
Gia Lai	6030	6554	7666	7848	7504
Đắk Lắk	4863	5757	6733	7539	7896
Đắk Nông	5561	6303	7560	10472	9276
Lâm Đồng	7093	7289	8200	9073	9546
Đông Nam Bộ - *South East*	**10260**	**10362**	**11004**	**12749**	**12835**
Bình Phước	7401	7843	8841	9697	8808
Tây Ninh	8119	8634	9211	10611	10468
Bình Dương	9488	9770	10356	12006	11269
Đồng Nai	10009	9784	9887	10471	10629
Bà Rịa - Vũng Tàu	11513	11988	12128	13400	14065
TP. Hồ Chí Minh	10820	10906	11769	13968	14324
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7039**	**7333**	**7286**	**8493**	**8367**
Long An	7788	8491	8742	9963	10119
Tiền Giang	7451	7396	6327	8869	8336
Bến Tre	6920	6621	7257	8252	7690
Trà Vinh	5705	5607	6937	7237	7166
Vĩnh Long	6330	6569	6629	8711	8870
Đồng Tháp	6852	7146	5992	7147	6690
An Giang	6310	6556	6494	7692	7380
Kiên Giang	7173	7612	7495	8069	8660
Cần Thơ	6474	6969	7218	7773	7640
Hậu Giang	6027	6442	6195	7706	7033
Sóc Trăng	7135	6823	6086	5999	5573
Bạc Liêu	5642	5782	6182	6465	7099
Cà Mau	7005	6759	7861	8969	8536
Không xác định - *Nec.*	**20631**	**23468**	**23765**	**23555**	**23973**

CỤC THỐNG KÊ

181 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**889934**	**953998**	**1276847**	**1459702**	**1160810**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**206287**	**194983**	**260193**	**350433**	**342024**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	117895	112612	140840	161076	158625
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	88392	82371	119353	189357	183399
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**277624**	**295904**	**492367**	**553116**	**301990**
Tư nhân - *Private*	1081	-307	1101	-98	1460
Công ty hợp danh - *Collective name*	60	176	266	663	334
Công ty TNHH - *Limited Co.*	56855	33655	93424	122107	54160
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	50057	58820	91802	74139	57484
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	169571	203560	305774	356305	188552
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**406023**	**463111**	**524287**	**556153**	**516796**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	327107	397100	438531	449060	430806
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	78916	66011	85756	107094	85990
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**23,18**	**20,44**	**20,38**	**24,01**	**29,46**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	13,25	11,81	11,03	11,03	13,67
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	9,93	8,63	9,35	12,98	15,79
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**31,19**	**31,02**	**38,56**	**37,89**	**26,02**
Tư nhân - *Private*	0,12	-0,03	0,09	-0,01	0,13
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,02	0,05	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	6,39	3,53	7,31	8,37	4,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,62	6,16	7,19	5,08	4,95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,05	21,34	23,95	24,40	16,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**45,63**	**48,54**	**41,06**	**38,10**	**44,52**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	36,76	41,62	34,34	30,76	37,11
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	8,87	6,92	6,72	7,34	7,41

CỤC THỐNG KÊ

182 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**889934**	**953998**	**1276847**	**1459702**	**1160810**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**-543**	**9677**	**10780**	**9790**	**-1927**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	-1531	9300	10270	9086	-2485
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	174	-288	-21	160	1485
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	814	666	531	544	-927
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**30912**	**20388**	**25943**	**68964**	**59249**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	2409	2234	2212	3502	4036
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	21789	16441	12270	34047	29886
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	311	-697	1336	743	436
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	-885	1588	1657	5023	5262
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	7287	822	8469	25649	19630
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**384798**	**448217**	**532748**	**514989**	**432491**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	52753	83067	69260	66765	60332
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	27413	21421	17589	25932	18337
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	3154	2868	2951	3859	3601
Dệt - *Manufacture of textiles*	11082	12437	39319	14203	-2739
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	12413	13151	8335	19046	12809
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	10471	1913	-5522	15676	6809
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	994	1857	3034	3078	-918

CỤC THỐNG KÊ

182 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	5958	9974	10576	6435	8116
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	849	1241	2042	1867	1123
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	-16897	-27848	-4384	10779	-9280
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	21510	28170	32742	45345	26005
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	4096	6275	5061	5181	8124
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	17084	29754	21846	23651	30732
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	8907	14125	13930	8959	-3332
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	-11226	3641	80289	-6425	-15349
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	17285	16034	20351	16796	13346
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	140581	151004	154533	175026	164579
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	14091	20583	16116	19756	50463
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	6099	9491	11090	13243	9113
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	16186	10257	-1628	-6973	3048
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	30373	24087	22088	34845	26296
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2905	8979	5965	6050	8862
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	6918	5379	6565	12353	10473
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1800	356	601	-456	1943

CỤC THỐNG KÊ

182 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**35598**	**45680**	**63448**	**35807**	**17246**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**4761**	**6116**	**7516**	**8772**	**8270**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	3356	4244	5467	6753	6624
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	209	340	390	790	615
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1205	1540	1611	1160	1016
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-9	-8	48	69	15
Xây dựng - ***Construction***	**16217**	**25187**	**70082**	**26664**	**16344**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	6298	8581	13427	1967	8873
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	6285	13597	34180	24677	7281
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	3634	3009	22476	20	190
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**69706**	**54839**	**112084**	**128277**	**60426**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12957	8707	13769	44261	3161
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	55166	41616	86055	64653	52544
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1583	4517	12261	19364	4722
Vận tải, kho bãi - ***Transportation and storage***	**25422**	**1447**	**33650**	**42560**	**41408**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	-2188	-4896	-2841	-2821	-1483

CỤC THỐNG KÊ

182 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải đường thủy - *Water transport*	11	-198	5065	7559	4214
Vận tải hàng không - *Air transport*	3458	-14759	-16273	-29936	-6466
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	23952	19198	47639	67130	42558
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	188	2102	60	628	2585
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**-6033**	**-32095**	**-36925**	**-9150**	**-8676**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	-3287	-24808	-27734	-7938	-4832
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	-2746	-7286	-9191	-1212	-3844
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**49127**	**52520**	**81361**	**90557**	**109091**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1762	2057	2343	2305	3455
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-959	-1770	-1022	-822	-627
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	475	-237	-163	-361	-301
Viễn thông - *Telecommunication*	45944	51677	74245	79520	91493
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5678	5916	8143	10976	13857
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	-3772	-5122	-2186	-1062	1214
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**137811**	**181412**	**259040**	**308156**	**237903**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	120122	166486	233100	268757	183476
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	9238	5406	1203	15756	28942
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	8451	9520	24738	23643	25485

CỤC THỐNG KÊ

182 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**108701**	**129186**	**101471**	**188811**	**150944**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**21949**	**10646**	**13414**	**18979**	**9959**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2018	2842	2044	2867	2686
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	11399	3702	8181	7647	4421
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	4189	4491	4116	1691	690
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-49	-946	464	332	1000
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	3060	-50	-1581	5148	472
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1334	518	211	1329	693
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-2	89	-21	-35	-3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**7593**	**-632**	**-1690**	**5324**	**2547**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3591	620	546	1036	-1905
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	699	520	471	725	379
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	922	-2438	-4242	922	-409
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-82	103	191	319	-84
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	328	446	57	435	268
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2134	117	1286	1887	4297

CỤC THỐNG KÊ

182 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-371**	**-3259**	**3941**	**5898**	**8432**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**610**	**-2029**	**-2549**	**4003**	**5749**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	615	-2017	-2522	4015	5773
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-7	-15	-19	-11	-24
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	1	3	-8	-1	-1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**2520**	**7205**	**2616**	**10770**	**11085**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-111	-5	-80	-32	-117
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2	-4		-14	-65
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	7005	12016	7039	11651	13107
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-4376	-4803	-4343	-835	-1839
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1158**	**-507**	**-84**	**531**	**269**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	138	1	-1		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	136	-70	-6	100	249
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	884	-438	-76	431	20

CỤC THỐNG KÊ

183 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**889934**	**953998**	**1276847**	**1459702**	**1160810**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**323388**	**324946**	**456711**	**523427**	**440233**
Hà Nội	167994	175870	273029	317675	241753
Vĩnh Phúc	36800	31178	31143	39046	33641
Bắc Ninh	67229	66827	77026	82020	75056
Quảng Ninh	9214	11793	14900	15070	13812
Hải Dương	12723	13915	22289	16440	18010
Hải Phòng	15321	8001	5333	2306	14297
Hưng Yên	7357	11753	18373	38340	43799
Thái Bình	-737	-2276	-621	-2888	-1795
Hà Nam	1316	1646	2986	3243	1779
Nam Định	646	926	2142	2239	383
Ninh Bình	5525	5312	10110	9935	-500
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**67937**	**66427**	**77002**	**100153**	**104123**
Hà Giang	958	581	929	1210	275
Cao Bằng	-188	174	339	80	70
Bắc Kạn	-170	-92	-178	-81	-50
Tuyên Quang	346	201	991	52	821
Lào Cai	1164	131	4322	12301	6655
Yên Bái	361	663	734	953	664
Thái Nguyên	52494	52217	53706	57095	47027
Lạng Sơn	-17	-206	-132	-352	156
Bắc Giang	7719	9087	12972	26617	46770
Phú Thọ	3725	2649	1881	-821	169
Điện Biên	132	-205	-255	260	80
Lai Châu	57	-46	216	294	-718
Sơn La	735	1211	1261	1896	908
Hòa Bình	620	62	216	648	1293
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2117**	**-23756**	**69323**	**41637**	**8497**
Thanh Hóa	-23498	-28308	-12762	-12330	-26930
Nghệ An	4281	6995	4863	6953	5998
Hà Tĩnh	-11280	-5236	29003	-7644	-15782
Quảng Bình	-496	-3901	-108	-528	-1183
Quảng Trị	629	63	755	723	635
Huế	1725	3223	3080	2119	478

CỤC THỐNG KÊ

183 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	11741	-1784	1208	5349	7369
Quảng Nam	5082	2471	4378	19044	3971
Quảng Ngãi	5398	2943	32937	25627	18360
Bình Định	2653	2742	1774	-14243	3878
Phú Yên	814	1090	1385	825	865
Khánh Hòa	-1509	-11661	-11297	5590	2694
Ninh Thuận	1174	2059	3472	1576	1379
Bình Thuận	5403	5547	10635	8576	6765
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-1190**	**2458**	**8842**	**8790**	**6584**
Kon Tum	3	534	621	912	474
Gia Lai	-4587	-2652	1554	16	553
Đắk Lắk	233	1179	2179	1985	1082
Đắk Nông	633	1519	1540	1303	700
Lâm Đồng	2528	1879	2946	4574	3776
Đông Nam Bộ - *South East*	**309165**	**383281**	**395670**	**482642**	**372431**
Bình Phước	2857	3922	2399	2776	1687
Tây Ninh	10952	13990	13745	20566	19488
Bình Dương	53151	62137	49926	58711	51709
Đồng Nai	52182	82135	77962	68968	42537
Bà Rịa - Vũng Tàu	19191	15812	29581	30075	15724
TP. Hồ Chí Minh	170832	205285	222057	301545	241286
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37280**	**43311**	**47290**	**77798**	**52205**
Long An	8998	16565	13282	15172	5623
Tiền Giang	4092	4659	865	6353	6703
Bến Tre	2548	4131	2162	3059	2407
Trà Vinh	841	1793	4576	5026	2713
Vĩnh Long	2853	2969	2295	2780	2068
Đồng Tháp	3767	3503	3155	7263	3153
An Giang	3130	2722	2775	4358	4090
Kiên Giang	2726	-2357	4276	10205	5543
Cần Thơ	3275	2800	2738	7599	7428
Hậu Giang	2077	2428	4076	3822	5399
Sóc Trăng	2211	2399	2444	2811	2197
Bạc Liêu	363	-7	870	1610	1726
Cà Mau	400	1707	3777	7741	3155
Không xác định - *Nec.*	**151237**	**157331**	**222010**	**225256**	**176737**

CỤC THỐNG KÊ

184 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

%

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,38**	**3,49**	**4,20**	**4,06**	**3,20**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5,76**	**5,67**	**7,70**	**8,13**	**7,56**
DN 100% vốn nhà nước *100% state owned capital*	5,28	5,13	6,99	6,73	6,21
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% state owned capital*	6,55	6,62	8,75	9,88	9,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1,84**	**1,88**	**2,80**	**2,68**	**1,43**
Tư nhân - *Private*	0,28	-0,14	0,53	-0,04	0,70
Công ty hợp danh - *Collective name*	2,41	5,00	10,61	16,51	9,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,71	0,41	1,01	1,11	0,48
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	8,21	10,46	18,09	13,85	11,69
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	2,75	2,98	4,02	3,99	2,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**5,33**	**5,68**	**5,55**	**5,07**	**4,84**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5,06	5,60	5,42	4,84	4,71
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	6,85	6,23	6,34	6,29	5,61

CỤC THỐNG KÊ

185 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,38**	**3,49**	**4,20**	**4,06**	**3,20**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**-0,32**	**6,12**	**5,73**	**4,58**	**-0,92**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	-1,17	7,30	6,90	5,28	-1,43
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1,82	-4,23	-0,20	1,30	13,63
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2,93	2,79	1,83	1,86	-3,80
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**7,74**	**6,04**	**6,61**	**13,68**	**12,25**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	1,90	1,92	1,74	2,16	2,42
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	13,87	14,48	8,14	16,75	16,02
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1,64	-4,18	12,04	6,73	4,72
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	-1,70	3,12	2,97	7,94	8,54
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	16,50	2,05	17,78	40,08	32,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**3,82**	**4,26**	**4,44**	**3,73**	**3,24**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4,20	6,23	4,63	3,92	3,35
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	15,58	16,98	14,65	15,84	12,12
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	9,24	9,19	9,48	9,60	8,96
Dệt - *Manufacture of textiles*	2,72	3,16	7,95	2,86	-0,58
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2,75	3,07	1,87	3,47	2,56
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2,47	0,50	-1,45	2,99	1,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	0,53	0,97	1,30	1,12	-0,36

CỤC THỐNG KÊ

185 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2,89	4,18	4,07	2,24	2,82
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1,26	1,86	3,12	2,49	1,57
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	-7,79	-17,30	-1,80	2,83	-2,89
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5,86	7,25	7,11	7,46	4,51
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	6,39	9,08	7,19	6,24	9,66
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3,74	6,03	3,88	3,53	4,65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2,47	3,71	3,56	2,01	-0,78
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	-1,74	0,51	7,98	-0,65	-1,79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2,95	2,87	2,79	2,01	1,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	5,33	5,16	4,85	4,98	4,77
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3,52	4,81	3,20	3,12	7,25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	5,77	6,85	7,47	7,16	5,48
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	4,76	3,05	-0,45	-1,61	0,70
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	12,34	11,13	10,07	12,87	11,17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1,15	2,89	1,76	1,71	2,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	5,03	3,41	3,61	5,41	4,74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	3,47	0,69	1,05	-0,69	2,47

CỤC THỐNG KÊ

185 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**3,25**	**3,73**	**5,39**	**2,77**	**1,20**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**6,00**	**7,93**	**8,54**	**8,79**	**7,70**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	9,65	11,21	13,38	14,76	13,76
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2,70	4,47	5,36	6,73	6,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	3,37	4,92	4,12	2,79	2,08
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-0,84	-2,24	5,62	9,05	2,08
Xây dựng - ***Construction***	**1,08**	**1,61**	**4,23**	**1,52**	**0,92**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	0,94	1,42	2,21	0,29	1,27
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	1,21	2,09	4,78	3,33	0,97
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	1,18	0,97	6,74	0,01	0,06
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**0,80**	**0,60**	**1,11**	**1,04**	**0,48**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1,67	1,13	1,72	4,46	0,37
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	0,80	0,58	1,06	0,65	0,51
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	0,15	0,40	1,00	1,38	0,34
Vận tải, kho bãi - ***Transportation and storage***	**2,74**	**0,15**	**2,55**	**2,59**	**3,02**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	-0,79	-1,84	-0,99	-0,78	-0,42

CỤC THỐNG KÊ

185 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải đường thủy - *Water transport*	0,01	-0,23	4,26	4,31	3,19
Vận tải hàng không - *Air transport*	4,04	-23,54	-60,41	-27,41	-4,47
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5,36	3,83	5,97	7,68	6,59
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	0,52	3,20	0,07	0,53	2,65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**-2,73**	**-18,13**	**-28,39**	**-4,19**	**-3,52**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	-2,98	-38,73	-82,68	-10,62	-5,85
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	-2,48	-6,45	-9,52	-0,84	-2,34
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**9,22**	**10,18**	**15,82**	**15,40**	**16,87**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	11,58	10,14	11,12	9,01	11,83
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-5,37	-14,99	-7,44	-4,05	-3,14
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	5,20	-5,01	-3,38	-7,99	-4,52
Viễn thông - *Telecommunication*	12,07	14,75	22,86	22,89	25,31
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	6,19	5,71	7,04	7,52	8,50
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	-20,92	-20,45	-6,38	-2,40	1,84
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**11,25**	**14,00**	**17,96**	**18,31**	**11,70**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	11,81	15,77	20,61	19,86	10,65
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	5,49	3,06	0,60	6,97	13,64
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	21,43	15,10	22,27	22,77	25,79

CỤC THỐNG KÊ

185 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**18,11**	**19,91**	**16,16**	**22,87**	**16,89**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**6,87**	**3,45**	**4,25**	**4,81**	**2,42**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	9,67	13,72	9,24	11,22	10,40
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	29,08	6,91	15,50	10,41	5,36
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	3,32	3,82	3,47	1,19	0,46
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-0,75	-15,73	6,26	5,75	19,40
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	3,39	-0,06	-1,80	4,51	0,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3,74	1,97	0,80	4,08	2,12
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-0,73	6,83	-7,54	-8,47	-0,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**3,34**	**-0,32**	**-0,84**	**1,84**	**0,73**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	12,57	1,87	1,48	1,79	-3,57
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	2,15	1,51	1,09	1,39	0,66
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1,39	-10,23	-34,07	1,89	-0,61
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-0,43	0,49	0,85	1,24	-0,30
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1,75	2,04	0,25	1,51	0,98
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3,45	0,19	2,01	2,45	3,72

CỤC THỐNG KÊ

185 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-0,73**	**-6,78**	**7,73**	**8,26**	**9,42**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1,16**	**-3,63**	**-3,88**	**4,50**	**5,54**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1,17	-3,62	-3,86	4,52	5,58
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-5,34	-8,30	-7,99	-5,76	-11,52
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	2,41	4,98	-24,60	-19,73	-6,56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**2,16**	**6,06**	**2,76**	**7,31**	**6,53**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-4,28	-0,19	-3,03	-0,78	-2,49
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	0,48	-0,79	-0,02	-2,03	-10,65
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	8,01	13,16	9,71	10,21	10,42
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-16,55	-19,50	-22,89	-2,94	-4,77
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**6,11**	**-2,76**	**-0,31**	**2,36**	**1,22**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-207,55	3,17	-2,59	9,28	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	16,82	-0,86	-0,08	1,01	2,65
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2,39	-4,31	-0,39	3,43	0,16

CỤC THỐNG KÊ

186 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3,38**	**3,49**	**4,20**	**4,06**	**3,20**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,47**	**3,29**	**4,16**	**4,14**	**3,45**
Hà Nội	3,67	3,60	5,20	5,18	3,81
Vĩnh Phúc	8,11	6,65	5,90	5,97	5,47
Bắc Ninh	4,95	4,64	4,72	4,85	4,83
Quảng Ninh	1,71	2,06	2,69	2,18	1,89
Hải Dương	3,19	3,40	4,51	2,94	3,22
Hải Phòng	1,78	0,81	0,48	0,18	1,09
Hưng Yên	1,99	3,11	3,62	6,36	6,82
Thái Bình	-0,49	-1,57	-0,36	-1,44	-0,93
Hà Nam	0,80	0,89	1,34	1,12	0,60
Nam Định	0,46	0,66	1,27	1,16	0,20
Ninh Bình	1,85	1,94	3,13	2,66	-0,16
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4,13**	**3,88**	**3,94**	**4,26**	**4,34**
Hà Giang	6,18	3,84	5,60	5,83	1,28
Cao Bằng	-1,41	1,15	1,90	0,42	0,30
Bắc Kạn	-3,21	-1,63	-2,77	-0,96	-0,57
Tuyên Quang	1,43	0,71	2,88	0,13	2,08
Lào Cai	1,47	0,20	5,58	13,04	7,25
Yên Bái	1,10	1,63	1,40	1,63	1,18
Thái Nguyên	5,84	5,70	5,52	5,67	5,15
Lạng Sơn	-0,05	-0,52	-0,24	-0,65	0,20
Bắc Giang	2,78	2,74	3,09	3,86	6,03
Phú Thọ	2,40	1,79	1,06	-0,40	0,07
Điện Biên	0,69	-1,31	-1,49	1,45	0,41
Lai Châu	0,57	-0,42	1,85	1,98	-4,50
Sơn La	2,31	3,70	3,39	4,32	2,08
Hòa Bình	1,40	0,14	0,37	0,85	1,72
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**0,10**	**-1,16**	**2,84**	**1,39**	**0,29**
Thanh Hóa	-8,41	-9,63	-3,19	-2,37	-5,38
Nghệ An	1,96	3,09	1,79	2,21	1,89
Hà Tĩnh	-7,99	-3,40	13,67	-4,02	-7,41
Quảng Bình	-0,80	-5,79	-0,15	-0,63	-1,47
Quảng Trị	1,67	0,16	1,73	1,37	1,19
Huế	2,01	3,63	3,24	1,85	0,44

CỤC THỐNG KÊ

186 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	3,48	-0,59	0,39	1,38	1,96
Quảng Nam	2,65	1,27	1,97	6,29	1,62
Quảng Ngãi	2,77	1,57	11,06	6,79	5,36
Bình Định	2,18	2,01	1,17	-7,40	2,13
Phú Yên	2,20	2,74	3,29	1,42	1,50
Khánh Hòa	-0,83	-6,91	-7,47	2,74	1,22
Ninh Thuận	3,96	5,95	8,87	3,61	3,12
Bình Thuận	4,87	4,75	8,01	5,32	4,11
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-0,32**	**0,63**	**1,98**	**1,67**	**1,15**
Kon Tum	0,01	1,41	1,62	2,01	1,05
Gia Lai	-6,44	-3,17	1,70	0,01	0,42
Đắk Lắk	0,22	1,08	1,60	1,22	0,60
Đắk Nông	1,12	2,48	2,67	2,01	0,99
Lâm Đồng	2,52	1,93	2,38	3,35	2,63
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,23**	**3,92**	**3,61**	**3,70**	**2,91**
Bình Phước	1,49	2,03	0,89	0,85	0,52
Tây Ninh	5,20	6,09	4,94	5,67	5,62
Bình Dương	3,71	4,07	2,90	3,03	2,87
Đồng Nai	4,17	6,62	5,50	4,40	2,89
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,78	3,24	4,82	4,18	2,33
TP. Hồ Chí Minh	2,85	3,37	3,33	3,71	2,95
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2,15**	**2,40**	**2,46**	**3,15**	**2,02**
Long An	2,05	3,50	2,57	2,42	0,87
Tiền Giang	2,69	2,87	0,54	2,85	2,65
Bến Tre	3,49	5,14	2,66	3,29	2,36
Trà Vinh	1,27	2,79	6,75	5,98	3,05
Vĩnh Long	4,19	4,12	3,10	2,60	1,81
Đồng Tháp	2,44	2,27	1,99	3,32	1,32
An Giang	2,66	2,23	1,81	2,22	1,92
Kiên Giang	1,94	-1,71	3,30	6,05	3,37
Cần Thơ	1,45	1,24	1,10	2,23	2,13
Hậu Giang	3,22	3,55	5,52	3,84	5,09
Sóc Trăng	3,23	2,98	2,43	2,41	1,84
Bạc Liêu	0,80	-0,01	2,02	3,01	3,13
Cà Mau	0,34	1,46	3,26	5,54	2,38
Không xác định - *Nec.*	**9,11**	**9,03**	**13,01**	**11,74**	**7,75**

CỤC THỐNG KÊ

187 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**381,4**	**436,8**	**459,9**	**477,2**	**487,3**
Phân theo loại hình doanh nghiệp - *By types of enterprise*					
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	1197,5	1347,9	1235,5	1143,0	1017,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	265,4	324,7	368,8	386,8	396,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	407,4	441,2	462,7	500,5	542,3
Phân theo ngành kinh tế - *By kinds of economic activity*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	548,1	723,4	799,5	799,0	868,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	542,2	598,1	912,6	951,1	865,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	352,9	393,3	404,0	417,0	456,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6865,2	7591,0	7807,9	8496,2	7780,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	708,7	788,7	832,2	857,5	885,8
Xây dựng - *Construction*	149,2	189,5	202,4	196,6	186,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	182,0	199,4	217,0	218,5	215,9
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	630,6	656,8	752,3	777,9	801,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*	482,7	665,1	786,2	871,5	696,6
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	438,6	389,4	355,1	292,8	272,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	324,5	274,9	281,0	284,0	289,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	828,0	1120,3	1231,1	1304,5	1450,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	207,2	247,2	124,0	119,3	121,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	104,6	101,9	99,6	98,9	94,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	155,0	197,4	232,2	256,9	236,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	388,7	394,1	402,5	415,8	397,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	637,8	724,5	986,9	1208,0	1086,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	98,8	113,5	134,6	137,4	164,6

CỤC THỐNG KÊ

188 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**381,4**	**436,8**	**459,9**	**477,2**	**487,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**380,7**	**432,5**	**427,8**	**434,5**	**438,6**
Hà Nội	341,6	406,4	389,3	393,5	390,8
Vĩnh Phúc	299,9	334,4	335,6	361,6	372,5
Bắc Ninh	544,3	502,1	460,2	465,0	475,8
Quảng Ninh	862,8	808,3	813,7	839,7	818,6
Hải Dương	227,4	298,1	362,8	382,6	377,1
Hải Phòng	476,3	614,8	626,1	624,3	633,8
Hưng Yên	302,2	346,2	362,0	372,2	397,9
Thái Bình	179,6	194,7	203,0	216,2	215,7
Hà Nam	486,7	512,2	514,1	547,0	599,8
Nam Định	197,1	210,8	223,6	221,7	223,3
Ninh Bình	401,8	512,4	491,1	481,7	518,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**437,5**	**458,5**	**457,9**	**514,8**	**499,3**
Hà Giang	921,1	833,1	815,1	975,5	820,5
Cao Bằng	386,9	409,7	513,4	522,5	513,1
Bắc Kạn	344,9	388,4	415,9	420,2	405,5
Tuyên Quang	459,9	410,2	361,2	329,5	310,4
Lào Cai	842,8	1020,9	1091,6	1094,2	1024,9
Yên Bái	426,3	516,8	508,7	536,4	518,0
Thái Nguyên	607,7	605,8	589,3	589,4	608,7
Lạng Sơn	333,1	376,3	386,5	389,1	390,3
Bắc Giang	252,8	277,5	298,4	346,0	330,4
Phú Thọ	252,4	279,5	288,0	320,1	340,0
Điện Biên	368,5	487,8	593,5	1531,8	864,3
Lai Châu	1041,9	1370,7	1523,7	2223,6	2856,5
Sơn La	829,7	1165,2	1231,7	1400,4	1457,7
Hòa Bình	315,1	353,4	339,2	355,6	378,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**617,1**	**714,3**	**748,6**	**772,1**	**788,6**
Thanh Hóa	840,1	791,5	727,5	744,4	799,4
Nghệ An	337,4	411,1	428,8	423,1	433,3
Hà Tĩnh	3573,6	3600,4	3341,4	3129,6	3105,5
Quảng Bình	572,4	612,1	678,9	774,9	760,1
Quảng Trị	442,1	634,4	1066,7	1436,7	1401,5
Huế	317,8	353,3	364,8	373,5	416,6

CỤC THỐNG KÊ

188 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	321,5	388,2	404,3	413,4	402,9
Quảng Nam	327,1	400,9	478,2	518,6	545,6
Quảng Ngãi	873,4	1196,0	1238,7	1256,2	1212,3
Bình Định	256,4	309,2	360,1	407,2	423,9
Phú Yên	315,0	368,8	402,2	548,1	506,8
Khánh Hòa	343,2	581,8	680,5	769,8	872,4
Ninh Thuận	838,0	1957,2	2642,4	2722,7	2426,8
Bình Thuận	857,3	1090,0	1135,5	1194,7	1215,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**437,5**	**581,0**	**783,9**	**886,9**	**852,2**
Kon Tum	454,0	729,2	876,5	939,5	868,6
Gia Lai	565,4	638,2	893,6	1147,9	1136,6
Đắk Lắk	301,0	442,8	828,6	952,2	871,1
Đắk Nông	665,8	733,5	841,1	954,4	971,2
Lâm Đồng	417,6	588,1	594,1	591,2	586,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**275,7**	**318,8**	**354,3**	**371,8**	**398,6**
Bình Phước	289,0	393,0	529,2	561,7	556,2
Tây Ninh	399,2	509,8	574,0	589,5	612,8
Bình Dương	233,1	271,0	298,7	326,9	333,3
Đồng Nai	319,2	340,6	350,1	366,4	519,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	742,4	898,6	1242,7	1333,3	1390,7
TP. Hồ Chí Minh	238,7	273,5	289,7	293,2	288,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**318,0**	**383,5**	**423,7**	**435,5**	**441,8**
Long An	284,2	348,0	397,8	411,0	420,8
Tiền Giang	169,5	192,4	204,0	220,8	269,8
Bến Tre	191,7	205,7	232,4	281,1	312,1
Trà Vinh	1191,6	1446,5	2098,0	1727,1	1421,7
Vĩnh Long	149,8	165,1	188,6	206,8	214,6
Đồng Tháp	291,9	283,1	296,5	299,0	306,7
An Giang	250,7	304,6	311,7	314,2	320,9
Kiên Giang	433,7	623,1	745,5	753,5	690,4
Cần Thơ	397,0	554,6	374,5	373,4	361,0
Hậu Giang	420,9	438,6	451,6	446,8	441,6
Sóc Trăng	223,8	250,5	282,9	355,6	441,7
Bạc Liêu	323,8	286,8	523,0	827,4	1020,1
Cà Mau	331,6	557,4	474,7	496,0	587,8
Không xác định - *Nec.*	**830,4**	**929,5**	**909,7**	**839,6**	**777,5**

CỤC THỐNG KÊ

189 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Number of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2019	2020	2021	2022	2023
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**109917**	**107100**	**111077**	**114723**	**118890**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	13420	13823	14240	14249	14594
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	34578	34657	36260	37528	39321
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	61919	58620	60577	62946	64975
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	12,21	12,91	12,82	12,42	12,28
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	31,46	32,36	32,64	32,71	33,07
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	56,33	54,73	54,54	54,87	54,65

CỤC THỐNG KÊ

190 Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Number of employees in manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7557711**	**7516598**	**7597816**	**7653794**	**7567243**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	1507932	1636807	1661538	1652094	1690454
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	1103892	1117536	1129021	1157869	1174501
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	4945887	4762255	4807257	4843831	4702288
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	19,95	21,78	21,87	21,59	22,34
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	14,61	14,87	14,86	15,13	15,52
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	65,44	63,35	63,27	63,28	62,14

CỤC THỐNG KÊ

191 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Capital resource of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8686311**	**9635803**	**10656495**	**11426093**	**11897151**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	2799857	3297705	3645070	4117482	4347184
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	2692821	2948757	3242788	3298048	3415170
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	3193633	3389341	3768637	4010563	4134797
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	32,23	34,22	34,21	36,04	36,54
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	31,00	30,60	30,43	28,86	28,71
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	36,77	35,18	35,36	35,10	34,75

CỤC THỐNG KÊ

192 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Fix asset and long-term investment of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3880312**	**4059467**	**4221071**	**4530945**	**4767788**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	1151648	1160612	1221316	1473035	1616167
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	1384099	1487582	1525541	1506812	1554032
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	1344565	1411273	1474214	1551098	1597590
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	29,68	28,59	28,93	32,51	33,90
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	35,67	36,64	36,14	33,26	32,59
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	34,65	34,77	34,93	34,23	33,51

CỤC THỐNG KÊ

193 Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Net turnover from business of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10079725**	**10522386**	**11994029**	**13809243**	**13349282**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	4161081	4503977	4954425	5723594	5647730
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	2264775	2306212	2933048	3319235	3051479
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	3653869	3712197	4106556	4766414	4650074
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	41,28	42,80	41,31	41,44	42,31
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	22,47	21,92	24,45	24,04	22,86
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	36,25	35,28	34,24	34,52	34,83

CỤC THỐNG KÊ

194 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Profit before taxes of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2019	2020	2021	2022	2023
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**384798**	**448217**	**532748**	**514989**	**432491**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	232936	249867	240002	286422	287627
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	15154	35706	132032	53759	16116
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	136708	162644	160714	174808	128748
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	60,53	55,75	45,05	55,62	66,50
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	3,94	7,96	24,78	10,44	3,73
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	35,53	36,29	30,17	33,94	29,77

CỤC THỐNG KÊ

195 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14388**	**15306**	**16454**	**15832**	**16349**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4511**	**4481**	**4500**	**4261**	**4330**
Hà Nội	1297	1332	1254	1187	1203
Vĩnh Phúc	290	306	309	276	269
Bắc Ninh	390	387	391	382	380
Quảng Ninh	285	231	249	197	205
Hải Dương	437	458	465	455	460
Hải Phòng	273	242	246	240	242
Hưng Yên	257	229	247	193	208
Thái Bình	424	431	439	449	457
Hà Nam	181	202	212	201	204
Nam Định	388	375	396	387	397
Ninh Bình	289	288	292	294	305
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2540**	**2869**	**3383**	**3183**	**3415**
Hà Giang	255	324	376	381	412
Cao Bằng	170	181	191	188	188
Bắc Kạn	107	131	156	158	206
Tuyên Quang	223	241	265	276	276
Lào Cai	108	131	153	136	147
Yên Bái	159	180	218	202	224
Thái Nguyên	177	216	262	262	295
Lạng Sơn	75	89	141	141	148
Bắc Giang	353	474	547	445	470
Phú Thọ	329	287	329	317	323
Điện Biên	53	66	85	93	109
Lai Châu	102	115	127	136	151
Sơn La	265	257	336	267	271
Hòa Bình	164	177	197	181	195
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3903**	**4026**	**4223**	**4060**	**4082**
Thanh Hóa	725	804	815	746	741
Nghệ An	503	583	595	579	587
Hà Tĩnh	902	730	704	672	617
Quảng Bình	226	252	277	258	273
Quảng Trị	297	293	298	297	300
Huế	212	218	228	235	239

CỤC THỐNG KÊ

195 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	58	61	67	64	65
Quảng Nam	270	319	391	373	398
Quảng Ngãi	201	214	232	228	232
Bình Định	194	193	206	203	199
Phú Yên	112	114	128	122	127
Khánh Hòa	69	78	90	96	110
Ninh Thuận	38	62	72	70	78
Bình Thuận	96	105	120	117	116
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**726**	**791**	**861**	**823**	**901**
Kon Tum	39	59	65	93	127
Gia Lai	150	177	182	162	172
Đắk Lắk	294	274	287	253	268
Đắk Nông	52	72	88	89	97
Lâm Đồng	191	209	239	226	237
Đông Nam Bộ - *South East*	**1057**	**1095**	**1155**	**1104**	**1145**
Bình Phước	66	67	82	60	60
Tây Ninh	77	91	109	111	113
Bình Dương	102	111	125	120	137
Đồng Nai	288	305	338	314	315
Bà Rịa - Vũng Tàu	58	61	71	62	72
TP. Hồ Chí Minh	466	460	430	437	448
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1651**	**2044**	**2332**	**2401**	**2476**
Long An	83	107	134	138	149
Tiền Giang	151	176	194	203	206
Bến Tre	74	91	119	122	136
Trà Vinh	109	121	131	133	148
Vĩnh Long	97	100	109	120	125
Đồng Tháp	159	177	203	198	184
An Giang	136	154	192	194	213
Kiên Giang	355	444	465	443	447
Cần Thơ	119	118	139	139	108
Hậu Giang	101	159	183	181	193
Sóc Trăng	105	163	161	171	172
Bạc Liêu	84	142	166	199	225
Cà Mau	78	92	136	160	170

CỤC THỐNG KÊ

196 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**179938**	**167033**	**166214**	**163101**	**167960**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**58679**	**53618**	**51789**	**50249**	**52212**
Hà Nội	15167	14614	12613	14403	17405
Vĩnh Phúc	2982	2720	2551	2205	2379
Bắc Ninh	3419	2685	2952	2751	2597
Quảng Ninh	2392	1753	1756	1389	1430
Hải Dương	5845	6564	6508	6080	5899
Hải Phòng	3635	3054	2746	2818	2710
Hưng Yên	3768	1734	1819	1405	1480
Thái Bình	8364	8233	8811	8462	7809
Hà Nam	1637	1845	1879	1712	1585
Nam Định	5810	5387	5315	4541	4536
Ninh Bình	5660	5029	4839	4483	4382
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**25399**	**24624**	**26863**	**24656**	**25851**
Hà Giang	3229	3479	3424	3529	3580
Cao Bằng	1573	1644	1238	1248	1420
Bắc Kạn	802	922	896	1014	1359
Tuyên Quang	1631	1571	1785	1761	1903
Lào Cai	921	766	803	708	690
Yên Bái	1788	1744	2030	1989	2119
Thái Nguyên	2105	2142	2360	2104	2144
Lạng Sơn	999	854	1216	942	923
Bắc Giang	3496	3677	4231	3638	3798
Phú Thọ	3510	2824	3291	3039	3033
Điện Biên	714	797	830	930	887
Lai Châu	710	755	747	763	761
Sơn La	2825	2273	2748	1919	1839
Hòa Bình	1096	1176	1264	1072	1395
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**41720**	**38350**	**38823**	**37716**	**36857**
Thanh Hóa	9132	8980	8501	7829	7457
Nghệ An	4414	4845	5003	4695	4690
Hà Tĩnh	9087	6539	6192	6419	5433
Quảng Bình	2315	2286	2158	2240	2658
Quảng Trị	2090	1859	1876	1857	1768
Huế	2664	2383	2422	2400	2586

CỤC THỐNG KÊ

196 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	1125	905	983	791	810
Quảng Nam	2504	2631	3113	2815	2722
Quảng Ngãi	1579	1775	1557	1477	1633
Bình Định	2402	2063	2022	2026	1916
Phú Yên	1004	986	930	923	880
Khánh Hòa	2095	1776	2664	2869	2853
Ninh Thuận	335	426	406	378	442
Bình Thuận	974	896	996	997	1009
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6689**	**5474**	**5710**	**5915**	**6292**
Kon Tum	355	344	357	801	1074
Gia Lai	1348	1177	1520	1236	1133
Đắk Lắk	2983	1901	1628	1502	1808
Đắk Nông	312	403	420	548	529
Lâm Đồng	1691	1649	1785	1828	1748
Đông Nam Bộ - *South East*	**23432**	**22321**	**19483**	**21837**	**23564**
Bình Phước	1223	680	723	505	531
Tây Ninh	894	908	977	1151	1191
Bình Dương	2094	1491	1490	1470	1428
Đồng Nai	3843	3909	4326	3759	4546
Bà Rịa - Vũng Tàu	443	410	388	339	706
TP. Hồ Chí Minh	14935	14923	11579	14613	15162
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**24019**	**22646**	**23546**	**22728**	**23184**
Long An	852	1018	1063	1128	1298
Tiền Giang	3020	1911	2107	1921	2018
Bến Tre	713	1046	1223	1153	1254
Trà Vinh	1065	774	988	696	798
Vĩnh Long	1464	1254	1127	1238	977
Đồng Tháp	1757	1900	1873	1877	1896
An Giang	2442	2445	2486	2375	2159
Kiên Giang	2840	2939	3137	2693	2864
Cần Thơ	1884	1156	1237	1265	995
Hậu Giang	1233	1683	1775	1649	1729
Sóc Trăng	939	1510	1385	1386	1361
Bạc Liêu	4637	3886	3650	3649	3967
Cà Mau	1173	1124	1495	1698	1868

CỤC THỐNG KÊ

197 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5200323**	**5067365**	**5169722**	**5084826**	**5176371**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**869707**	**874771**	**887497**	**873430**	**884952**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	10438	8945	9155	8929	9052
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	756224	739338	749835	737929	747510
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3859	28417	29176	28844	29549
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	3946	3610	3756	3701	3744
Xây dựng - *Construction*	95240	94461	95575	94027	95097
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**4330616**	**4192594**	**4282225**	**4211396**	**4291419**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles motorcycles*	2359506	2311331	2351686	2312844	2353759
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	266271	249580	253018	248653	252591
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	872162	835109	855025	841309	860155
Thông tin truyền thông - *Information and communication*	19783	13817	14119	13862	14138
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	11400	10173	10462	10295	10519
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	369598	347564	363745	357264	365261
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	17241	16774	17124	16859	17126
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	52212	49818	50686	49863	50557
Giáo dục và đào tạo - *Education*	16379	14357	14804	14595	14974
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	30801	29773	30483	30008	30567
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	29274	23687	24140	23821	24256
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	285989	290611	296933	292023	297516

CỤC THỐNG KÊ

198 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5200323**	**5067365**	**5169722**	**5084826**	**5176371**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1305613**	**1278981**	**1296180**	**1277905**	**1291691**
Hà Nội	377072	360072	364634	357456	357568
Vĩnh Phúc	69847	67688	68671	69978	72631
Bắc Ninh	122714	125343	131182	128213	133783
Quảng Ninh	76808	73763	71172	67200	68606
Hải Dương	110928	108573	106607	104611	102852
Hải Phòng	102471	97740	101395	96837	101227
Hưng Yên	77810	76500	78163	79379	79436
Thái Bình	119349	120389	120618	118043	119101
Hà Nam	53313	52559	52551	52912	54015
Nam Định	102935	105438	106672	107217	106207
Ninh Bình	92366	90916	94515	96059	96265
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**485706**	**489497**	**491653**	**480468**	**487478**
Hà Giang	25840	25277	26306	25611	26646
Cao Bằng	19042	19412	19998	19773	21001
Bắc Kạn	13168	13496	13682	13246	13779
Tuyên Quang	31048	31672	32404	34382	34615
Lào Cai	26494	27418	27255	26299	26073
Yên Bái	32994	32744	32306	30875	30174
Thái Nguyên	70640	69222	69200	67821	65223
Lạng Sơn	31081	30862	30439	30281	29283
Bắc Giang	78052	77975	78604	76092	82840
Phú Thọ	63406	64671	64505	60317	60724
Điện Biên	17292	17958	17555	16860	16755
Lai Châu	11248	10784	11241	11133	11524
Sơn La	30931	32415	31296	30252	30489
Hòa Bình	34470	35591	36862	37526	38352
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1201000**	**1187605**	**1199378**	**1172399**	**1190300**
Thanh Hóa	185837	183450	181109	174197	173634
Nghệ An	157516	154705	155685	151140	148387
Hà Tĩnh	76381	75581	74777	73600	73802
Quảng Bình	70847	71756	71981	69675	70555
Quảng Trị	47792	48626	48827	47442	47738
Huế	78584	76078	77116	78424	79218

CỤC THỐNG KÊ

198 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	80576	79149	86299	82723	91172
Quảng Nam	95069	94361	94428	91897	93199
Quảng Ngãi	82592	82719	83448	84186	85539
Bình Định	99404	99735	100849	98136	100699
Phú Yên	60884	60559	62039	62054	62629
Khánh Hòa	64010	57636	57249	54074	54677
Ninh Thuận	39238	39757	40051	40413	41943
Bình Thuận	62270	63493	65520	64438	67108
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**260185**	**264774**	**268926**	**267840**	**274301**
Kon Tum	26672	26164	26923	27463	28252
Gia Lai	56727	59575	59248	58875	58765
Đắk Lắk	78958	80970	82455	81378	84135
Đắk Nông	26224	26489	27327	27253	28041
Lâm Đồng	71604	71576	72973	72871	75108
Đông Nam Bộ - *South East*	**945654**	**861025**	**909973**	**896985**	**923153**
Bình Phước	52097	51877	53811	56166	58761
Tây Ninh	74628	75596	77132	76599	76228
Bình Dương	128441	127956	135884	137197	139480
Đồng Nai	160574	156599	158981	157580	163413
Bà Rịa - Vũng Tàu	64585	61434	56614	53015	53246
TP. Hồ Chí Minh	465329	387563	427551	416428	432025
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1002165**	**985483**	**1003612**	**989229**	**1009448**
Long An	70465	65901	70873	69133	69798
Tiền Giang	86445	84549	87096	85721	88231
Bến Tre	79560	78336	78232	76392	76067
Trà Vinh	66485	65731	68154	67089	68225
Vĩnh Long	71393	71990	73896	72269	72916
Đồng Tháp	109789	109564	110928	111300	113677
An Giang	121688	120049	121759	118803	122113
Kiên Giang	94997	90010	90639	86537	89566
Cần Thơ	88126	85827	86696	89575	93014
Hậu Giang	44873	44414	46190	45663	47954
Sóc Trăng	56010	55681	56982	57667	60204
Bạc Liêu	46889	46856	46366	45855	44838
Cà Mau	65445	66575	65801	63225	62845

CỤC THỐNG KÊ

199 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8655748**	**8490029**	**9020899**	**8907866**	**9043505**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**2005579**	**2027862**	**2087782**	**2025980**	**2032464**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	20818	19129	19472	17093	17686
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1442132	1450118	1506098	1475861	1490734
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9224	37962	41096	41487	42523
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	9244	9023	9158	8722	9158
Xây dựng - *Construction*	524161	511630	511958	482817	472363
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**6650169**	**6462167**	**6933117**	**6881886**	**7011041**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles motorcycles*	3495179	3493757	3687862	3639292	3703314
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	325310	309028	324291	315838	325994
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1660609	1510133	1664357	1642795	1671281
Thông tin truyền thông - *Information and communication*	30154	21433	23608	23761	24866
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	18210	16190	17853	17630	18224
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	428875	442655	468236	502345	514502
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	27796	27900	30868	30810	31389
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	90707	89256	96132	96706	97668
Giáo dục và đào tạo - *Education*	42836	37768	44291	43183	44881
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	56852	57216	65400	64755	66813
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	58821	50228	58397	56884	57875
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	414820	406603	451822	447887	454234

CỤC THỐNG KÊ

200 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8655748**	**8490029**	**9020899**	**8907866**	**9043505**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2332962**	**2224699**	**2301964**	**2254778**	**2265503**
Hà Nội	765410	660314	684650	665623	662918
Vĩnh Phúc	120684	116760	117208	119937	113353
Bắc Ninh	211168	218740	232987	219425	230028
Quảng Ninh	111106	107436	110907	102778	106514
Hải Dương	186753	181788	185737	176305	170270
Hải Phòng	158460	151103	162464	156825	162720
Hưng Yên	137956	134241	139873	147722	145907
Thái Bình	198018	204109	207035	205961	207983
Hà Nam	88282	87696	91882	90314	89832
Nam Định	205441	213932	213189	212427	213609
Ninh Bình	149684	148580	156032	157461	162369
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**754478**	**772722**	**796465**	**788426**	**791721**
Hà Giang	42666	39274	42956	41585	43528
Cao Bằng	27092	28496	30890	31478	33290
Bắc Kạn	18951	20213	20970	19838	20639
Tuyên Quang	45704	48305	51376	55301	54376
Lào Cai	41077	41593	45802	44213	45222
Yên Bái	51459	54294	52806	50736	48137
Thái Nguyên	100492	102243	104206	101047	97619
Lạng Sơn	45223	47098	46620	46851	45587
Bắc Giang	134014	134938	135942	136597	143850
Phú Thọ	105081	106778	107929	101707	101079
Điện Biên	25524	28074	28710	28105	27285
Lai Châu	17347	17460	18905	18483	18837
Sơn La	45698	48449	50242	51356	48704
Hòa Bình	54150	55507	59111	61129	63568
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1894068**	**1877288**	**1909256**	**1857188**	**1880539**
Thanh Hóa	316357	312127	292911	288305	279761
Nghệ An	255235	251551	254864	240186	232428
Hà Tĩnh	121000	119819	118693	117328	118899
Quảng Bình	113430	115569	120930	114436	117573
Quảng Trị	69579	72546	73566	69474	71017
Huế	114528	114135	111985	113139	113405

CỤC THỐNG KÊ

200 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	122506	117261	128740	121062	132634
Quảng Nam	146102	145474	146639	143262	144267
Quảng Ngãi	124997	122902	125700	125771	127083
Bình Định	157040	155562	169390	164621	174827
Phú Yên	94396	95118	97296	100277	100596
Khánh Hòa	98860	87811	93888	89203	89750
Ninh Thuận	59743	61286	59588	59080	60685
Bình Thuận	100295	106127	115066	111044	117614
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**386441**	**398208**	**424892**	**427005**	**444611**
Kon Tum	38759	38773	40053	40860	43618
Gia Lai	84069	90570	90003	90523	90536
Đắk Lắk	115828	116469	127461	129601	135485
Đắk Nông	38972	39800	42628	40493	44344
Lâm Đồng	108813	112596	124747	125528	130628
Đông Nam Bộ - *South East*	**1575543**	**1485866**	**1682087**	**1707728**	**1751786**
Bình Phước	84758	87273	99959	99885	101270
Tây Ninh	123407	123274	128816	127617	123938
Bình Dương	200900	209497	224490	250398	239918
Đồng Nai	256513	257200	287939	281283	296499
Bà Rịa - Vũng Tàu	102738	100948	103370	100654	95887
TP. Hồ Chí Minh	807227	707674	837513	847891	894274
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1712256**	**1731246**	**1906235**	**1872741**	**1909345**
Long An	120279	115887	131492	126289	129275
Tiền Giang	144479	147729	202465	201633	201337
Bến Tre	135976	137302	145272	143800	135066
Trà Vinh	114409	114458	126361	134284	128962
Vĩnh Long	121153	123895	134970	132037	135953
Đồng Tháp	183660	186279	191196	191307	196184
An Giang	202357	207121	231301	215629	219042
Kiên Giang	163513	161742	174294	168261	175046
Cần Thơ	152369	151109	158526	161862	177929
Hậu Giang	79196	81920	94006	91668	96742
Sóc Trăng	101025	101678	109061	104443	113466
Bạc Liêu	80459	83899	87542	81871	82331
Cà Mau	113381	118227	119749	119657	118012

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
201	Số trang trại phân theo địa phương *Number of farms by province*	581
202	Số trang trại năm 2024 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương *Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by province*	583
203	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture*	585
204	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	586
205	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	587
206	Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	588
207	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	589
208	Diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	590
209	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	591
210	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	593
211	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	595
212	Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ *Planted area and production of paddy*	597
213	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	598
214	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of paddy by province*	600

CỤC THỐNG KÊ

215 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province 602

216 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province 604

217 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 606

218 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 608

219 Diện tích gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 610

220 Năng suất gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 611

221 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 612

222 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 613

223 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 615

224 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 617

225 Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 619

226 Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 621

227 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 623

228 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 625

229 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 627

230 Diện tích gieo trồng sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 629

CỤC THỐNG KÊ

231 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 630

232 Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province 631

233 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province 633

234 Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province 635

235 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province 637

236 Diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu
Planted current area of main perennial crops 639

237 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu
Area having product of main perennial crops 640

238 Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu
Production of main perennial crops 641

239 Sản lượng chè búp tươi phân theo địa phương
Production of fresh bud tea by province 642

240 Sản lượng cam phân theo địa phương
Production of orange by province 643

241 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population 644

242 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 645

243 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 647

244 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 649

245 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 651

246 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 653

CỤC THỐNG KÊ

247 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of buffaloes by province 654

248 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of cattle by province 656

249 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of pig by province 658

250 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of poultry by province 660

251 Hiện trạng rừng đến 31/12/2024 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2024 by province 662

252 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of newly concentrated planted forest by types of forest 664

253 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of newly concentrated planted forest by province 665

254 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership 667

255 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế
Production of exploited wood by type of economic ownership 668

256 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of exploited wood by province 669

257 Diện tích thu hoạch thủy sản
Harvested area of water surface for aquaculture 671

258 Diện tích thu hoạch thuỷ sản phân theo địa phương
Harvested area of water surface for aquaculture by province 672

259 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 674

260 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 675

261 Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2024 phân theo nhóm chiều dài tàu
Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2024 by length of boat and vessels 676

CỤC THỐNG KÊ

262 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 678

263 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 679

264 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kind of activity 681

265 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 682

266 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 684

267 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 685

268 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 686

269 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 688

270 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 690

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công

CỤC THỐNG KÊ

nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

CỤC THỐNG KÊ

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[2] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

[2] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

CỤC THỐNG KÊ

THUỶ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác

thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production,

CỤC THỐNG KÊ

and the proportion of the product value[1] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

[1]Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

CỤC THỐNG KÊ

- *For annual crops*:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops*: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

CỤC THỐNG KÊ

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky

CỤC THỐNG KÊ

mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[2] is from 0.1 and vover.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

CỤC THỐNG KÊ

[2] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

FISHING

Fishing harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of Harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, físhery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp: Nắng nóng gay gắt, hạn hán ở khu vực Tây Nguyên, miền Trung; xâm nhập mặn tại các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ảnh hưởng từ cơn bão số 3 (bão Yagi) đến các địa phương phía Bắc, nhưng nhờ sự chủ động, tích cực trong phòng chống và khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, sản xuất tiếp tục phát triển ổn định. Kết quả hoạt động sản xuất tiếp tục thể hiện rõ vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, không chỉ đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm trong nước mà còn khẳng định vị trí là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia.

1. Nông nghiệp

Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm 2024 đạt 47,85 triệu tấn, giảm 81,1 nghìn tấn so với năm 2023. Trong đó, sản lượng lúa đạt 43,45 triệu tấn, giảm 46,1 nghìn tấn; ngô đạt 4,40 triệu tấn, giảm 35,1 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2024 đạt 7,13 triệu ha, tăng 7,8 nghìn ha so với năm 2023; năng suất lúa ước tính đạt 61 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm ước đạt 43,45 triệu tấn, giảm 46,1 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng lúa đông xuân đạt 20,33 triệu tấn, tăng 144,6 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15,35 triệu tấn, tăng 295,9 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 7,76 triệu tấn, giảm 486,7 nghìn tấn.

Sản lượng một số cây trồng hằng năm tăng so với năm trước như mía đạt 12,7 triệu tấn, tăng 830,8 nghìn tấn; sắn đạt 10,5 triệu tấn, tăng 94,8 nghìn tấn; khoai lang đạt 972,9 nghìn tấn, tăng 58,2 nghìn tấn. Một số cây như ngô, lạc, đậu tương giảm so với năm trước do hiệu quả kinh tế không cao nên người nông dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào sản xuất rau các loại hoặc trồng cây làm thức ăn gia súc nhằm thực hiện kinh tế nông nghiệp tuần hoàn.

CỤC THỐNG KÊ

Tổng diện tích cây lâu năm tiếp tục tăng do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng diễn ra mạnh mẽ và rộng khắp các địa phương. Năm 2024, diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 3.803,7 nghìn ha, tăng 40,1 nghìn ha so với năm 2023, trong đó nhóm cây ăn quả đạt 1.297,7 nghìn ha, tăng 32,1 nghìn ha; nhóm cây công nghiệp lâu năm đạt 2.168,8 nghìn ha, giảm 0,8 nghìn ha. Nhiều sản phẩm nông nghiệp chủ lực có tốc độ tăng trưởng khá như: Cà phê đạt 2.015,2 nghìn tấn, tăng 3,0% so với năm trước; cao su đạt 1.327,7 nghìn tấn, tăng 4,5%; chè (búp tươi) 1.154,1 nghìn tấn, tăng 2,6%; cam, quýt đạt 2.082,0 nghìn tấn, tăng 4,3%; sầu riêng đạt 1.532,7 nghìn tấn, tăng 28,2%; bưởi 1.224,4 nghìn tấn, tăng 1,8%; xoài đạt 1.051,6 nghìn tấn, tăng 2,9%.

Hoạt động chăn nuôi năm 2024 nhìn chung phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, giá thịt gia súc, gia cầm tăng, các hình thức liên kết trong chăn nuôi được mở rộng. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, theo hình thức công nghiệp quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 125,3 nghìn tấn, tăng 1,9% so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 490,9 nghìn tấn, tăng 0,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.187,3 nghìn tấn, tăng 6,5%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.457,6 nghìn tấn, tăng 5,3%.

CỤC THỐNG KÊ

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2024 tăng trưởng khá, hoàn thành tốt mục tiêu đề ra nhờ chính sách phát triển bền vững và tái cơ cấu hiệu quả. Rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ, rừng trồng chuyển sang đa chức năng, ưu tiên gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ. Tỷ lệ che phủ rừng giữ vững ở mức 42,0%, hoàn thành chỉ tiêu Quốc hội giao. Diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 304 nghìn ha, tăng 2,6%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 24 triệu m^3, tăng 10,8% do xuất khẩu gỗ khởi sắc, nhu cầu chế biến tăng và giá gỗ nguyên liệu cao.

3. Thủy sản

Năm 2024, ngành thủy sản tăng trưởng ổn định, tiếp tục ưu tiên phát triển bền vững và hỗ trợ ngư dân. Hạ tầng nuôi trồng và cảng cá được đầu tư; khai thác ven bờ giảm để bảo vệ nguồn lợi biển. Sản lượng thủy sản ước đạt 9.656,3 nghìn tấn, tăng 3,2% so với năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.817,6 nghìn tấn, tăng 4,8%, trong đó: Cá đạt 3.845,3 nghìn tấn, tăng 4,8%; tôm đạt 1.301,8 nghìn tấn, tăng 6,1%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.838,7 nghìn tấn, tăng 0,8%; sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 3.642,9 nghìn tấn, tăng 0,9%.

CỤC THỐNG KÊ

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

Agricultural, forestry and fishery production in 2024 took place in complicated weather conditions: severe heat waves and drought in the Central Highlands and the Midlands; saltwater intrusion in the southern provinces, especially the impact of Typhoon Yagi (Storm No. 3) in the northern localities. However, thanks to proactive and active prevention and timely recovery of the impact of natural disasters, storms and floods, production continued to maintain stable growth. Production results continued to clearly demonstrate the backbone role of the economy, not only ensured the supply of food and foodstuffs, but also affirmed its position as a leading agricultural exporter, playing an important role in ensuring global food security.

1. Agriculture

In 2024, the total cereal production reached 47.85 million tons, a decline of 81.1 thousand tons, in comparison to that in 2023. Of which, rice production reached 43.45 million tons, a shrink of 46.1 thousand tons; maize reached 4.40 million tons, a decline of 35.1 thousand tons.

In 2024, the rice cultivation area reached 7.13 million hectares, an increase of 7.8 thousand hectares, in comparison to 2023; the rice yield was estimated at 6.1 tons/hectare, a slight decrease of 0.1 tons/hectare; the rice production in the year was estimated at 43.45 million tons, a decline of 46.1 thousand tons. Of which, the production of winter-spring rice reached 20.33 million tons, a growth of 144.6 thousand tons; the production of summer-autumn and autumn-winter rice reached 15.35 million tons, up 295.9 thousand tons; the production of winter-spring rice reached 7.76 million tons, a decline of 486.7 thousand tons.

The production of some annual crops witnessed an increase compared to that of the previous year, such as: Sugarcane with 12.7 million tons, up 830.8 thousand tons; cassava with 10.5 million tons, up 94.8 thousand tons; sweet potatoes with 972.9 thousand tons, up 58.2 thousand tons. Some crops such as maize, peanuts, and soybeans decreased compared to that of the previous year due to low economic efficiency, therefore farmers scaled-down production to

focus on producing vegetables of all kinds or growing plants for animal feed to implement a circular agricultural economy.

The total area of perennial crops continued to increase thanks to strong and widespread conversion of crop structure in localities. In 2024, the area of perennial crops was estimated at 3,803.7 thousand hectares, an increase of 40.1 thousand hectares, in comparison to that in 2023, of which the fruits reached 1,297.7 thousand hectares, an increase of 32.1 thousand hectares; the perennial industrial crops reached 2,168.8 thousand hectares, a decrease of 0.8 thousand hectares. Many key agricultural products were recorded with a positive growth rate such as: Coffee with 2,015.2 thousand tons, an increase of 3.0%, in comparison to that of the previous year; rubber with 1,327.7 thousand tons, up 4.5%; tea (green tea buds) with 1,154.1 thousand tons, an increase of 2.6%; oranges and tangerines with 2,082.0 thousand tons, up 4.3%; durian with 1,532.7 thousand tons, up 28.2%; grapefruit with 1,224.4 thousand tons, an increase of 1.8%; mango with 1,051.6 thousand tons, up 2.9%.

Generally, livestock production in 2024 maintained a stable growth rate, epidemics and diseases on cattle and poultry were basically under control, the price of cattle and poultry meat increased, forms of association in livestock farming were expanded. The livestock production implemented a strong change from quantity to quality, from small-scale livestock households to large-scale industrial farms, applying advanced techniques and technologies. The production of buffalo live weight in 2024 reached 125.3 thousand tons, a year-on-year increase of 1.9%; the production of cattle live weight reached 490.9 thousand tons, an increase of 0.3%; the production of pig live weight reached 5,187.3 thousand tons, an increase of 6.5%; the production of poultry live weight reached 2,457.6 thousand tons, up 5.3%.

2. Forestry

Forestry production in 2024 was recorded with a positive growth rate, the sector was successfully reached the set goals thanks to sustainable development policies and effective restructuring. Natural forests were strictly managed, planted forests were converted to multifunctional forests, prioritizing the production of large-diameter trees, precious timber and non-timber forest products. The forest cover remained stable at 42.0%, completing the target assigned by the National Assembly. The area of concentrated

planted forests was estimated at 304 thousand hectares, an expansion of 2.6%. The production of wood reached 24 million m^3, an increase of 10.8% thanks to the increase in wood exports, increase in processing demand and high raw wood prices.

3. Fishery

In 2024, the production of fishery witnessed a stable growth rate, continuing to prioritize sustainable development and support fishermen. Investment in aquaculture infrastructure and fishing ports was focused, and the inshore marine capturing was reduced to protect natural marine resources. The production of fishery was estimated at 9,656.3 thousand tons, a year-on-year increase of 3.2%. The production of aquaculture was estimated at 5,817.6 thousand tons, a year-on-year increase of 4.8%, of which: fish reached 3,845.3 thousand tons, an increase of 4.8%; shrimp reached 1,301.8 thousand tons, up 6.1%. The production of fishery capturing reached 3,838.7 thousand tons, an increase of 0.8%, of which, the production of marine capturing was estimated at 3,642.9 thousand tons, up 0.9%.

CỤC THỐNG KÊ

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

www.nso.gov.vn

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereal

47,9

Triệu tấn - *Mill. tons*

▼ 0,2%



Số lượng gia súc, gia cầm
Livestock population



2,0 Triệu con *Mill. heads*

Trâu - *Buffalo*

▼ 4,9%



6,2 Triệu con *Mill. heads*

Bò - *Cattle*

▼ 1,9%



26,5

Triệu con - *Mill. heads*

Lợn - *Pig*

▲ 3,8%



584,1

Triệu con - *Mill. heads*

Gia cầm
Poultry

▲ 4,4%

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest



304,0

Nghìn ha - *Thous. ha*

▲ 2,6%



24,0 Triệu m^3 *Mill. m^3*

▲ 10,8%

Sản lượng gỗ khai thác
Production of exploited wood

CỤC THỐNG KÊ

Sản lượng thủy sản - *Production of fishery*

Khai thác - *Catch*

3,9 Triệu tấn *Mill. tons*

▲ 0,8%

9,7 Triệu tấn - *Mill. tons*

▲ 3,2%

Tổng số - *Total*

Nuôi trồng - *Aquaculture*

5,8 Triệu tấn *Mill. tons*

▲ 4,8%

CỤC THỐNG KÊ

201 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23680**	**23771**	**24075**	**24938**	**26111**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6393**	**6306**	**6601**	**6744**	**6893**
Hà Nội	1942	1927	1972	1966	2009
Vĩnh Phúc	726	665	735	790	843
Bắc Ninh	91	104	96	94	102
Quảng Ninh	149	141	161	169	137
Hải Dương	625	695	713	727	738
Hải Phòng	492	527	607	645	639
Hưng Yên	751	782	778	789	770
Thái Bình	590	606	615	620	621
Hà Nam	619	438	435	435	458
Nam Định	293	296	312	295	331
Ninh Bình	115	125	177	214	245
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2463**	**2493**	**2541**	**2448**	**2444**
Hà Giang	32	24	25	23	13
Tuyên Quang	358	373	335	320	295
Lào Cai	119	144	118	74	66
Yên Bái	17	21	15	14	13
Thái Nguyên	761	753	780	782	792
Lạng Sơn	9	10	11	12	12
Bắc Giang	463	427	523	503	537
Phú Thọ	261	290	282	270	266
Điện Biên	6	6	3	3	3
Lai Châu	14	11	10	21	16
Sơn La	235	250	257	250	261
Hòa Bình	188	184	182	176	170
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2941**	**3078**	**3189**	**3201**	**3261**
Thanh Hóa	871	900	925	931	970
Nghệ An	397	400	436	417	437
Hà Tĩnh	195	206	204	213	208
Quảng Bình	293	319	321	311	312
Quảng Trị	62	79	90	94	87
Huế	33	42	42	43	46

CỤC THỐNG KÊ

201 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	13	13	16	16	15
Quảng Nam	122	129	124	110	112
Quảng Ngãi	62	59	69	90	94
Bình Định	114	110	117	119	144
Phú Yên	72	70	74	55	71
Khánh Hòa	225	243	274	289	265
Ninh Thuận	82	95	97	117	123
Bình Thuận	400	413	400	396	377
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1740**	**1948**	**2022**	**2760**	**3676**
Kon Tum	53	54	68	76	143
Gia Lai	284	230	232	205	248
Đắk Lắk	678	898	928	1244	1658
Đắk Nông	234	254	260	284	456
Lâm Đồng	491	512	534	951	1171
Đông Nam Bộ - *South East*	**4718**	**4390**	**4291**	**4130**	**4043**
Bình Phước	487	496	505	620	726
Tây Ninh	580	574	552	536	534
Bình Dương	759	804	803	795	783
Đồng Nai	2377	2160	2032	1764	1575
Bà Rịa - Vũng Tàu	266	271	319	321	330
TP. Hồ Chí Minh	249	85	80	94	95
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5425**	**5556**	**5431**	**5655**	**5794**
Long An	631	581	551	600	602
Tiền Giang	462	543	490	545	631
Bến Tre	216	143	189	180	218
Trà Vinh	595	673	694	744	773
Vĩnh Long	96	102	103	110	130
Đồng Tháp	433	453	414	419	406
An Giang	878	857	836	888	853
Kiên Giang	1036	1068	1025	1062	1105
Cần Thơ	71	72	72	78	80
Hậu Giang	38	52	41	47	41
Sóc Trăng	414	431	431	402	383
Bạc Liêu	343	345	335	333	327
Cà Mau	212	236	250	247	245

CỤC THỐNG KÊ

202 Số trang trại năm 2024 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26111**	**8035**	**14256**	**2979**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6893**	**203**	**5822**	**669**
Hà Nội	2009	33	1778	169
Vĩnh Phúc	843	7	801	12
Bắc Ninh	102	13	77	3
Quảng Ninh	137	9	56	63
Hải Dương	738	71	567	48
Hải Phòng	639	1	602	36
Hưng Yên	770	41	722	2
Thái Bình	621	10	461	141
Hà Nam	458	8	426	13
Nam Định	331	7	186	132
Ninh Bình	245	3	146	50
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2444**	**320**	**1950**	**36**
Hà Giang	13	11	2	
Tuyên Quang	295	136	112	
Lào Cai	66	1	59	2
Yên Bái	13	1	12	
Thái Nguyên	792	9	782	
Lạng Sơn	12		12	
Bắc Giang	537	36	450	18
Phú Thọ	266	17	189	16
Điện Biên	3	1	2	
Lai Châu	16	5	6	
Sơn La	261	20	241	
Hòa Bình	170	83	83	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3261**	**453**	**2170**	**240**
Thanh Hóa	970	92	720	90
Nghệ An	437	26	291	19
Hà Tĩnh	208	12	178	16
Quảng Bình	312	14	139	61
Quảng Trị	87	3	74	2
Huế	46	2	34	3

CỤC THỐNG KÊ

202 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2024 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đà Nẵng	15		5	1
Quảng Nam	112		91	3
Quảng Ngãi	94		84	
Bình Định	144	4	128	6
Phú Yên	71	26	43	
Khánh Hòa	265	21	208	16
Ninh Thuận	123		62	17
Bình Thuận	377	253	113	6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3676**	**2392**	**1251**	**7**
Kon Tum	143	113	30	
Gia Lai	248	190	57	
Đắk Lắk	1658	923	710	6
Đắk Nông	456	306	145	
Lâm Đồng	1171	860	309	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**4043**	**1665**	**2181**	**125**
Bình Phước	726	502	223	
Tây Ninh	534	421	105	6
Bình Dương	783	115	666	2
Đồng Nai	1575	525	947	76
Bà Rịa - Vũng Tàu	330	99	206	21
TP. Hồ Chí Minh	95	3	34	20
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5794**	**3002**	**882**	**1902**
Long An	602	405	160	36
Tiền Giang	631	296	312	23
Bến Tre	218	25	121	72
Trà Vinh	773	35	20	718
Vĩnh Long	130	5	124	1
Đồng Tháp	406	276	16	114
An Giang	853	783		69
Kiên Giang	1105	942	43	120
Cần Thơ	80	4	9	66
Hậu Giang	41		24	14
Sóc Trăng	383	190	43	149
Bạc Liêu	327	41	9	276
Cà Mau	245		1	244

CỤC THỐNG KÊ

203 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thuỷ sản *Water surface land for aquaculture*
	Triệu đồng - *Mill. dongs*	
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
2017	90,2	210,1
2018	93,8	222,6
2019	97,9	233,3
2020	102,7	237,3
2021	105,2	245,8
2022	106,7	254,8
2023	118,3	272,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	141,1	285,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	104,2	100,4
2016	103,4	103,5
2017	105,6	114,0
2018	104,0	105,9
2019	104,4	104,8
2020	104,9	101,7
2021	102,4	103,6
2022	101,4	103,7
2023	110,9	106,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	119,3	104,9

CỤC THỐNG KÊ

204 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial current crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
2018	14768,5	11271,7	8605,5	565,6	3496,8	2212,5	993,2
2019	14703,0	11156,8	8458,7	520,6	3546,2	2188,4	1067,1
2020	14487,4	10871,1	8222,6	457,8	3616,3	2185,8	1135,2
2021	14433,9	10756,9	8142,9	425,9	3677,0	2200,2	1171,5
2022	14370,0	10652,3	7997,0	420,6	3717,7	2180,4	1217,6
2023	14415,9	10652,3	8004,2	416,5	3763,6	2169,6	1265,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	14462,4	10658,7	7998,8	420,1	3803,7	2168,8	1297,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
2017	98,6	97,5	99,1	96,6	102,7	94,6	106,8
2018	99,1	98,0	97,7	92,4	102,7	99,7	107,0
2019	99,6	99,0	98,3	92,0	101,4	98,9	107,4
2020	98,5	97,4	97,2	87,9	102,0	99,9	106,4
2021	99,6	98,9	99,0	93,0	101,7	100,7	103,2
2022	99,6	99,0	98,2	98,7	101,1	99,1	103,9
2023	100,3	100,0	100,1	99,0	101,2	99,5	103,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,3	100,1	99,9	100,9	101,1	100,0	102,5

CỤC THỐNG KÊ

205 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Sắn *Cassava*	Lạc *Peanut*	Khoai lang *Sweet potato*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2015	7828,0	1178,9	284,2	567,9	200,2	127,6
2016	7737,1	1152,7	267,6	569,0	184,8	120,3
2017	7705,2	1099,5	281,0	532,6	195,6	121,8
2018	7570,9	1032,9	269,4	513,0	185,9	117,9
2019	7469,9	986,7	237,9	519,0	176,8	117,0
2020	7278,9	942,5	185,5	524,7	169,7	109,0
2021	7238,8	902,8	165,9	524,5	165,2	98,3
2022	7108,9	887,2	169,6	530,3	159,4	86,2
2023	7119,3	884,6	174,9	511,0	152,4	79,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	7127,1	871,5	185,5	517,7	148,5	81,0
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
2015	100,2	100,0	93,2	102,7	95,9	98,1
2016	98,8	97,8	94,2	100,2	92,3	94,3
2017	99,6	95,4	105,0	93,6	105,8	101,2
2018	98,3	93,9	95,9	96,3	95,0	96,8
2019	98,7	95,5	88,3	101,2	95,1	99,2
2020	97,4	95,5	78,0	101,1	96,0	93,2
2021	99,4	95,8	89,5	100,0	97,4	90,1
2022	98,2	98,3	102,2	101,1	96,4	87,8
2023	100,1	99,7	103,1	96,4	95,7	92,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,1	98,5	106,1	101,3	97,4	101,7

CỤC THỐNG KÊ

206 Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Sắn *Cassava*	Lạc *Peanut*	Khoai lang *Sweet potato*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2015	57,6	44,8	645,2	189,1	22,7	104,7
2016	55,7	45,5	643,2	191,7	23,1	105,5
2017	55,5	46,5	653,3	192,8	23,5	111,1
2018	58,2	47,2	666,0	192,0	24,6	116,6
2019	58,2	48,0	659,3	196,0	25,0	122,4
2020	58,8	48,4	622,0	200,2	25,1	126,4
2021	60,6	49,3	647,4	201,4	26,0	125,3
2022	60,0	49,9	829,1	200,4	25,6	113,3
2023	61,1	50,2	677,3	204,3	26,3	114,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	61,0	50,8	597,9	205,3	27,5	120,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2015	100,2	101,6	99,3	102,4	104,6	97,2
2016	96,7	101,6	99,7	101,4	101,8	100,8
2017	99,6	102,2	101,6	100,6	101,7	105,3
2018	104,9	101,5	101,9	99,6	104,7	105,0
2019	100,0	101,7	99,0	102,1	101,6	105,0
2020	101,0	100,8	94,3	102,1	100,4	103,3
2021	103,1	101,9	104,1	100,6	103,6	99,1
2022	99,0	101,2	128,1	99,5	98,5	90,4
2023	101,8	100,6	81,7	101,9	102,7	101,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	99,8	101,2	88,3	100,5	104,6	105,0

CỤC THỐNG KÊ

207 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Sắn *Cassava*	Lạc *Peanut*	Khoai lang *Sweet potato*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2015	45091,0	5287,2	18337,3	10740,2	454,1	1335,9
2016	43109,0	5246,5	17211,2	10909,9	427,2	1269,3
2017	42738,9	5109,6	18356,4	10267,7	459,6	1352,8
2018	44046,0	4874,1	17945,2	9847,1	456,8	1374,7
2019	43495,4	4731,9	15685,6	10174,9	442,6	1432,0
2020	42764,8	4558,2	11534,6	10504,2	425,5	1378,0
2021	43852,6	4446,4	10740,9	10565,6	430,4	1231,5
2022	42660,8	4423,3	11088,9	10626,9	408,0	976,4
2023	43497,7	4437,2	11843,8	10439,2	400,2	914,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	43451,6	4402,2	12674,6	10534,0	397,2	972,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
2015	100,3	101,6	92,5	105,2	100,2	95,3
2016	95,6	99,2	93,9	101,6	94,1	95,0
2017	99,1	97,4	106,7	94,1	107,6	106,6
2018	103,1	95,4	97,8	95,9	99,4	101,6
2019	98,7	97,1	87,4	103,3	96,9	104,2
2020	98,3	96,3	73,5	103,2	96,1	96,2
2021	102,5	97,5	93,1	100,6	101,1	89,4
2022	97,3	99,5	103,2	100,6	94,8	79,3
2023	102,0	100,3	106,8	98,2	98,1	93,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	99,9	99,2	107,0	100,9	99,3	106,4

CỤC THỐNG KÊ

208 Diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48360,2	43109,0	5246,5
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
2018	8605,5	7570,9	1032,9	48923,4	44046,0	4874,1
2019	8458,7	7469,9	986,7	48230,9	43495,4	4731,9
2020	8222,6	7278,9	942,5	47325,5	42764,8	4558,2
2021	8142,9	7238,8	902,8	48301,0	43852,6	4446,4
2022	7997,0	7108,9	887,2	47085,6	42660,8	4423,3
2023	8004,2	7119,3	884,6	47935,7	43497,7	4437,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	7998,8	7127,1	871,5	47854,6	43451,6	4402,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,0	95,6	99,2
2017	99,1	99,6	95,4	98,9	99,1	97,4
2018	97,7	98,3	93,9	102,2	103,1	95,4
2019	98,3	98,7	95,5	98,6	98,7	97,1
2020	97,2	97,4	95,5	98,1	98,3	96,3
2021	99,0	99,4	95,8	102,1	102,5	97,5
2022	98,2	98,2	98,3	97,5	97,3	99,5
2023	100,1	100,1	99,7	101,8	102,0	100,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	99,9	100,1	98,5	99,8	99,9	99,2

CỤC THỐNG KÊ

209 Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương

Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8222,6**	**8142,9**	**7997,0**	**8004,2**	**7998,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1047,8**	**1030,9**	**1012,9**	**993,7**	**985,2**
Hà Nội	179,4	175,3	172,2	167,2	165,0
Vĩnh Phúc	63,5	62,8	62,7	61,5	61,3
Bắc Ninh	64,7	62,9	61,1	59,6	58,5
Quảng Ninh	45,2	44,1	43,2	42,7	42,9
Hải Dương	116,1	114,6	113,2	111,7	110,7
Hải Phòng	59,6	58,8	57,8	56,7	56,9
Hưng Yên	62,9	59,5	56,8	53,4	52,1
Thái Bình	164,6	163,6	160,7	158,8	158,1
Hà Nam	66,0	64,9	63,9	62,6	60,8
Nam Định	148,7	147,8	146,0	144,4	143,9
Ninh Bình	77,1	76,6	75,5	75,1	75,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1092,4**	**1077,2**	**1066,4**	**1058,1**	**1047,5**
Hà Giang	92,8	92,6	92,9	92,7	92,3
Cao Bằng	69,8	70,5	71,5	71,4	71,0
Bắc Kạn	37,1	37,3	36,9	36,6	36,2
Tuyên Quang	63,7	62,7	62,4	61,8	59,7
Lào Cai	72,3	70,4	68,6	68,8	67,0
Yên Bái	72,3	72,1	71,7	71,6	71,2
Thái Nguyên	85,9	84,5	83,5	82,7	82,1
Lạng Sơn	67,5	65,9	67,3	67,8	67,9
Bắc Giang	111,1	109,8	107,8	106,2	105,6
Phú Thọ	78,2	77,1	76,6	75,1	74,7
Điện Biên	80,3	81,0	80,7	80,0	79,5
Lai Châu	54,0	53,1	52,5	51,0	50,5
Sơn La	136,9	129,4	123,0	123,7	120,8
Hòa Bình	70,5	70,8	71,0	68,7	69,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1331,2**	**1375,1**	**1360,4**	**1357,0**	**1356,2**
Thanh Hóa	273,9	273,8	270,1	264,5	264,3
Nghệ An	225,7	225,1	218,9	215,7	214,3
Hà Tĩnh	114,3	117,1	117,7	118,7	118,7
Quảng Bình	57,6	58,5	57,6	57,6	58,3
Quảng Trị	54,4	54,6	55,0	54,4	54,6
Huế	55,7	55,4	54,3	55,0	55,0

CỤC THỐNG KÊ

209 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	5,1	4,9	4,9	4,7	4,7
Quảng Nam	95,0	94,3	94,8	94,5	94,8
Quảng Ngãi	81,6	83,3	84,8	84,3	84,4
Bình Định	101,8	103,5	102,6	101,4	101,1
Phú Yên	59,4	59,3	59,5	58,8	58,5
Khánh Hòa	38,7	50,4	48,4	50,1	49,2
Ninh Thuận	43,1	55,9	56,7	58,8	57,6
Bình Thuận	124,9	138,9	135,1	138,5	140,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**439,7**	**423,1**	**422,9**	**425,5**	**418,8**
Kon Tum	28,6	28,9	28,1	27,8	26,6
Gia Lai	120,2	113,2	113,3	114,8	112,5
Đắk Lắk	194,9	192,6	194,6	197,1	196,3
Đắk Nông	60,7	54,0	53,1	53,0	51,2
Lâm Đồng	35,3	34,5	33,8	32,8	32,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**320,3**	**313,5**	**306,7**	**306,4**	**307,3**
Bình Phước	14,5	13,6	13,2	13,4	13,3
Tây Ninh	152,4	153,0	152,8	153,7	155,5
Bình Dương	6,6	6,4	6,0	5,7	5,6
Đồng Nai	91,9	89,6	87,7	86,4	84,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,6	34,0	30,4	30,7	29,8
TP. Hồ Chí Minh	17,3	17,0	16,5	16,4	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3991,2**	**3923,0**	**3827,7**	**3863,7**	**3883,8**
Long An	503,0	511,6	509,4	516,6	539,2
Tiền Giang	139,4	134,1	137,2	131,7	122,6
Bến Tre	22,2	36,7	23,8	22,3	14,6
Trà Vinh	208,8	212,8	202,8	207,2	206,7
Vĩnh Long	147,2	135,8	113,7	114,1	111,4
Đồng Tháp	519,1	508,3	486,1	503,1	500,9
An Giang	642,9	630,1	610,6	621,7	624,3
Kiên Giang	726,2	716,0	700,0	713,2	726,1
Cần Thơ	223,9	223,5	217,4	217,2	213,6
Hậu Giang	201,2	192,0	190,9	180,5	178,8
Sóc Trăng	356,5	330,1	335,1	332,3	339,8
Bạc Liêu	187,8	191,2	189,1	191,8	191,8
Cà Mau	113,0	100,7	111,6	112,0	114,0

CỤC THỐNG KÊ

210 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**47325,5**	**48301,0**	**47085,6**	**47935,7**	**47854,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6364,2**	**6335,1**	**6199,3**	**6113,2**	**5635,3**
Hà Nội	1044,7	1053,3	1024,9	1003,6	924,0
Vĩnh Phúc	359,0	365,2	325,7	354,0	336,2
Bắc Ninh	411,0	406,9	397,2	380,4	344,5
Quảng Ninh	226,4	223,2	223,3	218,0	212,0
Hải Dương	703,8	720,0	715,4	701,6	666,0
Hải Phòng	381,2	376,5	370,9	364,6	282,0
Hưng Yên	394,0	374,8	356,9	335,1	276,7
Thái Bình	1074,6	1057,0	1045,6	1030,8	921,3
Hà Nam	407,1	401,4	393,7	388,7	363,1
Nam Định	899,9	894,3	889,4	880,9	858,0
Ninh Bình	462,5	462,6	456,3	455,6	451,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5108,3**	**5122,5**	**5125,0**	**5072,0**	**4922,3**
Hà Giang	414,6	417,7	419,3	411,7	412,7
Cao Bằng	281,4	290,2	299,0	288,1	283,7
Bắc Kạn	180,0	179,9	179,3	169,5	171,4
Tuyên Quang	349,0	347,3	346,0	343,8	331,4
Lào Cai	341,1	336,9	335,2	321,5	310,4
Yên Bái	319,8	322,2	324,0	326,0	310,7
Thái Nguyên	460,2	461,8	458,2	451,3	415,9
Lạng Sơn	304,2	296,9	309,6	317,0	321,8
Bắc Giang	625,7	623,2	608,7	598,6	539,2
Phú Thọ	429,5	435,3	431,2	427,5	413,1
Điện Biên	268,1	277,1	282,9	285,5	287,0
Lai Châu	220,1	226,5	228,5	225,2	228,3
Sơn La	563,2	545,4	535,2	543,2	535,0
Hòa Bình	351,4	362,1	367,8	363,2	361,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7533,5**	**8058,2**	**7743,1**	**8028,7**	**8180,1**
Thanh Hóa	1574,1	1611,8	1584,6	1571,4	1569,1
Nghệ An	1177,8	1250,9	1207,2	1221,8	1234,2
Hà Tĩnh	580,4	633,3	616,7	646,1	670,8
Quảng Bình	297,5	322,1	297,3	308,4	323,0
Quảng Trị	289,5	294,4	249,1	305,9	311,4
Huế	326,1	348,3	272,5	340,8	352,0

CỤC THỐNG KÊ

210 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	31,5	32,8	29,0	29,2	31,9
Quảng Nam	508,1	518,8	492,3	525,4	545,4
Quảng Ngãi	477,7	500,5	493,1	502,0	512,3
Bình Định	663,7	683,1	683,3	694,0	703,7
Phú Yên	412,4	410,6	382,2	405,0	413,5
Khánh Hòa	203,2	283,6	268,2	277,2	282,8
Ninh Thuận	249,9	326,9	335,5	350,3	347,9
Bình Thuận	741,6	840,9	832,2	851,1	882,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2514,1**	**2502,5**	**2533,0**	**2603,2**	**2613,3**
Kon Tum	112,0	120,0	119,3	121,9	120,6
Gia Lai	596,8	588,4	607,3	626,5	611,3
Đắk Lắk	1230,5	1253,6	1276,0	1322,1	1358,0
Đắk Nông	386,5	351,2	346,3	350,8	345,3
Lâm Đồng	188,3	189,4	184,2	181,9	178,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1807,8**	**1801,8**	**1784,2**	**1802,6**	**1822,4**
Bình Phước	54,0	50,0	50,1	52,4	54,1
Tây Ninh	826,1	839,6	839,0	850,6	862,4
Bình Dương	27,8	27,0	25,8	24,8	24,8
Đồng Nai	609,9	601,3	598,8	597,0	595,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	204,2	198,6	184,8	189,9	186,3
TP. Hồ Chí Minh	85,8	85,4	85,7	87,9	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**23997,6**	**24480,8**	**23700,9**	**24316,0**	**24681,1**
Long An	2832,7	2927,2	2862,8	3082,1	3222,6
Tiền Giang	813,5	844,4	847,1	799,4	755,5
Bến Tre	59,7	167,2	111,4	110,3	65,0
Trà Vinh	960,3	1170,4	1079,5	1133,7	1179,9
Vĩnh Long	898,8	821,6	683,6	680,8	683,0
Đồng Tháp	3418,7	3374,8	3270,5	3367,1	3375,4
An Giang	4058,5	4184,7	3996,1	4109,8	4110,4
Kiên Giang	4530,2	4518,4	4407,5	4564,3	4717,4
Cần Thơ	1398,7	1421,0	1372,9	1368,1	1344,8
Hậu Giang	1312,7	1292,9	1270,8	1202,4	1187,8
Sóc Trăng	2091,8	2068,7	2052,8	2086,0	2193,8
Bạc Liêu	1172,1	1227,5	1199,1	1240,3	1268,3
Cà Mau	449,9	461,9	547,1	571,7	577,3

CỤC THỐNG KÊ

211 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**485,0**	**490,3**	**473,4**	**477,9**	**472,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**277,7**	**272,8**	**264,3**	**257,6**	**234,6**
Hà Nội	126,7	126,4	121,5	116,9	106,0
Vĩnh Phúc	306,5	306,4	272,0	292,3	274,3
Bắc Ninh	289,6	278,1	266,9	250,7	222,8
Quảng Ninh	169,3	165,2	163,9	157,8	151,8
Hải Dương	367,2	371,8	367,5	358,5	336,7
Hải Phòng	185,6	181,7	177,6	173,2	132,7
Hưng Yên	310,5	291,8	276,5	257,6	209,9
Thái Bình	574,6	564,1	556,6	547,6	487,4
Hà Nam	472,4	458,6	448,4	438,7	406,0
Nam Định	505,5	487,0	473,9	466,8	453,0
Ninh Bình	465,3	459,1	451,4	447,9	438,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**401,4**	**396,3**	**393,5**	**385,3**	**369,0**
Hà Giang	476,4	470,9	469,7	457,4	452,8
Cao Bằng	527,9	535,2	550,6	525,8	508,1
Bắc Kạn	568,8	555,6	552,9	519,0	520,4
Tuyên Quang	440,2	433,2	429,4	423,3	404,0
Lào Cai	457,0	442,1	435,0	412,3	391,9
Yên Bái	384,6	382,3	382,4	381,1	359,4
Thái Nguyên	351,9	349,0	343,0	334,2	304,7
Lạng Sơn	385,7	372,6	386,0	392,6	395,3
Bắc Giang	339,8	332,3	321,9	311,3	274,7
Phú Thọ	289,8	288,8	284,3	279,2	267,6
Điện Biên	437,0	443,3	444,9	441,8	437,1
Lai Châu	468,5	473,4	474,1	460,3	460,7
Sơn La	443,3	423,6	411,6	413,6	402,1
Hòa Bình	408,0	415,3	420,1	412,5	404,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**370,3**	**391,5**	**374,9**	**386,6**	**390,3**
Thanh Hóa	429,5	433,7	425,7	420,2	416,8
Nghệ An	350,0	366,9	353,0	355,0	355,4
Hà Tĩnh	447,6	482,0	468,2	488,1	504,4
Quảng Bình	329,8	353,7	325,3	335,7	349,3
Quảng Trị	454,2	454,5	382,7	467,6	472,3
Huế	287,7	301,9	234,9	292,1	298,7

CỤC THỐNG KÊ

211 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	26,9	27,5	23,8	23,5	25,0
Quảng Nam	337,6	341,7	324,0	344,3	353,3
Quảng Ngãi	387,3	402,3	395,8	402,2	406,6
Bình Định	446,1	452,9	454,3	460,7	463,4
Phú Yên	471,7	469,0	436,0	461,4	467,1
Khánh Hòa	163,8	227,3	213,9	219,9	222,8
Ninh Thuận	421,0	548,5	560,4	582,7	567,9
Bình Thuận	598,4	674,7	664,6	676,1	696,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**423,8**	**414,8**	**415,8**	**422,4**	**418,7**
Kon Tum	201,6	210,9	205,7	206,2	200,4
Gia Lai	387,1	374,9	381,7	388,2	373,9
Đắk Lắk	652,1	656,7	665,1	684,5	697,8
Đắk Nông	605,9	528,6	516,5	514,4	496,4
Lâm Đồng	143,8	143,3	138,2	135,2	130,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,6**	**98,4**	**94,9**	**94,8**	**94,7**
Bình Phước	53,4	48,8	48,5	50,1	50,9
Tây Ninh	701,1	710,4	705,8	711,8	717,0
Bình Dương	10,8	10,4	9,3	8,8	8,6
Đồng Nai	191,9	189,7	183,9	180,3	177,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	174,8	168,8	156,8	159,9	155,9
TP. Hồ Chí Minh	9,3	9,3	9,1	9,3	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1385,7**	**1405,1**	**1359,6**	**1392,4**	**1406,5**
Long An	1653,0	1696,2	1650,7	1767,8	1834,9
Tiền Giang	458,9	474,6	474,5	446,4	420,7
Bến Tre	46,2	129,1	85,8	84,9	49,8
Trà Vinh	950,8	1149,0	1059,1	1111,6	1152,3
Vĩnh Long	878,6	798,4	664,5	661,2	658,5
Đồng Tháp	2136,7	2107,5	2043,8	2104,1	2108,2
An Giang	2131,0	2191,5	2097,1	2155,9	2149,1
Kiên Giang	2620,3	2578,5	2516,0	2600,2	2670,2
Cần Thơ	1127,3	1139,6	1096,3	1086,7	1057,5
Hậu Giang	1798,8	1771,4	1742,1	1650,9	1627,1
Sóc Trăng	1749,4	1714,2	1713,7	1740,1	1820,1
Bạc Liêu	1283,1	1336,4	1300,8	1340,7	1365,7
Cà Mau	376,8	382,2	453,0	473,5	476,3

CỤC THỐNG KÊ

212 Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	43109,0	19646,6	15232,1	8230,4
2017	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
2018	7570,9	3102,8	2784,8	1683,3	44046,0	20603,0	15176,4	8265,0
2019	7469,9	3124,1	2733,8	1612,0	43495,4	20471,6	14923,1	8098,6
2020	7278,9	3024,0	2669,1	1585,8	42764,8	19874,4	14780,1	8106,2
2021	7238,8	3006,8	2673,5	1558,5	43852,6	20628,8	15163,5	8055,8
2022	7108,9	2992,3	2564,0	1552,6	42660,8	19976,0	14456,0	8226,5
2023	7119,3	2952,6	2620,5	1546,2	43497,7	20189,3	15057,1	8245,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	7127,1	2954,1	2627,1	1545,9	43451,6	20333,9	15353,0	7759,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2015	100,2	101,7	104,9	91,1	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	98,8	98,8	100,1	96,9	95,6	93,1	99,3	95,1
2017	99,6	99,6	100,1	98,6	99,1	98,8	101,5	95,5
2018	98,3	99,5	96,8	98,4	103,1	106,1	98,2	105,1
2019	98,7	100,7	98,2	95,8	98,7	99,4	98,3	98,0
2020	97,4	96,8	97,6	98,4	98,3	97,1	99,0	100,1
2021	99,4	99,4	100,2	98,3	102,5	103,8	102,6	99,4
2022	98,2	99,5	95,9	99,6	97,3	96,8	95,3	102,1
2023	100,1	98,7	102,2	99,6	102,0	101,1	104,2	100,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,1	100,1	100,3	100,0	99,9	100,7	102,0	94,1

CỤC THỐNG KÊ

213 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7278,9**	**7238,8**	**7108,9**	**7119,3**	**7127,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**983,4**	**970,3**	**953,6**	**937,0**	**928,1**
Hà Nội	165,6	162,2	158,5	155,0	152,9
Vĩnh Phúc	53,9	53,7	53,1	52,5	52,3
Bắc Ninh	63,4	61,8	60,1	58,6	57,5
Quảng Ninh	39,1	38,5	37,4	36,8	36,8
Hải Dương	112,5	111,0	109,7	108,3	107,3
Hải Phòng	58,6	57,7	56,8	55,7	55,9
Hưng Yên	58,8	56,1	53,6	50,3	49,0
Thái Bình	153,7	153,2	151,6	149,9	148,4
Hà Nam	60,5	59,5	58,6	57,5	56,0
Nam Định	145,4	144,9	143,0	141,6	141,0
Ninh Bình	71,9	71,8	71,2	70,8	70,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**665,2**	**662,2**	**659,7**	**653,1**	**646,5**
Hà Giang	37,5	37,6	37,7	37,6	37,6
Cao Bằng	29,0	29,2	30,3	29,7	30,3
Bắc Kạn	22,9	22,9	22,6	22,4	22,3
Tuyên Quang	44,5	44,2	43,9	43,0	41,3
Lào Cai	34,0	34,0	33,5	34,0	34,2
Yên Bái	42,9	42,6	42,5	42,6	42,5
Thái Nguyên	69,8	68,8	68,3	67,5	67,2
Lạng Sơn	48,1	47,2	48,1	47,9	47,8
Bắc Giang	100,9	99,7	97,7	95,9	94,8
Phú Thọ	61,3	60,2	59,3	58,4	58,0
Điện Biên	52,4	53,8	55,1	55,6	54,6
Lai Châu	32,7	32,3	32,0	31,4	31,4
Sơn La	51,6	51,2	50,2	48,7	46,5
Hòa Bình	37,6	38,5	38,5	38,4	38,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1157,7**	**1198,7**	**1185,4**	**1180,7**	**1182,2**
Thanh Hóa	231,2	231,9	229,3	225,7	225,8
Nghệ An	180,3	179,4	173,1	169,0	168,1
Hà Tĩnh	103,8	104,9	104,8	104,3	104,4
Quảng Bình	53,2	53,7	53,0	53,0	53,6
Quảng Trị	50,7	50,2	50,5	50,2	50,4
Huế	54,3	53,9	52,8	53,5	53,5

CỤC THỐNG KÊ

213 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	4,8	4,7	4,8	4,6	4,6
Quảng Nam	83,5	82,6	83,2	82,9	83,0
Quảng Ngãi	71,2	73,1	74,8	74,3	74,3
Bình Định	94,2	96,0	94,5	92,8	92,4
Phú Yên	54,8	55,2	55,5	55,2	54,9
Khánh Hòa	33,4	45,3	43,2	45,1	44,1
Ninh Thuận	32,6	44,1	45,5	47,0	46,2
Bình Thuận	109,7	123,5	120,5	123,3	127,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**246,9**	**250,2**	**252,0**	**254,0**	**253,3**
Kon Tum	23,3	23,3	22,9	22,7	22,4
Gia Lai	75,7	75,1	76,0	76,6	74,9
Đắk Lắk	107,6	111,7	113,8	116,4	117,7
Đắk Nông	12,7	13,0	13,0	13,0	13,0
Lâm Đồng	27,6	27,1	26,3	25,3	25,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**262,0**	**258,9**	**255,5**	**255,8**	**258,5**
Bình Phước	11,2	10,6	10,5	10,6	10,8
Tây Ninh	147,7	147,8	147,7	148,7	150,0
Bình Dương	6,3	6,0	5,6	5,4	5,3
Đồng Nai	55,7	53,9	52,5	51,4	50,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,4	24,0	23,0	23,7	23,7
TP. Hồ Chí Minh	16,7	16,6	16,2	16,0	17,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3963,7**	**3898,5**	**3802,7**	**3838,7**	**3858,5**
Long An	502,6	511,3	509,1	516,3	538,9
Tiền Giang	136,0	131,8	134,9	129,4	120,3
Bến Tre	22,0	36,6	23,6	22,2	14,5
Trà Vinh	205,2	209,0	199,0	203,4	202,8
Vĩnh Long	145,8	134,5	112,4	112,7	109,9
Đồng Tháp	514,2	504,4	482,2	498,3	495,9
An Giang	637,2	624,9	604,4	616,2	618,6
Kiên Giang	725,8	715,7	699,6	712,9	725,7
Cần Thơ	223,0	222,4	216,4	216,2	212,6
Hậu Giang	198,2	189,0	188,4	177,8	176,3
Sóc Trăng	353,7	327,9	332,8	330,4	338,1
Bạc Liêu	187,6	191,0	188,9	191,6	191,6
Cà Mau	112,4	100,1	111,0	111,3	113,4

CỤC THỐNG KÊ

214 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58,8**	**60,6**	**60,0**	**61,1**	**61,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**61,4**	**62,0**	**61,7**	**62,1**	**57,6**
Hà Nội	58,8	60,7	60,1	60,6	56,4
Vĩnh Phúc	58,1	59,8	53,1	59,3	56,2
Bắc Ninh	63,7	64,9	65,2	64,0	59,1
Quảng Ninh	51,6	51,9	52,0	51,8	50,1
Hải Dương	60,6	62,9	63,2	62,8	60,1
Hải Phòng	64,2	64,2	64,3	64,5	49,5
Hưng Yên	62,8	63,2	63,0	63,0	53,1
Thái Bình	65,9	65,1	65,5	65,3	58,4
Hà Nam	62,2	62,3	62,1	62,5	60,3
Nam Định	60,7	60,7	61,1	61,2	59,8
Ninh Bình	61,6	61,9	61,8	62,0	61,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**51,0**	**51,7**	**52,1**	**52,3**	**50,4**
Hà Giang	57,5	57,8	57,5	57,8	56,9
Cao Bằng	45,3	45,7	47,0	46,5	44,9
Bắc Kạn	51,6	51,3	51,7	50,5	50,4
Tuyên Quang	58,7	59,2	59,3	59,7	59,6
Lào Cai	53,3	54,0	54,8	54,7	52,4
Yên Bái	50,7	51,2	51,6	51,8	49,0
Thái Nguyên	54,9	55,9	56,1	55,7	51,3
Lạng Sơn	43,0	43,0	44,4	45,0	45,5
Bắc Giang	57,8	58,2	58,0	57,9	52,3
Phú Thọ	56,7	58,5	58,3	59,2	57,5
Điện Biên	36,4	37,2	37,5	38,0	38,3
Lai Châu	45,5	47,1	48,0	48,6	49,4
Sơn La	38,6	40,3	41,7	42,3	42,0
Hòa Bình	54,9	56,0	56,4	57,2	56,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**57,8**	**60,1**	**58,1**	**60,5**	**61,8**
Thanh Hóa	59,4	60,9	60,7	61,5	61,3
Nghệ An	54,0	58,2	57,5	59,3	60,4
Hà Tĩnh	51,5	55,3	53,3	55,5	57,3
Quảng Bình	51,4	54,5	51,0	53,1	55,6
Quảng Trị	54,5	55,6	46,7	58,0	58,9
Huế	59,0	63,5	50,5	62,6	64,7

CỤC THỐNG KÊ

214 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	63,3	67,2	58,7	62,4	68,5
Quảng Nam	54,1	55,9	52,6	56,4	58,6
Quảng Ngãi	58,8	60,4	58,2	59,7	61,0
Bình Định	65,5	66,4	66,9	68,9	70,2
Phú Yên	71,2	70,8	65,3	70,1	71,9
Khánh Hòa	57,5	60,2	59,5	59,0	61,6
Ninh Thuận	61,6	62,2	61,6	61,6	62,4
Bình Thuận	58,5	59,7	61,1	60,9	62,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**57,3**	**58,6**	**59,7**	**60,3**	**61,9**
Kon Tum	38,8	41,5	42,5	44,1	45,7
Gia Lai	50,9	51,3	52,9	52,5	53,1
Đắk Lắk	66,6	67,7	68,6	69,7	71,8
Đắk Nông	61,0	62,8	63,9	61,9	64,2
Lâm Đồng	52,4	54,1	54,2	54,2	54,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,5**	**54,5**	**55,1**	**56,0**	**56,4**
Bình Phước	37,1	36,2	37,8	39,0	41,3
Tây Ninh	54,1	54,7	54,8	55,2	55,3
Bình Dương	42,9	43,8	44,3	44,7	45,4
Đồng Nai	57,4	58,4	59,4	60,4	61,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,7	58,1	60,5	63,1	63,4
TP. Hồ Chí Minh	50,1	50,4	52,1	53,9	54,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60,1**	**62,4**	**61,9**	**62,9**	**63,5**
Long An	56,3	57,2	56,2	59,7	59,8
Tiền Giang	58,9	63,4	62,2	61,1	62,1
Bến Tre	26,9	45,6	46,9	49,4	44,5
Trà Vinh	45,8	55,0	53,1	54,6	56,9
Vĩnh Long	61,4	60,8	60,5	60,0	61,7
Đồng Tháp	65,6	66,2	67,1	66,7	67,2
An Giang	63,0	66,3	65,3	66,0	65,8
Kiên Giang	62,4	63,1	63,0	64,0	65,0
Cần Thơ	62,5	63,6	63,2	63,0	63,0
Hậu Giang	65,3	67,4	66,6	66,7	66,5
Sóc Trăng	58,8	62,8	61,4	62,9	64,6
Bạc Liêu	62,4	64,2	63,4	64,7	66,1
Cà Mau	39,8	45,8	49,0	51,1	50,6

CỤC THỐNG KÊ

215 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42764,8**	**43852,6**	**42660,8**	**43497,7**	**43451,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6035,5**	**6020,4**	**5887,8**	**5815,7**	**5345,9**
Hà Nội	973,5	983,8	952,5	939,3	862,8
Vĩnh Phúc	313,0	320,9	281,8	311,4	294,2
Bắc Ninh	404,1	401,2	391,9	375,2	339,8
Quảng Ninh	201,8	199,8	194,2	190,2	184,5
Hải Dương	681,9	697,5	693,4	680,0	644,6
Hải Phòng	376,1	370,7	365,7	359,6	277,2
Hưng Yên	369,5	354,4	338,0	316,8	260,3
Thái Bình	1013,1	997,6	992,7	978,8	867,2
Hà Nam	376,2	371,0	363,6	359,5	337,7
Nam Định	883,2	879,2	874,0	865,9	843,1
Ninh Bình	443,1	444,5	439,9	438,9	434,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3391,2**	**3426,5**	**3435,7**	**3414,4**	**3259,6**
Hà Giang	215,5	217,5	216,5	217,7	214,1
Cao Bằng	131,3	133,7	142,4	138,2	136,0
Bắc Kạn	118,1	117,5	117,2	113,1	112,5
Tuyên Quang	261,4	261,6	260,3	257,0	245,7
Lào Cai	181,1	183,4	183,9	185,9	178,9
Yên Bái	217,7	218,3	219,5	220,9	207,9
Thái Nguyên	383,4	384,6	383,2	376,3	344,4
Lạng Sơn	206,9	203,2	213,5	215,4	217,9
Bắc Giang	582,9	580,7	566,9	554,5	495,7
Phú Thọ	347,7	352,2	345,8	346,1	333,2
Điện Biên	190,8	200,2	206,7	211,5	209,3
Lai Châu	148,8	152,0	153,3	152,4	155,0
Sơn La	199,0	206,3	209,5	206,0	195,2
Hòa Bình	206,6	215,4	217,1	219,4	214,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6694,9**	**7200,3**	**6886,5**	**7147,5**	**7304,6**
Thanh Hóa	1373,6	1413,0	1390,6	1387,8	1385,0
Nghệ An	974,3	1043,2	995,6	1002,2	1014,9
Hà Tĩnh	534,1	580,5	558,4	578,6	598,1
Quảng Bình	273,4	293,0	270,5	281,4	297,9
Quảng Trị	276,4	279,3	235,6	291,3	296,4
Huế	320,2	342,5	266,6	334,8	345,9

CỤC THỐNG KÊ

215 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	30,4	31,9	28,1	28,5	31,2
Quảng Nam	452,0	462,3	437,4	467,3	486,4
Quảng Ngãi	418,8	441,6	435,8	443,8	453,3
Bình Định	617,3	638,1	632,0	639,0	648,2
Phú Yên	390,3	390,3	362,4	386,6	394,9
Khánh Hòa	191,9	272,4	257,0	266,1	271,9
Ninh Thuận	200,9	274,3	280,3	289,4	288,5
Bình Thuận	641,3	737,9	736,2	750,7	792,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1413,7**	**1466,3**	**1505,5**	**1531,3**	**1567,1**
Kon Tum	90,3	96,8	97,2	100,3	102,3
Gia Lai	385,0	384,7	402,2	402,1	398,1
Đắk Lắk	716,4	756,2	780,8	810,9	844,7
Đắk Nông	77,5	81,7	82,8	80,7	83,7
Lâm Đồng	144,5	146,9	142,6	137,3	138,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**1401,9**	**1411,8**	**1409,1**	**1432,5**	**1457,0**
Bình Phước	41,6	38,3	39,6	41,4	44,5
Tây Ninh	798,8	809,4	808,8	821,0	830,1
Bình Dương	27,0	26,2	25,0	24,1	24,0
Đồng Nai	319,9	314,7	312,2	310,3	310,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	131,0	139,5	139,0	149,4	150,4
TP. Hồ Chí Minh	83,6	83,7	84,5	86,4	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**23827,6**	**24327,3**	**23536,2**	**24156,4**	**24517,4**
Long An	2830,2	2925,6	2861,1	3081,0	3221,2
Tiền Giang	801,2	836,2	838,5	791,0	746,9
Bến Tre	59,1	166,6	110,8	109,7	64,5
Trà Vinh	939,7	1148,9	1057,0	1110,3	1154,4
Vĩnh Long	895,1	817,9	679,7	676,2	677,9
Đồng Tháp	3374,5	3339,8	3235,0	3325,3	3331,2
An Giang	4014,1	4143,0	3943,7	4067,7	4068,7
Kiên Giang	4528,5	4516,6	4405,4	4561,9	4714,6
Cần Thơ	1393,2	1414,2	1366,7	1362,2	1339,0
Hậu Giang	1294,1	1274,4	1253,9	1186,7	1173,1
Sóc Trăng	2079,8	2058,7	2042,6	2077,2	2185,5
Bạc Liêu	1171,2	1226,5	1197,9	1239,0	1266,7
Cà Mau	446,9	459,0	544,0	568,4	573,7

CỤC THỐNG KÊ

216 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3024,0**	**3006,8**	**2992,3**	**2952,6**	**2954,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**499,0**	**491,4**	**484,2**	**476,8**	**471,4**
Hà Nội	86,9	85,1	83,7	82,5	81,0
Vĩnh Phúc	29,9	29,7	29,3	29,0	28,9
Bắc Ninh	31,9	31,1	30,4	29,7	28,9
Quảng Ninh	15,8	15,4	15,1	14,9	14,9
Hải Dương	56,6	55,8	55,0	54,3	53,9
Hải Phòng	29,0	28,4	28,0	27,6	27,3
Hưng Yên	29,7	28,1	27,1	25,3	24,6
Thái Bình	76,3	76,5	75,6	74,9	74,2
Hà Nam	30,2	29,6	29,2	28,7	27,8
Nam Định	72,5	71,8	71,0	70,4	70,3
Ninh Bình	40,2	39,9	39,8	39,6	39,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**246,7**	**245,0**	**244,6**	**243,0**	**241,3**
Hà Giang	9,2	9,2	9,3	9,4	9,3
Cao Bằng	3,6	3,6	3,7	3,6	3,7
Bắc Kạn	8,7	8,6	8,6	8,5	8,4
Tuyên Quang	19,3	19,1	19,0	18,7	18,5
Lào Cai	10,1	10,1	9,9	9,9	9,9
Yên Bái	19,7	19,5	19,5	19,5	19,4
Thái Nguyên	29,9	29,4	29,3	29,0	28,9
Lạng Sơn	15,6	15,0	15,6	15,4	15,5
Bắc Giang	49,1	48,5	47,7	46,9	46,3
Phú Thọ	36,3	36,1	35,8	35,6	35,4
Điện Biên	9,6	9,9	9,8	9,9	9,8
Lai Châu	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8
Sơn La	12,5	12,8	13,1	13,2	13,1
Hòa Bình	16,3	16,4	16,5	16,5	16,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**563,1**	**580,7**	**583,4**	**579,6**	**579,3**
Thanh Hóa	116,2	115,3	114,3	113,7	113,6
Nghệ An	92,3	91,7	91,5	91,3	91,0
Hà Tĩnh	59,3	59,5	59,8	59,4	59,3
Quảng Bình	29,6	29,6	29,4	29,4	29,2
Quảng Trị	26,1	25,9	26,1	26,2	26,2
Huế	28,5	28,4	28,1	28,0	27,9

CỤC THỐNG KÊ

216 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	2,6	2,5	2,5	2,4	2,4
Quảng Nam	41,9	41,5	41,6	41,5	41,5
Quảng Ngãi	38,0	38,0	38,4	38,1	38,1
Bình Định	48,2	47,8	47,6	46,9	46,8
Phú Yên	26,5	26,6	26,8	26,7	26,6
Khánh Hòa	19,7	19,9	19,9	19,5	19,4
Ninh Thuận	12,0	17,4	17,9	17,2	17,3
Bình Thuận	22,2	36,5	39,5	39,4	40,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,5**	**92,0**	**93,9**	**95,1**	**94,2**
Kon Tum	7,1	7,1	7,3	7,3	7,2
Gia Lai	25,9	26,0	26,7	26,8	25,5
Đắk Lắk	42,5	44,7	45,8	47,0	47,5
Đắk Nông	4,9	5,0	5,0	5,1	5,1
Lâm Đồng	9,1	9,3	9,1	8,8	8,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,2**	**78,2**	**79,3**	**79,4**	**80,3**
Bình Phước	3,0	2,8	2,8	2,8	2,9
Tây Ninh	46,1	46,4	47,5	47,7	48,2
Bình Dương	2,1	2,0	1,9	1,8	1,8
Đồng Nai	16,0	15,4	15,3	15,3	15,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,1	6,9	7,2	7,0	7,1
TP. Hồ Chí Minh	4,9	4,7	4,6	4,8	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1546,5**	**1519,6**	**1506,9**	**1478,7**	**1487,7**
Long An	227,2	225,9	225,9	225,2	235,7
Tiền Giang	57,6	51,7	49,2	48,2	44,9
Bến Tre	5,3	11,0	0,8	1,1	0,8
Trà Vinh	60,5	59,7	63,3	62,1	61,7
Vĩnh Long	52,4	47,5	46,4	39,8	38,1
Đồng Tháp	200,6	196,1	189,3	190,2	188,9
An Giang	229,4	230,4	229,8	227,7	227,8
Kiên Giang	289,8	284,4	283,9	281,0	280,4
Cần Thơ	79,3	77,2	76,0	75,0	72,8
Hậu Giang	77,8	77,0	76,6	75,5	74,4
Sóc Trăng	183,0	174,3	182,2	174,5	182,0
Bạc Liêu	47,5	48,8	48,2	43,3	45,0
Cà Mau	36,1	35,7	35,3	35,2	35,2

CỤC THỐNG KÊ

217 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**65,7**	**68,6**	**66,8**	**68,4**	**68,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**65,5**	**66,6**	**65,9**	**66,5**	**66,9**
Hà Nội	59,7	62,6	61,6	62,8	62,8
Vĩnh Phúc	61,1	62,8	51,3	61,5	62,4
Bắc Ninh	64,9	66,3	67,0	66,3	67,0
Quảng Ninh	55,4	55,7	55,9	55,7	55,6
Hải Dương	63,1	65,6	67,1	65,5	67,4
Hải Phòng	69,7	70,2	70,3	70,1	70,2
Hưng Yên	67,5	67,8	67,6	67,5	67,5
Thái Bình	70,7	71,0	71,1	70,8	71,1
Hà Nam	66,6	66,9	66,6	67,2	67,2
Nam Định	69,4	69,5	69,5	69,5	69,5
Ninh Bình	66,5	66,8	66,4	66,8	66,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**57,3**	**58,7**	**58,4**	**58,2**	**58,6**
Hà Giang	57,8	58,2	58,1	57,6	58,0
Cao Bằng	51,9	51,7	51,5	48,3	51,3
Bắc Kạn	56,8	57,2	56,5	53,1	56,7
Tuyên Quang	60,0	60,5	60,3	60,5	60,5
Lào Cai	59,4	61,1	61,2	60,0	60,9
Yên Bái	55,4	55,8	56,0	56,2	56,5
Thái Nguyên	55,1	56,9	56,9	56,7	57,0
Lạng Sơn	51,1	51,7	51,6	51,1	51,8
Bắc Giang	59,9	60,2	59,6	59,9	60,6
Phú Thọ	59,6	62,0	60,9	61,2	61,8
Điện Biên	54,7	60,5	60,1	61,5	59,4
Lai Châu	49,9	55,6	55,7	54,8	56,5
Sơn La	58,6	59,7	60,3	57,6	56,6
Hòa Bình	57,4	58,9	58,2	59,1	58,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**63,6**	**66,4**	**61,4**	**65,8**	**67,0**
Thanh Hóa	64,4	66,8	64,5	67,1	67,5
Nghệ An	66,5	68,7	66,4	68,8	69,1
Hà Tĩnh	54,9	58,8	55,8	59,6	61,2
Quảng Bình	61,9	64,2	59,4	62,5	64,9
Quảng Trị	58,7	61,0	41,0	61,4	61,6
Huế	59,9	67,6	45,1	66,0	67,4

CỤC THỐNG KÊ

217 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	63,8	69,2	59,6	65,4	69,1
Quảng Nam	58,8	61,7	56,1	61,2	62,9
Quảng Ngãi	60,7	63,9	60,6	61,2	62,8
Bình Định	70,3	71,5	69,7	71,9	73,4
Phú Yên	75,0	77,8	65,0	74,1	76,5
Khánh Hòa	65,2	69,3	64,6	63,8	69,4
Ninh Thuận	66,5	68,1	66,1	66,7	66,5
Bình Thuận	66,8	67,1	66,8	66,9	67,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65,2**	**66,6**	**67,0**	**66,7**	**68,6**
Kon Tum	47,2	49,7	49,9	50,2	51,5
Gia Lai	60,0	61,3	61,8	60,5	60,9
Đắk Lắk	73,7	73,9	74,7	75,0	77,9
Đắk Nông	63,1	65,5	66,5	61,0	64,1
Lâm Đồng	54,9	59,3	57,9	58,0	58,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**57,8**	**58,6**	**59,5**	**60,3**	**60,3**
Bình Phước	37,3	38,7	40,2	41,1	41,1
Tây Ninh	57,6	57,8	58,3	59,1	59,1
Bình Dương	49,5	51,0	50,7	51,8	52,0
Đồng Nai	63,9	64,9	65,7	66,5	66,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	61,4	64,8	67,7	68,7	66,6
TP. Hồ Chí Minh	51,4	52,9	54,3	55,7	57,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68,3**	**72,3**	**70,8**	**72,2**	**72,3**
Long An	64,9	66,5	64,5	67,8	66,1
Tiền Giang	64,9	71,1	71,2	69,8	70,2
Bến Tre	0,4	50,7	51,3	52,9	50,9
Trà Vinh	35,4	64,1	65,0	61,0	67,0
Vĩnh Long	68,8	70,6	70,0	68,9	70,8
Đồng Tháp	72,4	73,2	73,2	73,1	72,1
An Giang	71,7	76,9	73,4	75,5	74,4
Kiên Giang	73,2	76,2	73,6	76,8	77,5
Cần Thơ	72,2	74,5	74,2	74,6	75,0
Hậu Giang	76,6	78,2	77,8	77,5	77,6
Sóc Trăng	64,8	67,9	67,1	68,0	70,1
Bạc Liêu	76,7	77,3	75,7	77,6	77,6
Cà Mau	57,8	65,2	60,8	62,1	61,7

CỤC THỐNG KÊ

218 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19874,4**	**20628,8**	**19976,0**	**20189,3**	**20333,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3266,2**	**3274,1**	**3192,8**	**3172,6**	**3154,2**
Hà Nội	518,5	532,7	515,3	517,9	508,7
Vĩnh Phúc	182,7	186,1	150,2	178,3	180,3
Bắc Ninh	206,9	206,5	203,7	196,7	193,6
Quảng Ninh	87,5	85,7	84,5	82,7	82,7
Hải Dương	357,1	366,1	369,0	355,4	363,5
Hải Phòng	202,0	199,5	196,8	193,5	191,8
Hưng Yên	200,5	190,3	183,1	171,0	166,4
Thái Bình	539,1	543,5	537,9	530,3	527,2
Hà Nam	201,1	198,1	194,6	192,7	187,0
Nam Định	503,3	499,0	493,2	489,3	488,5
Ninh Bình	267,5	266,8	264,5	264,7	264,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1414,1**	**1439,0**	**1427,6**	**1413,0**	**1413,1**
Hà Giang	53,2	53,7	54,0	54,4	53,9
Cao Bằng	18,7	18,8	19,1	17,3	18,8
Bắc Kạn	49,4	49,3	48,6	45,2	47,4
Tuyên Quang	115,8	115,5	114,6	113,1	111,8
Lào Cai	60,0	61,6	60,6	59,5	60,0
Yên Bái	109,2	109,0	109,2	109,7	109,7
Thái Nguyên	164,6	167,2	166,7	164,5	164,4
Lạng Sơn	79,7	77,6	80,5	78,9	80,0
Bắc Giang	294,0	292,1	284,2	280,8	280,5
Phú Thọ	216,3	223,6	218,2	217,9	218,4
Điện Biên	52,5	60,0	58,9	61,0	58,4
Lai Châu	33,9	37,7	37,9	37,3	38,5
Sơn La	73,3	76,7	79,0	76,1	74,0
Hòa Bình	93,5	96,3	96,1	97,4	97,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3582,9**	**3857,6**	**3584,9**	**3814,0**	**3881,7**
Thanh Hóa	748,9	770,5	737,4	762,7	766,5
Nghệ An	613,7	629,9	607,6	628,3	628,6
Hà Tĩnh	325,4	349,8	333,6	354,0	362,9
Quảng Bình	183,1	190,1	174,8	183,6	189,7
Quảng Trị	153,3	158,2	107,1	160,7	161,1
Huế	170,7	191,8	126,8	184,9	188,2

CỤC THỐNG KÊ

218 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	16,6	17,6	14,9	15,5	16,7
Quảng Nam	246,5	256,4	233,3	253,6	261,1
Quảng Ngãi	230,5	243,0	232,7	233,3	239,4
Bình Định	338,9	341,5	331,9	337,0	343,2
Phú Yên	198,7	207,1	174,2	198,0	203,8
Khánh Hòa	128,4	138,1	128,6	124,2	134,3
Ninh Thuận	79,8	118,5	118,3	114,9	115,2
Bình Thuận	148,4	245,1	263,7	263,5	271,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**583,2**	**612,6**	**629,4**	**633,9**	**646,5**
Kon Tum	33,5	35,4	36,4	36,6	37,2
Gia Lai	155,5	159,1	165,0	162,3	155,2
Đắk Lắk	313,3	330,4	342,0	352,5	369,7
Đắk Nông	30,9	32,8	33,3	31,4	32,5
Lâm Đồng	50,0	54,9	52,7	51,0	51,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**458,1**	**458,3**	**472,2**	**478,9**	**484,0**
Bình Phước	11,2	10,8	11,3	11,6	11,9
Tây Ninh	265,5	267,9	277,0	281,8	285,1
Bình Dương	10,4	9,9	9,6	9,3	9,3
Đồng Nai	102,2	100,0	100,6	101,5	103,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,6	44,8	48,8	48,0	47,2
TP. Hồ Chí Minh	25,2	24,8	25,0	26,7	27,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10569,9**	**10987,2**	**10669,2**	**10677,0**	**10754,4**
Long An	1474,1	1502,5	1456,6	1526,6	1557,1
Tiền Giang	374,0	367,2	350,1	336,3	315,0
Bến Tre	0,2	55,9	4,1	5,7	3,9
Trà Vinh	214,3	382,6	411,5	378,7	413,6
Vĩnh Long	360,3	335,3	324,8	274,0	270,2
Đồng Tháp	1452,0	1435,0	1384,8	1390,1	1361,4
An Giang	1645,2	1771,8	1685,9	1719,4	1695,5
Kiên Giang	2122,3	2166,1	2089,5	2159,6	2173,0
Cần Thơ	572,6	575,2	564,0	559,8	545,9
Hậu Giang	595,9	602,2	596,2	585,4	577,4
Sóc Trăng	1186,1	1183,5	1222,3	1187,2	1274,8
Bạc Liêu	364,2	377,0	364,9	335,7	349,4
Cà Mau	208,7	232,8	214,5	218,7	217,4

CỤC THỐNG KÊ

219 Diện tích gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2669,1**	**2673,5**	**2564,0**	**2620,5**	**2627,1**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**329,1**	**353,6**	**350,0**	**349,1**	**348,9**
Nghệ An	59,1	61,8	60,2	57,0	56,9
Hà Tĩnh	44,0	45,0	44,5	44,6	44,9
Quảng Bình	23,1	23,6	23,2	23,3	24,1
Quảng Trị	22,6	22,6	22,8	22,6	22,8
Huế	25,4	25,4	24,4	25,2	25,3
Quảng Ngãi	31,3	34,0	35,2	34,9	34,9
Bình Định	38,1	41,3	42,7	41,6	41,1
Phú Yên	24,1	24,6	24,9	24,8	24,7
Khánh Hòa	6,8	18,0	17,9	18,2	17,6
Ninh Thuận	11,0	14,6	15,7	16,3	13,8
Bình Thuận	43,6	42,9	38,5	40,8	42,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**5,8**	**5,4**	**5,3**	**5,3**
Lâm Đồng	5,9	5,8	5,4	5,3	5,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**86,2**	**85,8**	**84,1**	**83,9**	**85,2**
Tây Ninh	50,4	50,8	49,6	50,1	50,7
Bình Dương	1,3	1,2	1,1	1,1	1,1
Đồng Nai	20,4	19,8	19,2	18,8	18,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,2	8,2	8,3	8,2	8,1
TP. Hồ Chí Minh	5,9	5,9	5,9	5,8	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2247,9**	**2228,3**	**2124,5**	**2182,1**	**2187,7**
Long An	273,6	283,7	281,5	289,8	302,1
Tiền Giang	78,4	80,2	85,7	81,2	75,5
Bến Tre	10,7	20,5	17,8	16,0	8,8
Trà Vinh	142,4	147,9	134,6	140,2	140,0
Vĩnh Long	93,4	87,0	66,0	72,9	71,8
Đồng Tháp	313,6	308,3	292,9	308,2	307,1
An Giang	403,0	390,0	371,0	385,0	387,3
Kiên Giang	373,4	372,9	348,6	363,3	372,9
Cần Thơ	143,7	145,2	140,3	141,2	139,8
Hậu Giang	120,4	112,0	111,7	102,3	101,9
Sóc Trăng	159,0	142,3	140,0	145,0	145,7
Bạc Liêu	100,5	102,8	99,2	101,9	99,7
Cà Mau	35,8	35,3	35,2	35,2	35,2

CỤC THỐNG KÊ

220 Năng suất gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**55,4**	**56,7**	**56,4**	**57,5**	**58,4**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**54,5**	**56,4**	**56,6**	**57,3**	**59,1**
Nghệ An	44,7	51,4	51,5	51,2	53,3
Hà Tĩnh	47,3	51,1	50,4	50,3	52,3
Quảng Bình	39,0	43,4	41,1	41,8	44,7
Quảng Trị	53,6	52,8	55,6	57,2	58,7
Huế	58,7	59,3	57,2	59,3	62,1
Quảng Ngãi	58,4	57,8	57,0	59,5	60,4
Bình Định	64,6	64,6	65,7	67,8	69,0
Phú Yên	73,1	68,2	69,5	70,2	71,4
Khánh Hòa	57,2	58,8	59,3	61,3	61,5
Ninh Thuận	63,4	62,2	61,6	62,0	64,3
Bình Thuận	56,9	57,7	59,6	57,2	60,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54,2**	**55,7**	**54,7**	**53,8**	**54,2**
Lâm Đồng	54,2	55,7	54,7	53,8	54,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,0**	**53,9**	**54,4**	**55,1**	**55,5**
Tây Ninh	52,9	53,7	53,2	53,7	53,9
Bình Dương	38,5	39,4	41,5	39,7	39,8
Đồng Nai	55,2	56,3	57,4	58,2	59,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	52,0	54,3	58,0	59,2	60,4
TP. Hồ Chí Minh	50,5	50,2	52,1	54,2	53,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**55,6**	**56,9**	**56,4**	**57,6**	**58,5**
Long An	49,3	49,9	49,7	53,4	54,9
Tiền Giang	54,5	58,5	57,0	56,0	57,2
Bến Tre	34,7	46,6	48,5	52,1	44,9
Trà Vinh	50,3	51,4	47,6	51,8	52,6
Vĩnh Long	57,3	55,4	53,8	55,1	56,8
Đồng Tháp	61,3	61,8	63,2	62,8	64,2
An Giang	58,3	60,3	60,5	60,6	60,9
Kiên Giang	55,8	55,9	56,1	56,0	57,4
Cần Thơ	57,1	57,8	57,2	56,8	56,7
Hậu Giang	58,0	60,0	58,9	58,8	58,4
Sóc Trăng	52,4	57,5	54,7	57,5	58,6
Bạc Liêu	58,2	59,3	58,6	62,0	62,6
Cà Mau	38,8	48,5	46,5	49,5	50,2

CỤC THỐNG KÊ

221 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14780,1**	**15163,5**	**14456,0**	**15057,1**	**15353,0**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1793,8**	**1994,0**	**1982,5**	**2000,9**	**2063,3**
Nghệ An	264,2	318,0	309,9	291,7	302,9
Hà Tĩnh	207,9	229,8	224,1	224,1	234,9
Quảng Bình	90,0	102,4	95,3	97,4	107,8
Quảng Trị	121,2	119,3	126,8	128,9	133,7
Huế	149,1	150,3	139,5	149,5	157,4
Quảng Ngãi	182,7	196,2	200,6	207,7	211,1
Bình Định	246,0	266,5	280,5	281,8	283,2
Phú Yên	176,1	167,5	173,2	173,7	176,6
Khánh Hòa	38,9	106,0	106,2	111,5	108,5
Ninh Thuận	69,7	90,4	96,8	100,9	88,7
Bình Thuận	248,0	247,6	229,6	233,6	258,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**32,0**	**32,2**	**29,7**	**28,6**	**28,9**
Lâm Đồng	32,0	32,2	29,7	28,6	28,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**456,8**	**462,5**	**457,8**	**462,3**	**472,2**
Tây Ninh	266,8	272,3	264,1	268,8	273,1
Bình Dương	5,0	4,9	4,6	4,4	4,4
Đồng Nai	112,6	111,2	110,3	109,6	109,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,6	44,4	48,2	48,3	48,9
TP. Hồ Chí Minh	29,8	29,6	30,7	31,1	36,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12497,5**	**12674,8**	**11985,9**	**12565,4**	**12788,6**
Long An	1349,4	1417,2	1397,9	1549,0	1659,3
Tiền Giang	427,2	469,0	488,4	454,7	431,9
Bến Tre	37,1	95,7	86,3	83,1	39,7
Trà Vinh	716,7	759,7	640,3	726,6	736,1
Vĩnh Long	534,8	482,6	354,9	402,2	407,8
Đồng Tháp	1922,5	1904,7	1850,2	1935,2	1969,9
An Giang	2348,6	2350,8	2242,8	2334,6	2359,6
Kiên Giang	2084,4	2085,0	1954,1	2035,8	2141,1
Cần Thơ	820,6	838,9	802,7	802,4	793,2
Hậu Giang	698,2	672,3	657,7	601,3	595,7
Sóc Trăng	833,8	818,2	766,3	834,2	853,5
Bạc Liêu	585,4	609,5	580,9	631,8	623,9
Cà Mau	138,8	171,3	163,5	174,5	177,0

CỤC THỐNG KÊ

222 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1585,8**	**1558,5**	**1552,6**	**1546,2**	**1545,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**484,4**	**478,9**	**469,3**	**460,2**	**456,7**
Hà Nội	78,7	77,1	74,9	72,5	71,9
Vĩnh Phúc	24,0	24,0	23,7	23,5	23,4
Bắc Ninh	31,5	30,7	29,7	29,0	28,6
Quảng Ninh	23,3	23,1	22,3	21,9	21,9
Hải Dương	55,9	55,2	54,6	54,0	53,4
Hải Phòng	29,6	29,3	28,8	28,2	28,6
Hưng Yên	29,1	28,0	26,6	25,0	24,3
Thái Bình	77,4	76,7	76,0	75,0	74,3
Hà Nam	30,3	29,9	29,3	28,8	28,2
Nam Định	72,9	73,1	72,0	71,2	70,8
Ninh Bình	31,7	31,8	31,4	31,2	31,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**418,5**	**417,2**	**415,1**	**410,2**	**405,3**
Hà Giang	28,3	28,4	28,4	28,2	28,3
Cao Bằng	25,4	25,6	26,6	26,1	26,6
Bắc Kạn	14,2	14,3	14,1	13,9	14,0
Tuyên Quang	25,2	25,1	24,8	24,3	22,8
Lào Cai	23,9	23,9	23,6	24,1	24,3
Yên Bái	23,2	23,1	23,0	23,1	23,0
Thái Nguyên	39,9	39,4	39,0	38,5	38,3
Lạng Sơn	32,5	32,2	32,5	32,4	32,4
Bắc Giang	51,8	51,2	50,0	49,0	48,5
Phú Thọ	25,0	24,1	23,5	22,8	22,6
Điện Biên	42,8	43,9	45,3	45,7	44,8
Lai Châu	25,9	25,5	25,2	24,6	24,6
Sơn La	39,1	38,4	37,1	35,5	33,4
Hòa Bình	21,3	22,1	22,0	21,9	21,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**265,5**	**264,4**	**252,1**	**251,9**	**254,0**
Thanh Hóa	115,0	116,6	115,0	112,0	112,2
Nghệ An	28,9	25,9	21,4	20,8	20,3
Hà Tĩnh	0,5	0,5	0,4	0,3	0,2
Quảng Bình	0,5	0,5	0,4	0,3	0,2
Quảng Trị	2,0	1,7	1,6	1,5	1,4
Huế	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2

CỤC THỐNG KÊ

222 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	2,2	2,2	2,3	2,2	2,1
Quảng Nam	41,6	41,1	41,6	41,4	41,5
Quảng Ngãi	1,9	1,1	1,2	1,3	1,3
Bình Định	7,9	7,0	4,3	4,3	4,5
Phú Yên	4,2	4,0	3,8	3,7	3,6
Khánh Hòa	6,9	7,3	5,5	7,4	7,1
Ninh Thuận	9,6	12,2	11,9	13,5	15,1
Bình Thuận	43,9	44,1	42,5	43,1	44,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**152,4**	**152,6**	**153,7**	**153,8**
Kon Tum	16,2	16,2	15,6	15,4	15,1
Gia Lai	49,8	49,1	49,2	49,7	49,4
Đắk Lắk	65,1	67,0	68,1	69,4	70,2
Đắk Nông	7,8	8,0	7,9	7,9	8,0
Lâm Đồng	12,6	12,1	11,8	11,2	11,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,6**	**94,9**	**92,3**	**92,5**	**93,1**
Bình Phước	8,2	7,8	7,7	7,8	7,9
Tây Ninh	51,2	50,7	50,6	50,9	51,1
Bình Dương	2,9	2,8	2,6	2,5	2,4
Đồng Nai	19,3	18,7	18,1	17,3	16,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,1	8,9	7,6	8,5	8,5
TP. Hồ Chí Minh	5,9	6,0	5,7	5,5	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**169,3**	**150,7**	**171,2**	**177,9**	**183,1**
Long An	1,8	1,7	1,6	1,3	1,1
Bến Tre	6,0	5,0	5,0	5,2	4,9
Trà Vinh	2,3	1,3	1,1	1,1	1,0
An Giang	4,8	4,5	3,6	3,5	3,5
Kiên Giang	62,6	58,4	67,3	68,5	72,4
Sóc Trăng	11,7	11,3	10,6	10,9	10,4
Bạc Liêu	39,6	39,4	41,5	46,5	46,9
Cà Mau	40,5	29,1	40,5	40,9	42,9

CỤC THỐNG KÊ

223 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,1**	**51,7**	**53,0**	**53,3**	**50,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**57,1**	**57,3**	**57,4**	57,3	47,9
Hà Nội	57,8	58,5	58,4	58,1	49,2
Vĩnh Phúc	54,3	56,2	55,5	56,6	48,6
Bắc Ninh	62,6	63,4	63,4	61,6	51,1
Quảng Ninh	49,1	49,4	49,2	49,1	46,4
Hải Dương	58,1	60,0	59,4	60,1	52,6
Hải Phòng	58,8	58,4	58,7	59,0	29,8
Hưng Yên	58,1	58,6	58,2	58,4	38,6
Thái Bình	61,2	59,2	59,8	59,8	45,8
Hà Nam	57,8	57,8	57,7	57,9	53,4
Nam Định	52,1	52,0	52,9	52,9	50,1
Ninh Bình	54,1	54,5	55,2	54,2	52,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**47,2**	**47,6**	**48,4**	**48,8**	**45,6**
Hà Giang	57,3	57,7	57,2	57,9	56,6
Cao Bằng	44,3	44,9	46,4	46,3	44,0
Bắc Kạn	48,4	47,7	48,6	48,9	46,7
Tuyên Quang	57,8	58,2	58,7	59,1	58,8
Lào Cai	50,7	51,0	52,2	52,5	48,9
Yên Bái	46,8	47,3	48,0	48,1	42,6
Thái Nguyên	54,8	55,2	55,5	55,0	47,0
Lạng Sơn	39,1	39,0	40,9	42,1	42,6
Bắc Giang	55,8	56,4	56,5	55,9	44,4
Phú Thọ	52,6	53,4	54,3	56,3	50,7
Điện Biên	32,3	31,9	32,6	32,9	33,7
Lai Châu	44,4	44,8	45,8	46,8	47,4
Sơn La	32,1	33,8	35,2	36,6	36,3
Hòa Bình	53,1	53,9	55,0	55,7	53,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**49,6**	**51,0**	**52,3**	**52,9**	**53,5**
Thanh Hóa	54,3	55,1	56,8	55,8	55,1
Nghệ An	33,4	36,8	36,5	39,6	41,2
Hà Tĩnh	16,0	18,0	17,8	15,9	21,8
Quảng Bình	6,0	10,0	11,5	14,1	15,8
Quảng Trị	9,5	10,6	10,8	11,3	11,3
Huế	10,0	15,0	18,0	17,6	18,0

CỤC THỐNG KÊ

223 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	62,7	65,0	57,2	59,2	67,8
Quảng Nam	49,4	50,1	49,1	51,6	54,3
Quảng Ngãi	29,5	21,8	21,2	21,5	21,8
Bình Định	41,0	43,0	45,4	46,6	48,3
Phú Yên	36,9	39,3	39,6	40,6	40,8
Khánh Hòa	35,7	38,9	40,3	41,0	40,9
Ninh Thuận	53,5	53,6	54,7	54,6	56,0
Bình Thuận	55,8	55,6	57,1	58,9	59,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**52,7**	**53,9**	**55,5**	**56,5**	**58,0**
Kon Tum	35,1	37,9	38,9	41,2	43,0
Gia Lai	46,1	45,9	48,2	48,2	49,1
Đắk Lắk	61,9	63,6	64,4	66,1	67,7
Đắk Nông	59,7	61,1	62,7	62,4	64,2
Lâm Đồng	49,6	49,4	51,0	51,4	52,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,4**	**51,7**	**51,9**	**53,1**	**53,8**
Bình Phước	37,1	35,3	36,8	38,2	41,3
Tây Ninh	52,1	53,1	52,9	53,1	53,2
Bình Dương	40,0	40,7	41,5	41,7	43,1
Đồng Nai	54,5	55,3	56,0	57,5	58,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,2	56,4	55,3	62,3	63,6
TP. Hồ Chí Minh	48,5	48,7	50,5	52,1	52,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,9**	**44,1**	**51,5**	**51,4**	**53,2**
Long An	37,2	34,7	41,3	40,8	44,0
Bến Tre	36,3	30,0	40,8	40,6	42,7
Trà Vinh	37,8	50,0	47,4	44,3	46,9
An Giang	42,3	45,6	42,1	39,1	38,7
Kiên Giang	51,4	45,5	53,8	53,5	55,3
Sóc Trăng	51,2	50,5	50,9	51,1	54,9
Bạc Liêu	56,0	60,9	60,7	58,4	62,6
Cà Mau	24,5	18,9	41,0	42,9	41,8

CỤC THỐNG KÊ

224 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8106,2**	**8055,8**	**8226,5**	**8245,9**	**7759,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2765,2**	**2741,8**	**2692,8**	**2637,8**	**2186,3**
Hà Nội	455,0	451,1	437,1	421,4	354,0
Vĩnh Phúc	130,3	134,8	131,6	133,2	113,9
Bắc Ninh	197,2	194,7	188,2	178,5	146,2
Quảng Ninh	114,3	114,1	109,8	107,5	101,8
Hải Dương	324,8	331,4	324,4	324,6	281,1
Hải Phòng	174,1	171,2	169,0	166,1	85,4
Hưng Yên	169,0	164,1	154,8	145,8	93,9
Thái Bình	474,0	454,1	454,8	448,5	340,0
Hà Nam	175,1	172,9	169,0	166,8	150,7
Nam Định	379,9	380,2	380,9	376,6	354,6
Ninh Bình	171,5	173,2	173,2	169,0	164,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1977,1**	**1987,5**	**2008,2**	**2001,4**	**1846,5**
Hà Giang	162,3	163,8	162,5	163,4	160,2
Cao Bằng	112,6	114,9	123,3	120,9	117,1
Bắc Kạn	68,7	68,2	68,6	67,9	65,1
Tuyên Quang	145,6	146,1	145,7	143,9	133,8
Lào Cai	121,1	121,8	123,2	126,4	118,9
Yên Bái	108,5	109,3	110,3	111,2	98,2
Thái Nguyên	218,8	217,4	216,6	211,8	180,0
Lạng Sơn	127,2	125,6	133,0	136,5	137,8
Bắc Giang	288,9	288,6	282,7	273,8	215,2
Phú Thọ	131,4	128,6	127,6	128,2	114,8
Điện Biên	138,3	140,2	147,7	150,5	150,9
Lai Châu	114,9	114,3	115,5	115,2	116,5
Sơn La	125,7	129,6	130,5	130,0	121,1
Hòa Bình	113,1	119,1	121,0	122,0	117,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1318,2**	**1348,7**	**1319,0**	**1332,6**	**1359,6**
Thanh Hóa	624,7	642,5	653,2	625,2	618,5
Nghệ An	96,4	95,3	78,0	82,2	83,4
Hà Tĩnh	0,8	0,9	0,7	0,5	0,4
Quảng Bình	0,3	0,5	0,5	0,4	0,4
Quảng Trị	1,9	1,8	1,7	1,7	1,6
Huế	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4

CỤC THỐNG KÊ

224 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	13,8	14,3	13,2	13,0	14,5
Quảng Nam	205,5	205,9	204,1	213,7	225,3
Quảng Ngãi	5,6	2,4	2,5	2,8	2,8
Bình Định	32,4	30,1	19,5	20,2	21,8
Phú Yên	15,5	15,7	15,0	14,9	14,5
Khánh Hòa	24,6	28,4	22,2	30,4	29,1
Ninh Thuận	51,4	65,4	65,2	73,6	84,6
Bình Thuận	244,9	245,2	242,8	253,6	262,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**798,5**	**821,5**	**846,3**	**868,8**	**891,7**
Kon Tum	56,8	61,4	60,7	63,7	65,0
Gia Lai	229,5	225,6	237,2	239,8	242,9
Đắk Lắk	403,1	425,8	438,7	458,4	475,0
Đắk Nông	46,6	48,9	49,6	49,3	51,2
Lâm Đồng	62,5	59,8	60,1	57,6	57,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**487,0**	**491,0**	**479,1**	**491,3**	**500,8**
Bình Phước	30,4	27,5	28,4	29,8	32,6
Tây Ninh	266,5	269,2	267,8	270,4	271,9
Bình Dương	11,6	11,4	10,8	10,3	10,4
Đồng Nai	105,1	103,5	101,4	99,3	98,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,8	50,2	42,0	53,0	54,3
TP. Hồ Chí Minh	28,6	29,2	28,8	28,5	33,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**760,2**	**665,3**	**881,2**	**914,1**	**974,4**
Long An	6,7	5,9	6,6	5,4	4,8
Bến Tre	21,8	15,0	20,4	20,9	20,9
Trà Vinh	8,7	6,5	5,2	5,1	4,7
An Giang	20,3	20,5	15,2	13,7	13,6
Kiên Giang	321,8	265,5	361,8	366,5	400,4
Sóc Trăng	59,9	57,1	54,0	55,8	57,2
Bạc Liêu	221,6	239,9	252,0	271,5	293,4
Cà Mau	99,4	54,9	166,0	175,2	179,3

CỤC THỐNG KÊ

225 Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**942,5**	**902,8**	**887,2**	**884,6**	**871,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,4**	**60,5**	**59,1**	**56,6**	**57,0**
Hà Nội	13,8	13,2	13,6	12,2	12,1
Vĩnh Phúc	9,6	9,2	9,6	9,0	9,0
Bắc Ninh	1,3	1,1	1,0	0,9	1,0
Quảng Ninh	6,1	5,6	5,8	5,9	6,1
Hải Dương	3,6	3,6	3,5	3,4	3,4
Hải Phòng	1,0	1,1	1,0	1,0	0,9
Hưng Yên	4,2	3,4	3,2	3,1	3,1
Thái Bình	10,8	10,3	9,0	8,8	9,6
Hà Nam	5,5	5,4	5,3	5,1	4,8
Nam Định	3,3	2,9	2,9	2,8	2,8
Ninh Bình	5,2	4,8	4,3	4,3	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**426,4**	**414,4**	**406,1**	**404,9**	**400,9**
Hà Giang	54,7	54,4	54,7	55,1	54,7
Cao Bằng	40,7	41,3	41,2	41,6	40,6
Bắc Kạn	14,2	14,4	14,3	14,2	13,9
Tuyên Quang	19,2	18,5	18,5	18,8	18,5
Lào Cai	38,2	36,4	35,1	34,8	32,8
Yên Bái	29,4	29,5	29,2	29,0	28,8
Thái Nguyên	16,1	15,7	15,3	15,1	15,0
Lạng Sơn	19,4	18,7	19,2	19,9	20,0
Bắc Giang	10,2	10,1	10,1	10,4	10,8
Phú Thọ	16,9	17,0	17,3	16,7	16,7
Điện Biên	27,9	27,2	25,6	24,4	24,9
Lai Châu	21,3	20,8	20,5	19,6	19,1
Sơn La	85,3	78,2	72,7	74,9	74,4
Hòa Bình	32,9	32,4	32,5	30,4	30,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**173,1**	**175,9**	**174,9**	**176,2**	**173,9**
Thanh Hóa	42,7	41,9	40,8	38,8	38,5
Nghệ An	45,5	45,7	45,8	46,7	46,2
Hà Tĩnh	10,4	12,2	13,0	14,4	14,4
Quảng Bình	4,3	4,7	4,5	4,5	4,6
Quảng Trị	3,8	4,4	4,5	4,2	4,2
Huế	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5

CỤC THỐNG KÊ

225 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Quảng Nam	11,5	11,7	11,6	11,6	11,7
Quảng Ngãi	10,3	10,2	10,0	10,0	10,1
Bình Định	7,7	7,4	8,1	8,7	8,7
Phú Yên	4,6	4,2	4,0	3,7	3,6
Khánh Hòa	5,3	5,2	5,2	5,1	5,1
Ninh Thuận	10,2	11,4	11,2	11,8	11,4
Bình Thuận	15,2	15,3	14,7	15,2	13,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**192,8**	**172,9**	**170,9**	**171,4**	**165,6**
Kon Tum	5,3	5,5	5,3	5,0	4,2
Gia Lai	44,5	38,1	37,3	38,2	37,6
Đắk Lắk	87,3	80,9	80,7	80,7	78,6
Đắk Nông	48,0	41,0	40,2	40,0	38,2
Lâm Đồng	7,7	7,4	7,4	7,5	7,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**58,3**	**54,7**	**51,1**	**50,6**	**48,8**
Bình Phước	3,2	3,0	2,7	2,8	2,5
Tây Ninh	4,7	5,2	5,1	5,0	5,5
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Đồng Nai	36,3	35,8	35,2	35,1	33,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,2	10,0	7,4	7,0	6,1
TP. Hồ Chí Minh	0,5	0,4	0,3	0,4	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,5**	**24,4**	**25,1**	**25,0**	**25,3**
Long An	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Tiền Giang	3,4	2,2	2,4	2,3	2,3
Bến Tre	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Trà Vinh	3,7	3,8	3,8	3,8	3,9
Vĩnh Long	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
Đồng Tháp	4,9	3,9	4,0	4,8	5,0
An Giang	5,7	5,2	6,2	5,5	5,7
Kiên Giang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Cần Thơ	0,9	1,2	1,0	1,0	1,0
Hậu Giang	3,0	3,0	2,6	2,6	2,5
Sóc Trăng	2,8	2,3	2,3	1,9	1,8
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Cà Mau	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7

CỤC THỐNG KÊ

226 Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,4**	**49,3**	**49,9**	**50,2**	**50,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**51,0**	**51,9**	**52,6**	**52,5**	**50,7**
Hà Nội	51,6	52,7	53,2	52,9	50,6
Vĩnh Phúc	47,9	48,3	45,8	47,3	46,8
Bắc Ninh	53,1	52,8	54,4	54,9	46,9
Quảng Ninh	40,5	41,9	50,0	46,8	45,1
Hải Dương	60,8	62,0	62,9	63,7	63,1
Hải Phòng	51,0	53,2	52,6	52,6	51,7
Hưng Yên	58,6	60,0	60,1	58,5	53,0
Thái Bình	56,6	57,4	58,3	58,4	56,1
Hà Nam	56,2	56,6	56,7	57,2	53,3
Nam Định	50,6	51,9	52,4	53,0	52,7
Ninh Bình	37,3	37,6	38,3	38,8	39,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,3**	**40,9**	**41,6**	**40,9**	**41,5**
Hà Giang	36,3	36,8	37,0	35,2	36,3
Cao Bằng	36,9	37,9	38,0	36,0	36,4
Bắc Kạn	43,6	43,4	43,5	39,6	42,4
Tuyên Quang	45,6	46,4	46,3	46,3	46,5
Lào Cai	41,9	42,1	43,1	38,9	40,1
Yên Bái	34,7	35,3	35,8	36,3	35,7
Thái Nguyên	47,7	49,2	49,2	49,6	47,8
Lạng Sơn	50,2	50,1	50,1	51,0	51,9
Bắc Giang	42,0	42,1	41,6	42,5	40,2
Phú Thọ	48,4	49,0	49,4	48,8	47,9
Điện Biên	27,7	28,3	29,8	30,3	31,3
Lai Châu	33,5	35,7	36,6	37,1	38,3
Sơn La	42,7	43,4	44,8	45,0	45,7
Hòa Bình	44,0	45,3	46,4	47,4	47,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**48,3**	**48,7**	**49,0**	**50,0**	**50,3**
Thanh Hóa	47,0	47,5	47,6	47,3	47,8
Nghệ An	44,7	45,4	46,2	47,0	47,4
Hà Tĩnh	44,5	43,4	45,0	47,0	50,5
Quảng Bình	55,3	61,1	59,5	59,4	54,1
Quảng Trị	34,2	34,4	30,0	34,7	35,5
Huế	40,7	40,2	39,5	40,5	41,0

CỤC THỐNG KÊ

226 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	55,0	60,0	56,9	58,3	64,5
Quảng Nam	48,6	48,4	47,5	50,0	50,4
Quảng Ngãi	57,2	57,6	57,3	58,1	58,4
Bình Định	60,3	60,8	63,2	63,5	63,6
Phú Yên	48,0	48,5	49,2	50,2	51,6
Khánh Hòa	21,3	21,6	21,5	22,0	21,5
Ninh Thuận	47,2	45,4	49,0	51,5	52,3
Bình Thuận	66,0	67,2	65,5	66,2	65,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**57,1**	**59,9**	**60,1**	**62,5**	**63,2**
Kon Tum	40,9	41,9	42,1	43,0	43,4
Gia Lai	47,6	53,4	54,9	58,7	56,8
Đắk Lắk	58,9	61,5	61,4	63,4	65,3
Đắk Nông	64,4	65,8	65,6	67,5	68,5
Lâm Đồng	56,9	57,5	55,8	59,5	56,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**69,6**	**71,4**	**73,4**	**73,2**	**74,9**
Bình Phước	38,8	39,4	39,1	39,3	38,1
Tây Ninh	58,1	58,4	58,8	59,1	59,3
Bình Dương	20,0	21,9	21,8	21,5	21,8
Đồng Nai	79,9	80,1	81,4	81,8	84,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	55,5	59,2	62,0	57,7	59,0
TP. Hồ Chí Minh	44,0	43,3	42,1	43,6	43,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61,9**	**62,8**	**65,7**	**63,9**	**64,6**
Long An	62,5	48,5	55,7	37,1	48,2
Tiền Giang	35,9	36,6	35,9	37,1	38,1
Bến Tre	30,0	38,8	40,0	40,0	41,7
Trà Vinh	55,7	56,7	60,0	61,0	64,5
Vĩnh Long	27,1	27,7	29,0	32,8	35,3
Đồng Tháp	90,2	90,2	89,8	87,7	88,9
An Giang	78,1	80,0	84,7	77,3	73,2
Kiên Giang	56,7	71,6	69,0	71,2	71,8
Cần Thơ	61,1	58,7	60,6	59,3	58,6
Hậu Giang	62,3	62,5	65,8	59,7	59,2
Sóc Trăng	42,5	43,5	44,5	46,0	46,9
Bạc Liêu	50,0	55,8	57,5	59,1	60,0
Cà Mau	50,0	49,7	48,6	49,9	51,3

CỤC THỐNG KÊ

227 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4558,2**	**4446,4**	**4423,3**	**4437,2**	**4402,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**328,5**	**314,3**	**311,0**	**297,2**	**288,9**
Hà Nội	71,2	69,5	72,5	64,3	61,2
Vĩnh Phúc	46,0	44,3	43,9	42,6	42,0
Bắc Ninh	6,9	5,7	5,3	5,1	4,7
Quảng Ninh	24,7	23,4	29,1	27,8	27,5
Hải Dương	21,9	22,6	22,0	21,6	21,3
Hải Phòng	5,1	5,8	5,2	5,0	4,8
Hưng Yên	24,6	20,5	18,9	18,3	16,4
Thái Bình	61,1	59,0	52,5	51,7	53,8
Hà Nam	30,9	30,4	30,1	29,2	25,4
Nam Định	16,7	15,1	15,3	15,0	15,0
Ninh Bình	19,4	18,1	16,3	16,7	16,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1716,5**	**1695,7**	**1688,9**	**1657,6**	**1662,7**
Hà Giang	198,6	199,9	202,5	193,9	198,6
Cao Bằng	150,1	156,5	156,6	149,9	147,8
Bắc Kạn	61,9	62,4	62,1	56,4	58,9
Tuyên Quang	87,6	85,6	85,7	86,8	85,7
Lào Cai	159,9	153,4	151,3	135,6	131,5
Yên Bái	102,1	103,9	104,4	105,1	102,8
Thái Nguyên	76,8	77,2	75,0	75,0	71,5
Lạng Sơn	97,3	93,7	96,2	101,6	103,9
Bắc Giang	42,8	42,6	41,8	44,1	43,5
Phú Thọ	81,8	83,1	85,5	81,3	80,0
Điện Biên	77,3	76,9	76,3	74,0	77,7
Lai Châu	71,3	74,5	75,2	72,8	73,3
Sơn La	364,2	339,2	325,6	337,2	339,9
Hòa Bình	144,8	146,7	150,7	143,8	147,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**836,8**	**856,9**	**856,0**	**880,8**	**875,3**
Thanh Hóa	200,5	198,7	194,0	183,5	184,1
Nghệ An	203,4	207,8	211,6	219,6	219,3
Hà Tĩnh	46,3	52,8	58,3	67,5	72,6
Quảng Bình	23,8	28,8	26,5	26,7	25,0
Quảng Trị	13,0	15,1	13,5	14,6	14,9
Huế	5,7	5,8	5,8	6,0	6,1

CỤC THỐNG KÊ

227 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	1,1	1,0	0,9	0,7	0,7
Quảng Nam	55,9	56,5	54,9	58,1	59,1
Quảng Ngãi	58,9	58,9	57,2	58,2	59,0
Bình Định	46,4	45,1	51,4	55,1	55,5
Phú Yên	22,1	20,3	19,8	18,4	18,6
Khánh Hòa	11,3	11,2	11,2	11,1	10,9
Ninh Thuận	48,1	51,9	54,9	60,8	59,4
Bình Thuận	100,3	103,0	96,0	100,4	90,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1100,4**	**1036,2**	**1027,5**	**1071,9**	**1046,2**
Kon Tum	21,7	23,2	22,1	21,7	18,3
Gia Lai	211,8	203,7	205,1	224,4	213,3
Đắk Lắk	514,1	497,4	495,2	511,1	513,3
Đắk Nông	309,0	269,5	263,5	270,1	261,6
Lâm Đồng	43,8	42,5	41,6	44,6	39,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**405,8**	**390,0**	**375,2**	**370,2**	**365,4**
Bình Phước	12,4	11,7	10,5	11,0	9,6
Tây Ninh	27,3	30,2	30,2	29,6	32,3
Bình Dương	0,8	0,8	0,9	0,7	0,7
Đồng Nai	289,9	286,6	286,6	286,6	284,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	73,2	59,1	45,9	40,6	35,9
TP. Hồ Chí Minh	2,2	1,7	1,2	1,6	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**170,2**	**153,5**	**164,7**	**159,6**	**163,7**
Long An	2,5	1,6	1,7	1,2	1,4
Tiền Giang	12,2	8,2	8,5	8,4	8,6
Bến Tre	0,6	0,7	0,6	0,6	0,5
Trà Vinh	20,6	21,5	22,5	23,3	25,4
Vĩnh Long	3,8	3,7	3,9	4,6	5,1
Đồng Tháp	44,2	35,0	35,6	41,8	44,2
An Giang	44,5	41,7	52,4	42,1	41,7
Kiên Giang	1,7	1,8	2,1	2,4	2,8
Cần Thơ	5,5	6,9	6,2	5,9	5,8
Hậu Giang	18,7	18,5	16,8	15,7	14,7
Sóc Trăng	11,9	10,0	10,2	8,9	8,4
Bạc Liêu	1,0	1,1	1,2	1,4	1,6
Cà Mau	3,0	2,9	3,1	3,3	3,5

CỤC THỐNG KÊ

228 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**109043**	**98257**	**86231**	**79735**	**81001**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14965**	**13271**	**12889**	**12467**	**12560**
Hà Nội	1945	1608	1585	1323	1306
Vĩnh Phúc	2063	1779	1697	1645	1699
Bắc Ninh	143	131	113	118	166
Quảng Ninh	3169	2882	2940	2847	2803
Hải Dương	741	696	752	742	769
Hải Phòng	669	695	746	773	705
Hưng Yên	383	269	219	216	216
Thái Bình	3416	3095	2701	2791	3090
Hà Nam	437	414	386	417	388
Nam Định	1195	1033	857	840	771
Ninh Bình	805	669	893	754	648
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**26032**	**24708**	**22543**	**21250**	**20450**
Hà Giang	1933	1868	1709	1685	1707
Cao Bằng	1239	1271	1059	947	795
Bắc Kạn	517	538	552	513	422
Tuyên Quang	2179	2496	2057	1961	1627
Lào Cai	1072	1096	742	633	604
Yên Bái	3254	3200	3202	3184	3190
Thái Nguyên	3231	2906	2717	2442	2251
Lạng Sơn	1499	1383	1421	1356	1360
Bắc Giang	4512	4057	3682	3453	3541
Phú Thọ	1230	939	778	714	680
Điện Biên	446	388	358	361	361
Lai Châu	267	271	312	213	174
Sơn La	369	325	310	260	253
Hòa Bình	4285	3970	3643	3530	3485
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**23438**	**21971**	**21395**	**20363**	**19516**
Thanh Hóa	6327	5954	5346	5020	4982
Nghệ An	3625	3442	3434	3161	3255
Hà Tĩnh	3441	3571	3762	3450	3380
Quảng Bình	3082	2998	2994	2708	2737
Quảng Trị	1757	1512	1435	1334	1309
Huế	1254	710	663	629	629

CỤC THỐNG KÊ

228 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	264	255	231	112	102
Quảng Nam	2337	2200	2243	2172	1855
Quảng Ngãi	288	226	234	231	233
Bình Định	177	170	212	199	169
Phú Yên	81	84	70	60	58
Khánh Hòa	135	122	117	109	95
Ninh Thuận	174	215	234	231	218
Bình Thuận	495	513	422	946	493
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22784**	**21099**	**22699**	**19811**	**22566**
Kon Tum	187	232	649	718	793
Gia Lai	4467	4490	5201	5311	7705
Đắk Lắk	8507	7074	7358	5571	5881
Đắk Nông	7000	6619	6608	5475	5209
Lâm Đồng	2624	2684	2883	2737	2978
Đông Nam Bộ - *South East*	**1058**	**1117**	**935**	**520**	**636**
Bình Phước	481	584	468	68	187
Tây Ninh	66	28	1	5	2
Bình Dương	173	175	181	159	137
Đồng Nai	285	216	229	224	249
Bà Rịa - Vũng Tàu	22	91	40	45	43
TP. Hồ Chí Minh	30	23	16	18	18
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**20766**	**16092**	**5770**	**5324**	**5272**
Long An	8	11	51	31	53
Tiền Giang	432	341	174	175	134
Bến Tre	24	43	48	43	40
Trà Vinh	1202	1217	1313	1395	1574
Vĩnh Long	12803	8444	992	1092	1013
Đồng Tháp	3452	3561	713	548	629
An Giang	149	98	108	97	70
Kiên Giang	1422	1348	1244	1045	950
Cần Thơ	17	35	54	48	45
Hậu Giang	28	18	55	44	48
Sóc Trăng	626	459	514	457	370
Bạc Liêu	449	368	361	210	204
Cà Mau	155	148	141	140	141

CỤC THỐNG KÊ

229 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1378014**	**1231469**	**976443**	**914713**	**972890**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**156329**	**139528**	**133147**	**130790**	**133065**
Hà Nội	18526	15265	14616	12189	12666
Vĩnh Phúc	23769	21047	19722	19687	20167
Bắc Ninh	1572	1507	1300	1400	2014
Quảng Ninh	20533	19184	19205	18716	18788
Hải Dương	8109	7791	8608	8473	8800
Hải Phòng	7584	7798	8297	8654	7706
Hưng Yên	6126	4331	3513	3393	3313
Thái Bình	42504	38297	33600	34570	37918
Hà Nam	5306	5085	4838	5315	4870
Nam Định	14522	12609	10652	10625	9850
Ninh Bình	7779	6615	8796	7767	6973
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**183478**	**176968**	**164686**	**156180**	**151623**
Hà Giang	8404	10184	11527	11154	11378
Cao Bằng	9522	9885	7877	7220	6408
Bắc Kạn	2606	2747	2883	2820	2343
Tuyên Quang	13350	15564	12858	12308	10169
Lào Cai	7034	7727	5043	4463	4410
Yên Bái	18208	17925	18307	18330	18250
Thái Nguyên	21970	19764	19075	17008	15446
Lạng Sơn	9730	9181	9816	9592	9765
Bắc Giang	50617	45842	41538	39278	40222
Phú Thọ	8378	6690	5586	5221	4962
Điện Biên	4974	4359	4072	4141	4174
Lai Châu	1435	1463	1840	1265	986
Sơn La	2695	2367	2322	1924	1783
Hòa Bình	24555	23268	21942	21456	21326
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**170074**	**164052**	**158073**	**156898**	**149239**
Thanh Hóa	47750	45351	40581	38003	37668
Nghệ An	24984	24319	24637	23419	24346
Hà Tĩnh	24401	25943	27638	25746	25031
Quảng Bình	23066	23663	23158	21032	21221
Quảng Trị	14329	12266	8859	10736	10320
Huế	6629	4041	3504	3540	3684

CỤC THỐNG KÊ

229 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	1967	1686	1581	1007	860
Quảng Nam	16767	16323	17564	19526	15175
Quảng Ngãi	2108	1706	1966	1997	2070
Bình Định	1042	998	1462	1205	1049
Phú Yên	814	826	678	602	601
Khánh Hòa	595	547	531	494	435
Ninh Thuận	2428	3127	3233	3211	3461
Bình Thuận	3194	3257	2682	6381	3318
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**338184**	**343455**	**390437**	**352598**	**420763**
Kon Tum	1458	1846	5066	5681	6484
Gia Lai	44716	45009	70052	79135	133347
Đắk Lắk	146442	139788	144493	112513	117930
Đắk Nông	93373	96221	98330	81647	80500
Lâm Đồng	52194	60592	72495	73622	82502
Đông Nam Bộ - *South East*	**9276**	**8547**	**7638**	**5615**	**6579**
Bình Phước	2601	2959	2364	416	1155
Tây Ninh	916	390	14	61	22
Bình Dương	1319	1342	1402	1205	1043
Đồng Nai	4143	3325	3578	3616	4044
Bà Rịa - Vũng Tàu	96	374	171	193	189
TP. Hồ Chí Minh	201	157	109	124	125
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**520674**	**398919**	**122462**	**112632**	**111622**
Long An	112	109	643	400	563
Tiền Giang	7063	6162	2994	3022	2290
Bến Tre	244	443	490	438	414
Trà Vinh	19471	20010	22977	21574	24558
Vĩnh Long	358143	235204	29546	33616	31858
Đồng Tháp	87401	91754	18331	13963	16358
An Giang	2531	1776	2169	1783	1322
Kiên Giang	33794	33458	33146	27627	24759
Cần Thơ	205	443	674	603	566
Hậu Giang	623	386	1137	933	964
Sóc Trăng	7462	5979	7173	6552	5875
Bạc Liêu	2904	2504	2523	1463	1424
Cà Mau	719	690	659	659	672

CỤC THỐNG KÊ

230 Diện tích gieo trồng sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**524687**	**524512**	**530329**	**510989**	**517647**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	714	705	559	599	525
Hà Giang	4975	4948	5029	4934	5302
Cao Bằng	2232	2903	3415	3355	3973
Bắc Kạn	418	371	327	271	297
Tuyên Quang	2332	2125	1658	1476	1548
Lào Cai	5465	5543	6327	5686	6983
Yên Bái	8710	8662	8611	8114	8016
Thái Nguyên	1843	1512	1391	1064	997
Lạng Sơn	1102	1043	2016	853	902
Bắc Giang	2151	1505	1206	1069	994
Phú Thọ	5755	5590	5694	5165	5548
Điện Biên	8251	8856	10837	12707	16834
Lai Châu	5736	6320	6953	6828	8634
Sơn La	36864	41904	47031	42990	44176
Hòa Bình	8667	8041	7688	7749	7599
Thanh Hóa	14967	13680	13713	12358	14358
Nghệ An	13479	13661	14763	12967	12466
Hà Tĩnh	2712	2450	2625	2526	2482
Quảng Bình	6267	6580	6725	6699	7098
Quảng Trị	12011	12438	12780	12891	12988
Huế	3986	4180	4102	3715	3722
Quảng Nam	10073	9347	9050	8486	8542
Quảng Ngãi	17785	17102	14082	13099	13091
Bình Định	11358	10520	9970	9627	9377
Phú Yên	29466	29709	28348	25031	23774
Khánh Hòa	3459	2857	2722	2346	2597
Bình Thuận	27984	27989	27832	26117	25688
Kon Tum	39316	38768	40209	39284	40022
Gia Lai	78881	78755	80441	80248	77244
Đắk Lắk	44161	44969	44041	43066	42183
Đắk Nông	8174	6175	4650	3542	3669
Bình Phước	5920	5467	4901	4722	5190
Tây Ninh	57150	59168	61696	62334	61517
Bình Dương	4131	4078	3952	3790	3892
Đồng Nai	16532	16777	16970	17631	17625
Bà Rịa - Vũng Tàu	7201	7122	6009	5385	5361
Long An	1942	1408	700	736	1143
Vĩnh Long	193	194	197	183	174
An Giang	406	683	733	847	746
Kiên Giang	361	336	364	350	377

CỤC THỐNG KÊ

231 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10504,2**	**10565,6**	**10626,9**	**10439,2**	**10534,0**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	17,3	15,4	11,6	13,6	11,2
Hà Giang	44,7	45,9	47,5	46,4	53,6
Cao Bằng	33,7	44,8	51,9	45,7	59,3
Bắc Kạn	4,7	4,1	3,7	3,1	3,3
Tuyên Quang	31,8	28,3	22,8	20,5	21,8
Lào Cai	74,6	82,8	97,9	92,6	103,2
Yên Bái	171,6	171,4	170,7	160,4	157,7
Thái Nguyên	28,6	25,1	22,9	17,4	15,4
Lạng Sơn	10,7	9,9	9,7	8,0	8,2
Bắc Giang	33,1	23,0	18,5	16,4	15,2
Phú Thọ	87,7	86,8	89,6	81,1	86,0
Điện Biên	78,7	91,6	105,5	123,5	157,4
Lai Châu	50,1	56,0	61,7	62,0	84,2
Sơn La	432,4	487,4	553,2	526,8	537,9
Hòa Bình	124,3	119,8	117,2	120,6	119,5
Thanh Hóa	264,6	206,3	222,9	201,2	235,5
Nghệ An	315,8	322,1	333,3	302,8	289,5
Hà Tĩnh	41,9	37,0	40,0	39,2	38,5
Quảng Bình	111,6	120,5	125,0	119,9	117,9
Quảng Trị	201,5	199,1	196,8	208,7	210,5
Huế	68,3	77,6	88,8	80,0	82,2
Quảng Nam	185,2	160,8	157,2	138,7	145,9
Quảng Ngãi	340,7	309,3	245,3	231,5	233,7
Bình Định	309,6	284,1	273,3	271,0	265,3
Phú Yên	664,4	671,9	628,6	510,4	498,6
Khánh Hòa	59,9	47,8	43,9	37,8	42,5
Bình Thuận	516,8	515,6	535,1	536,7	523,1
Kon Tum	589,9	584,9	612,1	619,1	648,8
Gia Lai	1592,8	1588,2	1596,4	1611,1	1557,3
Đắk Lắk	897,2	1089,6	1080,3	1080,9	1081,8
Đắk Nông	143,5	108,4	83,1	66,4	70,5
Bình Phước	144,5	124,9	111,5	105,4	113,8
Tây Ninh	1903,9	1926,4	2024,6	2070,3	2068,8
Bình Dương	78,4	78,0	74,4	70,8	76,0
Đồng Nai	438,7	434,0	433,9	472,5	475,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	186,9	188,1	149,0	134,4	130,3
Long An	26,4	19,4	6,3	8,8	12,7
Vĩnh Long	2,7	2,7	2,8	2,6	2,5
An Giang	9,0	15,4	15,8	15,9	14,5
Kiên Giang	7,9	6,8	5,5	6,4	7,2

CỤC THỐNG KÊ

232 Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**185455**	**165899**	**169555**	**174845**	**185484**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1426**	**1107**	**917**	**881**	**872**
Hà Nội	20	12	8	9	8
Vĩnh Phúc	10	3	6	4	2
Bắc Ninh	11	13	11	9	9
Quảng Ninh	440	368	325	333	297
Hải Dương	54	52	52	41	41
Hải Phòng	35	37	29	37	34
Hưng Yên	7	4	1		1
Thái Bình	46	47	34	41	43
Hà Nam					2
Nam Định	93	76	53	51	47
Ninh Bình	711	495	399	357	388
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**23975**	**23929**	**23837**	**23251**	**23811**
Hà Giang	707	694	588	526	536
Cao Bằng	2948	2846	2778	2761	2856
Bắc Kạn	79	74	82	91	94
Tuyên Quang	2883	2239	2149	2145	2560
Lào Cai	418	365	340	283	271
Yên Bái	364	311	263	241	247
Thái Nguyên	149	115	111	91	81
Lạng Sơn	209	203	184	160	155
Bắc Giang	207	192	179	162	148
Phú Thọ	241	156	95	57	50
Điện Biên	56	83	81	84	84
Lai Châu	223	238	276	231	194
Sơn La	7852	9283	10100	9815	10136
Hòa Bình	7638	7130	6611	6605	6399
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**79597**	**71216**	**70843**	**73968**	**78695**
Thanh Hóa	18882	15496	14036	14085	14638
Nghệ An	20206	18805	20500	21264	22641
Hà Tĩnh	159	148	164	156	140
Quảng Bình	207	181	165	175	189
Quảng Trị	48	32	24	26	26
Huế	173	138	147	132	137

CỤC THỐNG KÊ

232 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	462	376	307	298	109
Quảng Nam	314	318	290	310	323
Quảng Ngãi	910	413	206	168	223
Bình Định	263	194	179	178	229
Phú Yên	21601	21369	22944	26192	29155
Khánh Hòa	12791	10397	9114	7641	7694
Ninh Thuận	2347	2123	1836	2594	2443
Bình Thuận	1236	1226	931	750	748
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47663**	**44925**	**50937**	**55842**	**59545**
Kon Tum	933	945	961	1219	1496
Gia Lai	30145	31440	36932	40778	43433
Đắk Lắk	16233	12265	12760	13565	14347
Đắk Nông	85	79	91	97	94
Lâm Đồng	267	197	193	182	175
Đông Nam Bộ - *South East*	**14018**	**12046**	**11601**	**10736**	**11409**
Bình Phước	191	162	173	100	127
Tây Ninh	6963	6136	6255	7175	7651
Bình Dương	520	509	465	390	354
Đồng Nai	5610	4576	4070	2755	2899
Bà Rịa - Vũng Tàu	299	300	347	261	340
TP. Hồ Chí Minh	435	364	290	56	38
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18776**	**12676**	**11421**	**10168**	**11152**
Long An	481	62	27	66	98
Tiền Giang	187	189	164	131	126
Bến Tre	133	65	3		4
Trà Vinh	1689	1370	1369	1434	1475
Vĩnh Long	241	234	238	221	225
Đồng Tháp	16	27	17	1	1
An Giang	21	14	10	18	30
Kiên Giang	3793	1759	2075	896	1064
Cần Thơ				3	3
Hậu Giang	5909	5040	3842	3286	3216
Sóc Trăng	5744	3392	3187	3613	4450
Bạc Liêu	232	201	200	218	215
Cà Mau	332	324	290	282	243

CỤC THỐNG KÊ

233 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11534,6**	**10740,9**	**11088,9**	**11843,8**	**12674,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**78,4**	**62,5**	**52,1**	**49,9**	**48,7**
Hà Nội	0,7	0,4	0,2	0,3	0,2
Vĩnh Phúc	0,5	0,1	0,3	0,2	0,1
Bắc Ninh	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Quảng Ninh	20,4	19,8	17,7	18,1	14,9
Hải Dương	2,7	2,6	2,6	2,1	2,1
Hải Phòng	2,0	2,0	1,6	2,0	1,8
Hưng Yên	0,3	0,2	0,1	0,0	0,0
Thái Bình	2,4	2,5	1,8	2,1	2,3
Hà Nam					0,1
Nam Định	2,9	2,4	1,7	1,6	1,5
Ninh Bình	46,2	32,2	26,0	23,3	25,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1498,2**	**1523,2**	**1536,3**	**1504,3**	**1540,0**
Hà Giang	21,0	20,4	15,2	14,0	19,8
Cao Bằng	178,5	173,6	173,3	178,3	189,9
Bắc Kạn	2,8	3,0	3,3	3,6	3,8
Tuyên Quang	169,4	130,5	125,5	124,5	149,1
Lào Cai	12,2	11,2	10,4	8,9	7,9
Yên Bái	8,1	6,7	5,2	4,7	5,1
Thái Nguyên	8,4	6,5	6,2	4,8	4,6
Lạng Sơn	7,5	7,3	6,6	5,5	5,4
Bắc Giang	8,4	7,8	7,2	6,5	5,8
Phú Thọ	13,7	9,0	5,4	3,2	2,9
Điện Biên	1,3	1,8	1,8	1,9	1,9
Lai Châu	9,9	11,0	13,0	10,7	9,1
Sơn La	512,8	621,3	681,6	652,0	664,1
Hòa Bình	544,3	513,2	481,6	485,7	470,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4354,5**	**4225,1**	**4299,8**	**4586,6**	**4946,9**
Thanh Hóa	1213,7	997,3	919,2	923,8	958,0
Nghệ An	1192,7	1127,0	1225,4	1276,4	1377,4
Hà Tĩnh	7,3	6,7	8,0	7,6	6,9
Quảng Bình	3,9	3,7	3,2	3,5	3,7
Quảng Trị	1,6	1,0	0,8	0,8	0,8
Huế	4,2	3,5	3,7	3,4	3,5

CỤC THỐNG KÊ

233 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	18,3	15,3	14,1	11,6	10,4
Quảng Nam	10,1	10,8	10,1	10,2	10,7
Quảng Ngãi	51,7	24,0	11,1	9,2	12,8
Bình Định	14,4	10,4	9,6	9,3	12,4
Phú Yên	1239,7	1346,2	1478,2	1719,1	1958,2
Khánh Hòa	426,2	509,2	462,8	410,1	409,1
Ninh Thuận	120,2	119,5	114,0	161,1	153,1
Bình Thuận	50,4	50,3	39,8	40,5	29,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3050,0**	**2997,6**	**3407,3**	**3985,4**	**4263,7**
Kon Tum	51,1	52,4	53,2	67,7	84,6
Gia Lai	1860,0	2067,9	2434,6	2930,2	3123,2
Đắk Lắk	1115,8	859,8	901,5	969,5	1039,0
Đắk Nông	5,0	4,8	5,6	6,1	6,0
Lâm Đồng	18,1	12,7	12,5	11,7	11,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**987,3**	**842,2**	**812,3**	**775,0**	**832,1**
Bình Phước	5,4	4,5	4,6	2,6	3,3
Tây Ninh	526,0	452,5	466,8	544,9	583,0
Bình Dương	22,2	22,0	19,9	15,4	13,9
Đồng Nai	389,5	323,4	284,7	196,1	213,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,1	14,5	16,3	12,3	15,7
TP. Hồ Chí Minh	30,1	25,3	20,0	3,7	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1566,2**	**1090,2**	**981,1**	**942,6**	**1043,2**
Long An	27,6	3,7	1,1	1,7	3,1
Tiền Giang	7,7	7,9	6,8	5,5	5,3
Bến Tre	11,2	5,5	0,2	0,0	0,3
Trà Vinh	163,7	129,7	137,8	147,1	149,9
Vĩnh Long	16,6	16,2	16,7	15,8	16,1
Đồng Tháp	1,3	2,1	1,5	0,1	0,2
An Giang	0,8	0,5	0,4	0,7	1,2
Kiên Giang	203,0	105,8	119,2	62,8	69,0
Cần Thơ				0,3	0,3
Hậu Giang	590,5	504,1	384,3	327,3	321,7
Sóc Trăng	510,6	284,0	283,4	351,3	448,0
Bạc Liêu	17,7	15,5	15,6	17,0	17,0
Cà Mau	15,4	15,2	13,6	13,1	11,1

CỤC THỐNG KÊ

234 Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**169667**	**165235**	**159358**	**152422**	**148447**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19599**	**18782**	**18217**	**17832**	**17448**
Hà Nội	2331	2407	2342	2207	2063
Vĩnh Phúc	2298	2192	2151	2118	2039
Bắc Ninh	505	503	480	477	459
Quảng Ninh	2073	2053	1828	1849	1765
Hải Dương	898	924	823	831	840
Hải Phòng	99	122	138	141	148
Hưng Yên	669	628	604	562	529
Thái Bình	2234	2234	2331	2375	2619
Hà Nam	438	492	416	453	461
Nam Định	5179	4577	4661	4626	4495
Ninh Bình	2876	2652	2443	2193	2031
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**47746**	**46289**	**43659**	**42091**	**41514**
Hà Giang	9520	9592	9350	9022	9047
Cao Bằng	2044	1911	1753	1712	1590
Bắc Kạn	586	592	586	585	580
Tuyên Quang	4568	4569	4460	4340	4380
Lào Cai	1366	1321	1058	1327	1528
Yên Bái	1759	1801	1851	1994	1965
Thái Nguyên	3156	3155	3021	2766	2726
Lạng Sơn	3083	3092	2715	2512	2587
Bắc Giang	9637	8576	8174	7669	7499
Phú Thọ	3398	3302	2981	2688	2620
Điện Biên	1216	1193	1097	1147	1047
Lai Châu	1535	1302	976	1211	974
Sơn La	1447	1439	1339	1182	1094
Hòa Bình	4432	4443	4297	3935	3878
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**76615**	**75596**	**73835**	**69907**	**67783**
Thanh Hóa	9401	9328	8856	8430	8168
Nghệ An	12902	12212	11789	10129	9457
Hà Tĩnh	11083	10377	9194	7915	6981
Quảng Bình	4247	4151	3930	3415	2993
Quảng Trị	3214	3289	3142	3111	3087
Huế	2904	2518	2376	2369	2292

CỤC THỐNG KÊ

234 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of peanut by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	348	372	318	259	266
Quảng Nam	9728	9522	9679	9548	9479
Quảng Ngãi	5964	6119	6156	6393	6333
Bình Định	9842	10263	10503	10988	11817
Phú Yên	671	459	484	633	716
Khánh Hòa	536	466	423	417	482
Ninh Thuận	860	774	797	627	640
Bình Thuận	4917	5746	6187	5674	5072
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**12792**	**12294**	**11726**	**11421**	**11077**
Kon Tum	150	144	144	153	140
Gia Lai	2139	2441	2514	2141	2402
Đắk Lắk	5702	5901	5342	5398	4757
Đắk Nông	4079	2951	2850	2855	2787
Lâm Đồng	722	857	875	874	990
Đông Nam Bộ - *South East*	**6929**	**6723**	**6558**	**5779**	**5413**
Bình Phước	118	121	121	92	93
Tây Ninh	3784	3594	3186	3009	2975
Bình Dương	385	374	386	334	337
Đồng Nai	1375	1205	1154	1092	989
Bà Rịa - Vũng Tàu	1180	1359	1645	1218	1006
TP. Hồ Chí Minh	87	71	66	33	13
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5986**	**5550**	**5362**	**5393**	**5211**
Long An	273	272	171	144	159
Tiền Giang	186	178	187	197	188
Bến Tre	133	153	142	121	129
Trà Vinh	4234	4267	4208	4267	4210
Vĩnh Long	49	56	56	51	45
Đồng Tháp	64	47	55	74	58
An Giang	851	388	354	360	281
Kiên Giang	11	12	12	13	13
Cần Thơ	30	36	35	36	33
Sóc Trăng	156	140	142	130	93

CỤC THỐNG KÊ

235 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**425519**	**430367**	**407991**	**400172**	**397250**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**58752**	**57486**	**55910**	**55916**	**54968**
Hà Nội	5330	5574	5361	5150	4764
Vĩnh Phúc	4908	4731	4082	4240	4240
Bắc Ninh	1318	1314	1306	1319	1058
Quảng Ninh	3580	3993	3163	3587	3304
Hải Dương	1888	2150	1973	2010	2184
Hải Phòng	303	358	402	416	425
Hưng Yên	2369	2213	2150	2004	1754
Thái Bình	7056	7236	7493	7674	8279
Hà Nam	1261	1437	1216	1359	1360
Nam Định	23061	20931	21525	21520	21262
Ninh Bình	7679	7551	7240	6637	6340
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**104001**	**105222**	**100088**	**96278**	**95171**
Hà Giang	23180	26958	25616	24290	24556
Cao Bằng	3062	2849	2574	2437	2258
Bắc Kạn	1050	1069	1059	1046	1055
Tuyên Quang	13498	13455	12990	12740	12929
Lào Cai	2007	1958	1581	2101	2435
Yên Bái	3282	3369	3476	3715	3699
Thái Nguyên	5618	5774	6084	5557	5264
Lạng Sơn	5711	5792	5111	4776	4807
Bắc Giang	25126	22565	21335	20274	19650
Phú Thọ	7345	7227	6747	6118	5980
Điện Biên	1460	1456	1366	1546	1447
Lai Châu	1714	1400	1057	1335	1079
Sơn La	1552	1637	1504	1396	1259
Hòa Bình	9395	9714	9589	8948	8754
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**190519**	**198996**	**185424**	**184261**	**185322**
Thanh Hóa	20735	20718	19945	19086	18747
Nghệ An	34285	33546	31937	28034	26293
Hà Tĩnh	27695	29130	21965	22339	19423
Quảng Bình	9644	10122	9342	8072	6380
Quảng Trị	6827	7755	5592	7039	6768
Huế	7214	5715	3811	4978	5098

CỤC THỐNG KÊ

235 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Production of peanut by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	641	715	540	514	615
Quảng Nam	22254	24921	23388	20602	23526
Quảng Ngãi	14118	14761	14511	15153	15735
Bình Định	34477	37674	39177	43761	48243
Phú Yên	1625	1101	1225	1650	1907
Khánh Hòa	1273	1148	1036	994	1153
Ninh Thuận	1174	1114	1070	1137	1627
Bình Thuận	8556	10575	11887	10904	9807
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23874**	**22517**	**22522**	**22109**	**21614**
Kon Tum	280	268	271	299	273
Gia Lai	2942	3232	3880	3414	3760
Đắk Lắk	8375	9497	9117	9325	8465
Đắk Nông	11377	8443	8147	7955	7841
Lâm Đồng	900	1077	1108	1116	1275
Đông Nam Bộ - *South East*	**20280**	**19410**	**18040**	**16382**	**15701**
Bình Phước	115	115	115	82	91
Tây Ninh	14498	13849	12197	11519	11435
Bình Dương	597	586	612	505	518
Đồng Nai	3378	2901	2620	2372	2106
Bà Rịa - Vũng Tàu	1418	1734	2274	1791	1509
TP. Hồ Chí Minh	275	226	222	114	42
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**28094**	**26735**	**26007**	**25225**	**24474**
Long An	868	841	517	433	496
Tiền Giang	635	619	673	711	682
Bến Tre	426	499	471	402	429
Trà Vinh	21436	21841	21334	21443	21071
Vĩnh Long	133	156	158	147	130
Đồng Tháp	240	182	221	296	240
An Giang	3865	2111	2149	1329	1070
Kiên Giang	34	36	37	45	41
Cần Thơ	52	70	62	65	59
Sóc Trăng	405	375	383	354	256

CỤC THỐNG KÊ

236 Diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu
Planted current area of main perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	152,8	154,8	156,9	161,7	160,9
Xoài - *Mango*	111,9	114,1	115,4	114,9	115,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	119,1	112,6	108,5	102,4	96,6
Nhãn - *Longan*	82,6	82,2	81,3	81,1	81,6
Vải - *Litchi*	54,4	54,6	55,5	56,2	56,5
Chôm chôm - *Rambutan*	22,9	21,6	21,6	21,5	21,2
Bưởi - *Pomelo*	105,4	108,5	110,5	108,7	106,4
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	302,4	314,4	309,8	304,4	295,9
Cao su - *Rubber*	932,4	930,6	918,6	911,4	909,3
Cà phê - *Coffee*	695,6	705,9	709,0	718,4	731,9
Chè - *Tea*	123,6	123,8	123,4	122,4	121,9
Hồ tiêu - *Pepper*	131,8	125,6	119,6	113,0	109,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	101,9	101,3	101,4	103,1	99,5
Xoài - *Mango*	106,8	102,0	101,1	99,6	100,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,1	94,5	96,4	94,4	94,3
Nhãn - *Longan*	102,5	99,5	98,9	99,8	100,6
Vải - *Litchi*	98,2	100,4	101,6	101,3	100,5
Chôm chôm - *Rambutan*	96,2	94,3	100,0	99,5	98,6
Bưởi - *Pomelo*	107,7	102,9	101,8	98,4	97,9
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	102,5	104,0	98,5	98,3	97,2
Cao su - *Rubber*	99,1	99,8	98,7	99,2	99,8
Cà phê - *Coffee*	101,0	101,5	100,4	101,3	101,9
Chè - *Tea*	100,2	100,2	99,7	99,2	99,6
Hồ tiêu - *Pepper*	94,0	95,3	95,2	94,5	97,2

CỤC THỐNG KÊ

237 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu
Area having product of main perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	136,6	138,9	143,1	146,9	144,6
Xoài - *Mango*	85,2	88,5	91,1	94,0	96,5
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	91,3	91,8	89,0	85,3	84,6
Nhãn - *Longan*	66,6	67,2	68,1	70,3	71,4
Vải - *Litchi*	52,2	51,5	51,6	52,0	51,9
Chôm chôm - *Rambutan*	21,2	20,0	19,9	19,5	19,2
Bưởi - *Pomelo*	72,6	80,5	87,8	89,6	90,8
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	280,9	294,9	291,5	288,5	283,8
Cao su - *Rubber*	728,8	752,4	727,5	723,1	734,8
Cà phê - *Coffee*	637,6	648,5	655,9	666,8	678,5
Chè - *Tea*	109,6	111,2	112,2	112,1	113,0
Hồ tiêu - *Pepper*	112,9	112,1	107,7	101,9	98,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	102,2	101,7	103,0	102,7	98,4
Xoài - *Mango*	106,2	103,9	102,9	103,2	102,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	103,5	100,5	96,9	95,8	99,2
Nhãn - *Longan*	101,7	100,9	101,3	103,2	101,6
Vải - *Litchi*	98,1	98,7	100,2	100,8	99,8
Chôm chôm - *Rambutan*	96,8	94,3	99,5	98,0	98,5
Bưởi - *Pomelo*	110,2	110,9	109,1	102,1	101,3
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	101,6	105,0	98,8	99,0	98,4
Cao su - *Rubber*	102,5	103,2	96,7	99,4	101,6
Cà phê - *Coffee*	102,4	101,7	101,1	101,7	101,8
Chè - *Tea*	101,6	101,5	100,9	99,9	100,8
Hồ tiêu - *Pepper*	101,6	99,3	96,1	94,6	96,9

CỤC THỐNG KÊ

238 Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu
Production of main perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	2267,5	2348,2	2493,4	2639,6	2640,2
Xoài - *Mango*	894,8	1001,5	965,9	1021,5	1051,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	1371,6	1788,5	1969,3	1995,4	2082,0
Nhãn - *Longan*	568,2	611,2	627,0	660,2	591,5
Vải - *Litchi*	315,4	381,1	375,3	385,1	255,0
Chôm chôm - *Rambutan*	321,2	307,9	314,2	313,2	300,3
Bưởi - *Pomelo*	932,0	1037,3	1142,5	1202,4	1224,4
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	348,5	399,3	328,8	351,5	306,0
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	1226,1	1272,0	1338,1	1270,1	1327,7
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1763,5	1838,0	1954,0	1956,7	2015,2
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh bud)*	1065,0	1091,1	1116,7	1125,0	1154,1
Hồ tiêu - *Pepper*	270,2	275,8	272,2	257,2	262,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	103,3	103,6	106,2	105,9	100,0
Xoài - *Mango*	106,7	111,9	96,4	105,8	102,9
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	110,1	130,4	110,1	101,3	104,3
Nhãn - *Longan*	107,7	107,6	102,6	105,3	89,6
Vải - *Litchi*	117,0	120,8	98,5	102,6	66,2
Chôm chôm - *Rambutan*	91,1	95,9	102,0	99,7	95,9
Bưởi - *Pomelo*	113,8	111,3	110,1	105,2	101,8
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	123,0	114,6	82,3	106,9	87,1
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	103,5	103,7	105,2	94,9	104,5
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,7	104,2	106,3	100,1	103,0
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh bud)*	104,7	102,5	102,3	100,7	102,6
Hồ tiêu - *Pepper*	102,0	102,1	98,7	94,5	101,9

CỤC THỐNG KÊ

239 Sản lượng chè búp tươi phân theo địa phương
Production of fresh bud tea by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1065,0**	**1091,1**	**1116,7**	**1125,0**	**1154,1**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	19,4	17,1	16,8	16,4	16,6
Hà Giang	87,4	91,7	88,6	86,2	90,1
Bắc Kạn	9,6	7,7	7,8	7,9	6,8
Tuyên Quang	67,5	68,3	69,7	70,3	70,8
Lào Cai	37,2	37,7	41,7	44,3	46,8
Yên Bái	74,0	68,6	68,1	65,7	68,8
Thái Nguyên	244,4	250,7	260,9	264,4	273,7
Phú Thọ	181,8	185,1	178,4	178,1	179,9
Lai Châu	40,8	44,0	51,8	55,2	66,4
Sơn La	48,6	51,2	54,2	54,3	53,3
Nghệ An	78,7	91,5	101,2	112,6	116,6
Lâm Đồng	130,4	129,1	124,2	118,7	114,2

CỤC THỐNG KÊ

240 Sản lượng cam phân theo địa phương
Production of orange by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1160,8**	**1586,5**	**1780,5**	**1823,9**	**1915,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hưng Yên	35,5	33,2	32,6	33,0	28,3
Hà Giang	91,1	80,5	65,8	56,8	44,2
Tuyên Quang	95,5	108,4	104,3	87,7	71,2
Yên Bái	12,7	13,9	14,8	15,9	15,7
Bắc Giang	46,3	48,8	42,0	33,3	27,8
Sơn La	7,1	8,4	10,2	10,5	12,6
Hoà Bình	92,1	100,1	105,9	102,6	94,0
Thanh Hoá	10,1	12,7	14,1	13,1	13,5
Nghệ An	59,3	60,8	55,7	40,0	36,9
Hà Tĩnh	47,7	63,8	66,7	67,8	69,8
Bình Dương	29,1	35,8	50,4	59,8	52,1
Đồng Nai	12,5	13,2	12,7	12,0	12,5
Tiền Giang	30,7	25,5	17,8	8,1	11,7
Bến Tre	11,3	11,4	11,2	8,0	7,1
Trà Vinh	64,6	78,0	120,9	179,6	248,5
Vĩnh Long	249,0	490,9	741,2	863,6	938,0
Đồng Tháp	46,9	34,8	34,3	29,8	32,1
Cần Thơ	9,7	10,5	11,2	11,8	9,5
Hậu Giang	104,8	87,0	79,3	85,6	95,4
Sóc Trăng	25,7	30,9	23,6	18,8	11,4

CỤC THỐNG KÊ

241 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn(*) *Pigs(*)*	Gia cầm(**) *Poultry(**)*
		Nghìn con ***Thous. heads***		**Triệu con** ***Mill. heads***
2015	2626,1	5749,9	28864,0	369,5
2016	2638,6	6219,1	30863,9	395,5
2017	2605,1	6285,3	29110,7	407,1
2018	2486,9	6325,2	29830,7	435,9
2019	2388,8	6278,0	20208,3	480,3
2020	2332,8	6325,5	22028,1	512,7
2021	2262,9	6333,3	23202,8	524,2
2022	2231,1	6353,1	24745,4	547,0
2023	2136,0	6331,9	25546,0	559,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	2032,4	6212,2	26519,4	584,1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	101,5	106,8	103,8	104,4
2016	100,5	108,2	106,9	107,0
2017	98,7	101,1	94,3	102,9
2018	95,5	100,6	102,5	107,1
2019	96,1	99,3	67,7	110,2
2020	97,7	100,8	109,0	106,7
2021	97,0	100,1	105,3	102,2
2022	98,6	100,3	106,6	104,3
2023	95,7	99,7	103,2	102,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	95,1	98,1	103,8	104,4

(*) Không bao gồm lợn con chưa tách mẹ.
(*) *Not include piglet (the piglets have not yet been separated from the sows).*
(**) Gồm gà, vịt, ngan.
(**) *Including chicken, duck, muscovy duck.*

CỤC THỐNG KÊ

242 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2332,8**	**2262,9**	**2231,1**	**2136,0**	**2032,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,9**	**120,7**	**118,8**	**117,8**	**114,4**
Hà Nội	26,1	27,6	28,7	29,3	28,8
Vĩnh Phúc	18,2	17,7	16,9	16,1	13,0
Bắc Ninh	2,9	2,8	3,1	3,8	4,1
Quảng Ninh	33,0	26,3	24,0	22,4	22,8
Hải Dương	5,2	5,5	5,4	5,4	5,5
Hải Phòng	4,6	4,5	4,5	4,3	4,2
Hưng Yên	4,0	5,2	4,7	5,0	4,7
Thái Bình	6,9	6,9	7,1	7,2	7,2
Hà Nam	3,7	3,7	3,7	3,6	3,6
Nam Định	7,7	7,7	7,8	7,8	7,8
Ninh Bình	12,7	12,9	13,0	13,0	12,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1293,9**	**1245,3**	**1237,9**	**1195,5**	**1141,0**
Hà Giang	163,0	147,6	146,1	143,3	138,5
Cao Bằng	100,7	106,1	106,4	106,2	103,8
Bắc Kạn	41,0	42,7	42,1	35,6	25,3
Tuyên Quang	92,9	91,7	90,1	87,8	85,9
Lào Cai	112,3	107,2	105,2	101,1	87,0
Yên Bái	93,8	91,4	92,0	92,2	92,7
Thái Nguyên	44,4	45,1	43,9	41,4	34,9
Lạng Sơn	79,2	63,8	67,3	58,8	54,0
Bắc Giang	41,3	35,5	30,9	27,4	23,9
Phú Thọ	56,7	54,7	55,2	54,2	49,5
Điện Biên	136,0	134,0	136,5	139,1	142,8
Lai Châu	92,7	92,8	93,1	93,2	92,0
Sơn La	124,3	118,1	114,5	111,7	107,3
Hòa Bình	115,5	114,6	114,5	103,5	103,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**768,7**	**749,7**	**732,6**	**683,7**	**644,6**
Thanh Hóa	192,2	177,0	163,3	131,7	112,8
Nghệ An	268,3	268,0	267,6	256,2	248,3
Hà Tĩnh	67,2	67,2	68,0	66,9	65,2
Quảng Bình	33,7	32,8	32,9	31,9	29,0
Quảng Trị	21,7	22,7	21,2	21,3	21,5
Huế	14,4	14,2	15,2	15,2	15,0

CỤC THỐNG KÊ

242 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	2,1	2,1	1,1	1,0	0,4
Quảng Nam	59,3	58,5	57,9	56,2	52,2
Quảng Ngãi	69,3	68,0	67,1	66,6	65,7
Bình Định	17,7	17,4	16,3	15,2	13,9
Phú Yên	6,0	5,8	5,7	5,3	4,7
Khánh Hòa	4,2	3,5	3,8	3,8	3,6
Ninh Thuận	3,9	3,9	3,9	3,9	3,7
Bình Thuận	8,7	8,5	8,5	8,6	8,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**86,6**	**89,5**	**85,4**	**86,2**	**81,8**
Kon Tum	24,8	25,0	24,0	24,1	24,7
Gia Lai	14,9	15,8	13,8	13,6	13,6
Đắk Lắk	29,1	29,7	28,6	29,8	26,2
Đắk Nông	4,7	5,1	4,8	4,4	4,1
Lâm Đồng	13,2	13,9	14,3	14,4	13,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**36,1**	**35,8**	**34,4**	**32,7**	**31,4**
Bình Phước	12,3	12,6	12,7	12,4	12,5
Tây Ninh	9,7	9,2	9,1	8,9	8,7
Bình Dương	4,9	4,8	3,7	3,9	3,8
Đồng Nai	3,9	4,1	3,9	3,8	3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	4,9	4,6	4,6	3,2	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22,5**	**22,0**	**22,0**	**20,0**	**19,2**
Long An	6,0	6,0	5,7	5,2	4,8
Tiền Giang	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
Bến Tre	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Trà Vinh	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Vĩnh Long	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	3,0	3,1	3,1	2,6	2,7
An Giang	2,3	2,3	2,5	2,9	2,1
Kiên Giang	4,5	4,6	4,9	3,7	3,7
Cần Thơ	0,4	0,2	0,2	0,3	0,3
Hậu Giang	1,5	1,4	1,3	1,2	1,2
Sóc Trăng	2,6	2,6	2,4	2,3	2,6
Bạc Liêu	1,2	0,9	0,9	1,0	1,0
Cà Mau	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1

CỤC THỐNG KÊ

243 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6325,5**	**6333,3**	**6353,1**	**6331,9**	**6212,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**498,8**	**485,0**	**473,7**	**460,2**	**439,7**
Hà Nội	130,4	130,3	129,6	127,1	120,4
Vĩnh Phúc	104,1	97,8	95,6	90,3	78,9
Bắc Ninh	27,5	25,7	21,7	20,3	19,0
Quảng Ninh	31,7	32,8	28,1	22,2	22,8
Hải Dương	15,9	14,6	14,1	13,9	14,0
Hải Phòng	9,8	8,0	7,3	6,9	6,3
Hưng Yên	31,9	30,8	29,7	30,5	29,7
Thái Bình	49,9	49,9	51,6	52,5	52,4
Hà Nam	32,4	32,8	33,4	33,9	33,2
Nam Định	28,4	28,0	27,6	27,2	29,1
Ninh Bình	36,9	34,3	35,0	35,4	34,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1204,6**	**1213,3**	**1210,9**	**1221,7**	**1206,7**
Hà Giang	122,7	118,0	117,1	122,4	135,0
Cao Bằng	107,2	105,2	100,9	100,2	101,0
Bắc Kạn	19,4	19,4	19,9	18,2	14,1
Tuyên Quang	36,5	37,6	39,6	40,7	40,1
Lào Cai	21,7	22,2	22,9	23,0	21,2
Yên Bái	32,5	35,0	36,6	38,0	39,9
Thái Nguyên	46,3	51,2	49,6	47,5	41,3
Lạng Sơn	33,6	28,2	27,9	28,4	27,4
Bắc Giang	132,7	118,7	109,8	102,2	90,5
Phú Thọ	105,6	98,8	95,2	90,7	85,6
Điện Biên	82,4	94,9	98,2	101,9	104,8
Lai Châu	20,5	23,4	24,7	26,0	28,3
Sơn La	358,0	373,3	378,7	394,2	388,5
Hòa Bình	85,7	87,4	89,7	88,3	89,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2406,8**	**2408,4**	**2429,6**	**2405,4**	**2373,6**
Thanh Hóa	260,4	257,1	252,6	233,5	203,1
Nghệ An	485,9	503,4	519,2	533,5	550,0
Hà Tĩnh	169,0	168,6	167,8	164,0	161,2
Quảng Bình	104,6	104,2	98,9	87,5	83,9
Quảng Trị	55,4	55,6	62,0	62,1	62,5
Huế	28,8	28,4	30,1	30,1	30,7

CỤC THỐNG KÊ

243 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	17,6	18,1	12,1	9,1	4,2
Quảng Nam	172,3	173,3	175,7	178,7	184,2
Quảng Ngãi	279,3	279,8	280,7	273,1	268,5
Bình Định	296,7	298,1	305,4	302,1	307,1
Phú Yên	168,8	165,5	163,1	159,1	147,0
Khánh Hòa	77,5	63,3	62,7	68,6	62,1
Ninh Thuận	120,1	119,8	120,1	121,0	123,2
Bình Thuận	170,4	173,3	179,4	182,9	185,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**842,9**	**858,1**	**868,0**	**937,3**	**945,3**
Kon Tum	80,7	83,8	84,0	85,1	99,0
Gia Lai	396,0	401,6	406,2	474,7	472,8
Đắk Lắk	245,3	249,8	251,0	250,1	258,7
Đắk Nông	24,3	23,7	25,4	27,8	28,3
Lâm Đồng	96,6	99,2	101,4	99,6	86,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**424,3**	**417,6**	**419,5**	**413,2**	**402,1**
Bình Phước	38,6	39,1	40,1	40,2	43,5
Tây Ninh	95,4	96,7	98,7	99,1	96,6
Bình Dương	24,6	21,0	20,9	18,4	17,7
Đồng Nai	86,7	110,2	107,1	106,7	102,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,0	51,1	52,3	53,1	54,2
TP. Hồ Chí Minh	130,0	99,5	100,5	95,7	88,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**948,1**	**950,9**	**951,3**	**894,0**	**844,7**
Long An	112,6	116,6	117,1	109,8	105,7
Tiền Giang	121,2	122,9	115,1	114,0	121,9
Bến Tre	223,4	226,6	214,8	203,7	194,7
Trà Vinh	225,1	229,7	255,0	222,4	199,0
Vĩnh Long	83,9	84,3	76,4	75,0	75,2
Đồng Tháp	39,5	38,5	40,7	40,8	33,7
An Giang	66,8	59,1	57,3	55,5	42,9
Kiên Giang	11,5	9,7	10,4	9,2	9,3
Cần Thơ	4,1	4,1	3,9	3,2	3,3
Hậu Giang	3,7	3,5	3,7	4,3	4,6
Sóc Trăng	53,4	53,5	54,5	53,5	51,8
Bạc Liêu	2,6	1,9	1,9	2,2	2,2
Cà Mau	0,4	0,4	0,5	0,4	0,5

CỤC THỐNG KÊ

244 Số lượng lợn phân theo địa phương(*)
Number of pigs by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22028,1**	**23202,8**	**24745,4**	**25546,0**	**26519,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4552,6**	**4790,0**	**4876,9**	**4947,2**	**4993,8**
Hà Nội	1097,1	1185,1	1261,3	1306,6	1279,8
Vĩnh Phúc	449,8	476,7	492,8	494,1	487,4
Bắc Ninh	226,8	243,8	237,3	237,4	254,7
Quảng Ninh	246,9	248,4	252,1	248,7	248,7
Hải Dương	244,1	289,3	328,1	341,2	358,3
Hải Phòng	117,1	162,2	135,5	145,1	146,5
Hưng Yên	416,3	425,1	438,9	449,7	459,7
Thái Bình	571,2	571,9	591,9	593,7	589,7
Hà Nam	335,3	339,0	340,8	348,6	349,9
Nam Định	640,1	641,1	585,5	559,8	587,2
Ninh Bình	208,0	207,4	212,7	222,4	231,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5556,4**	**5518,9**	**5736,0**	**5848,0**	**5983,2**
Hà Giang	531,5	515,6	532,0	556,8	582,9
Cao Bằng	245,4	261,0	276,0	288,0	299,4
Bắc Kạn	124,3	130,0	150,9	164,5	139,1
Tuyên Quang	506,5	518,1	530,9	551,4	568,6
Lào Cai	274,7	331,7	333,4	331,5	346,9
Yên Bái	422,7	445,3	471,8	506,5	529,1
Thái Nguyên	591,8	439,6	429,3	418,6	362,5
Lạng Sơn	98,0	150,6	158,5	169,4	172,6
Bắc Giang	830,7	740,1	736,4	699,2	684,7
Phú Thọ	556,6	593,4	655,0	645,7	672,1
Điện Biên	290,8	280,6	293,0	300,1	309,4
Lai Châu	166,3	176,9	187,2	201,4	216,6
Sơn La	518,2	524,9	548,1	554,5	617,8
Hòa Bình	398,7	411,0	433,6	460,5	481,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4497,0**	**4638,2**	**4904,5**	**5054,0**	**5169,5**
Thanh Hóa	820,8	842,7	888,0	945,8	984,3
Nghệ An	805,3	794,5	821,8	848,6	878,8
Hà Tĩnh	352,3	356,4	344,4	347,6	352,4
Quảng Bình	209,0	227,8	237,9	248,4	253,6
Quảng Trị	153,8	177,8	244,0	204,4	228,5
Huế	100,8	104,2	117,6	113,5	118,5

CỤC THỐNG KÊ

244 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương(*)
(Cont.) Number of pigs by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	45,9	27,4	27,5	24,4	36,5
Quảng Nam	261,9	284,4	293,3	306,6	314,6
Quảng Ngãi	375,6	375,0	387,7	385,6	376,6
Bình Định	666,9	658,9	655,1	683,6	729,3
Phú Yên	99,4	115,1	128,9	122,5	143,0
Khánh Hòa	214,7	239,1	274,5	290,6	190,6
Ninh Thuận	87,0	113,0	128,3	148,8	153,1
Bình Thuận	303,8	321,9	355,5	383,6	409,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1562,2**	**1912,2**	**2083,1**	**2426,1**	**2631,5**
Kon Tum	140,2	142,5	147,4	163,7	195,9
Gia Lai	244,8	407,3	550,9	617,9	747,8
Đắk Lắk	728,7	782,0	849,9	890,9	890,7
Đắk Nông	169,5	229,0	203,7	434,4	444,8
Lâm Đồng	279,0	351,4	331,2	319,1	352,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**3989,8**	**4263,8**	**4864,9**	**5013,4**	**5352,1**
Bình Phước	848,4	913,9	1356,0	1452,1	1660,5
Tây Ninh	147,0	158,6	188,9	270,9	536,3
Bình Dương	674,3	695,6	704,1	735,1	778,1
Đồng Nai	1862,4	2043,6	2154,5	2089,7	1921,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	258,0	287,8	297,1	300,8	312,9
TP. Hồ Chí Minh	199,8	164,3	164,2	164,7	143,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1870,2**	**2079,7**	**2280,1**	**2257,4**	**2389,3**
Long An	81,6	103,2	95,6	80,0	79,1
Tiền Giang	248,5	246,9	291,9	269,3	350,0
Bến Tre	283,5	327,9	335,6	301,1	370,0
Trà Vinh	148,1	236,2	249,9	225,7	225,2
Vĩnh Long	214,2	200,5	179,1	176,2	174,4
Đồng Tháp	77,2	90,8	101,4	109,2	122,4
An Giang	65,1	75,3	122,4	141,7	109,8
Kiên Giang	173,7	176,9	199,9	222,9	244,8
Cần Thơ	110,2	110,5	119,2	119,2	119,9
Hậu Giang	102,9	117,1	118,0	119,6	119,9
Sóc Trăng	125,5	131,6	164,4	187,4	168,7
Bạc Liêu	165,6	175,3	199,2	204,5	205,0
Cà Mau	74,1	87,4	103,6	100,7	100,0

(*) Xem ghi chú Biểu 241 - *See the note at Table 241.*

CỤC THỐNG KÊ

245 Số lượng gia cầm phân theo địa phương(*)
Number of poultry by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**512675**	**524184**	**546972**	**559405**	**584141**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**127217**	**128533**	**129012**	**132408**	**135511**
Hà Nội	35280	35721	35700	36489	37383
Vĩnh Phúc	11844	12222	12264	11982	12026
Bắc Ninh	5768	6155	6102	6189	6259
Quảng Ninh	3872	4476	4756	5382	5490
Hải Dương	13567	13977	14446	15285	15949
Hải Phòng	8809	8506	8268	8377	8465
Hưng Yên	9816	9321	8826	9255	9393
Thái Bình	14061	14086	13953	14265	14405
Hà Nam	9118	8456	8795	8820	8971
Nam Định	8812	9351	9527	9756	10247
Ninh Bình	6270	6263	6375	6610	6922
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**103442**	**103390**	**106985**	**109875**	**111774**
Hà Giang	5124	5734	5950	5995	6240
Cao Bằng	2956	2974	3032	3083	3108
Bắc Kạn	1978	1983	2054	2160	2175
Tuyên Quang	6461	6814	7087	7216	7451
Lào Cai	4965	4804	5141	5477	5730
Yên Bái	6306	6767	7109	7373	7425
Thái Nguyên	15066	13600	13955	16440	16221
Lạng Sơn	5292	4460	4428	4693	4770
Bắc Giang	18458	19084	19752	19247	19465
Phú Thọ	15650	15145	15447	15417	15668
Điện Biên	4447	4579	4709	4816	4965
Lai Châu	1720	1783	1804	1868	1834
Sơn La	7033	7372	7720	7936	8244
Hòa Bình	7985	8292	8796	8153	8479
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**108436**	**114139**	**122129**	**126068**	**131152**
Thanh Hóa	22222	24118	25201	26729	27820
Nghệ An	27825	30069	32237	34642	37233
Hà Tĩnh	9875	9876	9728	9833	10022
Quảng Bình	4978	5027	5856	5966	5993
Quảng Trị	3670	3598	3823	3836	3994
Huế	4569	4464	4719	4719	4806

CỤC THỐNG KÊ

245 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương(*)
(Cont.) Number of poultry by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	651	543	812	754	921
Quảng Nam	7352	7494	7982	7649	7389
Quảng Ngãi	5605	5611	5810	5888	5942
Bình Định	8502	8819	9549	9507	9925
Phú Yên	3883	4358	4420	4559	4815
Khánh Hòa	2934	3014	3207	3263	3141
Ninh Thuận	2114	2426	2430	2064	2164
Bình Thuận	4256	4723	6354	6659	6988
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**27537**	**31829**	**33292**	**33894**	**35249**
Kon Tum	1698	1867	1961	2077	2182
Gia Lai	3901	6280	7450	6610	7171
Đắk Lắk	13752	15596	15656	16058	15791
Đắk Nông	2228	2872	2866	2866	2978
Lâm Đồng	5958	5214	5359	6282	7128
Đông Nam Bộ - *South East*	**59059**	**58756**	**65598**	**69320**	**71476**
Bình Phước	7343	7490	10085	10575	11712
Tây Ninh	8730	9300	10439	11832	12719
Bình Dương	13111	13780	14734	15787	16855
Đồng Nai	23928	22313	23801	24494	23039
Bà Rịa - Vũng Tàu	5500	5502	6187	6281	6819
TP. Hồ Chí Minh	447	370	352	352	331
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86985**	**87537**	**89957**	**87840**	**98980**
Long An	9020	8845	9128	9534	12064
Tiền Giang	17651	16068	16204	15811	21236
Bến Tre	8550	8429	7570	6184	6666
Trà Vinh	7731	7553	7228	5325	5891
Vĩnh Long	10694	10861	10656	10638	10734
Đồng Tháp	5444	6841	7358	6842	7756
An Giang	4640	5488	6440	6464	7879
Kiên Giang	3749	3536	5671	6181	5677
Cần Thơ	2113	2236	2271	2471	2521
Hậu Giang	4554	4161	4349	4495	4558
Sóc Trăng	6666	7290	6416	7146	7181
Bạc Liêu	3018	2953	3327	3400	3441
Cà Mau	3154	3276	3340	3349	3376

(*) Xem ghi chú Biểu 241 - *See the note at Table 241.*

CỤC THỐNG KÊ

246 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	120,6	119,9	119,8	123,0	125,3
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	"	441,7	466,2	482,4	489,6	490,9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	"	4013,5	4263,4	4536,8	4868,5	5187,3
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng *Living weight of poultry*	"	1871,9	2026,0	2207,1	2334,1	2457,6
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	1049,3	1067,0	1124,3	1185,3	1239,7
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	16656,5	17690,2	18073,7	19149,4	20352,4
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn *Ton*	15265,8	16435,3	16824,0	17727,2	15884,8

CỤC THỐNG KÊ

247 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of buffaloes by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**120559**	**119942**	**119782**	**123007**	**125289**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9959**	**10372**	**10680**	**10663**	**10787**
Hà Nội	1762	1872	2011	2092	2112
Vĩnh Phúc	1435	1456	1405	1356	1312
Bắc Ninh	219	245	281	377	421
Quảng Ninh	1731	1857	1962	1771	1804
Hải Dương	876	912	899	893	920
Hải Phòng	708	749	737	672	637
Hưng Yên	376	442	469	491	520
Thái Bình	848	848	897	909	926
Hà Nam	170	173	176	178	178
Nam Định	868	879	887	914	929
Ninh Bình	966	939	957	1010	1028
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**55605**	**54120**	**52241**	**55130**	**56977**
Hà Giang	4794	6484	5317	5216	5189
Cao Bằng	2255	2255	2176	2202	2294
Bắc Kạn	2938	3038	3063	3492	3785
Tuyên Quang	6445	6770	7296	7761	8292
Lào Cai	2758	2877	2892	2874	2775
Yên Bái	3379	3480	3454	3596	3754
Thái Nguyên	5248	2433	1558	1828	2251
Lạng Sơn	6340	5410	4903	5397	5527
Bắc Giang	2288	1983	1719	1838	1614
Phú Thọ	4805	4984	5107	5139	5003
Điện Biên	2552	2633	2716	2814	2937
Lai Châu	2998	2856	2930	2951	3096
Sơn La	5065	5104	5213	5357	5549
Hòa Bình	3739	3813	3896	4665	4910
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**42760**	**43224**	**43859**	**44466**	**44968**
Thanh Hóa	14671	14758	14839	14965	15336
Nghệ An	12128	12526	12922	13368	13902
Hà Tĩnh	3800	3564	3600	3560	3448
Quảng Bình	1784	1912	1963	1838	1705
Quảng Trị	920	925	796	850	870
Huế	952	946	930	930	922

CỤC THỐNG KÊ

247 (Tiếp theo) Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Living weight of buffaloes by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	76	77	76	53	43
Quảng Nam	2103	2060	2165	2143	2051
Quảng Ngãi	3638	3648	3764	4018	4129
Bình Định	1734	1782	1718	1635	1462
Phú Yên	279	303	318	340	348
Khánh Hòa	236	233	235	223	232
Ninh Thuận	125	124	141	147	122
Bình Thuận	314	366	392	396	398
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6584**	**6882**	**7517**	**7177**	**7422**
Kon Tum	741	745	770	793	810
Gia Lai	1877	1978	2495	2133	2233
Đắk Lắk	2766	2997	3027	3084	3072
Đắk Nông	304	163	187	198	207
Lâm Đồng	897	998	1039	970	1101
Đông Nam Bộ - *South East*	**3139**	**3051**	**3257**	**3529**	**3471**
Bình Phước	1048	1074	1262	1418	1452
Tây Ninh	596	541	534	509	498
Bình Dương	555	533	556	537	457
Đồng Nai	238	247	260	517	540
Bà Rịa - Vũng Tàu	35	33	31	29	26
TP. Hồ Chí Minh	667	623	614	518	499
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2513**	**2294**	**2228**	**2042**	**1663**
Long An	545	498	334	494	409
Tiền Giang	21	21	38	38	29
Bến Tre	29	25	16	12	9
Trà Vinh	52	36	29	15	12
Vĩnh Long	10	7	9	9	10
Đồng Tháp	644	676	708	728	398
An Giang	126	107	113	99	246
Kiên Giang	604	425	478	171	104
Cần Thơ	30	45	47	45	46
Hậu Giang	162	161	153	146	140
Sóc Trăng	149	154	220	155	127
Bạc Liêu	118	117	69	122	123
Cà Mau	22	22	13	10	10

CỤC THỐNG KÊ

248 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of cattle by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**441741**	**466201**	**482353**	**489553**	**490878**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**39535**	**47456**	**48534**	**49989**	**50572**
Hà Nội	10571	10597	10611	10603	10390
Vĩnh Phúc	5624	5710	5648	5472	5293
Bắc Ninh	2008	1988	2316	2708	2739
Quảng Ninh	2884	5686	5769	6564	6607
Hải Dương	1817	1724	1665	1679	1689
Hải Phòng	1009	1128	1013	845	804
Hưng Yên	3521	3810	4105	4358	4577
Thái Bình	4446	9109	9530	9730	10103
Hà Nam	2255	2280	2357	2424	2419
Nam Định	2935	2940	2953	2971	3157
Ninh Bình	2465	2484	2567	2635	2794
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**43415**	**41874**	**43404**	**45392**	**47041**
Hà Giang	3987	4128	4163	4630	4905
Cao Bằng	2350	2299	2300	2342	2447
Bắc Kạn	1157	1218	1224	1393	1509
Tuyên Quang	1473	1559	1755	1884	2177
Lào Cai	566	659	798	827	786
Yên Bái	1130	1186	1235	1318	1361
Thái Nguyên	5916	3948	4622	4851	5049
Lạng Sơn	1574	1400	1261	1337	1393
Bắc Giang	5998	5575	5464	5347	5319
Phú Thọ	7696	8002	8289	8344	8314
Điện Biên	2026	2084	2183	2293	2418
Lai Châu	441	452	454	495	534
Sơn La	6065	6254	6418	6691	7001
Hòa Bình	3037	3110	3236	3640	3829
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**163632**	**166874**	**171528**	**175909**	**179283**
Thanh Hóa	20218	20694	21482	22147	22934
Nghệ An	19585	20525	21272	22326	23305
Hà Tĩnh	10370	9815	9650	9680	9657
Quảng Bình	8267	9295	9815	9525	9093
Quảng Trị	2925	2990	2990	3028	3214
Huế	1222	1214	1185	1185	1214

CỤC THỐNG KÊ

248 (Tiếp theo) Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Living weight of cattle by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	835	892	811	476	307
Quảng Nam	11072	11020	11566	12029	12280
Quảng Ngãi	20787	20727	21420	22590	24271
Bình Định	35361	36179	36764	37781	38280
Phú Yên	15946	16077	16758	17321	17273
Khánh Hòa	3956	3922	4013	4052	4787
Ninh Thuận	5004	5295	5393	5048	3662
Bình Thuận	8083	8230	8409	8721	9007
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65400**	**76798**	**79898**	**84912**	**89056**
Kon Tum	4818	5054	5324	5518	5671
Gia Lai	35575	44401	46250	50844	53757
Đắk Lắk	17914	19253	20282	20840	21760
Đắk Nông	1370	2209	2357	2129	2264
Lâm Đồng	5723	5881	5685	5580	5604
Đông Nam Bộ - *South East*	**29789**	**29537**	**31027**	**31461**	**31843**
Bình Phước	2787	2861	3008	3313	3446
Tây Ninh	2825	2849	2937	2977	3224
Bình Dương	3121	3224	3526	2364	2513
Đồng Nai	4396	4662	4780	7578	7868
Bà Rịa - Vũng Tàu	5940	6091	6215	6320	6502
TP. Hồ Chí Minh	10720	9850	10560	8908	8290
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99971**	**103663**	**107963**	**101891**	**93084**
Long An	4550	4470	9001	10123	4584
Tiền Giang	20707	22500	21454	12594	13039
Bến Tre	28697	29920	31144	28444	24207
Trà Vinh	12712	13075	13715	18102	16336
Vĩnh Long	14433	12943	13642	13791	13777
Đồng Tháp	7899	8275	8395	8512	8825
An Giang	7101	8490	7038	6896	8299
Kiên Giang	924	922	749	425	418
Cần Thơ	300	329	410	451	459
Hậu Giang	219	212	213	236	252
Sóc Trăng	2255	2350	2101	2132	2700
Bạc Liêu	154	156	80	157	160
Cà Mau	20	21	21	27	27

CỤC THỐNG KÊ

249 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of pig by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4013465**	**4263441**	**4536835**	**4868528**	**5187255**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**967478**	**1026987**	**1065165**	**1099082**	**1145200**
Hà Nội	210846	227557	237005	253772	261697
Vĩnh Phúc	68062	75576	79795	82666	89633
Bắc Ninh	43655	58132	57013	57452	61495
Quảng Ninh	64987	67112	68171	68383	68547
Hải Dương	46873	56166	63262	67763	72375
Hải Phòng	23423	24908	30254	30072	31387
Hưng Yên	86767	91179	98556	105563	112832
Thái Bình	160592	160592	167686	173035	178933
Hà Nam	68761	70636	71800	72451	73628
Nam Định	155184	155447	148416	142331	146118
Ninh Bình	38328	39683	43208	45595	48555
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**733151**	**778478**	**818139**	**852288**	**882302**
Hà Giang	31868	34496	36722	40173	43558
Cao Bằng	24343	25379	26549	27649	28276
Bắc Kạn	12701	13585	16375	17010	17631
Tuyên Quang	53852	57381	61016	65268	69815
Lào Cai	37134	42111	47323	49573	51951
Yên Bái	40170	44218	48137	52942	57581
Thái Nguyên	84325	95054	104290	106034	100060
Lạng Sơn	20756	23723	25218	26653	27365
Bắc Giang	168403	175383	172211	175080	179658
Phú Thọ	127292	130658	134848	138122	141834
Điện Biên	12288	12419	12874	13399	14166
Lai Châu	10016	9866	10359	11317	11906
Sơn La	48653	50212	54074	57297	62863
Hòa Bình	61350	63994	68144	71770	75638
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**708319**	**741639**	**803816**	**850331**	**905239**
Thanh Hóa	130933	138247	152948	163465	175170
Nghệ An	136764	142452	147523	154433	160727
Hà Tĩnh	72452	67975	68308	70088	73488
Quảng Bình	37759	38336	44253	44474	46988
Quảng Trị	21891	28440	37325	37646	40458
Huế	13362	13916	15073	16362	16552

CỤC THỐNG KÊ

249 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Living weight of pig by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	5752	5661	4346	4014	5306
Quảng Nam	23671	25211	27028	28420	32060
Quảng Ngãi	41565	43625	45479	47955	48778
Bình Định	119960	127710	131977	140256	145088
Phú Yên	17125	19286	20167	20813	21524
Khánh Hòa	21998	23663	29874	36986	38546
Ninh Thuận	18232	17313	23367	22772	31767
Bình Thuận	46856	49804	56148	62649	68788
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**318501**	**349531**	**369750**	**466620**	**517352**
Kon Tum	19529	20818	21884	23154	24310
Gia Lai	54262	62033	67981	104689	135065
Đắk Lắk	150151	158338	170939	195083	200856
Đắk Nông	30126	36225	35713	69523	82279
Lâm Đồng	64433	72117	73234	74171	74842
Đông Nam Bộ - *South East*	**864203**	**889325**	**988708**	**1082215**	**1186795**
Bình Phước	118627	158488	211644	264988	334704
Tây Ninh	41066	41069	43993	52286	75856
Bình Dương	141650	148040	154707	153318	148675
Đồng Nai	398202	421303	454355	484385	498530
Bà Rịa - Vũng Tàu	63531	65142	67516	69741	73060
TP. Hồ Chí Minh	81126	55283	56493	57497	55970
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**441813**	**477481**	**491257**	**517993**	**550366**
Long An	16441	18161	23020	23140	21627
Tiền Giang	85426	85426	84273	80915	79995
Bến Tre	72114	73520	69905	68036	78150
Trà Vinh	25792	47353	50103	52525	58319
Vĩnh Long	51412	51342	49828	48254	48202
Đồng Tháp	34059	34269	32395	32685	35006
An Giang	8386	12817	17089	27405	28937
Kiên Giang	41350	40691	41043	37211	42181
Cần Thơ	17991	18833	20330	21076	21765
Hậu Giang	18604	20095	20962	22650	23776
Sóc Trăng	25603	28740	33333	42526	48018
Bạc Liêu	28794	29876	29876	40050	41156
Cà Mau	15842	16359	19100	21520	23233

CỤC THỐNG KÊ

250 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Living weight of poultry by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1871902**	**2025980**	**2207126**	**2334074**	**2457636**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**523372**	**547207**	**561085**	**577872**	**600788**
Hà Nội	154520	161842	159240	161036	167159
Vĩnh Phúc	35627	37413	39073	40583	40529
Bắc Ninh	19533	20839	20763	21273	22164
Quảng Ninh	20157	20923	23108	24843	25240
Hải Dương	56587	61063	66030	71192	76222
Hải Phòng	67459	68126	67966	67125	67914
Hưng Yên	37740	39520	41030	43130	45521
Thái Bình	68531	68531	70373	72097	74255
Hà Nam	22339	22683	24464	24641	25107
Nam Định	29508	32208	34217	36319	39925
Ninh Bình	11370	14059	14821	15633	16751
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**315342**	**374224**	**413955**	**438062**	**478551**
Hà Giang	8250	10065	11536	12975	14153
Cao Bằng	6516	6675	6739	6786	7000
Bắc Kạn	3271	3689	4903	4707	4989
Tuyên Quang	16078	17358	18699	20040	21505
Lào Cai	20993	22860	25017	25108	25696
Yên Bái	12202	13872	14768	15910	16385
Thái Nguyên	50247	91917	99697	108101	116442
Lạng Sơn	15231	16543	15868	17578	18435
Bắc Giang	95398	98465	116267	119882	140494
Phú Thọ	40059	44409	49219	53096	56548
Điện Biên	4443	4623	4816	5047	5280
Lai Châu	5963	5157	5167	5244	5466
Sơn La	13423	13872	14913	15961	16849
Hòa Bình	23270	24720	26345	27626	29309
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**299673**	**319371**	**357221**	**387334**	**408123**
Thanh Hóa	58350	62302	71699	80865	88409
Nghệ An	67004	73219	79090	85741	92202
Hà Tĩnh	27355	24954	25082	25525	27687
Quảng Bình	22661	23718	26569	27411	27565
Quảng Trị	12865	15639	18459	17794	18786
Huế	14974	15083	16456	15032	15350

CỤC THỐNG KÊ

250 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Living weight of poultry by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	957	1349	1543	3529	3936
Quảng Nam	16315	17326	18966	20214	20063
Quảng Ngãi	14511	15330	16568	18880	19663
Bình Định	22298	24143	26925	28357	29289
Phú Yên	15931	16411	17353	18211	18772
Khánh Hòa	7613	7846	10764	10758	10952
Ninh Thuận	6047	6781	7847	8886	8537
Bình Thuận	12792	15270	19901	26131	26912
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100243**	**114387**	**133521**	**156152**	**163007**
Kon Tum	5333	5426	5833	6180	6484
Gia Lai	11636	16620	20257	24259	24412
Đắk Lắk	53491	60294	71007	87095	90597
Đắk Nông	8331	9392	10324	10776	12783
Lâm Đồng	21451	22653	26101	27843	28730
Đông Nam Bộ - *South East*	**312098**	**343516**	**393978**	**440504**	**447802**
Bình Phước	23196	40016	76163	90795	97045
Tây Ninh	38392	39177	41044	56008	62523
Bình Dương	48976	52469	58991	79262	83447
Đồng Nai	173345	183068	187470	184257	173493
Bà Rịa - Vũng Tàu	25371	26966	28327	28201	29398
TP. Hồ Chí Minh	2819	1820	1983	1981	1896
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**321174**	**327275**	**347366**	**334149**	**359365**
Long An	38035	40501	42961	47972	57455
Tiền Giang	57875	56750	56385	50594	53541
Bến Tre	43415	43276	38988	29775	30202
Trà Vinh	25106	25172	25294	18555	18060
Vĩnh Long	54818	55920	60434	62640	66415
Đồng Tháp	11043	11655	12687	13261	13752
An Giang	9129	10129	12728	14898	16412
Kiên Giang	18796	16631	17857	16761	18709
Cần Thơ	6812	7428	8691	9500	10395
Hậu Giang	13615	13490	14584	15451	16326
Sóc Trăng	23845	26568	29924	28670	31569
Bạc Liêu	6552	6552	13739	12859	13195
Cà Mau	12132	13203	13094	13213	13333

CỤC THỐNG KÊ

251 Hiện trạng rừng đến 31/12/2024 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2024 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng - *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14874,3**	**10133,9**	**4740,4**	**42,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**436,9**	**177,0**	**259,9**	**21,3**
Hà Nội	19,4	7,6	11,8	5,5
Vĩnh Phúc	33,4	12,1	21,3	25,0
Bắc Ninh	0,6		0,6	0,7
Quảng Ninh	321,3	119,7	201,6	45,5
Hải Dương	8,9	2,2	6,7	5,2
Hải Phòng	12,6	8,0	4,6	7,9
Thái Bình	4,2		4,2	2,5
Hà Nam	5,3	4,2	1,1	6,2
Nam Định	3,2	0,1	3,1	1,8
Ninh Bình	28,0	23,1	4,9	19,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5464,2**	**3748,3**	**1715,9**	**54,0**
Hà Giang	481,7	388,3	93,4	59,3
Cao Bằng	376,1	348,2	27,9	54,5
Bắc Kạn	374,6	271,2	103,4	73,3
Tuyên Quang	419,9	232,6	187,3	65,2
Lào Cai	395,6	256,9	138,7	59,4
Yên Bái	469,5	216,3	253,2	63,0
Thái Nguyên	183,0	62,4	120,6	47,3
Lạng Sơn	580,3	257,9	322,4	64,1
Bắc Giang	157,2	55,0	102,2	36,6
Phú Thọ	167,5	47,3	120,2	39,7
Điện Biên	429,8	419,5	10,3	44,7
Lai Châu	488,4	459,4	29,0	53,0
Sơn La	678,8	591,7	87,1	47,6
Hòa Bình	261,8	141,6	120,2	51,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5649,7**	**3778,9**	**1870,8**	**54,2**
Thanh Hóa	647,7	393,4	254,3	53,9
Nghệ An	1036,1	790,4	245,7	59,0
Hà Tĩnh	338,1	217,4	120,7	52,3
Quảng Bình	592,2	469,5	122,7	68,5
Quảng Trị	249,0	126,7	122,3	49,4
Huế	306,2	205,6	100,6	57,2

CỤC THỐNG KÊ

251 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2024 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2024 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng - *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
Đà Nẵng	62,6	42,9	19,7	44,7
Quảng Nam	681,9	461,3	220,6	59,6
Quảng Ngãi	332,8	106,7	226,1	51,5
Bình Định	383,5	214,0	169,5	57,7
Phú Yên	260,9	127,0	133,9	47,8
Khánh Hòa	245,6	177,8	67,8	45,9
Ninh Thuận	163,6	149,4	14,2	48,2
Bình Thuận	349,5	296,8	52,7	43,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2604,9**	**2092,5**	**512,4**	**46,3**
Kon Tum	634,2	552,3	81,9	63,7
Gia Lai	650,7	478,7	172,0	41,1
Đắk Lắk	519,9	410,4	109,5	38,8
Đắk Nông	261,7	196,1	65,6	39,6
Lâm Đồng	538,4	455,0	83,4	54,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**476,4**	**258,2**	**218,2**	**19,6**
Bình Phước	158,6	56,0	102,6	22,4
Tây Ninh	66,8	46,6	20,2	16,2
Bình Dương	9,9	1,8	8,1	3,0
Đồng Nai	178,3	123,6	54,7	28,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,3	16,7	12,6	14,0
TP. Hồ Chí Minh	33,5	13,5	20,0	15,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**242,2**	**79,0**	**163,2**	**5,4**
Long An	19,5	0,8	18,7	3,9
Tiền Giang	2,3		2,3	0,9
Bến Tre	4,4	1,2	3,2	1,8
Trà Vinh	9,8	2,9	6,9	4,2
Đồng Tháp	5,7		5,7	1,6
An Giang	14,0	1,1	12,9	3,7
Kiên Giang	75,7	58,0	17,7	11,7
Hậu Giang	3,7		3,7	1,7
Sóc Trăng	10,2	1,7	8,5	2,5
Bạc Liêu	4,4	1,9	2,5	1,6
Cà Mau	92,5	11,4	81,1	14,1

CỤC THỐNG KÊ

252 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of newly concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			
2015	271,3	244,0	25,9	1,4
2016	264,8	240,8	22,6	1,4
2017	284,9	267,7	15,1	2,1
2018	282,4	268,0	12,5	1,9
2019	268,4	255,9	11,1	1,4
2020	269,9	260,3	7,8	1,8
2021	290,0	281,0	8,0	1,0
2022	306,5	294,5	10,1	1,9
2023	296,3	289,1	6,5	0,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	304,0	296,2	6,5	1,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2015	108,7	109,3	103,6	93,3
2016	97,6	98,7	87,3	100,0
2017	107,6	111,2	66,8	150,0
2018	99,1	100,1	82,8	90,5
2019	95,1	95,5	88,8	73,7
2020	100,6	101,7	70,3	128,6
2021	107,4	108,0	102,6	55,6
2022	105,7	104,8	126,3	190,0
2023	96,7	98,2	64,4	36,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	102,6	102,5	99,3	192,2

CỤC THỐNG KÊ

253 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of newly concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,9**	**290,0**	**306,5**	**296,3**	**304,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12,6**	**13,6**	**16,6**	**15,6**	**15,6**
Hà Nội	0,1	0,1		0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6
Quảng Ninh	11,2	12,5	15,5	14,2	14,5
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3
Hải Phòng	0,1		0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,2				
Ninh Bình	0,2	0,2	0,2	0,3	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**89,6**	**95,8**	**96,8**	**92,6**	**90,7**
Hà Giang	5,0	6,8	6,0	5,7	5,1
Cao Bằng	4,1	3,2	3,1	3,0	3,7
Bắc Kạn	4,8	4,3	3,6	3,7	3,9
Tuyên Quang	10,4	11,0	11,3	11,4	11,9
Lào Cai	6,2	10,1	8,1	5,2	2,9
Yên Bái	12,1	12,5	10,9	10,7	10,4
Thái Nguyên	4,8	5,8	6,0	5,9	5,1
Lạng Sơn	10,0	11,0	11,0	11,2	12,5
Bắc Giang	8,9	9,4	10,3	10,5	11,1
Phú Thọ	9,9	9,3	9,3	9,4	9,5
Điện Biên	0,2	0,3	0,5	1,6	1,5
Lai Châu	1,2	1,7	2,9	2,5	2,1
Sơn La	3,8	2,4	5,5	3,0	1,9
Hòa Bình	8,2	8,0	8,3	8,8	9,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**142,3**	**149,2**	**161,8**	**157,2**	**169,3**
Thanh Hóa	12,4	12,3	12,5	12,3	13,0
Nghệ An	18,5	19,8	23,5	23,8	26,8
Hà Tĩnh	8,4	9,4	9,6	9,8	9,8
Quảng Bình	8,7	8,8	10,5	10,9	12,7
Quảng Trị	9,9	9,8	10,1	10,0	11,5
Huế	6,5	7,2	7,2	7,0	7,3

CỤC THỐNG KÊ

253 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	1,0	2,8	3,0	1,0	1,7
Quảng Nam	20,0	20,7	22,0	22,4	23,0
Quảng Ngãi	23,9	27,5	28,1	27,2	29,3
Bình Định	17,2	17,1	20,0	17,9	18,6
Phú Yên	8,3	7,7	7,7	7,4	7,7
Khánh Hòa	4,4	2,8	2,4	2,4	2,1
Ninh Thuận	0,6	0,5	1,2	0,4	0,6
Bình Thuận	2,5	2,8	4,0	4,7	5,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11,9**	**19,0**	**17,1**	**17,4**	**14,2**
Kon Tum	1,0	4,8	5,4	5,1	3,2
Gia Lai	4,3	8,0	5,2	5,2	3,5
Đắk Lắk	4,1	3,9	4,3	4,5	4,7
Đắk Nông	1,1	0,9	1,0	1,6	1,7
Lâm Đồng	1,4	1,4	1,2	1,0	1,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**5,9**	**4,9**	**6,9**	**6,7**	**5,6**
Bình Phước	0,4	0,4	1,1	0,9	0,2
Tây Ninh	0,4	0,4	0,4	0,7	0,4
Bình Dương	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Đồng Nai	3,9	2,8	4,1	3,7	3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	1,2	1,2	1,2	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,6**	**7,5**	**7,3**	**6,8**	**8,6**
Long An	1,3	0,7	0,6	0,7	0,7
Tiền Giang			0,1		0,2
Bến Tre			0,1		
Trà Vinh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4
Đồng Tháp	0,1	0,3	0,1	0,2	0,1
An Giang	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1
Kiên Giang	0,8	0,8	0,7	0,4	0,7
Hậu Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Sóc Trăng	0,9	0,7	0,8	0,7	0,6
Cà Mau	3,7	4,2	4,1	4,2	5,3

CỤC THỐNG KÊ

254 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership

	2019	2020	2021	2022	2023
			Nghìn ha - *Thous. ha*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**268,4**	**269,9**	**290,0**	**306,5**	**296,3**
Kinh tế Nhà nước - *State*	34,9	32,9	35,4	36,2	35,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	232,2	234,9	252,3	268,5	258,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	1,3	2,1	2,3	1,8	1,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95,1**	**100,6**	**107,4**	**105,7**	**96,7**
Kinh tế Nhà nước - *State*	93,3	94,3	107,6	102,3	98,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	95,3	101,2	107,4	106,4	96,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	100,0	161,5	109,9	78,0	105,6

CỤC THỐNG KÊ

255 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế
Production of exploited wood by type of economic ownership

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn m^3 - *Thous. m^3*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16352,0**	**17178,9**	**18391,4**	**20267,8**	**21632,3**
Kinh tế Nhà nước - *State*	1799,6	1854,0	1949,3	2122,8	2008,7
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	14466,2	15184,2	16325,1	18027,1	19491,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	86,2	140,7	117,0	117,9	131,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,9**	**105,1**	**107,1**	**110,2**	**106,7**
Kinh tế Nhà nước - *State*	103,2	103,0	105,1	108,9	94,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	107,6	105,0	107,5	110,4	108,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	81,2	163,2	83,2	100,7	111,9

CỤC THỐNG KÊ

256 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of exploited wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17178,9**	**18391,4**	**20267,8**	**21632,3**	**23968,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**518,0**	**670,3**	**864,2**	**941,8**	**1289,4**
Hà Nội	27,5	26,2	25,6	23,8	24,0
Vĩnh Phúc	42,6	44,7	47,2	48,8	51,6
Bắc Ninh	3,9	3,7	3,6	3,4	3,2
Quảng Ninh	401,4	552,4	740,7	813,2	1152,4
Hải Dương	3,6	5,0	8,7	13,6	17,8
Hải Phòng	1,4	1,3	1,4	1,2	1,2
Hưng Yên	2,7	2,7	2,6	2,6	2,5
Thái Bình	2,2	2,3	2,3	2,4	2,4
Hà Nam	2,0	2,0	2,0	1,9	2,0
Nam Định	4,5	4,6	4,6	4,7	4,8
Ninh Bình	26,2	25,4	25,5	26,2	27,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4419,3**	**4864,0**	**5332,1**	**6043,0**	**6587,9**
Hà Giang	192,9	197,3	215,5	220,2	216,3
Cao Bằng	25,4	27,4	24,3	16,8	19,5
Bắc Kạn	218,9	294,0	305,3	339,8	370,2
Tuyên Quang	884,6	998,1	1030,8	1121,8	1177,2
Lào Cai	138,6	177,7	138,7	134,6	152,4
Yên Bái	540,9	594,4	672,0	736,4	816,0
Thái Nguyên	301,8	261,8	320,1	336,1	441,7
Lạng Sơn	138,3	184,6	397,5	801,3	856,4
Bắc Giang	683,6	801,8	848,4	884,7	1037,3
Phú Thọ	700,1	718,1	741,4	771,3	795,0
Điện Biên	13,6	12,8	12,2	12,3	12,1
Lai Châu	6,7	6,6	6,7	6,5	6,6
Sơn La	25,6	26,1	23,5	25,5	19,9
Hòa Bình	548,3	563,3	595,7	635,7	667,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10255,5**	**10854,8**	**11747,2**	**12119,9**	**13305,6**
Thanh Hóa	701,7	698,6	828,0	910,8	991,1
Nghệ An	1319,7	1502,1	1666,3	1706,2	1992,1
Hà Tĩnh	398,1	474,2	550,4	583,1	626,2
Quảng Bình	578,3	571,2	585,1	738,7	872,9
Quảng Trị	922,9	944,0	1105,9	1008,1	1107,4
Huế	587,1	597,0	599,9	593,8	661,9

CỤC THỐNG KÊ

256 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of exploited wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	142,5	120,7	107,5	86,9	124,6
Quảng Nam	1450,2	1531,0	1638,0	1715,2	1839,9
Quảng Ngãi	1871,0	2133,6	2302,5	2260,5	2425,6
Bình Định	1453,4	1495,3	1617,7	1681,8	1777,1
Phú Yên	403,9	391,0	419,9	434,0	471,0
Khánh Hòa	94,1	73,9	90,5	106,7	98,7
Ninh Thuận	1,1	2,2	1,1	4,2	14,6
Bình Thuận	331,5	320,0	234,4	289,9	302,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**712,0**	**753,7**	**897,5**	**1083,6**	**1136,9**
Kon Tum	146,3	150,3	157,7	161,1	167,7
Gia Lai	122,3	124,3	198,0	360,4	387,5
Đắk Lắk	382,3	379,0	436,7	453,6	474,4
Đắk Nông	9,6	14,0	17,0	17,7	18,3
Lâm Đồng	51,5	86,1	88,1	90,8	89,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**468,2**	**451,3**	**524,8**	**561,9**	**627,7**
Bình Phước	11,3	12,4	44,4	68,2	62,2
Tây Ninh	57,4	55,3	69,5	72,4	73,4
Bình Dương	11,7	9,8	11,4	13,7	20,0
Đồng Nai	277,8	284,8	312,3	317,9	382,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	82,1	82,3	84,8	85,4	85,8
TP. Hồ Chí Minh	27,9	6,7	2,4	4,3	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**805,9**	**797,3**	**902,0**	**882,1**	**1020,8**
Long An	138,7	139,8	146,6	139,3	169,2
Tiền Giang	39,4	37,8	34,5	32,8	44,8
Bến Tre	2,6	2,6	6,5	2,9	0,5
Trà Vinh	77,9	75,2	72,9	72,5	72,0
Vĩnh Long	16,5	13,7	12,7	12,4	12,2
Đồng Tháp	109,4	112,7	120,7	118,9	119,5
An Giang	34,1	34,3	34,3	36,8	37,9
Kiên Giang	34,3	38,1	39,6	38,6	40,2
Cần Thơ	4,1	4,1	4,2	3,5	3,7
Hậu Giang	14,2	14,6	15,4	15,7	16,7
Sóc Trăng	98,6	87,2	99,4	97,7	74,0
Bạc Liêu	4,3	4,4	4,2	3,5	3,3
Cà Mau	231,8	232,8	311,0	307,5	426,8

CỤC THỐNG KÊ

257 Diện tích thu hoạch thủy sản
Harvested area of water surface for aquaculture

	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1025,5**	**1051,3**	**1091,7**	**1124,1**
Diện tích thu hoạch thủy sản biển				
Harvested area of marine aquaculture	**31,8**	**33,3**	**39,4**	**42,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	0,3	0,4	0,6	0,6
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	0,019	0,004	0,015	0,024
Nuôi thuỷ sản khác				
Water for other aquatic products	31,5	32,9	38,7	42,1
Diện tích thu hoạch thủy sản nội địa(*)				
Harvested area of inland aquaculture(*)	**993,7**	**1018,1**	**1052,3**	**1081,4**
Nuôi cá - *Water for fish*	296,3	306,9	320,9	325,3
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	680,9	693,0	712,0	734,1
Nuôi thuỷ sản khác				
Water for other aquatic products	16,5	18,2	19,4	22,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
		Index (Previous year = 100) - %		
TỔNG SỐ - *TOTAL*		**102,5**	**103,8**	**103,0**
Diện tích thu hoạch thủy sản biển				
Harvested area of marine aquaculture		**104,5**	**118,4**	**108,3**
Nuôi cá - *Water for fish*		113,4	169,2	91,4
Nuôi tôm - *Water for shrimp*		20,0	393,4	157,9
Nuôi thuỷ sản khác				
Water for other aquatic products		104,5	117,8	108,6
Diện tích thu hoạch thủy sản nội địa				
Harvested area of inland aquaculture		**102,5**	**103,4**	**102,8**
Nuôi cá - *Water for fish*		103,6	104,6	101,4
Nuôi tôm - *Water for shrimp*		101,8	102,7	103,1
Nuôi thuỷ sản khác				
Water for other aquatic products		110,6	106,7	113,1

(*) Ghi chú: Cập nhật lại diện tích thu hoạch cá, tôm nội địa năm 2021, 2022.

(*) *Note: Harvested areas of water for fish and shrimp in 2021 and 2022 are revised.*

CỤC THỐNG KÊ

258 Diện tích thu hoạch thuỷ sản phân theo địa phương
Harvested area of water surface for aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1025,5**	**1051,3**	**1091,7**	**1124,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**134,7**	**136,4**	**139,7**	**139,9**
Hà Nội	18,8	19,1	20,4	20,8
Vĩnh Phúc	6,6	6,5	6,5	6,0
Bắc Ninh	5,2	4,8	4,6	4,5
Quảng Ninh	27,7	29,0	27,7	28,8
Hải Dương	12,5	12,6	12,5	12,6
Hải Phòng	9,2	9,0	11,4	11,1
Hưng Yên	5,2	5,2	5,1	4,9
Thái Bình	15,2	15,4	16,2	16,1
Hà Nam	5,6	5,5	5,6	5,6
Nam Định	14,4	14,8	14,5	14,5
Ninh Bình	14,3	14,4	15,3	15,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**47,1**	**49,0**	**48,8**	**48,5**
Hà Giang	2,2	2,3	2,3	2,4
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,2	1,2	1,3	1,3
Tuyên Quang	3,4	3,4	3,4	3,3
Lào Cai	2,5	2,6	2,7	2,6
Yên Bái	2,5	2,6	2,6	2,6
Thái Nguyên	3,7	5,5	5,6	5,3
Lạng Sơn	1,3	1,3	1,2	1,2
Bắc Giang	9,8	9,7	9,5	9,2
Phú Thọ	11,2	11,1	10,8	11,2
Điện Biên	2,7	2,7	2,8	2,7
Lai Châu	1,0	1,0	1,0	0,9
Sơn La	2,9	3,0	3,0	3,0
Hòa Bình	2,4	2,4	2,4	2,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**82,2**	**83,1**	**88,6**	**86,9**
Thanh Hóa	17,3	16,7	21,4	20,1
Nghệ An	20,4	21,1	21,6	22,6
Hà Tĩnh	6,8	6,5	6,2	6,0
Quảng Bình	5,2	5,1	5,1	5,2
Quảng Trị	3,7	3,6	3,3	3,2
Huế	7,6	7,7	7,9	8,0

CỤC THỐNG KÊ

258 (Tiếp theo) Diện tích thu hoạch thuỷ sản phân theo địa phương
(Cont.) Harvested area of water surface for aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	0,2	0,1	0,1	0,2
Quảng Nam	5,2	5,1	5,8	5,4
Quảng Ngãi	2,0	2,0	1,9	1,6
Bình Định	4,8	4,5	4,5	4,5
Phú Yên	2,6	2,7	2,7	2,5
Khánh Hòa	3,5	4,1	4,3	4,0
Ninh Thuận	0,7	0,7	1,1	1,1
Bình Thuận	2,3	3,1	2,7	2,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,3**	**13,1**	**11,9**	**12,2**
Kon Tum	2,3	2,2	1,0	1,1
Gia Lai	1,1	1,0	1,0	1,1
Đắk Lắk	6,0	6,0	6,0	6,1
Đắk Nông	1,7	1,7	1,6	1,7
Lâm Đồng	2,3	2,2	2,2	2,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**18,5**	**19,0**	**22,3**	**22,3**
Bình Phước	1,1	1,1	1,2	1,1
Tây Ninh	0,5	0,5	0,5	0,5
Bình Dương	0,3	0,3	0,3	0,3
Đồng Nai	4,6	5,2	7,2	7,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	6,5	6,3	6,2
TP. Hồ Chí Minh	5,2	5,5	6,8	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**729,8**	**750,6**	**780,6**	**814,4**
Long An	8,6	8,7	6,9	7,2
Tiền Giang	7,9	8,7	15,0	16,4
Bến Tre	31,2	31,4	35,5	35,2
Trà Vinh	31,7	33,5	31,9	31,5
Vĩnh Long	2,3	2,4	2,4	2,3
Đồng Tháp	2,5	4,0	6,0	5,3
An Giang	0,8	0,8	1,6	1,8
Kiên Giang	140,6	160,7	170,2	195,7
Cần Thơ	4,8	4,9	5,6	4,7
Hậu Giang	7,9	8,8	12,2	13,3
Sóc Trăng	61,4	58,9	58,5	63,2
Bạc Liêu	143,0	144,5	147,1	149,3
Cà Mau	287,0	283,4	287,6	288,5

CỤC THỐNG KÊ

259 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Chiếc - *Piece*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35214**	**35099**	**34919**	**34825**	**34730**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2668**	**2747**	**2715**	**2744**	**2801**
Quảng Ninh	898	945	961	1069	1182
Hải Phòng	601	587	560	525	465
Thái Bình	345	370	349	307	294
Nam Định	816	832	830	821	839
Ninh Bình	8	13	15	22	21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**20119**	**20092**	**19756**	**19422**	**19732**
Thanh Hóa	1836	1966	2033	1940	1990
Nghệ An	1218	1143	1032	955	1000
Hà Tĩnh	353	373	357	319	313
Quảng Bình	1341	1298	1290	1305	1325
Quảng Trị	201	200	193	191	189
Huế	320	362	363	348	350
Đà Nẵng	638	616	598	576	643
Quảng Nam	746	734	716	683	648
Quảng Ngãi	3526	3425	3398	3349	3300
Bình Định	3666	3662	3640	3581	3655
Phú Yên	1090	1065	1072	1100	1110
Khánh Hòa	754	772	725	728	782
Ninh Thuận	1115	1088	1080	1074	1072
Bình Thuận	3315	3388	3259	3273	3355
Đông Nam Bộ - *South East*	**2893**	**2781**	**2652**	**2612**	**2416**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2841	2739	2612	2576	2356
TP. Hồ Chí Minh	52	42	40	36	60
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**9534**	**9479**	**9796**	**10047**	**9781**
Long An	22	18	15	20	52
Tiền Giang	825	747	626	534	620
Bến Tre	1768	1726	1744	1864	1817
Trà Vinh	270	254	254	274	286
Kiên Giang	4203	3973	4269	4315	3923
Sóc Trăng	330	346	346	340	339
Bạc Liêu	471	477	466	501	487
Cà Mau	1645	1938	2076	2199	2257

CỤC THỐNG KÊ

260 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - *Thous. CV*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14273,4**	**14214,3**	**14641,6**	**14623,2**	**14723,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**723,6**	**761,1**	**755,3**	**760,8**	**782,7**
Quảng Ninh	163,9	176,9	180,3	198,5	217,5
Hải Phòng	194,8	192,9	188,0	183,7	173,6
Thái Bình	92,5	106,1	102,6	89,4	90,1
Nam Định	267,6	280,0	278,6	282,4	294,6
Ninh Bình	4,8	5,2	5,8	6,8	6,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8039,7**	**8043,9**	**8019,7**	**8079,5**	**8379,9**
Thanh Hóa	451,8	479,3	489,4	471,4	512,3
Nghệ An	539,6	508,0	480,2	451,6	456,6
Hà Tĩnh	94,0	97,3	89,5	79,5	80,4
Quảng Bình	692,6	686,1	668,8	694,5	731,2
Quảng Trị	93,4	91,8	88,5	86,9	86,8
Huế	121,3	146,7	145,8	144,5	148,0
Đà Nẵng	365,8	347,1	336,4	333,3	367,4
Quảng Nam	351,5	336,3	330,5	319,3	302,4
Quảng Ngãi	1640,2	1606,1	1617,2	1599,6	1576,0
Bình Định	1768,4	1770,8	1814,2	1827,6	1922,6
Phú Yên	318,9	322,7	336,8	355,7	370,1
Khánh Hòa	227,1	239,2	226,4	249,2	290,4
Ninh Thuận	400,4	397,7	405,0	412,5	418,1
Bình Thuận	974,7	1014,8	991,0	1054,1	1117,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**1321,7**	**1278,4**	**1245,7**	**1231,8**	**1125,1**
Bà Rịa - Vũng Tàu	1311,4	1269,5	1237,4	1224,1	1111,8
TP. Hồ Chí Minh	10,3	8,9	8,3	7,7	13,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4188,4**	**4130,9**	**4620,9**	**4551,1**	**4435,3**
Long An	5,3	4,5	3,6	4,6	9,3
Tiền Giang	367,1	330,2	275,8	233,2	285,6
Bến Tre	1099,6	1099,0	1095,1	1164,4	1176,7
Trà Vinh	97,2	95,0	96,6	101,4	95,2
Kiên Giang	1895,6	1823,8	2349,5	2190,1	1982,9
Sóc Trăng	156,8	167,8	173,0	170,5	176,4
Bạc Liêu	142,9	142,9	138,4	181,0	180,5
Cà Mau	423,9	467,7	488,9	505,9	528,6

CỤC THỐNG KÊ

261 Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2024 phân theo nhóm chiều dài tàu

Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2024 by length of boat and vessels

Chiếc - *Piece*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dưới 6m *Under 6m*	Từ 6m đến dưới 12m *From 6m to under 12m*	Từ 12m đến dưới 15m *From 12m to under 15m*	Từ 15m đến dưới 24m *From 15m to under 24m*	Từ 24m trở lên *Over 24m*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92160**	**8564**	**44432**	**13592**	**23654**	**1918**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11554**	**1663**	**7231**	**1388**	**1130**	**142**
Quảng Ninh	7276	1205	5145	690	202	34
Hải Phòng	1503	414	642	206	186	55
Thái Bình	839	27	469	126	192	25
Nam Định	1868	17	940	339	546	26
Ninh Bình	68		35	27	4	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**54528**	**6660**	**26255**	**7232**	**13883**	**498**
Thanh Hóa	5780	454	3507	781	1000	38
Nghệ An	3743	568	1941	383	662	189
Hà Tĩnh	4142	10	3687	336	106	3
Quảng Bình	5213	2325	1455	347	1062	24
Quảng Trị	2265	1145	871	52	184	13
Huế	2121	206	1484	122	294	15
Đà Nẵng	1981	523	693	196	564	5
Quảng Nam	2536	160	1446	388	524	18
Quảng Ngãi	5277	791	889	616	2890	91
Bình Định	5425	52	1487	793	3046	47
Phú Yên	2776	110	1438	582	637	9
Khánh Hòa	4393	207	3175	609	386	16
Ninh Thuận	2206	85	978	443	687	13
Bình Thuận	6670	24	3204	1584	1841	17

CỤC THỐNG KÊ

261 (Tiếp theo) Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2022 phân theo nhóm chiều dài tàu

(Cont.) Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2024 by length of boat and vessels

Chiếc - *Piece*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dưới 6m *Under 6m*	Từ 6m đến dưới 12m *From 6m to under 12m*	Từ 12m đến dưới 15m *From 12m to under 15m*	Từ 15m đến dưới 24m *From 15m to under 24m*	Từ 24m trở lên *Over 24m*
Đông Nam Bộ - *South East*	**5294**	**214**	**2126**	**796**	**1998**	**160**
Bà Rịa - Vũng Tàu	4776	203	1767	664	1984	158
TP. Hồ Chí Minh	518	11	359	132	14	2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**20784**	**27**	**8820**	**4176**	**6643**	**1118**
Long An	407		249	137	20	1
Tiền Giang	919		156	197	518	48
Bến Tre	2686		657	344	1167	518
Trà Vinh	835	8	389	251	181	6
Kiên Giang	9091	17	4473	1691	2479	431
Sóc Trăng	788	1	310	159	303	15
Bạc Liêu	752		179	165	394	14
Cà Mau	5306	1	2407	1232	1581	85

CỤC THỐNG KÊ

262 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2015	6727,2	3176,5	3550,7
2016	6924,4	3264,1	3660,3
2017	7402,6	3463,9	3938,7
2018	7885,9	3659,8	4226,1
2019	8421,3	3829,3	4592,0
2020	8635,7	3896,5	4739,2
2021	8826,8	3940,1	4886,7
2022	9108,1	3874,3	5233,8
2023	9358,7	3806,5	5552,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	9656,3	3838,7	5817,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	104,8	105,5	104,1
2016	102,9	102,8	103,1
2017	106,9	106,1	107,6
2018	106,5	105,7	107,3
2019	106,8	104,6	108,7
2020	102,5	101,8	103,2
2021	102,2	101,1	103,1
2022	103,2	98,3	107,1
2023	102,8	98,3	106,1
Sơ bộ - *Prel.* 2024	103,2	100,8	104,8

CỤC THỐNG KÊ

263 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8635719**	**8826826**	**9108138**	**9358721**	**9656327**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1154525**	**1198944**	**1250406**	**1305698**	**1318383**
Hà Nội	116090	119595	123377	127625	132128
Vĩnh Phúc	22858	23647	24045	24918	23180
Bắc Ninh	38735	39744	40256	41638	41488
Quảng Ninh	144478	149895	163885	178522	166046
Hải Dương	86814	91560	97876	106230	114970
Hải Phòng	182715	188512	192421	196262	194324
Hưng Yên	48241	48752	51137	52954	51816
Thái Bình	260351	271585	280340	289434	295248
Hà Nam	24764	24475	25026	25384	24707
Nam Định	170574	178577	186354	193474	202656
Ninh Bình	58905	62602	65689	69257	71820
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**164416**	**171927**	**179774**	**190900**	**189009**
Hà Giang	2762	2855	3028	3037	3239
Cao Bằng	573	594	602	608	598
Bắc Kạn	2135	2779	2840	2992	3080
Tuyên Quang	9348	10092	10898	11829	11789
Lào Cai	10165	9587	10372	11232	11016
Yên Bái	11634	12865	13751	14327	13947
Thái Nguyên	14891	15831	14868	18497	18077
Lạng Sơn	1733	1776	1796	2206	2231
Bắc Giang	48411	49781	52762	54556	50845
Phú Thọ	40138	41802	43245	44908	46617
Điện Biên	3841	4216	4571	4782	4984
Lai Châu	2668	2825	3039	3352	3658
Sơn La	8335	8699	9309	9354	9056
Hòa Bình	7782	8225	8693	9220	9872
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1914664**	**1966681**	**2018091**	**2077311**	**2123875**
Thanh Hóa	192756	201713	207871	215649	218377
Nghệ An	243224	256323	266781	277955	289831
Hà Tĩnh	55471	54310	55193	56452	58719
Quảng Bình	86247	89064	93152	97068	99918
Quảng Trị	35068	36065	35865	36724	37964
Huế	56750	58675	60250	62055	64000

CỤC THỐNG KÊ

263 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	38162	36602	37158	38516	41192
Quảng Nam	124600	125136	127934	128335	124340
Quảng Ngãi	268912	272631	277432	282998	287271
Bình Định	263840	270954	278052	287475	294913
Phú Yên	75704	78846	80870	83672	87571
Khánh Hòa	111816	111348	115038	121499	123658
Ninh Thuận	128575	133393	138547	143300	146054
Bình Thuận	233539	241621	243948	245613	250067
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**48057**	**52403**	**53348**	**57332**	**60545**
Kon Tum	6018	6608	6926	7882	8354
Gia Lai	6917	7793	7927	8167	8310
Đắk Lắk	19989	21887	22064	23107	23945
Đắk Nông	6566	6787	7498	7915	9260
Lâm Đồng	8567	9328	8933	10261	10676
Đông Nam Bộ - *South East*	**519836**	**518259**	**508770**	**490857**	**490667**
Bình Phước	4678	3277	4066	2117	2145
Tây Ninh	14126	15951	15652	15520	15358
Bình Dương	4429	3683	3795	3876	3958
Đồng Nai	67066	70653	71094	73987	80204
Bà Rịa - Vũng Tàu	369392	370932	356970	334859	327410
TP. Hồ Chí Minh	60145	53763	57193	60498	61592
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4834221**	**4918612**	**5097749**	**5236623**	**5473848**
Long An	72123	71697	81643	108761	121987
Tiền Giang	357568	358308	354796	307579	325785
Bến Tre	511834	515927	525966	534440	526468
Trà Vinh	228603	221374	221546	231276	232206
Vĩnh Long	153302	134216	150257	157667	151630
Đồng Tháp	565837	586944	616969	630262	672085
An Giang	511148	558947	604397	656882	703008
Kiên Giang	841416	838220	821850	798302	814991
Cần Thơ	221091	218236	240328	255053	265770
Hậu Giang	75060	75216	78239	74818	79358
Sóc Trăng	325295	328146	359094	385259	409577
Bạc Liêu	380753	402416	426539	461955	524144
Cà Mau	590191	608965	616125	634369	646839

CỤC THỐNG KÊ

264 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2015	3176,5	2988,1	2235,1	188,4
2016	3264,1	3070,5	2310,7	193,6
2017	3463,9	3250,6	2451,3	213,3
2018	3659,8	3451,8	2636,8	208,0
2019	3829,3	3633,1	2822,3	196,2
2020	3896,5	3700,3	2884,3	196,2
2021	3940,1	3745,1	2923,6	195,0
2022	3874,3	3670,8	2860,3	203,5
2023	3806,5	3609,4	2801,9	197,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	3838,7	3642,9	2801,1	195,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2015	105,5	106,9	108,6	87,8
2016	102,8	102,8	103,4	102,8
2017	106,1	105,9	106,1	110,2
2018	105,7	106,2	107,6	97,5
2019	104,6	105,3	107,0	94,3
2020	101,8	101,8	102,2	100,0
2021	101,1	101,2	101,4	99,4
2022	98,3	98,0	97,8	104,4
2023	98,3	98,3	98,0	96,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,8	100,9	100,0	99,3

CỤC THỐNG KÊ

265 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3896533**	**3940108**	**3874321**	**3806534**	**3838703**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**343722**	**355262**	**360832**	**371216**	**374681**
Hà Nội	1727	1704	1695	1685	1675
Vĩnh Phúc	1950	1890	1891	1913	1936
Bắc Ninh	1180	1083	1112	1041	1259
Quảng Ninh	73066	75183	73764	77488	77869
Hải Dương	1736	1908	1901	2274	2874
Hải Phòng	109339	113087	115655	117017	116509
Hưng Yên	640	615	584	557	600
Thái Bình	90652	95293	98461	101582	102331
Hà Nam	474	468	460	472	493
Nam Định	56376	57441	58538	59710	61166
Ninh Bình	6582	6590	6771	7477	7969
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12502**	**12762**	**13183**	**13459**	**14931**
Hà Giang	201	165	176	184	192
Cao Bằng	111	114	118	117	120
Bắc Kạn	47	94	137	150	155
Tuyên Quang	1033	1135	1293	1500	1672
Lào Cai	28	27	27	26	25
Yên Bái	998	954	979	999	1398
Thái Nguyên	271	308	295	292	260
Lạng Sơn	285	289	293	300	320
Bắc Giang	3463	3337	3263	3106	3347
Phú Thọ	2590	2603	2695	2774	3192
Điện Biên	265	273	281	284	292
Lai Châu	260	317	324	319	319
Sơn La	1199	1281	1330	1316	1397
Hòa Bình	1751	1865	1972	2092	2242
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1640215**	**1681423**	**1715453**	**1763436**	**1796321**
Thanh Hóa	130320	135909	137065	142098	142664
Nghệ An	185349	193948	200094	206124	214002
Hà Tĩnh	39490	38528	38908	39613	41378
Quảng Bình	73927	76284	80161	83835	86411
Quảng Trị	27161	27227	26849	28073	29337
Huế	39153	40305	41022	41989	43000

CỤC THỐNG KÊ

265 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	36996	35427	35780	36746	38642
Quảng Nam	96470	98068	101158	101166	97612
Quảng Ngãi	261034	264262	268633	273527	278124
Bình Định	252334	257961	264819	273966	281054
Phú Yên	62085	63750	63994	66196	68364
Khánh Hòa	96137	95977	97879	102842	103038
Ninh Thuận	118268	123733	127746	131921	133078
Bình Thuận	221491	230044	231345	235340	239617
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10014**	**8503**	**9345**	**9641**	**9869**
Kon Tum	1929	1975	2161	2173	2180
Gia Lai	3284	3407	3228	3363	3481
Đắk Lắk	3553	1822	2645	2769	2837
Đắk Nông	971	1034	1050	1076	1114
Lâm Đồng	277	265	261	260	257
Đông Nam Bộ - *South East*	**376671**	**374076**	**359043**	**334984**	**326158**
Bình Phước	356	354	332	282	263
Tây Ninh	2111	2012	2010	1967	1926
Bình Dương	251	246	247	250	239
Đồng Nai	5885	5865	6091	6049	6041
Bà Rịa - Vũng Tàu	350556	351195	336413	313265	304768
TP. Hồ Chí Minh	17512	14404	13950	13171	12921
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1513409**	**1508082**	**1416465**	**1313798**	**1316743**
Long An	9984	6471	6833	6519	6519
Tiền Giang	150868	158235	143702	94167	103772
Bến Tre	230028	241012	234606	254631	247710
Trà Vinh	75676	68882	55710	45819	52681
Vĩnh Long	6527	5732	5842	5845	5880
Đồng Tháp	18721	18608	20230	17612	16544
An Giang	15142	14819	15136	13811	13525
Kiên Giang	571687	556100	502373	437182	430821
Cần Thơ	6351	6627	7256	7812	8160
Hậu Giang	2516	2544	2564	2525	2499
Sóc Trăng	66987	68018	71115	69078	63600
Bạc Liêu	123072	118704	118618	123310	127861
Cà Mau	235850	242330	232480	235487	237171

CỤC THỐNG KÊ

266 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2884,3**	**2923,6**	**2860,3**	**2802,0**	**2801,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**203,8**	**210,8**	**206,6**	**215,6**	**214,4**
Quảng Ninh	44,5	46,0	38,1	43,9	41,5
Hải Phòng	64,8	66,9	68,4	69,0	69,0
Thái Bình	57,9	60,9	63,0	65,1	65,7
Nam Định	34,6	35,1	35,5	36,1	36,8
Ninh Bình	2,0	1,9	1,6	1,4	1,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1316,5**	**1355,3**	**1397,8**	**1428,6**	**1436,2**
Thanh Hóa	89,2	93,3	94,3	97,8	98,0
Nghệ An	153,1	159,2	164,0	168,6	174,8
Hà Tĩnh	23,2	22,7	23,4	24,2	25,5
Quảng Bình	59,3	62,0	64,5	67,8	70,1
Quảng Trị	20,7	19,2	21,2	18,7	22,0
Huế	30,6	31,6	32,3	33,1	34,0
Đà Nẵng	31,5	30,1	30,7	31,2	32,8
Quảng Nam	65,8	71,4	75,0	69,0	64,3
Quảng Ngãi	229,2	231,9	231,0	239,4	236,1
Bình Định	207,8	222,2	233,3	241,4	247,7
Phú Yên	57,5	57,7	57,2	59,1	60,9
Khánh Hòa	86,5	86,6	87,8	92,5	91,9
Ninh Thuận	113,0	119,4	122,7	127,9	129,9
Bình Thuận	149,1	148,0	160,4	158,0	148,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**301,6**	**298,5**	**281,9**	**246,6**	**246,8**
Bà Rịa - Vũng Tàu	292,0	291,0	274,5	239,8	240,4
TP. Hồ Chí Minh	9,6	7,5	7,4	6,8	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1062,4**	**1059,0**	**974,0**	**911,2**	**903,7**
Long An	3,5	1,9	1,7	1,4	1,4
Tiền Giang	105,2	111,4	106,1	75,0	75,5
Bến Tre	174,3	178,9	181,3	198,0	194,9
Trà Vinh	38,7	30,0	26,0	24,2	29,0
Kiên Giang	421,0	405,4	355,6	292,0	282,4
Sóc Trăng	43,8	47,6	43,5	44,5	42,8
Bạc Liêu	86,8	83,2	80,0	87,2	93,0
Cà Mau	189,1	200,6	179,8	189,0	184,7

CỤC THỐNG KÊ

267 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2015	3550,7	253,9	10,8	2,0	3296,8	2541,4	633,6
2016	3660,3	285,3	12,0	2,3	3375,0	2582,8	659,9
2017	3938,7	308,0	13,2	2,2	3630,7	2742,6	746,9
2018	4226,1	317,1	13,5	2,0	3909,0	2940,8	814,1
2019	4592,0	341,1	14,2	2,7	4250,9	3183,5	898,0
2020	4739,2	357,8	19,2	3,9	4381,4	3244,6	940,8
2021	4886,7	371,9	18,6	3,5	4514,8	3302,8	1012,2
2022	5233,8	391,5	18,5	4,1	4842,3	3484,9	1141,3
2023	5552,2	438,7	20,6	3,9	5113,5	3649,2	1223,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	5817,6	424,5	23,1	5,0	5393,2	3822,3	1296,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2015	104,1	115,0	120,0	95,2	103,4	103,4	102,3
2016	103,1	112,4	111,1	115,0	102,4	101,6	104,2
2017	107,6	108,0	110,0	95,7	107,6	106,2	113,2
2018	107,3	103,0	102,3	90,9	107,7	107,2	109,0
2019	108,7	107,6	105,2	135,0	108,7	108,3	110,3
2020	103,2	104,9	135,2	144,4	103,1	101,9	104,8
2021	103,1	103,9	96,9	89,7	103,0	101,8	107,6
2022	107,1	105,3	99,5	117,1	107,3	105,5	112,8
2023	106,1	112,1	111,4	95,0	105,6	104,7	107,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	104,8	96,7	111,9	127,8	105,5	104,7	106,0

CỤC THỐNG KÊ

268 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4739186**	**4886718**	**5233817**	**5552187**	**5817623**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**810803**	**843682**	**889574**	**934482**	**943702**
Hà Nội	114363	117891	121682	125940	130453
Vĩnh Phúc	20908	21757	22154	23005	21244
Bắc Ninh	37555	38661	39144	40597	40229
Quảng Ninh	71412	74712	90121	101034	88177
Hải Dương	85078	89652	95975	103956	112096
Hải Phòng	73376	75425	76766	79245	77815
Hưng Yên	47601	48137	50553	52397	51216
Thái Bình	169699	176292	181879	187852	192917
Hà Nam	24290	24007	24566	24912	24214
Nam Định	114198	121136	127816	133764	141490
Ninh Bình	52323	56012	58918	61780	63851
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**151914**	**159165**	**166591**	**177441**	**174078**
Hà Giang	2561	2690	2852	2853	3047
Cao Bằng	462	480	484	491	478
Bắc Kạn	2088	2685	2703	2842	2925
Tuyên Quang	8315	8957	9605	10329	10117
Lào Cai	10137	9560	10345	11206	10991
Yên Bái	10636	11911	12772	13328	12549
Thái Nguyên	14620	15523	14573	18205	17817
Lạng Sơn	1448	1487	1503	1906	1911
Bắc Giang	44948	46444	49499	51450	47498
Phú Thọ	37548	39199	40550	42134	43425
Điện Biên	3576	3943	4290	4498	4692
Lai Châu	2408	2508	2715	3033	3339
Sơn La	7136	7418	7979	8038	7659
Hòa Bình	6031	6360	6721	7128	7630
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**274449**	**285258**	**302638**	**313875**	**327554**
Thanh Hóa	62436	65804	70806	73551	75713
Nghệ An	57875	62375	66687	71831	75829
Hà Tĩnh	15981	15782	16285	16839	17341
Quảng Bình	12320	12780	12991	13233	13507
Quảng Trị	7907	8838	9016	8651	8627
Huế	17597	18370	19228	20066	21000

CỤC THỐNG KÊ

268 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	1166	1175	1378	1770	2550
Quảng Nam	28130	27068	26776	27169	26728
Quảng Ngãi	7878	8369	8799	9471	9147
Bình Định	11506	12993	13233	13509	13859
Phú Yên	13619	15096	16876	17476	19207
Khánh Hòa	15679	15371	17159	18657	20620
Ninh Thuận	10307	9660	10801	11379	12976
Bình Thuận	12048	11577	12603	10273	10450
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38043**	**43900**	**44003**	**47691**	**50675**
Kon Tum	4089	4633	4765	5709	6173
Gia Lai	3633	4386	4699	4804	4829
Đắk Lắk	16436	20065	19419	20338	21108
Đắk Nông	5595	5753	6448	6839	8146
Lâm Đồng	8290	9063	8672	10001	10419
Đông Nam Bộ - *South East*	**143165**	**144183**	**149727**	**155873**	**164509**
Bình Phước	4322	2923	3734	1835	1882
Tây Ninh	12015	13939	13642	13553	13432
Bình Dương	4178	3437	3548	3626	3719
Đồng Nai	61181	64788	65003	67938	74163
Bà Rịa - Vũng Tàu	18836	19737	20557	21594	22642
TP. Hồ Chí Minh	42633	39359	43243	47327	48671
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3320812**	**3410530**	**3681284**	**3922825**	**4157105**
Long An	62139	65226	74810	102242	115468
Tiền Giang	206700	200073	211094	213412	222013
Bến Tre	281806	274915	291360	279809	278758
Trà Vinh	152927	152492	165836	185457	179525
Vĩnh Long	146775	128484	144415	151822	145750
Đồng Tháp	547116	568336	596739	612650	655541
An Giang	496006	544128	589261	643071	689483
Kiên Giang	269729	282120	319477	361120	384170
Cần Thơ	214740	211609	233072	247241	257610
Hậu Giang	72544	72672	75675	72293	76859
Sóc Trăng	258308	260128	287979	316181	345977
Bạc Liêu	257681	283712	307921	338645	396283
Cà Mau	354341	366635	383645	398882	409668

CỤC THỐNG KÊ

269 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3263774**	**3321394**	**3503424**	**3669782**	**3845373**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**532515**	**549841**	**567669**	**594535**	**625117**
Hà Nội	114355	117868	121660	125917	130428
Vĩnh Phúc	20898	21746	22097	22942	21181
Bắc Ninh	37157	38296	38762	40215	39965
Quảng Ninh	20379	20992	18656	21083	22617
Hải Dương	84983	89555	95882	103845	111934
Hải Phòng	50523	51940	53137	54870	68333
Hưng Yên	46770	47284	49665	51507	50327
Thái Bình	43671	44121	45429	46812	48266
Hà Nam	24272	23974	24490	24758	24051
Nam Định	60003	63325	66203	69420	73533
Ninh Bình	29504	30740	31688	33166	34482
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**151137**	**158100**	**165546**	**176678**	**173169**
Hà Giang	2527	2668	2749	2838	3037
Cao Bằng	461	478	483	487	474
Bắc Kạn	2074	2677	2695	2836	2919
Tuyên Quang	8309	8951	9600	10323	10110
Lào Cai	10137	9560	10345	11206	10991
Yên Bái	10621	11876	12748	13304	12523
Thái Nguyên	14313	15173	14223	18112	17665
Lạng Sơn	1440	1478	1494	1896	1901
Bắc Giang	44911	46407	49452	51409	47460
Phú Thọ	37457	38901	40346	41867	43066
Điện Biên	3527	3895	4240	4448	4642
Lai Châu	2400	2494	2705	3024	3330
Sơn La	7038	7296	7859	7921	7546
Hòa Bình	5922	6246	6607	7007	7505
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**137154**	**146302**	**156434**	**161131**	**167201**
Thanh Hóa	33869	35482	38670	39768	40571
Nghệ An	46015	49460	52817	56935	60071
Hà Tĩnh	7242	7147	7215	7210	7330
Quảng Bình	6333	8421	8591	8800	8937
Quảng Trị	3207	3343	3512	4583	4631
Huế	9916	10331	10803	11293	11882

CỤC THỐNG KÊ

269 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	1050	1056	1245	1249	1992
Quảng Nam	10137	7826	8776	8723	8381
Quảng Ngãi	2061	1997	2072	2085	1613
Bình Định	1979	3340	3538	3311	3815
Phú Yên	1625	1589	1689	1987	2134
Khánh Hòa	8044	7740	9214	9017	9320
Ninh Thuận	889	1076	918	965	1110
Bình Thuận	4787	7494	7374	5205	5414
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37919**	**43761**	**43875**	**47593**	**50670**
Kon Tum	4083	4619	4761	5702	6172
Gia Lai	3632	4385	4698	4804	4829
Đắk Lắk	16374	20003	19355	20274	21108
Đắk Nông	5541	5692	6389	6817	8146
Lâm Đồng	8289	9062	8672	9996	10415
Đông Nam Bộ - *South East*	**87023**	**89408**	**86180**	**86475**	**96262**
Bình Phước	4322	2923	3734	1835	1882
Tây Ninh	11273	13025	12696	12522	12413
Bình Dương	4117	3380	3513	3603	3711
Đồng Nai	54023	56772	53096	55146	63750
Bà Rịa - Vũng Tàu	4746	5025	5271	5520	5652
TP. Hồ Chí Minh	8542	8283	7870	7849	8854
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2318026**	**2333982**	**2483720**	**2603370**	**2732954**
Long An	42490	45271	50010	78285	91050
Tiền Giang	157414	146436	156197	152408	159062
Bến Tre	179151	161166	146371	121358	114423
Trà Vinh	72578	70158	74389	84505	74728
Vĩnh Long	146559	128046	143838	151257	144649
Đồng Tháp	543403	562305	590115	599171	641993
An Giang	493676	544093	588740	642556	686851
Kiên Giang	86400	89913	108728	116547	122704
Cần Thơ	213672	210353	231778	245744	255640
Hậu Giang	70848	70636	73098	68735	72186
Sóc Trăng	101091	87193	92429	114025	134698
Bạc Liêu	88564	91936	96262	95473	102155
Cà Mau	122180	126476	131765	133306	132815

CỤC THỐNG KÊ

270 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**944720**	**1015709**	**1145362**	**1227134**	**1301774**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**34746**	**36545**	**51767**	**53076**	**48195**
Hà Nội	1				
Vĩnh Phúc			4	3	
Bắc Ninh	141	113	135	135	136
Quảng Ninh	13203	13792	27630	28209	22501
Hải Dương	33	34	35	51	77
Hải Phòng	6655	6768	6883	7155	7069
Hưng Yên	245	252	227	308	325
Thái Bình	5254	5511	5690	5886	6080
Hà Nam			26	31	32
Nam Định	6731	7296	7807	7721	7913
Ninh Bình	2483	2779	3330	3577	4062
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**236**	**265**	**238**	**243**	**259**
Hà Giang	18	17	2	2	3
Bắc Kạn	3				
Yên Bái		12			1
Thái Nguyên	79	88	86	73	60
Lạng Sơn	4	4	4	4	4
Phú Thọ	75	79	85	102	131
Điện Biên	15	15	16	15	15
Lai Châu	4	10	5	5	5
Sơn La	3	3	3	3	1
Hòa Bình	35	37	37	39	39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**94441**	**95131**	**98427**	**99364**	**105004**
Thanh Hóa	4347	4685	6100	7132	9500
Nghệ An	7745	8506	9207	9966	10630
Hà Tĩnh	5233	5334	5687	6044	6301
Quảng Bình	5806	4113	4150	4183	4270
Quảng Trị	4646	5407	5425	3617	3548
Huế	6603	6923	7280	7585	7895

CỤC THỐNG KÊ

270 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	115	118	132	150	165
Quảng Nam	16916	18339	16884	17407	17460
Quảng Ngãi	5362	5668	5500	5006	4702
Bình Định	9156	9180	9037	9286	8706
Phú Yên	10851	12747	14457	14438	15742
Khánh Hòa	4079	4095	4244	5014	6483
Ninh Thuận	6461	5977	5165	4652	4607
Bình Thuận	7121	4039	5159	4884	4995
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9**	**9**	**8**	**13**	**4**
Đắk Lắk	8	8	8	9	
Lâm Đồng	1	1		4	4
Đông Nam Bộ - *South East*	**25540**	**24059**	**28223**	**30188**	**29866**
Tây Ninh	1	2		1	
Đồng Nai	6517	7115	9106	9916	8512
Bà Rịa - Vũng Tàu	6725	7107	7527	8061	8520
TP. Hồ Chí Minh	12297	9835	11590	12210	12834
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**789748**	**859700**	**966699**	**1044250**	**1118446**
Long An	15030	16105	21018	19908	20368
Tiền Giang	27675	28906	34751	36620	38020
Bến Tre	76640	88931	118609	125092	142459
Trà Vinh	72027	74684	81169	92613	97246
Vĩnh Long	11	9	1	1	1
Đồng Tháp	1679	1750	2816	1922	1257
An Giang	18	12	10		21
Kiên Giang	98109	104126	110600	121000	133181
Cần Thơ	12	11	5	3	3
Hậu Giang	38	39	37	40	38
Sóc Trăng	155526	170711	192076	197334	206890
Bạc Liêu	147479	169126	187157	218286	237488
Cà Mau	195504	205290	218450	231431	241474

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
271	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	717
272	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	718
273	Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo nhóm hàng *Retail sale by commodity group*	720
274	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương *Number of markets as of annual 31st December by class and by province*	721
275	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of supermarkets as of annual 31st December by province*	723
276	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of commercial centers as of annual 31st December by province*	725
277	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	727
278	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế *Exports of goods by kinds of economic activity*	728
279	Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	729
280	Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of export of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	730
281	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng *Exports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group*	731

CỤC THỐNG KÊ

282 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ
Exports of goods by group of countries, by country and territory 732

283 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation 735

284 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế
Imports of goods by kinds of economic activity 738

285 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC) 739

286 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Structure of import of goods by Standard International Trade Classification (SITC) 740

287 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng
Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group 741

288 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by group of countries, by country and territory 742

289 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation 745

290 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP 748

291 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and imports of services 749

292 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism 750

293 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership 751

294 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương
Turnover of travelling at current prices by province 752

295 Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
Number of foreigners entry of Viet Nam 754

296 Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam
Average expenditure per foreign tourist to Viet Nam 755

CỤC THỐNG KÊ

297 Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch
Average expenditure per foreign tourist to Viet Nam by some nationalities 756

298 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo khoản chi
Average expenditure per domestic tourist by expenses 757

299 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo phương tiện và mục đích đến
Average expenditure per domestic tourist by means of transport and by purpose 758

300 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo giới tính và theo nhóm tuổi
Average expenditure per domestic tourist by sex and by age group 759

301 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per domestic tourist by accommodation 760

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một

số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước, trong đó:

CỤC THỐNG KÊ

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái xuất* là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

CỤC THỐNG KÊ

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 5 tháng 1 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

CỤC THỐNG KÊ

DU LỊCH

Người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền mà khách du lịch nội địa đã chi tiêu trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến, bao gồm 3 nhóm chính: Chi phí trước chuyến đi (các khoản chi phí cần thiết cho quá trình chuẩn bị chuyến đi); chi phí trong chuyến đi (các khoản chi phí xuất hiện trong thời gian chuyến đi và ở lại nơi đến) và chi phí sau chuyến đi (các khoản chi phí của khách tại nơi cư trú của người đó khi mà họ quay về sau chuyến đi).

Công thức tính:

$$\text{Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa} = \text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa} \times \text{Tổng số khách du lịch nội địa trong thời kỳ điều tra}$$

Trong đó:

$$\text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch nội địa được điều tra}}{\text{Tổng số khách du lịch nội địa được điều tra}}$$

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch.

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền mà khách quốc tế đến Việt Nam đã chi tiêu trong suốt thời gian ở tại Việt Nam, gồm các khoản sau: Chi đi lại trong nước Việt Nam (không gồm tiền vé vận chuyển quốc tế); chi ăn ở; chi mua hàng hoá; chi thăm quan, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao; chi y tế; chi khác tại Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Tổng chi tiêu của khách quốc tế} = \text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách quốc tế đến Việt Nam} \times \text{Tổng lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách quốc tế} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách quốc tế đến Việt Nam}}{\text{Tổng số khách}}$$

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from catering service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Travelling turnover is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

CỤC THỐNG KÊ

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestically originated goods and re-exported foreign originated goods which are exported to the rest of the world, subtracted from the stock of material resources of the country, of which:

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods comprise entire foreign originated goods and re-imported Vietnamese goods into Viet Nam from the rest of the world, to add the stock of material resources of the country, of which:

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Viet Nam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Viet Nam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Viet Nam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Viet Nam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

CỤC THỐNG KÊ

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Viet Nam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Viet Nam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification is issued by Decision 01/2021/QĐ-TTg dated 5 January 2021 of the Prime Minister.

CỤC THỐNG KÊ

TOURISM

Inbound foreigners to Viet Nam are those who possess foreign nationality and non of nationality, enter Vietnam territory through Viet Nam's border gates.

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

Expenditure of domestic tourists is the amount of money paid for the acquisition of consumed goods and services by domestic tourists during their trip in the destination, including 3 main groups: pre-trip expenses (necessary expenses for tourism trip preparation), expenses during tourism trip (expenses incurred during the trip and stay at the destination) and post-trip expenses (expenses incurred at his/her usual residence after returning from the trip).

Formula:

Total expenditure of domestic tourists = Average expenditure of a domestic tourist arrival × Total number of domestic tourists during reference period

Where:

$$\text{Average expenditure of domestic tourist arrival} = \frac{\text{Total expenditure of all domestic tourists surveyed}}{\text{Total number of domestic tourists surveyed}}$$

International tourists to Viet Nam are foreigners, Vietnamese people permanently residing abroad coming to Viet Nam for tourism.

Expenditure of international tourists to Viet Nam is the total amount of money paid by international tourists for their duration of stay in Viet Nam, including: domestic travel (excluding international travel fares), accommodation, food and drinks, shopping, recreation, culture and sporting activities, healthcare, and others in Viet Nam.

Formula:

Total expenditure of international tourist = Average expenditure of an international tourist arrival × Total number of international tourists during reference period

Where:

$$\text{Average expenditure 01 of international tourist arrival} = \frac{\text{Total expenditure of international tourists}}{\text{Total number of tourists}}$$

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

1. Thương mại trong nước

Hoạt động thương mại, dịch vụ của cả nước năm 2024 tiếp tục phát triển ổn định. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 6.447,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,0% so với năm 2023. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 4.928,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức và tăng 8,2% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 755,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 12,9%; dịch vụ và du lịch đạt 762,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,8% và tăng 10,4%.

Đến thời điểm 31/12/2024, cả nước có 8.274 chợ, giảm 44 chợ so với năm 2023; 1.293 siêu thị, tăng 33 siêu thị và 276 trung tâm thương mại, tăng 10 trung tâm.

2. Thương mại quốc tế

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước; xuất siêu đạt 24,9 tỷ USD, giảm 3,2 tỷ USD so với mức xuất siêu năm trước. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa so với GDP đạt 165,2%, tăng 8,1 điểm phần trăm so với năm 2023.

Năm 2024, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 114,9 tỷ USD, tăng 20,1%, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 291 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm nhiên liệu và khoáng sản sơ bộ đạt 3,4 tỷ USD, giảm 30,3% so với năm trước, chiếm 0,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2023). Nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 357,7 tỷ USD, tăng 14,4% và chiếm 88,1% (bằng năm trước); nhóm

CỤC THỐNG KÊ

hàng nông sản và nông sản chế biến đạt 28,8 tỷ USD, tăng 23,0% và chiếm 7,1% (tăng 0,5 điểm phần trăm); nhóm hàng lâm sản ước tính đạt 6,0 tỷ USD, tăng 22,2% và chiếm 1,5% (tăng 0,1 điểm phần trăm); nhóm hàng thủy sản ước tính đạt 10,0 tỷ USD, tăng 12,4% và chiếm 2,5% (bằng năm trước); vàng phi tiền tệ ước tính đạt 22,7 triệu USD, tăng 20,1% và chiếm 0,006%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2024 là: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,7% so với năm 2023; điện thoại và linh kiện đạt 53,9 tỷ USD, tăng 2,9%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 52,2 tỷ USD, tăng 20,8%; hàng dệt, may đạt 37,0 tỷ USD, tăng 11,1%; giày, dép đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13,0%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,3 tỷ USD, tăng 21,7%; hàng thủy sản đạt 10,0 tỷ USD, tăng 12,4%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 119,5 tỷ USD, tăng 23,2% so với năm trước, chiếm 29,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; Trung Quốc đạt 61,4 tỷ USD, tăng 1,1%, chiếm 15,1%; EU đạt 51,8 tỷ USD, tăng 18,6%, chiếm 12,8%; ASEAN đạt 37,0 tỷ USD, tăng 14,4%, chiếm 9,1%; Hàn Quốc đạt 25,7 tỷ USD, tăng 9,5%, chiếm 6,3%; Nhật Bản đạt 24,6 tỷ USD, tăng 5,6%, chiếm 6,1%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2024 sơ bộ đạt 381,0 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 140,2 tỷ USD, tăng 19,3%, chiếm 36,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 240,8 tỷ USD, tăng 15,2%, chiếm 63,2%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 338,9 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm trước, chiếm 88,9% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2023). Nhóm hàng tiêu dùng sơ bộ đạt 41,8 tỷ USD, tăng 21,6% và chiếm 11,0% (tăng 0,5 điểm phần trăm). Vàng phi tiền tệ sơ bộ đạt 327 triệu USD, tăng 20,4% và chiếm 0,1%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2024: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 107,1 tỷ USD, tăng 21,7% so với năm 2023; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 48,9 tỷ USD, tăng 17,7%; vải đạt 14,9 tỷ USD, tăng 14,9%; sắt, thép đạt 12,6 tỷ USD, tăng 20,7%; chất dẻo đạt 11,8 tỷ USD, tăng 20,8%; điện thoại và linh kiện đạt 10,4 tỷ USD, tăng 19,6%; sản phẩm chất dẻo đạt 8,9 tỷ USD, tăng 18,3%; hóa chất đạt 8,3 tỷ USD, tăng 7,4%; dầu thô đạt 8,1 tỷ USD, tăng 14,4%.

Năm 2024, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 144,2 tỷ USD, tăng 30,3% so với năm 2023, chiếm tới 37,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 56,0 tỷ USD, tăng 6,7%, chiếm 14,7%; ASEAN đạt 47,0 tỷ USD, tăng 14,5%, chiếm 12,3%; Nhật Bản đạt 21,6 tỷ USD, giảm 0,2%, chiếm 5,7%; Đài Loan đạt 22,7 tỷ USD, tăng 23,5%, chiếm 6,0%; EU đạt 16,7 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 4,4%; Hoa Kỳ đạt 15,1 tỷ USD, tăng 9,3%, chiếm 4,0%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2024 xuất siêu 24,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,3 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 50,2 tỷ USD.

- Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2024, giá trị xuất khẩu dịch vụ sơ bộ đạt 25,5 tỷ USD, tăng 19,2% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu dịch vụ vận tải đạt 7,1 tỷ USD, chiếm 27,9% tổng kim ngạch và tăng 14,2% so với năm 2023, xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 12,2 tỷ USD, chiếm 48,0% tổng kim ngạch, tăng 33,5%.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2024 sơ bộ đạt 35,6 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 12,1 tỷ USD), tăng 25,1% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 14,3 tỷ USD, chiếm 40,1% tổng kim ngạch, tăng 15,9%; nhập khẩu dịch vụ du lịch đạt 12,8 tỷ USD, chiếm 35,9% tổng kim ngạch, tăng 62,9%.

Nhập siêu dịch vụ năm 2024 sơ bộ đạt 10,1 tỷ USD.

3. Du lịch

Năm 2024, số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam đạt 17.583,9 nghìn lượt người, tăng 39,5% so với năm 2023, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14.844,1 nghìn lượt người, chiếm 84,4% số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tăng 35,6% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 2.491,7 nghìn lượt người, chiếm 14,2% và tăng 63,3%; bằng đường thủy đạt 248,1 nghìn lượt người, chiếm 1,4% và tăng 96,7%. Xét theo vùng, lãnh thổ, khách đến từ châu Á đạt 13.997,0 nghìn lượt người, tăng 43,1% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 1.995,7 nghìn lượt người, tăng 36,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 1.000,1 nghìn lượt người, tăng 10,7%; khách đến từ

CỤC THỐNG KÊ

châu Úc đạt 540,2 nghìn lượt người, tăng 26,2%; khách đến từ châu Phi đạt 50,9 nghìn lượt người, tăng 69,1%.

Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tăng nhanh đã góp phần tăng doanh thu cho các cơ sở lưu trú và lữ hành. Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2024 đạt 94,1 nghìn tỷ đồng, tăng 22,3% so với năm 2023 và doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 79 nghìn tỷ đồng, tăng 23,4%.

CỤC THỐNG KÊ

TRADE AND TOURISM IN 2024

1. Domestic trade

In 2024, trade and service activities nationwide continued to witness the stable development. In the market, abundant supply of goods sufficiently and promptly met the demands for production and consumption. The gross retail sales of consumer goods and services in 2024 reached 6,447.4 trillion VND, a year-on-year increase of 9.0%. In term of business activities, retail sales of goods reached 4,928.7 trillion VND, accounting for 76.5% and a year-on-year increase of 8.2%; accommodation and catering services reached 755.8 trillion VND, making up 11.7% and a year-on-year rise of 12.9%; services and tourism reached 762.9 trillion VND, representing 11.8% and a year-on-year increase of 10.4%.

As of December 31, 2024, the whole country had 8,274 markets, a decrease of 44 markets compared to 2023; 1,293 supermarkets, an increase of 33 supermarkets; and 276 commercial centers, a rise of 10 commercial centers.

2. International trade

- Export and import of goods

In 2024, the total export and import turnover of goods preliminary reached 786.9 billion USD, a year-on-year rise of 15.5%, the trade surplus reached 24.9 billion USD, a year-on-year decline of 3.2 billion USD. In 2024, the total export and import turnover of goods to GDP achieved 165.2%, a rise of 8.1 percentage points compared to that in 2023.

In 2024, the export turnover of goods gained 405.9 billion USD, a year-on-year increase of 14.4%, of which the domestic economic sector reached 114.9 billion USD, increasing by 20.1%, accounting for 28.3% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) attained 291 billion USD, growing by 12.3% and representing 71.7%.

Regarding the structure of export goods, the group of fuels and minerals preliminarily reached 3.4 billion USD, down 30.3% over the previous year, accounting for 0.8% of total export turnover (a year-on-year decline of 0.6

CỤC THỐNG KÊ

percentage points). The group of processed industrial products reached 357.7 billion USD, climbing up 14.4%, and accounting for 88.1% (equal to that of the previous year); the group of agricultural products and processed agricultural products achieved 28.8 billion USD, up 23% and making up 7.1% (a growth of 0.5 percentage points); the group of forestry products was estimated at 6.0 billion USD, up 22.2%, and accounting for 1.5% (a growth of 0.1 percentage points); the group of aquatic products was estimated at 10.0 billion USD, up 12.4%, and constituting 2.5% (unchanged from the previous year); the non-monetary gold was estimated at 22.7 million USD, up 20.1%, and accounting for 0.006%.

Some items with large export turnover in 2024 were as follows: electronic goods, computers and their parts achieved 72.6 billion USD, a year-on-year rise of 26.7%; phones of all kinds and their parts reached 53.9 billion USD, an increase of 2.9%; other machinery, instrument, accessory reached 52.2 billion USD, a growth of 20.8%; textile, sewing products attained 37.0 billion USD, a rise of 11.1%; footwear gained 22.9 billion USD, an upturn of 13.0%; wood and wooden products accomplished 16.3 billion USD, a jump of 21.7%; fishery products made 10.0 billion USD, a surge of 12.4%.

In terms of the export market in 2024, the United States was Viet Nam's largest export market with 119.5 billion USD, a year-on-year increase of 23.2%, accounting for 29.4% of total export turnover; exports to China reached 61.4 billion USD, up 1.1%, and making up 15.1%; exports to EU attained 51.8 billion USD, up 18.6%, and representing 12.8%; exports to ASEAN achieved 37.0 billion USD, up 14.4%, and making up 9.1%; exports to Korea gained 25.7 billion USD, up 9.5%, and accounting for 6.3%; exports to Japan reached 24.6 billion USD, up 5.6%, and comprising 6.1%.

The import turnover of goods in 2024 preliminarily reached 381.0 billion USD, a year-on-year increase of 16.7%, of which the domestic economic sector reached 140.2 billion USD, jumping up 19.3%, and accounting for 36.8% of the total import turnover; the FDI sector attained 240.8 billion USD, expanding by 15.2%, and accounting for 63.2%.

Regarding the structure of import goods, the group of capital goods preliminarily reached 338.9 billion USD, a year-on-year increase of 16.1%,

CỤC THỐNG KÊ

and accounting for 88.9% of the total import turnover (a year-on-year downturn of 0.5 percentage points). The group of consumer goods preliminarily achieved 41.8 billion USD, going up 21.6%, and accounting for 11.0% (a rise of 0.5 percentage points). Non-monetary gold was estimated at 327 million USD, rising by 20.4%, and accounting for 0.1%.

Some items with large import turnover in 2024 were as follows: electronic goods, computers and their parts reached 107.1 billion USD, a year-on-year rise of 21.7%; machinery, equipment, tools and spare parts reached 48.9 billion USD, a rise of 17.7%; textile fabrics gained 14.9 billion USD, an upturn of 14.9%; iron and steel achieved 12.6 billion USD, a spread of 20.7%; plastics reached 11.8 billion USD, a surge of 20.8%; phones and their parts attained 10.4 billion USD, a jump of 19.6%; plastic products gained 8.9 billion USD, an expansion of 18.3%; chemical products gained 8.3 billion USD, a growth of 7.4%; petroleum reached 8.1 billion USD, up 14.4%.

In 2024, China continued to be Viet Nam's largest import market with 144.2 billion USD, a year-on year expansion of 30.3%, and accounting for 37.8% of the total import turnover; followed by the Korean market with 56.0 billion USD, rising by 6.7%, accounting for 14.7%; ASEAN with 47.0 billion USD, growing by 14.5%, and accounting for 12.3%; Japan with 21.6 billion USD, declining by 0.2%, and accounting for 5.7%; Taiwan with 22.7 billion USD, going up 23.5%, and accounting for 6.0%; EU with 16.7 billion USD, climbing up 12.1%, and accounting for 4.4%; the United States with 15.1 billion USD, increasing by 9.3%, and accounting for 4.0%.

The trade balance of goods in 2024 experienced a trade surplus of 24.9 billion USD, of which the domestic economic sector witnessed a trade deficit of 25.3 billion USD; the FDI sector showed a trade surplus of 50.2 billion USD.

- Export and import of services

In 2024, export of services preliminarily reached 25.5 billion USD, a year-on-year increase of 19.2%, of which transportation service export achieved 7.1 billion USD, accounting for 27.9% of the total turnover and a year on year increase of 14.2%; tourism service export was estimated at 12.2 billion USD, accounting for 48.0% of the total turnover, up 33.5%.

CỤC THỐNG KÊ

Import of services in 2024 preliminarily reached 35.6 billion USD (including 12.1 billion USD in transportation and insurance service fees for imported goods), a year-on-year rise of 25.1%, of which transportation service import reached 14.3 billion USD, accounting for 40.1% of total turnover, going up 15.9%; tourism service import reached 12.8 billion USD, accounting for 35.9% of total turnover, up 62.9%.

The service deficit in 2024 preliminarily reached 10.1 billion USD.

3. Tourism

In 2024, the number of foreigners coming to Viet Nam reached 17,583.9 thousand arrivals, a year-on-year increase of 39.5%, of which visitor arriving by airway reached 14,844.1 thousand arrivals, accounting for 84.4% of total turns of foreigner immigrating to Viet Nam, a year-on-year rise of 35.6%; visitor arriving by roadway reached 2,491.7 thousand arrivals, making up 14.2% and an expansion of 63.3%; and visitor arriving by waterway reached 248.1 thousand arrivals, representing for 1.4% and a soar of 96.7%. In term of regions and territories, visitors from Asia reached 13,997.0 thousand arrivals, a year-on-year rise of 43.1%; visitors from Europe reached 1,995.7 thousand arrivals, an increase of 36.8%; visitors from the Americas reached 1,000.1 thousand arrivals, an upturn of 10.7%; visitors from Australia reached 540.2 thousand arrivals, a jump of 26.2%; and visitors from Africa reached 50.9 thousand arrivals, up 69.1%.

The rapid increase in both domestic and international tourists contributed to the increase in revenues for accommodation and travel establishments. In 2024, revenues from accommodation establishments reached 94.1 trillion VND, a year-on-year rise of 22.3%, and revenues from travel establishments reached 79 trillion VND, up 23.4%.

CỤC THỐNG KÊ

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024
TRADE AND TOURIST

www.nso.gov.vn

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Retail sales of goods and services

Tổng số - *Total*

6.447,4

Nghìn tỷ đồng
Trillion dongs

100%

Bán lẻ - *Retail*	Lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage*	Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*
4.928,7	755,8	762,9
76,5%	11,7%	11,8%

Xuất, nhập khẩu hàng hóa - *Export, import turnover of goods*

405,9 Tỷ USD - *Bill. USD* ▲ 14,4%

Xuất khẩu *Export*

381,0 Tỷ USD - *Bill. USD* ▲ 16,7%

Nhập khẩu *Import*

Xuất siêu *Trade surplus* **24,9** Tỷ USD *Bill. USD*

Khách quốc tế đến Việt Nam - *Foreigners arrival in Viet Nam*

17.583,9

(Nghìn lượt người - *Thous. persons*)

▲ 39,5%

Hàng không *Airway*	Đường bộ *Road*	Đường biển *Waterway*
14.844,1	2.491,7	248,1

(Nghìn lượt người - *Thous. persons*)

CỤC THỐNG KÊ

271 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2015	3223202,6	2403723,2	399841,8	419637,6
2016	3546268,6	2648856,7	439892,3	457519,6
2017	3956599,1	2967484,7	488615,6	500498,8
2018	4393525,5	3308059,0	534168,5	551298,0
2019	4892114,4	3694559,9	595936,9	601617,6
2020	4847645,3	3815079,1	479715,6	552850,6
2021	4407812,4	3639186,5	364676,7	403949,2
2022	5354351,1	4195455,7	564994,1	593901,3
2023	5913743,7	4553102,4	669364,6	691276,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	6447397,4	4928680,9	755823,2	762893,3
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
2018	100,0	75,3	12,2	12,5
2019	100,0	75,5	12,2	12,3
2020	100,0	78,7	9,9	11,4
2021	100,0	82,5	8,3	9,2
2022	100,0	78,3	10,6	11,1
2023	100,0	77,0	11,3	11,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	76,5	11,7	11,8

CỤC THỐNG KÊ

272 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4847645,3**	**4407812,4**	**5354351,1**	**5913743,7**	**6447397,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1133379,9**	**1143112,7**	**1360011,9**	**1500225,0**	**1633673,3**
Hà Nội	530610,1	513842,8	615583,7	673325,2	727614,8
Vĩnh Phúc	52640,4	56722,8	67783,7	75038,0	81545,6
Bắc Ninh	55501,1	50274,0	64602,1	71020,9	77595,8
Quảng Ninh	113527,1	118779,5	141822,7	158568,9	175733,7
Hải Dương	56263,3	59189,0	68839,7	75648,5	81337,8
Hải Phòng	142088,5	150969,0	172859,6	190649,6	210063,9
Hưng Yên	34388,1	36657,7	44135,9	50756,3	51938,7
Thái Bình	42348,1	44423,2	53085,7	58531,3	65167,2
Hà Nam	25359,9	26780,1	30904,2	34087,3	37733,5
Nam Định	45752,4	48863,6	55948,8	62108,7	68579,0
Ninh Bình	34900,9	36611,0	44445,8	50490,4	56363,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**256551,0**	**269708,3**	**319845,4**	**355213,4**	**393968,9**
Hà Giang	11021,7	11904,5	14428,2	16316,7	17931,1
Cao Bằng	7167,0	7313,0	8439,2	9435,0	10420,3
Bắc Kạn	5694,5	6083,2	6941,7	7635,9	8474,2
Tuyên Quang	18755,1	19036,3	22006,0	24255,1	26859,6
Lào Cai	15648,6	16888,6	20827,5	23514,5	26147,3
Yên Bái	19016,2	21083,4	24074,4	26388,3	29471,4
Thái Nguyên	35235,3	39073,1	49427,5	54477,3	60851,6
Lạng Sơn	22163,9	21086,0	24333,2	26778,5	29370,0
Bắc Giang	35248,0	37370,3	40546,8	45044,5	50174,7
Phú Thọ	33526,8	35155,6	42046,1	47377,2	52317,3
Điện Biên	10730,9	11824,1	15205,8	17201,9	19150,1
Lai Châu	5406,6	5918,2	6717,2	7374,7	7964,8
Sơn La	22544,6	22993,6	27868,2	30722,5	33886,8
Hòa Bình	14391,8	13978,3	16983,7	18691,3	20949,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**739088,0**	**727053,5**	**908648,8**	**1015539,5**	**1108984,7**
Thanh Hóa	112771,8	120149,9	142377,7	159249,5	175881,8
Nghệ An	81200,5	72253,8	91401,1	104105,8	113691,6
Hà Tĩnh	31841,1	31609,5	38942,9	43200,9	47602,9
Quảng Bình	26689,0	26343,1	29636,0	32773,2	35255,7
Quảng Trị	31188,0	32712,5	37357,7	41159,0	45260,0
Huế	37081,1	38458,0	46611,1	51318,8	56146,8

CỤC THỐNG KÊ

272 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	70819,1	75171,6	98098,9	107810,7	116.910,6
Quảng Nam	30196,8	32223,9	37154,2	40666,8	43.734,7
Quảng Ngãi	51708,8	50395,8	61533,2	67735,0	72.235,1
Bình Định	75272,6	73877,6	87545,0	97582,5	105.883,3
Phú Yên	34132,4	29479,1	41123,3	45711,9	49.427,9
Khánh Hòa	74006,2	60728,8	91214,7	104258,4	114.625,2
Ninh Thuận	22980,4	24179,7	32207,4	35798,3	38.841,7
Bình Thuận	59200,2	59470,1	73445,6	84168,6	93.487,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217147,8**	**208801,8**	**249137,0**	**273392,4**	**298273,9**
Kon Tum	21251,4	23645,2	27404,8	30660,4	33670,5
Gia Lai	48259,8	50287,0	59590,2	65420,1	70112,4
Đắk Lắk	80174,7	76509,0	86608,2	94361,7	103728,8
Đắk Nông	15214,6	16075,8	19210,5	21076,1	22956,3
Lâm Đồng	52247,3	42284,8	56323,3	61874,1	67805,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1570095,9**	**1224228,1**	**1486873,1**	**1632619,6**	**1767212,3**
Bình Phước	47730,8	47114,4	56631,5	62274,5	68659,9
Tây Ninh	79266,3	75809,6	90516,7	98970,7	107104,8
Bình Dương	186462,3	158642,0	189577,2	207328,2	226451,0
Đồng Nai	176702,8	169346,5	218795,7	239321,1	261873,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	73804,6	67662,4	88096,5	96965,5	105793,2
TP. Hồ Chí Minh	1006129,1	705653,1	843255,5	927759,5	997330,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**931382,7**	**834908,0**	**1029834,9**	**1136753,7**	**1245284,2**
Long An	84717,0	68857,3	79323,6	87033,5	95616,4
Tiền Giang	73607,5	62544,0	75803,3	83307,8	89392,3
Bến Tre	46589,9	47255,0	53965,2	59053,9	63876,7
Trà Vinh	30410,0	29035,7	37601,2	41548,3	45395,2
Vĩnh Long	49927,5	41895,0	54254,0	59572,2	66056,0
Đồng Tháp	96110,1	94109,9	111614,4	122771,0	132942,3
An Giang	125658,1	77346,0	93201,9	104106,6	115215,2
Kiên Giang	101956,4	98068,7	126998,9	141730,8	156207,4
Cần Thơ	92486,5	85990,2	112131,2	124648,1	137243,0
Hậu Giang	40401,5	36229,4	44996,9	49271,6	53542,4
Sóc Trăng	68234,7	70561,5	88625,3	97487,8	109604,6
Bạc Liêu	61608,1	62507,6	77196,9	84762,2	90661,7
Cà Mau	59675,4	60507,8	74122,1	81460,1	89531,2

CỤC THỐNG KÊ

273 Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo nhóm hàng
Retail sale by commodity group

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3815079,1**	**3639186,5**	**4195455,7**	**4553102,4**	**4928680,9**
Lương thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	1226259,1	1283648,1	1479860,6	1541371,4	1707143,4
Hàng may mặc, giày dép - *Garment, footwear*	210050,0	180876,1	208524,0	235107,1	254802,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	496277,7	435792,9	502406,2	513987,4	532581,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	48812,0	43433,0	50072,0	58052,3	61556,8
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	336330,3	333368,5	384325,7	405139,8	424126,6
Ô tô các loại và phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) *Automobiles and vehicles (including spare parts)*	367033,7	350528,8	404109,0	467805,2	489721,6
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Metroleum oil, refined and fuels material*	454912,0	459947,9	530253,4	626711,1	684671,1
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	81512,5	77459,7	89299,8	123142,2	147182,3
Hàng hóa khác - *Other goods*	593891,8	474131,5	546605,0	581785,9	626895,3

CỤC THỐNG KÊ

274 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương

Number of markets as of annual 31st December by class and by province

Chợ - *Market*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8581**	**8549**	**8517**	**8318**	**8274**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	236	239	231	232	230
Hạng 2 - *Class 2*	902	881	876	877	868
Hạng 3 - *Class 3*	7443	7429	7410	7209	7176
Phân theo địa phương - *By province*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2036**	**2038**	**2041**	**1854**	**1822**
Hà Nội	595	595	595	453	455
Vĩnh Phúc	126	126	126	86	86
Bắc Ninh	108	108	108	108	106
Quảng Ninh	133	133	135	133	133
Hải Dương	172	186	186	186	186
Hải Phòng	156	156	156	156	156
Hưng Yên	107	104	103	100	97
Thái Bình	218	218	219	219	218
Hà Nam	110	110	110	110	82
Nam Định	201	192	192	192	192
Ninh Bình	110	110	111	111	111
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1390**	**1394**	**1374**	**1383**	**1382**
Hà Giang	170	170	173	173	173
Cao Bằng	72	80	79	79	81
Bắc Kạn	65	64	64	64	64
Tuyên Quang	99	99	99	101	102
Lào Cai	72	72	72	71	71
Yên Bái	99	97	96	96	96
Thái Nguyên	140	139	140	140	140
Lạng Sơn	83	84	82	82	82
Bắc Giang	133	132	131	133	132
Phú Thọ	197	197	197	197	186
Điện Biên	34	34	34	37	41
Lai Châu	27	27	28	28	29
Sơn La	104	104	84	87	90
Hòa Bình	95	95	95	95	95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2359**	**2332**	**2335**	**2332**	**2337**
Thanh Hóa	381	388	388	389	390
Nghệ An	405	371	371	371	371
Hà Tĩnh	151	151	151	151	151

CỤC THỐNG KÊ

274 (Tiếp theo) Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương

(Cont.) Number of markets as of annual 31st December by class and by province

Chợ - *Market*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Quảng Bình	151	144	141	141	141
Quảng Trị	79	81	81	81	81
Huế	149	149	150	147	145
Đà Nẵng	73	74	74	74	74
Quảng Nam	159	159	160	160	167
Quảng Ngãi	146	146	148	148	145
Bình Định	180	184	184	184	184
Phú Yên	130	130	130	130	134
Khánh Hòa	116	116	115	115	115
Ninh Thuận	102	102	104	103	100
Bình Thuận	137	137	138	138	139
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**400**	**406**	**412**	**412**	**409**
Kon Tum	30	32	32	33	34
Gia Lai	93	96	102	102	98
Đắk Lắk	148	149	149	149	149
Đắk Nông	46	46	46	46	46
Lâm Đồng	83	83	83	82	82
Đông Nam Bộ - *South East*	**739**	**729**	**717**	**715**	**711**
Bình Phước	57	58	58	59	59
Tây Ninh	108	108	107	109	109
Bình Dương	106	97	98	98	95
Đồng Nai	148	148	139	137	137
Bà Rịa - Vũng Tàu	83	82	80	79	79
TP. Hồ Chí Minh	237	236	235	233	232
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1657**	**1650**	**1638**	**1622**	**1613**
Long An	133	125	125	125	125
Tiền Giang	173	181	181	181	177
Bến Tre	172	154	154	154	171
Trà Vinh	116	116	115	115	115
Vĩnh Long	115	115	115	115	115
Đồng Tháp	182	182	180	180	180
An Giang	203	203	189	186	182
Kiên Giang	136	136	142	142	142
Cần Thơ	105	109	109	109	96
Hậu Giang	63	71	71	65	69
Sóc Trăng	124	124	124	116	112
Bạc Liêu	63	63	62	63	58
Cà Mau	72	71	71	71	71

CỤC THỐNG KÊ

275 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of supermarkets as of annual 31st December by province

Siêu thị - *Supermarket*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1134**	**1167**	**1241**	**1260**	**1293**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**317**	**318**	**328**	**324**	**325**
Hà Nội	130	123	134	130	131
Vĩnh Phúc	7	7	7	7	7
Bắc Ninh	27	25	25	25	26
Quảng Ninh	27	27	26	26	26
Hải Dương	7	8	8	8	6
Hải Phòng	25	26	25	28	28
Hưng Yên	23	24	24	24	25
Thái Bình	13	14	15	15	15
Hà Nam	7	6	7	7	6
Nam Định	18	18	24	21	22
Ninh Bình	33	40	33	33	33
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**85**	**85**	**85**	**77**	**76**
Cao Bằng	5	6	4	5	5
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	6	5	5	5	5
Lào Cai	12	9	10	7	7
Yên Bái	2	2	2	1	1
Thái Nguyên	12	19	19	13	12
Lạng Sơn	3	3	5	5	5
Bắc Giang	8	6	4	5	6
Phú Thọ	17	15	16	16	15
Điện Biên	3	3	3	3	3
Lai Châu	4	4	4	4	4
Sơn La	5	5	4	4	4
Hòa Bình	6	6	7	7	7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**297**	**281**	**279**	**270**	**297**
Thanh Hóa	24	28	27	27	27
Nghệ An	95	77	81	75	96
Hà Tĩnh	4	4	4	4	4
Quảng Bình	8	7	7	7	8
Quảng Trị	21	21	39	39	39
Huế	10	10	5	5	8

CỤC THỐNG KÊ

275 (Tiếp theo) Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of supermarkets as of annual 31st December by province

Siêu thị - *Supermarket*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	71	71	73	72	71
Quảng Nam	3	3	2	3	3
Quảng Ngãi	8	8	8	7	8
Bình Định	8	8	8	8	9
Phú Yên	4	3	3	3	3
Khánh Hòa	31	31	14	12	12
Ninh Thuận	7	7	5	5	6
Bình Thuận	3	3	3	3	3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**36**	**36**	**37**	**37**	**47**
Kon Tum	4	4	4	4	4
Gia Lai	19	18	18	18	28
Đắk Lắk	7	8	8	8	8
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	4	4	5	5	5
Đông Nam Bộ - *South East*	**290**	**287**	**295**	**328**	**334**
Bình Phước	7	6	6	6	7
Tây Ninh	12	11	12	13	13
Bình Dương	12	12	12	16	16
Đồng Nai	11	12	12	12	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	9	13	14	13
TP. Hồ Chí Minh	237	237	240	267	273
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**109**	**160**	**217**	**224**	**214**
Long An	7	7	7	7	7
Tiền Giang	12	12	13	14	13
Bến Tre	4	4	4	4	4
Trà Vinh	7	7	7	7	7
Vĩnh Long	5	5	5	5	5
Đồng Tháp	9	9	9	10	12
An Giang	7	7	7	8	8
Kiên Giang	16	63	95	95	84
Cần Thơ	11	12	12	13	13
Hậu Giang	4	4	4	4	4
Sóc Trăng	17	20	42	45	45
Bạc Liêu	6	6	7	7	7
Cà Mau	4	4	5	5	5

CỤC THỐNG KÊ

276 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of commercial centers as of annual 31st December by province

Trung tâm thương mại - *Commercial center*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**250**	**254**	**258**	**266**	**276**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**61**	**61**	**62**	**63**	**64**
Hà Nội	29	28	28	29	30
Vĩnh Phúc	2	2	2	2	2
Bắc Ninh	3	3	3	3	3
Quảng Ninh	7	7	7	7	7
Hải Dương	3	3	3	3	3
Hải Phòng	11	11	11	11	11
Thái Bình	1	2	2	2	2
Hà Nam	3	3	4	4	4
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**29**	**28**	**29**	**28**	**31**
Hà Giang					1
Bắc Kạn	1	1	1	1	1
Tuyên Quang	1	1	1	1	1
Lào Cai	1	1	2	2	2
Yên Bái	1	1	1	1	1
Thái Nguyên	3	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	3	3	3
Bắc Giang	8	6	5	5	6
Phú Thọ	4	4	4	4	4
Điện Biên	2	2	2	2	3
Lai Châu	2	2	2	2	1
Sơn La	1	1	1	1	1
Hòa Bình	3	3	3	2	3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**55**	**63**	**63**	**65**	**67**
Thanh Hóa	2	2	2	2	2
Nghệ An	19	27	27	27	27
Hà Tĩnh	1	1	1	1	1
Quảng Bình	1	1	1	1	1
Quảng Trị	1	1	1	1	2
Huế	3	3	3	4	5

CỤC THỐNG KÊ

276 (Tiếp theo) Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of commercial centers as of annual 31st December by province

Trung tâm thương mại - *Commercial center*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	8	8	8	8	8
Quảng Nam	1	1			
Quảng Ngãi	2	2	2	2	2
Bình Định	4	4	4	4	4
Phú Yên	1	1	1	1	1
Khánh Hòa	10	10	11	11	10
Ninh Thuận	1	1	1	1	2
Bình Thuận	1	1	1	2	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8**	**8**	**9**	**9**	**9**
Kon Tum	1	1	1	1	1
Gia Lai	1	1	1	1	3
Đắk Lắk	3	3	3	3	3
Đắk Nông	1	1	1	1	1
Lâm Đồng	2	2	3	3	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**68**	**67**	**68**	**71**	**74**
Bình Phước	4	3	3	4	4
Tây Ninh	2	2	2	2	1
Bình Dương	5	5	5	6	7
Đồng Nai	8	6	6	6	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	5	5	5	5
TP. Hồ Chí Minh	45	46	47	48	52
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**29**	**27**	**27**	**30**	**31**
Long An	1	1	1	1	1
Tiền Giang	1	1	2	3	3
Bến Tre	2	2	2	2	2
Trà Vinh	2	2	2	2	2
Vĩnh Long	1	1	1	2	2
Đồng Tháp	1	1	1	1	1
An Giang	2	2	2	2	2
Kiên Giang	1	1	1	1	1
Cần Thơ	6	5	5	5	5
Hậu Giang	1	1	1	1	1
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	5	5	5	6	7
Cà Mau	4	3	2	2	2

CỤC THỐNG KÊ

277 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối[(*)] *Balance[(*)]*
		Xuất khẩu - *Exports*	Nhập khẩu - *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
2017	428333,9	215118,6	213215,3	1903,3
2018	480938,4	243696,8	237241,6	6455,2
2019	517963,7	264267,2	253696,5	10570,7
2020	545419,9	282628,9	262791,0	19837,9
2021	669136,5	336166,8	332969,7	3197,1
2022	731495,5	371715,4	359780,1	11935,3
2023	681327,9	354721,0	326606,9	28114,1
Sơ bộ - *Prel.* 2024	786926,0	405935,4	380990,6	24944,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
2017	121,8	121,8	121,9	
2018	112,3	113,3	111,3	
2019	107,7	108,4	106,9	
2020	105,3	106,9	103,6	
2021	122,7	118,9	126,7	
2022	109,3	110,6	108,1	
2023	93,1	95,4	90,8	
Sơ bộ - *Prel.* 2024	115,5	114,4	116,7	

[(*)] Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

CỤC THỐNG KÊ

278 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế
Exports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282628,9**	**336166,8**	**371715,4**	**354721,0**	**405935,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7761,2	8897,6	6737,6	11403,8	18396,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2275,0	2493,3	764,3	593,7	2261,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	271042,9	323592,2	361995,2	340513,5	383555,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	150,2	89,8	151,1	72,9	82,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	5,3	4,8	5,5	7,7	11,3
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	0,03	0,06	0,04	0,08	0,11
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1063,7	627,0	1457,3	1150,5	1116,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,6	0,3	0,3	0,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4,4	1,3	1,3	1,2	1,8
Không phân tổ được - *Other commodities, n.e.c*	325,8	460,1	602,8	977,3	509,6

CỤC THỐNG KÊ

279 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282628,9**	**336166,8**	**371715,4**	**354721,0**	**405935,4**
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản ***Primary products***	**34886,4**	**39907,9**	**45861,3**	**47231,7**	**55546,5**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	24909,1	27451,4	30221,0	33193,8	41668,0
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	520,7	545,6	597,0	758,7	864,6
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	6156,7	7605,7	9251,9	8106,3	9537,4
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3086,7	3925,8	5092,5	4583,0	2928,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	213,2	379,4	698,9	589,9	548,1
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ***Manufactured products***	**247726,9**	**296224,8**	**325832,1**	**307462,2**	**350344,6**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products*	7018,1	9704,1	11732,2	10174,7	11273,3
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	31539,2	45103,2	42891,3	40106,5	43243,0
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	135071,8	162348,1	177679,2	154169,1	179338,9
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	74097,8	79069,4	93529,4	103011,9	116489,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**15,6**	**34,1**	**22,0**	**27,1**	**44,3**

CỤC THỐNG KÊ

280 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản ***Primary products***	**12,3**	**11,9**	**12,3**	**13,3**	**13,7**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	8,7	8,1	8,0	9,3	10,4
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	2,2	2,3	2,5	2,3	2,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	1,1	1,2	1,4	1,3	0,7
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ***Manufactured products***	**87,7**	**88,1**	**87,7**	**86,7**	**86,3**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products*	2,5	2,9	3,2	2,9	2,8
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	11,2	13,4	11,5	11,3	10,7
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	47,8	48,3	47,8	43,5	44,1
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	26,2	23,5	25,2	29,0	28,7
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**0,006**	**0,010**	**0,006**	**0,008**	**0,011**

CỤC THỐNG KÊ

281 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282628,9**	**336166,8**	**371715,4**	**354721,0**	**405935,4**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	78196,8	89290,0	95842,6	95655,9	114910,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	204432,1	246876,8	275872,8	259065,1	291025,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Nhiên liệu và khoáng sản - *Fuels and minerals*	3407,2	4209,1	5313,3	4854,5	3381,6
Công nghiệp chế biến - *Processing industrial products*	251487,1	300460,6	330925,4	312568,2	357673,5
Hàng nông sản và nông sản chế biến *Agricultural products*	16027,7	18311,0	18995,8	23430,9	28812,3
Hàng lâm sản - *Forest products*	3311,5	4325,5	5573,9	4914,0	6005,7
Hàng thủy sản - *Fishery products*	8389,0	8853,3	10895,4	8934,5	10039,6
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	6,4	7,3	11,6	18,9	22,7
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	27,7	26,6	25,8	27,0	28,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	72,3	73,4	74,2	73,0	71,7
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Nhiên liệu và khoáng sản - *Fuels and minerals*	1,2	1,3	1,4	1,4	0,8
Công nghiệp chế biến - *Processing industrial products*	89,0	89,4	89,1	88,1	88,1
Hàng nông sản và nông sản chế biến *Agricultural products*	5,6	5,4	5,1	6,6	7,1
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,2	1,3	1,5	1,4	1,5
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	3,0	2,6	2,9	2,5	2,5
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,002	0,002	0,003	0,005	0,006

CỤC THỐNG KÊ

282 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

Exports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282628,9**	**336166,8**	**371715,4**	**354721,0**	**405935,4**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main group of countries***					
ASEAN	23411,3	28866,4	33950,3	32345,5	36990,3
APEC	213283,7	254532,3	279873,1	264954,2	
EU	35146,4	40122,9	46753,1	43644,5	51777,1
OPEC	5254,1	5731,8	5285,9	5717,3	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*	16,6	35,0	92,3	78,1	142,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	4149,0	4829,8	5734,3	4740,7	5361,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2826,1	3914,2	4522,4	5069,1	6194,4
Lào - *Lao PDR*	571,8	594,7	602,7	533,1	754,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3419,4	4414,8	5817,9	4862,0	5066,0
My-an-ma - *Myanmar*	633,3	408,5	531,2	437,9	282,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	3549,6	4571,3	5090,0	5147,4	6189,7
Xin-ga-po - *Singapore*	3022,8	3943,2	4215,5	4291,3	5190,7
Thái Lan - *Thailand*	4916,9	6154,9	7344,0	7185,9	7808,5
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	4321,9	4587,2	5116,0	4711,2	5622,2
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	19107,3	21946,3	24295,2	23446,3	25676,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	10436,7	11994,9	10934,5	9601,3	12424,0
Nhật Bản - *Japan*	19284,0	20125,4	24232,5	23314,2	24608,4
CHND Trung Hoa - *China, PR*	48906,1	55925,7	57669,4	60725,8	61371,3
Ấn Độ - *India*	5235,2	6280,7	7960,2	8496,8	9061,7
Băng-la-đét - *Bangladesh*	694,0	1273,1	1352,4	926,3	977,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	396,9	597,3	600,7	386,5	522,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	214,7	350,6	209,7	190,8	215,5
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	437,9	371,0	718,1	1130,6	1610,7
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất *United Arab Emirates*	3916,1	4688,3	3846,4	4011,0	5619,9

CỤC THỐNG KÊ

282 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Cô oét - *Kuwait*	63,0	60,2	59,7	69,6	75,1
I-xra-en - *Israel*	683,4	780,6	785,6	631,2	794,6
Síp - *Cyprus*	38,1	38,4	56,0	55,4	66,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	980,7	1228,0	1577,2	1768,7	1930,2
Ba Lan - *Poland*	1781,4	2066,7	2291,3	2450,9	3049,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	58,2	107,7	141,1	140,4	187,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	925,1	570,2	577,6	418,4	705,2
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	2852,0	3203,0	1548,8	1744,1	2336,7
Ru-ma-ni - *Romania*	220,2	211,4	322,4	281,2	378,4
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	424,5	582,8	666,8	953,0	1817,7
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	1165,7	1239,6	1037,3	1037,5	1674,6
U-crai-na - *Ukraine*	284,8	344,7	65,6	38,4	67,8
Đan Mạch - *Denmark*	295,0	354,6	494,6	356,4	444,4
Ai-len - *Ireland*	172,6	343,9	501,5	393,0	1009,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	4954,9	5766,0	6067,1	6342,1	7544,3
Na Uy - *Norway*	216,9	135,3	190,0	214,5	136,8
Phần Lan - *Finland*	140,9	266,5	223,3	195,8	214,6
Thụy Điển - *Sweden*	1126,7	1199,7	1265,4	946,0	1045,4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	376,1	564,7	525,6	548,3	539,9
Hy Lạp - *Greece*	259,3	358,8	395,3	391,8	392,0
I-ta-li-a - *Italy*	3117,4	3878,6	4414,5	4473,9	4942,7
Tây Ban Nha - *Spain*	2130,1	2546,5	2962,8	3309,4	4002,7
Áo - *Austria*	2882,4	3022,9	2461,4	2536,9	1997,8
CHLB Đức - *FR. Germany*	6644,0	7288,2	8975,0	7396,2	7950,7
Bỉ - *Belgium*	2314,8	3602,4	3976,0	3227,7	3782,9
Hà Lan - *Netherlands*	6999,3	7685,3	10430,7	10231,7	12991,3
Pháp - *France*	3297,0	3210,0	3623,2	3163,0	3403,2
Thụy Sỹ - *Switzerland*	269,3	237,4	183,7	198,2	193,7

CỤC THỐNG KÊ

282 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Ca-na-đa - *Canada*	4361,2	5269,6	6326,9	5614,3	6371,3
Hoa Kỳ - *United States*	77077,3	96268,6	109412,2	96981,7	119523,0
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	567,1	832,0	851,7	975,8	519,8
Bra-xin - *Brazil*	1826,3	2266,2	2237,3	2437,8	2600,4
Chi-lê - *Chile*	1018,3	1656,3	1724,2	1195,1	1378,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	3159,3	4557,5	4535,0	4433,6	5465,3
Pa-na-ma - *Panama*	309,5	462,1	434,6	376,0	390,6
Pêru - *Peru*	303,7	559,9	530,9	439,0	443,5
Ai Cập - *Egypt*	447,5	567,9	502,8	432,1	472,6
An-giê-ri - *Algeria*	148,2	153,2	141,0	237,2	192,3
Ăng-gô-la - *Angola*	19,3	16,7	26,3	25,5	35,3
Ga-na - *Ghana*	363,5	480,6	302,1	450,5	510,8
Nam Phi - *South Africa*	681,1	847,3	879,0	763,6	773,3
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	135,0	158,0	146,7	154,3	181,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	37,9	53,4	74,8	77,9	71,7
Xê-nê-gan - *Senegal*	38,9	30,4	36,2	37,8	43,9
Niu-Di-lân - *New Zealand*	498,3	701,9	698,1	648,7	686,9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3620,6	4401,4	5517,4	5228,7	6447,9

CỤC THỐNG KÊ

283 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	8389,0	8853,3	10895,4	8934,5	10039,6
Hàng rau quả - *Fruits and vegetables*	3271,6	3545,3	3316,7	5614,0	7145,6
Hạt điều - *Cashew nut*	3213,9	3645,0	3087,4	3632,9	4342,8
Cà phê - *Coffee*	2742,0	3072,7	4056,4	4226,6	5620,4
Chè - *Tea*	219,3	216,2	238,9	211,6	256,4
Hạt tiêu - *Pepper*	660,6	937,5	970,7	910,4	1314,6
Gạo - *Rice*	3120,0	3287,6	3454,5	4675,8	5665,7
Sắn và sản phẩm của sắn *Manioc and manioc products*	1017,9	1176,7	1407,6	1306,0	1155,6
Clanhke và xi măng - *Clinker and cement*	1435,9	1758,0	1383,4	1324,9	1137,4
Than các loại - *Coal*	119,6	246,1	411,0	249,1	161,2
Dầu thô - *Crude oil*	1572,8	1745,9	2209,1	1892,5	1727,7
Xăng, dầu - *Petroleum products*	957,3	1438,0	2055,1	2028,4	1913,8
Hóa chất - *Chemicals*	1748,6	2503,5	3087,7	2405,0	2760,6
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	1485,4	1992,3	2509,0	2410,7	2708,8
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	1347,9	2264,0	2310,3	2168,8	2630,8
Sản phẩm từ chất dẻo - *Plastic products*	3652,6	4928,5	5492,6	5149,9	6725,7
Cao su - *Rubber*	2384,4	3278,6	3316,1	2892,6	3418,5
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù *Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas*	3145,8	3031,2	4098,2	3779,0	4251,7
Gỗ và sản phẩm gỗ - *Wood and wooden products*	12133,9	14809,0	16023,3	13379,7	16279,9
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*	1393,5	1689,5	1907,6	2088,5	2098,4

CỤC THỐNG KÊ

283 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for exportation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xơ, sợi dệt các loại - *Yarn*	3737,6	5609,2	4713,7	4355,7	4407,9
Hàng dệt, may - *Textiles and garments*	29812,4	32773,8	37634,1	33341,7	37039,9
Giày, dép - *Footwear*	16791,0	17750,2	23894,6	20235,8	22875,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries*	1666,5	1966,8	2214,5	1933,6	2229,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metal and articles thereof*	2673,4	836,2	1081,1	961,1	636,9
Sắt thép - *Iron and steel*	5258,9	11790,5	7989,3	8347,1	9077,6
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	3077,2	3978,6	4674,0	3988,2	4593,7
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metals and other base metal products*	2719,6	3754,0	4530,9	4016,3	4194,3
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	44581,1	50612,8	55526,0	57311,4	72594,9
Điện thoại các loại và linh kiện *Telephones, mobile phones and parts thereof*	51183,9	57530,7	58006,9	52364,0	53890,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện *Still image, video cameras and sparts thereof*	3268,6	5286,3	6392,8	7620,7	8022,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác *Machine, equipment, tools and instruments*	27201,8	38342,5	45678,1	43177,2	52171,5
Dây điện và dây cáp điện - *Insulated wires and cables*	2442,9	3109,5	3406,2	3333,7	3500,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng *Means of transportation, parts and accessories thereof*	9182,4	10612,1	12071,9	14145,7	15243,4
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ *Furnitures of other materials, other than of wood*	2494,6	2838,6	2783,4	2465,7	3410,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận *Toys and sports requisites; parts and accessories thereof*	2894,0	2925,9	4239,8	3671,2	3756,9

CỤC THỐNG KÊ

283 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for exportation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Gạo - *Rice*	6249,0	6242,2	7105,2	8131,6	9037,6
Dầu thô - *Crude oil*	4656,8	3125,3	2701,6	2768,3	2598,8
Cao su - *Rubber*	1749,9	1955,6	2145,0	2143,0	2010,4
Cà phê - *Coffee*	1565,4	1562,1	1777,4	1621,0	1345,9
Hạt điều - *Cashew nut*	515,0	579,9	519,8	642,5	725,3
Than các loại - *Coal*	909,6	1812,4	1198,7	807,4	673,8
Hạt tiêu - *Pepper*	285,3	260,7	228,7	265,9	249,8
Chè - *Tea*	136,0	127,3	147,2	122,7	147,4

CỤC THỐNG KÊ

284 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế
Imports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262791,0**	**332969,7**	**359780,1**	**326606,9**	**380990,6**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	12391,6	19283,9	22301,4	18270,0	23766,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9398,0	13001,9	18194,0	9561,8	22977,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	237513,7	294862,6	314454,1	297235,4	328908,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	173,2	89,7	181,8	244,7	417,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7,9	9,1	10,6	8,0	15,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	0,5	0,5	0,3	0,2	0,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	190,9	185,3	217,9	200,9	275,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,70	0,20	0,10	0,05	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4,2	4,4	1,6	2,9	7,4
Không phân tổ được - *Other commodities, n.e.c*	3110,3	5532,1	4418,3	1082,9	4623,0

CỤC THỐNG KÊ

285 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262791,0**	**332969,7**	**359780,1**	**326606,9**	**380990,6**
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản ***Primary products***	**44276,3**	**62041,6**	**75480,0**	**70163,3**	**74845,1**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	18128,0	24787,7	27082,8	25570,0	27225,6
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	521,8	610,4	839,5	993,7	1109,5
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	11826,8	18627,9	18194,4	15830,5	16538,5
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	12867,5	16681,8	27719,5	26449,0	28589,5
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	932,2	1333,8	1643,8	1320,1	1382,0
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ***Manufactured products***	**218298,2**	**270071,1**	**284033,0**	**256172,1**	**305833,9**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products*	29718,6	39925,5	43051,5	36952,9	42068,4
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	46672,1	59220,3	62257,4	55124,9	66625,8
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	124432,3	152932,1	159925,9	129842,8	160583,6
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	17475,2	17993,2	18798,2	34251,5	36556,1
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**216,5**	**857,0**	**267,1**	**271,5**	**311,6**

CỤC THỐNG KÊ

286 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản ***Primary products***	**16,8**	**18,6**	**21,0**	**21,5**	**19,6**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	6,9	7,4	7,5	7,8	7,1
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4,5	5,6	5,1	4,8	4,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	4,9	5,0	7,7	8,2	7,5
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,3	0,4	0,5	0,4	0,4
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ***Manufactured products***	**83,1**	**81,1**	**78,9**	**78,4**	**80,3**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products*	11,3	12,0	12,0	11,3	11,0
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	17,8	17,8	17,3	16,9	17,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	47,4	45,9	44,4	39,7	42,2
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	6,6	5,4	5,2	10,5	9,6
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**0,1**	**0,3**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

CỤC THỐNG KÊ

287 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262791,0**	**332969,7**	**359780,1**	**326606,9**	**380990,6**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	93777,1	114489,5	126621,6	117547,4	140236,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	169013,9	218480,2	233158,5	209059,5	240754,3
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**233094,7**	**295807,9**	**319941,7**	**291955,2**	**338870,6**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	129146,9	157146,6	162978,5	150971,3	171719,8
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	103947,8	138661,3	156963,2	140983,9	167150,8
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**29479,9**	**36904,0**	**39571,4**	**34380,3**	**41793,2**
Lương thực - *Food*	19,3	157,7	144,8	280,5	1590,6
Thực phẩm - *Foodstuffs*	11206,5	15395,7	16756,6	15482,0	17098,9
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	3312,6	4050,3	3563,7	3895,3	4809,3
Hàng khác - *Others*	14941,5	17300,3	19106,3	14722,5	18294,4
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**216,4**	**257,8**	**267,0**	**271,4**	**326,8**
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	35,7	34,4	35,2	36,0	36,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	64,3	65,6	64,8	64,0	63,2
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**88,7**	**88,8**	**88,9**	**89,4**	**88,9**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	49,1	47,2	45,3	46,2	45,1
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	39,6	41,6	43,6	43,2	43,9
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**11,2**	**11,1**	**11,0**	**10,5**	**11,0**
Lương thực - *Food*	0,01	0,05	0,04	0,10	0,40
Thực phẩm - *Foodstuff*	4,3	4,6	4,7	4,7	4,5
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1,3	1,2	1,0	1,2	1,3
Hàng khác - *Others*	5,6	5,2	5,3	4,5	4,8
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

CỤC THỐNG KÊ

288 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

Imports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262791,0**	**332969,7**	**359780,1**	**326606,9**	**380990,6**
Phân theo khối nước chủ yếu					
By main group of countries					
ASEAN	30484,9	41197,8	47312,2	41013,1	46965,5
APEC	220538,4	274726,9	298512,2	267659,9	
EU	14660,3	16862,5	15423,6	14937,2	16739,8
OPEC	5311,7	7823,7	10207,6	9267,2	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu					
By main country and territory					
Bru-nây - *Brunei*	265,6	258,1	634,9	175,3	526,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1179,8	4710,8	4823,1	3669,4	4780,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5381,8	7614,8	9627,8	8732,3	10517,0
Lào - *Lao PDR*	458,2	778,0	1047,4	1097,1	1497,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	6576,3	8165,0	9126,6	7811,6	9069,9
My-an-ma - *Myanmar*	219,9	382,7	369,6	251,0	291,8
Phi-li-pin - *The Philippines*	1754,5	2406,5	2713,1	2653,7	2476,6
Xin-ga-po - *Singapore*	3681,9	4289,2	4847,7	4722,3	5353,6
Thái Lan - *Thailand*	10967,1	12592,8	14121,9	11900,4	12452,4
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	16702,8	20779,7	22632,9	18421,7	22746,1
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	46926,0	56213,3	62167,6	52463,9	55987,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	1113,5	1633,4	1910,6	1625,8	1104,5
Nhật Bản - *Japan*	20369,1	22805,9	23406,5	21663,0	21622,2
CHND Trung Hoa - *China, PR*	84195,7	110075,4	117830,9	110656,4	144203,1
Ấn Độ - *India*	4436,5	6964,3	7104,0	5863,1	5832,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	117,5	196,3	303,6	318,8	327,7
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	1150,9	1649,2	1917,3	1553,6	1463,6
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất *United Arab Emirates*	416,6	575,9	582,6	682,1	849,4

CỤC THỐNG KÊ

288 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Imports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Cô-oét - *Kuwait*	3168,1	4710,0	6562,3	5857,1	7252,2
I-xra-en - *Israel*	893,2	1109,7	1442,2	2053,2	2452,2
Qua-ta - *Qatar*	174,4	315,5	295,3	285,6	579,8
Síp - *Cyprus*	61,3	46,8	45,8	45,8	45,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	276,0	387,3	419,9	468,9	442,8
Ba Lan - *Poland*	340,6	510,1	375,3	373,6	387,7
Bê-la-rút - *Belarus*	77,5	109,5	53,8	41,1	31,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	60,5	112,4	62,8	70,9	76,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	371,8	532,2	612,9	429,7	226,0
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	2003,0	2335,8	1994,6	1889,6	2248,9
Ru-ma-ni - *Romania*	68,2	134,5	102,6	148,5	155,5
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	130,3	153,9	160,7	176,9	229,7
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	47,1	68,2	68,0	65,2	59,4
U-crai-na - *Ukraine*	193,5	369,3	178,6	219,7	474,6
Đan Mạch - *Denmark*	203,7	233,8	226,4	210,2	231,9
Ai-len - *Ireland*	4060,6	4438,4	3347,3	3104,8	3662,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	691,9	861,2	780,1	794,0	883,5
Na Uy - *Norway*	311,7	352,4	419,4	430,2	517,0
Phần Lan - *Finland*	196,6	245,1	208,4	179,9	218,0
Thụy Điển - *Sweden*	352,4	321,7	353,5	342,0	425,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	94,8	125,6	98,4	120,6	169,3
Hy Lạp - *Greece*	77,7	88,2	78,5	93,9	112,5
I-ta-li-a - *Italy*	1511,1	1726,5	1788,6	1626,7	1974,4
Tây Ban Nha - *Spain*	526,5	578,8	572,8	625,2	717,9
Áo - *Austria*	298,2	332,3	334,4	393,2	455,5
CHLB Đức - *FR. Germany*	3353,1	3951,9	3623,9	3690,9	3771,0
Bỉ - *Belgium*	473,8	685,6	754,9	615,2	671,9
Hà Lan - *Netherlands*	657,0	687,0	668,9	666,8	784,1

CỤC THỐNG KÊ

288 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Imports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Pháp - *France*	1526,7	1596,9	1647,0	1636,5	2016,4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	594,3	623,3	622,7	626,2	628,5
Ca-na-đa - *Canada*	726,4	759,9	711,7	626,0	863,9
Hoa Kỳ - *United States*	13712,3	15270,7	14480,5	13820,1	15102,0
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	3384,7	3672,5	4043,4	2470,3	3584,4
Bra-xin - *Brazil*	2903,6	4106,1	4547,6	4674,0	5371,8
Chi-lê - *Chile*	265,6	322,1	432,4	375,2	326,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	523,0	499,4	888,8	833,3	949,1
Pê-ru - *Peru*	87,4	73,8	69,4	47,0	74,0
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10,7	11,1	14,2	12,6	14,5
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	644,4	1046,7	694,2	1025,4	0,0
Nam Phi - *South Africa*	707,6	426,5	399,4	404,0	946,2
Niu-Di-lân - *New Zealand*	557,8	635,7	714,6	680,4	604,4
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	4685,5	7967,6	10134,2	8527,3	7595,4

CỤC THỐNG KÊ

289 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1769,0	1991,3	2717,6	2576,9	2637,3
Sữa và sản phẩm sữa - *Milk and milk products*	1016,3	1176,0	1251,8	1167,7	1128,5
Hàng rau quả - *Fruits and vegetables*	1281,3	1501,2	2101,2	1966,4	2427,0
Hạt điều - *Cashew nut*	1808,0	4241,5	2668,5	3200,1	3225,6
Lúa mỳ - *Wheats*	755,0	1328,7	1505,7	1559,5	1581,5
Ngô - *Maize (corn)*	2388,3	2880,8	3339,3	2867,3	3041,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu *Animal fodders and animal fodder materials*	3841,2	4929,9	5599,2	4951,8	4897,9
Quặng và khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1893,3	3831,8	2617,1	2369,5	2853,5
Than các loại - *Coal*	3777,7	4471,0	7120,2	7166,5	7618,8
Dầu thô - *Crude oil*	3823,2	5218,4	7813,7	7095,7	8116,4
Xăng, dầu - *Petroleum products*	3417,1	4217,5	9132,9	8599,5	7887,4
Hoá chất - *Chemicals*	5016,0	7645,4	9143,7	7712,2	8284,9
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	5656,7	7677,7	8627,8	7602,5	7739,6
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	3295,9	3979,3	3539,9	3441,7	4399,9
Phân bón - *Fertilizer*	951,3	1504,1	1618,1	1374,0	1733,0
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	8397,8	11759,8	12386,5	9759,0	11786,1
Sản phẩm chất dẻo - *Plastic products*	7271,5	7969,9	8120,7	7483,1	8855,7
Cao su - *Rubber*	1473,1	2969,8	3150,2	2253,2	3000,9
Gỗ và sản phẩm gỗ - *Wood and wooden products*	2558,1	2930,7	3029,5	2139,4	2759,7
Giấy - *Paper*	1678,5	2102,3	2176,7	1983,0	2243,1
Bông - *Cotton*	2281,4	3236,3	4029,6	2832,5	2887,4
Xơ, sợi dệt các loại - *Yarn*	2010,8	2560,9	2558,4	542,4	2716,5
Vải - *Fabrics*	11859,0	14318,1	14688,8	12982,1	14912,9
Nguyên, phụ liệu dệt, may, da, giày *Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries*	5388,1	6266,3	6669,3	6014,7	7152,6

CỤC THỐNG KÊ

289 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for importation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glassware*	1245,5	1499,7	1578,2	1404,5	1499,3
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	1672,1	2800,0	1925,3	1648,9	1812,0
Sắt, thép - *Iron, steel*	8067,0	11528,3	11921,3	10430,3	12584,4
Sản phẩm từ sắt, thép - *Iron and steel products*	4543,1	5313,0	5412,9	5351,1	6497,2
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	1395,3	1671,5	2021,4	2260,8	3203,7
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods,computers and their parts*	63966,6	75540,1	81866,9	88008,9	107119,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện *Electric consumer products and parts thereof*	2002,4	2120,7	2342,2	1775,1	2239,1
Điện thoại các loại và linh kiện *Telephones, mobile phones and parts thereof*	16684,9	21471,2	21135,4	8701,3	10403,9
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện *Still image, video cameras and parts thereof*	2475,0	2229,5	2335,2	2233,7	2207,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác *Machine, equipment, tools and instruments*	37251,4	46227,8	45114,0	41555,7	48897,3
Dây điện và dây cáp điện - *Insulated wires and cables*	2039,6	2398,1	2424,8	2553,2	3404,5
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	2335,3	3642,7	3809,2	2642,1	3614,0
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Xăng, dầu - *Petroleum products*	8245,3	7137,4	9032,3	10049,6	10305,0
Trong đó - *Of which*:					
Xăng - *Gasoline*	1533,6	847,7	1944,0	2047,0	2748,9
Dầu diesel - *Diesel oil*	4814,0	4874,5	4848,2	5564,3	5046,9
Dầu mazut - *Mazout*	676,0	645,7	608,9	611,6	512,0
Dầu hỏa - *Kerosene*	42,5	37,4	19,9	0,04	
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	1179,3	732,2	1611,2	1826,7	1969,2

CỤC THỐNG KÊ

289 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for importation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Phân bón - *Fertilizer*	3795,7	4623,1	3393,2	4050,4	5299,6
Trong đó - *Of which:*					
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	986,6	288,6	1147,5	1140,9	1287,8
Phân urê - *Urea*	82,3	400,7	103,3	310,1	353,0
Phân NPK *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	337,2	389,6	210,0	457,0	648,1
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	586,7	1405,9	376,3	445,9	617,3
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	1087,7	1205,2	580,4	786,2	1090,7
Loại khác - *Others*	715,2	933,1	975,6	910,3	1302,8
Sắt, thép - *Iron, steel*	13258,9	12299,2	11685,9	13330,4	17714,4
Trong đó - *Of which:* Phôi thép - *Blank*	5,0	8,2	8,4	67,1	136,6
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) *Motor vehicles (Piece)*	104570	157749	170768	113982	173423
Chia ra - *Of which:*					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - *Kind of 9 seats or less*	74029	108216	140993	96862	142746
Loại trên 9 chỗ ngồi - *Kind of more than 9 seats*	518	437	1708	292	413
Ô tô tải - *Motor truck*	23229	33916	18246	14489	15005
Ô tô loại khác - *Others*	6794	15180	9821	2339	15259

CỤC THỐNG KÊ

290 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**81,5**	**91,7**	**89,9**	**81,8**	**85,2**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Nhiên liệu và khoáng sản *Fuels and minerals*	1,0	1,1	1,3	1,1	0,7
Công nghiệp chế biến *Processing industrial products*	72,5	82,0	80,1	72,1	75,1
Hàng nông sản - *Agricultural products*	4,6	5,0	4,6	5,4	6,0
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,0	1,2	1,3	1,1	1,3
Hàng thủy sản - *Fishery products*	2,4	2,4	2,6	2,1	2,1
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,002	0,002	0,003	0,004	0,005
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**75,8**	**90,9**	**87,0**	**75,3**	**80,0**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**67,3**	**80,7**	**77,4**	**67,3**	**71,1**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	37,3	42,9	39,4	34,8	36,1
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	30,0	37,8	38,0	32,5	35,1
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**8,5**	**10,1**	**9,6**	**7,9**	**8,8**
Lương thực - *Food*	0,01	0,04	0,04	0,06	0,33
Thực phẩm - *Foodstuffs*	3,2	4,2	4,1	3,6	3,6
Hàng y tế - *Pharmaceutical & medicinal products*	1,0	1,1	0,9	0,9	1,0
Hàng khác - *Others*	4,3	4,7	4,6	3,4	3,8
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**0,06**	**0,07**	**0,07**	**0,06**	**0,07**

CỤC THỐNG KÊ

291 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and imports of services

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**9843**	**7757**	**14424**	**21387**	**25498**
Dịch vụ vận tải - *Transport service*	3535	3564	6350	6228	7110
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	192	458	453	476	461
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	3232	149	3203	9158	12230
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	87	111	114	260	300
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	70	69	78	109	121
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	177	175	180	206	221
Dịch vụ khác - *Other service*	2550	3231	4046	4950	5055
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**20307**	**23182**	**28390**	**28417**	**35557**
Dịch vụ vận tải - *Transport service*	9030	11705	13726	12300	14255
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	250	427	376	380	393
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	4610	3830	6670	7825	12750
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	176	109	216	343	396
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	918	882	900	845	989
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	192	192	202	224	246
Dịch vụ khác - *Other service*	5131	6037	6300	6500	6528

CỤC THỐNG KÊ

292 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
DOANH THU - *TURNOVER*					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) *Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)*	38604,6	23690,4	57696,7	76921,5	94101,4
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) *Turnover of travel agencies (Bill. dongs)*	16492,0	8998,8	43505,5	64035,8	78990,5
SỐ LƯỢT KHÁCH - *NUMBER OF VISITORS*					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) *Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)*	**85297,7**	**63602,7**	**157160,6**	**214767,0**	**251896,8**
Phân theo loại hình phục vụ - *By type of service*					
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*		43831,5	119626,0	167720,0	197159,0
Khách trong ngày - *Visitors in day*		19771,2	37534,6	47047,0	54737,8
Phân theo loại khách - *By type of visitors*					
Khách trong nước - *Domestic visitors*	78083,8	60453,2	143096,6	174356,9	192273,0
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	7213,9	3149,5	14064,0	40410,1	59623,8
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) *Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)*	**8397,8**	**3565,3**	**15147,1**	**28401,8**	**34371,2**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	5789,4	3317,0	13197,4	19976,8	22968,5
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	2520,4	246,0	1750,5	7935,6	10656,5
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad*	88,0	2,3	199,2	489,4	746,2

CỤC THỐNG KÊ

293 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16492,0**	**8998,8**	**43505,5**	**64035,8**	**78990,5**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1528,9**	**279,0**	**2716,2**	**1424,3**	**1673,0**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non - State*	**13256,0**	**8261,5**	**39715,4**	**56526,7**	**68937,9**
Tập thể - *Collective*	1,8				
Tư nhân và cá thể - *Private and household*	13254,2	8261,5	39715,4	56526,7	68937,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	**1707,1**	**458,3**	**1073,9**	**6084,8**	**8379,6**
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**9,3**	**3,1**	**6,2**	**2,2**	**2,1**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**80,4**	**91,8**	**91,3**	**88,3**	**87,3**
Tập thể - *Collective*	0,01				
Tư nhân và cá thể - *Private and household*	80,4	91,8	91,3	88,3	87,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	**10,3**	**5,1**	**2,5**	**9,5**	**10,6**

CỤC THỐNG KÊ

294 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16492,0**	**8998,8**	**43505,5**	**64035,8**	**78990,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6128,3**	**3938,1**	**16873,9**	**23864,7**	**29635,8**
Hà Nội	5184,4	3382,0	14773,8	20687,3	25259,4
Vĩnh Phúc	73,9	44,7	110,0	208,9	417,0
Bắc Ninh	10,9	2,0	48,8	181,0	256,0
Quảng Ninh	622,3	390,7	713,7	1046,0	1269,5
Hải Dương	10,1	4,2	77,2	118,3	165,5
Hải Phòng	183,2	89,0	509,9	723,8	795,3
Hưng Yên	4,3	3,4	63,9	35,4	60,6
Thái Bình	4,6	0,5	60,6	44,4	50,2
Hà Nam	18,9	9,4	354,2	588,1	991,5
Nam Định	11,3	10,2	64,6	87,0	111,0
Ninh Bình	4,4	1,9	97,2	144,4	259,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**211,2**	**132,9**	**545,4**	**909,1**	**1070,4**
Hà Giang	23,9	6,4	21,0	25,2	27,3
Cao Bằng	2,9	2,6	6,2	13,2	14,6
Bắc Kạn	0,1	0,4	0,6	2,6	4,2
Tuyên Quang	6,0	1,0	12,0	3,5	5,5
Lào Cai	93,6	60,0	115,6	282,5	307,6
Yên Bái	1,5	0,8	9,8	1,6	5,8
Thái Nguyên	18,0	29,7	160,8	219,6	258,5
Lạng Sơn	2,5	9,1	20,3	22,3	25,0
Bắc Giang	26,2	8,0	37,0	46,7	65,6
Phú Thọ	17,4	3,8	141,6	244,6	299,5
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,4	3,9
Lai Châu	1,5	3,7	5,2	4,9	5,2
Sơn La	14,8	6,6	13,6	25,1	29,3
Hoà Bình	1,5			15,1	18,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1367,3**	**1060,9**	**4976,4**	**10241,7**	**12906,7**
Thanh Hóa	80,2	25,8	197,0	231,0	282,8
Nghệ An	52,3	13,3	114,0	351,0	425,0
Hà Tĩnh	12,2	7,8	16,4	44,1	65,2
Quảng Bình	125,4	52,4	218,6	318,3	353,3
Quảng Trị	6,7	6,5	20,2	28,2	33,7
Huế	104,2	21,0	188,0	282,3	349,8

CỤC THỐNG KÊ

294 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	563,8	635,7	2394,0	4579,4	5460,9
Quảng Nam	93,0	75,3	109,5	245,3	332,2
Quảng Ngãi	4,4	2,6	14,1	31,5	52,8
Bình Định	36,5	17,8	206,0	682,5	942,5
Phú Yên	2,1	1,4	9,7	6,7	13,7
Khánh Hòa	245,1	166,4	1375,5	3252,9	4285,3
Ninh Thuận	1,4	1,3	7,0	15,3	18,3
Bình Thuận	40,0	33,5	106,2	173,2	291,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**62,7**	**51,0**	**157,6**	**188,6**	**273,7**
Kon Tum	1,5	0,9	6,1	2,7	3,8
Gia Lai	9,1	10,3	34,9	56,7	94,9
Đắk Lắk	34,4	22,3	51,0	64,9	102,5
Đắk Nông	0,3	1,2	9,8	1,6	1,5
Lâm Đồng	17,4	16,4	55,8	62,7	71,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**8264,8**	**3501,9**	**19060,6**	**26502,8**	**32412,3**
Bình Phước	3,4	2,8	10,0	15,7	25,8
Tây Ninh	9,4	4,4	7,4	16,1	19,0
Bình Dương	45,8	35,6	287,6	345,0	400,0
Đồng Nai	52,8	21,6	41,3	218,0	272,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	156,7	86,9	174,3	328,0	390,3
TP. Hồ Chí Minh	7996,7	3350,6	18540,0	25580,0	31305,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**457,7**	**314,1**	**1891,6**	**2328,9**	**2691,6**
Long An	21,9	16,5	48,9	86,7	92,6
Tiền Giang	33,1	6,9	131,0	181,1	207,7
Bến Tre	45,1	24,2	74,0	116,6	136,0
Trà Vinh	16,1	13,9	30,9	46,8	49,1
Vĩnh Long	24,6	15,9	177,7	146,3	177,4
Đồng Tháp	16,0	8,5	23,8	102,4	134,3
An Giang	15,8	8,6	134,0	211,7	238,6
Kiên Giang	186,0	166,3	874,3	747,4	761,0
Cần Thơ	64,3	35,9	331,9	585,4	764,1
Hậu Giang			0,5	0,7	0,2
Sóc Trăng	7,8	3,7	21,9	35,6	35,7
Bạc Liêu	4,4	2,3	13,4	23,4	39,0
Cà Mau	22,6	11,5	29,3	44,5	55,8

CỤC THỐNG KÊ

295 Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
Number of foreigners entry of Viet Nam

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3837,3**	**157,3**	**3661,2**	**12602,4**	**17583,9**
Phân theo phương tiện đến - *By means of transport*					
Đường hàng không - *Air ways*	3083,2	111,1	3277,2	10950,5	14844,1
Đường thủy - *Water ways*	144,7	0,6	3,1	126,1	248,1
Đường bộ - *Roads*	609,4	45,6	380,9	1525,8	2491,7
Phân theo một số quốc tịch - *By some nationalities*					
Bỉ - *Belgian*	7,6	0,3	11,4	26,4	31,7
Cam-pu-chia - *Cambodian*	121,8	0,7	200,9	402,1	474,6
Ca-na-đa - *Canadian*	42,2	0,6	51,1	133,5	152,5
CHND Trung Hoa - *Chinese*	959,2	57,7	124,9	1743,2	3738,1
Đài Loan (TQ) - *Taiwanese (China)*	196,7	11,1	126,2	851,0	1288,9
Đan Mạch - *Danish*	14,6	0,3	12,4	30,2	36,9
Đức - *German*	62,0	1,2	83,6	200,4	249,5
Hà Lan - *Dutch*	18,5	0,5	27,5	68,1	78,0
Hàn Quốc - *Korean*	840,0	32,5	965,4	3595,1	4568,9
Hoa Kỳ - *American*	174,1	3,9	318,2	717,1	779,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	21,7	0,6	36,1	105,4	184,1
I-ta-li-a - *Italian*	18,1	0,9	20,3	57,1	88,9
Lào - *Laotian*	49,7	9,2	77,5	120,5	148,7
Liên bang Nga - *Russian*	246,3	1,5	39,9	125,6	232,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	117,1	1,2	170,9	470,1	495,4
Na Uy - *Norwegian*	9,0	0,1	8,8	22,7	27,9
Nhật Bản - *Japanese*	205,3	9,3	174,7	589,5	711,5
Niu-di-lân - *New Zealander*	9,6	0,2	11,4	37,0	48,0
Ôx-trây-li-a - *Australian*	92,8	1,0	144,7	390,1	490,9
Pháp - *French*	75,2	1,9	81,6	215,5	278,9
Phi-li-pin - *Philippine*	37,4	1,3	49,3	153,2	265,9
Tây Ban Nha - *Spanish*	12,0	0,6	27,5	76,1	91,4
Thái Lan - *Thai*	127,8	3,0	202,2	489,2	418,1
Thụy Điển - *Swedish*	22,0	0,1	9,6	25,8	34,3
Thụy Sĩ - *Swiss*	10,9	0,1	11,4	27,9	33,6
Vương quốc Anh - *British*	82,4	1,8	93,8	253,5	306,2
Xin-ga-po - *Singaporean*	52,1	0,8	178,9	328,2	347,5

CỤC THỐNG KÊ

296 Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam
Average expenditure per foreign tourist to Viet Nam

	2017	2019	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
		Đô la Mỹ - *USD*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**1141,5**	**1151,8**	**1449,7**	**1164,8**
Thuê phòng - *Accommodation*	360,3	347,2	386,3	373,2
Ăn uống - *Food*	263,9	251,9	288,0	250,4
Đi lại tại Việt Nam - *Transportion in Viet Nam*	179,6	184,6	220,7	210,4
Thăm quan - *Sightseeing*	99,6	103,2	151,7	95,6
Mua hàng hóa - *Shopping*	135,4	142,7	122,1	167,0
Y tế - *Health*	10,1	13,2	11,4	20,4
Chi khác - *Others*	92,6	109,1	269,5	47,9
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Thuê phòng - *Accommodation*	31,6	30,1	26,6	32,0
Ăn uống - *Food*	23,1	21,9	19,9	21,5
Đi lại tại Việt Nam - *Transportion in Viet Nam*	15,7	16,0	15,2	18,1
Thăm quan - *Sightseeing*	8,7	9,0	10,5	8,2
Mua hàng hóa - *Shopping*	11,9	12,4	8,4	14,3
Y tế - *Health*	0,9	1,1	0,8	1,8
Chi khác - *Others*	8,1	9,5	18,6	4,1

CỤC THỐNG KÊ

297 Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per foreign tourist to Viet Nam by some nationalities

Đô la Mỹ - *USD*

	2017	2019	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**1141,5**	**1151,8**	**1449,7**	**1164,8**
Bỉ - *Belgian*	2090,2	1995,3	1314,4	1752,9
Cam-pu-chia - *Cambodian*	787,1	734,9	463,4	472,9
Ca-na-đa - *Canadian*	1161,0	1315,5	1335,7	1325,5
CHND Trung Hoa - *Chinese*	743,6	884,3	858,8	861,1
Đài Loan (TQ) - *Taiwanese (China)*	905,6	958,5	826,2	757,6
Đan Mạch - *Danish*	1411,4	1383,5	1139,3	1574,1
Đức - *German*	1356,2	1283,2	1230,7	1184,6
Hà Lan - *Dutch*	1174,3	1317,5	1312,0	1162,7
Hàn Quốc - *Korean*	896,7	838,4	1263,5	937,5
Hoa Kỳ - *American*	1335,2	1709,7	4788,2	1426,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	620,8	804,9	962,3	576,0
I-ta-li-a - *Italian*	1257,5	1032,2	1092,4	1171,5
Lào - *Laotian*	380,2	343,5	491,2	524,5
Liên bang Nga - *Russian*	1138,7	1043,2	1000,8	979,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	898,0	900,7	725,9	794,8
Na Uy - *Norwegian*	1756,1	1346,2	1201,2	1787,3
Nhật Bản - *Japanese*	1078,6	972,5	1485,3	1490,9
Niu-di-lân - *New Zealander*	1306,5	896,5	1811,5	1236,5
Ôx-trây-li-a - *Australian*	1691,6	1416,5	1363,9	1202,7
Pháp - *French*	1329,4	1209,5	1471,0	1299,8
Phi-li-pin - *Philippine*	1124,7	2257,8	798,0	2181,2
Tây Ban Nha - *Spanish*	1597,0	1273,6	1002,5	1217,9
Thái Lan - *Thai*	1232,1	846,6	693,8	608,8
Thụy Điển - *Swedish*	1964,0	1277,4	920,6	864,9
Thụy Sĩ - *Swiss*	1296,6	1196,3	1195,0	1655,6
Vương quốc Anh - *British*	1225,9	1212,7	1269,4	1483,1
Xin-ga-po - *Singaporean*	968,9	1096,7	1191,3	908,1

CỤC THỐNG KÊ

298 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo khoản chi

Average expenditure per domestic tourist by expenses

	2017	2019	2020	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Nghìn đồng - *Thous. dongs*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**3922,2**	**3429,1**	**3493,5**	**2657,3**	**2467,8**
Thuê phòng - *Accommodation*	945,6	531,6	519,8	267,8	278,9
Ăn uống - *Food*	937,3	891,4	897,7	719,7	674,8
Đi lại - *Transportion*	801,1	824,6	793,6	564,7	556,6
Thăm quan - *Sightseeing*	305,3	278,2	277,7	163,7	184,6
Mua hàng hóa - *Shopping*	535,8	569,2	602,9	255,6	287,9
Vui chơi - *Entertainment*	99,9	202,7	208,2	55,8	72,0
Y tế - *Health*	63,3	20,8	40,4	509,3	310,4
Chi khác - *Others*	233,8	110,7	153,2	120,7	102,6
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Thuê phòng - *Accommodation*	24,1	15,5	14,9	10,1	11,3
Ăn uống - *Food*	23,9	26,0	25,7	27,1	27,3
Đi lại - *Transportion*	20,4	24,1	22,7	21,3	22,6
Thăm quan - *Sightseeing*	7,8	8,1	7,9	6,2	7,5
Mua hàng hóa - *Shopping*	13,7	16,6	17,2	9,6	11,7
Vui chơi - *Entertainment*	2,5	5,9	6,0	2,1	2,9
Y tế - *Health*	1,6	0,6	1,2	19,2	12,6
Chi khác - *Others*	6,0	3,2	4,4	4,4	4,2

CỤC THỐNG KÊ

299 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo phương tiện và mục đích đến

Average expenditure per domestic tourist by means of transport and by purpose

Nghìn đồng - *Thous.dongs*

	2017	2019	2020	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
BÌNH QUÂN CHUNG ***AVERAGE EXPENDITURE***	**3922,2**	**3429,1**	**3493,5**	**2657,3**	**2467,8**
Phân theo phương tiện ***By means of transport***					
Máy bay - *Air*	7636,1	7085,4	6981,3	7612,5	8169,5
Ô tô - *Car*	3231,5	2712,6	2839,3	2826,4	2732,7
Tàu thuỷ - *Ship*	2443,6	3463,2	2912,1	3133,2	2960,0
Tàu hỏa - *Train*	4281,3	4499,0	4675,1	4683,0	4306,5
Phương tiện khác - *Others*	1831,7	1392,9	1435,3	1012,3	915,6
Phân theo mục đích - *By purpose*					
Du lịch, nghỉ ngơi - *Travel, ralaxation*	3963,1	3329,3	3397,7	2898,0	2867,0
Thông tin báo chí - *Press*	4416,6	5250,5	2867,0	3143,0	4006,5
Hội nghị, hội thảo - *Conference*	4071,7	4906,1	5326,6		
Thăm họ hàng, bạn bè - *Visit relatives*	3484,4	4079,7	3800,7	2019,4	2116,6
Thương mại - *Trade affairs*	3953,9	5696,6	8316,3		
Chữa bệnh - *Health*	5812,9	3703,9	5336,7	4530,5	3544,7
Các mục đích khác - *Others*	3259,8	3101,7	3804,5		

CỤC THỐNG KÊ

300 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo giới tính và theo nhóm tuổi

Average expenditure per domestic tourist by sex and by age group

Nghìn đồng - *Thous.dongs*

	2017	2019	2020	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
BÌNH QUÂN CHUNG ***AVERAGE EXPENDITURE***	**3922,2**	**3429,1**	**3493,5**	**2657,3**	**2467,8**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	3751,1	3400,2	3411,0	2660,8	2518,6
Nữ - *Female*	4162,6	3455,3	3566,0	2654,4	2426,5
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Dưới 15 - *Under 15*		2875,5	2901,8		
15 - 24	3570,7	3364,0	3423,2	2286,6	1929,8
25 - 34	3729,6	3685,1	3799,7	2293,8	2268,1
35 - 44	3810,5	3398,0	3472,7	2532,3	2390,4
45 - 54	4182,9	3618,6	3631,8	2874,7	2711,0
55 - 64	4771,3	3910,3	3929,2	2907,8	2613,9
64+	4282,5	3775,4	4066,0	3141,1	2737,8

CỤC THỐNG KÊ

301 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú

Average expenditure per domestic tourist by accommodation

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2017	2019	2020	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
BÌNH QUÂN CHUNG ***AVERAGE EXPENDITURE***	**3922,2**	**3429,1**	**3493,5**	**2657,3**	**2467,8**
Trong đó - *Of which:*					
Khách sạn 1 sao - *1-Star hotel*	3303,6	3552,8	3332,3	3749,1	3266,1
Khách sạn 2 sao - *2-Star hotel*	3539,3	3385,8	3485,1	3247,7	3298,5
Khách sạn 3 sao - *3-Star hotel*	4350,5	4040,4	3819,4	4112,4	3601,0
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotel*	5702,4	5074,8	5045,9	5266,2	4645,6
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotel*	8218,3	5978,4	6111,2	6224,6	5310,1
Khách sạn chưa xếp sao - *Non-Star hotel*	3144,3	2841,9	3604,0	2837,3	3278,3
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest house*	3021,5	2877,2	3157,2	3050,1	2864,9
Biệt thự kinh doanh du lịch - *Tourist villa*	3167,6	4417,2	3706,1	4229,0	4042,9
Làng du lịch - *Tourist village*	2433,3	3860,1	3110,3	2437,1	2468,5
Căn hộ kinh doanh du lịch - *Tourist apartment*	8759,7	3469,3	3297,8	3135,2	3133,6
Khác - *Others*	2259,6	2615,2	2827,7	3227,5	1860,0

CỤC THỐNG KÊ

Chỉ số giá
Price Index

Biểu *Table*		Trang *Page*
302	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	785
303	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month*	786
304	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month*	788
305	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month*	790
306	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December, 2023*	792
307	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of 2023*	794
308	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019*	796
309	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*	798
310	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*	799
311	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)*	800

CỤC THỐNG KÊ

312 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2024 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)
Spatial cost of living index among regions in 2024 by commodity group (Red River Delta = 100) 801

313 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)
Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100) 802

314 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100) 804

315 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100) 806

316 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100) 808

317 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100) 809

318 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100) 810

319 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100) 812

320 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100) 814

321 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100) 815

322 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100) 816

323 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100) 818

324 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100) 820

325 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100) 822

326 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade (Previous year = 100) 824

327 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade (Year 2010 = 100) 825

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

CỤC THỐNG KÊ

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hằng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hằng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

CỤC THỐNG KÊ

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giữa các vùng kinh tế - xã hội.

SCOLI được tính dựa trên cơ sở phương pháp luận của giá so sánh quốc tế với nguồn số liệu của điều tra giá tiêu dùng. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả để nhận được một đơn vị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm giá trị hàng bán và chi phí bốc dỡ, vận chuyển đến địa chỉ người mua nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại nguyên nhiên vật liệu đại diện dùng cho sản xuất.

Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất dựa trên danh mục mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Danh mục mặt hàng đại diện chia theo 3 ngành sản xuất để điều tra thu thập giá định kỳ phục vụ tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

Quyền số tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số sử dụng được cập nhật theo kết quả điều tra lập bảng cân đối liên ngành (I/O).

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được công bố theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản là số tiền người sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm

CỤC THỐNG KÊ

thuế VAT và phí lưu thông thương mại và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản được công bố theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất công nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được công bố theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

CỤC THỐNG KÊ

Giá sản xuất dịch vụ là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm dịch vụ do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất dịch vụ cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành dịch vụ. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Chỉ số giá dịch vụ được công bố theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương). Giá xuất khẩu quy định tính bằng ngoại tệ.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam mua từ bạn hàng nước ngoài với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương). Giá nhập khẩu quy định tính bằng ngoại tệ.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thời gian.

Danh mục mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu gồm các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ trọng về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa tương ứng trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu. Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính cho cả nước.

CỤC THỐNG KÊ

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được công bố theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Tỷ giá thương mại hàng hóa được tính dựa trên số liệu về chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu tính theo Đô la Mỹ có cùng gốc so sánh.

Công thức tính:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding tempotary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t\to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t\to t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the country.

CỤC THỐNG KÊ

Spatial Cost of Living Index (SCOLI) is a relative indicator (%) reflecting the difference in prices of consumer goods and services consumed in daily lives among centrally-managed provinces and cities, among socio-economic regions.

SCOLI is calculated on the basis of methodology of international comparative prices with data source from Consumer Price Survey. In elementary aggregation – no weight level (level 4), country product dummy (CPD) regression is used. At higher level (levels 3, 2, 1, general) Laspeyres geometric mean formula is used.

Input price refers to the cost of all materials and resources paid by producers for receiving a unit of input to their production process to produce a new product. Input price is final price of product, including value of goods and loading and unloading cost, delivery cost to the place required by the purchaser but excluding any deductible VAT.

Input price index is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price of selected input materials used for production over time.

Input price index is surveyed based on prices of selected input materials and resources used for agriculture, forestry and fishing, manufacturing, and construction. The list of selected materials and resources is divided by 3 industries to periodically collect price for the calculaton of the input price index.

Weight for input price index is calculated as the proportion of intermediate consumption on each materials and resources group to total intermediate consumption. The weight used is updated based on Input-Output Table.

Input producer price index is disseminated quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to prices that producers directly sell agricultural, forestry and fishing products to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

CỤC THỐNG KÊ

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of agricultural, forestry and fishing products directely sold and provided by farmers in the market.

Producer Price Index for agriculture, forestry and fishing is calculated on the basis of list of representatve products of the agricultural, forestry and fishery activities in a certain period.

Weight for Producer Price Index for agriculture, forestry and fishing is calculated as the proportion of gross output of each agriculture, forestry and fishing product group to gross output of the entire agriculture, forestry and fishing industry. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of industrial products refers to price that producers directly sell products on the market, including sales at the factories or elsewhere. The price excludes any tax and any charge on trade transaction and freight transport; but includes additional levies and deductions, if any.

Producer price index for industry is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of industrial products directly sold by producers in the market.

Producer price index for industry is calculated on the basis of list of representative industrial commodities in a certain period.

Weight for producer price index for industry is calculated as the proportion of gross output of each industrial products group to gross output of the entire industry. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

Producer price index for industry is disseminated quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

CỤC THỐNG KÊ

Producer price of services refers to the amount of money which providers receive from providing services for customers in the market, excluding VAT and other product taxes, but including any subsidies on production (if any). Services price is collected for specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of services directly sold and provided by producers in the market. The SPPI is calculated on the basis of list of representative products of the service activities in a certain period.

Weight for the SPPI is calculated as the proportion of gross output of each service products group to gross output of the entire service sector. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

SPPI is disseminated quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Merchandise export price is the amount of money that Viet Nam receives from selling a unit of commodity to foreign partners under condition of commodity delivery at Vietnamese border (FOB and equivalent). Merchandise export price is converted into foreign currency.

Merchandise import price is the amount of money that Viet Nam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners under condition of commodity delivery at Vietnamese border (CIF and equivalent). Merchandise import price is converted into foreign currency.

Merchandise export, import price index is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price of export, import mechandises over time.

The list of export and import mechandises used for measuring merchandise export, import price index consists of representative import and export mechandises in a certain period.

Weight for merchandise export, import price index compilation is the proportion of export, import value of the groups of respective goods to total export, import value. Weight for merchandise export, import price index is calculated for the whole country.

Merchandise export, import price index is disseminated quarterly based on base year, previous period, the same period last year and periodical average.

Merchandise term of trade (ToT) is a relative indicator (%) reflecting the ratio relationship between the price of export goods and the price of import goods in a country in a certain period.

Merchandise term of trade is calculated on the basis of data on import price index and export price index in U.S.dollar with same base time.

Formula:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Merchandise export price index}}{\text{Merchandise import price index}} \times 100$$

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Xung đột quân sự, bất ổn chính trị tiếp tục leo thang tại một số nước. Kinh tế, thương mại toàn cầu phục hồi chậm, thiếu vững chắc; tổng cầu, đầu tư sụt giảm; tỷ giá, lãi suất biến động khó lường. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, tác động nặng nề tới phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân. Xu hướng cắt giảm lãi suất của một số Ngân hàng Trung ương lớn trên thế giới tiếp tục mở rộng do lạm phát tiến gần đến mục tiêu 2%. Ngày 12/12/2024, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) lần thứ tư trong năm giảm lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm xuống còn 3%/năm. Ngày 18/12/2024, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục cắt giảm lãi suất 0,25 điểm phần trăm xuống còn 4,25%-4,5%/năm. Trong tháng 12/2024, lạm phát của Mỹ tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu tăng 2,4%, trong đó Tây Ban Nha tăng 2,8%, Đức tăng 2,6%, Pháp tăng 1,3%. Tại châu Á, lạm phát tháng 12/2024 của Ấn Độ tăng 5,2%; Nhật Bản tăng 3,6%; Phi-lip-pin tăng 2,9%; In-đô-nê-xi-a tăng 1,6%; Hàn Quốc tăng 1,9%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 12/2024 tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát như: Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ

CỤC THỐNG KÊ

chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp. Theo đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát. Bình quân năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm 2023, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Lạm phát cơ bản[1] năm 2024 tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân năm 2024 giá vàng trong nước tăng 28,64% so với năm 2023, do tác động từ các yếu tố như căng thẳng địa chính trị và kỳ vọng về việc giảm lãi suất từ FED.

Bình quân năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,91% so với năm 2023 do lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm đạt mức cao, tác động làm đồng đô la Mỹ hấp dẫn hơn với nhà đầu tư. Cùng với đó, chính sách tiền tệ của FED duy trì lãi suất cao và nhu cầu ngoại tệ tăng mạnh vào cuối năm đã góp phần đẩy giá trị đồng đô la Mỹ lên.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI)

Năm 2024, thứ tự đắt đỏ giữa các vùng kinh tế - xã hội không biến động nhiều so với năm 2023. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ giữ vị trí có giá cả đắt đỏ nhất cả nước với chỉ số SCOLI năm 2024 bằng 100,37%; vị trí thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng 100%; tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc 99,98%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 99,05%; Tây Nguyên 97,69% và cuối cùng là vùng Đồng bằng sông Cửu Long 97,11%.

Trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hà Nội tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu với mức giá đắt đỏ nhất cả nước năm 2024. Quảng Ninh giữ vị trí thứ hai với chỉ số SCOLI bằng 99,94% Hà Nội, do Quảng Ninh là một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện, trung tâm du lịch, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước. Tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng với chỉ số SCOLI

[1] CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

lần lượt là 99,8%; 98,43%; 98,21%. Đây đều là các thành phố trực thuộc Trung ương có thu nhập bình quân đầu người cao, giá cả hàng hóa và dịch vụ cao hơn các địa phương khác.

So với năm 2023, vị trí các địa phương có mức giá đắt đỏ trong năm 2024 không có sự thay đổi lớn. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức giá cao hơn các tỉnh miền núi chủ yếu ở các nhóm dịch vụ giáo dục; nhà ở thuê; dịch vụ giải trí và du lịch.

3. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 tăng 8,56% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 11,31%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,23%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 1,02%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp năm 2024 tăng 0,59% so với năm 2023, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 4,32%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,83%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,84%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2024 tăng 5,9% so với năm 2023, trong đó dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 13,16%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 9,42%; giáo dục và đào tạo tăng 5,67%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,35%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,56%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2024 tăng 2,26% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,08%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,79%; dùng cho xây dựng tăng 0,31%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa năm 2024 tăng 1,15% so với năm 2023. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 11,42%; nhóm nhiên liệu giảm 3,62%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,06%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2024 giảm 1,94% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 3,86%; nhóm nhiên liệu giảm 11,87%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 1,16%.

CỤC THỐNG KÊ

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)[2] năm 2024 tăng 3,15% so với năm trước, trong đó cao su tăng 11,39%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 7,48%; hàng thủy sản tăng 2,95%; hàng rau quả tăng 1,77%; sắt, thép tăng 1,63%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,3%; xăng dầu giảm 5,86%. Năm 2024, TOT tăng so với năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng trong khi chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

CỤC THỐNG KÊ

[2] Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

PRICE INDEX
IN 2024

1. Consumer price index, gold price and USD price index

In 2024, the world commodity market experienced many fluctuations caused by the impact of political, economic and social factors in the countries. The armed conflicts and political uncertainties continued to escalate in some countries. The global economy and trade recovered slowly and unsteadily; aggregate demand and investment declined; exchange rates and interest rates fluctuated unpredictably. Natural disasters, droughts, storms, floods, and climate change became increasingly adverse that severely affected socio-economic development and people's lives. The trend of interest rate cut by some major central banks in the world continued its upward as inflation approached the target of 2.0%. On December 12, 2024, the European Central Bank (ECB) cut interest rates for the fourth time this year, by 0.25 percentage points to 3.0% per year. On December 18, 2024, the US Federal Reserve (FED) also continued to cut interest rates by 0.25 percentage points to 4.25% - 4.5% per year. In December 2024, the US inflation increased by 2.9% compared to the same period last year; the Eurozone increased by 2.4%, of which Spain increased by 2.8%, Germany increased by 2.6%, France increased by 1.3%. In Asia, inflation in December 2024 in India, Japan, Philippines, Indonesia and South Korea increased by 5.2%; 3.6%; 2.9%; 1.6%; and 1.9% respectively. The inflation in Viet Nam was curbed at an appropriate level to support economic growth, CPI in December 2024 increased by 2.94% compared to the same period last year.

Nationally, the Government and the Prime Minister drastically and closely directed ministries, sectors and localities to implement many solutions to remove difficulties, promote growth, maintain macroeconomic stability and control inflation, such as: ensuring smooth supply, circulation and distribution of goods and services; reducing lending interest rates, stabilizing the foreign exchange market; promoting disbursement of public investment capital; implementing credit packages to support industries and sectors; reducing value

CỤC THỐNG KÊ

added tax on a number of groups of goods and services; reducing environmental protection tax on gasoline; exempting, reducing and extending taxes, fees and land use fees to support businesses and people; closely monitoring the supply and demand and market prices of essential goods to have appropriate management measures. Accordingly, prices of goods and services in the market generally did not fluctuate abnormally, inflation was under control. On average in 2024, CPI increased by 3.63% over 2023, reaching the target set by the National Assembly.

Core inflation[1] in 2024 increased by 2.71% compared to that in 2023, lower than the overall average CPI increase (3.63%), mainly because the prices of food, foodstuffs, electricity, education services, and medical services, which were factors contributing to the increase in the CPI but were excluded from the list of goods to calculate core inflation.

The domestic gold prices fluctuated in accordance with the world gold prices, with a year-on-year increase of 28.64% of domestic gold price in 2024 due to factors such as geopolitical tensions and expectations of interest rate cut from the FED.

On average in 2024, the USD price index increased by 4.91% compared to that in 2023 due to high yields on 10-year US government bonds, making the USD more attractive to investors. Along with that, the FED's monetary policy of maintaining high interest rates and strong demand for foreign currency at the end of the year contributed to pushing up the value of the USD.

2. Spatial cost of living index (SCOLI)

In 2024, not many changes were recorded in the order of costliness among socio-economic regions over that in 2023. Particularly, the South East ranked the first in terms of costliness across the country with the SCOLI index in 2024 of 100.37%; the Red River Delta ranked the second with the index of 100.0%; followed by the Northern Midlands and Mountains at 99.98%; the North Central and Central Coast at 99.05%; the Central Highlands at 97.69% and finally the Mekong Delta at 97.11%.

[1] CPI excluding food, fresh foodstuff, energy and state-managed goods including health care and education services.

Among the 63 centrally-controlled provinces and cities, Ha Noi continued to rank the first in terms of costliness across the country in 2024. Quang Ninh ranked the second with the SCOLI of 99.94% over that of Ha Noi, because Quang Ninh was one of the dynamic and comprehensive development centers, considered a tourism center, a marine economic center, a gateway to the key economic region of the North and the whole country. The followings were Ho Chi Minh City, Hai Phong, and Da Nang with the SCOLI of 99.8%; 98.43% and 98.21% respectively. These were all centrally-controlled cities with high per capita income, higher prices of goods and services than other localities.

In comparison with the SCOLI 2023, there was no remarkable change in the order of costliness among localities in 2024. The SCOLI in the centrally-controlled provinces and cities was higher than that in the mountainous provinces, mainly in the groups of education service; rental housing; entertainment and tourism services.

3. Producer price index

The producer price index (PPI) of the agricultural, forestry and fishery sector in 2024 increased by 8.56% compared to the last year, of which the PPI of the agriculture and related services; forestry and related services; and fishery and aquaculture rose by 11.31%; 1.23%; and 1.02%, respectively.

The year-on-year PPI of the industry sector in 2024 increased by 0.59%, of which the PPI of the mining and quarrying increased by 4.32%; the PPI of the manufacturing increased by 0.17%; the PPI of the electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply rose by 5.83%; the PPI of the water collection, sewerage, waste management and remediation activities jumped up 2.84%.

The PPI of the service sector in 2024 expanded by 5.9% compared to that in 2023, of which the transport and storage services increased by 13.16%; the healthcare and social assistance increased by 9.42%; the education and training increased by 5.67%; the accommodation and catering services grew by 4.35%; and other services increased by 5.56%.

The input producer price index for production in 2024 increased by 2.26% compared to that in 2023, of which the input PPI for the agriculture, forestry and fishery sector decreased by 0.08%; the input PPI for the manufacturing and the construction rose by 3.79% and 0.31%, respectively.

CỤC THỐNG KÊ

4. Merchandise export and import price index

The year-on-year merchandise export price index in 2024 increased by 1.15%. Of which, the export price index of the agricultural products and foodstuff increased by 11.42%; the fuel group decreased by 3.62%; the other manufactured commodities group increased by 0.06%. The merchandise import price index in 2024 decreased by 1.94% against that in the previous year, of which the import price index of the agricultural products and foodstuff decreased by 3.86%; the fuel group fell by 11.87%; the manufactured commodities decreased by 1.16%.

The merchandise term of trade (TOT)[2] in 2024 increased by 3.15% compared to that in the previous year, of which rubber; computers, electronic products and spare parts; aquatic products; vegetables and fruits; and iron and steel increased by 11.39%; 7.48%; 2.95%; 1.77%; and 1.63%, respectively. Meanwhile, wood, wood products and gasoline decreased by 1.30% and 5.86%, respectively. In 2024, the TOT witnessed a year-on-year increase because there was an increase in the merchandise export price index but a decrease in the merchandise import price index, showing that Vietnam was in a favorable position when the price of exported mechandise was more favorable than that of imported mechandise.

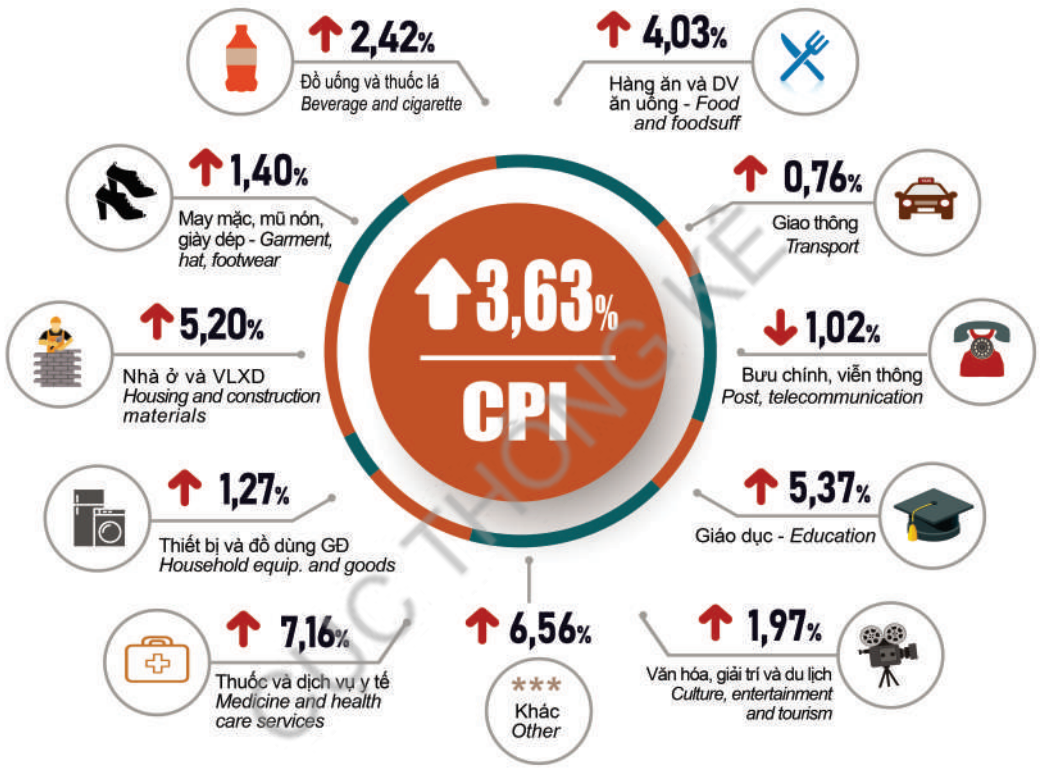
CỤC THỐNG KÊ

[2] The merchandise export price index against the merchandise import price index.

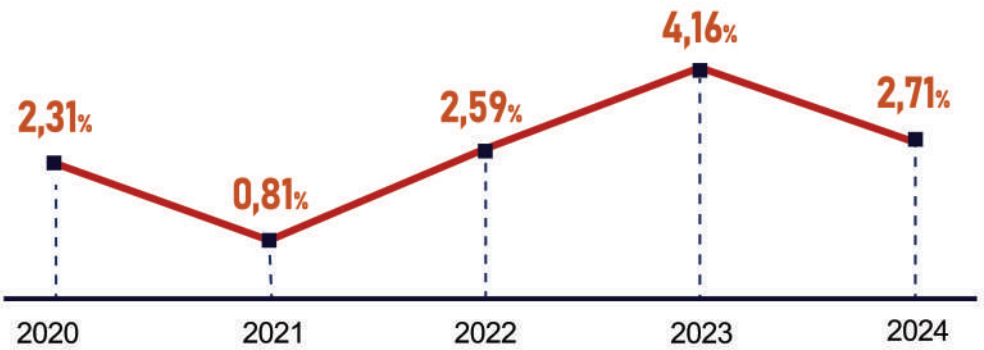
CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024
PRICE INDEX

www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng CPI bình quân năm 2024 so với năm 2023
Average CPI growth rate in 2024 compared to 2023



Lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước =100)
Average core inflation (Previous year = 100)



CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

302 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *January*	101,23	100,06	100,19	100,52	100,31
2 - *February*	99,83	101,52	101,00	100,45	101,04
3 - *March*	99,28	99,73	100,70	99,77	99,77
4 - *April*	98,46	99,96	100,18	99,66	100,07
5 - *May*	99,97	100,16	100,38	100,01	100,05
6 - *June*	100,66	100,19	100,69	100,27	100,17
7 - *July*	100,40	100,62	100,40	100,45	100,48
8 - *August*	100,07	100,25	100,00	100,88	100,00
9 - *September*	100,12	99,38	100,40	101,08	100,29
10 - *October*	100,09	99,80	100,15	100,08	100,33
11 - *November*	99,99	100,32	100,39	100,25	100,13
12 - *December*	100,10	99,82	99,99	100,12	100,29
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,02	100,15	100,37	100,29	100,24
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	100,19	101,81	104,55	103,58	102,94
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	103,23	101,84	103,15	103,25	103,63
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	351,47	357,92	369,19	381,20	395,03
Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100*	282,05	287,23	296,27	305,91	317,00
Năm 2010 = 100 - *Year 2010 = 100*	168,83	171,93	177,35	183,12	189,76

CỤC THỐNG KÊ

303 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,31**	**101,04**	**99,77**	**100,07**	**100,05**	**100,17**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,21	101,71	99,24	99,87	100,38	100,75
Lương thực - *Food*	101,74	101,75	99,58	99,37	99,74	100,05
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,91	101,98	98,81	99,82	100,59	101,07
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,30	101,04	100,19	100,21	100,14	100,26
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,38	100,80	99,93	100,09	100,14	100,17
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,22	100,16	99,94	100,12	100,00	99,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,56	100,43	100,29	100,21	100,38	100,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,14	100,26	100,01	100,11	100,12	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,02	100,02	100,02	100,92	100,01	100,60
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	101,31	100,00	100,00	101,19	100,00	100,76
Giao thông - *Transport*	100,41	103,09	99,97	101,95	98,27	97,73
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,95	99,83	99,99	99,83	99,91	100,02
Giáo dục - *Education*	99,88	99,58	99,71	97,07	99,75	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,85	99,52	99,66	96,68	99,70	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,11	100,79	99,88	100,03	100,31	100,68
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,40	100,78	100,06	100,27	100,20	100,05
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,55**	**102,01**	**104,59**	**106,95**	**103,81**	**97,36**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,52**	**100,40**	**100,88**	**101,20**	**101,15**	**99,96**

CỤC THỐNG KÊ

303 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,48**	**100,00**	**100,29**	**100,33**	**100,13**	**100,29**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,26	100,27	100,92	100,55	99,78	99,87
Lương thực - *Food*	99,97	100,19	100,77	100,77	100,33	100,26
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,31	100,28	101,06	100,66	99,50	99,70
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,25	100,26	100,65	100,19	100,26	100,14
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,11	100,15	100,03	100,11	100,26	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,03	100,05	100,15	100,09	100,21	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,50	100,29	100,52	100,11	100,87	100,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,07	100,09	100,14	100,20	100,08	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,13	100,18	100,05	100,02	100,05	102,19
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,14	100,21	100,00	100,00	100,01	102,84
Giao thông - *Transport*	101,45	98,02	97,23	100,66	99,93	100,57
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,15	100,09	99,95	99,70	99,97
Giáo dục - *Education*	100,02	100,14	102,09	100,48	100,11	100,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,13	102,33	100,53	100,11	100,16
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,14	100,12	99,76	100,09	100,20	100,20
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,77	100,20	100,24	100,26	100,29	100,22
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,88**	**101,93**	**101,88**	**105,96**	**102,26**	**98,62**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,05**	**99,36**	**98,21**	**100,70**	**101,76**	**100,09**

CỤC THỐNG KÊ

304 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,33**	**100,98**	**99,79**	**100,07**	**100,04**	**100,10**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,19	101,61	99,27	99,92	100,31	100,53
Lương thực - *Food*	101,43	101,72	99,51	99,53	99,85	100,30
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,93	101,86	98,76	99,76	100,51	100,74
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,34	101,11	100,16	100,32	100,06	100,19
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,38	100,78	99,95	100,04	100,10	100,15
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,15	100,00	100,04	100,20	99,97	99,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,51	100,43	100,30	100,26	100,37	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	100,24	99,98	100,08	100,14	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,71	100,03	100,03	101,43	100,02	100,66
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	102,25	100,00	100,00	101,87	100,00	100,83
Giao thông - *Transport*	100,46	103,12	99,92	101,93	98,43	97,79
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,92	99,74	99,95	99,78	99,86	99,91
Giáo dục - *Education*	99,90	99,44	99,72	96,73	99,84	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,89	99,39	99,69	96,42	99,82	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,11	101,03	99,78	100,01	100,36	100,71
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,43	100,91	100,10	100,35	100,28	100,09
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,55**	**102,01**	**104,59**	**106,95**	**103,81**	**97,36**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,52**	**100,40**	**100,88**	**101,20**	**101,15**	**99,96**

CỤC THỐNG KÊ

304 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,43**	**100,02**	**100,33**	**100,38**	**100,17**	**100,33**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,22	100,26	101,02	100,53	99,80	99,90
Lương thực - *Food*	100,07	100,19	100,72	100,81	100,27	100,27
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,25	100,30	101,17	100,66	99,53	99,71
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,19	100,21	100,82	100,22	100,18	100,14
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,06	100,17	100,05	100,13	100,29	100,19
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	99,90	100,11	100,08	100,25	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,46	100,36	100,54	100,31	100,95	100,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,05	100,13	100,18	100,12	99,98	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,10	100,12	100,08	100,01	100,08	102,97
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,09	100,09	100,00	100,00	100,01	103,90
Giao thông - *Transport*	101,42	98,28	97,34	100,73	99,93	100,59
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,06	100,16	100,06	99,86	99,49	99,88
Giáo dục - *Education*	100,01	100,11	102,15	100,67	100,18	100,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,12	102,33	100,73	100,19	100,17
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,15	100,13	99,69	100,12	100,20	100,26
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,99	100,20	100,26	100,27	100,24	100,21
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,88**	**101,93**	**101,88**	**105,96**	**102,26**	**98,62**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,05**	**99,36**	**98,21**	**100,70**	**101,76**	**100,09**

CỤC THỐNG KÊ

305 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,29**	**101,09**	**99,75**	**100,08**	**100,05**	**100,24**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,22	101,82	99,22	99,83	100,46	100,98
Lương thực - *Food*	101,97	101,77	99,63	99,25	99,66	99,86
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,89	102,09	98,85	99,88	100,67	101,37
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,24	100,92	100,24	100,04	100,27	100,37
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,38	100,82	99,92	100,13	100,17	100,19
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,29	100,33	99,84	100,05	100,04	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,63	100,44	100,27	100,15	100,39	100,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,12	100,27	100,03	100,14	100,10	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,48	100,02	100,01	100,52	100,00	100,56
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,59	100,00	100,00	100,67	100,00	100,70
Giao thông - *Transport*	100,34	103,05	100,04	101,97	98,08	97,65
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,99	99,91	100,04	99,89	99,97	100,13
Giáo dục - *Education*	99,85	99,78	99,70	97,59	99,62	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,80	99,72	99,63	97,10	99,51	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,11	100,39	100,04	100,07	100,22	100,64
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,37	100,66	100,01	100,20	100,12	99,99

CỤC THỐNG KÊ

305 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,52**	**99,97**	**100,23**	**100,28**	**100,09**	**100,24**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,30	100,27	100,83	100,56	99,77	99,85
Lương thực - *Food*	99,90	100,20	100,80	100,73	100,37	100,26
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,36	100,26	100,96	100,66	99,48	99,69
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,35	100,33	100,37	100,12	100,39	100,14
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,16	100,13	100,01	100,10	100,24	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,07	100,21	100,19	100,10	100,18	100,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,56	100,19	100,49	99,83	100,75	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,09	100,05	100,11	100,26	100,19	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,16	100,24	100,03	100,03	100,03	101,58
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,17	100,30	100,00	100,00	100,01	102,03
Giao thông - *Transport*	101,47	97,70	97,10	100,56	99,94	100,54
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,93	100,15	100,12	100,04	99,92	100,07
Giáo dục - *Education*	100,03	100,19	102,01	100,20	100,02	100,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,01	100,15	102,34	100,23	99,99	100,15
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,12	100,10	99,87	100,04	100,19	100,10
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,55	100,20	100,23	100,26	100,36	100,23

CỤC THỐNG KÊ

306 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December, 2023

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,31**	**101,35**	**101,12**	**101,19**	**101,24**	**101,40**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,21	101,93	101,15	101,03	101,42	102,18
Lương thực - *Food*	101,74	103,52	103,09	102,44	102,17	102,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,91	101,89	100,67	100,50	101,09	102,18
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,30	101,34	101,53	101,75	101,89	102,16
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,38	101,18	101,12	101,20	101,34	101,52
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,22	100,38	100,32	100,45	100,45	100,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,56	100,99	101,28	101,50	101,89	102,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,14	100,40	100,40	100,51	100,63	100,72
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,02	101,04	101,06	101,99	102,00	102,62
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	101,31	101,31	101,31	102,51	102,51	103,29
Giao thông - *Transport*	100,41	103,51	103,47	105,49	103,67	101,32
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,95	99,78	99,77	99,60	99,51	99,53
Giáo dục - *Education*	99,88	99,45	99,17	96,26	96,02	96,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,85	99,37	99,04	95,75	95,46	95,46
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,11	100,90	100,78	100,80	101,11	101,80
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,40	101,19	101,24	101,52	101,72	101,77
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,55**	**104,61**	**109,41**	**117,01**	**121,47**	**118,26**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,52**	**100,92**	**101,81**	**103,03**	**104,21**	**104,17**

CỤC THỐNG KÊ

306 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December, 2023

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,89**	**101,89**	**102,18**	**102,52**	**102,65**	**102,94**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,44	102,71	103,66	104,23	104,01	103,87
Lương thực - *Food*	102,19	102,39	103,18	103,97	104,31	104,58
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,50	102,79	103,88	104,56	104,04	103,72
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,41	102,67	103,34	103,54	103,80	103,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,64	101,79	101,81	101,93	102,20	102,40
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,37	100,43	100,58	100,67	100,88	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,75	103,05	103,59	103,70	104,60	105,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,80	100,89	101,03	101,23	101,32	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,75	102,94	102,99	103,02	103,07	105,32
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	103,43	103,65	103,65	103,65	103,65	106,60
Giao thông - *Transport*	102,79	100,76	97,97	98,61	98,55	99,11
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,53	99,68	99,77	99,71	99,41	99,39
Giáo dục - *Education*	96,03	96,17	98,18	98,65	98,76	98,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	95,46	95,59	97,81	98,33	98,44	98,60
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,94	102,06	101,82	101,91	102,11	102,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,61	105,82	106,08	106,35	106,66	106,89
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**118,11**	**120,40**	**122,66**	**129,97**	**132,91**	**131,07**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,22**	**103,55**	**101,70**	**102,41**	**104,22**	**104,31**

CỤC THỐNG KÊ

307 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of 2023

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,37**	**103,98**	**103,97**	**104,40**	**104,44**	**104,34**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,31	104,23	104,05	104,32	104,47	104,66
Lương thực - *Food*	115,63	117,36	116,54	115,45	114,83	114,78
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,66	102,14	101,94	102,49	102,87	103,23
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,60	104,20	104,29	104,37	104,25	104,09
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,70	102,64	102,63	102,60	102,61	102,63
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,39	101,64	101,60	101,80	101,70	101,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,39	104,95	104,87	105,97	105,30	105,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,14	101,31	101,18	101,37	101,33	101,23
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	106,52	106,52	106,48	107,44	107,41	108,04
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	108,23	108,22	108,18	109,46	109,46	110,28
Giao thông - *Transport*	101,58	102,55	102,68	104,24	105,58	103,03
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	98,59	98,52	98,53	98,50	98,58	98,82
Giáo dục - *Education*	108,39	108,55	110,12	108,31	108,14	108,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	108,90	109,10	110,90	108,84	108,66	108,55
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,90	101,71	101,45	101,94	102,01	102,35
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,79	106,49	106,32	106,23	106,19	105,97
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,43**	**116,67**	**122,71**	**128,62**	**132,18**	**129,51**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,69**	**103,89**	**104,32**	**106,51**	**107,85**	**107,66**

CỤC THỐNG KÊ

307 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of 2023

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,36**	**103,45**	**102,63**	**102,89**	**102,77**	**102,94**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,27	103,74	103,94	104,45	104,12	103,87
Lương thực - *Food*	114,39	110,97	108,37	108,23	106,13	104,58
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,75	102,55	103,24	104,06	103,87	103,72
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,94	103,72	103,84	103,81	103,87	103,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,52	102,39	102,30	102,26	102,34	102,40
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,34	101,20	101,17	101,13	101,14	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,59	105,00	104,37	104,21	105,06	105,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,15	101,14	101,17	101,33	101,41	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,13	108,30	108,28	108,28	105,28	105,32
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	110,41	110,63	110,58	110,58	106,55	106,60
Giao thông - *Transport*	104,40	98,54	94,67	96,75	96,70	99,11
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	98,94	99,26	99,58	99,63	99,43	99,39
Giáo dục - *Education*	108,00	107,13	101,21	99,46	99,19	98,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	108,54	107,80	101,21	99,23	98,92	98,60
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,29	102,32	102,03	102,09	102,20	102,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,93	106,91	106,98	107,03	107,00	106,89
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**129,39**	**131,05**	**132,27**	**138,88**	**138,20**	**131,07**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,14**	**105,86**	**102,40**	**101,89**	**103,63**	**104,31**

CỤC THỐNG KÊ

308 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**114,14**	**115,33**	**115,06**	**115,14**	**115,20**	**115,39**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	118,26	120,29	119,38	119,23	119,69	120,58
Lương thực - *Food*	131,54	133,84	133,28	132,44	132,10	132,17
Thực phẩm - *Foodstuff*	114,62	116,90	115,50	115,30	115,99	117,23
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	122,08	123,34	123,58	123,84	124,02	124,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	111,70	112,60	112,52	112,62	112,78	112,97
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	107,50	107,67	107,61	107,74	107,74	107,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	117,80	118,31	118,64	118,90	119,35	119,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,16	107,44	107,44	107,56	107,69	107,79
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	109,92	109,94	109,96	110,98	110,99	111,66
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	110,93	110,93	110,93	112,25	112,25	113,10
Giao thông - *Transport*	109,12	112,49	112,45	114,64	112,66	110,11
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	96,36	96,19	96,18	96,02	95,93	95,95
Giáo dục - *Education*	124,67	124,14	123,78	120,15	119,85	119,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	125,98	125,37	124,95	120,80	120,43	120,43
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,06	105,89	105,77	105,79	106,12	106,84
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	115,84	116,75	116,81	117,13	117,37	117,42
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**169,08**	**172,47**	**180,38**	**192,92**	**200,27**	**194,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,64**	**106,06**	**106,99**	**108,27**	**109,51**	**109,47**

CỤC THỐNG KÊ

308 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**115,94**	**115,94**	**116,27**	**116,65**	**116,80**	**117,14**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	120,90	121,22	122,34	123,01	122,75	122,59
Lương thực - *Food*	132,13	132,39	133,41	134,43	134,87	135,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	117,60	117,93	119,18	119,97	119,36	119,00
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	124,65	124,97	125,79	126,02	126,35	126,52
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	113,10	113,27	113,30	113,43	113,73	113,95
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	107,66	107,72	107,88	107,97	108,20	108,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	120,37	120,71	121,34	121,48	122,53	123,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,87	107,96	108,12	108,33	108,42	108,60
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	111,81	112,01	112,07	112,09	112,15	114,60
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	113,26	113,49	113,49	113,49	113,50	116,72
Giao thông - *Transport*	111,70	109,49	106,46	107,17	107,10	107,70
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	95,95	96,10	96,18	96,13	95,84	95,81
Giáo dục - *Education*	119,86	120,03	122,54	123,13	123,27	123,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	120,44	120,60	123,40	124,06	124,20	124,40
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	106,99	107,11	106,86	106,95	107,16	107,38
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	121,85	122,09	122,39	122,71	123,06	123,33
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**194,73**	**198,50**	**202,23**	**214,29**	**219,14**	**216,11**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,53**	**108,82**	**106,88**	**107,63**	**109,52**	**109,62**

CỤC THỐNG KÊ

309 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng - *Consumer price index*	**103,23**	**101,84**	**103,15**	**103,25**	**103,63**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,99	100,72	102,55	103,44	104,03
Lương thực - *Food*	104,51	105,00	102,44	106,85	112,19
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,28	99,46	101,62	102,33	102,70
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	107,18	102,09	104,94	104,79	103,99
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,50	101,85	103,15	103,29	102,42
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,78	100,88	101,63	102,21	101,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,79	101,76	103,11	106,58	105,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,14	100,66	102,03	102,09	101,27
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,15	100,20	100,40	101,23	107,16
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	102,40	100,04	100,04	100,97	109,09
Giao thông - *Transport*	88,80	110,52	111,27	97,51	100,76
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,42	99,25	99,63	99,19	98,98
Giáo dục - *Education*	104,08	101,85	101,68	107,44	105,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	104,32	101,87	101,44	107,85	105,67
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	98,77	99,09	103,10	102,55	101,97
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,89	101,50	102,36	104,65	106,56
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**128,05**	**108,67**	**105,74**	**104,16**	**128,64**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,98**	**99,03**	**102,09**	**101,86**	**104,91**
Lạm phát cơ bản - *Core inflation*	**2,31**	**0,81**	**2,59**	**4,16**	**2,71**

CỤC THỐNG KÊ

310 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng - *Consumer price index*	**100,19**	**101,81**	**104,55**	**103,58**	**102,94**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,68	100,51	105,21	102,93	103,87
Lương thực - *Food*	106,07	103,86	102,91	114,66	104,58
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,45	99,19	105,01	100,70	103,72
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,32	102,38	106,70	103,77	103,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,14	102,50	103,79	102,46	102,40
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,37	101,07	102,43	101,80	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,19	101,04	107,14	105,67	105,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,67	101,12	102,66	101,37	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,51	100,24	100,59	105,53	105,32
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,36	100,03	100,05	106,85	106,60
Giao thông - *Transport*	88,32	115,81	99,84	102,57	99,11
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,48	99,28	99,75	98,64	99,39
Giáo dục - *Education*	103,80	96,51	111,80	108,36	98,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	104,15	95,72	112,86	108,85	98,60
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	97,57	99,80	105,02	101,22	102,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,10	101,42	103,17	106,11	106,89
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,95**	**101,00**	**104,16**	**113,13**	**131,07**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,91**	**99,42**	**105,00**	**101,04**	**104,31**

CỤC THỐNG KÊ

311 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	100,44	99,61	99,42	99,86	99,98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	100,04	98,74	98,33	98,08	99,05
Tây Nguyên - *Central Highlands*	99,55	97,57	97,87	97,67	97,69
Đông Nam Bộ - *South East*	101,39	99,04	98,62	99,97	100,37
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	98,35	95,12	94,85	95,93	97,11

CỤC THỐNG KÊ

312 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2024 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions in 2024 by commodity group (Red River Delta = 100)

%

	Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên *Central Highlands*	Đông Nam Bộ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,00**	**99,98**	**99,05**	**97,69**	**100,37**	**97,11**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,00	99,59	96,06	97,92	99,04	94,96
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	101,58	103,18	100,67	105,03	101,86
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	98,08	94,36	94,99	93,96	88,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,00	96,48	100,31	98,91	101,85	99,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,00	102,24	102,05	100,56	99,75	101,30
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,44	100,58	93,66	99,39	98,63
Giao thông - *Transport*	100,00	102,30	101,07	98,58	100,51	97,75
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	102,70	105,95	95,86	107,26	105,24
Giáo dục - *Education*	100,00	98,21	102,92	91,90	102,59	98,49
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	103,16	104,44	101,27	106,19	100,81
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,00	100,30	103,74	102,70	102,44	99,35

CỤC THỐNG KÊ

313 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)

Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Hà Nội	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Vĩnh Phúc	91,19	92,08	92,14	90,74	96,08
Bắc Ninh	95,52	94,04	93,07	92,97	97,75
Quảng Ninh	96,19	99,50	99,89	97,94	99,94
Hải Dương	93,24	92,58	92,23	90,70	95,16
Hải Phòng	97,38	95,58	94,64	96,07	98,43
Hưng Yên	91,05	91,23	91,30	90,08	95,53
Thái Bình	91,28	91,52	90,57	90,33	96,01
Hà Nam	90,86	90,64	91,27	91,17	95,95
Nam Định	91,86	88,92	87,82	86,35	93,81
Ninh Bình	92,56	92,63	91,91	90,50	96,01
Hà Giang	94,75	93,22	92,27	90,90	95,69
Cao Bằng	94,26	93,52	92,15	90,53	95,63
Bắc Kạn	93,87	93,79	92,12	90,65	96,16
Tuyên Quang	93,85	93,10	92,25	91,40	95,84
Lào Cai	96,25	94,75	93,71	93,22	97,20
Yên Bái	92,72	92,95	92,45	91,19	95,98
Thái Nguyên	93,45	92,58	92,44	92,37	97,51
Lạng Sơn	94,70	94,55	94,27	92,63	96,49
Bắc Giang	91,26	91,71	91,39	91,40	95,36
Phú Thọ	91,07	90,10	90,26	88,74	94,69
Điện Biên	95,22	94,41	94,43	93,37	97,49
Lai Châu	94,79	93,24	92,84	91,16	96,02
Sơn La	96,13	94,58	95,76	92,83	97,82
Hòa Bình	94,25	93,63	92,67	91,72	96,26
Thanh Hóa	91,53	90,95	91,50	92,09	97,00
Nghệ An	91,19	91,62	90,30	88,34	94,21
Hà Tĩnh	93,03	93,33	92,13	91,40	95,98
Quảng Bình	95,22	94,22	94,75	92,85	96,63
Quảng Trị	91,16	88,53	86,83	86,66	91,46
Huế	94,85	93,96	95,83	93,65	98,04

CỤC THỐNG KÊ

313 (Tiếp theo) Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)

(Cont.) Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	97,11	96,40	95,89	93,51	98,21
Quảng Nam	93,22	92,12	91,24	89,78	95,00
Quảng Ngãi	90,89	90,65	91,06	89,36	92,69
Bình Định	93,17	92,32	91,01	89,04	94,21
Phú Yên	91,91	91,62	91,48	90,70	96,22
Khánh Hòa	94,13	94,55	93,62	92,33	96,47
Ninh Thuận	92,13	91,78	90,63	89,61	94,24
Bình Thuận	94,13	93,41	92,84	92,00	96,46
Kon Tum	94,26	93,27	92,68	93,01	96,84
Gia Lai	90,97	89,04	88,99	87,91	94,63
Đắk Lắk	93,23	90,42	90,57	90,04	94,98
Đắk Nông	92,41	91,33	90,26	90,36	95,18
Lâm Đồng	96,02	93,61	95,29	92,96	97,47
Bình Phước	93,92	92,77	91,50	92,14	97,06
Tây Ninh	92,04	89,21	89,21	90,02	95,17
Bình Dương	95,16	93,70	95,40	94,25	97,94
Đồng Nai	93,09	93,18	92,27	93,54	98,13
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,00	94,34	95,86	92,97	97,67
TP. Hồ Chí Minh	99,05	98,98	96,20	98,44	99,80
Long An	93,45	92,73	90,92	87,97	94,64
Tiền Giang	93,11	93,01	93,27	93,27	97,01
Bến Tre	91,17	88,52	86,89	85,93	92,30
Trà Vinh	90,75	87,61	86,89	88,73	94,41
Vĩnh Long	90,93	90,41	90,29	89,26	94,93
Đồng Tháp	90,87	91,29	88,88	89,33	94,86
An Giang	92,03	92,56	91,46	91,92	96,42
Kiên Giang	92,24	93,64	93,83	92,18	97,10
Cần Thơ	94,16	93,10	91,98	91,26	96,32
Hậu Giang	89,68	87,68	88,38	88,47	94,77
Sóc Trăng	90,39	88,16	87,34	87,82	94,67
Bạc Liêu	91,11	91,76	91,51	92,51	96,13
Cà Mau	92,08	90,83	90,51	89,17	93,14

CỤC THỐNG KÊ

314 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)

Input producer price index (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**101,73**	**105,51**	**106,79**	**98,12**	**102,26**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agricultural, forestry and fishing*	105,97	107,22	109,88	100,94	99,92
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo *Using for manufacturing*	101,70	105,42	105,53	97,88	103,79
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*	100,92	106,40	106,96	100,05	100,31
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*					
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**99,80**	**104,48**	**107,23**	**102,24**	**101,35**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*	101,05	105,26	106,99	102,59	104,11
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*	99,26	99,52	100,35	100,37	100,25
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*	98,44	105,12	109,82	102,39	98,37
Sản phẩm khai khoáng - *Mining and quarrying products*	**101,87**	**101,99**	**104,54**	**104,19**	**103,57**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	101,24	99,72	104,27	103,22	102,22
Quặng kim loại - *Metal ores*	99,50	100,87	104,62	106,55	102,65
Sản phẩm khai khoáng khác - *Mining products other*	102,52	103,21	104,65	104,27	104,33
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing products*	**101,72**	**105,70**	**106,56**	**96,13**	**104,00**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	102,13	103,71	101,65	102,19	106,89
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*	101,42	100,37	102,41	101,08	100,18
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	101,81	103,29	103,77	101,32	103,42
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	101,75	105,85	103,11	99,25	103,59
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*	95,19	101,40	103,12	100,07	100,47
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Coke and refind petroleum*	107,42	103,99	127,61	92,51	102,46

CỤC THỐNG KÊ

314 (Tiếp theo) Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)

(Cont.) Input producer price index (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hóa chất và sản phẩm hóa chất *Chemicals and chemical products*	98,28	100,96	106,58	100,24	101,42
Thuốc và dược liệu *Medicinal, pharmaceuticals products*	101,00	100,48	97,72	99,86	109,53
Sản phẩm từ cao su và plastic *Rubber and plastics products*	101,43	101,84	102,36	101,20	100,91
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Non metal products*	100,47	101,15	104,78	101,82	99,59
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	99,18	112,57	107,02	91,53	97,10
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)*	100,37	101,95	102,31	100,73	100,26
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	106,54	108,03	106,44	93,71	113,72
Thiết bị điện - *Electrical equipments*	100,93	102,90	102,23	103,24	104,18
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment n.e.c*	100,06	100,01	99,63	100,37	101,09
Xe có động cơ, rơ moóc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	100,16	99,99	100,00	100,01	100,02
Phương tiện vận tải khác - *Other transport equipments*	99,97	99,96	100,00	100,00	100,96
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**108,38**	**102,41**	**100,66**	**102,90**	**104,56**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**101,00**	**101,07**	**101,39**	**106,62**	**103,17**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	101,00	101,07	101,39	106,62	103,17
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*	**101,49**	**101,79**	**106,45**	**103,45**	**103,53**
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ ***Professional, scientific and technical services***	**101,67**	**100,70**	**103,06**	**102,47**	**104,75**

CỤC THỐNG KÊ

315 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)

Input producer price index (Year 2014 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**108,65**	**114,64**	**122,41**	**120,11**	**122,82**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agricultural, forestry and fishing*	107,53	115,30	126,68	127,87	127,77
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo *Using for manufacturing*	108,65	114,54	120,87	118,31	122,79
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*	110,59	117,67	125,86	125,92	126,30
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*					
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**105,22**	**109,94**	**117,89**	**120,53**	**122,15**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*	100,66	105,95	113,36	116,30	121,08
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*	101,83	101,34	101,69	102,06	102,32
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*	112,30	118,05	129,65	132,75	130,59
Sản phẩm khai khoáng - *Mining and quarrying products*	**120,94**	**123,34**	**128,95**	**134,35**	**139,14**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	105,66	105,36	109,87	113,40	115,92
Quặng kim loại - *Metal ores*	101,53	102,41	107,15	114,17	117,19
Sản phẩm khai khoáng khác - *Mining products other*	132,08	136,32	142,67	148,76	155,21
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing products*	**107,59**	**113,73**	**121,19**	**116,50**	**121,16**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	106,05	109,99	111,80	114,26	122,12
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*	126,05	126,51	129,56	130,95	131,19
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	110,10	113,73	118,02	119,57	123,66
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	111,35	117,87	121,53	120,62	124,94
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*	106,44	107,93	111,30	111,37	111,90
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Coke and refind petroleum*	92,25	95,93	122,41	113,23	116,02

CỤC THỐNG KÊ

315 (Tiếp theo) Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)

(Cont.) Input producer price index (Year 2014 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hóa chất và sản phẩm hóa chất *Chemicals and chemical products*	104,07	105,07	111,97	112,24	113,84
Thuốc và dược liệu *Medicinal, pharmaceuticals products*	109,18	109,70	107,20	107,05	117,25
Sản phẩm từ cao su và plastic *Rubber and plastics products*	101,33	103,20	105,64	106,91	107,88
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Non metal products*	105,83	107,04	112,16	114,20	113,73
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	105,42	118,67	127,00	116,24	112,87
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)*	106,45	108,53	111,04	111,85	112,15
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	115,10	124,34	132,34	124,02	141,03
Thiết bị điện - *Electrical equipments*	110,57	113,78	116,32	120,08	125,10
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment n.e.c*	103,18	103,19	102,81	103,19	104,32
Xe có động cơ, rơ mooc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	100,54	100,53	100,53	100,53	100,55
Phương tiện vận tải khác - *Other transport equipments*	103,30	103,25	103,25	103,25	104,24
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**133,99**	**137,23**	**138,14**	**142,14**	**148,63**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**121,13**	**122,43**	**124,13**	**132,34**	**136,53**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	121,13	122,43	124,13	132,34	136,53
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*	**115,83**	**117,90**	**125,51**	**129,84**	**134,42**
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ ***Professional, scientific and technical services***	**119,41**	**120,25**	**123,93**	**126,99**	**133,02**

CỤC THỐNG KÊ

316 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**108,79**	**102,12**	**103,89**	**103,14**	**108,56**
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan					
Agricultural products and related services	**112,64**	**102,44**	**102,44**	**103,50**	**111,31**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	104,35	104,37	103,85	105,74	109,69
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	100,87	106,84	108,20	106,70	127,72
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	141,79	96,33	95,64	98,64	104,11
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	101,51	101,31	103,68	103,83	102,36
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan					
Forestry products and related services	**99,81**	**100,55**	**103,98**	**101,35**	**101,23**
Trồng rừng và chăm sóc rừng - *Afforestation and tending*	100,91	100,51	101,51	101,76	101,10
Lâm sản khai thác - *Logging*	99,76	101,50	107,44	101,31	100,68
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	105,91	103,74	99,20	101,28	102,40
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	95,47	99,75	101,41	100,76	101,44
Thủy sản khai thác, nuôi trồng					
Aquatic products from exploitation and farming	**98,71**	**101,33**	**108,43**	**102,19**	**101,02**
Thủy sản khai thác - *Catching*	101,94	101,19	105,77	105,25	101,65
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	96,81	101,44	110,19	100,04	100,53

CỤC THỐNG KÊ

317 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)

Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**154,36**	**157,63**	**163,77**	**168,91**	**183,37**
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan					
Agricultural products and related services	**151,82**	**155,53**	**159,33**	**164,90**	**183,54**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	137,35	143,36	148,88	157,42	172,68
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	124,17	132,67	143,55	153,17	195,62
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	214,64	206,78	197,77	195,09	203,10
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	204,49	205,35	212,91	221,07	226,28
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan					
Forestry products and related services	**179,49**	**180,48**	**187,66**	**190,19**	**192,52**
Trồng rừng và chăm sóc rừng - *Afforestation and tending*	140,10	140,81	142,94	145,45	147,06
Lâm sản khai thác - *Logging*	184,15	158,02	169,79	172,02	173,19
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	177,52	184,16	182,68	185,02	189,46
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	171,90	171,47	173,88	175,21	177,74
Thủy sản khai thác, nuôi trồng					
Aquatic products from exploitation and farming	**160,51**	**162,65**	**176,36**	**180,22**	**182,05**
Thủy sản khai thác - *Catching*	186,29	188,50	199,38	209,85	213,31
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	146,57	148,68	163,82	163,89	164,77

CỤC THỐNG KÊ

318 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,40**	**102,91**	**104,24**	**99,11**	**100,59**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**91,24**	**115,40**	**118,90**	**91,51**	**104,32**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	108,62	96,68	109,93	117,18	102,71
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	81,54	131,97	136,92	86,49	105,05
Quặng kim loại - *Metal ores*	107,98	109,12	117,70	102,61	99,21
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	101,48	101,63	105,46	106,50	104,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**99,77**	**102,63**	**103,69**	**99,43**	**100,17**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	101,00	104,18	108,39	103,61	102,29
Đồ uống - *Beverage*	103,63	101,11	102,70	101,97	101,81
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	99,05	100,26	105,71	104,87	104,43
Sản phẩm dệt - *Textile products*	99,61	101,08	103,26	96,72	98,45
Trang phục - *Garment*	100,16	99,80	102,59	103,48	101,45
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	103,73	98,13	102,86	103,38	104,07
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	100,76	99,74	103,45	98,56	99,94
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	99,13	102,07	100,62	97,63	100,35
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	98,95	103,25	103,92	103,66	102,87
Hóa chất - *Chemical*	100,68	104,06	107,44	94,33	99,95
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	105,11	102,65	98,39	103,52	102,92
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	99,94	101,84	103,47	100,43	100,99
Sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác *Non metal products*	100,07	100,44	104,34	102,62	99,34
Kim loại - *Metal*	94,96	118,06	107,87	90,83	97,85

CỤC THỐNG KÊ

318 (Tiếp theo) Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
(Cont.) Producer price index for industry (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	100,19	100,49	100,25	99,85	97,44
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	100,21	103,40	102,27	101,26	102,13
Máy móc thiết bị điện khác *Other machinery and equipment*	99,67	100,62	103,50	103,22	103,28
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	100,80	99,74	99,59	101,68	103,41
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	100,21	100,10	100,17	102,24	100,85
Sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế *Wardrobe, table, chair products*	101,88	102,74	101,47	100,22	101,36
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply***	**98,68**	**101,16**	**105,54**	**104,15**	**105,83**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**102,65**	**101,45**	**101,91**	**101,80**	**102,84**

CỤC THỐNG KÊ

319 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**140,32**	**144,41**	**150,53**	**149,18**	**150,06**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**167,59**	**193,40**	**229,96**	**210,42**	**219,52**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	249,17	240,88	264,81	310,30	318,71
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	77,51	102,29	140,05	121,13	127,25
Quặng kim loại - *Metal ores*	206,72	225,58	265,51	272,44	270,28
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	152,97	155,47	163,95	174,61	181,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**131,92**	**135,39**	**140,39**	**139,59**	**139,83**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	139,46	145,29	157,48	163,16	166,90
Đồ uống - *Beverage*	131,50	132,96	136,55	139,24	141,76
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	148,87	149,26	157,78	165,46	172,79
Sản phẩm dệt - *Textile products*	141,93	143,47	148,14	143,28	141,06
Trang phục - *Garment*	162,78	162,46	166,66	172,45	174,96
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	169,57	166,40	171,16	176,95	184,14
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	142,94	142,57	147,49	145,37	145,28
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	130,76	133,47	134,30	131,11	131,58
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	144,88	149,58	155,44	161,13	165,76
Hóa chất - *Chemical*	131,05	136,36	146,51	138,21	138,14
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	128,59	132,00	129,88	134,44	138,37
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	133,46	135,91	140,63	141,23	142,63
Sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác *Non metal products*	126,56	127,12	132,63	136,10	135,21
Kim loại - *Metal*	123,88	146,26	157,77	143,30	140,23

CỤC THỐNG KÊ

319 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)**
(Cont.) Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	112,19	112,74	113,02	112,85	109,96
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	120,14	124,22	127,04	128,63	131,37
Máy móc thiết bị điện khác *Other machinery and equipment*	120,95	121,69	125,95	130,00	134,27
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	103,96	103,69	103,26	104,99	108,57
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	121,13	121,25	121,45	124,17	125,22
Sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế *Wardrobe, table, chair products*	156,21	160,48	162,84	163,20	165,42
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply***	**170,99**	**172,96**	**182,54**	**190,11**	**201,20**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**155,02**	**157,26**	**160,26**	**163,15**	**167,78**

CỤC THỐNG KÊ

320 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,27**	**100,95**	**103,71**	**105,95**	**105,90**
Trong đó - *Of which:*					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	94,79	100,11	108,30	112,88	113,16
Trong đó - *Of which:*					
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ *Road and railway transport services*	100,56	100,52	107,63	103,12	101,43
Dịch vụ vận tải đường thủy *Waterway transport services*	100,11	108,23	109,24	107,37	102,67
Dịch vụ vận tải hàng không *Aviation transport services*	64,06	96,76	135,44	161,37	196,16
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	101,03	100,52	100,80	100,10	103,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	100,80	101,20	105,49	105,74	104,35
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	96,76	99,94	101,08	102,26	100,24
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	101,40	100,12	100,37	100,72	101,24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	96,94	99,23	104,23	106,63	101,29
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	103,47	102,47	103,39	106,84	105,67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	102,01	100,46	100,69	101,05	109,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	101,07	100,51	100,56	102,19	101,98
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	103,48	101,93	103,17	105,39	105,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	104,00	101,23	102,70	106,68	102,60

CỤC THỐNG KÊ

321 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**135,11**	**136,39**	**141,45**	**149,86**	**158,70**
Trong đó - *Of which:*					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	142,11	142,27	152,17	171,77	194,37
Trong đó - *Of which:*					
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ *Road and railway transport services*	141,61	142,35	153,21	158,00	160,26
Dịch vụ vận tải đường thủy *Waterway transport services*	119,66	129,51	141,48	151,90	155,95
Dịch vụ vận tải hàng không *Aviation transport services*	142,94	138,31	187,33	302,30	592,99
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	146,76	147,53	148,71	148,85	154,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	160,77	162,70	171,63	181,48	189,37
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100,89	100,83	101,92	104,22	104,48
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	128,22	128,37	128,84	129,77	131,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	132,60	131,58	137,15	146,23	148,11
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	184,61	189,17	195,58	208,96	220,81
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	262,72	263,94	265,78	268,57	293,88
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	129,31	129,98	130,70	133,57	136,21
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	169,63	172,91	178,39	188,00	198,46
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	200,29	202,76	208,22	222,13	227,90

CỤC THỐNG KÊ

322 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL* INDEX	**98,68**	**102,86**	**107,08**	**98,09**	**101,15**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	93,99	104,63	110,45	92,79	95,63
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	101,55	105,06	101,31	97,31	104,61
Hạt điều - *Cashew nut*	96,41	102,57	103,79	93,13	100,94
Cà phê - *Coffee*	94,91	107,55	122,00	114,70	151,71
Chè - *Tea*	110,11	104,79	113,14	102,61	103,47
Hạt tiêu - *Pepper*	98,26	122,82	124,91	93,78	129,92
Gạo - *Rice*	104,78	110,12	100,00	107,33	111,16
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	102,73	107,10	105,64	101,28	100,77
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	101,70	106,85	111,13	100,32	99,24
Than đá - *Coal*	98,90	104,60	136,56	98,65	79,35
Dầu thô - *Crude oil*	68,22	127,86	165,69	87,49	99,58
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	80,85	125,19	170,84	87,20	93,12
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	107,43	119,25	112,70	104,81	116,07
Hóa chất - *Chemicals*	100,00	106,51	104,05	90,69	100,27
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	102,12	105,84	115,76	89,42	97,90
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	100,05	137,70	109,36	81,66	99,66
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	98,59	106,50	105,68	99,53	99,86
Cao su - *Rubber*	99,07	118,36	96,12	83,94	122,26
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	103,37	100,58	103,76	95,52	95,98
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	99,58	109,17	111,25	109,56	100,91

CỤC THỐNG KÊ

322 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm *Rattan, bamboo and rush products*	102,95	104,90	104,85	102,13	97,37
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	100,67	99,97	105,85	98,87	97,07
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	108,26	100,44	101,14	97,70	94,61
Hàng dệt, may *Articles of apparel and clothing accessories*	103,97	102,35	109,03	106,80	100,75
Giày dép các loại - *Footwear*	97,63	105,48	103,75	105,15	98,36
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	99,96	136,13	106,64	103,86	102,35
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glass and articles of glass*	100,00	95,41	111,84	114,79	77,62
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	106,41	106,89	103,71	97,71	106,40
Sắt, thép - *Iron, steel*	94,32	117,37	107,29	83,31	93,68
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	99,78	108,90	101,44	93,61	98,25
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	99,41	100,66	104,26	96,96	101,38
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	99,11	100,30	101,45	98,76	99,04
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	101,13	100,31	100,32	98,91	103,34
Phương tiện vận tải & phụ tùng *Means of transport and equipment*	99,60	100,98	103,15	99,05	99,53
Hàng hóa khác - *Others*	99,00	97,05	107,29	94,00	97,66

CỤC THỐNG KÊ

323 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL* INDEX	**117,23**	**120,58**	**129,12**	**126,65**	**128,11**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	126,40	132,25	146,07	135,54	129,62
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	143,69	150,96	152,93	148,81	155,67
Hạt điều - *Cashew nut*	119,26	122,33	126,97	118,25	119,36
Cà phê - *Coffee*	119,47	128,49	156,75	179,79	272,75
Chè - *Tea*	126,57	132,63	150,06	153,98	159,32
Hạt tiêu - *Pepper*	148,12	181,92	227,24	213,10	276,86
Gạo - *Rice*	98,74	108,74	108,74	116,71	129,74
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	86,21	92,33	97,54	98,79	99,55
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	115,81	123,74	137,51	137,95	136,90
Than đá - *Coal*	84,16	88,04	120,22	118,60	94,11
Dầu thô - *Crude oil*	53,54	68,45	113,42	99,23	98,81
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	72,51	90,77	155,07	135,21	125,92
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	179,53	214,09	241,27	252,88	293,52
Hóa chất - *Chemicals*	110,16	117,32	122,08	110,72	111,01
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	104,15	110,24	127,61	114,11	111,71
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	84,64	116,55	127,46	104,08	103,72
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	88,88	94,66	100,04	99,57	99,43
Cao su - *Rubber*	46,83	55,42	53,27	44,72	54,67
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	75,49	75,93	78,79	75,26	72,23
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	133,73	146,00	162,42	177,95	179,58

CỤC THỐNG KÊ

323 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm *Rattan, bamboo and rush products*	114,61	120,23	126,05	128,74	125,36
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	128,28	128,24	135,74	134,21	130,28
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	129,49	130,07	131,55	128,53	121,60
Hàng dệt, may *Articles of apparel and clothing accessories*	128,21	131,22	143,07	152,79	153,94
Giày dép các loại - *Footwear*	119,69	126,24	130,97	137,71	135,45
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	112,20	152,74	162,88	169,17	173,15
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glass and articles of glass*	101,33	96,68	108,12	124,11	96,33
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	129,16	138,06	143,18	139,89	148,85
Sắt, thép - *Iron, steel*	87,69	102,92	110,41	91,98	86,17
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	96,21	104,78	106,28	99,50	97,75
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	124,92	125,74	131,11	127,11	128,87
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	111,56	111,89	113,52	112,10	111,03
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	90,32	90,60	90,89	89,90	92,91
Phương tiện vận tải & phụ tùng *Means of transport and equipment*	87,35	88,21	90,99	90,12	89,70
Hàng hóa khác - *Others*	113,43	110,08	118,11	111,02	108,42

CỤC THỐNG KÊ

324 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,41**	**105,49**	**108,57**	**95,27**	**98,06**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	98,22	102,95	106,45	96,78	92,89
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	103,77	105,28	105,44	103,06	102,79
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	100,04	113,55	104,01	90,11	94,79
Lúa mỳ - *Wheat*	100,60	127,32	127,00	92,45	87,37
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oil and fats*	109,01	126,07	106,99	78,99	90,57
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	97,88	100,67	100,68	94,95	116,91
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	100,99	108,06	107,05	87,63	101,50
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,28	107,16	116,00	105,08	100,72
Cao su - *Rubber*	98,85	115,16	101,68	84,29	109,76
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	100,54	112,67	110,71	106,98	107,98
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	87,04	142,93	125,62	85,14	114,08
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	97,35	144,88	143,66	82,38	98,93
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	99,43	118,34	125,02	104,02	89,78
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	100,34	102,07	111,81	91,44	92,41
Hóa chất - *Chemicals*	93,11	110,70	107,82	90,36	95,91
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	100,04	103,15	106,65	97,43	96,15
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	98,34	110,02	133,27	74,49	87,04
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,70	107,22	104,63	88,45	97,33
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	99,61	102,70	105,68	99,35	100,20
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	102,53	99,00	99,41	102,29	102,59
Kim loại thường khác - *Other base metals*	96,65	103,80	118,40	96,39	100,09
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	99,26	100,37	100,31	102,21	101,72
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	99,21	103,42	108,46	94,16	98,35

CỤC THỐNG KÊ

324 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Giấy - *Paper*	97,88	108,08	103,77	91,41	96,64
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	110,67	86,67	120,30	103,72	97,29
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	98,71	104,17	104,16	89,33	94,45
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	98,40	110,49	109,96	93,41	100,28
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	103,96	105,04	111,62	101,50	100,89
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	98,40	100,31	101,54	102,70	101,24
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	100,23	94,43	119,20	96,43	93,01
Sắt, thép - *Iron, steel*	100,17	123,21	120,92	80,30	92,17
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	99,63	112,09	126,00	95,27	99,35
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	100,07	99,78	101,97	99,56	100,51
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	97,19	98,31	104,71	98,76	97,59
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	99,92	100,44	103,51	101,06	97,50
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	98,43	108,05	112,87	106,63	101,30
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	99,44	103,76	107,88	104,48	103,13
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	98,92	98,11	99,10	98,34	99,54
Hàng hóa khác - *Others*	98,23	107,44	115,80	97,43	99,79

CỤC THỐNG KÊ

325 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**108,50**	**114,45**	**124,26**	**118,39**	**116,09**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	126,35	130,07	138,46	134,00	124,47
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	149,22	157,10	165,64	170,72	175,49
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	131,57	149,40	155,39	140,02	132,73
Lúa mỳ - *Wheat*	101,93	129,78	164,82	152,37	133,13
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oil and fats*	117,81	148,52	158,90	125,52	113,68
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	101,02	101,70	102,39	97,22	113,66
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	126,26	136,44	146,06	127,99	129,91
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	104,85	112,35	130,33	136,95	137,94
Cao su - *Rubber*	74,34	85,61	87,05	73,37	80,54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	131,53	148,20	164,06	175,52	189,53
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	59,96	85,70	107,66	91,65	104,56
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	83,18	120,52	173,13	142,62	141,08
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal food and materials*	109,28	129,33	161,69	168,18	151,00
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	108,72	110,97	124,08	113,45	104,85
Hóa chất - *Chemicals*	91,55	101,34	109,27	98,74	94,70
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	103,38	106,64	113,73	110,80	106,54
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	78,52	86,39	115,12	85,75	74,64
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	97,38	104,42	109,25	96,63	94,05
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	106,56	109,44	115,65	114,90	115,13
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	112,67	111,54	110,89	113,43	116,36
Kim loại thường khác - *Other base metals*	100,98	104,82	124,11	119,62	119,73
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	102,05	102,43	102,75	105,02	106,82
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	107,00	110,66	120,02	113,01	111,15

Cục Thống kê

325 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Giấy - *Paper*	91,63	99,03	102,76	93,94	90,78
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	135,36	117,32	141,13	146,37	142,40
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	97,80	101,87	106,11	94,79	89,53
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	90,44	99,93	109,89	102,65	102,93
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	139,34	146,37	163,38	165,83	167,30
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	127,19	127,58	129,55	133,04	134,69
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	135,05	127,52	152,01	146,57	136,34
Sắt, thép - *Iron, steel*	80,89	99,67	120,51	96,77	89,19
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	92,84	104,06	131,12	124,92	124,10
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	114,92	114,66	116,92	116,40	116,99
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	109,27	107,42	112,49	111,09	108,41
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	109,71	110,19	114,06	115,27	112,39
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	95,31	102,98	116,23	123,94	125,55
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	104,50	108,43	116,97	122,21	126,03
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	121,20	118,91	117,84	115,88	115,35
Hàng hóa khác - *Others*	106,27	114,18	132,21	128,82	128,55

CỤC THỐNG KÊ

326 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade(*) (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ***MERCHANDISE TERM OF TRADE***	**99,26**	**97,51**	**98,63**	**102,95**	**103,15**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	95,70	101,63	103,75	95,88	102,95
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	97,86	99,79	96,08	94,41	101,77
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	101,46	96,66	97,59	105,01	98,70
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	101,15	94,83	100,38	93,77	91,91
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	83,05	86,40	118,92	105,85	94,14
Sắt, thép - *Iron, steel*	94,15	95,26	88,73	103,75	101,63
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	100,14	97,15	80,51	98,26	98,90
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	104,54	128,42	104,52	92,32	102,39
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	98,98	103,70	100,00	100,18	99,67
Hóa chất - *Chemicals*	107,40	96,21	96,51	100,37	104,55
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	102,08	102,61	108,54	91,78	101,82
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	106,17	113,20	87,00	101,33	114,39
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	99,19	99,86	98,01	97,72	101,58
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	102,75	92,84	88,88	92,76	102,02

(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.
(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index.*

CỤC THỐNG KÊ

327 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade(*) (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ***MERCHANDISE TERM OF TRADE***	**108,05**	**105,36**	**103,91**	**106,98**	**110,35**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	100,04	101,68	105,49	101,15	104,14
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	96,29	96,09	92,32	87,17	88,71
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	119,88	115,88	113,09	118,76	117,21
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	88,05	83,50	83,81	78,59	72,23
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	87,17	75,32	89,57	94,81	89,25
Sắt, thép - *Iron, steel*	108,40	103,26	91,62	95,06	96,60
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	103,63	100,69	81,06	79,65	78,77
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	86,92	111,62	116,67	107,71	110,29
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	83,41	86,50	86,50	86,65	86,37
Hóa chất - *Chemicals*	120,33	115,77	111,72	112,13	117,23
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	100,75	103,38	112,21	102,98	104,85
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	95,63	108,26	94,19	95,44	109,18
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	101,69	101,55	99,52	97,25	98,79
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	94,77	87,98	78,20	72,54	74,00

(*) Xem ghi chú ở Biểu 326 - *See the note at Table 326.*

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Service, Telecommunication

Biểu *Table*		Trang *Page*
328	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of transport*	837
329	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of transport*	838
330	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế *Number of passengers carried by types of ownership*	839
331	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế *Number of passengers traffic by types of ownership*	840
332	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried by province*	841
333	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Number of passengers traffic by province*	843
334	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried by the road by province*	845
335	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers traffic by the road by province*	847
336	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of transport*	849
337	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of transport*	850
338	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight carried by transport sector*	851
339	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight traffic by transport sector*	852
340	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế *Volume of freight carried by types of ownership*	853

CỤC THỐNG KÊ

341 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership 854

342 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
Volume of freight carried by province 855

343 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương
Volume of freight traffic by province 857

344 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight carried by the road by province 859

345 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the road by province 861

346 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight carried by the waterway by province 863

347 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the waterway by province 865

348 Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không
Volume of cargos across sea ports, inland waterway ports and air ports 867

349 Vận tải hàng không
Air transport 868

350 Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông
Turnover of postal service and tele-communication service 869

351 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers 870

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là khối lượng hàng hoá thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm: ***Khối lượng hàng hoá xuất cảng*** là khối lượng hàng hoá thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác; ***khối lượng hàng hoá nhập cảng*** là khối lượng hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó. Khối lượng hàng hoá thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội, hàng nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

CỤC THỐNG KÊ

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm: (a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; (b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước; (c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam; (d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

GSO

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

Volume of cargoes across the port is the actual volume of cargoesexported or imported across a port in a reference period, including: ***The volume of cargoes exported across the port*** is the actual volume of cargoes loaded to vehicles of seaway, inland waterway, airway, departed to destination port; ***the volume of cargoes imported across the port*** is the actual volume of cargoeswhich is carried by vehicles of seaway, inland waterway, airway to the port and unloaded at the port. Volume of cargoes across the port consists of exported goods, imported goods, intra-exported goods, intra-imported goods, re-exported goods; excluding goods loaded and unloaded outside the port, the amount of liquid across the port for ships such as fresh water, fuel, and the volume of goods lost in the process of loading and unloading at the port.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Postal service turnover is the amount of money that postal enterprises gain from the provision of domestic and international postal services to customers in reference period.

Postal services consists of acceptance service, carriage service and delivery service of letter (domestic and international), packages and parcels by types of transport from sender's address to recipient's address (excluding telegraphic money transfer, postal saving services).

Telecommunication service turnover is the amount of money gained by telecommunication enterprises from the provision of telecommunication services in reference period.

Telecommunication service turnover consists of (a) Turnover from the provision of telecommunication services to users; (b) Turnover from the provision of telecommunication services to domestic telecommunication enterprises; (c) Turnover from the provision of telecommunication services to foreign partners operating outside Viet Nam territory; (d) Turnover from the provision of public-telecommunication services to users as beneficiaries of public-telecommunication services.

Telecommunication service is the services of sending, transmitting, receiving and processing information between two or a group of users of telecommunications services, including basic services and value-added services.

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2024

Vận tải hành khách năm 2024 sơ bộ đạt 5.481,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,1% so với năm trước và 256,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 12,8%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 4.877,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,9% và luân chuyển 159,3 tỷ lượt khách.km, tăng 14,8%; đường thủy đạt 532,5 triệu lượt khách, tăng 5,0% và 6,0 tỷ lượt khách.km, tăng 16,2%; hàng không đạt 52,1 triệu lượt khách, giảm 6,7% và 88,2 tỷ lượt khách.km, tăng 8,7%; đường sắt đạt 20 triệu lượt khách, tăng 18,2% và 2,9 tỷ lượt khách.km, tăng 24,7%.

Vận tải hàng hóa năm 2024 sơ bộ đạt 2.575,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,5% so với năm trước và luân chuyển 296,5 tỷ tấn.km, tăng 11,4%, trong đó vận tải trong nước đạt 2.536,7 triệu tấn vận chuyển, tăng 12,4% và luân chuyển 169,4 tỷ tấn.km, tăng 11,3%; vận tải ngoài nước đạt 38,6 triệu tấn, tăng 20,5% và 127 tỷ tấn.km, tăng 11,5%. Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ năm 2024 đạt 2.030 triệu tấn, tăng 12,4% so với năm trước và 117 tỷ tấn.km, tăng 12,1%; đường thủy nội địa đạt 410,2 triệu tấn, tăng 11,5% và 38,2 tỷ tấn.km, tăng 1,9%; đường biển đạt 129,5 triệu tấn, tăng 17,8% và 127,8 tỷ tấn.km, tăng 13,8%; đường sắt đạt 5,1 triệu tấn, tăng 9,7% và 3,9 tỷ tấn.km, tăng 4,7%; đường hàng không đạt 443,8 nghìn tấn, tăng 35,1% và 9,6 tỷ tấn.km, tăng 15,5%.

Năm 2024, doanh thu hoạt động bưu chính và viễn thông sơ bộ đạt 397,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2023, trong đó doanh thu hoạt động viễn thông đạt 358,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 38,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%. Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2024 đạt 121,3 triệu thuê bao, giảm 4,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 118,6 triệu thuê bao, giảm 4,4%; số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định đạt 23,9 triệu thuê bao, tăng 5,2%.

CỤC THỐNG KÊ

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2024

Passengers carried in 2024 preliminarily reached 5,481.9 million turns of passengers, a year-on-year increase of 11.1% and passenger traffic reached 256.3 billion passenger-kilometers (pkm), a year-on-year increase of 12.8%, of which passenger carried by roadway reached 4,877.3 million turns, a year-on-year increase of 11.9% and 159.3 billion pkm, an expansion of 14.8%; passenger carried by inland waterway gained 532.5 million turns of passengers, an increase of 5.0% and 6.0 billion pkm, up 16.2%; passenger carried by airway attained 52.1 million turns of passengers, a decrease of 6.7% and 88.2 billion pkm, an increase of 8.7%; passenger carried by railway achieved 20 million turns of passengers, an increase of 18.2% and 2.9 billion pkm, up 24.7%.

Freight carried in 2024 preliminarily reached 2,575.3 million tonnes, a year-on-year increase of 12.5% and freight traffic gained 296.5 billion tonne-kilometres (tkm), up 11.4%, of which domestic freight carried reached 2,536.7 million tonnes, up 12.4% and domestic freight traffic reached 169.4 billion tkm, up 11.3%; overseas freight carried reached 38.6 million tonnes, a rise of 20.5% and freight traffic reached 127 billion tkm, an increase of 11.5%. By types of transport, a year-on-year freight carried in 2024 by road reached 2,030 million tonnes, an increase of 12.4% and 117 billion tkm, a rise of 12.1%; freight carried by inland waterway attained 410.2 million tonnes, a rise of 11.5% and 38.2 billion tkm, up 1.9%; freight carried by maritime reached 129.5 million tonnes, up 17.8% and 127.8 billion tkm, an increase of 13.8%; freight carried by railway gained 5.1 million tonnes, an upturn of 9.7% and 3.9 billion tkm, up 4.7%; freight carried by airway reached 443.8 thousand tonnes, an increase of 35.1% and 9.6 billion tkm, an increase of 15.5%.

In 2024, turnover from postal and telecommunications preliminarily reached 397.3 trillion VND, a year-on-year expansion of 4.6%, including telecommunications turnover with 358.4 trillion VND, an increase of 4.1%; and postal and delivery service turnover with 38.9 trillion VND, up 9.9%. The total number of telephone subscribers at the end of 2024 preliminarily reached 121.3 million, declining 4.1% compared to the same period last year, of which the number of mobile phone subscribers reached 118.6 million, a fall of 4.4%; the number of landline broadband internet subscribers was 23.9 million, an increase of 5.2%.

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2024

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

www.nso.gov.vn

VẬN TẢI - *TRANSPORT*

Vận tải hành khách
Passengers

5.481,9
Triệu lượt người
Mill. persons
▲ 11,1%

256,3
Tỷ lượt người.km
Bill. persons.km
▲ 12,8%

Vận tải hàng hóa
Freight

2.575,3
Triệu tấn
Mill. tons
▲ 12,5%

296,5
Tỷ tấn.km
Bill. tons.km
▲ 11,4%



BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

397,3
Nghìn tỷ đồng
Trillion dongs
▲ 4,6%



Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông
Turnover of postal service and telecommunication service

Thuê bao điện thoại và internet
Telephone and internet subscribers

121,3
Triệu thuê bao
Million subscribers



Điện thoại
Telephone

23,9
Triệu thuê bao
Million subscribers



DSL Internet

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

328 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers carried by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt(**) *Railway(**)*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
		Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1
2019	4776,7	8,0	4427,3	286,3	55,1
2020	3466,4	3,7	3241,8	188,6	32,3
2021	2519,8	1,4	2306,4	196,9	15,1
2022	3843,8	4,5	3421,8	368,5	49,0
2023	4936,3	16,9	4356,6	507,0	55,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	5481,9	20,0	4877,3	532,5	52,1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
2017	111,1	96,9	111,5	104,0	115,3
2018	106,6	91,4	105,6	127,3	110,3
2019	111,3	92,6	110,6	125,0	112,2
2020	72,6	46,0	73,2	65,9	58,7
2021	72,7	37,4	71,1	104,4	46,7
2022	152,5	321,8	148,4	187,2	324,6
2023	129,0	379,7	127,3	137,6	113,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	111,1	118,2	111,9	105,0	93,3

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

(**) Từ năm 2023 bao gồm số liệu tàu điện trên cao.

(**) *From 2023 including data of elevated transport.*

CỤC THỐNG KÊ

329 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers traffic by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt(**) *Railway(**)*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
		Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2015	154664,7	4149,6	105382,2	3064,5	42068,4
2016	169076,9	3421,6	114198,8	3219,9	48236,6
2017	186834,4	3625,1	125390,3	3504,6	54314,4
2018	206672,7	3542,1	130774,7	4499,9	67856,0
2019	230747,2	3154,7	144061,2	6128,5	77402,8
2020	151100,5	1509,2	112740,5	2725,9	34124,9
2021	93805,3	639,8	78029,6	1203,3	13932,6
2022	170443,7	1598,4	107373,2	3756,0	57716,1
2023	227328,1	2289,2	138726,5	5167,8	81144,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	256334,0	2855,2	159257,4	6003,1	88218,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
2017	110,5	105,9	109,8	108,8	112,6
2018	110,6	97,7	104,3	128,4	124,9
2019	111,6	89,1	110,2	136,2	114,1
2020	65,5	47,8	78,3	44,5	44,1
2021	62,1	42,4	69,2	44,1	40,8
2022	181,7	249,8	137,6	312,1	414,3
2023	133,4	143,2	129,2	137,6	140,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	112,8	124,7	114,8	116,2	108,7

(*),(**) Xem ghi chú Biểu 328 - *See the note at Table 328.*

CỤC THỐNG KÊ

330 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế(*)
Number of passengers carried by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
2016	3623,2	541,6	3063,0	18,6
2017	4027,1	589,2	3418,7	19,2
2018	4291,5	626,1	3645,8	19,5
2019	4776,7	621,0	4135,2	20,5
2020	3466,4	358,2	3090,1	18,1
2021	2519,8	259,5	2245,2	15,1
2022	3843,8	399,7	3419,1	25,0
2023	4936,3	550,9	4344,0	41,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	5481,9	605,8	4829,5	46,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	108,3	104,4	109,1	102,3
2016	109,4	103,6	110,6	105,1
2017	111,1	108,8	111,6	103,2
2018	106,6	106,3	106,6	101,8
2019	111,3	99,2	113,4	104,9
2020	72,6	57,7	74,7	88,4
2021	72,7	72,5	72,7	83,5
2022	152,5	154,0	152,3	165,3
2023	128,4	137,8	127,1	165,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	111,1	110,0	111,2	112,4

(*) Xem ghi chú Biểu 328 - *See the note at Table 328.*

CỤC THỐNG KÊ

331 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế(*)
Number of passengers traffic by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2015	154664,7	44087,2	108088,8	2488,7
2016	169076,9	47195,4	119270,2	2611,3
2017	186834,4	51152,2	132841,3	2840,9
2018	206672,7	55621,7	148072,2	2978,8
2019	230747,2	59994,3	167394,3	3358,6
2020	151100,5	15613,2	132808,2	2679,1
2021	93805,3	9661,9	82445,5	1697,9
2022	170443,7	17743,2	149632,5	3068,0
2023	227328,1	23187,5	200048,7	4091,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	256334,0	24326,1	227368,2	4639,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	111,2	105,2	114,0	105,3
2016	109,3	107,1	110,3	104,9
2017	110,5	108,4	111,4	108,8
2018	110,6	108,7	111,5	104,9
2019	111,6	107,9	113,0	112,8
2020	65,5	26,0	79,3	79,8
2021	62,1	61,9	62,1	63,4
2022	181,7	183,6	181,5	180,7
2023	133,4	130,7	133,7	133,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	112,8	104,9	113,7	113,4

(*) Xem ghi chú Biểu 328 - *See the note at Table 328.*

CỤC THỐNG KÊ

332 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3413,2**	**2503,3**	**3790,4**	**4863,6**	**5409,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1380,1**	**1123,3**	**1435,9**	**1811,0**	**2086,8**
Hà Nội	1137,1	908,9	1164,2	1429,4	1629,3
Vĩnh Phúc	13,9	11,1	20,5	23,9	36,1
Bắc Ninh	9,9	5,6	7,0	10,8	11,7
Quảng Ninh	40,2	34,5	47,1	61,3	77,8
Hải Dương	31,2	30,4	36,5	48,9	56,3
Hải Phòng	73,6	67,0	79,4	130,9	156,5
Hưng Yên	14,4	13,6	14,9	16,2	16,6
Thái Bình	16,0	14,2	18,2	21,3	25,4
Hà Nam	8,4	8,3	9,8	13,7	13,7
Nam Định	16,4	14,0	16,1	17,9	18,4
Ninh Bình	19,0	15,8	22,2	36,7	45,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**80,8**	**70,7**	**102,0**	**131,4**	**149,0**
Hà Giang	3,0	2,3	3,1	3,7	4,4
Cao Bằng	1,2	1,2	1,8	3,3	3,5
Bắc Kạn	3,0	1,2	2,2	4,1	4,7
Tuyên Quang	5,5	6,6	6,8	7,6	8,5
Lào Cai	3,4	3,3	4,8	7,1	7,3
Yên Bái	8,2	5,8	7,9	10,1	13,2
Thái Nguyên	12,5	13,5	16,7	21,4	25,4
Lạng Sơn	7,6	6,2	6,8	7,6	8,3
Bắc Giang	18,6	16,5	25,2	33,7	36,9
Phú Thọ	7,9	7,2	14,9	16,1	17,0
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,7	4,1
Lai Châu	1,4	1,1	1,2	2,2	2,5
Sơn La	3,6	2,6	3,9	4,6	5,2
Hòa Bình	3,6	2,4	4,9	7,0	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**268,7**	**193,4**	**273,6**	**334,6**	**379,0**
Thanh Hóa	23,2	12,9	16,9	22,5	24,5
Nghệ An	73,0	60,6	81,4	95,1	109,3
Hà Tĩnh	20,4	11,7	16,3	21,3	25,2
Quảng Bình	15,5	15,3	18,3	20,1	22,3
Quảng Trị	7,0	6,7	7,5	8,2	8,7
Huế	18,0	16,8	25,0	35,1	40,9

CỤC THỐNG KÊ

332 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	11,7	8,0	9,7	10,8	12,0
Quảng Nam	5,9	4,0	4,9	5,0	5,3
Quảng Ngãi	4,2	2,7	3,8	4,7	5,2
Bình Định	28,7	17,2	28,8	34,4	41,4
Phú Yên	12,9	7,5	8,9	9,2	9,7
Khánh Hòa	19,7	13,0	28,3	34,2	35,5
Ninh Thuận	5,6	4,9	9,1	14,2	16,5
Bình Thuận	22,9	12,1	14,6	19,8	22,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**79,6**	**55,7**	**74,5**	**87,7**	**97,7**
Kon Tum	8,1	5,5	6,6	7,5	8,6
Gia Lai	18,7	13,6	17,6	20,7	22,2
Đắk Lắk	24,2	15,8	24,8	27,4	27,0
Đắk Nông	2,9	2,0	3,3	5,0	7,1
Lâm Đồng	25,7	18,9	22,1	27,2	32,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**908,3**	**553,6**	**1247,3**	**1713,3**	**1791,1**
Bình Phước	9,4	5,5	9,9	18,8	20,7
Tây Ninh	18,8	10,3	24,9	31,2	37,9
Bình Dương	30,4	27,5	34,4	37,7	41,4
Đồng Nai	94,7	67,4	92,2	112,2	124,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,3	33,2	49,8	53,8	57,7
TP. Hồ Chí Minh	716,7	409,8	1036,2	1459,6	1509,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**695,7**	**506,5**	**657,1**	**785,6**	**906,2**
Long An	39,2	16,4	20,4	21,8	27,2
Tiền Giang	34,4	25,5	30,3	34,7	41,8
Bến Tre	46,3	37,2	45,7	50,5	56,5
Trà Vinh	11,8	9,2	16,6	25,8	31,5
Vĩnh Long	27,2	23,4	38,1	58,4	66,8
Đồng Tháp	33,5	27,9	40,2	45,5	50,9
An Giang	92,4	91,1	110,0	134,1	156,8
Kiên Giang	51,6	35,3	41,8	50,8	58,5
Cần Thơ	103,6	15,2	29,4	32,4	38,4
Hậu Giang	96,8	94,9	107,8	108,8	111,5
Sóc Trăng	40,1	24,0	47,2	65,2	78,7
Bạc Liêu	73,6	72,7	79,1	92,9	115,8
Cà Mau	45,2	33,7	50,5	64,7	72,1

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
(*) *Exluding data of Central State owned enterprises.*

CỤC THỐNG KÊ

333 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers traffic by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**114557,8**	**79928,0**	**111129,2**	**143894,4**	**165260,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29488,8**	**22737,0**	**29281,1**	**37867,8**	**44490,9**
Hà Nội	14084,6	9358,9	12194,7	15019,5	16797,3
Vĩnh Phúc	871,8	708,8	1170,7	1365,1	2450,9
Bắc Ninh	550,7	311,9	311,8	470,0	516,3
Quảng Ninh	3749,0	3122,9	4087,9	5208,5	6553,2
Hải Dương	1674,3	1599,0	2032,7	2707,8	3073,9
Hải Phòng	2844,0	2588,0	3066,8	5289,7	6361,8
Hưng Yên	829,9	800,9	901,0	990,2	1028,9
Thái Bình	1661,5	1471,8	1897,1	2198,2	2635,9
Hà Nam	343,9	331,9	410,2	573,0	579,1
Nam Định	1836,0	1564,3	1964,7	2116,5	2192,0
Ninh Bình	1043,1	878,8	1243,5	1929,2	2301,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6353,0**	**5158,9**	**6403,2**	**8254,2**	**9568,9**
Hà Giang	209,1	178,1	230,0	269,6	317,6
Cao Bằng	40,4	33,9	40,3	93,4	107,1
Bắc Kạn	257,2	112,3	112,3	210,8	238,4
Tuyên Quang	672,6	702,4	709,2	780,9	883,0
Lào Cai	255,1	238,5	350,9	559,8	569,0
Yên Bái	441,7	401,6	532,0	685,2	899,2
Thái Nguyên	943,7	875,8	1089,1	1408,3	1648,0
Lạng Sơn	388,3	253,8	291,2	344,4	378,4
Bắc Giang	1227,9	762,0	1141,5	1519,3	1703,7
Phú Thọ	932,8	824,3	881,4	1005,6	1088,3
Điện Biên	226,8	174,1	284,3	425,7	644,0
Lai Châu	38,6	33,5	37,7	54,2	60,6
Sơn La	242,8	241,9	396,3	472,3	537,8
Hòa Bình	476,0	326,8	307,1	424,9	493,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**21504,5**	**15049,0**	**19962,6**	**24977,8**	**28537,8**
Thanh Hóa	1659,3	915,0	1196,8	1532,5	1731,1
Nghệ An	7027,8	6034,8	6486,1	7610,7	8740,9
Hà Tĩnh	2654,6	1422,8	2019,3	2848,2	3263,5
Quảng Bình	995,9	990,1	1167,7	1287,4	1425,2
Quảng Trị	625,2	432,7	482,2	522,2	556,6
Huế	963,1	908,6	1369,8	1915,4	2151,1

CỤC THỐNG KÊ

333 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	521,0	325,3	430,6	458,7	521,7
Quảng Nam	367,0	234,8	302,6	325,5	340,0
Quảng Ngãi	970,0	631,6	896,0	1059,4	1176,0
Bình Định	2912,8	1718,6	2540,0	3111,8	3811,5
Phú Yên	847,4	421,6	636,1	736,2	847,4
Khánh Hòa	596,3	399,8	923,1	1121,3	1154,2
Ninh Thuận	354,0	258,0	727,7	1135,2	1308,1
Bình Thuận	1010,1	355,3	784,5	1313,2	1510,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7735,2**	**5902,2**	**8255,1**	**9555,6**	**11126,7**
Kon Tum	363,5	250,2	303,9	346,7	399,9
Gia Lai	1709,2	1559,9	2616,3	3075,6	3309,5
Đắk Lắk	2683,8	1492,1	2240,5	2444,9	2882,9
Đắk Nông	418,2	332,3	567,7	766,0	1076,4
Lâm Đồng	2560,5	2267,6	2526,7	2922,3	3458,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**28439,1**	**18198,8**	**30746,5**	**41548,6**	**44330,3**
Bình Phước	1155,2	658,6	1179,5	2051,9	2375,7
Tây Ninh	1404,9	763,7	1547,3	1714,2	1948,5
Bình Dương	2362,5	1869,6	2498,1	2769,9	3081,5
Đồng Nai	6469,0	4625,3	5888,0	7573,1	8471,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	2747,2	2384,3	3602,1	3865,7	4171,7
TP. Hồ Chí Minh	14300,3	7897,2	16031,4	23573,7	24280,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21037,2**	**12882,1**	**16480,7**	**21690,4**	**27205,8**
Long An	982,8	396,0	465,9	510,8	668,4
Tiền Giang	621,2	438,8	565,2	623,1	760,5
Bến Tre	1745,6	1561,5	1845,0	2064,1	2328,3
Trà Vinh	563,6	415,0	765,9	1217,2	1626,1
Vĩnh Long	580,1	480,9	813,5	2701,3	3084,6
Đồng Tháp	1094,0	686,8	771,1	979,8	1112,2
An Giang	2302,3	1779,7	2174,6	2691,3	3128,9
Kiên Giang	3836,0	2539,5	2953,5	3614,5	4158,9
Cần Thơ	5300,0	1151,8	1738,2	1910,2	2288,4
Hậu Giang	599,2	530,2	595,3	652,0	759,7
Sóc Trăng	672,3	396,3	789,0	1039,3	1259,0
Bạc Liêu	1883,8	1847,3	1996,8	2344,9	4532,9
Cà Mau	856,3	658,3	1006,7	1341,9	1497,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 332 - *See the note at Table 332.*

CỤC THỐNG KÊ

334 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by the road by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3241,8**	**2306,4**	**3421,8**	**4356,6**	**4877,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1353,3**	**1096,3**	**1391,7**	**1762,2**	**2026,1**
Hà Nội	1136,2	907,3	1148,6	1419,8	1614,4
Vĩnh Phúc	13,3	10,7	19,6	22,9	35,0
Bắc Ninh	8,9	5,1	6,6	10,3	11,1
Quảng Ninh	32,2	26,9	37,2	51,1	64,2
Hải Dương	28,3	27,9	35,0	47,6	54,4
Hải Phòng	64,2	57,1	67,1	113,1	137,2
Hưng Yên	12,7	12,3	13,6	13,7	14,1
Thái Bình	15,6	13,7	17,8	20,7	24,6
Hà Nam	8,4	8,3	9,8	13,6	13,7
Nam Định	14,6	12,1	15,2	16,9	17,5
Ninh Bình	19,0	14,9	21,0	32,7	40,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**79,9**	**68,8**	**96,7**	**125,1**	**142,2**
Hà Giang	3,0	2,3	2,9	3,3	3,9
Cao Bằng	1,2	1,0	1,5	2,7	2,8
Bắc Kạn	3,0	1,1	1,9	3,6	4,1
Tuyên Quang	5,5	6,7	6,8	7,4	8,3
Lào Cai	3,4	3,3	4,6	7,0	7,3
Yên Bái	8,2	5,4	7,3	9,5	12,3
Thái Nguyên	12,5	13,6	16,5	21,2	25,1
Lạng Sơn	7,6	6,2	6,8	7,6	8,3
Bắc Giang	18,6	16,0	24,3	32,6	35,7
Phú Thọ	7,9	7,2	13,4	14,8	15,8
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,7	4,1
Lai Châu	1,4	1,1	1,2	2,2	2,5
Sơn La	3,2	2,3	3,5	4,1	4,7
Hòa Bình	3,1	1,9	4,2	6,3	7,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**256,1**	**185,2**	**262,2**	**317,7**	**360,1**
Thanh Hóa	16,6	9,0	11,8	15,9	17,6
Nghệ An	69,9	57,9	80,9	94,6	108,7
Hà Tĩnh	20,1	11,5	16,0	20,9	24,8
Quảng Bình	15,0	14,8	18,0	19,8	22,0
Quảng Trị	7,0	6,7	7,6	8,2	8,7
Huế	17,8	16,9	24,3	34,3	39,9

CỤC THỐNG KÊ

334 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by the road by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	11,6	8,0	9,6	10,5	11,7
Quảng Nam	5,0	3,4	3,9	3,9	4,7
Quảng Ngãi	3,9	2,5	3,5	3,9	4,3
Bình Định	28,6	17,1	27,1	31,2	37,5
Phú Yên	12,9	7,5	8,9	9,2	9,7
Khánh Hòa	19,1	12,8	27,1	31,4	31,6
Ninh Thuận	5,6	4,9	9,1	14,2	16,5
Bình Thuận	22,8	12,1	14,4	19,6	22,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**79,6**	**55,4**	**74,4**	**87,5**	**97,5**
Kon Tum	8,1	5,5	6,6	7,5	8,6
Gia Lai	18,7	13,6	17,6	20,7	22,2
Đắk Lắk	24,2	15,8	24,8	27,4	27,0
Đắk Nông	2,9	1,9	3,3	5,0	7,1
Lâm Đồng	25,7	18,6	22,0	27,0	32,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**908,3**	**525,7**	**1089,2**	**1443,1**	**1509,3**
Bình Phước	9,4	5,5	9,9	18,8	20,7
Tây Ninh	18,8	10,1	24,7	31,1	37,8
Bình Dương	30,4	24,8	29,5	33,3	36,6
Đồng Nai	94,7	66,7	88,5	107,6	119,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,3	33,1	49,7	53,7	57,5
TP. Hồ Chí Minh	716,7	385,6	886,9	1198,6	1236,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**564,6**	**375,0**	**507,7**	**621,0**	**742,2**
Long An	37,7	14,7	17,6	20,0	25,3
Tiền Giang	15,1	11,5	12,7	13,9	16,6
Bến Tre	41,1	32,9	38,7	41,7	45,9
Trà Vinh	7,3	5,3	9,6	15,0	19,3
Vĩnh Long	21,2	17,3	25,7	43,8	50,5
Đồng Tháp	25,5	20,9	25,9	32,0	37,1
An Giang	84,1	65,6	80,7	98,8	114,8
Kiên Giang	40,6	27,0	31,8	40,0	45,8
Cần Thơ	95,6	13,0	26,5	28,4	33,0
Hậu Giang	64,7	57,6	80,8	89,5	107,7
Sóc Trăng	38,4	23,0	45,3	62,3	75,4
Bạc Liêu	60,6	60,0	71,3	83,8	114,6
Cà Mau	32,7	26,2	41,0	51,7	56,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 332 - *See the note at Table 332.*

CỤC THỐNG KÊ

335 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers traffic by the road by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112740,5**	**78029,6**	**107373,2**	**138726,6**	**159257,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29123,2**	**22401,5**	**28229,2**	**36543,5**	**42975,9**
Hà Nội	14072,2	9352,1	12092,2	14921,4	16674,2
Vĩnh Phúc	871,2	708,4	1170,0	1364,3	2450,1
Bắc Ninh	550,0	311,5	311,5	469,7	516,0
Quảng Ninh	3439,7	2954,7	3829,3	4934,6	6199,5
Hải Dương	1673,3	1641,5	1993,7	2655,9	3014,9
Hải Phòng	2833,2	2521,5	2962,8	5127,3	6179,2
Hưng Yên	829,3	798,3	882,1	889,9	924,9
Thái Bình	1659,8	1453,7	1897,0	2198,1	2635,6
Hà Nam	343,9	338,5	404,8	565,5	571,5
Nam Định	1835,4	1527,1	1561,8	1682,4	1742,4
Ninh Bình	1015,1	794,3	1124,0	1734,5	2067,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6341,4**	**5117,5**	**6372,8**	**8216,6**	**9496,3**
Hà Giang	209,1	178,1	229,5	268,0	315,7
Cao Bằng	40,4	33,9	40,3	93,4	107,1
Bắc Kạn	257,2	111,7	111,8	209,5	237,1
Tuyên Quang	672,7	702,4	708,7	779,5	881,4
Lào Cai	255,1	238,5	350,8	559,8	569,0
Yên Bái	441,7	401,3	531,5	684,7	898,4
Thái Nguyên	943,7	875,6	1088,9	1408,0	1619,0
Lạng Sơn	388,3	253,8	291,2	344,4	378,4
Bắc Giang	1227,9	761,5	1140,6	1518,2	1702,5
Phú Thọ	931,1	822,7	879,5	1004,0	1086,9
Điện Biên	226,8	174,1	284,3	425,7	643,9
Lai Châu	38,6	33,5	37,7	54,2	60,6
Sơn La	238,8	215,8	392,2	467,6	532,6
Hòa Bình	470,1	314,7	285,9	399,8	463,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**21489,7**	**15041,7**	**19634,7**	**24136,0**	**27559,3**
Thanh Hóa	1658,4	914,2	1195,7	1530,5	1728,8
Nghệ An	7026,5	6033,7	6485,2	7198,5	8267,5
Hà Tĩnh	2654,6	1422,8	2019,2	2848,3	3263,4
Quảng Bình	995,8	991,7	1163,3	1282,5	1421,0
Quảng Trị	625,2	432,6	482,1	522,1	556,6
Huế	963,1	909,6	1365,3	1909,7	2144,4

CỤC THỐNG KÊ

335 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	520,6	325,4	430,4	457,2	519,6
Quảng Nam	367,0	235,0	301,7	324,5	339,6
Quảng Ngãi	970,0	631,5	894,7	1045,4	1161,6
Bình Định	2912,8	1717,7	2329,2	2845,1	3485,1
Phú Yên	847,3	421,6	619,1	716,5	824,7
Khánh Hòa	591,6	398,4	851,0	1027,4	1051,9
Ninh Thuận	354,0	258,0	727,7	1135,2	1308,1
Bình Thuận	1002,8	349,5	770,1	1293,0	1486,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7735,2**	**5765,9**	**8251,1**	**9550,2**	**11120,8**
Kon Tum	363,5	250,2	303,9	346,7	399,9
Gia Lai	1709,2	1559,9	2612,9	3071,6	3305,1
Đắk Lắk	2683,8	1492,1	2240,5	2444,9	2882,9
Đắk Nông	418,2	332,3	567,7	766,0	1076,4
Lâm Đồng	2560,5	2131,3	2526,1	2921,0	3456,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**28439,1**	**18117,0**	**30088,2**	**40531,0**	**43250,3**
Bình Phước	1155,2	658,6	1179,5	2051,9	2375,7
Tây Ninh	1404,9	763,6	1547,2	1714,2	1948,4
Bình Dương	2362,5	1867,5	2493,9	2734,6	3042,4
Đồng Nai	6469,0	4624,9	5836,7	7507,1	8398,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2747,2	2380,0	3308,1	3510,5	3782,0
TP. Hồ Chí Minh	14300,3	7822,3	15722,8	23012,6	23703,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19611,9**	**11586,1**	**14797,2**	**19749,2**	**24854,8**
Long An	973,8	383,9	445,8	496,9	653,7
Tiền Giang	593,7	419,2	457,9	503,0	614,1
Bến Tre	1717,6	1390,5	1507,5	1683,3	1897,8
Trà Vinh	518,3	376,0	758,4	1203,1	1611,1
Vĩnh Long	568,9	469,2	794,9	2681,3	3063,3
Đồng Tháp	1047,3	871,3	736,4	947,3	1075,5
An Giang	2225,3	1712,4	2090,3	2587,8	3006,8
Kiên Giang	3221,1	1859,6	2191,9	2753,6	3154,3
Cần Thơ	5277,9	1138,9	1725,5	1872,0	2242,2
Hậu Giang	421,7	403,7	481,7	536,3	632,1
Sóc Trăng	665,2	392,0	776,2	1010,9	1225,0
Bạc Liêu	1567,8	1538,6	1865,4	2188,7	4239,2
Cà Mau	813,3	630,8	965,4	1285,0	1439,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 332 - *See the note at Table 332.*

CỤC THỐNG KÊ

336 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thủy nội địa *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
2015	1151895,7	6707,0	882628,4	201530,7	60800,0	229,6
2016	1255458,2	5209,0	969721,0	215768,2	64474,4	285,6
2017	1383212,9	5611,0	1074450,9	232813,8	70019,2	317,9
2018	1539271,7	5717,7	1207682,8	251904,6	73562,2	404,4
2019	1670619,4	5204,7	1319853,4	268026,5	77088,4	446,4
2020	1621536,0	5216,3	1282119,6	257841,5	76086,2	272,4
2021	1621598,9	5660,0	1303327,9	242365,8	69961,3	283,9
2022	2030538,3	5692,2	1594700,8	331918,0	97945,4	281,9
2023	2288996,3	4646,5	1806053,3	368035,4	109932,6	328,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	2575279,4	5095,2	2029956,7	410235,6	129548,1	443,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	106,8	93,4	107,4	105,7	103,2	113,7
2016	109,0	77,7	109,9	107,1	106,0	124,4
2017	110,2	107,7	110,8	107,9	108,6	111,3
2018	111,3	101,9	112,4	108,2	105,1	127,2
2019	108,5	91,0	109,3	106,4	104,8	110,4
2020	97,1	100,2	97,1	96,2	98,7	61,0
2021	100,0	108,5	101,7	94,0	92,0	104,2
2022	125,2	100,6	122,4	136,9	140,0	99,3
2023	112,7	81,6	113,3	110,9	112,2	116,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	112,5	109,7	112,4	111,5	117,8	135,1

CỤC THỐNG KÊ

337 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thủy nội địa *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*					
2015	233492,2	4035,5	51514,9	42064,8	131835,7	4041,3
2016	245424,4	3198,2	57377,3	44925,2	135171,2	4752,5
2017	260231,9	3616,7	63459,3	47800,4	140307,7	5047,8
2018	277903,3	4039,3	71010,9	52580,4	144629,2	5643,4
2019	297238,7	3739,5	76529,1	55998,1	154753,2	6218,7
2020	286333,1	3819,0	73503,2	52862,2	152586,7	3562,0
2021	188322,7	4099,9	75272,8	24768,6	70130,3	14051,1
2022	233252,3	4546,5	94155,3	33053,1	95407,8	6089,6
2023	266226,8	3703,4	104416,1	37443,7	112331,0	8332,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	296470,4	3877,3	117006,7	38171,3	127791,0	9624,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	103,2	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	105,1	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
2017	106,0	113,1	110,6	106,4	103,8	106,2
2018	106,8	111,7	111,9	110,0	103,1	111,8
2019	107,0	92,6	107,8	106,5	107,0	110,2
2020	96,3	102,1	96,0	94,4	98,6	57,3
2021	65,8	107,4	102,4	46,9	46,0	394,5
2022	123,9	110,9	125,1	133,4	136,0	43,3
2023	114,1	81,5	110,9	113,3	117,7	136,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	111,4	104,7	112,1	101,9	113,8	115,5

CỤC THỐNG KÊ

338 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight carried by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Oversea*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2015	1151895,7	1120094,6	31801,1
2016	1255458,2	1222759,5	32698,8
2017	1383212,9	1349500,5	33712,4
2018	1539271,7	1503105,0	36166,7
2019	1670619,4	1636094,7	34524,7
2020	1621536,0	1593832,9	27703,1
2021	1621598,9	1597274,9	24324,0
2022	2030538,3	2004141,3	26397,0
2023	2288996,3	2256950,3	32046,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	2575279,4	2536650,2	38629,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	106,8	106,9	102,3
2016	109,0	109,2	102,8
2017	110,2	110,4	103,1
2018	111,3	111,4	107,3
2019	108,5	108,8	95,5
2020	97,1	97,4	80,2
2021	100,0	100,2	87,8
2022	125,2	125,5	108,5
2023	112,7	112,6	121,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	112,5	112,4	120,5

CỤC THỐNG KÊ

339 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Oversea*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2015	233492,2	104110,5	129381,8
2016	245424,5	113349,7	132074,8
2017	260231,9	123398,5	136833,3
2018	277903,3	143016,2	134887,1
2019	297238,7	156289,2	140949,6
2020	286333,1	157102,4	129230,7
2021	188322,7	104010,6	84312,1
2022	233252,3	134120,1	99132,2
2023	266226,8	152281,7	113945,1
Sơ bộ - *Prel.* 2024	296470,4	169432,8	127037,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	103,2	107,0	100,3
2016	105,1	108,9	102,1
2017	106,0	108,9	103,6
2018	106,8	115,9	98,6
2019	107,0	109,3	104,5
2020	96,3	100,5	91,7
2021	65,8	66,2	65,2
2022	123,9	128,9	117,6
2023	114,1	113,5	114,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	111,4	111,3	111,5

CỤC THỐNG KÊ

340 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight carried by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2015	1151895,7	104657,8	1044334,3	2903,6
2016	1255458,2	100711,4	1151732,9	3013,9
2017	1383212,9	101517,1	1278645,7	3050,1
2018	1539271,7	95527,6	1440053,5	3690,6
2019	1670619,4	90672,7	1576105,7	3841,0
2020	1621536,0	79736,2	1538069,8	3729,9
2021	1621598,9	79863,8	1538248,7	3486,4
2022	2030538,3	99902,5	1926229,6	4406,2
2023	2288996,3	112160,8	2171799,7	5035,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	2575279,4	125931,2	2443425,1	5923,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	106,8	96,0	108,0	103,7
2016	109,0	96,2	110,3	103,8
2017	110,2	100,8	111,0	101,2
2018	111,3	94,1	112,6	121,0
2019	108,5	94,9	109,4	104,1
2020	97,1	87,9	97,6	97,1
2021	100,0	100,2	100,0	93,5
2022	125,2	125,1	125,2	126,4
2023	112,7	112,3	112,7	114,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	112,5	112,3	112,5	117,6

CỤC THỐNG KÊ

341 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*			
2015	233492,2	153045,8	77905,7	2540,8
2016	245424,4	154759,5	88033,1	2631,8
2017	260231,9	154144,8	103399,9	2687,2
2018	277903,3	152569,5	122787,1	2546,7
2019	297238,7	152415,4	142058,9	2764,4
2020	286333,1	146029,9	137726,2	2577,0
2021	188322,7	95875,1	90206,6	2241,0
2022	233252,3	118258,9	112124,4	2869,0
2023	266226,8	134710,8	128188,2	3327,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	296470,4	149717,6	142839,4	3913,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	103,2	100,5	109,0	101,1
2016	105,1	101,1	113,0	103,6
2017	106,0	99,6	117,5	102,1
2018	106,8	99,0	118,7	94,8
2019	107,0	99,9	115,7	108,5
2020	96,3	95,6	96,7	93,0
2021	65,8	65,7	65,5	87,0
2022	123,9	123,3	124,3	128,0
2023	114,1	113,9	114,3	116,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	111,4	111,1	111,4	117,6

CỤC THỐNG KÊ

342 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight carried by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1614858,9**	**1615654,9**	**2024564,2**	**2284021,3**	**2569740,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**585206,1**	**588472,5**	**756330,7**	**878174,3**	**1000390,4**
Hà Nội	128977,6	129719,8	183411,5	215314,7	247707,2
Vĩnh Phúc	27694,7	20773,1	28517,3	38274,9	43327,2
Bắc Ninh	29675,6	27345,3	33725,4	39558,3	40403,1
Quảng Ninh	45521,0	51228,7	64862,0	79716,7	100175,3
Hải Dương	67905,4	66886,8	85031,0	93646,3	105403,0
Hải Phòng	125840,9	128609,4	152402,1	163698,9	179130,6
Hưng Yên	34620,6	33062,7	36203,6	37727,9	39783,3
Thái Bình	21302,3	22665,6	29125,4	34128,7	37298,1
Hà Nam	15031,6	14956,4	17723,4	19474,5	20717,8
Nam Định	33602,4	34778,5	43212,3	49750,3	57436,7
Ninh Bình	55034,0	58446,1	82116,8	106883,2	129008,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**160122,7**	**166476,0**	**196566,3**	**232708,8**	**259583,3**
Hà Giang	2494,0	2439,5	2854,7	3320,1	3918,8
Cao Bằng	1868,8	1802,0	1877,3	3547,6	3532,0
Bắc Kạn	1154,3	1267,0	2149,0	4852,0	5527,1
Tuyên Quang	14271,1	14757,6	15543,6	23024,8	27465,8
Lào Cai	4681,8	5981,6	7115,7	7820,1	8685,0
Yên Bái	10671,7	8060,8	10415,3	13644,7	17352,5
Thái Nguyên	34481,7	45133,4	49529,0	54844,0	60450,1
Lạng Sơn	6462,7	5154,0	6109,9	6814,8	8106,6
Bắc Giang	24476,9	25809,7	34039,0	39148,4	42590,7
Phú Thọ	40768,9	39014,3	46819,0	52813,7	56254,4
Điện Biên	2086,8	2350,1	3400,3	4711,6	5578,4
Lai Châu	1620,0	1668,6	2054,0	2255,4	2474,1
Sơn La	6098,8	5299,9	5969,9	6993,1	7774,8
Hòa Bình	8985,2	7737,5	8689,6	8918,6	9872,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**372069,4**	**378628,5**	**447440,8**	**510675,8**	**569932,5**
Thanh Hóa	53532,7	56005,7	61870,4	69251,3	82634,8
Nghệ An	118564,3	128191,7	154268,0	167407,9	186425,4
Hà Tĩnh	32933,8	29995,2	39224,2	45741,9	47927,9
Quảng Bình	23401,5	25029,5	27582,5	30589,0	34014,9
Quảng Trị	10305,6	11169,9	12116,0	13242,8	14139,1
Huế	8894,5	9376,2	10926,8	11909,0	13481,9

CỤC THỐNG KÊ

342 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight carried by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	31024,1	30448,6	31949,7	46018,9	53692,6
Quảng Nam	14147,9	15785,7	17140,8	21939,3	24111,9
Quảng Ngãi	10726,7	10026,9	13790,6	16536,4	17683,7
Bình Định	25014,6	25501,7	30920,7	32720,3	36195,7
Phú Yên	12198,9	9703,8	10777,1	11545,8	12062,3
Khánh Hòa	19281,3	17820,1	24721,8	28506,7	30430,9
Ninh Thuận	5649,6	4957,0	6763,8	8540,6	9647,5
Bình Thuận	6393,9	4616,4	5388,4	6725,8	7483,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65008,0**	**59759,1**	**76408,0**	**83104,7**	**81767,8**
Kon Tum	6155,0	6219,0	7962,2	8499,6	9465,2
Gia Lai	22575,8	16039,0	18414,8	18812,2	18865,3
Đắk Lắk	17927,0	18797,3	24436,4	24796,8	22162,7
Đắk Nông	1777,2	1452,0	1955,5	2356,7	2319,9
Lâm Đồng	16573,0	17251,9	23639,1	28639,4	28954,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**285357,6**	**286732,8**	**374954,4**	**381748,2**	**429098,1**
Bình Phước	2814,5	2554,9	2720,6	3593,5	4209,0
Tây Ninh	15217,8	14581,9	16589,9	18624,1	20472,0
Bình Dương	58997,9	63543,2	71292,6	78243,0	83706,0
Đồng Nai	45794,0	41527,8	52533,9	62481,1	70661,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	8241,2	9111,1	10615,6	10880,5	11493,5
TP. Hồ Chí Minh	154292,2	155414,0	221202,0	207926,0	238556,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**147095,1**	**135586,0**	**172864,0**	**197609,5**	**228968,3**
Long An	21634,0	18289,2	20252,2	20737,2	23296,0
Tiền Giang	13368,6	11232,8	13604,0	15417,7	18689,0
Bến Tre	7681,8	8157,0	9705,0	10826,4	12140,3
Trà Vinh	7245,5	6552,6	12672,2	16727,3	21117,8
Vĩnh Long	4974,8	3514,0	4114,0	3866,8	4310,7
Đồng Tháp	6679,9	7234,0	8229,2	9361,3	10550,7
An Giang	39263,8	42341,6	55368,7	66017,0	76522,2
Kiên Giang	11884,5	7652,0	10922,5	11984,5	12472,7
Cần Thơ	8034,3	6142,7	8910,7	8795,3	10055,8
Hậu Giang	9656,4	6714,6	8702,1	10594,1	12083,9
Sóc Trăng	7867,8	8341,6	10323,6	11488,9	13617,6
Bạc Liêu	7794,5	8277,3	8790,1	10114,5	12243,5
Cà Mau	1009,2	1136,6	1269,7	1678,6	1868,1

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

(*) *Excluding data of Central State owned enterprises.*

CỤC THỐNG KÊ

343 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight traffic by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**167232,1**	**170171,8**	**222616,3**	**254190,8**	**282969,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**77432,0**	**79075,4**	**100565,1**	**114957,7**	**130739,3**
Hà Nội	10025,5	10182,1	14771,3	17636,6	19882,2
Vĩnh Phúc	1718,1	1825,9	2312,8	3175,4	4064,3
Bắc Ninh	1772,9	1670,5	2070,6	2422,2	2435,7
Quảng Ninh	3863,1	4333,4	5388,8	6547,8	8027,4
Hải Dương	4928,2	4755,7	6045,8	6585,2	7371,1
Hải Phòng	26707,5	26760,9	31711,7	33885,1	37735,2
Hưng Yên	1266,0	1183,7	1296,2	1442,9	1580,8
Thái Bình	11086,7	11574,5	14873,3	16796,4	18303,5
Hà Nam	991,3	986,4	1168,9	1233,9	1359,0
Nam Định	7589,8	7855,5	9760,5	11295,8	13061,3
Ninh Bình	7482,9	7946,8	11165,3	13936,5	16919,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6658,4**	**7621,6**	**8878,1**	**10286,2**	**11470,8**
Hà Giang	89,4	94,8	112,1	127,2	149,1
Cao Bằng	14,5	15,6	18,2	19,8	23,8
Bắc Kạn	22,3	22,9	56,0	126,4	144,4
Tuyên Quang	958,7	941,8	1011,0	1308,7	1594,2
Lào Cai	87,4	106,2	137,0	150,1	159,2
Yên Bái	253,3	220,1	283,2	370,9	475,8
Thái Nguyên	1093,6	1819,5	2024,7	2273,6	2482,7
Lạng Sơn	347,7	588,1	671,9	685,7	739,6
Bắc Giang	932,7	1009,9	1332,0	1532,6	1679,5
Phú Thọ	1601,9	1659,3	1866,3	2098,3	2235,9
Điện Biên	141,5	159,6	255,4	351,0	415,1
Lai Châu	63,7	65,9	80,6	87,8	95,0
Sơn La	692,9	649,9	742,1	858,9	956,9
Hòa Bình	358,8	268,0	287,6	295,2	319,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**18858,5**	**18708,7**	**22857,3**	**26130,1**	**28851,4**
Thanh Hóa	2546,2	2531,9	2801,7	3130,5	3529,3
Nghệ An	3389,3	3718,5	5073,1	5659,9	6056,6
Hà Tĩnh	827,0	739,3	958,8	1052,3	1154,6
Quảng Bình	787,3	833,4	906,8	1002,8	1116,1
Quảng Trị	773,1	840,7	907,7	992,2	1064,3
Huế	821,8	864,3	1013,2	1119,6	1248,8

CỤC THỐNG KÊ

343 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	2930,6	2809,1	3305,5	4493,6	5199,3
Quảng Nam	903,7	969,1	1238,5	1352,6	1465,6
Quảng Ngãi	273,0	254,7	345,0	411,9	454,2
Bình Định	2352,6	2400,0	2843,9	2962,4	3162,9
Phú Yên	847,8	737,8	824,1	908,8	1018,7
Khánh Hòa	1694,4	1455,6	1803,0	1979,7	2163,9
Ninh Thuận	300,9	296,4	403,0	512,2	570,2
Bình Thuận	410,7	257,9	433,0	551,5	646,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8121,2**	**7304,4**	**8833,4**	**9365,1**	**9169,7**
Kon Tum	658,8	667,5	846,3	908,6	1026,6
Gia Lai	2953,2	2588,4	2973,1	2992,8	3001,7
Đắk Lắk	2217,6	2333,4	3033,4	3057,0	2711,4
Đắk Nông	137,2	131,3	186,9	243,3	243,7
Lâm Đồng	2154,4	1583,8	1793,6	2163,4	2186,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**45478,7**	**46859,3**	**68247,9**	**78387,8**	**85297,4**
Bình Phước	193,3	175,0	191,5	227,6	280,4
Tây Ninh	1159,9	1090,9	1256,6	1412,7	1555,8
Bình Dương	2595,3	2731,5	3358,6	3700,4	4127,2
Đồng Nai	3244,8	2954,2	4854,6	5778,4	6573,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	370,2	409,3	487,1	504,6	534,4
TP. Hồ Chí Minh	37915,2	39498,4	58099,7	66764,1	72225,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10683,3**	**10602,4**	**13234,5**	**15063,9**	**17440,5**
Long An	1055,8	848,2	934,0	938,2	1068,1
Tiền Giang	1268,5	1120,7	1373,4	1542,3	1853,2
Bến Tre	734,4	790,0	993,6	1093,4	1210,4
Trà Vinh	631,4	610,6	1329,1	1750,5	2153,7
Vĩnh Long	488,2	411,8	483,4	440,9	489,9
Đồng Tháp	708,4	771,3	902,2	926,4	1035,7
An Giang	2587,0	3017,8	3548,6	4265,2	4942,9
Kiên Giang	1002,6	946,3	1122,5	1233,0	1282,9
Cần Thơ	867,0	678,1	810,9	858,2	948,6
Hậu Giang	461,1	463,7	659,2	831,3	990,7
Sóc Trăng	375,5	400,5	496,8	529,7	627,1
Bạc Liêu	362,1	383,5	406,1	467,2	547,5
Cà Mau	141,3	159,9	174,6	187,7	289,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 342 - *See the note at Table 342.*

CỤC THỐNG KÊ

344 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight carried by the road by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1282119,6**	**1303327,9**	**1594700,8**	**1806053,3**	**2029956,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**430608,6**	**440888,9**	**565708,3**	**658683,4**	**750932,5**
Hà Nội	125700,3	126624,6	178060,1	209318,0	241008,8
Vĩnh Phúc	23023,3	15232,8	20740,1	26854,3	29539,7
Bắc Ninh	20467,9	18264,0	22502,9	26642,4	28001,6
Quảng Ninh	42008,8	47259,9	60472,7	75167,6	95237,3
Hải Dương	36889,0	37110,3	46499,2	52774,1	59323,0
Hải Phòng	93374,5	103982,4	122179,3	130948,6	143077,7
Hưng Yên	30878,2	31113,0	34379,9	35822,0	37649,0
Thái Bình	7643,2	8422,8	10991,8	13784,3	15114,8
Hà Nam	12995,5	13246,3	15842,5	17437,9	18551,2
Nam Định	12288,1	12596,7	15783,7	17783,5	20274,9
Ninh Bình	25339,8	27036,1	38256,1	52150,7	63154,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**147473,6**	**153371,9**	**178374,2**	**212059,8**	**237762,0**
Hà Giang	2494,0	2439,5	2854,7	3320,1	3918,8
Cao Bằng	1868,8	1802,0	1877,3	3547,6	3532,0
Bắc Kạn	1154,3	1267,0	2149,0	4852,0	5527,1
Tuyên Quang	14251,1	14737,9	15512,4	22989,3	27437,1
Lào Cai	4680,7	5981,0	7115,0	7818,7	8683,4
Yên Bái	10240,6	7887,2	10266,8	13490,8	17164,6
Thái Nguyên	34481,6	45133,4	49529,0	54844,0	60450,1
Lạng Sơn	6462,7	5154,0	6109,9	6814,8	8106,6
Bắc Giang	23072,0	24246,4	31969,4	36825,6	40093,3
Phú Thọ	30256,8	27942,9	31216,0	35072,8	37585,6
Điện Biên	2086,8	2349,7	3399,8	4710,9	5577,6
Lai Châu	1620,0	1668,6	2054,0	2255,4	2474,1
Sơn La	6023,9	5227,4	5887,4	6890,2	7662,6
Hòa Bình	8780,3	7534,9	8433,7	8627,6	9549,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**360465,5**	**368327,6**	**435426,8**	**497537,9**	**555460,6**
Thanh Hóa	47893,6	51847,9	57499,3	65187,6	78029,5
Nghệ An	115071,2	124311,4	149426,3	161946,5	180570,4
Hà Tĩnh	32645,7	29725,6	38919,1	45386,1	47519,3
Quảng Bình	22871,5	24495,4	26993,9	29941,6	33295,1
Quảng Trị	10296,0	11160,3	12105,4	13231,2	14126,7
Huế	8787,3	9272,4	10816,5	11790,0	13347,2

CỤC THỐNG KÊ

344 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight carried by the road by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	30955,7	30413,7	31905,3	45955,0	53615,7
Quảng Nam	13500,6	15113,5	16358,0	20862,9	22907,5
Quảng Ngãi	10506,0	9819,6	13468,4	15959,2	17092,3
Bình Định	24957,5	25440,2	30808,1	32567,3	36025,9
Phú Yên	12198,9	9703,8	10777,1	11545,8	12062,3
Khánh Hòa	18743,2	17455,7	24211,1	27915,4	29757,8
Ninh Thuận	5649,6	4957,0	6763,8	8540,6	9647,5
Bình Thuận	6388,7	4611,0	5374,6	6708,7	7463,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65008,0**	**59759,1**	**76408,0**	**83104,7**	**81767,8**
Kon Tum	6155,0	6219,0	7962,2	8499,6	9465,2
Gia Lai	22575,8	16039,0	18414,8	18812,2	18865,3
Đắk Lắk	17927,0	18797,3	24436,4	24796,8	22162,7
Đắk Nông	1777,2	1452,0	1955,5	2356,7	2319,9
Lâm Đồng	16573,0	17251,9	23639,1	28639,4	28954,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**234170,3**	**238003,8**	**286466,3**	**292902,6**	**333621,8**
Bình Phước	2814,6	2554,9	2720,6	3593,5	4209,0
Tây Ninh	15175,8	14563,9	16565,6	18598,7	20444,1
Bình Dương	58487,7	63039,3	70760,5	77673,0	83084,7
Đồng Nai	44378,5	40277,0	50942,7	60678,5	68743,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	7320,0	8183,1	9647,6	9951,7	10511,0
TP. Hồ Chí Minh	105993,7	109385,5	135829,4	122407,4	146629,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44393,6**	**42976,6**	**52317,2**	**61764,9**	**70412,0**
Long An	5953,3	6054,4	6472,1	8059,5	8796,7
Tiền Giang	3446,6	2445,9	2790,0	3064,2	3703,8
Bến Tre	3248,0	3473,0	4586,1	5213,4	5838,4
Trà Vinh	3637,0	2774,5	4890,1	6391,4	8525,8
Vĩnh Long	1920,8	2025,0	2080,0	1939,6	2166,8
Đồng Tháp	2577,0	2817,0	3252,5	3755,3	4390,9
An Giang	7589,9	8246,5	10079,7	11866,6	13686,5
Kiên Giang	3308,4	2110,0	2804,9	3128,5	3230,8
Cần Thơ	2850,0	2222,0	3012,0	3573,3	4029,3
Hậu Giang	2148,4	2237,6	2284,9	3134,1	2662,4
Sóc Trăng	4450,4	4977,1	6195,9	6798,4	8147,4
Bạc Liêu	2640,1	2873,5	3068,3	3582,8	3825,2
Cà Mau	623,7	720,4	800,5	1257,7	1408,1

CỤC THỐNG KÊ

345 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

Volume of freight traffic by the road by province

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73503,2**	**75272,8**	**94155,3**	**104416,1**	**117006,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**23884,3**	**24883,9**	**31561,3**	**36263,8**	**41194,1**
Hà Nội	8384,7	8605,0	11981,2	13993,5	16199,8
Vĩnh Phúc	891,3	837,2	1023,9	1232,2	1342,9
Bắc Ninh	719,3	629,0	729,1	852,4	913,4
Quảng Ninh	969,7	1081,2	1362,4	1734,8	2201,9
Hải Dương	1299,6	1294,9	1622,5	1827,4	2043,6
Hải Phòng	8333,6	9115,3	10710,5	11781,7	12928,7
Hưng Yên	923,6	903,0	997,8	1110,9	1283,3
Thái Bình	167,2	181,0	236,2	272,0	296,5
Hà Nam	734,4	734,0	877,9	912,4	1004,9
Nam Định	665,9	662,7	830,4	966,4	1073,5
Ninh Bình	795,1	840,5	1189,2	1580,1	1905,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5696,2**	**6698,1**	**7840,1**	**9115,8**	**10226,9**
Hà Giang	89,4	94,8	112,1	127,2	149,1
Cao Bằng	14,5	15,6	18,2	19,8	23,8
Bắc Kạn	22,3	22,9	56,0	126,4	144,4
Tuyên Quang	958,4	941,6	1010,6	1307,9	1592,8
Lào Cai	86,3	105,6	136,2	149,1	158,3
Yên Bái	249,5	217,1	279,4	367,0	471,1
Thái Nguyên	1093,6	1819,5	2024,7	2273,6	2482,7
Lạng Sơn	347,7	588,1	671,9	685,7	739,6
Bắc Giang	882,1	956,5	1264,8	1456,5	1596,6
Phú Thọ	768,9	803,2	914,7	1026,4	1099,6
Điện Biên	141,5	159,6	255,3	351,0	415,1
Lai Châu	63,7	65,9	80,6	87,8	95,0
Sơn La	690,3	647,8	739,8	856,0	953,8
Hòa Bình	288,0	259,9	275,7	281,2	305,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**15765,9**	**15911,8**	**19386,1**	**22245,6**	**24885,7**
Thanh Hóa	1705,9	1853,6	2100,1	2374,3	2743,4
Nghệ An	2211,1	2420,1	3344,2	3684,9	4145,1
Hà Tĩnh	820,6	734,1	952,1	1046,0	1148,2
Quảng Bình	653,1	697,8	755,8	836,8	930,5
Quảng Trị	772,5	840,0	907,0	991,4	1063,4
Huế	806,6	852,4	999,3	1105,3	1232,8

CỤC THỐNG KÊ

345 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	2757,5	2727,4	3129,2	4254,0	4927,4
Quảng Nam	861,0	928,7	1146,3	1255,2	1358,2
Quảng Ngãi	267,9	250,0	338,3	403,0	444,8
Bình Định	2315,6	2360,4	2778,2	2878,5	3092,7
Phú Yên	847,8	737,8	824,1	908,8	1018,7
Khánh Hòa	1035,2	955,8	1277,0	1445,6	1565,5
Ninh Thuận	300,9	296,4	403,0	512,2	570,2
Bình Thuận	410,1	257,3	431,5	549,7	644,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8121,2**	**7304,4**	**8833,4**	**9365,1**	**9169,7**
Kon Tum	658,8	667,5	846,3	908,6	1026,6
Gia Lai	2953,2	2588,4	2973,1	2992,8	3001,7
Đắk Lắk	2217,6	2333,4	3033,4	3057,0	2711,4
Đắk Nông	137,2	131,3	186,9	243,2	243,6
Lâm Đồng	2154,4	1583,8	1793,6	2163,4	2186,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**17078,5**	**17267,9**	**22384,1**	**22691,6**	**26152,4**
Bình Phước	193,3	175,0	191,5	227,6	280,4
Tây Ninh	1157,4	1089,8	1255,7	1411,7	1554,7
Bình Dương	2507,9	2648,0	3192,8	3519,7	3927,4
Đồng Nai	3184,0	2900,8	4787,0	5712,3	6523,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	300,5	339,3	414,4	431,9	458,1
TP. Hồ Chí Minh	9735,4	10115,1	12542,7	11388,6	13408,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2957,1**	**3206,7**	**4150,3**	**4734,2**	**3377,9**
Long An	140,4	128,8	168,1	205,8	229,6
Tiền Giang	319,0	270,0	329,8	365,9	426,1
Bến Tre	266,5	298,0	441,1	496,6	556,8
Trà Vinh	166,9	126,9	226,3	296,4	386,9
Vĩnh Long	198,3	249,2	376,4	343,0	382,8
Đồng Tháp	161,8	172,3	193,3	216,8	246,4
An Giang	454,1	751,0	922,1	1097,4	1264,4
Kiên Giang	322,0	303,1	354,4	395,4	408,4
Cần Thơ	418,6	347,5	485,9	561,3	639,5
Hậu Giang	32,9	36,6	67,4	87,6	72,4
Sóc Trăng	124,1	140,1	175,2	183,5	218,4
Bạc Liêu	275,2	292,8	311,5	364,0	359,7
Cà Mau	77,3	90,3	98,8	120,4	186,5

CỤC THỐNG KÊ

346 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight carried by the waterway by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020(*)	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**332739,4**	**312327,1**	**429863,4**	**477968,0**	**539783,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**154597,5**	**147583,6**	**190622,4**	**219490,9**	**249458,0**
Hà Nội	3277,3	3095,2	5351,4	5996,7	6698,4
Vĩnh Phúc	4671,4	5540,3	7777,1	11420,6	13787,5
Bắc Ninh	9207,7	9081,3	11222,5	12915,8	12401,5
Quảng Ninh	3512,2	3968,8	4389,3	4549,2	4938,0
Hải Dương	31016,3	29776,5	38531,8	40872,2	46080,0
Hải Phòng	32466,4	24627,0	30222,8	32750,2	36053,0
Hưng Yên	3742,5	1949,7	1823,8	1905,9	2134,4
Thái Bình	13659,1	14242,8	18133,6	20344,4	22183,3
Hà Nam	2036,1	1710,2	1880,8	2036,6	2166,6
Nam Định	21314,3	22181,8	27428,6	31966,8	37161,8
Ninh Bình	29694,2	31410,0	43860,7	54732,5	65853,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12649,0**	**13104,1**	**18192,1**	**20649,1**	**21821,3**
Tuyên Quang	20,1	19,7	31,3	35,4	28,7
Lào Cai	1,1	0,6	0,7	1,5	1,6
Yên Bái	431,0	173,6	148,5	153,9	187,8
Bắc Giang	1404,9	1563,3	2069,6	2322,8	2497,5
Phú Thọ	10512,1	11071,4	15603,0	17740,9	18668,9
Điện Biên	0,4	0,4	0,5	0,7	0,8
Sơn La	74,9	72,5	82,5	102,9	112,2
Hoà Bình	204,9	202,6	256,0	291,0	323,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11604,0**	**10300,8**	**12014,1**	**13137,9**	**14471,9**
Thanh Hóa	5639,2	4157,9	4371,1	4063,8	4605,3
Nghệ An	3493,1	3880,3	4841,7	5461,4	5855,0
Hà Tĩnh	288,1	269,6	305,1	355,8	408,6
Quảng Bình	530,0	534,1	588,6	647,3	719,8
Quảng Trị	9,5	9,6	10,7	11,7	12,3
Huế	107,2	103,8	110,3	119,0	134,7

CỤC THỐNG KÊ

346 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight carried by the waterway by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020(*)	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	68,4	34,9	44,4	63,9	76,9
Quảng Nam	647,3	672,2	782,8	1076,4	1204,4
Quảng Ngãi	220,7	207,3	322,3	577,2	591,3
Bình Định	57,2	61,5	112,6	153,0	169,8
Khánh Hòa	538,1	364,3	510,7	591,3	673,1
Bình Thuận	5,2	5,4	13,8	17,1	20,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**51187,4**	**48729,1**	**88488,1**	**88845,5**	**95476,2**
Tây Ninh	42,0	18,0	24,3	25,4	27,9
Bình Dương	510,2	503,8	532,0	570,0	621,3
Đồng Nai	1415,5	1250,8	1591,1	1802,7	1917,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	921,2	928,0	968,0	928,8	982,5
TP. Hồ Chí Minh	48298,5	46028,5	85372,6	85518,7	91926,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**102701,5**	**92609,4**	**120546,8**	**135844,6**	**158556,3**
Long An	15680,7	12.234,8	13.780,0	12677,6	14499,3
Tiền Giang	9922,0	8786,9	10814,0	12353,6	14985,2
Bến Tre	4433,8	4684,0	5118,9	5613,0	6301,9
Trà Vinh	3608,5	3778,1	7782,1	10335,9	12591,9
Vĩnh Long	3053,9	1489,0	2034,0	1927,1	2143,9
Đồng Tháp	4102,9	4417,0	4976,7	5606,0	6159,8
An Giang	31673,9	34095,1	45289,0	54150,4	62835,7
Kiên Giang	8576,1	5542,0	8117,6	8856,0	9241,9
Cần Thơ	5184,2	3920,9	5898,6	5222,0	6026,5
Hậu Giang	7508,1	4477,0	6417,2	7460,0	9421,5
Sóc Trăng	3417,4	3364,5	4127,6	4690,5	5470,3
Bạc Liêu	5154,4	5403,9	5721,8	6531,7	8418,3
Cà Mau	385,6	416,2	469,2	420,9	460,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 342 - *See the note at Table 342.*

CỤC THỐNG KÊ

347 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

Volume of freight traffic by the waterway by province

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020(*)	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93729,0**	**94898,9**	**128460,9**	**149774,8**	**165962,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53547,7**	**54191,5**	**69003,8**	**78693,9**	**89545,2**
Hà Nội	1640,8	1577,1	2790,0	3643,1	3682,4
Vĩnh Phúc	826,8	988,7	1289,0	1943,1	2721,4
Bắc Ninh	1053,7	1041,5	1341,5	1569,8	1522,3
Quảng Ninh	2893,4	3252,2	4026,4	4813,0	5825,5
Hải Dương	3628,6	3460,8	4423,2	4757,8	5327,5
Hải Phòng	18373,8	17645,6	21001,2	22103,3	24806,5
Hưng Yên	342,5	280,7	298,3	332,0	297,5
Thái Bình	10919,5	11393,5	14637,1	16524,4	18007,0
Hà Nam	256,9	252,3	291,0	321,5	354,1
Nam Định	6923,9	7192,7	8930,1	10329,4	11987,8
Ninh Bình	6687,8	7106,4	9976,1	12356,4	15013,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**962,2**	**923,5**	**1037,9**	**1170,4**	**1244,0**
Tuyên Quang	0,2	0,2	0,4	0,8	1,4
Lào Cai	1,2	0,6	0,7	0,9	1,0
Yên Bái	3,8	3,0	3,7	3,9	4,7
Bắc Giang	50,6	53,4	67,2	76,2	82,9
Phú Thọ	833,0	856,1	951,6	1071,9	1136,4
Điện Biên	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
Sơn La	2,6	2,1	2,3	2,8	3,1
Hòa Bình	70,8	8,1	11,9	14,0	14,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3092,7**	**2796,8**	**3471,2**	**3884,5**	**3965,6**
Thanh Hóa	840,2	678,3	701,6	756,2	785,9
Nghệ An	1178,2	1298,4	1728,9	1975,0	1911,5
Hà Tĩnh	6,5	5,2	6,8	6,4	6,4
Quảng Bình	134,3	135,6	151,1	166,0	185,6
Quảng Trị	0,6	0,6	0,7	0,8	0,9
Huế	15,2	11,9	13,9	14,4	16,0

CỤC THỐNG KÊ

347 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020(*)	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	173,1	81,7	176,3	239,6	271,8
Quảng Nam	42,7	40,4	92,1	97,4	107,4
Quảng Ngãi	5,1	4,8	6,6	8,8	9,4
Bình Định	37,0	39,6	65,6	83,9	70,2
Khánh Hòa	659,2	499,8	526,0	534,2	598,3
Bình Thuận	0,6	0,6	1,5	1,9	2,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**28400,2**	**29591,4**	**45863,8**	**55696,2**	**59145,0**
Tây Ninh	2,5	1,2	0,9	1,0	1,1
Bình Dương	87,5	83,5	165,8	180,7	199,8
Đồng Nai	60,8	53,4	67,5	66,2	50,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,6	70,0	72,6	72,7	76,2
TP. Hồ Chí Minh	28179,8	29383,3	45556,9	55375,5	58817,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7726,2**	**7395,7**	**9084,2**	**10329,7**	**12062,5**
Long An	915,4	719,5	765,9	732,4	838,5
Tiền Giang	949,5	850,7	1043,6	1176,4	1427,1
Bến Tre	467,9	491,9	552,5	596,8	653,6
Trà Vinh	464,5	483,7	1102,9	1454,1	1766,8
Vĩnh Long	289,9	162,6	107,0	97,9	107,1
Đồng Tháp	546,6	599,0	708,9	709,6	789,2
An Giang	2132,9	2266,8	2626,5	3167,8	3678,5
Kiên Giang	680,6	643,2	768,1	837,6	874,5
Cần Thơ	448,4	330,6	325,0	296,8	309,1
Hậu Giang	428,2	427,1	591,8	743,6	918,3
Sóc Trăng	251,4	260,4	321,6	346,2	408,7
Bạc Liêu	86,9	90,7	94,6	103,2	187,7
Cà Mau	64,0	69,5	75,8	67,3	103,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 342 - *See the note at Table 342.*

CỤC THỐNG KÊ

348 Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không

Volume of cargos across sea ports, inland waterway ports and air ports

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**879512**	**893110**	**899418**	**944112**	**1044275**
Phân theo loại hàng hóa - *By kinds of goods*					
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	178015	185957	199818	197101	216291
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	226433	214344	214031	231404	273398
Hàng nội địa - *Domestic goods*	473599	491174	483512	512839	549739
Hàng quá cảnh - *Goods in transit*	1465	1635	2057	2768	4847
Phân theo cảng - *By type of port*					
Cảng biển - *Sea ports*	692291	706137	733181	761520	865145
Cảng thủy nội địa - *Inland waterway ports*	185963	185514	164874	181349	177606
Cảng hàng không - *Air ports*	1258	1459	1363	1243	1524

CỤC THỐNG KÊ

349 Vận tải hàng không
Air transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
HÀNH KHÁCH - *PASSENGER*					
Vận chuyển (Nghìn lượt người)					
Volume of passengers carried (Thous. pers.)	**32336,7**	**15162,1**	**49015,5**	**55807,9**	**52074,4**
Trong nước - *Domestic*	29507,2	14968,5	43514,6	40153,8	34068,4
Quốc tế - *Overseas*	2829,5	193,6	5500,9	15654,1	18006,0
Luân chuyển (Triệu lượt người.km)					
Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)	**34124,9**	**13932,6**	**57716,1**	**81144,6**	**88218,3**
Trong nước - *Domestic*	25781,4	13203,3	40629,4	34354,4	30405,8
Quốc tế - *Overseas*	8343,5	729,3	17086,7	46790,2	57812,5
HÀNG HÓA - *GOODS*					
Vận chuyển (Nghìn tấn)					
Volume of freight (Thous. tons)	**272,4**	**283,9**	**281,9**	**328,5**	**443,8**
Trong nước - *Domestic*	180,7	145,1	141,5	173,9	227,9
Quốc tế - *Overseas*	91,7	138,8	140,4	154,6	215,9
Luân chuyển (Triệu tấn.km)					
Volume of freight traffic (Mill. tons.km)	**3562,0**	**14051,1**	**6089,6**	**8332,6**	**9624,1**
Trong nước - *Domestic*	1358,3	7606,8	3883,9	3277,7	2854,3
Quốc tế - *Overseas*	2203,7	6444,3	2205,7	5054,9	6769,8

CỤC THỐNG KÊ

350 Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông
Turnover of postal service and tele-communication service

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Bưu chính *Postal service*	Viễn thông *Telecommunication service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2015	294932,6	10961,1	283971,5
2016	320831,9	14401,6	306430,3
2017	348576,6	18706,7	329869,9
2018	377231,8	21853,5	355378,3
2019	388554,1	23929,0	364625,1
2020	346196,9	25005,8	321191,1
2021	343171,3	26800,8	316370,5
2022	361337,1	31705,3	329631,8
2023	379814,0	35407,2	344406,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	397339,7	38911,5	358428,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	108,8	116,2	108,6
2016	108,8	131,4	107,9
2017	108,6	129,9	107,6
2018	108,2	116,8	107,7
2019	103,0	109,5	102,6
2020	89,1	104,5	88,1
2021	99,1	107,2	98,5
2022	105,3	118,3	104,2
2023	105,1	111,7	104,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	104,6	109,9	104,1

CỤC THỐNG KÊ

351 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*		Số thuê bao internet băng rộng cố định *Number of DSL internet subscribers*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Di động *Of which: Mobi-phone*	
	Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*		
2015	129362,3	123924,6	7657,6
2016	131052,5	125454,5	9098,2
2017	119400,1	115014,7	11269,9
2018	134715,0	130418,0	12994,0
2019	129808,5	126150,5	14802,4
2020	126832,5	123626,7	16649,2
2021	125783,6	122661,1	19328,2
2022	128926,4	126507,0	21247,5
2023	126420,8	124104,5	22760,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	121278,6	118634,5	23949,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	92,9	93,5	127,6
2016	101,3	101,2	118,8
2017	91,1	91,7	123,9
2018	112,8	113,4	115,3
2019	96,4	96,7	113,9
2020	97,7	98,0	112,5
2021	99,2	99,2	116,1
2022	102,5	103,1	109,9
2023	98,1	98,1	107,1
Sơ bộ - *Prel.* 2024	95,9	95,6	105,2

CỤC THỐNG KÊ

Khoa học, Công nghệ và Giáo dục
Science, Technology and Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
352	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Number of people engaged in scientific research and technological development*	889
353	Số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ *The number of the level of the texted by being protected*	890
354	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	891
355	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September*	892
356	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September by type*	893
357	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2023 by province*	894
358	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30 September*	896
359	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình *Number of schools and classes of general education as of 30 September by type*	897
360	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30 September 2024 by province*	899
361	Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September*	901
362	Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình *Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September by type*	902
363	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30 September 2024 by province*	904

CỤC THỐNG KÊ

364 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September 906

365 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2024 by province 907

366 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương
Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2023 by province 909

367 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương
Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2023 by province 911

368 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
Number of pupils of general education as of 30 September 2024 by province 913

369 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2024 by province 915

370 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2024 by province 917

371 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9
Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September 919

372 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình
Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September by type 920

373 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
Average number of pupils per class of general education as of 30 September 2024 by province 921

374 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương
Average number of pupils per teacher of general education as of 30 September 2024 by province 923

CỤC THỐNG KÊ

375 Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo cấp học và phân theo loại hình
Ratio of permanent classrooms by level and by type 925

376 Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học 2024-2025 phân theo địa phương
Ratio of permanent classrooms 2024-2025 school year by province 926

377 Giáo dục đại học
University education 928

378 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)
Index of the university education (Previous year = 100) 929

379 Số giảng viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities by professional qualification 930

380 Số giảng viên các trường đại học phân theo địa phương
Number of teachers in universities by province 931

381 Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương
Number of students in universities by province 933

382 Số học viên được đào tạo sau đại học
Number of students trained at post-graduate level 935

383 Giáo dục nghề nghiệp
Vocational education 936

384 Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers of vocational education by vocational qualification 937

385 Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương
Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2023 by province 938

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

CỤC THỐNG KÊ

- Cán bộ nghiên cứu (nhà nghiên cứu, nhà khoa học, kỹ sư nghiên cứu) là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này bao gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân viên kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ trực tiếp là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này bao gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

CỤC THỐNG KÊ

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

CỤC THỐNG KÊ

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các

CỤC THỐNG KÊ

trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

CUỘC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON SCIENCE, TECHNOLOGY AND EDUCATION

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Science and technology organization

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education;

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Number of people engaged in scientific, technological research and development

The number of people engaged in scientific, technological research and development are those who are managed, employed and paid by the organization, directly participate in or directly support scientific, technological research and development activities.

The number of persons engaged in scientific, technological research and development activities is divided by 4 groups: research staff, technical staff, support staff and other human resources.

- Research staff (researchers, scientists, research engineers) are persons qualified at college degree or higher education who directly participate in scientific research and technological development activities in order to create new knowledge, products and processes, as well as new methods and systems; spend at least 10% of working time on scientific research and technology development activities. This group includes direct managers of scientific, technological research and development activities.

- Technical staffs are technicians and laboratory staffs qualified at intermediate level or higher, engaged in the tasks of scientific, technological research and development by performing scientific and technical activities that are required to be associated with concepts and operating processes under the supervision of researchers.

- Direct support staffs are administrative and office staffs engaged in scientific, technological research and development tasks. This group also includes persons who work in management, administrative administration and other activities related to human resources, finance and administration if their work directly serve scientific research and technology development.

- Other human resources are those engaged in scientific, technological research and development without belonging to the above groups.

The people who do indirect service jobs such as housekeeping, cleaners, drivers, security guards, etc. are not considered to be active in scientific, technological research and development.

Number of granted patents

Granted patents are patents granted by state agencies with authority of issuing patents in order to identify domestic and foreign industrial property rights.

Invention means a technical solution in the form of a product or a process which is intended to solve a problem by application of laws of nature.

Number of granted patents is calculated by the number of granted patents for intellectual property rights protection, including:

- Number of patents granted to Vietnamese by the National Office of Intellectual Property of Viet Nam.

- Number of patents granted to foreigners by the National Office of Intellectual Property of Viet Nam.

Spending on scientific, technological research and development

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of**: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

CỤC THỐNG KÊ

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years**.**

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

CỤC THỐNG KÊ

University students are those whose names are listed in university and attending coursesat university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024-2025

Số lớp học phổ thông trong năm học 2024-2025 của cả nước là 522,0 nghìn lớp học, tăng 0,3% so với năm học trước, bao gồm: 275,2 nghìn lớp tiểu học, giảm 1,5%; 170,2 nghìn lớp học trung học cơ sở, tăng 1,7% và 76,6 nghìn lớp học trung học phổ thông, tăng 3,7%.

Tại thời điểm đầu năm học 2024-2025, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 817,7 nghìn người, tăng 1,0% so với năm học trước, bao gồm: 381,6 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 0,6%; 286,7 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 1,1% và 149,4 nghìn giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,7%.

Năm học 2024-2025, cả nước có gần 18,6 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,0% so với năm học trước, bao gồm: 8,7 triệu học sinh tiểu học, giảm 1,9%; 6,7 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 3,0% và gần 3,2 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 5,2%.

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp tiểu học là 32 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 23 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 21 học sinh/giáo viên.

CỤC THỐNG KÊ

EDUCATION AND TRAINING IN THE SCHOOL YEAR 2024-2025

In the school year 2024-2025, there were 522.0 thousand classes in general education, a year-on-year increase of 0.3%, including 275.2 thousand primary classes, down 1.5%; 170.2 thousand lower secondary classes, up 1.7%, and 76.6 thousand upper secondary classes, up 3.7%.

At the beginning of the school year 2024-2025, there were 817.7 thousand classroom teachers in general education, a year-on-year increase of 1.0%, including: 381.6 thousand primary school teachers, a rise of 0.6%; 286.7 thousand lower secondary school teachers, an increase of 1.1%, and 149.4 thousand upper secondary teachers, a growth of 1.7%.

In the school year 2024-2025, there were 18.6 million pupils of general school, a year-on-year increase of 1.0%, including: 8.7 million primary schools pupils, down 1.9%; 6.7 million lower secondary school pupils, up 3.0%, and nearly 3.2 million of pupils in upper secondary schools, up 5.2%.

The average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 32, 39, and 41, respectively. The average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 23, 23, 21, respectively.

CỤC THỐNG KÊ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
EDUCATION AND TRAINING

www.nso.gov.vn

Giáo dục phổ thông năm học 2024-2025
General education in the school year 2024-2025

LỚP HỌC - *CLASS*



522,0 Nghìn lớp học
Thous. classes



GIÁO VIÊN - *TEACHER*

817,7
Nghìn giáo viên
Thous. teachers

23 Số học sinh bình quân 1 giáo viên
Average number of pupils per teacher

HỌC SINH - *PUPIL*

18,6 Triệu học sinh
Mill. pupils

36,0 Số học sinh bình quân 1 lớp học
Average number of pupils per class



CỤC THỐNG KÊ

Giáo dục đại học - *University education* 2023

243	84,0	2.355,7	313,6
Trường *Universities*	Nghìn người *Thous. pers.*	Nghìn người *Thous. pers.*	Nghìn người *Thous. pers.*
Trường đại học *Universities*	Giảng viên *Teachers*	Sinh viên *Students*	Sinh viên tốt nghiệp *Graduated*

CỤC THỐNG KÊ

352 Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ(*)

Number of people engaged in scientific research and technological development(*)

Người - *Person*

	2015	2017	2019	2021	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131045**	**136070**	**150089**	**156588**	**173041**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	58694	60556	70048	73763	79078
Phân theo khu vực hoạt động - *By area of activity*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	29786	26681	26182	25437	27232
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	65628	69095	78785	80666	80181
Tổ chức dịch vụ KH&CN *Science and technology service organization*	2417	2331	2469	3080	15357
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	13752	14949	17629	19103	17862
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	19462	23014	25024	28302	32409
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ *By field of science and technology*					
Khoa học tự nhiên - *Natural sciences*	13647	14155	13854	12221	14765
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	45793	46685	53090	56570	59982
Khoa học y dược - *Medical science*	13193	15894	20957	24311	32481
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	14729	13860	13226	12913	11621
Khoa học xã hội - *Social science*	35564	36785	41365	43024	45382
Khoa học nhân văn - *Humanities*	8119	8691	7597	7549	8810
Phân theo trình độ chuyên môn *By professional qualification*					
Tiến sĩ - *Doctor*	14376	15874	22578	24464	27302
Thạc sĩ - *Master*	51128	55890	63435	65734	67777
Đại học - *Bachelor*	60719	57022	56187	57788	62025
Cao đẳng - *College*	4822	7284	7889	8602	15937

(*) Đây là số cán bộ nghiên cứu, không phải toàn bộ nhân lực hoạt động nghiên cứu và phát triển.
(*) *This is the number of research staff, not the entire research and development staff.*

CỤC THỐNG KÊ

353 Số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ
The number of the level of the texted by being protected

Sáng chế - *Patent*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4597**	**3941**	**4111**	**4136**	**4430**
Phân theo phân loại sáng chế quốc tế (IPC) ***By International Patent Classification (IPC)***					
Phần A - *Part A*	3939	3286	822	804	737
Phần B - *Part B*	2514	2153	689	622	630
Phần C - *Part C*	4145	3012	990	921	968
Phần D - *Part D*	322	237	112	105	136
Phần E - *Part E*	364	436	164	178	121
Phần F - *Part F*	959	981	285	244	235
Phần G - *Part G*	1007	981	418	423	494
Phần H - *Part H*	1751	1416	631	839	1109
Phân theo quốc tịch ***By nationality***					
Trong nước - *Domestic*	340	340	329	706	308
Ngoài nước - *Foreign*	4257	3601	3782	3430	4122

CỤC THỐNG KÊ

Ghi chú: Từ năm 2022, Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ KH&CN thay đổi cách tính ở phân tổ "phân theo phân loại quốc tế về sáng chế (IPC)" được tính đối với chỉ số phân loại IPC đầu tiên nêu trong Bằng độc quyền sáng chế (Một sáng chế có thể có nhiều chỉ số IPC và chỉ số IPC đầu tiên là chỉ số thể hiện lĩnh vực kỹ thuật có liên quan nhiều nhất).

Note: From 2022, the National Office of Intellectual Property - Ministry of Science and Technology changed the calculation method in the "divided according to the international patent classification (IPC)" calculated for the first IPC classification index stated in the Patent (An invention can have many IPC indexes and the first IPC index is the index showing the most relevant technical field).

354 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ
Spending on research and development of science and technology

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2015	2017	2019	2021	2023
TỔNG CHI - *TOTAL*	**18496,1**	**26368,7**	**32101,9**	**36066,6**	**42784,0**
Phân theo nguồn cấp kinh phí - *By funding sources*					
Ngân sách nhà nước - *State budget*	**6108,6**	**7101,2**	**9165,9**	**11137,9**	**14025,5**
Trung ương - *Center*	4655,9	5516,0	7023,3	7243,9	8720,3
Địa phương - *Local*	1452,7	1585,2	2142,6	3894,0	5305,2
Ngoài ngân sách nhà nước	**12387,5**	**19267,5**	**22936,0**	**24928,7**	**28758,5**
Trong nước - *Domestic*	11853,2	18082,3	21613,5	23486,4	27053,7
Ngoài nước - *Foreign*	534,3	1185,2	1322,5	1442,3	1704,8
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu - *By field of study*					
Khoa học tự nhiên - *Natural sciences*	925,5	1197,9	1513,8	1236,6	1260,2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	13287,0	19268,3	23577,0	27203,3	31749,1
Khoa học y dược - *Medical science*	474,9	509,3	709,1	623,8	580,4
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	1551,1	1745,9	2236,4	2099,7	2106,3
Khoa học xã hội - *Social science*	2106,5	3471,3	3840,6	4726,1	6876,6
Khoa học nhân văn - *Humanities*	151,1	176,0	225,0	177,1	211,4
Phân theo khu vực hoạt động - *By area of activity*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	4762,8	4819,9	5449,4	5326,0	5102,4
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	1063,2	1403,4	2216,6	2435,9	3379,4
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	275,6	663,2	352,1	515,8	512,0
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu *Research service organizations*	628,4	221,3	764,4	383,0	520,4
Doanh nghiệp - *Enterprise*	11766,1	19260,9	23319,4	27405,9	33269,8

CỤC THỐNG KÊ

355 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học(*) (Trường) *Number of schools(*) (School)*	15033	15485	15316	15270	15199
Số lớp học (Nghìn lớp) *Number of classes (Thous. classes)*	152,0	157,6	154,2	157,4	158,2
Số giáo viên (Nghìn người) *Number of teachers (Thous. persons)*	268,3	281,4	276,2	280,7	286,3
Số học sinh (Nghìn học sinh) *Number of children (Thous. children)*	4314,7	4327,7	3863,0	4249,8	4132,2
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of children per class (Children)*	28,4	27,5	25,1	27,0	26,1
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of children per teacher (Children)*	16,1	15,4	14,0	15,1	14,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	97,2	103,0	98,9	99,7	99,5
Lớp học - *Class*	100,7	103,7	97,9	102,0	100,5
Giáo viên - *Teacher*	102,4	104,9	98,2	101,6	102,0
Học sinh - *Children*	97,7	100,3	89,3	110,0	97,2
Học sinh bình quân một lớp học *Average children per class*	97,1	96,7	91,2	107,8	96,7
Học sinh bình quân một giáo viên *Average children per teacher*	95,5	95,6	90,9	108,3	95,4

(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - *Including nursery schools and kindergartens schools.*

CỤC THỐNG KÊ

356 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September by type

	Năm học - *School year*					
	2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
Số trường học(*) (Trường) *Number of schools(*) (School)*	12110	3206	12111	3159	12062	3137
Số lớp học (Nghìn lớp) *Number of classes (Thous. classes)*	120,5	33,7	120,5	36,9	119,2	39,0
Số giáo viên (Nghìn người) *Number of teachers (Thous. persons)*	218,5	57,7	219,5	61,2	220,3	66,0
Số học sinh (Nghìn học sinh) *Number of children (Thous. children)*	3251,6	611,4	3435,3	814,5	3334,9	797,3
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of children per class (Children)*	27,0	18,1	28,5	22,1	28,0	20,4
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of children per teacher (Children)*	14,9	10,6	15,7	13,3	15,1	12,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Trường học - *School*			100,0	98,5	99,6	99,3
Lớp học - *Class*			100,0	109,4	98,9	105,7
Giáo viên - *Teacher*			100,5	105,9	100,3	107,9
Học sinh - *Children*			105,7	133,2	97,1	97,9
Học sinh bình quân một lớp học *Average children per class*			105,7	121,8	98,1	92,6
Học sinh bình quân một giáo viên *Average children per teacher*			105,2	125,8	96,7	90,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 355 - *See the note at Table 355.*

CỤC THỐNG KÊ

357 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2023 by province

	Trường học[(*)] (Trường) *School[(*)] (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên[(**)] (Người) *Teacher[(**)] (Person)*	Học sinh (Người) *Children (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15199**	**158215**	**286263**	**4132247**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3281**	**42931**	**80352**	**1095516**
Hà Nội	1128	16583	33116	402524
Vĩnh Phúc	180	2616	4502	63689
Bắc Ninh	175	2931	5514	74286
Quảng Ninh	221	2731	4823	65047
Hải Dương	289	3553	6801	92722
Hải Phòng	307	3335	6439	95862
Hưng Yên	192	2555	3638	59127
Thái Bình	286	2475	4661	72114
Hà Nam	119	1548	2854	41798
Nam Định	230	2987	4788	81845
Ninh Bình	154	1617	3216	46502
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2781**	**28299**	**50200**	**699709**
Hà Giang	210	2463	3596	58468
Cao Bằng	175	1289	2103	28241
Bắc Kạn	107	789	1246	16032
Tuyên Quang	151	1602	2832	41080
Lào Cai	197	1966	3726	46368
Yên Bái	178	1590	3066	45362
Thái Nguyên	246	2512	4097	65415
Lạng Sơn	230	1704	3384	40423
Bắc Giang	251	3785	7210	101977
Phú Thọ	303	2827	5769	69917
Điện Biên	168	1752	2694	41430
Lai Châu	113	1354	2252	32543
Sơn La	230	2903	4517	71240
Hòa Bình	222	1763	3708	41213
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3529**	**34871**	**64211**	**925540**
Thanh Hóa	676	7075	12762	180442
Nghệ An	540	5971	9925	174795
Hà Tĩnh	255	2653	5317	69574
Quảng Bình	179	1920	3853	48814
Quảng Trị	165	1377	2450	33813
Huế	207	1846	3812	51269

CỤC THỐNG KÊ

357 (Tiếp theo) Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2023 by province

	Trường học[(*)] (Trường) *School[(*)] (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên[(**)] (Người) *Teacher[(**)] (Person)*	Học sinh (Người) *Children (Person)*
Đà Nẵng	196	1924	3840	48187
Quảng Nam	291	2662	4917	67147
Quảng Ngãi	206	1699	3136	45179
Bình Định	218	1993	3561	53163
Phú Yên	125	1040	1984	25465
Khánh Hòa	202	1945	3433	51244
Ninh Thuận	88	890	1535	22282
Bình Thuận	181	1876	3686	54166
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1084**	**10263**	**17664**	**299565**
Kon Tum	134	1353	2141	35643
Gia Lai	265	2640	3815	81278
Đắk Lắk	327	3136	5793	88126
Đắk Nông	129	1198	2282	33587
Lâm Đồng	229	1936	3633	60931
Đông Nam Bộ - *South East*	**2544**	**23845**	**42053**	**600095**
Bình Phước	169	1541	3033	43408
Tây Ninh	135	1190	2094	33698
Bình Dương	430	3572	5619	96195
Đồng Nai	369	3653	6862	102523
Bà Rịa - Vũng Tàu	194	1957	3650	53415
TP. Hồ Chí Minh	1247	11932	20795	270856
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1980**	**18006**	**31783**	**511822**
Long An	214	1882	3612	50070
Tiền Giang	188	1594	2746	49784
Bến Tre	172	1296	2262	39545
Trà Vinh	123	1242	1969	34410
Vĩnh Long	127	1232	2435	32964
Đồng Tháp	180	1739	3112	49721
An Giang	198	1726	2641	51610
Kiên Giang	165	1624	2693	45727
Cần Thơ	172	1445	2833	39003
Hậu Giang	91	859	1494	25024
Sóc Trăng	133	1461	2587	42015
Bạc Liêu	83	798	1537	23253
Cà Mau	134	1108	1862	28696

(*) Xem ghi chú ở Biểu 355 - *See the note at Table 355.*

(**) Không bao gồm giáo viên nhà trẻ - *Excluding teachers in kindergarten school.*

CỤC THỐNG KÊ

358 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**26347**	**26209**	**26054**	**25855**	**25702**
Tiểu học - *Primary*	12665	12499	12344	12147	11942
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	8820	8739	8666	8566	8458
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2373	2380	2372	2373	2378
Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	1961	2032	2095	2169	2297
Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	373	396	409	409	413
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary*	155	163	168	191	214
Số lớp học (Nghìn lớp) ***Number of classes (Thous. classes)***	**511,0**	**516,8**	**517,8**	**520,6**	**522,0**
Tiểu học - *Primary*	283,8	288,2	285,8	279,3	275,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	158,0	158,9	160,5	167,4	170,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	69,2	69,7	71,5	73,9	76,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *Schools*	**99,1**	**99,5**	**99,4**	**99,2**	**99,4**
Tiểu học - *Primary*	97,7	98,7	98,8	98,4	98,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	97,5	99,1	99,2	98,8	98,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	100,1	100,3	99,7	100,0	100,2
Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*		103,6	103,1	103,5	105,9
Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*		106,2	103,3	100,0	101,0
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary*		105,2	103,1	113,7	112,0
Lớp học - *Class*	**102,1**	**101,1**	**100,2**	**100,5**	**100,3**
Tiểu học - *Primary*	101,5	101,5	99,2	97,7	98,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,0	100,6	101,0	104,3	101,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	102,5	100,7	102,6	103,4	103,7

CỤC THỐNG KÊ

359 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

Number of schools and classes of general education as of 30 September by type

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
Số trường học (Trường)										
Number of schools (School)	**25662**	**685**	**25490**	**719**	**25334**	**720**	**25116**	**739**	**24910**	**792**
Tiểu học *Primary*	12527	138	12355	144	12198	146	12010	137	11791	151
Trung học cơ sở *Lower secondary*	8798	22	8719	20	8645	21	8540	26	8428	30
Trung học phổ thông *Upper secondary*	2105	268	2105	275	2103	269	2108	265	2109	269
Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	1911	50	1975	57	2036	59	2104	65	2220	77
Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	307	66	324	72	338	71	336	73	341	72
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary*	14	141	12	151	14	154	18	173	21	193
Số lớp học (Nghìn lớp)										
Number of classes (Thous. classes)	**495,3**	**15,7**	**500,1**	**16,7**	**499,3**	**18,5**	**501,1**	**19,5**	**500,4**	**21,6**
Tiểu học *Primary*	278,3	5,5	281,9	6,3	279,1	6,7	273,0	6,3	268,2	7,0
Trung học cơ sở *Lower secondary*	154,8	3,2	155,6	3,3	157,0	3,5	163,5	3,9	165,7	4,5
Trung học phổ thông *Upper secondary*	62,2	7,0	62,6	7,1	63,2	8,3	64,6	9,3	66,5	10,1

CỤC THỐNG KÊ

359 (Tiếp theo) Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

(Cont.) Number of schools and classes of general education as of 30 September by type

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***									
Trường học - *Schools*	**99,3**	**105,0**	**99,4**	**100,1**	**99,1**	**102,6**	**99,2**	**107,2**		
Tiểu học *Primary*	98,6	104,3	98,7	101,4	98,5	93,8	98,2	110,2		
Trung học cơ sở *Lower secondary*	99,1	90,9	99,2	105,0	98,8	123,8	98,7	115,4		
Trung học phổ thông *Upper secondary*	100,0	102,6	99,9	97,8	100,2	98,5	100,0	101,5		
Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	103,3	114,0	103,1	103,5	103,3	110,2	105,5	118,5		
Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	105,5	109,1	104,3	98,6	99,4	102,8	101,5	98,6		
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary*	85,7	107,1	116,7	102,0	128,6	112,3	116,7	111,6		
Lớp học - *Class*	**101,0**	**106,3**	**99,8**	**110,4**	**100,4**	**105,4**	**99,9**	**111,0**		
Tiểu học *Primary*	101,3	112,7	99,0	107,3	97,8	95,2	98,3	109,1		
Trung học cơ sở *Lower secondary*	100,5	104,9	100,9	105,8	104,2	109,5	101,3	118,0		
Trung học phổ thông *Upper secondary*	100,6	102,0	101,0	115,3	102,2	112,0	103,0	109,3		

CỤC THỐNG KÊ

360 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2024 by province

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	Tiểu học, THCS và THPT *Primary, lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25702**	**11942**	**8458**	**2378**	**2297**	**413**	**214**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5471**	**2300**	**2073**	**598**	**402**	**45**	**53**
Hà Nội	1685	777	631	201	31	25	20
Vĩnh Phúc	328	147	132	33	14	1	1
Bắc Ninh	273	99	132	36	3	1	2
Quảng Ninh	396	153	127	39	57	10	10
Hải Dương	555	245	239	55	11	2	3
Hải Phòng	434	192	154	56	21	2	9
Hưng Yên	286	77	81	34	88	1	5
Thái Bình	433	120	106	38	167		2
Hà Nam	253	116	108	22	3	3	1
Nam Định	511	228	226	57			
Ninh Bình	317	146	137	27	7		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4925**	**1885**	**1595**	**401**	**940**	**91**	**13**
Hà Giang	392	161	136	22	55	18	
Cao Bằng	330	122	96	24	82	6	
Bắc Kạn	174	64	48	10	48	4	
Tuyên Quang	304	121	108	25	40	9	1
Lào Cai	388	164	130	28	55	10	1
Yên Bái	263	57	52	23	127	4	
Thái Nguyên	428	201	166	35	25		1
Lạng Sơn	406	156	125	26	88	11	
Bắc Giang	499	220	208	44	21	2	4
Phú Thọ	570	275	242	45	4	2	2
Điện Biên	296	140	96	29	27	4	
Lai Châu	215	82	80	23	30		
Sơn La	368	98	81	30	144	12	3
Hòa Bình	292	24	27	37	194	9	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6234**	**3001**	**2128**	**559**	**460**	**48**	**38**
Thanh Hóa	1299	588	533	86	74	8	10
Nghệ An	968	480	361	87	36	1	3
Hà Tĩnh	412	221	130	40	17	1	3
Quảng Bình	368	170	127	26	39	6	
Quảng Trị	222	67	42	24	81	5	3
Huế	360	192	110	36	19	2	1

CỤC THỐNG KÊ

360 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2024 by province

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	Tiểu học, THCS và THPT *Primary, lower and upper secondary*
Đà Nẵng	193	99	57	23	3	2	9
Quảng Nam	500	227	176	52	42	3	
Quảng Ngãi	372	151	127	36	54	3	1
Bình Định	408	205	141	52	6	3	1
Phú Yên	233	96	65	26	38	7	1
Khánh Hòa	299	147	101	30	17	1	3
Ninh Thuận	207	124	46	15	15	5	2
Bình Thuận	393	234	112	26	19	1	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2020**	**970**	**615**	**182**	**207**	**38**	**8**
Kon Tum	209	76	45	16	63	9	
Gia Lai	487	202	158	43	76	5	3
Đắk Lắk	666	362	220	55	24	3	2
Đắk Nông	233	120	63	24	16	9	1
Lâm Đồng	425	210	129	44	28	12	2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2699**	**1391**	**785**	**279**	**97**	**72**	**75**
Bình Phước	267	122	65	27	43	10	
Tây Ninh	303	174	97	25	4	1	2
Bình Dương	280	151	75	25	13	6	10
Đồng Nai	543	280	169	48	18	11	17
Bà Rịa - Vũng Tàu	267	136	90	31	2	1	7
TP. Hồ Chí Minh	1039	528	289	123	17	43	39
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4353**	**2395**	**1262**	**359**	**191**	**119**	**27**
Long An	371	177	107	32	41	10	4
Tiền Giang	319	158	104	32	19	6	
Bến Tre	348	174	127	36	8	1	2
Trà Vinh	296	158	97	30	3	6	2
Vĩnh Long	248	133	81	24		10	
Đồng Tháp	409	233	119	35	13	8	1
An Giang	515	305	151	43	5	8	3
Kiên Giang	457	239	94	23	69	29	3
Cần Thơ	279	168	68	24	3	7	9
Hậu Giang	221	136	61	20	1	3	
Sóc Trăng	345	197	94	24	14	15	1
Bạc Liêu	192	110	59	14	3	6	
Cà Mau	353	207	100	22	12	10	2

CỤC THỐNG KÊ

361 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025
Số lớp học (Nghìn lớp)					
Number of classes (Thous. classes)	**511,0**	**516,8**	**517,8**	**520,6**	**522,0**
Tiểu học - *Primary*	283,8	288,2	285,8	279,3	275,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	158,0	158,9	160,5	167,4	170,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	69,2	69,7	71,5	73,9	76,6
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người)					
Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)	**816,7**	**812,5**	**807,9**	**809,7**	**817,7**
Tiểu học - *Primary*	384,7	382,0	379,2	379,2	381,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	286,7	285,2	282,7	283,5	286,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	145,3	145,3	146,0	147,0	149,4
Số học sinh (Nghìn học sinh)					
Number of pupils (Thous. pers.)	**17547,0**	**17909,1**	**18127,5**	**18378,5**	**18564,9**
Tiểu học - *Primary*	8885,0	9201,4	9192,7	8876,3	8710,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5910,4	5926,1	6054,3	6513,0	6710,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2751,6	2781,6	2880,5	2989,2	3144,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Lớp học - *Class*	**102,1**	**101,2**	**100,2**	**100,5**	**100,3**
Tiểu học - *Primary*	101,5	101,7	99,2	97,7	98,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,0	100,7	101,0	104,3	101,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	102,5	100,8	102,6	103,4	103,7
Giáo viên trực tiếp giảng dạy					
Direct teaching teacher	**101,5**	**99,6**	**99,4**	**100,2**	**101,0**
Tiểu học - *Primary*	101,8	99,4	99,3	100,0	100,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	100,9	99,5	99,1	100,3	101,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	102,0	100,1	100,4	100,7	101,7
Học sinh - *Pupil*	**103,4**	**102,1**	**101,2**	**101,4**	**101,0**
Tiểu học - *Primary*	101,9	103,7	99,9	96,6	98,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	105,5	100,3	102,2	107,6	103,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	103,9	101,1	103,6	103,8	105,2

CỤC THỐNG KÊ

362 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September by type

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
Số lớp học (Nghìn lớp) ***Number of classes (Thous. classes)***	**495,3**	**15,7**	**500,1**	**16,7**	**499,3**	**18,5**	**501,1**	**19,5**	**500,4**	**21,6**
Tiểu học - *Primary*	278,3	5,5	281,9	6,2	279,1	6,7	273,0	6,4	268,2	6,9
Trung học cơ sở *Lower secondary*	154,8	3,2	155,6	3,3	156,9	3,5	163,5	3,9	165,7	4,6
Trung học phổ thông *Upper secondary*	62,2	7,0	62,6	7,1	63,2	8,2	64,6	9,2	66,5	10,1
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)***	**790,8**	**25,9**	**784,1**	**28,4**	**778,7**	**29,2**	**779,0**	**30,8**	**784,1**	**33,6**
Tiểu học - *Primary*	375,7	9,0	371,9	10,1	368,4	10,8	368,4	10,8	370,0	11,6
Trung học cơ sở *Lower secondary*	282,2	4,4	280,1	5,0	278,0	4,7	278,4	5,1	280,9	5,8
Trung học phổ thông *Upper secondary*	132,9	12,4	132,1	13,2	132,3	13,7	132,2	14,8	133,2	16,2
Số học sinh (Nghìn học sinh) ***Number of pupils (Thous. pers.)***	**17067,4**	**479,6**	**17404,1**	**505,0**	**17564,1**	**563,4**	**17785,0**	**593,5**	**17908,2**	**656,7**
Tiểu học - *Primary*	8748,0	137,0	9048,7	152,7	9025,8	166,9	8721,6	154,7	8541,8	168,3
Trung học cơ sở *Lower secondary*	5822,9	87,5	5833,9	92,2	5958,8	95,4	6411,2	101,8	6589,4	121,1
Trung học phổ thông *Upper secondary*	2496,5	255,1	2521,4	260,2	2579,4	301,0	2652,2	337,0	2777,0	367,3

CỤC THỐNG KÊ

362 (Tiếp theo) Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

(Cont.) Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September by type

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*									
Lớp học ***Classes***	**101,0**	**106,3**	**99,8**	**110,4**	**100,4**	**105,4**	**99,9**	**111,0**
Tiểu học - *Primary*	101,3	112,7	99,0	107,3	97,8	95,2	98,3	109,1
Trung học cơ sở *Lower secondary*	100,5	104,9	100,9	105,8	104,2	109,5	101,3	118,0
Trung học phổ thông *Upper secondary*	100,6	102,0	101,0	115,3	102,2	112,0	103,0	109,3
Giáo viên trực tiếp giảng dạy ***Direct teaching teachers***	**99,2**	**109,5**	**99,3**	**103,0**	**100,0**	**105,3**	**100,7**	**109,1**
Tiểu học - *Primary*	99,0	111,9	99,1	107,3	100,0	100,0	100,4	106,8
Trung học cơ sở *Lower secondary*	99,3	113,6	99,3	92,4	100,1	109,8	100,9	113,0
Trung học phổ thông *Upper secondary*	99,4	106,3	100,1	103,8	99,9	107,9	100,8	109,5
Học sinh ***Pupils***	**102,0**	**105,3**	**100,9**	**111,5**	**101,3**	**105,4**	**100,7**	**110,6**
Tiểu học - *Primary*	103,4	111,4	99,7	109,3	96,6	92,7	97,9	108,8
Trung học cơ sở *Lower secondary*	100,2	105,4	102,1	103,5	107,6	106,7	102,8	119,0
Trung học phổ thông *Upper secondary*	101,0	102,0	102,3	115,7	102,8	111,9	104,7	109,0

CỤC THỐNG KÊ

363 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30 September 2024 by province

Lớp học - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**522039**	**275174**	**170243**	**76622**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**120777**	**59032**	**41952**	**19793**
Hà Nội	43875	20689	15469	7717
Vĩnh Phúc	7099	3641	2473	985
Bắc Ninh	6400	2782	2423	1195
Quảng Ninh	7900	4130	2601	1169
Hải Dương	10557	5432	3603	1522
Hải Phòng	10595	5031	3653	1911
Hưng Yên	6781	3333	2348	1100
Thái Bình	8479	4157	2957	1365
Hà Nam	4475	2364	1514	597
Nam Định	9347	4719	3158	1470
Ninh Bình	5269	2754	1753	762
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**84365**	**47440**	**27218**	**9707**
Hà Giang	6608	4033	1993	582
Cao Bằng	4118	2506	1213	399
Bắc Kạn	2225	1296	717	212
Tuyên Quang	5238	2872	1667	699
Lào Cai	5779	3332	1809	638
Yên Bái	4985	2717	1717	551
Thái Nguyên	7378	3953	2459	966
Lạng Sơn	5580	3138	1761	681
Bắc Giang	10479	5672	3465	1342
Phú Thọ	8778	4592	2988	1198
Điện Biên	4886	2840	1501	545
Lai Châu	3611	2161	1152	298
Sơn La	9044	5412	2774	858
Hòa Bình	5656	2916	2002	738
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**116243**	**62593**	**36653**	**16997**
Thanh Hóa	20324	10988	6706	2630
Nghệ An	19018	10383	5952	2683
Hà Tĩnh	7877	4179	2483	1215
Quảng Bình	5904	3297	1795	812
Quảng Trị	4463	2482	1316	665
Huế	6526	3484	2011	1031

CỤC THỐNG KÊ

363 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2024 by province

Lớp học - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	6035	3108	1944	983
Quảng Nam	8966	4814	2736	1416
Quảng Ngãi	6865	3580	2219	1066
Bình Định	8075	4146	2569	1360
Phú Yên	5053	2681	1594	778
Khánh Hòa	6095	3202	1972	921
Ninh Thuận	3597	2109	1042	446
Bình Thuận	7445	4140	2314	991
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37464**	**20815**	**11518**	**5131**
Kon Tum	4189	2421	1309	459
Gia Lai	9477	5483	2816	1178
Đắk Lắk	11828	6583	3617	1628
Đắk Nông	4247	2342	1283	622
Lâm Đồng	7723	3986	2493	1244
Đông Nam Bộ - *South East*	**78609**	**39889**	**26033**	**12687**
Bình Phước	6131	**3349**	1889	893
Tây Ninh	5361	2948	1661	752
Bình Dương	9916	5311	3434	1171
Đồng Nai	15364	8217	5018	2129
Bà Rịa - Vũng Tàu	6307	3177	2118	1012
TP. Hồ Chí Minh	35530	16887	11913	6730
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**84581**	**45405**	**26869**	**12307**
Long An	7793	4122	2517	1154
Tiền Giang	7406	3766	2421	1219
Bến Tre	5594	2900	1916	778
Trà Vinh	5238	2807	1678	753
Vĩnh Long	4914	2441	1601	872
Đồng Tháp	8420	4495	2587	1338
An Giang	10186	5486	3292	1408
Kiên Giang	8965	5128	2751	1086
Cần Thơ	5707	2938	1798	971
Hậu Giang	3759	2049	1195	515
Sóc Trăng	6660	3757	2055	848
Bạc Liêu	3800	2080	1228	492
Cà Mau	6139	3436	1830	873

CỤC THỐNG KÊ

364 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025
Nữ giáo viên (Nghìn người)					
Woman teachers (Thous. pers.)	**596,7**	**596,0**	**593,4**	**597,9**	
Tiểu học - *Primary*	302,7	301,5	299,7	301,9	
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	199,1	198,8	197,7	199,1	
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	94,9	95,2	96,0	96,9	
Nữ học sinh (Nghìn học sinh)					
Schoolgirls (Thous. persons)	**8563,2**	**8734,6**	**8838,9**	**8952,7**	**7779,7**
Tiểu học - *Primary*	4237,7	4395,6	4391,6	4231,4	4162,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2857,3	2858,3	2921,8	3141,6	3231,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1468,2	1480,8	1525,5	1579,7	386,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**101,9**	**99,9**	**99,6**	**100,8**	
Tiểu học - *Primary*	102,0	99,6	99,4	100,7	
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	101,4	99,9	99,4	100,7	
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	102,7	100,4	100,8	101,0	
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**103,2**	**102,0**	**101,2**	**101,3**	**86,9**
Tiểu học - *Primary*	101,7	103,7	99,9	96,4	98,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	105,3	100,0	102,2	107,5	102,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	103,6	100,9	103,0	103,6	24,4

CỤC THỐNG KÊ

365 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**817734**	**381569**	**286719**	**149446**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**183351**	**81618**	**66369**	**35364**
Hà Nội	65255	28503	23482	13270
Vĩnh Phúc	10873	5149	3752	1972
Bắc Ninh	10267	3918	4057	2292
Quảng Ninh	11850	5802	3982	2066
Hải Dương	15610	7418	5509	2683
Hải Phòng	15840	7137	5633	3070
Hưng Yên	9984	4374	3679	1931
Thái Bình	13468	5927	5252	2289
Hà Nam	6951	3151	2527	1273
Nam Định	14920	6575	5457	2888
Ninh Bình	8333	3664	3039	1630
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	**132889**	**66574**	**46678**	**19637**
Hà Giang	10016	5470	3431	1115
Cao Bằng	6758	3772	2165	821
Bắc Kạn	3672	1960	1256	456
Tuyên Quang	7924	3970	2588	1366
Lào Cai	9357	4922	3243	1192
Yên Bái	7362	3669	2652	1041
Thái Nguyên	10911	5180	3856	1875
Lạng Sơn	9207	4583	3086	1538
Bắc Giang	16862	7953	6097	2812
Phú Thọ	13910	6330	5233	2347
Điện Biên	8092	4044	2795	1253
Lai Châu	5736	3248	1896	592
Sơn La	13738	7376	4759	1603
Hòa Bình	9344	4097	3621	1626
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	**183453**	**84707**	**63505**	**35241**
Thanh Hóa	29890	14161	10408	5321
Nghệ An	28361	13178	9820	5363
Hà Tĩnh	13172	5772	4650	2750
Quảng Bình	9554	4676	3128	1750
Quảng Trị	7643	3623	2502	1518
Huế	11003	5011	3830	2162

CỤC THỐNG KÊ

365 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	9961	4528	3308	2125
Quảng Nam	13909	6326	4865	2718
Quảng Ngãi	11337	4897	4244	2196
Bình Định	12843	5907	4394	2542
Phú Yên	8521	3701	3087	1733
Khánh Hòa	9731	4398	3371	1962
Ninh Thuận	5625	2851	1796	978
Bình Thuận	11903	5678	4102	2123
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**58847**	**28212**	**20118**	**10517**
Kon Tum	6914	3372	2499	1043
Gia Lai	13838	7043	4559	2236
Đắk Lắk	19200	9277	6506	3417
Đắk Nông	6601	3162	2170	1269
Lâm Đồng	12294	5358	4384	2552
Đông Nam Bộ - *South East*	**120016**	**54173**	**41549**	**24294**
Bình Phước	10221	4777	3514	1930
Tây Ninh	8372	4205	2768	1399
Bình Dương	14080	6999	4941	2140
Đồng Nai	22591	10472	8225	3894
Bà Rịa - Vũng Tàu	10026	4346	3669	2011
TP. Hồ Chí Minh	54726	23374	18432	12920
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**139178**	**66285**	**48500**	**24393**
Long An	11776	5552	3950	2274
Tiền Giang	11375	5238	4124	2013
Bến Tre	9466	4237	3551	1678
Trà Vinh	9656	4704	3320	1632
Vĩnh Long	8555	3618	3023	1914
Đồng Tháp	13183	6122	4557	2504
An Giang	17348	8099	6351	2898
Kiên Giang	14848	7891	4873	2084
Cần Thơ	9541	4147	3328	2066
Hậu Giang	6059	2888	2110	1061
Sóc Trăng	10998	5634	3705	1659
Bạc Liêu	5875	2878	2182	815
Cà Mau	10498	5277	3426	1795

CỤC THỐNG KÊ

366 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2023 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**597947**	**301906**	**199095**	**96946**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**153725**	**74997**	**52775**	**25953**
Hà Nội	54808	26176	19134	9498
Vĩnh Phúc	8521	4351	2684	1486
Bắc Ninh	9447	4628	3163	1656
Quảng Ninh	10344	5339	3386	1619
Hải Dương	13025	6747	4295	1983
Hải Phòng	13211	6624	4407	2180
Hưng Yên	8231	3841	2978	1412
Thái Bình	12013	5942	4312	1759
Hà Nam	5751	2873	1876	1002
Nam Định	11507	5234	4158	2115
Ninh Bình	6867	3242	2382	1243
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	**95664**	**50519**	**31642**	**13503**
Hà Giang	6426	3592	2116	718
Cao Bằng	5267	3040	1593	634
Bắc Kạn	2847	1580	930	337
Tuyên Quang	5884	3200	1766	918
Lào Cai	6444	3541	2082	821
Yên Bái	5229	2666	1827	736
Thái Nguyên	8872	4508	2984	1380
Lạng Sơn	6882	3658	2163	1061
Bắc Giang	13273	7031	4265	1977
Phú Thọ	10636	5203	3796	1637
Điện Biên	4559	2209	1541	809
Lai Châu	3461	2013	1083	365
Sơn La	8636	4723	2945	968
Hòa Bình	7248	3555	2551	1142
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	**134552**	**69277**	**42904**	**22371**
Thanh Hóa	20878	10938	6627	3313
Nghệ An	21418	11270	6680	3468
Hà Tĩnh	9970	5098	3024	1848
Quảng Bình	7242	3955	2150	1137
Quảng Trị	5408	2915	1574	919
Huế	7785	3969	2413	1403

CỤC THỐNG KÊ

366 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2023 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	8363	4079	2714	1570
Quảng Nam	10125	5081	3320	1724
Quảng Ngãi	8164	3896	2900	1368
Bình Định	8726	4446	2919	1361
Phú Yên	5765	2687	1968	1110
Khánh Hòa	7737	3856	2605	1276
Ninh Thuận	4166	2391	1206	569
Bình Thuận	8805	4696	2804	1305
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43190**	**22912**	**13754**	**6524**
Kon Tum	5050	2637	1721	692
Gia Lai	9790	5336	3093	1361
Đắk Lắk	14126	7751	4359	2016
Đắk Nông	4783	2581	1452	750
Lâm Đồng	9441	4607	3129	1705
Đông Nam Bộ - *South East*	**89387**	**44681**	**29727**	**14979**
Bình Phước	7436	3851	2404	1181
Tây Ninh	5783	3090	1877	816
Bình Dương	10522	5784	3447	1291
Đồng Nai	16889	8609	5837	2443
Bà Rịa - Vũng Tàu	7977	3734	2900	1343
TP. Hồ Chí Minh	40780	19613	13262	7905
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81429**	**39520**	**28293**	**13616**
Long An	7983	3897	2616	1470
Tiền Giang	7204	3603	2442	1159
Bến Tre	6028	2920	2140	968
Trà Vinh	4850	2232	1794	824
Vĩnh Long	5220	2206	1825	1189
Đồng Tháp	7322	3382	2577	1363
An Giang	10095	4886	3645	1564
Kiên Giang	8514	4676	2772	1066
Cần Thơ	6277	2785	2261	1231
Hậu Giang	3283	1514	1237	532
Sóc Trăng	5252	2567	1769	916
Bạc Liêu	3265	1649	1215	401
Cà Mau	6136	3203	2000	933

CỤC THỐNG KÊ

367 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2023 by province

Người – *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**87404**	**51461**	**25871**	**10072**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3309**	**1714**	**1014**	**581**
Hà Nội	998	427	382	189
Vĩnh Phúc	369	188	101	80
Bắc Ninh	98	53	29	16
Quảng Ninh	1284	800	340	144
Hải Dương	102	53	34	15
Hải Phòng	57	33	14	10
Hưng Yên	34	11	15	8
Thái Bình	37	17	12	8
Hà Nam	25	10	6	9
Nam Định	49	21	10	18
Ninh Bình	256	101	71	84
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**54144**	**31926**	**16591**	**5627**
Hà Giang	5249	3169	1662	418
Cao Bằng	6387	3662	2012	713
Bắc Kạn	3190	1825	1017	348
Tuyên Quang	3152	1908	884	360
Lào Cai	3039	1843	926	270
Yên Bái	2104	1156	735	213
Thái Nguyên	3085	1641	998	446
Lạng Sơn	7006	3792	2285	929
Bắc Giang	2131	1112	694	325
Phú Thọ	1941	1095	614	232
Điện Biên	3674	2324	1065	285
Lai Châu	2094	1463	547	84
Sơn La	6794	4672	1693	429
Hòa Bình	4298	2264	1459	575
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11817**	**7246**	**3206**	**1365**
Thanh Hóa	3561	2284	924	353
Nghệ An	2849	1853	798	198
Hà Tĩnh	40	31	4	5
Quảng Bình	94	47	33	14
Quảng Trị	384	243	124	17
Huế	238	128	62	48

CỤC THỐNG KÊ

367 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2023 phân theo địa phương

(Cont.) Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2023 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	44	25	13	6
Quảng Nam	1223	717	346	160
Quảng Ngãi	568	316	167	85
Bình Định	174	101	45	28
Phú Yên	205	141	36	28
Khánh Hòa	292	176	60	56
Ninh Thuận	1345	741	390	214
Bình Thuận	800	443	204	153
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6939**	**4295**	**1758**	**886**
Kon Tum	1123	760	245	118
Gia Lai	1849	1279	418	152
Đắk Lắk	2102	1254	554	294
Đắk Nông	731	411	217	103
Lâm Đồng	1134	591	324	219
Đông Nam Bộ - *South East*	**2899**	**1440**	**917**	**542**
Bình Phước	684	419	178	87
Tây Ninh	97	45	20	32
Bình Dương	221	125	68	28
Đồng Nai	435	211	144	80
Bà Rịa - Vũng Tàu	135	55	49	31
TP. Hồ Chí Minh	1327	585	458	284
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8296**	**4840**	**2385**	**1071**
Long An	21	10	2	9
Tiền Giang	14	2	5	7
Bến Tre	15	6	4	5
Trà Vinh	2215	1343	605	267
Vĩnh Long	174	91	51	32
Đồng Tháp	17	3	6	8
An Giang	533	323	149	61
Kiên Giang	1197	699	358	140
Cần Thơ	208	88	63	57
Hậu Giang	123	56	39	28
Sóc Trăng	3272	2024	920	328
Bạc Liêu	342	136	130	76
Cà Mau	165	59	53	53

CỤC THỐNG KÊ

368 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Number of pupils of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18564887**	**8710059**	**6710487**	**3144341**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4575112**	**2046347**	**1697936**	**830829**
Hà Nội	1700638	762387	623767	314484
Vĩnh Phúc	258190	119378	99579	39233
Bắc Ninh	252360	99275	101557	51528
Quảng Ninh	276308	123189	103798	49321
Hải Dương	379640	171835	142662	65143
Hải Phòng	415017	176595	155699	82723
Hưng Yên	259635	117695	95923	46017
Thái Bình	315981	139412	114407	62162
Hà Nam	164460	78574	61478	24408
Nam Định	355839	163299	128919	63621
Ninh Bình	197044	94708	70147	32189
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2704286**	**1291855**	**1014358**	**398073**
Hà Giang	202320	105700	74632	21988
Cao Bằng	103479	51288	37552	14639
Bắc Kạn	61072	28874	23704	8494
Tuyên Quang	172097	78082	65182	28833
Lào Cai	174570	84578	64141	25851
Yên Bái	175925	84329	67101	24495
Thái Nguyên	253611	117541	95342	40728
Lạng Sơn	155881	72558	57651	25672
Bắc Giang	382540	185746	139200	57594
Phú Thọ	302091	137714	113852	50525
Điện Biên	151608	75384	55036	21188
Lai Châu	112258	54860	44517	12881
Sơn La	284887	139139	109212	36536
Hòa Bình	171947	76062	67236	28649
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4034054**	**1929810**	**1407957**	**696287**
Thanh Hóa	719511	350383	259300	109828
Nghệ An	705317	342393	244261	118663
Hà Tĩnh	276388	135182	95675	45531
Quảng Bình	191891	91930	65745	34216
Quảng Trị	138549	64680	47494	26375
Huế	219517	106363	74770	38384

CỤC THỐNG KÊ

368 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	225394	106734	78567	40093
Quảng Nam	295754	138098	102510	55146
Quảng Ngãi	227560	106464	78547	42549
Bình Định	275066	122606	95843	56617
Phú Yên	165217	75340	58272	31605
Khánh Hòa	225544	107452	79539	38553
Ninh Thuận	122768	62410	42092	18266
Bình Thuận	245578	119775	85342	40461
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1302958**	**639902**	**451974**	**211082**
Kon Tum	128759	65386	47024	16349
Gia Lai	338238	169556	115845	52837
Đắk Lắk	402367	197511	139472	65384
Đắk Nông	152343	74734	51595	26014
Lâm Đồng	281251	132715	98038	50498
Đông Nam Bộ - *South East*	**3029001**	**1442849**	**1078952**	**507200**
Bình Phước	212378	103726	73496	35156
Tây Ninh	194710	93571	70548	30591
Bình Dương	407653	216563	144841	46249
Đồng Nai	603386	295627	217400	90359
Bà Rịa - Vũng Tàu	239963	113415	86046	40502
TP. Hồ Chí Minh	1370911	619947	486621	264343
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2919476**	**1359296**	**1059310**	**500870**
Long An	280562	130508	102800	47254
Tiền Giang	276185	124068	100326	51791
Bến Tre	197758	91309	73407	33042
Trà Vinh	175128	82799	64188	28141
Vĩnh Long	171413	74546	63030	33837
Đồng Tháp	278778	123767	100995	54016
An Giang	348251	161446	126544	60261
Kiên Giang	298964	147588	107456	43920
Cần Thơ	198529	90029	72045	36455
Hậu Giang	127704	58471	48248	20985
Sóc Trăng	223281	108893	79912	34476
Bạc Liêu	136443	67091	48959	20393
Cà Mau	206480	98781	71400	36299

CỤC THỐNG KÊ

369 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7779652**	**4162297**	**3231176**	**386179**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1777783**	**963717**	**800232**	**13834**
Hà Nội	655758	358166	292676	4916
Vĩnh Phúc	103477	55438	46406	1633
Bắc Ninh	92176	45922	45958	296
Quảng Ninh	113781	58999	49990	4792
Hải Dương	146371	80029	66069	273
Hải Phòng	159151	84076	74777	298
Hưng Yên	98991	54477	44387	127
Thái Bình	121482	66480	54870	132
Hà Nam	66726	37182	29504	40
Nam Định	139730	77817	61805	108
Ninh Bình	80140	45131	33790	1219
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1302832**	**609883**	**483644**	**209305**
Hà Giang	103878	50719	35792	17367
Cao Bằng	57065	24901	18145	14019
Bắc Kạn	33161	13975	11510	7676
Tuyên Quang	85140	36982	31448	16710
Lào Cai	86218	39823	30617	15778
Yên Bái	84473	39870	32189	12414
Thái Nguyên	115428	55851	45617	13960
Lạng Sơn	82845	33811	27369	21665
Bắc Giang	159496	85982	64635	8879
Phú Thọ	126351	64627	54054	7670
Điện Biên	78955	36197	26280	16478
Lai Châu	57241	26425	21287	9529
Sơn La	144027	64755	52322	26950
Hòa Bình	88554	35965	32379	20210
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1666708**	**926224**	**681050**	**59434**
Thanh Hóa	307983	166198	123553	18232
Nghệ An	294386	163665	116682	14039
Hà Tĩnh	111180	65026	45978	176
Quảng Bình	76795	44357	31760	678
Quảng Trị	56509	31040	23088	2381
Huế	89142	51314	36381	1447

CỤC THỐNG KÊ

369 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	89627	51354	38026	247
Quảng Nam	121820	66530	49451	5839
Quảng Ngãi	95606	51323	38247	6036
Bình Định	107224	59095	46582	1547
Phú Yên	66388	36374	28714	1300
Khánh Hòa	92304	51958	39060	1286
Ninh Thuận	55053	30027	21269	3757
Bình Thuận	102691	57963	42259	2469
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**582222**	**309551**	**224864**	**47807**
Kon Tum	61070	31915	23458	5697
Gia Lai	154156	82523	59167	12466
Đắk Lắk	178998	95259	69094	14645
Đắk Nông	66698	35755	24999	5944
Lâm Đồng	121300	64099	48146	9055
Đông Nam Bộ - *South East*	**1243135**	**696162**	**522104**	**24869**
Bình Phước	89908	50223	35935	3750
Tây Ninh	80258	45225	34566	467
Bình Dương	174971	104124	69620	1227
Đồng Nai	252365	142387	105229	4749
Bà Rịa - Vũng Tàu	96980	54514	41492	974
TP. Hồ Chí Minh	548653	299689	235262	13702
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1206972**	**656760**	**519282**	**30930**
Long An	114014	63411	50296	307
Tiền Giang	109379	59821	49367	191
Bến Tre	80253	44133	35956	164
Trà Vinh	79233	39926	31430	7877
Vĩnh Long	67670	36051	30752	867
Đồng Tháp	109402	60036	49271	95
An Giang	142497	78134	61996	2367
Kiên Giang	129342	71476	52905	4961
Cần Thơ	79942	43590	35208	1144
Hậu Giang	52832	28316	23756	760
Sóc Trăng	101439	52245	39551	9643
Bạc Liêu	57928	32212	24074	1642
Cà Mau	83041	47409	34720	912

CỤC THỐNG KÊ

370 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2993648**	**1616139**	**1161534**	**215975**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97782**	**51520**	**38665**	**7597**
Hà Nội	28883	14955	11252	2676
Vĩnh Phúc	15542	8058	6560	924
Bắc Ninh	2750	1594	1006	150
Quảng Ninh	35145	18538	14016	2591
Hải Dương	2174	1195	833	146
Hải Phòng	1668	893	624	151
Hưng Yên	1252	772	401	79
Thái Bình	862	415	373	74
Hà Nam	586	349	216	21
Nam Định	983	522	399	62
Ninh Bình	7937	4229	2985	723
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1548731**	**811589**	**624426**	**112716**
Hà Giang	171171	95748	66608	8815
Cao Bằng	93337	49704	36303	7330
Bắc Kạn	53053	26760	22000	4293
Tuyên Quang	105319	52935	43100	9284
Lào Cai	114260	60543	45505	8212
Yên Bái	108159	57060	44367	6732
Thái Nguyên	93842	48778	37305	7759
Lạng Sơn	126242	63824	50451	11967
Bắc Giang	65915	36201	24818	4896
Phú Thọ	57532	29322	23735	4475
Điện Biên	120016	65314	47010	7692
Lai Châu	89726	46713	38054	4959
Sơn La	226246	118772	92869	14605
Hòa Bình	123913	59915	52301	11697
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**438508**	**234990**	**169167**	**34351**
Thanh Hóa	134192	69669	54283	10240
Nghệ An	95124	49915	37599	7610
Hà Tĩnh	1258	713	447	98
Quảng Bình	7623	4317	2878	428
Quảng Trị	22949	12924	8486	1539
Huế	11123	6320	3900	903

CỤC THỐNG KÊ

370 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	973	390	453	130
Quảng Nam	35570	18911	13267	3392
Quảng Ngãi	38410	19762	15074	3574
Bình Định	9117	4776	3432	909
Phú Yên	12750	7355	4539	856
Khánh Hòa	16016	9319	5872	825
Ninh Thuận	32354	18800	11285	2269
Bình Thuận	21049	11819	7652	1578
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**491081**	**284523**	**175972**	**30586**
Kon Tum	73160	41357	27930	3873
Gia Lai	149307	89046	52145	8116
Đắk Lắk	146050	84088	52346	9616
Đắk Nông	48706	28720	16685	3301
Lâm Đồng	73858	41312	26866	5680
Đông Nam Bộ - *South East*	**167601**	**92766**	**61425**	**13410**
Bình Phước	37890	22897	12730	2263
Tây Ninh	4752	2808	1672	272
Bình Dương	16150	10474	4993	683
Đồng Nai	37988	21429	13886	2673
Bà Rịa - Vũng Tàu	7246	4085	2614	547
TP. Hồ Chí Minh	63575	31073	25530	6972
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**249945**	**140751**	**91879**	**17315**
Long An	2936	1865	901	170
Tiền Giang	786	353	331	102
Bến Tre	785	382	312	91
Trà Vinh	60802	33111	23089	4602
Vĩnh Long	5444	2886	2060	498
Đồng Tháp	414	203	149	62
An Giang	21367	12341	7645	1381
Kiên Giang	42029	23742	15593	2694
Cần Thơ	5895	3007	2276	612
Hậu Giang	5101	2726	1976	399
Sóc Trăng	82844	47204	30256	5384
Bạc Liêu	14255	8464	4939	852
Cà Mau	7287	4467	2352	468

CỤC THỐNG KÊ

371 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9

Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September

Người - *Person*

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**34**	**35**	**35**	**35**	**36**
Tiểu học - *Primary*	31	32	32	32	32
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	37	37	38	39	39
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	40	40	40	40	41
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**21**	**22**	**22**	**23**	**23**
Tiểu học - *Primary*	23	24	24	23	23
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	21	21	21	23	23
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	19	19	20	20	21

CỤC THỐNG KÊ

372 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September by type

Người - *Person*

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		Sơ bộ-*Prel.* 2024-2025	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học										
Average number of pupils per class	**34**	**31**	**35**	**30**	**35**	**31**	**35**	**31**	**36**	**30**
Tiểu học - *Primary*	31	25	32	25	32	25	32	24	32	24
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	38	27	38	28	38	27	39	26	40	26
Trung học phổ thông *Upper secondary*	40	36	40	36	41	37	41	37	42	36
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên										
Average number of pupils per teacher	**22**	**19**	**22**	**18**	**23**	**19**	**23**	**19**	**23**	**20**
Tiểu học - *Primary*	23	15	24	15	25	15	24	14	23	15
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	21	20	21	18	21	21	23	20	23	21
Trung học phổ thông *Upper secondary*	19	21	19	20	20	22	20	23	21	23

CỤC THỐNG KÊ

373 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Average number of pupils per class of general education as of 30 September 2024 by province

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**36**	**32**	**39**	**41**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**38**	**35**	**40**	**42**
Hà Nội	39	37	40	41
Vĩnh Phúc	36	33	40	40
Bắc Ninh	39	36	42	43
Quảng Ninh	35	30	40	42
Hải Dương	36	32	40	43
Hải Phòng	39	35	43	43
Hưng Yên	38	35	41	42
Thái Bình	37	34	39	46
Hà Nam	37	33	41	41
Nam Định	38	35	41	43
Ninh Bình	37	34	40	42
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**32**	**27**	**37**	**41**
Hà Giang	31	26	37	38
Cao Bằng	25	20	31	37
Bắc Kạn	27	22	33	40
Tuyên Quang	33	27	39	41
Lào Cai	30	25	35	41
Yên Bái	35	31	39	44
Thái Nguyên	34	30	39	42
Lạng Sơn	28	23	33	38
Bắc Giang	37	33	40	43
Phú Thọ	34	30	38	42
Điện Biên	31	27	37	39
Lai Châu	31	25	39	43
Sơn La	32	26	39	43
Hòa Bình	30	26	34	39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**35**	**31**	**38**	**41**
Thanh Hóa	35	32	39	42
Nghệ An	37	33	41	44
Hà Tĩnh	35	32	39	37
Quảng Bình	33	28	37	42
Quảng Trị	31	26	36	40
Huế	34	31	37	37

CỤC THỐNG KÊ

373 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Average number of pupils per class of general education as of 30 September 2024 by province

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	37	34	40	41
Quảng Nam	33	29	37	39
Quảng Ngãi	33	30	35	40
Bình Định	34	30	37	42
Phú Yên	33	28	37	41
Khánh Hòa	37	34	40	42
Ninh Thuận	34	30	40	41
Bình Thuận	33	29	37	41
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35**	**31**	**39**	**41**
Kon Tum	31	27	36	36
Gia Lai	36	31	41	45
Đắk Lắk	34	30	39	40
Đắk Nông	36	32	40	42
Lâm Đồng	36	33	39	41
Đông Nam Bộ - *South East*	**39**	**36**	**41**	**40**
Bình Phước	35	31	39	39
Tây Ninh	36	32	42	41
Bình Dương	41	41	42	39
Đồng Nai	39	36	43	42
Bà Rịa - Vũng Tàu	38	36	41	40
TP. Hồ Chí Minh	39	37	41	39
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**35**	**30**	**39**	**41**
Long An	36	32	41	41
Tiền Giang	37	33	41	42
Bến Tre	35	31	38	42
Trà Vinh	33	29	38	37
Vĩnh Long	35	31	39	39
Đồng Tháp	33	28	39	40
An Giang	34	29	38	43
Kiên Giang	33	29	39	40
Cần Thơ	35	31	40	38
Hậu Giang	34	29	40	41
Sóc Trăng	34	29	39	41
Bạc Liêu	36	32	40	41
Cà Mau	34	29	39	42

CỤC THỐNG KÊ

374 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

Average number of pupils per teacher of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23**	**23**	**23**	**21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25**	**25**	**26**	**23**
Hà Nội	26	27	27	24
Vĩnh Phúc	24	23	27	20
Bắc Ninh	25	25	25	22
Quảng Ninh	23	21	26	24
Hải Dương	24	23	26	24
Hải Phòng	26	25	28	27
Hưng Yên	26	27	26	24
Thái Bình	23	24	22	27
Hà Nam	24	25	24	19
Nam Định	24	25	24	22
Ninh Bình	24	26	23	20
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**20**	**19**	**22**	**20**
Hà Giang	20	19	22	20
Cao Bằng	15	14	17	18
Bắc Kạn	17	15	19	19
Tuyên Quang	22	20	25	21
Lào Cai	19	17	20	22
Yên Bái	24	23	25	24
Thái Nguyên	23	23	25	22
Lạng Sơn	17	16	19	17
Bắc Giang	23	23	23	20
Phú Thọ	22	22	22	22
Điện Biên	19	19	20	17
Lai Châu	20	17	23	22
Sơn La	21	19	23	23
Hòa Bình	18	19	19	18
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**22**	**23**	**22**	**20**
Thanh Hóa	24	25	25	21
Nghệ An	25	26	25	22
Hà Tĩnh	21	23	21	17
Quảng Bình	20	20	21	20
Quảng Trị	18	18	19	17
Huế	20	21	20	18

CỤC THỐNG KÊ

374 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2024 phân theo địa phương

(Cont.) Average number of pupils per teacher of general education as of 30 September 2024 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	23	24	24	19
Quảng Nam	21	22	21	20
Quảng Ngãi	20	22	19	19
Bình Định	21	21	22	22
Phú Yên	19	20	19	18
Khánh Hòa	23	24	24	20
Ninh Thuận	22	22	23	19
Bình Thuận	21	21	21	19
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22**	**23**	**22**	**20**
Kon Tum	19	19	19	16
Gia Lai	24	24	25	24
Đắk Lắk	21	21	21	19
Đắk Nông	23	24	24	20
Lâm Đồng	23	25	22	20
Đông Nam Bộ - *South East*	**25**	**27**	**26**	**21**
Bình Phước	21	22	21	18
Tây Ninh	23	22	25	22
Bình Dương	29	31	29	22
Đồng Nai	27	28	26	23
Bà Rịa - Vũng Tàu	24	26	23	20
TP. Hồ Chí Minh	25	27	26	20
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21**	**21**	**22**	**21**
Long An	24	24	26	21
Tiền Giang	24	24	24	26
Bến Tre	21	22	21	20
Trà Vinh	18	18	19	17
Vĩnh Long	20	21	21	18
Đồng Tháp	21	20	22	22
An Giang	20	20	20	21
Kiên Giang	20	19	22	21
Cần Thơ	21	22	22	18
Hậu Giang	21	20	23	20
Sóc Trăng	20	19	22	21
Bạc Liêu	23	23	22	25
Cà Mau	20	19	21	20

CỤC THỐNG KÊ

375 Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo cấp học và phân theo loại hình
Ratio of permanent classrooms by level and by type

%

	Tiểu học *Primary*			Trung học cơ sở *Lower secondary*			Trung học phổ thông *Upper secondary*		
	Chung *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*	Chung *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*	Chung *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
2016	72,2	71,9	97,7	90,8	90,6	98,8	96,6	96,7	95,6
2017	74,1	73,8	97,4	91,6	91,5	98,1	97,1	97,3	95,3
2018	75,7	75,6	79,5	92,1	92,0	99,8	96,8	96,7	97,7
2019	78,6	78,2	98,6	92,9	92,7	99,1	97,6	97,6	97,5
2020	79,7	79,2	99,3	92,3	92,1	100,0	96,8	96,8	97,0
2021	82,5	82,0	99,8	93,9	93,7	100,0	96,5	96,4	97,1
2022	84,4	84,0	98,1	94,4	94,2	99,4	97,0	97,1	96,3
2023	84,4	84,0	98,1	95,4	95,3	98,3	97,3	97,3	96,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	87,5	87,2	99,7	95,4	95,2	99,5	97,9	98,0	97,6

CỤC THỐNG KÊ

376 Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học 2024-2025 phân theo địa phương
Ratio of permanent classrooms 2024-2025 school year by province

%

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**91,4**	**87,5**	**95,4**	**97,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,9**	**98,1**	**98,1**	**96,7**
Hà Nội	98,9	99,1	98,4	99,2
Vĩnh Phúc	97,5	98,5	97,9	93,5
Bắc Ninh	99,2	98,8	99,4	100,0
Quảng Ninh	95,7	93,2	98,5	99,0
Hải Dương	98,5	98,8	98,6	97,0
Hải Phòng	96,8	97,1	97,7	94,6
Hưng Yên	96,7	97,6	96,3	94,5
Thái Bình	93,6	94,9	95,9	85,5
Hà Nam	99,7	99,5	100,0	100,0
Nam Định	98,6	99,4	97,9	97,5
Ninh Bình	98,6	98,8	98,6	97,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**84,7**	**77,1**	**94,5**	**97,4**
Hà Giang	78,3	66,7	95,6	99,9
Cao Bằng	76,3	64,1	95,5	99,8
Bắc Kạn	73,3	64,0	84,0	93,8
Tuyên Quang	78,5	67,4	91,3	96,4
Lào Cai	86,5	79,6	97,3	93,6
Yên Bái	93,4	91,2	95,4	98,1
Thái Nguyên	93,0	89,4	96,4	100,0
Lạng Sơn	84,1	78,5	91,4	97,5
Bắc Giang	96,3	96,0	96,5	97,1
Phú Thọ	96,7	95,5	97,4	99,2
Điện Biên	77,7	68,3	89,4	100,0
Lai Châu	79,8	71,9	94,3	98,3
Sơn La	73,1	60,9	92,8	91,8
Hòa Bình	78,7	68,6	93,5	97,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**90,6**	**87,7**	**93,1**	**97,3**
Thanh Hóa	94,2	91,8	97,0	97,3
Nghệ An	88,9	86,0	92,2	93,5
Hà Tĩnh	97,2	96,2	98,0	99,4
Quảng Bình	92,4	88,4	97,6	100,0
Quảng Trị	88,2	83,0	94,6	100,0
Huế	89,6	87,1	95,9	93,4

CỤC THỐNG KÊ

376 (Tiếp theo) Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học 2024-2025 phân theo địa phương

(Cont.) Ratio of permanent classrooms 2024-2025 school year by province

%

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	88,2	98,1	66,0	99,0
Quảng Nam	82,3	76,0	90,2	97,6
Quảng Ngãi	91,2	88,6	92,8	96,6
Bình Định	90,3	84,3	96,3	100,0
Phú Yên	81,1	74,9	89,6	94,2
Khánh Hòa	93,9	92,4	95,0	99,1
Ninh Thuận	90,7	87,2	96,0	99,0
Bình Thuận	91,3	88,6	93,6	100,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**82,2**	**74,1**	**90,5**	**98,9**
Kon Tum	66,8	51,9	84,3	98,4
Gia Lai	77,7	67,3	93,7	100,0
Đắk Lắk	87,6	83,4	89,3	99,9
Đắk Nông	71,0	58,3	82,6	98,5
Lâm Đồng	94,6	92,2	97,5	97,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,8**	**95,1**	**98,1**	**99,3**
Bình Phước	88,9	82,9	96,6	97,2
Tây Ninh	91,4	88,4	94,8	96,8
Bình Dương	97,3	96,8	97,9	97,7
Đồng Nai	93,1	89,9	95,0	99,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,8	98,7	98,6	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**89,2**	**84,8**	**94,3**	**98,8**
Long An	89,8	88,8	86,6	100,0
Tiền Giang	94,4	91,8	97,1	99,3
Bến Tre	86,6	81,0	92,3	99,1
Trà Vinh	94,6	91,3	99,5	100,0
Vĩnh Long	97,4	95,6	100,0	100,0
Đồng Tháp	88,9	85,1	93,8	96,9
An Giang	89,5	85,4	95,6	98,9
Kiên Giang	85,6	80,6	89,7	98,5
Cần Thơ	94,7	91,7	98,6	99,6
Hậu Giang	85,3	77,7	94,2	98,4
Sóc Trăng	85,1	77,5	97,2	98,0
Bạc Liêu	86,5	81,1	93,5	100,0
Cà Mau	83,4	76,1	95,5	96,5

CỤC THỐNG KÊ

377 Giáo dục đại học
University education

	2019	2020	2021	2022	2023
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**237**	**241**	**242**	**242**	**243**
Công lập - *Public*	172	175	175	175	176
Ngoài công lập - *Non-public*	65	66	67	67	67
Số giảng viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**73,1**	**76,6**	**78,2**	**79,5**	**84,0**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	57,0	58,4	58,0	56,9	60,0
Ngoài công lập - *Non-public*	16,1	18,2	20,2	22,6	24,0
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	36,7	38,2	39,1	38,9	41,4
Nữ - *Female*	36,4	38,4	39,1	40,6	42,6
Số sinh viên (Nghìn người) ***Number of students (Thous. pers.)***	**1672,9**	**1906,0**	**2145,4**	**2036,7**	**2355,7**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	1359,4	1540,6	1728,8	1612,8	1819,4
Ngoài công lập - *Non-public*	313,5	365,4	416,6	423,9	536,3
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	760,2	880,8	981,5	926,8	1087,4
Nữ - *Female*	912,7	1025,2	1163,9	1109,9	1268,3
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. pers.)***	**263,2**	**242,4**	**245,2**	**228,1**	**313,6**
Công lập - *Public*	218,3	209,0	214,3	197,4	255,4
Ngoài công lập - *Non-public*	44,9	33,4	30,9	30,7	58,2
Số sinh viên đại học/10.000 dân (Người) ***Number of students/10,000 population (Person)***	**173**	**195**	**218**	**205**	**235**
Công lập - *Public*	141	158	176	162	181
Ngoài công lập - *Non-public*	32	37	42	43	54

CỤC THỐNG KÊ

378 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)
Index of the university education (Previous year = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trường học - *School*	**100,0**	**101,7**	**100,4**	**100,0**	**100,4**
Công lập - *Public*	100,0	101,7	100,0	100,0	100,6
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	101,5	101,5	100,0	100,0
Giảng viên - *Teacher*	**99,8**	**104,7**	**102,1**	**101,6**	**105,7**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	100,0	102,5	99,3	98,1	105,4
Ngoài công lập - *Non-public*	98,9	113,0	110,6	111,7	106,6
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	100,6	104,0	102,3	99,5	106,6
Nữ - *Female*	98,9	105,4	101,9	103,8	104,9
Sinh viên - *Student*	**109,6**	**113,9**	**112,6**	**94,9**	**115,7**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	107,8	113,3	112,2	93,3	112,8
Ngoài công lập - *Non-public*	118,5	116,5	114,0	101,8	126,5
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	101,9	115,9	111,4	94,4	117,3
Nữ - *Female*	117,0	112,3	113,5	95,4	114,3
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**84,5**	**92,1**	**101,2**	**93,0**	**137,5**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	81,8	95,8	102,5	92,1	129,4
Ngoài công lập - *Non-public*	100,7	74,2	92,7	99,2	189,5

CỤC THỐNG KÊ

379 Số giảng viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities by professional qualification

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**73132**	**76576**	**78190**	**79473**	**84031**
Trên đại học - *Post-graduate*	66096	70018	72308	73940	78091
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	6543	5890	5514	4698	4552
Trình độ khác - *Other degree*	493	668	368	835	1388
Công lập - *Public*	**57217**	**58338**	**58011**	**56934**	**60009**
Trên đại học - *Post-graduate*	52371	54128	54434	53754	56636
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	4433	3774	3434	2792	2660
Trình độ khác - *Other degree*	413	436	143	388	713
Ngoài công lập - *Non-public*	**15915**	**18238**	**20179**	**22539**	**24022**
Trên đại học - *Post-graduate*	13725	15890	17874	20186	21455
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	2110	2116	2080	1906	1892
Trình độ khác - *Other degree*	80	232	225	447	675
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,8**	**104,7**	**102,1**	**101,6**	**105,7**
Trên đại học - *Post-graduate*	100,4	105,9	103,3	102,3	105,6
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	87,4	90,0	93,6	85,2	96,9
Trình độ khác - *Other degree*	4108,3	135,5	55,1	226,9	166,2
Công lập - *Public*	**100,4**	**102,0**	**99,4**	**98,1**	**105,4**
Trên đại học - *Post-graduate*	99,8	103,4	100,6	98,8	105,4
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	98,2	85,1	91,0	81,3	95,3
Trình độ khác - *Other degree*	4130,0	105,6	32,8	271,3	183,8
Ngoài công lập - *Non-public*	**97,5**	**114,6**	**110,6**	**111,7**	**106,6**
Trên đại học - *Post-graduate*	102,8	115,8	112,5	112,9	106,3
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	71,0	100,3	98,3	91,6	99,3
Trình độ khác - *Other degree*	4000,0	290,0	97,0	198,7	151,0

CỤC THỐNG KÊ

380 Số giảng viên các trường đại học phân theo địa phương
Number of teachers in universities by province

Người – *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73132**	**76576**	**78190**	**79473**	**84031**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31286**	**32390**	**33775**	**32243**	**33080**
Hà Nội	25306	26292	27453	25757	26767
Vĩnh Phúc	429	407	381	489	421
Bắc Ninh	468	578	774	874	725
Quảng Ninh	376	361	362	395	452
Hải Dương	786	853	923	996	995
Hải Phòng	1647	1607	1600	1383	1486
Hưng Yên	643	659	661	660	689
Thái Bình	532	525	491	467	449
Nam Định	910	916	942	1043	935
Ninh Bình	189	192	188	179	161
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3414**	**3786**	**3762**	**3033**	**3138**
Hà Giang					42
Tuyên Quang	260	281	294	173	176
Lào Cai			55	109	
Thái Nguyên	2191	2503	2484	1798	2062
Bắc Giang	152	156	156	146	140
Phú Thọ	513	491	496	521	476
Sơn La	298	284	277	286	242
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9966**	**10210**	**10080**	**12283**	**12674**
Thanh Hóa	688	618	613	602	595
Nghệ An	1373	1351	1084	1265	1218
Hà Tĩnh	205	184	182	173	132
Quảng Bình	179	170	167	171	155
Quảng Trị		33		27	31
Huế	2036	2011	2021	2134	2461

CỤC THỐNG KÊ

380 (Tiếp theo) Số giảng viên các trường đại học phân theo địa phương
(Cont.) Number of teachers in universities by province

Người – *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	3065	3336	3515	5567	5702
Quảng Nam	277	273	253	257	234
Quảng Ngãi	381	362	341	286	275
Bình Định	541	589	584	617	610
Phú Yên	322	329	325	296	305
Khánh Hòa	766	763	791	696	798
Bình Thuận	133	191	204	192	158
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1071**	**1169**	**1124**	**1116**	**1267**
Kon Tum	51	52	52	46	46
Gia Lai				45	47
Đắk Lắk	630	653	617	509	643
Lâm Đồng	390	464	455	516	531
Đông Nam Bộ - *South East*	**20608**	**22068**	**22266**	**23848**	**26155**
Bình Dương	1174	1287	1349	1391	1464
Đồng Nai	1304	1432	1128	1253	1291
Bà Rịa - Vũng Tàu	209	223	239	189	173
TP. Hồ Chí Minh	17921	19126	19550	21015	23227
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6787**	**6953**	**7183**	**6950**	**7717**
Long An	334	354	308	238	238
Tiền Giang	308	290	289	274	276
Bến Tre				12	11
Trà Vinh	1144	1172	1248	332	1082
Vĩnh Long	729	953	1141	1435	1677
Đồng Tháp	448	422	387	400	415
An Giang	441	426	427	653	329
Kiên Giang	205	181	191	175	199
Cần Thơ	2736	2734	2773	2879	3055
Hậu Giang	266	254	252	372	281
Bạc Liêu	176	167	167	153	154
Cà Mau				27	

CỤC THỐNG KÊ

381 Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương
Number of students in universities by province

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1672881**	**1905956**	**2145426**	**2036689**	**2355711**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**654494**	**744757**	**863206**	**796858**	**927520**
Hà Nội	556008	628981	727654	667962	783750
Vĩnh Phúc	7288	10650	14075	10372	10810
Bắc Ninh	4974	7727	9680	14483	18133
Quảng Ninh	3571	4038	5490	6106	7434
Hải Dương	9079	11449	14405	12340	15610
Hải Phòng	35327	40989	46786	38830	39764
Hưng Yên	11131	13507	13778	15580	16616
Thái Bình	7857	8168	8607	7280	7599
Nam Định	18325	18112	20846	22287	25974
Ninh Bình	934	1136	1885	1618	1830
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**52848**	**63633**	**79340**	**66237**	**76275**
Hà Giang					312
Tuyên Quang	1448	2846	3929	3417	4972
Lào Cai			790	1124	
Thái Nguyên	39272	47232	60282	49592	58606
Bắc Giang	1312	1192	1265	938	1344
Phú Thọ	6471	7534	9036	7406	7410
Sơn La	4345	4488	4038	3760	3631
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**220266**	**254965**	**283069**	**304503**	**333667**
Thanh Hóa	9577	10472	11172	12758	15498
Nghệ An	28622	33364	33992	32507	34688
Hà Tĩnh	1917	1399	1540	1456	1366
Quảng Bình	1907	1888	2004	1357	1171
Quảng Trị		135		289	223
Huế	45380	55382	66291	53734	62274

CỤC THỐNG KÊ

381 (Tiếp theo) Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương
(Cont.) Number of students in universities by province

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đà Nẵng	86227	99573	108587	157165	166805
Quảng Nam	1865	3164	3793	3928	3747
Quảng Ngãi	3033	3064	3158	3269	3505
Bình Định	18378	20294	22885	13532	15551
Phú Yên	3713	4275	4577	3433	4835
Khánh Hòa	17702	19688	22542	18395	21366
Bình Thuận	1945	2267	2528	2680	2638
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28440**	**30221**	**33382**	**28175**	**29899**
Kon Tum	1520	1386	1182	594	733
Gia Lai				311	445
Đắk Lắk	11849	11766	13334	11745	12537
Lâm Đồng	15071	17069	18866	15525	16184
Đông Nam Bộ - *South East*	**574138**	**651727**	**704675**	**669430**	**787579**
Bình Dương	27663	24652	28448	29004	32235
Đồng Nai	21247	22452	18017	20636	22722
Bà Rịa - Vũng Tàu	4247	4841	5568	4579	5225
TP. Hồ Chí Minh	520981	599782	652642	615211	727397
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**142695**	**160653**	**181754**	**171486**	**200771**
Long An	2388	2406	2499	2191	2230
Tiền Giang	3676	4782	5771	3187	4126
Bến Tre				80	93
Trà Vinh	17290	20818	25856	21004	28256
Vĩnh Long	12872	15530	19123	18738	26265
Đồng Tháp	9052	11804	15684	17506	21782
An Giang	9069	10203	11833	10457	11146
Kiên Giang	4428	4486	4449	4254	5587
Cần Thơ	78063	84717	90643	87436	95480
Hậu Giang	4255	4253	4075	3740	3748
Bạc Liêu	1602	1654	1821	1674	2058
Cà Mau				1219	

CỤC THỐNG KÊ

382 Số học viên được đào tạo sau đại học
Number of students trained at post-graduate level

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Số học viên được đào tạo sau đại học ***Number of students participated in post-graduate***	**105974**	**115945**	**121586**	**100013**	**108674**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	11054	12112	11700	9077	11359
Cao học - *Master*	94920	103833	109886	90936	97315
Số học viên tốt nghiệp sau đại học ***Number of post-graduates***		**24308**	**18600**	**25985**	
Nghiên cứu sinh - *Doctor*		1343	749	1017	
Cao học - *Master*		22965	17851	24968	

CỤC THỐNG KÊ

383 Giáo dục nghề nghiệp
Vocational education

	2019	2020	2021	2022	2023
Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp(*) (Cơ sở)					
Number of vocational education establisments(*) (Estab.)	**3024**	**3005**	**2822**	**2709**	**2464**
Công lập - *Public*	1441	1345	1458	1384	1520
Ngoài công lập - *Non-public*	1583	1660	1364	1325	944
Số giáo viên (Nghìn người)					
Number of teachers (Thous. persons)	**84,3**	**84,0**	**81,9**	**83,0**	**82,0**
Phân theo loại hình - B*y type*					
Công lập - *Public*	50,7	47,5		38,9	39,4
Ngoài công lập - *Non-public*	33,6	36,5		44,1	42,6
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	53,6	55,5		57,6	54,8
Nữ - *Female*	30,7	28,5		25,4	27,2
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)					
Number of graduates (Thous. persons)	**2200,0**	**2190,0**	**1658,4**	**1718,7**	**1587,2**
Phân theo loại hình - B*y type*					
Công lập - *Public*	1425,9	989,6			
Ngoài công lập - *Non-public*	774,1	1200,4			
Phân theo trình độ đào tạo - *By training level*					
Dưới 3 tháng - *Under 3 months*				513,2	669,4
Sơ cấp - *Elementary*				952,5	682,2
Trung cấp - *Intermediate*				144,4	139,0
Cao đẳng - *College*				108,6	96,6

(*) Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ năm 2019-2023 bao gồm các cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
(*) *Number of vocational education establishments from 2019-2023 includes other units being responsible for activities of vocational education.*

CỤC THỐNG KÊ

384 Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers of vocational education by vocational qualification

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84302**	**83959**	**81900**	**82988**	**81951**
Trên đại học - *Post-graduate*	26402	24307		24531	24527
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	43319	43739		45251	43717
Trình độ khác - *Other degree*	14581	15913		13206	13707
Công lập - *Public*	**50681**	**47465**		**38857**	**39419**
Trên đại học - *Post-graduate*	19964	18066		16464	17514
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	26502	25736		20974	19492
Trình độ khác - *Other degree*	4215	3663		1419	2413
Ngoài công lập - *Non-Public*	**33621**	**36494**		**44131**	**42532**
Trên đại học - *Post-graduate*	6438	6241		8067	7013
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	16817	18003		24277	24225
Trình độ khác - *Other degree*	10366	12250		11787	11294

CỤC THỐNG KÊ

385 Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương

Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2023 by province

Người - *Person*

	Giáo viên *Teacher*		Học sinh, sinh viên được tuyển mới *Newly enrolled pupils and students*		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
				Trung cấp *Secondary school*	Cao đẳng *College*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**137155**	**66081**	**3458469**	**414882**	**257637**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**26747**	**12757**	**588941**	**82586**	**58293**
Hà Nội	12109	4233	246097	33696	37778
Vĩnh Phúc	1509	1045	23822	6074	1966
Bắc Ninh	3113	759	71805	6321	5582
Quảng Ninh	2017	1630	39564	6437	856
Hải Dương	1420	442	38406	2814	1098
Hải Phòng	1760	1142	53900	5700	4000
Hưng Yên	1201	596	9108	3544	1641
Thái Bình	780	780	35700	6800	3900
Hà Nam	707	618	17234	2196	391
Nam Định	1312	1045	35200	4266	339
Ninh Bình	819	467	18105	4738	742
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**9377**	**5522**	**242158**	**36902**	**11345**
Hà Giang	301	217	21811	972	161
Cao Bằng	172	104	6294	500	108
Bắc Kạn	282	184	12137	697	
Tuyên Quang	462	245	13554	1278	128
Lào Cai	565	546	13414	1091	1067
Yên Bái	604	271	10979	2386	1156
Thái Nguyên	1984	1324	40512	9593	3054
Lạng Sơn	721	315	19825	2623	539
Bắc Giang	848	531	29546	4859	1665
Phú Thọ	1907	773	29017	5413	2470
Điện Biên	233	233	7954	835	249
Lai Châu	84	70	8951	799	
Sơn La	461	408	8569	3021	610
Hòa Bình	753	301	19595	2835	138

CỤC THỐNG KÊ

385 (Tiếp theo) Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2023 by province

Người - *Person*

	Giáo viên *Teacher*		Học sinh, sinh viên được tuyển mới *Newly enrolled pupils and students*		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
				Trung cấp *Secondary school*	Cao đẳng *College*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**14720**	**7996**	**325571**	**45431**	**21156**
Thanh Hóa	1801	1156	37081	7957	1949
Nghệ An	2260	1164	50078	7277	2326
Hà Tĩnh	667	602	15254	4816	905
Quảng Bình	660	457	18002	2261	361
Quảng Trị	333	174	9047	1339	127
Huế	1336	1024	16150	2373	1617
Đà Nẵng	1831	564	31686	3728	5767
Quảng Nam	1062	391	24045	2191	1119
Quảng Ngãi	499	209	11085	1984	1300
Bình Định	1114	744	23918	2220	1404
Phú Yên	625	512	34135	4186	1360
Khánh Hòa	1072	560	30059	3573	1861
Ninh Thuận	399	218	10994	586	475
Bình Thuận	1061	221	14037	940	585
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4080**	**1578**	**110712**	**8895**	**2977**
Kon Tum	300	190	6819	572	186
Gia Lai	667	331	18481	382	436
Đắk Lắk	1595	559	42413	4981	1353
Đắk Nông	340	82	13064	710	33
Lâm Đồng	1178	416	29935	2250	969

CỤC THỐNG KÊ

385 (Tiếp theo) Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2023 by province

Người - *Person*

	Giáo viên *Teacher*		Học sinh, sinh viên được tuyển mới *Newly enrolled pupils and students*		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
				Trung cấp *Secondary school*	Cao đẳng *College*
Đông Nam Bộ - *South East*	**20324**	**6940**	**485963**	**49508**	**46802**
Bình Phước	880	239	27679	1801	487
Tây Ninh	449	203	9104	2660	300
Bình Dương	1998	425	34989	5448	2133
Đồng Nai	3156	1367	72738	13090	6197
Bà Rịa - Vũng Tàu	1518	379	28623	2810	1259
TP. Hồ Chí Minh	12323	4327	312830	23699	36426
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**6703**	**4626**	**270360**	**25412**	**17392**
Long An	601	270	23632	3766	857
Tiền Giang	607	497	13088	2391	1083
Bến Tre	255	233	11985	1977	754
Trà Vinh	279	264	19701	727	936
Vĩnh Long	651	401	36658	1814	581
Đồng Tháp	401	401	14958	3030	1363
An Giang	640	640	28319	3849	1299
Kiên Giang	545	545	24792	3459	1664
Cần Thơ	1154	648	45680	2532	6042
Hậu Giang	735	148	12601	650	285
Sóc Trăng	402	155	17540	400	959
Bạc Liêu	236	227	12294	578	601
Cà Mau	197	197	9112	239	968

CỤC THỐNG KÊ

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường
Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment

Biểu *Table*		Trang *Page*
386	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	981
387	Số giường bệnh và số bác sĩ *Number of patient beds and doctors*	982
388	Số giường bệnh năm 2023 phân theo địa phương *Number of patient beds in 2023 by province*	983
389	Số bác sĩ trong khu vực công lập năm 2022 phân theo địa phương *Number of doctors in State sector 2022 by province*	985
390	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by province*	987
391	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Under-five-year-malnutrition rate by sex and by residence*	989
392	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2024 phân theo địa phương *Under-five-year-malnutrition rate in 2024 by province*	990
393	Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương *Number of new cases infected with HIV/AIDS by province*	992
394	Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương *Number of HIV/AIDS death people by province*	995
395	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí - *Publication*	997
396	Chỉ số phát triển về xuất bản - *Index of the publication*	998
397	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương *Number of newspaper and magazine editorial offices by province*	999
398	Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh *Number of historical, culture relics, landscapes*	1001
399	Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo địa phương *Number of national heritages by province*	1002

CỤC THỐNG KÊ

400 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition 1004

401 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average income per capita at current prices by residence and by region 1005

402 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region 1006

403 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương
Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source and by province 1007

404 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 1010

405 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương
Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile and by province 1011

406 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head and by region 1014

407 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by province 1015

408 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Monthly average income per employee by sex and by residence 1018

409 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế
Monthly average income per employee by kind of economic activity 1019

410 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo nghề nghiệp
Monthly average income per employee by occupation 1021

411 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương
Monthly average income per employee by province 1022

412 Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương
Human Development Index by province 1024

413 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index) 1026

414 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương
Index of income inequality distribution (GINI index) by province 1027

415 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region 1029

416 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average expenditure per capita in 2024 at current prices by type of expenditure, by residence and by region 1030

417 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region 1031

418 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average living expenditure per capita in 2024 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 1032

419 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head and by region 1033

420 Mức sống tối thiểu
Minimum living standards 1034

421 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, thành thị, nông thôn và theo vùng
Poverty rate by household head's ethnic, residence and by region 1035

422 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province 1036

423 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita by goods 1038

424 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo thành thị, nông thôn
Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2024 by residence 1039

CỤC THỐNG KÊ

425 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo 5 nhóm thu nhập
Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2024 by income quintile 1040

426 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of population using hygienic water source 1041

427 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương
Percentage of population using hygienic water source by province 1042

428 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương
Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province 1044

429 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Percentage of population using toilet by residence and by region 1046

430 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương
Percentage of population using toilet by province 1047

431 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Percentage of household using electricity by residence and by region 1049

432 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province 1050

433 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile 1052

434 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having computer by residence, by region and by income quintile 1053

435 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
Percentage of households having computer by province 1054

436 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, loại điện thoại và theo vùng
Percentage of people using mobile phone by residence, sex, age group, type of mobile phone and by region 1056

437 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương
Percentage of people using mobile phone by province 1057

438 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và theo vùng
Percentage of people using internet by residence, sex, age group and by region 1059

CỤC THỐNG KÊ

439 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
Percentage of people using internet by province 1060

440 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Percentage of household having internet connection by residence, sex of household head and by region 1062

441 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương
Percentage of household having internet connection by province 1063

442 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, loại kỹ năng và theo vùng
Percentage of people having information technology skill by residence, sex, age group, type of skill and by region 1065

443 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương
Percentage of people having information technology skill by province 1066

444 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và theo vùng
Percentage of people using social networks by residence, sex, age group and by region 1068

445 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương
Percentage of people using social networks by province 1069

446 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region and by income quintile 1071

447 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương
Percentage of households having house in 2024 by type of house and by province 1072

448 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile 1075

449 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương
Average dwelling area per capita in 2024 by type of house and by province 1076

450 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng và theo vùng
Energy consumption per capita by energy type and by region 1079

451 Hoạt động tư pháp - *Justice* 1080

452 Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng
Number of instituted cases and instituted people in 2024 by crime and region 1081

453 Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo địa phương
Number of instituted cases and instituted people in 2024 by province 1085

GSO THỐNG KÊ

454 Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng
Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region 1087

455 Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo địa phương
Number of prosecuted cases and people in 2024 by province 1091

456 Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2024 phân theo địa phương
Number of sentenced cases and guilty people in 2024 by province 1093

457 Kết quả thi hành án dân sự năm 2024 phân theo địa phương
Civil judgment enforcement results in 2024 by province 1095

458 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý và theo vùng
The number of people receiving legal aid by beneficiary and by province 1097

459 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo địa phương
The number of people receiving legal aid by province 1099

460 Trật tự và an toàn xã hội
Social order and safety 1101

461 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo loại đường và theo vùng
Some indicators on traffic accidents in 2024 by road type and region 1102

462 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo địa phương
Some indicators on traffic accidents in 2024 by province 1103

463 Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo loại cháy, nổ và theo vùng
Some indicators on fires and explosions in 2024 by type of fire and by region 1105

464 Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo địa phương
Some indicators on fires and explosions in 2024 by province 1106

465 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage 1108

466 Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý
nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương
Percentage of industrial parks and export processing zones
that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment
plant meeting environmental in 2024 by province 1109

467 Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung
đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương
Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment
systems meeting environmental standards 2024 by province 1113

CỤC THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ TƯ PHÁP

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

CỤC THỐNG KÊ

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

CỤC THỐNG KÊ

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

- Di tích lịch sử phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương trong quá trình dựng nước và giữ nước;

b) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử;

c) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

- Di tích kiến trúc, nghệ thuật phải đáp ứng tiêu chí là công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, địa điểm cư trú, khu vực đô thị và nông thôn, công trình công nghiệp chứa đựng công trình kiến trúc và không gian lịch sử, văn hóa có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật.

- Di tích khảo cổ phải đáp ứng tiêu chí là địa điểm phát hiện dấu tích liên quan đến hoạt động của con người, có tầng văn hóa chứa đựng di tích, di vật phản ánh lịch sử văn hóa, con người, có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

- Danh lam thắng cảnh phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Cảnh quan thiên nhiên có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu;

b) Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm có sự kết hợp với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu;

c) Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

- Di tích hỗn hợp là di tích đáp ứng tiêu chí của ít nhất 02 loại hình di tích nêu trên.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

CỤC THỐNG KÊ

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

CỤC THỐNG KÊ

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

CỤC THỐNG KÊ

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

CỤC THỐNG KÊ

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

CỤC THỐNG KÊ

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}}$$

Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người là giá trị năng lượng dùng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 1 năm tính trên đầu người của các hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng giá trị năng lượng do các hộ tiêu dùng trong 1 năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, than củi, dầu, gas và hình thái phi vật thể như: điện, sức gió,…), khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Các nguồn năng lượng bao gồm:

- Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện);

- Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám;

- Than bánh/tổ ong: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính;

- Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay;

CỤC THỐNG KÊ

- Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng;

- Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung;

- Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thuỷ và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi;

- Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô;

- Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

- Củi: Gồm các loại củi từ cây trồng trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

CỤC THỐNG KÊ

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy,

nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

CỤC THỐNG KÊ

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Tỷ lệ khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số KCN, KCX đang hoạt động}} \times 100$$

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh: Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án. Nếu bị can bị khởi tố, truy tố; bị cáo bị xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can, bị cáo được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó. Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật Hình sự. Các quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng là căn cứ để thống kê. Vì vậy, tội danh của vụ án, bị can, bị cáo ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được thống kê theo tội danh ghi trong các quyết định do cơ quan có thẩm quyền ban hành tương ứng với từng giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử).

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý: Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật.

Số người đã được trợ giúp pháp lý là số lượt người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau: Người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; trẻ em; người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo; người thuộc một trong các trường hợp

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

sau đây có khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của luật phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột "vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn" và không thống kê vào cột "người thuộc hộ nghèo" hoặc cột "người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn".

Kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc: Phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS là thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Kết quả THADS là số việc đã thi hành xong trong kỳ báo nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền: Phản ánh kết quả thi hành án về tiền của cơ quan THADS (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) trong các bản án, quyết định của Tòa án và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật đã thi hành xong trong kỳ báo cáo nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm.

CỤC THỐNG KÊ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY, ENVIRONMENT AND JUSTICE

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CỤC THỐNG KÊ

CULTURE, SPORT

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

- Historical relics must meet at least one of the following criteria:

a) Construction works or locations are associated with typically historical or cultural events of the nation or locality during the period of nation-building and national defense;

b) Construction works or locations are associated with the life and career of national heroes, prominent figures, historical figures who positively influenced the development of the nation or locality in one or more historical periods;

c) Construction works or locations are associated with the history of industrial, urban, or rural development that positively influenced the development of the nation or locality in one or multiple historical periods.

- Architectural and artistic relics must meet the criterion of being an architectural or artistic work, an urban or rural architectural complex, a residential area, an urban or rural zone, an industrial construction entities containing architectural works and historical-cultural spaces. These must possesses typical value for one or more developmental periods of history, architecture, or art.

- Archaeological relics must meet the criterion of being a location where traces of human activity were discovered, containing cultural layers containing relics and artifacts reflecting cultural and human history. These must hold typical value for one or more historical periods.

- Scenic landscapes must meet at least one of the following criteria:

a) Natural landscapes with typically historical, scientific, or aesthetic value;

b) Natural landscapes or locations have combined with architectural works with outstanding historical, scientific, or aesthetic value;

c) Natural areas with scientific value in terms of typical geology, geomorphology, geography, biodiversity, unique ecosystems, or natural areas containing physical traces of Earth's developmental stages.

- Mixed relics are those must satisfy the criteria for at least two of aforementioned relics types.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

CỤC THỐNG KÊ

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reaches to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his/her education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n) at school year t; n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

CỤC THỐNG KÊ

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* is measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

CỤC THỐNG KÊ

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i.

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI is to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

Energy consumption per capita is the value of energy used for needs of production and daily life per year per capita of households.

Formula:

$$\text{Energy consumption per capita} = \frac{\text{Total value of energy used by households in 1 year}}{\text{Total population}}$$

Energy is a form of matter and special matter, existing in many different forms (object forms such as coal, firewood, charcoal, oil, gas, and non-object forms such as electricity, wind power, etc.), it will generate a certain heat energy when consumed or the ability to do work through the power transmission system. Energy sources include:

- Electricity: Only commercial electricity is calculated (actual electricity is supplied to households by the electricity meter);

- Coal (also namely hard coal): includes lump coal and fine coal;

- Coal briquette/beehive coal briquette: is the fuel which is compressed from coal in combination with adhesive or by a mold cast under great pressure without adhesive;

- Gasoline: includes leaded and unleaded gasoline, premium or regular grade, excluding jet fuel;

- Kerosene: It is a type of oil used for lighting and for spark-ignition engines, agricultural trucks or stationary engines. Other names for this type of product are combustible oil, evaporating oil, energy oil and lighting oil;

- Diesel oil (DO): A heavy oil used for internal combustion engines in diesel engines, as well as fuel for heating systems or furnaces;

- Mazout (FO): A heavy oil commonly used for ships and large-scale hot steam plants, as a fuel for smelting or boiling;

- Liquefied petroleum gas (LPG): A hydrocarbon existing in the gaseous form under normal temperature and pressure conditions, but liquefied by compression or cooled for easy storage, portability or transportation. LPG exists naturally in oil or oil and gas fields and can also be produced in oil refinery facilities during the distillation of crude oil;

CỤC THỐNG KÊ

- Natural gas: A colorless gas, primarily consisting of methane, including dry gas, wet gas.

- Firewood: includes firewood from crop trees grown in agriculture and forestry.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

CỤC THỐNG KÊ

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

Percentage of industrial zones (IZs) and Export processing zones (EPZs) with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards is the ratio of the number of industrial zones and export processing zones in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards to the total number of industrial zones and export processing zones in operation.

CỤC THỐNG KÊ

Formula:

$$\text{Percentage of IZs and EPZs with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards(\%)} = \frac{\text{Number of IZs and EPZs in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards}}{\text{Total number of IZs and EPZs in operation}} \times 100$$

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to commence a proceedings by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to commence a proceedings by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of tried cases and number of tried defendants brought to the first-instance trial are the number of cases and defendants in criminal cases tried by the first-instance court within a specified period.

Defendant is a person or a legal entity that is commenced a criminal proceeding. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Accused person is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of accused person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

Principle of offense-based statistics: When a case involves multiple offenses, the case's offense is categorized under the most severe offense. If a

defendant is instituted or prosecuted for multiple offenses within the same case, their offense is categorized under the most severe offense in that case. In above instances where multiple offenses carry the same level of severity, the offense with the lowest article number in the Criminal Code will be counted for statistical purposes. The decisions made by the procedural bodies serve as the basis for statistics. Therefore, the offense statistics for the case, the accused/instituted, and the defendant at the investigation, prosecution, and trial stages will be based on the offense recorded in the decisions issued by the competent authority for each respective procedural stage (investigation, prosecution, trial).

The number of people receiving legal aid: Legal aid is the provision of free legal services to individuals who are eligible for receiving assistance in legal matters, as defined by the Law on Legal Aid. It plays a vital role in ensuring human rights and citizen rights in accessing to justice and equality before the law.

The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas facing extreme socio-economic difficulties, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as biological fathers, biological mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Human Trafficking Prevention and Control; HIV infected people.

Statistics on turns of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed within the reference time). In a reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns.

- In a single reference time of report, if a person is provided with two or more free legal services for the same legal case, it is counted as only one turn of legal aid provided.

- If a person qualifies for legal aid under multiple categories benificiaries, statistics will be based solely on the 01 category for which they provided the first complete documentary proof, which is then recorded in their case archive.

In the specific case where a legal aid recipient is both a member of a poor household and an ethnic minority citizen residing in an area facing extreme socio-economic difficulties, their data will be exclusively counted under the column "both a poor household member and an ethnic minority person residing in an area facing extreme socio-economic difficulties". They will not be simultaneously counted under the separate columns for "member of a poor household" or "ethnic minority individual residing in an area facing extreme socio-economic difficulties."

Results of civil judgment enforcement (CJE) counted by incident: it reflects results of CJE authority in enforcing judgments and decisions of the Court and other competent authorities in accordance with the law. The results of CJE are the number of cases completely handled in reference period to ensure consistency with data and the Government's annual report to the National Assembly.

Results of civil judgment enforcement counted by money: reflect results of enforcing judgments in money of civil judgment enforcement authorities (including money and assets converted into money in accordance with law) in judgments and decisions of the Court and other agencies as prescribed by law, which completely handled in reference period to ensure consistency with data and the Government's annual report to the National Assembly.

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ NÉT VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

1. Mức sống dân cư

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá hiện hành đạt khoảng 5.415 nghìn đồng, tăng 9,1% so với năm 2023. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2024 ở khu vực thành thị đạt 6.890 nghìn đồng, gấp gần 1,5 lần khu vực nông thôn (4.505 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2024 đạt 11.812 nghìn đồng, gấp 7,4 lần nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1) với mức thu nhập đạt 1.592 nghìn đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (7.075 nghìn đồng), gấp 1,9 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3.759 nghìn đồng).

Chi tiêu theo giá hiện hành bình quân đầu người một tháng của cả nước năm 2024 đạt 2.977 nghìn đồng, tăng 6,5% so với năm 2022, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực nông thôn đạt 2.488 nghìn đồng, giảm 0,3%; khu vực thành thị đạt 3.768 nghìn đồng, tăng 13,4%. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 chiếm 94,5%, chi tiêu khác chiếm 5,5% (tỷ trọng tương ứng của năm 2022 là 95,5% và 4,5%).

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2024 đạt 98,5%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,7% và khu vực nông thôn đạt 97,7%. Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh là 97,2%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,4% và khu vực nông thôn đạt 95,9%. Trong năm 2024, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99,9%, trong đó thành thị đạt 100,0% và nông thôn đạt 99,8%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,9%, khu vực thành thị và khu vực nông thôn có cùng tỷ lệ là 99,9%.

CỤC THỐNG KÊ

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2024 của cả nước ước tính là 2,3%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2023, trong đó khu vực thành thị là 0,5%, giảm 0,6 điểm phần trăm và khu vực nông thôn là 3,5%, giảm 1,3 điểm phần trăm. Theo dân tộc của chủ hộ, tỷ lệ nghèo đa chiều của chủ hộ là dân tộc kinh là 0,9%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo của chủ hộ là dân tộc khác (13,8%). Trong các vùng miền, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (7,8%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,2%).

Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam ở mức bất bình đẳng trung bình, năm 2024 hệ số GINI là 0,372, thấp hơn năm 2023 (0,373). Mức độ bất bình đẳng ở nông thôn là 0,369 cao hơn mức 0,339 của khu vực thành thị. Hai vùng có tỷ lệ nghèo cao là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có hệ số GINI cao nhất (lần lượt là 0,401 và 0,405), vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (0,336).

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh năm 2023 của cả nước là 339,4 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý), tăng 7,5% so với năm 2022; số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân là 33,8 giường bệnh, tăng 6,6%. Số bác sỹ năm 2022 là 99,6 nghìn người, tăng 1,6% so với năm 2021; số bác sỹ bình quân 1 vạn dân là 10 bác sỹ, tăng 0,7%.

Năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96,3%, tăng 19,3 điểm phần trăm so với năm 2023; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 10,4%, tăng 0,7 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 18,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,6%, tăng 1,2 điểm phần trăm.

3. Văn hóa thông tin và thể dục, thể thao

Năm 2024, cả nước xuất bản gần 43,5 nghìn đầu sách với 501,7 triệu bản, tăng 13,0% về đầu sách và tăng 5,8% về bản sách so với năm 2023; 74,5 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 15,3%. Số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước năm 2024 là 808 đơn vị, giảm 2 đơn vị so với năm trước.

CỤC THỐNG KÊ

Năm 2024, đoàn thể thao Việt Nam đã xuất sắc giành được 408 huy chương tại các kỳ thi đấu quốc tế, trong đó có: 187 huy chương vàng, 94 huy chương bạc và 127 huy chương đồng.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 23.667 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 23.501 vụ tai nạn giao thông đường bộ, 106 vụ tai nạn giao thông đường sắt, 56 vụ tai nạn giao thông đường thủy nội bộ và 4 vụ tai nạn giao thông đường hàng hải, làm chết 11.101 người, 17.424 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao tăng 1,4%, số người chết giảm 6,3%, số người bị thương tăng 4,6%. Bình quân một ngày trong năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 65 vụ tai nạn giao thông, làm chết 30 người, 48 người bị thương.

5. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2024, thiên tai làm 519 người chết và mất tích, 2.219 người bị thương; 31,6 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 294,6 nghìn ha lúa và 87,1 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính gần 91,6 nghìn tỷ đồng, gấp 9,8 lần năm 2023.

CỤC THỐNG KÊ

LIVING STANDARDS, HEALTH, CULTURE, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, AND ENVIRONMENT IN 2024

1. Living standards

In 2024, the national monthly income per capita at current prices was about 5,415 thousand VND, a year-on-year increase of 9.1%. In 2024, the monthly income per capita in the urban area reached 6,890 thousand VND, nearly 1.5 times higher than that in the rural area (4,505 thousand VND). The highest richest household group (the fifth quintile group represents for the 20% of population with the highest income) enjoyed a monthly income per capita of 11,812 thousand VND in 2024, which was 7.4 times higher than that of the poorest quintile group (the first quintile group represents for 20% of the population with the lowest income) with 1,592 thousand VND. The Southeast region achieved the highest monthly income per capita (7,075 thousand VND), 1.9 times higher than that of the Northern Midlands and mountain areas which recorded the lowest monthly income per capita (3,759 thousand VND).

In 2024, the national monthly expenditure per capita at current prices reached 2,977 thousand VND, an increase of 6.5% compared to that in 2022, of which monthly expenditure per capita in the rural and urban areas reached 2,488 thousand VND (down 0.3%), and 3,768 thousand VND (up 13.4%), respectively. The share of living expenditure in monthly expenditure per capita in 2024 accounted for 94.5%, other expenditures accounted for 5.5% (the corresponding shares were 95.5% and 4.5% in 2022).

In 2024, the percentage of population using hygienic water source was 98.5%, of which the urban and rural areas was 99.7% and 97.7%, respectively. The percentage of population using hygienic latrines was 97.2%, of which the rate of 99.4% and 95.9% were recorded in the urban and rural areas, respectively. In 2024, the percentage of households using electricity for daily life (only households used national grid) reached 99.9%, particularly, this figure in the urban areas was 100.0% and 99.8% in the rural areas. The percentage of households having durable goods reached 99.9%, of which the percentages of the urban and rural areas were recorded the same figures of 99.9%.

CỤC THỐNG KÊ

In 2024, the national percentage of multidimensional poor households was estimated at 2.3%, a year-on-year reduction of 1 percentage point, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban and rural areas were 0.5% and 3.5%, equivalent to a corresponding decline of 0.6 percentage points and 1.3 percentage points. By the ethnicity of household head, the percentage of multidimensional poor households with Kinh ethnicity was 0.9%, much lower than that in other ethnicities (13.8%). Among geographical regions, the Northern Midlands and Mountains areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poor households (7.8%) while the Southeast witnessed the lowest percentage (0.2%).

Viet Nam's Gini coefficient (by income) maintained at an average level, in 2024, the figure was 0.372, lower than that in 2023 (0.373). The equality in the rural areas was 0.369 higher than figure of 0.339 in the urban areas. The North Midlands and Mountain area and the Central Highlands, which recorded high percentage of multidimensional poor households were also the two regions with the highest Gini coefficients (0.401 and 0.405, respectively). The Red River Delta region possessed the lowest Gini coefficient (0.336).

2. Health and public health care

In 2023, the number of patient beds nationwide was 339.4 thousand beds (excluding patient beds under the central management level), an increase of 7.5% compared to that in 2022; the average number of patient beds 10,000 inhabitants was 33.8 beds, an expansion of 6.6%. The number of doctors in 2022 was 99.6 thousand persons, an increase of 1.6% compared to that in 2021; the average number of doctors per 10,000 inhabitants was 10 doctors, an increase of 0.7%.

In 2024, the percentage of fully vaccinated infant reached 96.3%, an increase of 19.3 percentage points compared to that in 2023; the prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children was 10.4%, a year-on-year rise of 0.7 percentage points; the prevalence of malnutrition (height for age) among under-5 children was 18.1%, dropped by 0.1 percentage points; the prevalence of malnutrition (height for weight) among under-5 children was 5.6%, increased by 1.2 percentage points.

CỤC THỐNG KÊ

3. Culture, information and sports

In 2024, there were 43.5 thousand book titles published with 501,7 million copies, a year-on-year increase of 13,0% in the number of book titles and a year-on-year rise of 5.5% in the number of copies; 74.5 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 15.3%. In 2024, the number of newspaper and magazine editorial offices in the whole country was 808 establishments, a year-on-year decrease of 2 establishments.

In 2024, the Viet Nam sport team excellently won 408 medals in international arenas, including 187 gold medals, 94 silver medals, and 128 bronze medals.

4. Social order and safety

In 2024, there were 23,667 traffic accidents across the country, including 23,501 road accidents, 106 railway accidents, 56 inland waterway accidents and 4 maritime accidents, causing 11,101 deaths and 17,424 injuries. The number of traffic accidents recorded a year-on-year increase of 1.4%; number of death dropped by 6.3%; and number of wounded jumped by 4.6%. On average, 65 traffic accidents occurred a day in 2024 nationwide, causing 30 deaths and 48 injuries.

5. Disaster-induced loss

In 2024, natural disasters left 519 deaths and missing, 2,219 injuries; 31.6 thousand houses collapsed and damaged; 294.6 thousand hectares of paddy and 87.1 thousand hectares of arable crops damaged; the total value of property loss was estimated at near 91.6 trillion VND, 9.8 times that in 2023.

CỤC THỐNG KÊ

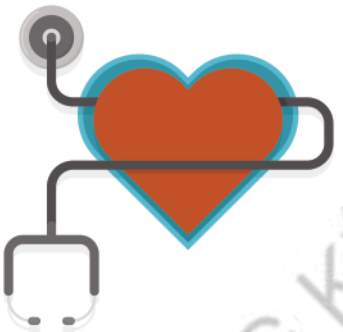
Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
HEALTH AND LIVING STANDARDS

www.nso.gov.vn

Y tế - *Health*

99,6
Nghìn bác sỹ
Thous. doctors
(Năm - Year 2022)

10,0
Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants
(Năm - Year 2022)



339,4
Nghìn giường bệnh
Thous. patient beds
(Năm - Year 2023)

33,8
Giường bệnh/10.000 dân
Beds/10,000 inhabitants
(Năm - Year 2023)

96,3%
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2024
Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations in 2024

10,4%
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2024
Rate of under 5 years children of weight for age malnutrition in 2024

CỤC THỐNG KÊ

Mức sống dân cư 2024 - *Living standard in 2024*

0,752
Chỉ số phát triển con người (HDI)
Human development index



5.415 Nghìn đồng *Thous. dongs*
Thu nhập BQ đầu người 1 tháng
Monthly average income per capita

2.977 Nghìn đồng *Thous. dongs*
Chi tiêu BQ đầu người 1 tháng
Monthly average expenditure per capita

2,3%
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều
Multi-dimensional poverty rate

CỤC THỐNG KÊ

386 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	97582,7	98504,4	99467,9	100309,2	101343,8
Dân số trung bình dưới 16 tuổi *Average population below 16 years old*	25098,6	25160,4	25451,1	25569,0	25305,5
Dân số trung bình dưới 18 tuổi *Average population below 18 years old*	27896,3	28062,0	28330,4	28452,4	28393,7
Chỉ số phát triển con người(*) *Human Development Index (HDI)(*)*	0,706	0,726	0,737	0,746	0,752
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Tuổi) *Life expectancy at birth (Age)*	73,7	73,6	73,6	74,5	74,7
Số năm đi học bình quân (Năm) *Mean years of schooling (Year)*	9,1	9,2	9,4	9,5	9,6
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) *Expected years of schooling (Year)*	12,2	12,4	12,6	12,6	12,6
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) *Gross national income per capita (Mill. dongs)*	78,9	81,8	92,1	97,5	109,8
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	4250	4205	4673	4962	5415
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) *Index of income inequality distribution (GINI index)*	0,373	0,374	0,375	0,374	0,372
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - *Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dongs)*	2892		2795		2977
Tỷ lệ hộ nghèo(**) - *Poverty rate(**) (%)*	4,8	4,4	4,2	3,4	2,3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) *Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)*	31,0	31,2	31,7	33,8	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	9,8	9,9	10,0		
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population using hygienic water source (%)*	96,5	97,5	98,0	98,4	98,5
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) *Percentage of household using electricity (%)*	99,5		99,5		99,9
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) *Percentage of households having durable goods (%)*	99,9		99,9		99,9
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (M^2) *Living area per capita (M^2)*	25,3		27,2		29,0

(*) Để tính HDI các năm 2020-2024, chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người được quy đổi theo PPP 2017.
(*) *To calculate HDI 2020-2024, gross nation income per cepita is converted according to PPP 2017.*

(**) Từ năm 2020-2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2021.
Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
(**) *From 2020 to 2021 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2016-2021.*
From 2022 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.

CỤC THỐNG KÊ

387 Số giường bệnh và số bác sĩ
Number of patient beds and doctors

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Số giường bệnh (Nghìn giường) *Number of patient beds (Thous. beds)*	323,8	302,3	307,7	315,6	339,4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân(*) (Giường) *Patient bed per 10,000 inhabitants(*) (Bed)*	28,5	31,0	31,2	31,7	33,8
Số bác sĩ(**) (Nghìn người) *Number of doctors(**) (Thous. persons)*	87,4	95,7	98,0	99,6	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	9,1	9,8	9,9	10,0	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giường bệnh - *Patient bed*	98,0	93,3	101,8	102,5	107,5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân *Patient bed per 10,000 inhabitants*	101,8	105,3	100,7	101,8	106,6
Bác sĩ - *Doctor*	103,1	109,5	102,4	101,6	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân *Doctor per 10,000 inhabitants*	105,4	108,3	101,4	100,7	

(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(*) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints and ministries/agencies.*

(**) Số liệu từ năm 2019-2021 không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý; số liệu từ năm 2020-2021 không bao gồm số bác sĩ ngoài công lập.

(**) *Data from 2019-2021 excluding number of doctors belonging to Central management; data from 2020-2021 excluding non-public doctors.*

CỤC THỐNG KÊ

388 Số giường bệnh năm 2023 phân theo địa phương(*)
Number of patient beds in 2023 by province(*)

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập(**) *Non public(**)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**339373**	**316983**	**22390**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**88006**	**83973**	**4033**
Hà Nội	36291	34359	1932
Vĩnh Phúc	5175	5175	
Bắc Ninh	3973	3770	203
Quảng Ninh	7635	7580	55
Hải Dương	5695	5595	100
Hải Phòng	7858	6989	869
Hưng Yên	3210	2980	230
Thái Bình	7351	6897	454
Hà Nam	2126	2126	
Nam Định	4885	4695	190
Ninh Bình	3807	3807	
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**47143**	**45571**	**1572**
Hà Giang	2518	2518	
Cao Bằng	1765	1765	
Bắc Kạn	1030	1030	
Tuyên Quang	3140	3140	
Lào Cai	3250	3155	95
Yên Bái	2895	2745	150
Thái Nguyên	6991	6315	676
Lạng Sơn	2702	2702	
Bắc Giang	4831	4480	351
Phú Thọ	8730	8430	300
Điện Biên	1985	1985	
Lai Châu	1470	1470	
Sơn La	3205	3205	
Hòa Bình	2631	2631	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**81006**	**74553**	**6453**
Thanh Hóa	14619	12509	2110
Nghệ An	14239	12553	1686
Hà Tĩnh	3678	3550	128
Quảng Bình	3135	3135	
Quảng Trị	2095	2095	
Thừa Thiên - Huế	6830	6761	69

CỤC THỐNG KÊ

388 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2023 phân theo địa phương(*)
(Cont.) Number of patient beds in 2023 by province(*)

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập(**) *Non public(**)*
Đà Nẵng	8232	7455	777
Quảng Nam	7200	5815	1385
Quảng Ngãi	4005	3895	110
Bình Định	5200	5110	90
Phú Yên	2615	2615	
Khánh Hòa	4176	4126	50
Ninh Thuận	2000	2000	
Bình Thuận	2982	2934	48
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**15239**	**14459**	**780**
Kon Tum	2090	2090	
Gia Lai	3520	3320	200
Đắk Lắk	5380	4800	580
Đắk Nông	1370	1370	
Lâm Đồng	2879	2879	
Đông Nam Bộ - *South East*	**58234**	**52175**	**6059**
Bình Phước	2670	2570	100
Tây Ninh	2330	2330	
Bình Dương	4842	3510	1332
Đồng Nai	9011	8620	391
Bà Rịa - Vũng Tàu	2394	2364	30
TP. Hồ Chí Minh	36987	32781	4206
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**49745**	**46252**	**3493**
Long An	4145	4040	105
Tiền Giang	3108	3077	31
Bến Tre	4219	4079	140
Trà Vinh	2307	2307	
Vĩnh Long	3170	2540	630
Đồng Tháp	4644	4224	420
An Giang	5024	4484	540
Kiên Giang	4550	4150	400
Cần Thơ	6051	5501	550
Hậu Giang	2490	2390	100
Sóc Trăng	4032	3950	82
Bạc Liêu	2360	2060	300
Cà Mau	3645	3450	195

(*) Không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý.
(*) *Excluding patient beds belonging to central management.*
(**) Số liệu báo cáo không đầy đủ - *The reported data was incompleted.*

CỤC THỐNG KÊ

389 Số bác sĩ trong khu vực công lập năm 2022 phân theo địa phương(*)

Number of doctors in State sector 2022 by province(*)

Người - *Person*

	2022
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**88772**
Các đơn vị trực thuộc Bộ	**9002**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14964**
Hà Nội	4259
Vĩnh Phúc	1013
Bắc Ninh	1645
Quảng Ninh	1392
Hải Dương	553
Hải Phòng	1576
Hưng Yên	714
Thái Bình	1721
Hà Nam	534
Nam Định	885
Ninh Bình	672
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12216**
Hà Giang	937
Cao Bằng	834
Bắc Kạn	544
Tuyên Quang	486
Lào Cai	69
Yên Bái	914
Thái Nguyên	1075
Lạng Sơn	788
Bắc Giang	1643
Phú Thọ	1626
Điện Biên	760
Lai Châu	581
Sơn La	1118
Hòa Bình	841
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**18395**
Thanh Hóa	4355
Nghệ An	4168
Hà Tĩnh	1331
Quảng Bình	492
Quảng Trị	698
Thừa Thiên - Huế	538

CỤC THỐNG KÊ

389 (Tiếp theo) Số bác sĩ trong khu vực công lập năm 2022 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of doctors in State sector 2022 by province(*)

Người - *Person*

	2022
Đà Nẵng	2041
Quảng Nam	120
Quảng Ngãi	787
Bình Định	1003
Phú Yên	618
Khánh Hòa	892
Ninh Thuận	514
Bình Thuận	838
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3821**
Kon Tum	531
Gia Lai	785
Đắk Lắk	1157
Đắk Nông	477
Lâm Đồng	871
Đông Nam Bộ - *South East*	**16598**
Bình Phước	57
Tây Ninh	336
Bình Dương	1016
Đồng Nai	1968
Bà Rịa - Vũng Tàu	610
TP. Hồ Chí Minh	12611
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13776**
Long An	1243
Tiền Giang	989
Bến Tre	564
Trà Vinh	969
Vĩnh Long	949
Đồng Tháp	1584
An Giang	1736
Kiên Giang	842
Cần Thơ	968
Hậu Giang	541
Sóc Trăng	943
Bạc Liêu	975
Cà Mau	1473

(*) Xem ghi chú ở Biểu 386 - *See note at Table 386.*

CỤC THỐNG KÊ

390 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,8**	**87,1**	**87,6**	**77,0**	**96,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,6**	**96,0**	**94,6**	**85,0**	**97,3**
Hà Nội	96,4	95,9	97,9	83,6	97,1
Vĩnh Phúc	98,9	98,7	98,2	95,0	98,6
Bắc Ninh	98,7	98,3	98,2	92,6	98,7
Quảng Ninh	96,2	95,3	95,8	84,6	97,3
Hải Dương	91,1	95,7	91,8	95,5	98,1
Hải Phòng	97,7	96,0	89,7	91,3	96,7
Hưng Yên	96,4	96,8	84,1	85,8	98,3
Thái Bình	98,4	97,2	95,1	81,0	97,0
Hà Nam	95,4	95,0	91,1	83,5	95,7
Nam Định	97,3	92,2	94,4	69,2	96,6
Ninh Bình	97,1	96,8	92,8	82,5	97,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**97,2**	**96,7**	**91,1**	**71,9**	**96,4**
Hà Giang	95,6	96,6	82,9	58,4	93,7
Cao Bằng	92,3	94,5	91,9	58,2	90,2
Bắc Kạn	96,8	98,1	89,9	77,3	98,2
Tuyên Quang	96,9	96,6	90,1	70,7	96,1
Lào Cai	97,5	96,9	90,0	64,1	97,4
Yên Bái	97,1	97,8	95,1	79,5	98,5
Thái Nguyên	97,5	97,3	94,2	85,6	97,9
Lạng Sơn	96,0	96,1	96,6	93,1	96,9
Bắc Giang	98,4	96,2	96,7	92,9	98,7
Phú Thọ	99,6	99,5	91,5	81,4	98,4
Điện Biên	93,5	91,8	87,3	53,1	97,1
Lai Châu	94,2	94,3	87,8	55,9	94,9
Sơn La	99,6	97,7	88,1	48,5	92,1
Hòa Bình	97,8	97,3	86,5	68,6	97,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**97,1**	**93,9**	**92,1**	**76,2**	**96,2**
Thanh Hóa	96,0	94,7	82,9	70,4	95,5
Nghệ An	97,4	95,4	95,8	80,8	97,0
Hà Tĩnh	96,5	87,9	90,5	83,5	97,9
Quảng Bình	96,4	92,1	95,6	80,1	96,7
Quảng Trị	98,7	98,7	98,3	78,1	98,1
Huế	98,3	97,3	92,6	80,2	91,0

CỤC THỐNG KÊ

390 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by province

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	97,0	90,2	98,7	81,9	97,1
Quảng Nam	95,1	92,7	85,7	69,5	93,4
Quảng Ngãi	97,2	95,0	92,8	74,0	98,1
Bình Định	99,2	97,9	94,3	84,2	98,7
Phú Yên	97,6	90,2	97,9	70,8	96,3
Khánh Hòa	97,5	97,3	95,3	80,0	94,4
Ninh Thuận	98,8	96,5	92,5	54,1	95,3
Bình Thuận	97,6	87,3	96,4	78,3	98,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**96,1**	**89,2**	**82,1**	**57,2**	**94,2**
Kon Tum	97,6	97,3	96,5	52,5	97,8
Gia Lai	95,3	79,6	69,5	52,8	93,1
Đắk Lắk	95,0	88,4	87,8	54,9	91,4
Đắk Nông	95,4	93,2	93,3	51,0	95,7
Lâm Đồng	98,2	97,1	75,6	74,3	97,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,5**	**64,7**	**85,4**	**86,4**	**96,5**
Bình Phước	93,2	80,2	63,0	70,3	92,4
Tây Ninh	98,1	89,6	68,8	71,5	97,6
Bình Dương	95,5	54,0	96,8	96,7	100,0
Đồng Nai	97,3	52,8	78,2	77,2	92,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	76,2	92,4	80,0	99,7
TP. Hồ Chí Minh	96,7	66,7	89,3	94,7	96,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**97,1**	**78,0**	**73,9**	**71,0**	**95,6**
Long An	96,6	88,7	85,9	69,7	95,7
Tiền Giang	99,3	83,1	74,8	92,5	97,7
Bến Tre	95,6	92,3	86,8	72,4	96,5
Trà Vinh	95,8	77,5	77,6	42,7	94,3
Vĩnh Long	99,5	97,9	91,5	87,8	98,0
Đồng Tháp	98,6	57,7	78,2	71,9	100,0
An Giang	95,7	71,8	81,5	52,4	92,3
Kiên Giang	96,0	75,6	61,0	60,8	95,3
Cần Thơ	98,4	72,8	80,6	89,7	97,5
Hậu Giang	99,2	97,7	66,0	86,4	97,7
Sóc Trăng	95,7	72,2	65,0	71,7	94,8
Bạc Liêu	97,1	68,6	69,8	86,6	94,8
Cà Mau	96,6	76,7	49,3	62,2	90,0

CỤC THỐNG KÊ

391 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-year-malnutrition rate by sex and by residence

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Rate of weight-for-age malnutrition	**11,5**	**11,2**	**10,2**	**9,7**	**10,4**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	11,7	11,3			
Nữ - *Female*	11,3	11,0			
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	7,1	6,9			
Nông thôn - *Rural*	15,6	15,4			
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Rate of height-for-age malnutrition	**19,6**	**19,2**	**18,9**	**18,2**	**18,1**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	18,6	18,3			
Nữ - *Female*	20,6	20,1			
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	12,4	12,0			
Nông thôn - *Rural*	26,5	26,3			
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Rate of weight-for-height malnutrition	**4,2**	**3,6**	**4,4**	**4,4**	**5,6**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	3,7	3,4			
Nữ - *Female*	4,3	4,0			
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	2,9	2,7			
Nông thôn - *Rural*	4,7	4,5			

CỤC THỐNG KÊ

392 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2024 phân theo địa phương
Under-five-year-malnutrition rate in 2024 by province

%

	Cân nặng theo tuổi *Weight-for-age malnutrition*	Chiều cao theo tuổi *Height-for-age malnutrition*	Cân nặng theo chiều cao *Weight-for-height malnutrition*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10,4**	**18,1**	**5,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7,6**	**14,3**	**4,9**
Hà Nội	4,8	8,8	4,6
Vĩnh Phúc	7,2	14,3	5,8
Bắc Ninh	4,6	10,8	4,8
Quảng Ninh	7,8	13,8	5,5
Hải Dương	3,8	11,6	4,9
Hải Phòng	6,5	16,3	3,2
Hưng Yên	8,1	16,2	4,5
Thái Bình	9,0	17,7	5,7
Hà Nam	10,2	16,9	3,8
Nam Định	9,8	14,6	5,2
Ninh Bình	10,1	12,6	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**14,4**	**23,8**	**6,5**
Hà Giang	18,3	30,2	5,8
Cao Bằng	16,8	28,0	11,7
Bắc Kạn	14,5	22,9	5,1
Tuyên Quang	12,0	20,6	11,4
Lào Cai	12,9	24,4	4,3
Yên Bái	13,8	21,8	5,5
Lạng Sơn	14,8	21,4	6,9
Bắc Giang	10,0	18,6	3,9
Phú Thọ	10,5	18,3	4,9
Điện Biên	14,9	26,1	7,6
Lai Châu	17,4	26,7	6,9
Sơn La	15,2	26,0	4,5
Hòa Bình	13,7	22,2	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**9,1**	**16,5**	**5,5**
Thanh Hóa	6,9	10,4	3,6
Nghệ An	12,4	22,7	3,2
Hà Tĩnh	7,7	13,6	5,2
Quảng Bình	11,8	19,1	6,1
Quảng Trị	12,1	15,4	5,9
Huế	6,9	13,2	5,1

CỤC THỐNG KÊ

392 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2024 phân theo địa phương
(Cont.) Under-five-year-malnutrition rate in 2024 by province

%

	Cân nặng theo tuổi *Weight-for-age malnutrition*	Chiều cao theo tuổi *Height-for-age malnutrition*	Cân nặng theo chiều cao *Weight-for-height malnutrition*
Đà Nẵng	3,3	10,4	3,6
Quảng Nam	9,1	20,2	6,5
Bình Định	8,0	13,1	4,5
Phú Yên	10,1	20,6	4,8
Khánh Hòa	5,4	11,3	7,0
Ninh Thuận	12,0	20,6	7,5
Bình Thuận	10,1	21,9	4,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,1**	**27,3**	**6,1**
Kon Tum	16,5	28,1	4,0
Gia Lai	24,6	27,6	9,2
Đắk Lắk	17,6	27,6	6,6
Đắk Nông	16,5	24,7	4,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,3**	**13,8**	**4,8**
Bình Phước	10,6	18,0	4,8
Tây Ninh	9,9	18,1	3,8
Đồng Nai	5,7	8,1	7,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	13,8	4,1
TP. Hồ Chí Minh	4,5	5,8	2,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,5**	**15,7**	**5,5**
Long An	7,1	15,8	3,0
Tiền Giang	8,6	17,4	7,0
Bến Tre	9,5	17,4	4,4
Trà Vinh	6,4	11,2	7,8
Vĩnh Long	5,4	10,3	5,1
Đồng Tháp	9,7	16,5	4,4
An Giang	9,4	16,7	3,7
Kiên Giang	8,3	13,2	6,0
Cần Thơ	6,8	12,8	4,7
Hậu Giang	10,2	16,3	6,6
Sóc Trăng	9,3	18,7	4,4
Bạc Liêu	8,5	17,4	7,4
Cà Mau	9,9	19,3	6,7

CỤC THỐNG KÊ

393 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - *Person*

	Phát hiện mới năm 2024 *New case in 2024*	Lũy kế đến 31/12/2024 *Accumulation as of Dec. 31st, 2024*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *HIV/AIDS infected people*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *HIV/AIDS infected people alive*	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13351**	**245762**	**243**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1258**	**46131**	**192**
Hà Nội	424	19116	219
Vĩnh Phúc	59	1472	120
Bắc Ninh	47	1152	74
Quảng Ninh	170	6329	453
Hải Dương	90	2272	115
Hải Phòng	205	7046	332
Hưng Yên	62	1122	85
Thái Bình	55	2184	116
Hà Nam	44	909	102
Nam Định	71	2953	156
Ninh Bình	31	1576	153
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1782**	**29269**	**219**
Hà Giang	34	874	96
Cao Bằng	428	997	179
Bắc Kạn	108	837	254
Tuyên Quang	54	914	111
Lào Cai	94	1652	209
Yên Bái	92	1880	217
Thái Nguyên	110	4758	349
Lạng Sơn	43	1040	128
Bắc Giang	240	1987	101
Phú Thọ	127	2550	165
Điện Biên	111	3614	550
Lai Châu	110	1513	305
Sơn La	151	5307	399
Hòa Bình	80	1346	150

CỤC THỐNG KÊ

393 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương
(Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - *Person*

	Phát hiện mới năm 2024 *New case in 2024*	Lũy kế đến 31/12/2024 *Accumulation as of Dec. 31st, 2024*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *HIV/AIDS infected people*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *HIV/AIDS infected people alive*	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1918**	**21376**	**102**
Thanh Hóa	153	5121	136
Nghệ An	193	6309	182
Hà Tĩnh	58	736	55
Quảng Bình	18	413	45
Quảng Trị	23	278	42
Huế	43	603	51
Đà Nẵng	108	1392	109
Quảng Nam	95	710	46
Quảng Ngãi	114	850	67
Bình Định	758	871	57
Phú Yên	48	427	48
Khánh Hòa	139	2007	158
Ninh Thuận	69	434	71
Bình Thuận	99	1225	97
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**411**	**4520**	**72**
Kon Tum	35	424	70
Gia Lai	108	914	56
Đắk Lắk	113	1207	62
Đắk Nông	43	438	63
Lâm Đồng	112	1537	113
Đông Nam Bộ - *South East*	**3794**	**96644**	**502**
Bình Phước	122	1436	135
Tây Ninh	318	4424	368
Bình Dương	109	6499	226
Đồng Nai	525	6826	203
Bà Rịa - Vũng Tàu	225	3449	289
TP. Hồ Chí Minh	2495	74010	775

CỤC THỐNG KÊ

393 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương
(Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - *Person*

	Phát hiện mới năm 2024 *New case in 2024*	Lũy kế đến 31/12/2024 *Accumulation as of Dec. 31st, 2024*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *HIV/AIDS infected people*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *HIV/AIDS infected people alive*	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**4188**	**47822**	**273**
Long An	417	4027	229
Tiền Giang	438	3879	216
Bến Tre	294	2693	206
Trà Vinh	203	1585	155
Vĩnh Long	335	2669	257
Đồng Tháp	450	4786	299
An Giang	594	7524	393
Kiên Giang	485	4186	237
Cần Thơ	98	5977	470
Hậu Giang	235	1322	181
Sóc Trăng	276	3383	281
Bạc Liêu	28	1954	210
Cà Mau	335	3837	317

CỤC THỐNG KÊ

394 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of HIV/AIDS death people by province

Người - *Person*

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 *Number of HIV/AIDS death people in 2024*	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024*	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1905**	**116004**	**1,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**260**	**29346**	**1,1**
Hà Nội	48	7585	0,6
Vĩnh Phúc	20	899	1,6
Bắc Ninh	16	1153	1,0
Quảng Ninh	51	5884	3,7
Hải Dương	11	1793	0,6
Hải Phòng	52	5502	2,4
Hưng Yên	15	972	1,1
Thái Bình	11	1704	0,6
Hà Nam	1	779	0,1
Nam Định	17	1759	0,9
Ninh Bình	18	1316	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**413**	**26770**	**3,1**
Hà Giang	7	369	0,8
Cao Bằng	21	1354	3,8
Bắc Kạn	19	1125	5,8
Tuyên Quang	2	820	0,2
Lào Cai	43	1630	5,4
Yên Bái	23	1931	2,7
Thái Nguyên	60	4786	4,4
Lạng Sơn	10	2194	1,2
Bắc Giang	14	1342	0,7
Phú Thọ	39	1567	2,5
Điện Biên	69	2300	10,5
Lai Châu	51	1880	10,3
Sơn La	31	4300	2,3
Hòa Bình	24	1172	2,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**240**	**12762**	**1,1**
Thanh Hóa	27	2912	0,7
Nghệ An	77	4564	2,2
Hà Tĩnh	6	421	0,5
Quảng Bình	10	133	1,1
Quảng Trị	2	107	0,3
Huế		346	

CỤC THỐNG KÊ

394 (Tiếp theo) Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương
(Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

Người - *Person*

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 *Number of HIV/AIDS death people in 2024*	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024*	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants*
Đà Nẵng	7	401	0,5
Quảng Nam	8	484	0,5
Quảng Ngãi	15	308	1,2
Bình Định	21	603	1,4
Phú Yên	7	192	0,8
Khánh Hòa	34	1384	2,7
Ninh Thuận	13	248	2,1
Bình Thuận	13	659	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41**	**1962**	**0,7**
Kon Tum	3	208	0,5
Gia Lai	13	374	0,8
Đắk Lắk	14	496	0,7
Đắk Nông	1	241	0,1
Lâm Đồng	10	643	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**370**	**21866**	**1,9**
Bình Phước	13	412	1,2
Tây Ninh	40	2064	3,3
Bình Dương	33	1277	1,1
Đồng Nai	39	3366	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	2176	1,9
TP. Hồ Chí Minh	222	12571	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**581**	**23298**	**3,3**
Long An	41	1056	2,3
Tiền Giang	34	1402	1,9
Bến Tre	46	1342	3,5
Trà Vinh	29	1252	2,8
Vĩnh Long	18	1129	1,7
Đồng Tháp	68	2206	4,2
An Giang	133	5902	7,0
Kiên Giang	50	1830	2,8
Cần Thơ	55	2896	4,3
Hậu Giang	14	653	1,9
Sóc Trăng	32	1671	2,7
Bạc Liêu	44	1287	4,7
Cà Mau	17	672	1,4

CỤC THỐNG KÊ

395 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**36906**	**34384**	**32645**	**38449**	**43463**
Triệu bản - *Mill. copies*	**389,9**	**423,8**	**539,9**	**474,0**	**501,7**
Phân theo loại sách - *By topics of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	36294	34187	32524	37844	42975
Triệu bản - *Mill. copies*	388,5	423,3	539,6	472,8	500,6
Chia ra - *Of which:*					
Sách giáo khoa, giáo trình - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	11680	11972	10777	12501	14386
Triệu bản - *Mill. copies*	296,6	331,3	457,6	376,9	389,8
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*					
Đầu sách - *Title*	7916	7395	11015	9734	11523
Triệu bản - *Mill. copies*	19,9	22,7	31,1	22,2	33,6
Sách khoa học kỹ thuật - *Technical science book*					
Đầu sách - *Title*	2893	2442	2787	2591	2394
Triệu bản - *Mill. copies*	5,6	3,4	10,7	4,8	3,3
Sách thiếu niên, nhi đồng - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	8987	8452	4443	9065	10468
Triệu bản - *Mill. copies*	57,4	58,9	28,1	61,4	65,8
Sách văn học, nghệ thuật - *Literary and art book*					
Đầu sách - *Title*	4818	3926	3502	3953	4204
Triệu bản - *Mill. copies*	9,0	7,1	12,0	7,4	8,0
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	612	197	121	605	488
Triệu bản - *Mill. copies*	1,4	0,4	0,3	1,3	1,1
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)***	**25,0**	**33,0**	**47,0**	**64,6**	**74,5**

CỤC THỐNG KÊ

396 Chỉ số phát triển về xuất bản
Index of the publication

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**96,9**	**93,2**	**94,9**	**117,8**	**113,0**
Triệu bản - *Mill. copies*	**91,3**	**108,7**	**127,4**	**87,8**	**105,8**
Phân theo loại sách - *By topics of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	97,3	94,2	95,1	116,4	113,6
Triệu bản - *Mill. copies*	91,2	109,0	127,5	87,6	105,9
Chia ra - *Of which:*					
Sách giáo khoa, giáo trình - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	88,4	102,5	90,0	116,0	115,1
Triệu bản - *Mill. copies*	97,7	111,7	138,1	82,4	103,4
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*					
Đầu sách - *Title*	107,0	93,4	149,0	88,4	118,4
Triệu bản - *Mill. copies*	117,8	113,8	137,3	71,3	151,4
Sách khoa học kỹ thuật - *Technical science book*					
Đầu sách - *Title*	83,0	84,4	114,1	93,0	92,4
Triệu bản - *Mill. copies*	13,3	60,4	319,5	44,7	68,8
Sách thiếu niên, nhi đồng - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	127,6	94,0	52,6	204,0	115,5
Triệu bản - *Mill. copies*	114,9	102,6	47,7	218,3	107,2
Sách văn học, nghệ thuật - *Literary and art book*					
Đầu sách - *Title*	78,0	81,5	89,2	112,9	106,3
Triệu bản - *Mill. copies*	66,9	78,3	170,2	61,6	108,1
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	80,5	32,2	61,4	500,0	80,7
Triệu bản - *Mill. copies*	124,1	32,5	71,6	410,1	84,6
VĂN HÓA PHẨM - *CULTURAL PUBLISHED ARTICLES*	**56,5**	**132,2**	**142,5**	**137,4**	**115,3**

CỤC THỐNG KÊ

397 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of newspaper and magazine editorial offices by province

Đơn vị - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**797**	**816**	**808**	**810**	**808**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**562**	**579**	**598**	**596**	**594**
Hà Nội	530	545	565	562	559
Vĩnh Phúc	3	3	3	3	3
Bắc Ninh	5	5	4	4	4
Quảng Ninh	1	2	3	3	3
Hải Dương	4	4	5	5	5
Hải Phòng	6	6	5	5	5
Hưng Yên	4	4	3	3	3
Thái Bình	2	3	3	3	3
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	4
Ninh Bình	2	2	2	3	3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**36**	**36**	**36**	**36**	**36**
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	3	3	3	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	5	5	6	6	6
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	3	3	3	3	3
Phú Thọ	4	4	3	3	3
Điện Biên	2	2	2	2	2
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	3	3	3	3	3
Hòa Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**62**	**62**	**58**	**59**	**59**
Thanh Hóa	4	4	4	4	4
Nghệ An	4	4	4	4	4
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	3	3	3	3	3
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Huế	13	13	10	10	10

CỤC THỐNG KÊ

397 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
(Cont.) Number of newspaper and magazine editorial offices by province

Đơn vị - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	11	11	9	9	9
Quảng Nam	3	3	3	3	3
Quảng Ngãi	3	3	4	4	4
Bình Định	3	3	3	3	3
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hòa	6	6	6	6	6
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	3	3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14**	**14**	**16**	**16**	**16**
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	2	2	2	2	2
Đắk Lắk	3	3	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	5	5	6	6	6
Đông Nam Bộ - *South East*	**85**	**86**	**62**	**63**	**63**
Bình Phước	2	2	2	2	2
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	5	5	5
Đồng Nai	5	5	5	6	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	3	3	3
TP. Hồ Chí Minh	70	71	45	45	45
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38**	**39**	**38**	**40**	**40**
Long An	3	3	3	3	3
Tiền Giang	2	2	3	3	3
Bến Tre	3	3	2	2	2
Trà Vinh	2	2	3	3	3
Vĩnh Long	3	4	5	5	5
Đồng Tháp	3	3	3	3	3
An Giang	4	4	3	3	3
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	8	8	6	7	7
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	3	3
Cà Mau	2	2	2	2	2

CỤC THỐNG KÊ

398 Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh
Number of historical, culture relics, landscapes

Di tích - *Relic*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Di tích quốc gia - *National heritage*	**3560**	**3590**	**3589**	**3620**	**3652**
Di tích lịch sử - *Historical relics*	1758	1777	1777	1537	1561
Di tích kiến trúc nghệ thuật - *Artistic architecture relics*	1530	1535	1535	1461	1469
Di tích khảo cổ - *Archaeological relics*	99	101	101	100	100
Danh lam thắng cảnh - *Landscapes*	173	177	176	176	176
Di tích hỗn hợp - *Mixed heritage site*				346	346
Di tích quốc gia đặc biệt - *Specially national relics*	**88**	**88**	**96**	**99**	**106**
Di tích lịch sử - *Historical relics*	51	51	56	54	57
Di tích kiến trúc nghệ thuật - *Artistic architecture relics*	24	24	25	30	32
Di tích khảo cổ - *Archaeological relics*	4	4	6	6	8
Danh lam thắng cảnh - *Landscapes*	9	9	9	9	9
Di tích được UNESCO công nhận di sản thế giới ***Relics approved as world heritage by UNESCO***	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**

CỤC THỐNG KÊ

399 Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo địa phương
Number of national heritages by province

Di sản - *Heritage*

	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3620**	**3652**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1959**	**1969**
Hà Nội	875	875
Vĩnh Phúc	114	116
Bắc Ninh	63	63
Quảng Ninh	158	161
Hải Dương	44	44
Hải Phòng	153	153
Hưng Yên	174	176
Thái Bình	128	128
Hà Nam	97	99
Nam Định	88	89
Ninh Bình	65	65
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**512**	**517**
Hà Giang	31	33
Cao Bằng	33	33
Bắc Kạn	14	15
Tuyên Quang	53	53
Lào Cai	22	22
Yên Bái	14	13
Thái Nguyên	68	70
Lạng Sơn	29	30
Bắc Giang	97	97
Phú Thọ	71	71
Điện Biên	15	15
Lai Châu	6	6
Sơn La	18	18
Hòa Bình	41	41
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**700**	**711**
Thanh Hóa	105	105
Nghệ An	154	155
Hà Tĩnh	90	96
Quảng Bình	49	49
Quảng Trị	27	27
Huế	64	64

CỤC THỐNG KÊ

399 (Tiếp theo) Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo địa phương
(Cont.) Number of national heritages by province

Di sản - *Heritage*

	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	19	19
Quảng Nam	44	47
Quảng Ngãi	32	33
Bình Định	34	34
Phú Yên	23	23
Khánh Hòa	16	16
Ninh Thuận	15	15
Bình Thuận	28	28
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**61**	**65**
Kon Tum	6	7
Gia Lai	10	10
Đắk Lắk	18	19
Đắk Nông	8	10
Lâm Đồng	19	19
Đông Nam Bộ - *South East*	**178**	**178**
Bình Phước	14	14
Tây Ninh	28	28
Bình Dương	13	13
Đồng Nai	30	30
Bà Rịa - Vũng Tàu	31	31
TP. Hồ Chí Minh	62	62
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**210**	**212**
Long An	21	21
Tiền Giang	22	22
Bến Tre	18	18
Trà Vinh	14	14
Vĩnh Long	12	12
Đồng Tháp	18	18
An Giang	24	24
Kiên Giang	23	23
Cần Thơ	14	14
Hậu Giang	10	10
Sóc Trăng	8	8
Bạc Liêu	14	15
Cà Mau	12	13

CỤC THỐNG KÊ

400 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được(*)
Number of sport medals of international competition(*)

Huy chương - *Medal*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38**	**17**	**224**	**1321**	**408**
Thế giới - *World*	11	9	30	113	35
Châu Á - *Asia*	27	8	21	265	115
Đông Nam Á - *ASEAN*			173	943	258
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**24**	**6**	**111**	**619**	**187**
Thế giới - *World*	10	2	19	49	20
Châu Á - *Asia*	14	4	7	102	20
Đông Nam Á - *ASEAN*			85	468	147
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**7**	**6**	**63**	**364**	**94**
Thế giới - *World*		5	4	41	
Châu Á - *Asia*	7	1	9	85	48
Đông Nam Á - *ASEAN*			50	238	46
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**7**	**5**	**50**	**338**	**127**
Thế giới - *World*	1	2	7	23	15
Châu Á - *Asia*	6	3	5	78	47
Đông Nam Á - *ASEAN*			38	237	65

(*) Các môn thi đấu cá nhân - *Individual sports.*

CỤC THỐNG KÊ

401 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4250**	**4205**	**4673**	**4962**	**5415**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	5500	5388	5945	6258	6890
Nông thôn - *Rural*	3482	3486	3864	4170	4505
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5084	5026	5586	5981	6558
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2745	2838	3170	3438	3759
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3405	3493	3967	4275	4648
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2817	2856	3282	3548	3882
Đông Nam Bộ - *South East*	6024	5794	6334	6514	7075
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3874	3713	4077	4371	4753

CỤC THỐNG KÊ

402 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5415**	**3016**	**566**	**1236**	**597**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	6890	4287	209	1693	701
Nông thôn - *Rural*	4505	2231	786	954	534
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***					
Nam - *Male*	5330	2903	653	1246	528
Nữ - *Female*	5666	3348	311	1205	801
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	6558	3938	301	1545	774
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3759	2112	561	695	392
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	4648	2371	499	1165	614
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3882	1462	1488	701	231
Đông Nam Bộ - *South East*	7075	4626	316	1535	598
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4753	2000	960	1172	621

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

403 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5415**	**3016**	**566**	**1236**	**597**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6558**	**3938**	**301**	**1545**	**774**
Hà Nội	7550	4954	131	1584	882
Vĩnh Phúc	5844	3145	540	1548	611
Bắc Ninh	5751	3263	264	1823	401
Quảng Ninh	5900	3680	495	1309	417
Hải Dương	5881	3375	507	1356	643
Hải Phòng	7034	4438	195	1509	893
Hưng Yên	5867	3339	385	1577	566
Thái Bình	5700	3002	335	1333	1030
Hà Nam	5600	2812	473	1689	626
Nam Định	5925	3039	432	1560	894
Ninh Bình	5902	2834	500	1752	815
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3759**	**2112**	**561**	**695**	**392**
Hà Giang	2451	1308	501	383	259
Cao Bằng	2604	1289	566	386	363
Bắc Kạn	2752	1466	562	438	286
Tuyên Quang	3690	2031	616	689	353
Lào Cai	3545	1763	766	744	272
Yên Bái	3502	1825	660	676	341
Thái Nguyên	5325	3160	618	1084	464
Lạng Sơn	3201	1570	697	519	416
Bắc Giang	5124	2963	508	1168	485
Phú Thọ	4715	3053	341	719	602

CỤC THỐNG KÊ

403 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Điện Biên	2381	1357	486	310	228
Lai Châu	2500	1460	526	255	260
Sơn La	2600	1153	679	460	308
Hòa Bình	3601	2086	470	649	396
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**4648**	**2371**	**499**	**1165**	**614**
Thanh Hóa	5074	2623	575	1274	601
Nghệ An	4420	2081	424	1208	707
Hà Tĩnh	4151	1736	509	920	985
Quảng Bình	4181	2196	324	869	792
Quảng Trị	3903	1906	594	958	445
Huế	5128	2380	362	1554	832
Đà Nẵng	6710	3696	57	2200	757
Quảng Nam	4100	2486	379	800	435
Quảng Ngãi	4251	2173	528	962	587
Bình Định	4752	2148	868	1292	444
Phú Yên	3960	2115	650	850	345
Khánh Hòa	4502	2684	485	833	500
Ninh Thuận	3469	1707	397	981	384
Bình Thuận	4885	2632	746	1033	475
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3882**	**1462**	**1488**	**701**	**231**
Kon Tum	3481	1595	1210	502	173
Gia Lai	3104	1314	1163	458	169
Đắk Lắk	3722	1592	1182	658	290
Đắk Nông	3702	936	1964	610	193
Lâm Đồng	5313	1661	2196	1190	267

CỤC THỐNG KÊ

403 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income source and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Đông Nam Bộ - *South East*	7075	4626	316	1535	598
Bình Phước	5084	2650	908	1031	495
Tây Ninh	5301	2715	515	1578	494
Bình Dương	8937	5524	477	2498	438
Đồng Nai	7150	4148	670	1660	672
Bà Rịa - Vũng Tàu	5704	3904	362	1032	405
TP. Hồ Chí Minh	7106	5075	46	1315	669
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**4753**	**2000**	**960**	**1172**	**621**
Long An	4603	2611	675	864	453
Tiền Giang	5021	2338	1115	1069	499
Bến Tre	4381	2041	894	932	514
Trà Vinh	4183	1510	1086	1084	503
Vĩnh Long	4085	1869	657	864	696
Đồng Tháp	5314	2222	1227	1153	712
An Giang	4220	1648	700	1268	605
Kiên Giang	5153	1896	977	1488	792
Cần Thơ	6051	2521	601	1974	955
Hậu Giang	4580	1733	1089	1109	649
Sóc Trăng	4270	1661	899	1132	577
Bạc Liêu	5170	1835	1546	1189	600
Cà Mau	4452	1595	1302	1012	543

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

404 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5415**	**1592**	**3069**	**4490**	**6112**	**11812**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	6890	2467	4301	5615	7690	14378
Nông thôn - *Rural*	4505	1347	2510	3798	5162	9707
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	5330	1551	3019	4436	6030	11613
Nữ - *Female*	5666	1733	3210	4652	6353	12382
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	6558	2271	4249	5343	7388	13543
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3759	978	1805	3034	4536	8447
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	4648	1481	2778	3928	5203	9855
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3882	1072	1871	3001	4581	8893
Đông Nam Bộ - *South East*	7075	2639	4346	5804	7647	14937
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4753	1578	2865	3983	5313	10029

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

405 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5415**	**1592**	**3069**	**4490**	**6112**	**11812**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6558**	**2271**	**4249**	**5343**	**7388**	**13543**
Hà Nội	7550	2403	4543	5511	9224	16103
Vĩnh Phúc	5844	2071	4002	4932	6829	11442
Bắc Ninh	5751	2151	3871	4847	6209	11743
Quảng Ninh	5900	1861	3979	5118	6385	12232
Hải Dương	5881	2326	4165	5046	6054	11856
Hải Phòng	7034	2522	4968	6368	7653	13682
Hưng Yên	5867	2243	3734	5248	6566	11578
Thái Bình	5700	2343	4190	5203	6433	10351
Hà Nam	5600	2111	3691	4728	6244	11274
Nam Định	5925	2042	4465	5417	6719	11003
Ninh Bình	5902	2066	3947	4945	6358	12221
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3759**	**978**	**1805**	**3034**	**4536**	**8447**
Hà Giang	2451	761	1141	1571	2173	6643
Cao Bằng	2604	636	1024	1565	2789	7042
Bắc Kạn	2752	597	1140	1912	3044	7090
Tuyên Quang	3690	1070	2308	3111	4338	7648
Lào Cai	3545	1086	1907	2458	3919	8371
Yên Bái	3502	1085	1817	2841	4116	7686
Thái Nguyên	5325	1553	3527	4570	5866	11131
Lạng Sơn	3201	979	1791	2752	3792	6717
Bắc Giang	5124	1954	3499	4531	5745	9956
Phú Thọ	4715	1409	2994	4175	5129	9939

CỤC THỐNG KÊ

405 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Điện Biên	2381	770	1123	1470	2404	6169
Lai Châu	2500	777	1219	1603	2508	6404
Sơn La	2600	685	1355	1934	2947	6099
Hòa Bình	3601	1130	2064	3116	4240	7525
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**4648**	**1481**	**2778**	**3928**	**5203**	**9855**
Thanh Hóa	5074	1967	3303	4265	5478	10376
Nghệ An	4420	1264	2479	3798	4970	9619
Hà Tĩnh	4151	1343	2313	3551	4775	8822
Quảng Bình	4181	1237	2421	3318	4898	9052
Quảng Trị	3903	1026	2273	3036	4509	8704
Huế	5128	1573	3325	4380	5593	10815
Đà Nẵng	6710	2693	3970	5105	7016	14830
Quảng Nam	4100	1383	2599	3585	4813	8137
Quảng Ngãi	4251	1262	2521	3647	4895	8941
Bình Định	4752	1417	2828	3923	5150	10456
Phú Yên	3960	1208	2154	3005	4156	9359
Khánh Hòa	4502	1374	2867	3743	5031	9529
Ninh Thuận	3469	1112	1934	2664	3792	7873
Bình Thuận	4885	2029	3774	4664	5378	8608
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3882**	**1072**	**1871**	**3001**	**4581**	**8893**
Kon Tum	3481	984	1686	3002	4199	7563
Gia Lai	3104	886	1676	2160	3271	7561
Đắk Lắk	3722	1062	1819	2913	4227	8597
Đắk Nông	3702	1019	1878	2856	4130	8673
Lâm Đồng	5313	1550	3238	4605	5918	11291

CỤC THỐNG KÊ

405 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2024 at current prices by income quintile and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Đông Nam Bộ - *South East*	**7075**	**2639**	**4346**	**5804**	**7647**	**14937**
Bình Phước	5084	1978	3082	3920	5387	11078
Tây Ninh	5301	1845	3417	4418	5759	11118
Bình Dương	8937	2742	5334	7129	9636	19904
Đồng Nai	7150	2602	4588	6226	7632	14731
Bà Rịa - Vũng Tàu	5704	1798	3501	4483	5922	12857
TP. Hồ Chí Minh	7106	2949	4697	5924	7477	14510
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**4753**	**1578**	**2865**	**3983**	**5313**	**10029**
Long An	4603	1586	3102	4147	5348	8864
Tiền Giang	5021	1859	3149	4395	5732	10004
Bến Tre	4381	1778	2809	3644	4862	8825
Trà Vinh	4183	1286	1962	2827	3927	10964
Vĩnh Long	4085	1455	2370	3690	4409	8541
Đồng Tháp	5314	1925	3799	4581	5932	10358
An Giang	4220	1371	2413	3451	4711	9194
Kiên Giang	5153	1605	3247	4126	5374	11424
Cần Thơ	6051	2079	3984	4986	6244	12971
Hậu Giang	4580	1448	2837	3895	5299	9485
Sóc Trăng	4270	1424	2754	3539	4670	8990
Bạc Liêu	5170	1681	3231	4411	6122	10432
Cà Mau	4452	1304	2408	3752	4931	9914

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

406 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head and by region(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1592**	**11812**	**7,4**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*			
Thành thị - *Urban*	2467	14378	5,8
Nông thôn - *Rural*	1347	9707	7,2
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***			
Nam - *Male*	1551	11613	7,5
Nữ - *Female*	1733	12382	7,1
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2271	13543	6,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	978	8447	8,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1481	9855	6,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1072	8893	8,3
Đông Nam Bộ - *South East*	2639	14937	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1578	10029	6,4

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

407 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1592**	**11812**	**7,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2271**	**13543**	**6,0**
Hà Nội	2403	16103	6,7
Vĩnh Phúc	2071	11442	5,5
Bắc Ninh	2151	11743	5,5
Quảng Ninh	1861	12232	6,6
Hải Dương	2326	11856	5,1
Hải Phòng	2522	13682	5,4
Hưng Yên	2243	11578	5,2
Thái Bình	2343	10351	4,4
Hà Nam	2111	11274	5,3
Nam Định	2042	11003	5,4
Ninh Bình	2066	12221	5,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**978**	**8447**	**8,6**
Hà Giang	761	6643	8,7
Cao Bằng	636	7042	11,1
Bắc Kạn	597	7090	11,9
Tuyên Quang	1070	7648	7,1
Lào Cai	1086	8371	7,7
Yên Bái	1085	7686	7,1
Thái Nguyên	1553	11131	7,2
Lạng Sơn	979	6717	6,9
Bắc Giang	1954	9956	5,1
Phú Thọ	1409	9939	7,1

CỤC THỐNG KÊ

407 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Điện Biên	770	6169	8,0
Lai Châu	777	6404	8,2
Sơn La	685	6099	8,9
Hòa Bình	1130	7525	6,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1481**	**9855**	**6,7**
Thanh Hóa	1967	10376	5,3
Nghệ An	1264	9619	7,6
Hà Tĩnh	1343	8822	6,6
Quảng Bình	1237	9052	7,3
Quảng Trị	1026	8704	8,5
Huế	1573	10815	6,9
Đà Nẵng	2693	14830	5,5
Quảng Nam	1383	8137	5,9
Quảng Ngãi	1262	8941	7,1
Bình Định	1417	10456	7,4
Phú Yên	1208	9359	7,7
Khánh Hòa	1374	9529	6,9
Ninh Thuận	1112	7873	7,1
Bình Thuận	2029	8608	4,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1072**	**8893**	**8,3**
Kon Tum	984	7563	7,7
Gia Lai	886	7561	8,5
Đắk Lắk	1062	8597	8,1
Đắk Nông	1019	8673	8,5
Lâm Đồng	1550	11291	7,3

CỤC THỐNG KÊ

407 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2024 at current prices by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Đông Nam Bộ - *South East*	**2639**	**14937**	**5,7**
Bình Phước	1978	11078	5,6
Tây Ninh	1845	11118	6,0
Bình Dương	2742	19904	7,3
Đồng Nai	2602	14731	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1798	12857	7,2
TP. Hồ Chí Minh	2949	14510	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1578**	**10029**	**6,4**
Long An	1586	8864	5,6
Tiền Giang	1859	10004	5,4
Bến Tre	1778	8825	5,0
Trà Vinh	1286	10964	8,5
Vĩnh Long	1455	8541	5,9
Đồng Tháp	1925	10358	5,4
An Giang	1371	9194	6,7
Kiên Giang	1605	11424	7,1
Cần Thơ	2079	12971	6,2
Hậu Giang	1448	9485	6,6
Sóc Trăng	1424	8990	6,3
Bạc Liêu	1681	10432	6,2
Cà Mau	1304	9914	7,6

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

408 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Monthly average income per employee by sex and by residence

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	3719,6	4451,6	2933,2	5240,5	3041,8
2016	4062,6	4841,2	3225,2	5702,5	3321,0
2017	4434,1	5284,3	3515,9	6068,9	3696,8
2018	4849,5	5737,7	3877,1	6485,8	4081,7
2019	5625,2	6526,9	4604,7	7399,0	4770,6
2020	5445,1	6309,7	4476,5	7003,8	4688,5
2021	5728,1	6629,2	4691,7	6947,3	5035,5
2022	6639,4	7574,0	5577,3	8091,3	5788,0
2023	7086,6	8085,6	5952,4	8625,1	6175,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	7713,4	8739,9	6539,4	9339,4	6699,5

CỤC THỐNG KÊ

409 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
BÌNH QUÂN CHUNG ***GENERAL AVERAGE***	**5445,1**	**5728,1**	**6639,4**	**7086,6**	**7713,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2841,1	3549,5	3878,8	4146,7	4495,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	7858,5	8447,3	9295,8	10268,6	11240,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	6658,2	6313,5	7449,7	7842,6	8444,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	8289,7	8849,0	9782,0	10192,4	11472,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	6282,2	6400,1	7182,6	7647,2	9119,5
Xây dựng - *Construction*	6403,8	6488,6	7572,2	7917,0	8499,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6716,9	6646,0	7661,0	8241,8	8809,7
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	7757,1	7459,7	9029,6	9767,6	10463,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5381,8	5198,7	6291,4	6822,5	7263,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	9405,9	10069,0	11197,6	12052,6	12913,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	9588,0	9769,7	10757,5	11493,2	12833,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9764,7	9201,8	10647,6	10713,7	11722,3

CỤC THỐNG KÊ

409 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Monthly average income per employee by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	9139,2	8879,8	10356,0	10760,6	11927,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7015,3	6725,5	8147,2	8768,3	9436,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	6937,7	7298,3	7873,4	8396,8	9875,9
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	7050,9	7244,4	8014,6	8559,0	10043,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7430,1	7969,6	8529,5	9125,4	10169,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5818,3	5544,7	6335,8	6940,1	7644,4
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5739,2	5562,4	6767,0	7139,8	7759,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4402,6	4183,5	4983,1	5456,9	5759,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	12155,7	12542,3	13240,2	13840,4	14286,0

CỤC THỐNG KÊ

410 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo nghề nghiệp
Monthly average income per employee by occupation

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
BÌNH QUÂN CHUNG ***GENERAL AVERAGE***	**5445,1**	**5728,1**	**6639,4**	**7086,6**	**7713,4**
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	13310,9	13229,6	14897,2	15171,3	16861,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	8873,2	9267,0	10156,4	10770,3	12180,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	7450,5	7555,2	8622,7	9354,6	10262,6
Nhân viên - *Clerks*	6874,8	6941,7	8075,1	8531,2	9495,8
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	6067,3	6073,1	7139,4	7713,4	8195,1
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	4491,6	4830,0	5128,8	5630,8	6284,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	6341,3	6201,9	7377,3	7824,4	8474,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	6944,2	6691,9	7894,9	8340,7	8913,7
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	2989,3	3371,3	3972,8	4224,4	4561,0
Khác - *Others*	9804,6	10365,6	11016,9	11820,0	13865,8

CỤC THỐNG KÊ

411 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương

Monthly average income per employee by province

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5445,1**	**5728,1**	**6639,4**	**7086,6**	**7713,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6075,6**	**6797,5**	**7760,4**	**8379,2**	**9128,5**
Hà Nội	7090,1	7711,7	8858,9	9833,2	10815,3
Vĩnh Phúc	5753,9	7317,8	7993,8	8223,2	8719,3
Bắc Ninh	6948,6	7480,1	8391,6	8396,1	8885,7
Quảng Ninh	5667,2	6133,9	7027,3	7692,1	8431,9
Hải Dương	5818,7	6376,3	7242,2	7539,5	8285,3
Hải Phòng	6442,5	6924,5	8183,8	8385,3	9080,0
Hưng Yên	5704,9	6066,6	7099,1	7669,6	8548,6
Thái Bình	4948,3	5720,0	6526,1	7280,3	7534,8
Hà Nam	5003,1	5564,1	6121,7	6923,2	7635,9
Nam Định	4413,8	5760,8	6429,4	6834,1	7394,4
Ninh Bình	4687,7	5523,8	6234,4	6662,1	7371,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3644,6**	**4551,1**	**5007,5**	**5300,6**	**5762,8**
Hà Giang	2308,3	3295,4	4161,3	5039,7	5162,8
Cao Bằng	2166,4	4658,5	3680,8	3544,2	3868,2
Bắc Kạn	2620,4	3604,5	4126,4	4339,5	4969,2
Tuyên Quang	3270,4	3554,3	4242,2	4614,5	4823,4
Lào Cai	3754,3	3590,6	3781,8	4413,2	5227,9
Yên Bái	3485,7	4728,3	5087,4	5165,0	6088,1
Thái Nguyên	4643,1	5540,7	6283,8	6774,7	7332,4
Lạng Sơn	3408,4	4943,0	5585,1	5761,0	6411,3
Bắc Giang	5416,5	5993,1	6857,1	7133,6	7415,9
Phú Thọ	4248,8	5625,4	5813,6	6306,3	7188,5
Điện Biên	2477,2	2847,6	2901,2	3050,3	3083,8
Lai Châu	2500,4	3825,7	3449,0	3606,1	3039,5
Sơn La	2729,6	3222,1	3719,2	3725,3	4066,0
Hòa Bình	3607,5	4187,5	4761,2	4817,4	5621,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4692,8**	**5035,5**	**5826,8**	**6295,7**	**6857,2**
Thanh Hóa	4765,7	5208,3	6060,5	6558,6	7136,6
Nghệ An	4468,4	4834,0	5443,2	5883,2	6325,0
Hà Tĩnh	3624,4	4999,1	5622,0	6176,2	6783,0
Quảng Bình	4300,2	4802,2	5546,8	5973,1	6437,5
Quảng Trị	4035,9	4614,0	5237,9	5617,2	6060,5
Huế	4628,1	5067,3	5857,5	6410,5	7063,6

CỤC THỐNG KÊ

411 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per employee by province

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	6598,2	6083,0	7067,0	7740,5	8856,7
Quảng Nam	4640,7	5199,0	5983,7	6328,7	6771,4
Quảng Ngãi	4580,6	4847,4	5534,5	5936,9	6616,7
Bình Định	4856,4	4934,3	5566,6	6212,1	6581,4
Phú Yên	4337,4	4456,8	5500,3	5619,7	6401,8
Khánh Hòa	5089,2	4908,7	6084,3	6405,6	7152,2
Ninh Thuận	4110,0	4251,0	5092,5	5806,1	6012,3
Bình Thuận	5403,8	5509,6	6237,5	6678,2	7037,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4127,5**	**4302,5**	**4833,7**	**5065,0**	**5760,3**
Kon Tum	3921,2	4594,4	4802,2	4913,0	5560,2
Gia Lai	3834,1	4012,8	4205,0	4402,0	4825,4
Đắk Lắk	4112,2	3900,7	4594,9	4893,2	5981,9
Đắk Nông	3785,0	4095,9	4778,2	4718,3	5333,0
Lâm Đồng	4737,6	5210,8	5947,8	6332,3	6862,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**7761,9**	**7133,3**	**8544,6**	**8817,8**	**9454,7**
Bình Phước	5572,5	5839,4	6920,3	6712,4	7114,0
Tây Ninh	6036,7	5756,4	6597,1	7072,0	7412,2
Bình Dương	7689,2	7025,9	8830,1	9325,0	9901,2
Đồng Nai	7772,5	7527,2	8576,1	8813,3	9809,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6437,7	6312,4	7213,8	8120,1	8522,1
TP. Hồ Chí Minh	8486,3	7501,7	9103,0	9226,0	9843,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5075,2**	**5000,4**	**5895,2**	**6438,8**	**7039,5**
Long An	5909,3	5991,3	6781,4	7599,7	7933,3
Tiền Giang	5685,8	5194,8	6371,7	7061,1	7742,3
Bến Tre	4521,3	4495,9	5080,5	5342,6	5757,4
Trà Vinh	4228,7	4413,2	4763,4	5415,4	6090,5
Vĩnh Long	3966,2	3811,8	4577,2	5109,0	5916,8
Đồng Tháp	5130,4	4820,0	6467,9	6689,6	7763,6
An Giang	5176,9	5176,4	5863,6	6550,5	6897,9
Kiên Giang	5290,4	5203,7	6386,8	7228,1	7985,4
Cần Thơ	5338,9	5365,6	6381,6	6733,9	7519,1
Hậu Giang	4338,3	4156,1	5068,5	5460,4	5564,0
Sóc Trăng	4526,9	4816,2	5423,1	5746,1	6479,5
Bạc Liêu	5237,1	5112,4	5683,3	6363,0	7077,8
Cà Mau	5227,2	5341,4	6125,5	6424,5	6686,4

CỤC THỐNG KÊ

412 Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương(*)
Human Development Index by province(*)

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**0,706**	**0,726**	**0,737**	**0,746**	**0,752**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*					
Hà Nội	0,799	0,809	0,817	0,823	0,829
Vĩnh Phúc	0,751	0,765	0,777	0,783	0,783
Bắc Ninh	0,768	0,771	0,781	0,781	0,786
Quảng Ninh	0,769	0,778	0,784	0,799	0,812
Hải Dương	0,735	0,747	0,760	0,769	0,768
Hải Phòng	0,782	0,797	0,807	0,814	0,819
Hưng Yên	0,745	0,747	0,768	0,772	0,779
Thái Bình	0,711	0,722	0,735	0,745	0,747
Hà Nam	0,729	0,740	0,759	0,764	0,766
Nam Định	0,691	0,699	0,707	0,715	0,721
Ninh Bình	0,727	0,730	0,745	0,751	0,755
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*					
Hà Giang	0,591	0,591	0,604	0,625	0,629
Cao Bằng	0,641	0,648	0,658	0,668	0,669
Bắc Kạn	0,664	0,675	0,689	0,697	0,684
Tuyên Quang	0,673	0,677	0,696	0,703	0,701
Lào Cai	0,663	0,674	0,686	0,694	0,699
Yên Bái	0,649	0,652	0,660	0,674	0,680
Thái Nguyên	0,743	0,757	0,769	0,782	0,777
Lạng Sơn	0,674	0,678	0,692	0,699	0,701
Bắc Giang	0,714	0,720	0,738	0,748	0,747
Phú Thọ	0,703	0,710	0,725	0,737	0,734
Điện Biên	0,602	0,610	0,618	0,634	0,642
Lai Châu	0,582	0,600	0,603	0,623	0,622
Sơn La	0,633	0,636	0,647	0,658	0,663
Hoà Bình	0,697	0,702	0,715	0,721	0,723
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*					
Thanh Hóa	0,697	0,709	0,726	0,732	0,739
Nghệ An	0,696	0,700	0,712	0,728	0,726
Hà Tĩnh	0,713	0,721	0,732	0,735	0,742
Quảng Bình	0,690	0,694	0,705	0,715	0,721
Quảng Trị	0,671	0,682	0,696	0,709	0,719
Huế	0,681	0,697	0,704	0,717	0,721

CỤC THỐNG KÊ

412 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương(*)
(Cont.) Human Development Index by province(*)

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	0,779	0,790	0,800	0,804	0,814
Quảng Nam	0,703	0,710	0,730	0,728	0,734
Quảng Ngãi	0,694	0,713	0,725	0,731	0,737
Bình Định	0,702	0,707	0,723	0,732	0,732
Phú Yên	0,683	0,693	0,699	0,706	0,707
Khánh Hòa	0,707	0,716	0,737	0,748	0,749
Ninh Thuận	0,654	0,671	0,683	0,692	0,699
Bình Thuận	0,684	0,692	0,704	0,715	0,713
Tây Nguyên - *Central Highlands*					
Kon Tum	0,640	0,645	0,659	0,679	0,677
Gia Lai	0,624	0,642	0,663	0,667	0,675
Đắk Lắk	0,648	0,680	0,683	0,704	0,699
Đắk Nông	0,657	0,672	0,684	0,692	0,694
Lâm Đồng	0,698	0,706	0,716	0,729	0,737
Đông Nam Bộ - *South East*					
Bình Phước	0,686	0,690	0,711	0,715	0,710
Tây Ninh	0,685	0,691	0,704	0,711	0,709
Bình Dương	0,736	0,745	0,756	0,759	0,761
Đồng Nai	0,753	0,759	0,764	0,777	0,774
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,793	0,799	0,823	0,818	0,823
TP. Hồ Chí Minh	0,795	0,797	0,812	0,816	0,819
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*					
Long An	0,702	0,709	0,720	0,728	0,732
Tiền Giang	0,679	0,687	0,697	0,703	0,706
Bến Tre	0,664	0,668	0,683	0,691	0,688
Trà Vinh	0,673	0,681	0,694	0,702	0,710
Vĩnh Long	0,699	0,702	0,715	0,725	0,733
Đồng Tháp	0,670	0,677	0,689	0,699	0,701
An Giang	0,651	0,656	0,662	0,672	0,676
Kiên Giang	0,658	0,674	0,683	0,687	0,685
Cần Thơ	0,719	0,723	0,743	0,745	0,751
Hậu Giang	0,674	0,686	0,693	0,710	0,714
Sóc Trăng	0,647	0,655	0,669	0,675	0,670
Bạc Liêu	0,652	0,659	0,670	0,682	0,682
Cà Mau	0,668	0,672	0,687	0,699	0,694

(*) Xem ghi chú ở Biểu 386 - *See the note at Table 386.*

CỤC THỐNG KÊ

413 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index)

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHUNG - *GENERAL*	**0,373**	**0,374**	**0,375**	**0,373**	**0,372**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	0,325	0,335	0,354	0,345	0,339
Nông thôn - *Rural*	0,373	0,374	0,364	0,369	0,369
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	0,317	0,327	0,333	0,335	0,336
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,420	0,428	0,408	0,411	0,401
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	0,354	0,347	0,351	0,354	0,353
Tây Nguyên - *Central Highlands*	0,406	0,418	0,399	0,404	0,405
Đông Nam Bộ - *South East*	0,291	0,322	0,346	0,341	0,338
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	0,372	0,352	0,352	0,345	0,351

CỤC THỐNG KÊ

414 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương

Index of income inequality distribution (GINI index) by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**0,373**	**0,374**	**0,375**	**0,373**	**0,372**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**0,317**	**0,327**	**0,333**	**0,335**	**0,336**
Hà Nội	0,341	0,359	0,346	0,348	0,359
Vĩnh Phúc	0,286	0,307	0,339	0,341	0,312
Bắc Ninh	0,288	0,310	0,313	0,331	0,320
Quảng Ninh	0,309	0,277	0,366	0,364	0,329
Hải Dương	0,271	0,322	0,297	0,300	0,304
Hải Phòng	0,268	0,286	0,320	0,315	0,304
Hưng Yên	0,282	0,285	0,301	0,323	0,313
Thái Bình	0,256	0,221	0,236	0,253	0,276
Hà Nam	0,329	0,319	0,324	0,332	0,320
Nam Định	0,329	0,207	0,287	0,293	0,287
Ninh Bình	0,285	0,313	0,318	0,318	0,323
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**0,420**	**0,428**	**0,408**	**0,411**	**0,401**
Hà Giang	0,428	0,465	0,467	0,463	0,452
Cao Bằng	0,501	0,525	0,493	0,491	0,477
Bắc Kạn	0,425	0,453	0,458	0,455	0,461
Tuyên Quang	0,371	0,348	0,356	0,360	0,349
Lào Cai	0,449	0,446	0,440	0,446	0,395
Yên Bái	0,468	0,408	0,390	0,402	0,375
Thái Nguyên	0,330	0,349	0,352	0,354	0,344
Lạng Sơn	0,382	0,401	0,364	0,364	0,359
Bắc Giang	0,314	0,310	0,304	0,318	0,302
Phú Thọ	0,331	0,366	0,337	0,344	0,341
Điện Biên	0,452	0,501	0,426	0,427	0,433
Lai Châu	0,455	0,496	0,432	0,429	0,431
Sơn La	0,469	0,474	0,420	0,420	0,405
Hòa Bình	0,392	0,360	0,345	0,345	0,352
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**0,354**	**0,347**	**0,351**	**0,354**	**0,353**
Thanh Hóa	0,317	0,258	0,305	0,314	0,322
Nghệ An	0,348	0,362	0,367	0,372	0,368
Hà Tĩnh	0,391	0,367	0,371	0,375	0,355
Quảng Bình	0,409	0,365	0,367	0,366	0,366
Quảng Trị	0,425	0,412	0,393	0,376	0,380
Huế	0,320	0,372	0,346	0,341	0,345

CỤC THỐNG KÊ

414 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương

(Cont.) Index of income inequality distribution (GINI index) by province

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	0,333	0,329	0,335	0,350	0,346
Quảng Nam	0,324	0,326	0,319	0,333	0,323
Quảng Ngãi	0,385	0,363	0,355	0,357	0,353
Bình Định	0,364	0,375	0,374	0,356	0,365
Phú Yên	0,372	0,409	0,399	0,396	0,390
Khánh Hòa	0,331	0,374	0,348	0,338	0,350
Ninh Thuận	0,379	0,383	0,371	0,378	0,381
Bình Thuận	0,259	0,203	0,252	0,265	0,254
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,406**	**0,418**	**0,399**	**0,404**	**0,405**
Kon Tum	0,372	0,336	0,346	0,385	0,382
Gia Lai	0,426	0,455	0,411	0,414	0,408
Đắk Lắk	0,410	0,405	0,385	0,394	0,402
Đắk Nông	0,388	0,414	0,411	0,408	0,402
Lâm Đồng	0,354	0,378	0,356	0,348	0,357
Đông Nam Bộ - *South East*	**0,291**	**0,322**	**0,346**	**0,341**	**0,338**
Bình Phước	0,357	0,321	0,349	0,350	0,338
Tây Ninh	0,330	0,326	0,339	0,339	0,335
Bình Dương	0,285	0,256	0,378	0,372	0,376
Đồng Nai	0,261	0,334	0,347	0,336	0,325
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,387	0,388	0,370	0,367	0,363
TP. Hồ Chí Minh	0,254	0,300	0,309	0,310	0,307
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,372**	**0,352**	**0,352**	**0,345**	**0,351**
Long An	0,331	0,321	0,309	0,320	0,312
Tiền Giang	0,330	0,315	0,318	0,304	0,321
Bến Tre	0,389	0,375	0,353	0,281	0,314
Trà Vinh	0,417	0,432	0,451	0,422	0,431
Vĩnh Long	0,365	0,352	0,364	0,351	0,339
Đồng Tháp	0,249	0,281	0,298	0,307	0,306
An Giang	0,323	0,356	0,350	0,356	0,364
Kiên Giang	0,422	0,410	0,377	0,366	0,362
Cần Thơ	0,438	0,345	0,334	0,331	0,351
Hậu Giang	0,359	0,340	0,344	0,339	0,343
Sóc Trăng	0,343	0,280	0,308	0,332	0,343
Bạc Liêu	0,279	0,234	0,337	0,346	0,337
Cà Mau	0,397	0,397	0,367	0,375	0,374

CỤC THỐNG KÊ

415 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2157**	**2546**	**2892**	**2795**	**2977**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	3059	3496	3776	3264	3768
Nông thôn - *Rural*	1735	2069	2386	2496	2488
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2528	3018	3296	3394	3451
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1655	2000	2107	1970	2338
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1809	2182	2565	2547	2715
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1766	2234	2167	2209	2274
Đông Nam Bộ - *South East*	3018	3349	3930	3580	3675
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1872	2237	2494	2258	2611

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

416 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Monthly average expenditure per capita in 2024 at current prices by type of expenditure, by residence and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non eating, drinking & smoking expenditure*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2977**	**2814**	**1381**	**1433**	**162**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	3768	3588	1710	1878	180
Nông thôn - *Rural*	2488	2337	1178	1159	151
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3451	3235	1522	1713	216
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2338	2208	1085	1123	130
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2715	2574	1316	1258	141
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2274	2140	1080	1060	135
Đông Nam Bộ - *South East*	3675	3523	1724	1800	151
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2611	2450	1224	1227	161

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

417 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2016**	**2368**	**2713**	**2668**	**2814**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	2886	3285	3566	3124	3588
Nông thôn - *Rural*	1609	1908	2226	2377	2337
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2364	2812	3082	3230	3235
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1551	1869	1969	1871	2208
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1685	2030	2410	2426	2574
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1620	2053	2032	2106	2140
Đông Nam Bộ - *South East*	2846	3149	3720	3456	3523
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1741	2045	2323	2143	2450

CỤC THỐNG KÊ

418 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2814**	**1465**	**2170**	**2651**	**3203**	**4542**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	3588	2039	2838	3391	4064	5630
Nông thôn - *Rural*	2337	1319	1862	2325	2668	3416
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	2725	1447	2121	2603	3120	4347
Nữ - *Female*	3079	1501	2289	2870	3388	5101
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3235	2054	2528	2880	3363	5221
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2208	1020	1508	2019	2584	3624
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2574	1514	2046	2348	2758	4039
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2140	947	1237	2002	2695	3733
Đông Nam Bộ - *South East*	3523	2321	3009	3481	3981	5005
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2450	1495	1888	2351	2909	3636

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

419 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head and by region(*)

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1465**	**4542**	**3,1**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***			
Thành thị - *Urban*	2039	5630	2,8
Nông thôn - *Rural*	1319	3416	2,6
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***			
Nam - *Male*	1447	4347	3,0
Nữ - *Female*	1501	5101	3,4
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2054	5221	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1020	3624	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1514	4039	2,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	947	3733	3,9
Đông Nam Bộ - *South East*	2321	5005	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1495	3636	2,4

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

420 Mức sống tối thiểu(*)
Minimum living standards(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHUNG - *GENERAL*	**1255,2**	**1278,3**	**1630,4**	**1683,4**	**1772,1**
Chia ra - *Of which:*					
Chi lương thực thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu *Expenditure for foods at minimum living standards*	715,5	728,7	878,0	906,5	939,2
Chi phi lương thực thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu *Expenditure for non-foods at minimum living standards*	539,7	549,6	752,4	776,9	832,9

(*) Mức sống tối thiểu là khoản tiền đảm bảo chi trả đủ các nhu cầu về vật chất cũng như tinh thần để có được một thể chất và tâm lý bình thường. Mức sống tối thiểu được xác định theo phương pháp "Trị giá các nhu cầu tối thiểu" (Cost of Basic Need Method - CBN). Theo đó, mức sống tối thiểu là trị giá của các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2.100 Kcal và các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm thiết yếu. Mức sống tối thiểu được tính toán từ dữ liệu của Khảo sát mức sống dân cư.

(*) *The minimum standard of living is an amount of money that ensures all physical and mental needs are met to have a normal physical and psychological state. The minimum living standard is determined according to the "Cost of Basic Needs method" - CBN. Accordingly, the minimum living standard is the value of essential food and food items that ensure a sustained diet with a daily consumption of 2,100 Kcal per person and necessary non-food items. The minimum living standard is calculated from data of the Household Living Standards Survey.*

CỤC THỐNG KÊ

421 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by household head's ethnic, residence and by region

%

	2020	2021*	2022**	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,8**	**4,4**	**4,2**	**3,4**	**2,3**
Phân theo dân tộc của chủ hộ *By household head's ethnic*					
Dân tộc Kinh/Hoa - *Kinh/Chinese*	2,4	2,3	2,0	1,4	0,9
Dân tộc khác - *Other*	22,7	21,3	23,7	19,3	13,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	1,1	1,0	1,5	1,2	0,5
Nông thôn - *Rural*	7,1	6,5	5,9	4,8	3,5
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,3	1,2	0,9	0,7	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	14,4	13,4	12,8	10,7	7,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	6,5	5,7	5,2	3,9	2,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	11,0	10,1	10,8	9,0	6,1
Đông Nam Bộ - *South East*	0,3	0,2	0,4	0,3	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	4,2	3,8	4,0	3,1	2,1

(*) Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2021.
(*) *According to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2016-2021.*

(**) Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
(**) *From 2022 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.*

CỤC THỐNG KÊ

422 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province

%

	2020	2021*	2022**	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,8**	**4,4**	**4,2**	**3,4**	**2,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,3**	**1,2**	**0,9**	**0,7**	**0,5**
Hà Nội	0,5	0,4	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	2,5	2,3	1,0	0,7	0,6
Bắc Ninh	0,7	0,6	0,9	1,0	0,6
Quảng Ninh	2,1	1,8	1,1	1,1	0,6
Hải Dương	1,8	1,7	1,1	0,7	0,5
Hải Phòng	0,9	0,8	0,6	0,3	0,2
Hưng Yên	1,9	1,8	1,7	1,5	0,9
Thái Bình	2,1	1,9	1,8	1,5	1,0
Hà Nam	2,1	2,0	2,0	1,7	1,1
Nam Định	2,0	1,8	1,4	1,0	0,7
Ninh Bình	2,1	2,0	1,7	1,1	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**14,4**	**13,4**	**12,8**	**10,7**	**7,8**
Hà Giang	27,0	25,0	31,6	29,1	22,3
Cao Bằng	26,0	24,5	23,6	21,2	17,0
Bắc Kạn	21,5	20,6	20,1	16,7	11,3
Tuyên Quang	12,9	11,9	10,3	7,1	5,0
Lào Cai	15,4	14,8	15,6	13,7	9,1
Yên Bái	15,1	14,0	16,6	10,6	7,8
Thái Nguyên	4,1	3,7	2,2	1,7	1,2
Lạng Sơn	12,3	10,7	7,9	6,1	4,1
Bắc Giang	2,8	2,6	2,0	1,5	1,0
Phú Thọ	5,8	5,6	4,1	3,7	2,5
Điện Biên	36,7	34,5	33,6	29,5	23,2
Lai Châu	30,8	27,9	30,3	28,1	21,8
Sơn La	30,5	28,6	23,9	19,8	14,5
Hòa Bình	9,1	8,2	7,9	6,0	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6,5**	**5,7**	**5,2**	**3,9**	**2,7**
Thanh Hóa	7,0	6,3	5,2	3,9	2,7
Nghệ An	10,9	9,5	6,2	4,7	3,2
Hà Tĩnh	6,5	5,9	3,8	2,9	1,9
Quảng Bình	8,8	7,7	6,3	5,0	3,4
Quảng Trị	9,2	8,1	9,5	7,0	5,6
Huế	3,5	3,0	3,9	3,3	2,3

CỤC THỐNG KÊ

422 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
(Cont.) Poverty rate by province

%

	2020	2021*	2022**	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	0,5	0,4	0,9	0,9	0,6
Quảng Nam	8,1	7,0	7,5	5,4	3,4
Quảng Ngãi	7,5	6,8	6,6	5,2	3,7
Bình Định	4,1	3,6	4,0	2,4	1,6
Phú Yên	5,5	5,0	6,5	5,0	3,3
Khánh Hòa	2,5	2,2	3,1	2,4	1,5
Ninh Thuận	9,0	8,4	9,1	8,0	6,6
Bình Thuận	1,6	1,3	2,8	1,2	0,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11,0**	**10,1**	**10,8**	**9,0**	**6,1**
Kon Tum	22,0	20,6	19,3	16,0	10,8
Gia Lai	18,4	16,9	18,1	14,8	10,1
Đắk Lắk	7,8	7,0	8,2	7,1	4,7
Đắk Nông	9,0	8,2	9,7	8,7	6,0
Lâm Đồng	4,0	3,3	3,6	2,9	1,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**0,3**	**0,2**	**0,4**	**0,3**	**0,2**
Bình Phước	3,0	2,7	2,2	1,7	1,2
Tây Ninh	1,1	0,8	1,2	0,8	0,5
Bình Dương	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	0,3	0,3	0,7	0,5	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,2	0,8	0,6	0,4
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4,2**	**3,8**	**4,0**	**3,1**	**2,1**
Long An	2,0	1,7	2,3	1,7	1,2
Tiền Giang	2,0	1,7	2,3	1,1	0,7
Bến Tre	5,0	4,6	3,9	2,4	1,7
Trà Vinh	7,4	6,6	7,0	6,0	4,0
Vĩnh Long	5,1	4,6	3,5	2,6	1,8
Đồng Tháp	4,0	3,7	3,1	2,2	1,4
An Giang	4,0	3,5	4,6	3,7	2,5
Kiên Giang	4,1	3,6	4,1	3,4	2,2
Cần Thơ	2,0	1,8	1,0	0,9	0,6
Hậu Giang	5,6	5,2	5,3	3,9	2,8
Sóc Trăng	5,0	4,7	6,1	5,0	3,4
Bạc Liêu	6,7	5,8	5,2	4,3	2,9
Cà Mau	5,9	5,2	6,4	5,2	3,5

(*),(**) Xem ghi chú ở Biểu 421 - *See the note at Table 421.*

CỤC THỐNG KÊ

423 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

Average monthly consumption of some main goods per capita by goods

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
Gạo - *Rice*	Kg	8,80	8,10	7,61	6,93	6,45
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,05	1,25	1,30	1,23	1,26
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,12	2,18	2,32	2,59	2,60
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,35	0,34	0,35	0,33	0,33
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,49	1,25	1,50	1,13	1,16
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	4,15	4,01	4,64	5,07	5,10
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,45	0,44	0,44	0,43	0,43
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,57	0,58	0,60	0,60	0,55
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,29	0,28	0,28	0,29	0,27
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,09	0,09	0,09	0,08	0,08
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,95	0,92	1,31	1,16	0,86
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,33	1,77	2,34	2,10	1,90
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,06	0,07	0,06	0,06	0,06
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,05	0,06	0,05	0,05	0,05
Rau - *Vegetable*	Kg	1,80	1,79	1,74	1,90	1,84
Quả - *Fruit*	Kg	0,90	1,01	1,08	1,18	1,19

CỤC THỐNG KÊ

424 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo thành thị, nông thôn(*)

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2024 by residence(*)

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Gạo - *Rice*	Kg	6,45	5,46	7,06
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,26	1,35	1,21
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,60	2,60	2,60
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,33	0,33	0,33
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,16	1,20	1,13
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	5,10	5,05	5,14
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,43	0,39	0,45
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,55	0,56	0,54
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,27	0,25	0,28
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,08	0,08	0,09
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,86	0,77	0,92
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,90	2,45	1,56
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,06	0,06	0,05
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,05	0,05	0,05
Rau - *Vegetable*	Kg	1,84	1,91	1,80
Quả - *Fruit*	Kg	1,19	1,38	1,07

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

425 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo 5 nhóm thu nhập(*)

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2024 by income quintile(*)

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*				
			Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Gạo - *Rice*	Kg	6,45	7,27	6,67	6,34	6,10	5,90
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,26	1,07	1,09	1,23	1,34	1,59
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,60	1,97	2,36	2,63	2,85	3,17
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,33	0,31	0,31	0,31	0,33	0,40
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,16	0,93	1,17	1,17	1,19	1,31
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	5,10	4,23	4,85	5,16	5,42	5,83
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,43	0,40	0,38	0,41	0,45	0,50
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,55	0,43	0,53	0,55	0,57	0,63
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,27	0,25	0,27	0,27	0,27	0,29
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,08	0,06	0,09	0,08	0,08	0,11
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,86	0,65	0,74	0,86	0,92	1,13
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,90	1,08	2,09	2,02	1,76	2,49
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,06	0,04	0,05	0,06	0,06	0,08
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,05	0,05	0,04	0,05	0,05	0,06
Rau - *Vegetable*	Kg	1,84	1,39	1,68	1,88	2,00	2,21
Quả - *Fruit*	Kg	1,19	0,74	1,06	1,17	1,35	1,62

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

426 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh(*)
Percentage of population using hygienic water source(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,5**	**97,5**	**98,0**	**98,4**	**98,5**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,3	99,7	99,6	99,8	99,7
Nông thôn - *Rural*	95,0	96,2	97,0	97,6	97,7
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,8	99,9	99,8	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	86,4	89,0	92,1	93,5	93,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	96,0	97,7	97,8	98,4	98,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	96,7	97,4	97,9	97,3	98,3
Đông Nam Bộ - *South East*	99,9	99,9	99,8	99,8	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	97,5	98,5	98,5	99,1	99,0

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ, nước suối/khe/mó được bảo vệ, nước mưa, nước mua, nước đóng chai, bình.

(*) *Sources of hygienic drinking water include: Tap water, bore well water, protected dug well water, protected spring water/slot/geo, rain water, purchased water, bottled water, bottles.*

.

CỤC THỐNG KÊ

427 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

Percentage of population using hygienic water source by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,5**	**97,5**	**98,0**	**98,4**	**98,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,8**	**99,9**	**99,8**	**99,9**	**99,9**
Hà Nội	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,7	99,9	99,9	99,8
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
Quảng Ninh	98,7	99,7	99,4	98,7	99,3
Hải Dương	100,0	100,0	100,0	99,8	99,9
Hải Phòng	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	99,9	100,0	99,7	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,6	98,1	96,2	99,8	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**86,4**	**89,0**	**92,1**	**93,5**	**93,4**
Hà Giang	58,8	67,9	78,3	80,5	78,2
Cao Bằng	65,1	72,2	77,3	74,3	66,0
Bắc Kạn	90,5	89,0	97,6	92,2	90,0
Tuyên Quang	85,3	93,6	90,4	92,4	92,3
Lào Cai	93,8	90,0	94,7	97,0	99,3
Yên Bái	77,3	86,8	80,8	90,0	95,3
Thái Nguyên	97,8	98,5	98,0	99,1	99,6
Lạng Sơn	97,6	98,7	93,5	95,9	97,0
Bắc Giang	99,3	99,8	99,9	100,0	99,9
Phú Thọ	97,8	98,4	98,6	96,7	100,0
Điện Biên	79,5	73,0	85,2	93,1	88,0
Lai Châu	88,3	83,6	94,4	91,9	94,1
Sơn La	72,0	78,0	87,0	90,8	85,8
Hòa Bình	92,4	95,7	98,1	95,5	98,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**96,0**	**97,7**	**97,8**	**98,4**	**98,3**
Thanh Hóa	99,7	98,7	98,4	99,0	98,9
Nghệ An	88,3	97,6	96,8	97,0	96,4
Hà Tĩnh	96,2	98,3	98,7	98,6	99,1
Quảng Bình	94,4	97,9	95,2	98,7	97,3
Quảng Trị	94,7	89,7	94,3	92,8	95,3
Huế	99,8	99,6	98,8	99,8	99,7

CỤC THỐNG KÊ

427 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of population using hygienic water source by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	95,0	96,4	95,1	99,0	99,1
Quảng Ngãi	90,2	95,2	95,2	96,6	95,3
Bình Định	98,6	99,0	99,4	99,6	99,5
Phú Yên	99,7	97,2	99,6	98,0	97,1
Khánh Hòa	96,0	96,3	99,9	99,0	99,9
Ninh Thuận	99,8	98,2	99,4	99,6	100,0
Bình Thuận	99,7	98,7	98,3	99,1	99,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**96,7**	**97,4**	**97,9**	**97,3**	**98,3**
Kon Tum	93,1	96,9	94,2	97,0	97,8
Gia Lai	95,4	97,8	98,0	95,9	97,4
Đắk Lắk	97,6	96,7	98,2	97,0	99,6
Đắk Nông	96,3	95,6	98,5	97,7	96,2
Lâm Đồng	98,7	99,0	98,8	99,4	98,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,9**	**99,9**	**99,8**	**99,8**	**99,8**
Bình Phước	98,6	97,5	97,9	98,2	97,5
Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Dương	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,8	100,0	99,2	99,6	99,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**97,5**	**98,5**	**98,5**	**99,1**	**99,0**
Long An	99,8	98,8	99,2	99,8	99,8
Tiền Giang	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	95,3	98,1	98,8	99,2	98,4
Trà Vinh	99,3	100,0	99,9	100,0	100,0
Vĩnh Long	93,7	95,6	98,3	99,1	98,0
Đồng Tháp	89,2	93,9	93,4	95,9	97,3
An Giang	96,5	99,3	98,1	99,1	97,4
Kiên Giang	99,3	99,5	99,9	99,5	99,6
Cần Thơ	99,5	99,8	100,0	99,8	99,8
Hậu Giang	97,4	94,9	99,3	98,2	99,1
Sóc Trăng	99,5	98,7	97,6	97,9	99,2
Bạc Liêu	100,0	100,0	99,8	99,9	99,8
Cà Mau	99,6	98,9	97,4	99,7	100,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 426 - *See the note at Table 426.*

CỤC THỐNG KÊ

428 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương(*)

Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**91,4**	**92,8**	**94,2**	**92,9**	**94,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,4**	**97,3**	**97,5**	**97,4**	**97,4**
Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	81,4	82,0	74,5	78,6	82,0
Bắc Ninh	90,5	97,5	97,5	98,3	98,3
Quảng Ninh	98,0	98,6	98,6	98,3	97,5
Hải Dương	100,0	100,0	99,5	99,5	100,0
Hải Phòng	97,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	80,0	82,0	85,0	88,0	92,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	92,0	96,5	98,4	94,5	93,7
Nam Định	94,0	94,0	95,5	95,1	95,7
Ninh Bình	84,0	96,2	100,0	98,5	98,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**92,5**	**93,1**	**93,0**	**88,0**	**94,0**
Hà Giang	79,0	92,8	95,0	95,0	99,0
Cao Bằng	78,5	85,0	86,0	86,0	86,9
Bắc Kạn	85,0	85,0	71,0	70,0	71,1
Tuyên Quang	87,0	92,5	97,9	97,9	98,0
Lào Cai	92,0	90,0	90,0	90,0	94,9
Yên Bái	87,4	87,4	88,0	93,4	87,9
Thái Nguyên	97,8	97,8	97,8	93,9	90,0
Lạng Sơn	99,7	99,0	97,0	95,8	95,0
Bắc Giang	97,3	92,0	94,3	94,4	98,2
Phú Thọ	92,1	92,1	93,5	93,7	93,8
Điện Biên	80,0	90,0	91,0	91,0	94,0
Lai Châu	95,5	96,0	94,9	97,0	97,3
Sơn La	93,2	94,0	93,5	94,3	94,5
Hòa Bình	93,0	93,5	91,2	96,9	96,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**90,9**	**91,1**	**89,7**	**88,3**	**92,7**
Thanh Hóa	95,6	96,0	95,3	96,0	96,0
Nghệ An	76,0	78,0	83,3	83,6	86,3
Hà Tĩnh	82,8	83,0	84,0	85,0	85,0
Quảng Bình	85,0	86,0	95,0	95,3	97,2
Quảng Trị	95,0	95,3	95,2	92,4	95,4
Huế	99,0	99,0	98,7	98,0	98,9

CỤC THỐNG KÊ

428 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	80,0	81,0	77,0	77,0	79,2
Quảng Ngãi	94,5	89,0	78,0	78,0	78,0
Bình Định	84,0	85,0	84,2	84,2	88,8
Phú Yên	84,4	85,0	92,0	93,0	93,0
Khánh Hòa	89,3	90,0	94,3	95,0	95,6
Ninh Thuận	98,0	98,5	98,7	98,9	99,7
Bình Thuận	94,0	95,0	83,9	83,9	83,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**69,7**	**72,6**	**73,9**	**76,5**	**84,0**
Kon Tum	51,4	55,0	51,2	65,4	80,0
Gia Lai	52,0	60,0	63,0	68,0	76,7
Đắk Lắk	90,7	90,5	91,0	91,5	92,0
Đắk Nông	86,6	87,0	89,7	91,1	100,0
Lâm Đồng	71,3	72,0	74,3	76,0	78,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**94,1**	**95,9**	**95,5**	**95,0**	**94,8**
Bình Phước	60,0	63,0	71,0	74,7	74,7
Tây Ninh	52,0	53,0	39,0	35,1	36,7
Bình Dương	95,0	99,6	99,6	99,6	96,3
Đồng Nai	92,4	93,0	87,2	85,2	88,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,9	98,9	99,2	100,0	99,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92,0**	**94,2**	**96,1**	**95,9**	**96,1**
Long An	98,0	100,0	97,8	92,3	92,3
Tiền Giang	99,7	99,7	99,8	99,9	99,9
Bến Tre	93,0	95,0	96,6	88,8	88,8
Trà Vinh	91,0	95,0	95,1	95,1	95,1
Vĩnh Long	92,6	98,9	99,0	99,2	99,3
Đồng Tháp	99,0	99,0	98,9	99,5	99,5
An Giang	97,1	98,0	100,0	99,0	99,6
Kiên Giang	90,0	91,5	98,8	99,2	99,6
Cần Thơ	95,0	88,8	85,3	98,0	98,0
Hậu Giang	81,7	96,8	94,4	93,4	95,7
Sóc Trăng	86,2	88,4	89,1	88,4	89,5
Bạc Liêu	96,8	90,0	99,0	94,4	93,7
Cà Mau	90,0	91,5	98,8	91,5	91,5

(*) Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

(*) *Clean water is running water which is produced and supplied to citizens by water factory and reaches clean water standard of Ministry of Construction.*

CỤC THỐNG KÊ

429 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Percentage of population using toilet by residence and by region(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,0**	**94,9**	**96,0**	**96,5**	**97,2**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	98,6	99,1	99,1	99,3	99,4
Nông thôn - *Rural*	90,0	92,5	94,0	94,7	95,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,9	99,7	99,8	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	84,7	88,7	91,1	93,2	93,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	93,4	96,2	96,6	96,9	97,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	85,5	87,2	91,7	88,3	90,8
Đông Nam Bộ - *South East*	99,4	99,4	99,5	99,7	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	86,3	90,1	91,3	93,1	95,6

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, thấm dội nước, hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi, có bệ ngồi) và hố xí ủ phân trộn.

(*) *Hygienic latrines include: septic, absorbent, dug latrines (improved with vents, with seats) and composting latrines.*

CỤC THỐNG KÊ

430 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)
Percentage of population using toilet by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,0**	**94,9**	**96,0**	**96,5**	**97,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,9**	**99,7**	**99,8**	**99,9**	**99,8**
Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
Quảng Ninh	98,9	97,3	96,8	97,7	97,0
Hải Dương	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0
Thái Bình	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Định	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,0	97,4	99,4	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**84,7**	**88,7**	**91,1**	**93,2**	**93,6**
Hà Giang	55,0	68,7	69,1	76,8	74,5
Cao Bằng	63,3	77,2	79,3	70,8	77,3
Bắc Kạn	85,6	90,0	91,8	97,1	97,6
Tuyên Quang	94,8	94,2	94,4	98,4	99,0
Lào Cai	81,9	91,3	91,9	95,0	92,1
Yên Bái	89,1	94,8	94,8	96,2	98,1
Thái Nguyên	98,5	99,9	98,8	99,9	100,0
Lạng Sơn	89,6	94,5	95,8	94,5	96,6
Bắc Giang	99,6	99,8	99,5	99,6	99,8
Phú Thọ	97,2	99,6	99,9	99,8	99,8
Điện Biên	60,4	66,9	75,1	88,4	88,6
Lai Châu	72,5	67,7	79,4	74,8	75,3
Sơn La	71,4	75,3	79,4	86,3	87,3
Hòa Bình	97,3	97,6	99,4	99,2	99,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**93,4**	**96,2**	**96,6**	**96,9**	**97,4**
Thanh Hóa	97,7	97,9	99,7	99,5	99,8
Nghệ An	91,4	96,9	95,7	95,8	97,8
Hà Tĩnh	97,4	98,4	99,7	99,3	98,9
Quảng Bình	90,7	98,1	94,9	97,8	98,8
Quảng Trị	77,7	84,0	91,4	89,1	94,8
Huế	97,1	96,7	97,5	96,8	98,6

CỤC THỐNG KÊ

430 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of population using toilet by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	92,7	95,5	95,7	96,9	97,3
Quảng Ngãi	85,2	93,4	94,0	94,0	90,1
Bình Định	96,8	98,5	96,0	99,1	98,0
Phú Yên	83,0	87,5	91,1	86,8	90,4
Khánh Hòa	96,5	96,2	97,3	98,3	98,5
Ninh Thuận	85,9	88,6	88,8	91,3	87,1
Bình Thuận	96,6	97,9	98,5	99,1	99,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,5**	**87,2**	**91,7**	**88,3**	**90,8**
Kon Tum	79,9	93,0	87,7	92,7	93,1
Gia Lai	75,0	77,3	81,9	76,3	75,9
Đắk Lắk	89,6	90,0	95,1	88,9	96,5
Đắk Nông	93,8	91,2	95,2	94,6	92,5
Lâm Đồng	92,2	91,9	98,7	97,0	98,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,4**	**99,4**	**99,5**	**99,7**	**99,8**
Bình Phước	93,7	91,5	94,5	96,4	97,9
Tây Ninh	98,3	99,4	99,5	99,1	99,5
Bình Dương	100,0	99,7	99,9	100,0	100,0
Đồng Nai	99,6	99,7	99,6	100,0	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	100,0	99,4	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86,3**	**90,1**	**91,3**	**93,1**	**95,6**
Long An	95,3	96,4	96,0	95,3	96,8
Tiền Giang	90,9	93,2	97,3	99,1	99,7
Bến Tre	88,5	91,7	92,8	94,3	97,5
Trà Vinh	78,3	83,7	83,5	87,2	90,0
Vĩnh Long	80,7	84,3	88,2	90,5	89,9
Đồng Tháp	92,1	95,3	93,5	96,2	98,5
An Giang	96,7	98,7	98,5	99,2	98,3
Kiên Giang	76,6	81,5	86,0	89,1	94,9
Cần Thơ	94,2	96,3	97,0	98,5	98,9
Hậu Giang	68,8	71,2	79,7	79,7	86,4
Sóc Trăng	68,3	81,5	79,2	81,1	90,4
Bạc Liêu	90,3	92,5	88,2	92,3	96,2
Cà Mau	81,3	88,3	90,1	93,7	95,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 429 - *See the note at Table 429.*

CỤC THỐNG KÊ

431 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region (*)

%

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,8**	**99,0**	**99,5**	**99,5**	**99,9**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	99,8	99,9	99,9	99,6	100,0
Nông thôn - *Rural*	98,3	98,6	99,4	99,5	99,8
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	94,8	96,4	98,2	99,4	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	98,6	98,6	99,7	99,6	99,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	98,9	99,5	98,9	99,9	99,7
Đông Nam Bộ - *South East*	99,7	99,9	99,8	98,7	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	99,6	99,5	99,8	99,6	99,9

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only for households using national electricity network.*

CỤC THỐNG KÊ

432 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương(*)
Percentage of household using electricity by province(*)

%

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,8**	**99,0**	**99,5**	**99,5**	**99,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,9**	**99,8**	**99,9**	**100,0**	**100,0**
Hà Nội	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,6	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0
Hải Dương	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	99,8	100,0	99,8	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	99,7	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	100,0	99,7	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**94,8**	**96,4**	**98,2**	**99,4**	**99,6**
Hà Giang	90,8	85,5	95,7	100,0	99,0
Cao Bằng	82,2	89,9	91,7	96,4	94,9
Bắc Kạn	95,3	97,0	97,3	98,2	100,0
Tuyên Quang	96,5	96,5	99,7	99,2	100,0
Lào Cai	93,4	93,2	98,8	100,0	99,6
Yên Bái	92,8	95,0	98,7	99,0	100,0
Thái Nguyên	99,9	100,0	99,9	99,4	100,0
Lạng Sơn	96,0	99,0	96,7	100,0	99,4
Bắc Giang	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Phú Thọ	99,8	99,9	99,7	99,4	100,0
Điện Biên	80,5	94,0	88,7	100,0	100,0
Lai Châu	89,1	89,8	97,3	100,0	97,3
Sơn La	88,0	93,6	98,7	98,4	99,7
Hòa Bình	99,8	99,7	99,8	100,0	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**98,6**	**98,6**	**99,7**	**99,6**	**99,9**
Thanh Hóa	98,7	98,3	99,9	100,0	100,0
Nghệ An	94,5	94,5	99,8	99,0	99,9
Hà Tĩnh	100,0	99,7	99,5	100,0	100,0
Quảng Bình	99,9	99,9	97,3	97,3	100,0
Quảng Trị	99,6	99,6	100,0	100,0	100,0
Huế	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0

CỤC THỐNG KÊ

432 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương(*)
(Cont.) Percentage of household using electricity by province(*)

%

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	99,7	99,3	99,8	100,0	99,9
Quảng Ngãi	99,7	100,0	99,4	99,3	99,6
Bình Định	99,6	100,0	99,9	100,0	100,0
Phú Yên	99,1	99,7	99,8	100,0	100,0
Khánh Hòa	99,7	99,9	99,9	100,0	99,9
Ninh Thuận	99,6	99,8	99,8	100,0	99,8
Bình Thuận	97,3	99,7	100,0	99,2	100,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,9**	**99,5**	**98,9**	**99,9**	**99,7**
Kon Tum	98,5	99,3	99,8	100,0	100,0
Gia Lai	98,3	99,7	99,5	100,0	99,8
Đắk Lắk	99,3	99,7	98,3	100,0	100,0
Đắk Nông	98,2	98,9	96,2	99,0	97,7
Lâm Đồng	99,3	99,6	99,9	100,0	100,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,7**	**99,9**	**99,8**	**98,7**	**100,0**
Bình Phước	99,0	99,4	97,6	87,7	100,0
Tây Ninh	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Bình Dương	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,7	100,0	100,0	100,0	99,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,6	99,9	99,7	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	99,8	99,9	99,8	98,6	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99,6**	**99,5**	**99,8**	**99,6**	**99,9**
Long An	99,7	99,2	99,8	99,3	100,0
Tiền Giang	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	99,6	99,6	99,7	100,0	100,0
Trà Vinh	99,3	98,8	99,9	100,0	99,8
Vĩnh Long	99,6	99,6	100,0	98,4	99,7
Đồng Tháp	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0
An Giang	99,5	99,1	99,2	98,1	99,9
Kiên Giang	99,2	99,7	99,8	100,0	99,9
Cần Thơ	99,7	99,7	100,0	100,0	99,9
Hậu Giang	99,1	99,8	99,8	100,0	99,8
Sóc Trăng	99,3	99,4	99,6	100,0	99,7
Bạc Liêu	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0
Cà Mau	99,7	99,9	99,3	100,0	100,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 431 - *See the note at Table 431.*

CỤC THỐNG KÊ

433 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

%

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,7**	**99,8**	**99,9**	**99,9**	**99,9**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,9	99,9	100,0	100,0	99,9
Nông thôn - *Rural*	99,6	99,7	99,8	99,9	99,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	99,0	99,6	99,8	99,7	99,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	99,7	99,8	99,9	100,0	99,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	98,5	98,8	99,5	99,9	99,9
Đông Nam Bộ - *South East*	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	98,5	99,1	99,5	99,8	99,7
Nhóm 2 - *Quintile 2*	99,8	99,9	100,0	99,8	99,9
Nhóm 3 - *Quintile 3*	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9
Nhóm 4 - *Quintile 4*	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0

CỤC THỐNG KÊ

434 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having computer by residence, by region and by income quintile

%

	2020*	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,9**	**27,1**	**28,3**	**27,0**	**23,4**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	42,4	42,5	44,0	42,7	35,3
Nông thôn - *Rural*	16,3	17,4	18,1	17,1	15,5
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	31,6	35,3	36,1	34,2	29,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	16,8	18,1	18,7	18,9	17,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	21,9	23,5	22,7	21,6	19,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	23,3	23,3	26,8	22,0	21,7
Đông Nam Bộ - *South East*	36,8	35,5	39,1	39,0	31,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	17,5	17,6	18,5	17,0	15,4
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	5,2	7,3	6,6	5,3	4,4
Nhóm 2 - *Quintile 2*	14,2	17,1	19,2	16,8	13,8
Nhóm 3 - *Quintile 3*	24,0	27,6	27,0	26,6	21,9
Nhóm 4 - *Quintile 4*	33,5	35,0	35,7	34,7	30,4
Nhóm 5 - *Quintile 5*	45,0	44,6	48,4	47,2	39,4

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.
Data of 2020 is estimated from data of 2019 and 2021.

CỤC THỐNG KÊ

435 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
Percentage of households having computer by province

%

	2020*	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,9**	**27,1**	**28,3**	**27,0**	**23,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,6**	**35,3**	**36,1**	**34,2**	**29,0**
Hà Nội	48,0	53,7	55,0	52,2	43,9
Vĩnh Phúc	31,5	35,1	34,9	33,9	37,2
Bắc Ninh	29,1	28,7	30,8	31,3	25,8
Quảng Ninh	26,4	25,3	21,6	17,0	6,7
Hải Dương	27,5	35,0	36,1	27,2	23,1
Hải Phòng	29,0	32,6	32,9	28,3	26,1
Hưng Yên	23,9	31,1	31,8	27,3	23,6
Thái Bình	13,4	12,5	14,8	22,0	20,3
Hà Nam	20,3	23,7	18,5	18,0	13,9
Nam Định	13,7	17,2	17,3	20,5	14,8
Ninh Bình	20,0	23,8	26,9	24,5	26,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**16,8**	**18,1**	**18,7**	**18,9**	**17,2**
Hà Giang	9,9	11,6	11,1	8,9	11,0
Cao Bằng	15,2	18,4	16,8	14,7	13,8
Bắc Kạn	16,5	19,3	17,1	16,8	20,1
Tuyên Quang	14,1	13,8	11,2	12,6	16,0
Lào Cai	20,3	16,0	17,9	14,7	14,1
Yên Bái	12,2	13,6	14,2	18,2	19,6
Thái Nguyên	24,4	25,0	27,6	28,2	17,7
Lạng Sơn	16,0	16,9	12,6	15,7	12,1
Bắc Giang	17,8	20,7	19,8	23,5	19,3
Phú Thọ	23,7	26,0	23,8	24,1	29,3
Điện Biên	11,6	13,8	16,9	15,3	15,1
Lai Châu	10,7	14,2	15,8	17,0	9,4
Sơn La	13,1	13,7	16,2	15,3	13,8
Hòa Bình	14,4	15,0	24,7	18,4	14,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**21,9**	**23,5**	**22,7**	**21,6**	**19,9**
Thanh Hóa	16,2	15,7	18,0	16,2	14,8
Nghệ An	18,5	18,2	16,9	18,1	17,8
Hà Tĩnh	18,5	19,6	19,8	16,3	21,1
Quảng Bình	15,3	17,1	14,7	20,5	15,4
Quảng Trị	22,0	26,3	28,4	28,0	24,5
Huế	26,9	30,7	31,5	27,3	23,2

CỤC THỐNG KÊ

435 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of households having computer by province

%

	2020*	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	54,2	58,1	53,1	53,4	46,3
Quảng Nam	20,1	23,3	20,9	15,6	18,0
Quảng Ngãi	19,3	22,2	21,8	21,7	21,9
Bình Định	24,7	26,1	22,8	20,7	18,4
Phú Yên	21,1	23,4	20,7	21,0	19,8
Khánh Hòa	31,1	32,1	32,2	31,1	24,4
Ninh Thuận	15,8	18,9	21,3	18,4	14,3
Bình Thuận	20,1	21,9	17,7	19,9	11,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23,3**	**23,3**	**26,8**	**22,0**	**21,7**
Kon Tum	20,8	26,5	27,0	23,1	21,7
Gia Lai	16,8	16,3	17,0	15,9	11,5
Đắk Lắk	23,2	23,1	30,1	18,7	21,8
Đắk Nông	25,3	23,2	21,2	21,1	23,2
Lâm Đồng	30,3	29,8	35,4	33,2	30,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**36,8**	**35,5**	**39,1**	**39,0**	**31,0**
Bình Phước	21,2	19,7	25,7	22,6	20,6
Tây Ninh	15,6	16,0	20,4	17,3	13,8
Bình Dương	22,2	20,3	22,0	25,5	19,9
Đồng Nai	25,5	27,7	26,5	28,4	25,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,2	28,5	29,1	29,2	22,2
TP. Hồ Chí Minh	51,2	48,0	54,4	52,4	40,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17,5**	**17,6**	**18,5**	**17,0**	**15,4**
Long An	19,8	21,6	23,4	21,6	19,0
Tiền Giang	18,3	17,6	18,1	14,7	18,7
Bến Tre	14,5	14,6	16,4	13,9	17,9
Trà Vinh	12,8	11,5	14,4	7,4	4,3
Vĩnh Long	16,9	18,0	22,2	20,8	16,6
Đồng Tháp	18,3	16,3	14,7	14,6	12,1
An Giang	18,4	20,4	19,3	18,0	13,6
Kiên Giang	17,8	14,8	16,2	16,3	19,4
Cần Thơ	24,6	27,3	28,4	31,0	20,8
Hậu Giang	15,7	19,0	18,1	14,8	21,0
Sóc Trăng	13,6	15,3	15,8	15,0	10,5
Bạc Liêu	14,2	15,2	12,6	14,1	12,3
Cà Mau	16,5	14,3	16,5	16,3	12,3

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.
Data of 2020 is estimated from data of 2019 and 2021.

CỤC THỐNG KÊ

436 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, loại điện thoại và theo vùng

Percentage of people using mobile phone by residence, sex,age group, type of mobile phone and by region

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,8**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*	
Thành thị - *Urban*	87,5
Nông thôn - *Rural*	83,0
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	85,7
Nữ - *Female*	83,8
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*	
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*	28,1
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	61,4
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	80,6
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	95,4
19 - 24 (Đại học - *University*)	98,2
25 - 29	98,3
30 - 34	98,2
35 - 39	98,1
40 - 44	97,9
45 - 49	97,2
50 - 54	96,7
55 - 59	95,0
60 +	80,6
Phân theo vùng - *By region*	
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	86,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	80,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	82,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	79,4
Đông Nam Bộ - *South East*	89,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	86,2
Phân theo loại điện thoại - *By type of mobile*	
Điện thoại thường - *Basic phone*	11,0
Điện thoại thông minh - *Smartphone*	75,5

CỤC THỐNG KÊ

437 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương

Percentage of people using mobile phone by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**86,0**
Hà Nội	86,0
Vĩnh Phúc	88,2
Bắc Ninh	85,4
Quảng Ninh	82,6
Hải Dương	82,9
Hải Phòng	86,9
Hưng Yên	86,7
Thái Bình	87,3
Hà Nam	86,5
Nam Định	87,1
Ninh Bình	87,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**80,2**
Hà Giang	73,2
Cao Bằng	75,8
Bắc Kạn	79,7
Tuyên Quang	82,8
Lào Cai	75,7
Yên Bái	82,2
Thái Nguyên	85,5
Lạng Sơn	80,7
Bắc Giang	82,8
Phú Thọ	82,9
Điện Biên	79,1
Lai Châu	76,2
Sơn La	75,7
Hòa Bình	81,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**82,3**
Thanh Hóa	81,8
Nghệ An	82,2
Hà Tĩnh	83,7
Quảng Bình	78,9
Quảng Trị	78,8
Huế	82,1

CỤC THỐNG KÊ

437 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of people using mobile phone by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	88,8
Quảng Nam	76,6
Quảng Ngãi	83,5
Bình Định	82,8
Phú Yên	85,0
Khánh Hòa	82,7
Ninh Thuận	82,0
Bình Thuận	84,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**79,4**
Kon Tum	68,9
Gia Lai	75,6
Đắk Lắk	81,4
Đắk Nông	78,2
Lâm Đồng	86,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**89,4**
Bình Phước	83,6
Tây Ninh	89,9
Bình Dương	90,1
Đồng Nai	87,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	87,2
TP. Hồ Chí Minh	90,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86,2**
Long An	84,6
Tiền Giang	86,7
Bến Tre	90,1
Trà Vinh	79,7
Vĩnh Long	89,6
Đồng Tháp	86,2
An Giang	85,2
Kiên Giang	85,0
Cần Thơ	90,9
Hậu Giang	85,3
Sóc Trăng	83,9
Bạc Liêu	86,4
Cà Mau	87,5

CỤC THỐNG KÊ

438 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và theo vùng

Percentage of people using internet by residence, sex,age group and by region

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,2**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*	
Thành thị - *Urban*	89,1
Nông thôn - *Rural*	81,1
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	86,1
Nữ - *Female*	82,3
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*	
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*	38,2
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	86,8
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	96,2
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	98,8
19 - 24 (Đại học - *University*)	98,8
25 - 29	98,3
30 - 34	98,0
35 - 39	97,1
40 - 44	95,7
45 - 49	92,7
50 - 54	90,2
55 - 59	84,4
60 +	61,4
Phân theo vùng - *By region*	
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	86,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	80,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	81,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	79,8
Đông Nam Bộ - *South East*	91,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	81,1

CỤC THỐNG KÊ

439 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
Percentage of people using internet by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**86,5**
Hà Nội	87,9
Vĩnh Phúc	89,3
Bắc Ninh	89,8
Quảng Ninh	83,1
Hải Dương	86,6
Hải Phòng	88,0
Hưng Yên	85,4
Thái Bình	82,6
Hà Nam	85,9
Nam Định	82,6
Ninh Bình	84,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**80,2**
Hà Giang	70,6
Cao Bằng	71,5
Bắc Kạn	77,6
Tuyên Quang	79,2
Lào Cai	76,1
Yên Bái	81,6
Thái Nguyên	88,0
Lạng Sơn	79,3
Bắc Giang	87,9
Phú Thọ	86,7
Điện Biên	77,1
Lai Châu	73,1
Sơn La	72,6
Hòa Bình	77,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**81,4**
Thanh Hóa	81,5
Nghệ An	81,3
Hà Tĩnh	79,7
Quảng Bình	80,9
Quảng Trị	80,1
Huế	79,6

CỤC THỐNG KÊ

439 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương**
(Cont.) Percentage of people using internet by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	93,5
Quảng Nam	73,4
Quảng Ngãi	79,7
Bình Định	80,0
Phú Yên	82,9
Khánh Hòa	83,4
Ninh Thuận	77,3
Bình Thuận	85,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**79,8**
Kon Tum	72,7
Gia Lai	72,3
Đắk Lắk	82,8
Đắk Nông	81,9
Lâm Đồng	86,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,2**
Bình Phước	83,4
Tây Ninh	90,0
Bình Dương	93,1
Đồng Nai	89,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	86,8
TP. Hồ Chí Minh	92,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81,1**
Long An	80,8
Tiền Giang	80,2
Bến Tre	83,8
Trà Vinh	75,1
Vĩnh Long	82,0
Đồng Tháp	77,8
An Giang	78,9
Kiên Giang	85,4
Cần Thơ	88,1
Hậu Giang	77,5
Sóc Trăng	78,5
Bạc Liêu	79,1
Cà Mau	85,0

CỤC THỐNG KÊ

440 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

Percentage of household having internet connection by residence, sex of household head and by region

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92,5**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*	
Thành thị - *Urban*	96,3
Nông thôn - *Rural*	89,9
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	93,6
Nữ - *Female*	90,2
Phân theo vùng - *By region*	
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	90,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	92,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	89,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	90,6
Đông Nam Bộ - *South East*	97,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	92,0

CỤC THỐNG KÊ

441 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương
Percentage of household having internet connection by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**90,5**
Hà Nội	93,1
Vĩnh Phúc	91,3
Bắc Ninh	96,8
Quảng Ninh	92,5
Hải Dương	95,3
Hải Phòng	93,1
Hưng Yên	90,1
Thái Bình	80,9
Hà Nam	85,0
Nam Định	83,0
Ninh Bình	86,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**92,9**
Hà Giang	90,6
Cao Bằng	85,9
Bắc Kạn	94,3
Tuyên Quang	91,6
Lào Cai	91,5
Yên Bái	95,4
Thái Nguyên	97,4
Lạng Sơn	90,9
Bắc Giang	95,0
Phú Thọ	93,5
Điện Biên	94,2
Lai Châu	86,9
Sơn La	89,3
Hòa Bình	94,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**89,8**
Thanh Hóa	92,5
Nghệ An	90,9
Hà Tĩnh	79,7
Quảng Bình	85,7
Quảng Trị	91,5
Huế	90,0

CỤC THỐNG KÊ

441 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of household having internet connection by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	94,2
Quảng Nam	85,0
Quảng Ngãi	83,0
Bình Định	90,8
Phú Yên	93,7
Khánh Hòa	92,7
Ninh Thuận	91,8
Bình Thuận	93,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**90,6**
Kon Tum	86,0
Gia Lai	83,8
Đắk Lắk	92,9
Đắk Nông	94,9
Lâm Đồng	93,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**97,9**
Bình Phước	91,4
Tây Ninh	95,5
Bình Dương	100,0
Đồng Nai	96,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,3
TP. Hồ Chí Minh	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92,0**
Long An	92,7
Tiền Giang	91,0
Bến Tre	92,4
Trà Vinh	89,9
Vĩnh Long	87,7
Đồng Tháp	87,0
An Giang	93,3
Kiên Giang	94,0
Cần Thơ	94,6
Hậu Giang	94,5
Sóc Trăng	90,9
Bạc Liêu	95,2
Cà Mau	94,3

CỤC THỐNG KÊ

442 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, loại kỹ năng và theo vùng

Percentage of people having information technology skill by residence, sex, age group, type of skill and by region

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,8**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*	
Thành thị - *Urban*	57,3
Nông thôn - *Rural*	40,3
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	49,3
Nữ - *Female*	44,4
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*	
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	54,3
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	86,5
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	89,7
19 - 24 (Đại học - *University*)	82,4
25 - 29	73,7
30 - 34	67,1
35 - 39	57,5
40 - 44	49,5
45 - 49	37,7
50 - 54	31,3
55 - 59	26,0
60 +	18,1
Phân theo loại kỹ năng - *By skill*	
Cơ bản - *Basic skill*	46,5
Nâng cao - *Advance skill*	20,3
Phân theo vùng - *By region*	
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	53,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	40,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	43,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	43,6
Đông Nam Bộ - *South East*	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	36,4

CỤC THỐNG KÊ

443 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương

Percentage of people having information technology skill by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**
Hà Nội	61,3
Vĩnh Phúc	48,5
Bắc Ninh	52,5
Quảng Ninh	48,6
Hải Dương	53,1
Hải Phòng	48,9
Hưng Yên	44,2
Thái Bình	49,0
Hà Nam	47,9
Nam Định	46,6
Ninh Bình	46,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,6**
Hà Giang	34,7
Cao Bằng	29,7
Bắc Kạn	39,5
Tuyên Quang	36,3
Lào Cai	42,4
Yên Bái	35,0
Thái Nguyên	47,9
Lạng Sơn	32,4
Bắc Giang	49,5
Phú Thọ	47,4
Điện Biên	49,4
Lai Châu	27,0
Sơn La	32,4
Hòa Bình	40,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**43,6**
Thanh Hóa	38,6
Nghệ An	47,4
Hà Tĩnh	39,2
Quảng Bình	37,8
Quảng Trị	44,9
Huế	41,9

CỤC THỐNG KÊ

443 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of people having information technology skill by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	60,3
Quảng Nam	46,2
Quảng Ngãi	37,5
Bình Định	44,4
Phú Yên	47,4
Khánh Hòa	51,0
Ninh Thuận	26,9
Bình Thuận	40,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,6**
Kon Tum	39,3
Gia Lai	30,1
Đắk Lắk	45,6
Đắk Nông	45,9
Lâm Đồng	57,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**57,1**
Bình Phước	41,3
Tây Ninh	37,3
Bình Dương	51,7
Đồng Nai	56,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	58,5
TP. Hồ Chí Minh	63,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**36,4**
Long An	44,4
Tiền Giang	38,9
Bến Tre	39,3
Trà Vinh	30,3
Vĩnh Long	40,9
Đồng Tháp	41,2
An Giang	33,4
Kiên Giang	32,8
Cần Thơ	33,9
Hậu Giang	35,3
Sóc Trăng	32,1
Bạc Liêu	42,5
Cà Mau	25,8

CỤC THỐNG KÊ

444 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và theo vùng

Percentage of people using social networks by residence, sex, age group and by region

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**76,5**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*	
Thành thị - *Urban*	82,3
Nông thôn - *Rural*	72,9
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	78,7
Nữ - *Female*	74,4
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*	
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*	
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	40,9
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	76,1
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	95,7
19 - 24 (Đại học - *University*)	97,7
25 - 29	97,2
30 - 34	96,6
35 - 39	95,1
40 - 44	92,4
45 - 49	88,2
50 - 54	83,7
55 - 59	74,8
60 +	50,0
Phân theo vùng - *By region*	
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	77,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	72,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	73,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	71,5
Đông Nam Bộ - *South East*	85,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	74,8

CỤC THỐNG KÊ

445 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương
Percentage of people using social networks by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**76,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**77,1**
Hà Nội	80,4
Vĩnh Phúc	75,4
Bắc Ninh	76,9
Quảng Ninh	71,6
Hải Dương	75,5
Hải Phòng	77,8
Hưng Yên	72,2
Thái Bình	76,5
Hà Nam	76,8
Nam Định	73,2
Ninh Bình	76,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**72,4**
Hà Giang	59,1
Cao Bằng	61,3
Bắc Kạn	71,0
Tuyên Quang	71,0
Lào Cai	70,7
Yên Bái	74,7
Thái Nguyên	80,1
Lạng Sơn	70,9
Bắc Giang	83,3
Phú Thọ	74,1
Điện Biên	71,6
Lai Châu	68,3
Sơn La	64,8
Hòa Bình	70,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73,1**
Thanh Hóa	70,6
Nghệ An	71,9
Hà Tĩnh	72,1
Quảng Bình	71,4
Quảng Trị	71,8
Huế	72,0

CỤC THỐNG KÊ

445 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of people using social networks by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	83,9
Quảng Nam	71,1
Quảng Ngãi	72,1
Bình Định	74,1
Phú Yên	72,9
Khánh Hòa	77,7
Ninh Thuận	69,6
Bình Thuận	76,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,5**
Kon Tum	69,0
Gia Lai	60,1
Đắk Lắk	74,5
Đắk Nông	76,0
Lâm Đồng	79,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**85,3**
Bình Phước	79,2
Tây Ninh	86,4
Bình Dương	89,9
Đồng Nai	80,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	80,0
TP. Hồ Chí Minh	86,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**74,8**
Long An	75,6
Tiền Giang	73,7
Bến Tre	77,9
Trà Vinh	67,2
Vĩnh Long	79,4
Đồng Tháp	74,6
An Giang	71,9
Kiên Giang	75,1
Cần Thơ	81,2
Hậu Giang	71,6
Sóc Trăng	73,5
Bạc Liêu	71,5
Cà Mau	78,2

CỤC THỐNG KÊ

446 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập(*)

Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region and by income quintile(*)

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**50,4**	**47,3**	**1,8**	**0,5**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	100,0	50,0	49,3	0,6	0,1
Nông thôn - *Rural*	100,0	50,7	45,9	2,5	0,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	100,0	93,5	6,5	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	100,0	56,9	36,1	5,1	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	100,0	71,7	27,6	0,5	0,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	100,0	9,8	87,0	2,5	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	100,0	22,3	77,3	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	7,6	86,3	5,0	1,1
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	100,0	40,1	52,4	5,7	1,8
Nhóm 2 - *Quintile 2*	100,0	48,2	49,5	1,8	0,5
Nhóm 3 - *Quintile 3*	100,0	51,5	47,0	1,2	0,3
Nhóm 4 - *Quintile 4*	100,0	55,2	44,1	0,5	0,2
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	55,4	44,3	0,2	0,1

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

447 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

Percentage of households having house in 2024 by type of house and by province(*)

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**50,4**	**47,3**	**1,8**	**0,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**93,5**	**6,5**		
Hà Nội	100,0	92,3	7,7		
Vĩnh Phúc	100,0	94,2	5,8		
Bắc Ninh	100,0	91,5	8,5		
Quảng Ninh	100,0	92,6	6,8	0,5	0,1
Hải Dương	100,0	93,0	6,9	0,1	
Hải Phòng	100,0	87,0	13,0		
Hưng Yên	100,0	97,1	2,9		
Thái Bình	100,0	98,3	1,7		
Hà Nam	100,0	96,6	3,4		
Nam Định	100,0	97,6	2,4		
Ninh Bình	100,0	94,6	5,3		0,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**56,9**	**36,1**	**5,1**	**1,9**
Hà Giang	100,0	21,1	40,5	25,5	12,9
Cao Bằng	100,0	40,2	50,5	6,2	3,1
Bắc Kạn	100,0	40,8	50,7	6,8	1,7
Tuyên Quang	100,0	55,9	31,0	9,1	4,0
Lào Cai	100,0	29,5	62,6	5,9	2,0
Yên Bái	100,0	37,0	52,0	6,3	4,7
Thái Nguyên	100,0	79,1	19,5	1,0	0,4
Lạng Sơn	100,0	59,7	36,9	3,1	0,3
Bắc Giang	100,0	93,0	6,9		0,1
Phú Thọ	100,0	66,2	33,1	0,4	0,3
Điện Biên	100,0	24,3	69,5	5,6	0,6
Lai Châu	100,0	19,3	68,0	10,6	2,1
Sơn La	100,0	39,6	51,3	8,6	0,5
Hòa Bình	100,0	76,4	23,1	0,3	0,2

CỤC THỐNG KÊ

447 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of households having house in 2024 by type of house and by province(*)

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**100,0**	**71,7**	**27,6**	**0,5**	**0,2**
Thanh Hóa	100,0	87,0	11,8	1,0	0,2
Nghệ An	100,0	92,4	6,5	0,7	0,4
Hà Tĩnh	100,0	92,6	6,4	0,7	0,3
Quảng Bình	100,0	95,7	4,0	0,3	
Quảng Trị	100,0	71,5	27,7	0,6	0,2
Huế	100,0	54,1	45,7	0,2	
Đà Nẵng	100,0	66,3	33,7		
Quảng Nam	100,0	59,3	40,2	0,4	0,1
Quảng Ngãi	100,0	80,9	18,4	0,3	0,4
Bình Định	100,0	64,3	35,6	0,1	
Phú Yên	100,0	82,8	16,6		0,6
Khánh Hòa	100,0	44,8	55,2		
Ninh Thuận	100,0	6,1	92,7	0,6	0,6
Bình Thuận	100,0	12,3	86,4	0,9	0,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**9,8**	**87,0**	**2,5**	**0,7**
Kon Tum	100,0	15,6	77,6	4,2	2,6
Gia Lai	100,0	8,9	86,0	4,8	0,3
Đắk Lắk	100,0	10,2	88,4	1,1	0,3
Đắk Nông	100,0	11,1	81,7	5,1	2,1
Lâm Đồng	100,0	7,2	92,4	0,1	0,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**22,3**	**77,3**	**0,3**	**0,1**
Bình Phước	100,0	7,1	89,6	2,7	0,6
Tây Ninh	100,0	1,4	97,2	0,7	0,7
Bình Dương	100,0	10,2	89,8		
Đồng Nai	100,0	10,3	89,2	0,3	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	23,4	76,6		
TP. Hồ Chí Minh	100,0	33,9	66,0	0,1	

CỤC THỐNG KÊ

447 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of households having house in 2024 by type of house and by province(*)

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**100,0**	**7,6**	**86,3**	**5,0**	**1,1**
Long An	100,0	18,0	79,4	2,3	0,3
Tiền Giang	100,0	9,8	88,9	0,8	0,5
Bến Tre	100,0	7,1	89,8	2,4	0,7
Trà Vinh	100,0	7,3	84,3	6,3	2,1
Vĩnh Long	100,0	5,5	91,5	2,8	0,2
Đồng Tháp	100,0	5,4	88,6	5,8	0,2
An Giang	100,0	6,8	82,5	10,4	0,3
Kiên Giang	100,0	3,7	86,1	7,9	2,3
Cần Thơ	100,0	5,7	91,6	2,3	0,4
Hậu Giang	100,0	6,0	88,4	4,7	0,9
Sóc Trăng	100,0	4,4	89,2	4,3	2,1
Bạc Liêu	100,0	11,3	84,1	4,1	0,5
Cà Mau	100,0	5,0	80,9	9,2	4,9

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

448 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

M^2

	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22,2**	**23,8**	**25,3**	**27,2**	**29,0**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	24,7	26,2	26,5	27,9	29,7
Nông thôn - *Rural*	21,1	22,6	24,5	26,7	28,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	24,6	26,6	29,1	31,2	33,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	20,2	21,6	23,8	26,5	28,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	21,6	23,1	25,0	27,0	29,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	19,7	21,1	21,6	25,1	24,6
Đông Nam Bộ - *South East*	22,5	23,5	23,3	24,1	26,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	22,2	24,1	24,6	26,2	27,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By 5 income quintiles***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	15,2	16,8	18,7	20,8	21,9
Nhóm 2 - *Quintile 2*	18,4	20,7	22,1	24,7	25,8
Nhóm 3 - *Quintile 3*	20,8	23,1	24,4	25,8	28,2
Nhóm 4 - *Quintile 4*	23,6	26,3	27,2	29,1	31,1
Nhóm 5 - *Quintile 5*	30,7	33,7	33,9	35,4	37,9

CỤC THỐNG KÊ

449 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

Average dwelling area per capita in 2024 by type of house and by province(*)

M^2

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**29,0**	**33,0**	**25,2**	**18,7**	**18,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33,4**	**33,9**	**25,2**	**14,3**	**24,0**
Hà Nội	34,3	34,5	32,0		
Vĩnh Phúc	37,9	38,7	22,0		
Bắc Ninh	36,5	37,6	22,7		
Quảng Ninh	30,1	31,1	18,8	11,3	45,0
Hải Dương	35,5	36,5	20,2	26,7	
Hải Phòng	28,3	29,9	16,2		
Hưng Yên	34,3	34,6	21,5		
Thái Bình	32,9	33,0	25,3		
Hà Nam	31,3	31,5	23,3		
Nam Định	32,0	32,2	23,4		
Ninh Bình	30,5	31,1	17,2		12,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**28,3**	**33,6**	**22,0**	**18,6**	**19,4**
Hà Giang	22,1	33,0	21,4	18,1	18,3
Cao Bằng	27,6	33,7	24,0	25,3	20,0
Bắc Kạn	29,8	36,7	24,8	23,3	21,0
Tuyên Quang	30,6	34,2	26,0	23,2	22,7
Lào Cai	26,0	36,8	21,9	17,0	21,0
Yên Bái	28,9	37,9	24,2	20,7	22,6
Thái Nguyên	33,1	35,4	23,4	20,0	20,8
Lạng Sơn	24,9	26,2	22,6	25,4	29,4
Bắc Giang	34,8	35,6	20,9		40,0
Phú Thọ	33,6	37,0	26,6	13,1	17,3
Điện Biên	20,0	32,5	17,3	16,3	11,7
Lai Châu	20,3	32,0	18,2	14,1	13,1
Sơn La	21,9	26,8	19,6	14,7	18,5
Hòa Bình	25,7	26,9	21,8	19,4	22,5

CỤC THỐNG KÊ

449 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

(Cont.) Average dwelling area per capita in 2024 by type of house and by province(*)

M^2

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**29,4**	**31,5**	**24,1**	**16,4**	**16,0**
Thanh Hóa	29,7	31,0	21,7	14,8	15,7
Nghệ An	29,7	30,1	25,5	21,4	18,5
Hà Tĩnh	33,1	33,4	29,8	19,8	17,4
Quảng Bình	35,6	36,0	24,0	60,0	
Quảng Trị	29,6	33,6	20,4	9,0	10,0
Huế	26,8	30,5	22,4	10,0	
Đà Nẵng	30,3	33,7	22,7		
Quảng Nam	28,9	31,4	25,2	8,3	30,0
Quảng Ngãi	29,4	30,9	23,0	19,6	15,6
Bình Định	30,1	31,5	27,7	20,0	
Phú Yên	27,9	29,1	22,0		15,2
Khánh Hòa	29,0	31,9	26,6		
Ninh Thuận	20,2	26,5	19,8	20,8	4,8
Bình Thuận	25,5	29,2	25,2	14,2	17,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,6**	**29,3**	**24,4**	**15,6**	**17,9**
Kon Tum	22,5	26,5	22,3	14,5	15,1
Gia Lai	22,3	31,0	22,1	15,1	12,1
Đắk Lắk	24,0	24,9	24,1	15,9	19,7
Đắk Nông	26,9	33,4	26,7	17,7	23,9
Lâm Đồng	27,9	35,7	27,4	13,6	12,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**26,1**	**31,5**	**24,6**	**20,4**	**17,4**
Bình Phước	32,1	48,4	31,0	23,0	24,9
Tây Ninh	31,8	37,6	32,0	16,5	17,6
Bình Dương	24,0	40,0	21,5		
Đồng Nai	29,9	44,2	28,3	18,5	13,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,5	36,2	31,3		
TP. Hồ Chí Minh	23,2	28,1	20,8	10,0	20,0

CỤC THỐNG KÊ

449 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

(Cont.) Average dwelling area per capita in 2024 by type of house and by province(*)

M^2

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**27,8**	**35,7**	**27,6**	**19,8**	**19,1**
Long An	34,4	41,3	32,9	23,2	27,4
Tiền Giang	28,8	38,1	27,8	20,5	20,9
Bến Tre	34,9	40,8	34,9	21,6	17,3
Trà Vinh	29,5	32,9	29,7	24,0	20,1
Vĩnh Long	26,0	28,3	26,0	23,9	13,5
Đồng Tháp	26,0	28,5	26,0	22,3	9,0
An Giang	22,9	30,3	23,2	14,7	35,5
Kiên Giang	24,5	27,4	25,0	19,4	17,7
Cần Thơ	26,9	35,3	26,5	18,0	17,1
Hậu Giang	27,5	32,3	27,5	20,9	22,3
Sóc Trăng	27,8	36,9	27,7	23,3	19,7
Bạc Liêu	24,3	28,6	24,0	19,6	20,6
Cà Mau	27,7	46,1	27,7	21,5	17,6

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

CỤC THỐNG KÊ

450 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng và theo vùng

Energy consumption per capita by energy type and by region

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2018	2020	2022	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4152,8**	**4998,9**	**5972,8**	**6263,5**
Phân theo loại năng lượng - *By energy type*				
Điện - *Electricity*	1495,9	1932,1	2312,2	2427,0
Than đá - *Coal*	8,9	10,6	7,4	4,0
Than bánh/tổ ong - *Charcoal/honeycomb*	29,1	25,5	18,9	12,3
Xăng - *Gasoline*	1581,9	1792,1	2110,6	2372,1
Dầu hoả - *Kerosene*	5,7	8,5	2,6	6,8
Dầu diesel - *Diesel oil*	18,5	24,7	10,7	3,9
Dầu mazut - *Fuel oil*	441,4	621,0	713,3	732,2
Ga hoá lỏng - *Liquefied gas*	408,2	481,5	675,8	598,7
Khí thiên nhiên - *Natural gas*	2,9	1,6	0,8	1,1
Củi - *Firewood*	160,2	101,3	120,5	105,4
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5194,4	6081,4	6587,9	7005,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3520,3	3963,9	5127,1	5254,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	4033,5	4661,0	4842,8	6049,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2844,9	3350,6	4251,5	4825,3
Đông Nam Bộ - *South East*	4505,1	5969,3	6924,3	7380,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3555,7	4313,5	4953,6	5915,1

CỤC THỐNG KÊ

451 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	84969	83148	88733	98262	100504
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	124692	127687	136422	154107	165880
Trong đó - *Of which:* Nữ - *Female*	11686	11978	13681	14257	16289
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	66456	68897	68105	77634	81440
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	116476	123827	125551	147515	156746
Trong đó - *Of which:* Nữ - *Female*	10978	11832	11759	11649	14059
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	64002	66599	69085	76502	81125
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) *Number of guilty people (Person)*	110430	115579	128341	142225	154723
Trong đó - *Of which:* Nữ - *Female*	5486	5705	6288	6223	6428
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)(*) *The number of people receiving legal aid (Person)(*)*	24566	22799	27577	33716	38225
Trong đó - *Of which:* Nữ - *Female*	8000	6703	8125	9116	9611
Kết quả thi hành án dân sự *Results of civil judgement enforcement*					
Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) *Rate of completion on issues (%)*	81,4	75,8	82,5	83,2	83,9
Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) *Rate of completion on money (%)*	40,1	31,2	45,4	46,4	51,5

(*) Lưu ý: Từ năm 2020 thống kê số người đã được trợ giúp về pháp lý thay cho chỉ tiêu số người được trợ giúp pháp lý.

(*) *From 2020 statistics on the number of people receiving legal aid instead of the norm on the number of people receiving legal aid.*

CỤC THỐNG KÊ

452 Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng

Number of instituted cases and instituted people in 2024 by crime and region

	Điều luật *Article of Law*	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã bị khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*		**100504**	**165880**
Trong đó phân theo một số tội danh (trong bộ luật hình sự) *Of which by some crime (in the Criminal Law)*			
Tội trộm cắp tài sản *Theft*	173	17127	17167
Tội tàng trữ trái phép chất ma túy *Illegal storage of narcotic substances*	249	15778	19023
Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản *Obtaining property by fraud*	174	9730	6226
Tội mua bán trái phép chất ma túy *Illegal deal in narcotic substances*	251	8879	15730
Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác *Intentionally inflicting injury on or causing harm to the health of other persons*	134	7451	12787
Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ *Offences against regulations on road traffic*	260	6051	6084
Tội đánh bạc *Illegal gambling*	321	5531	25080
Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy *Facilitation of illegal use of narcotic substances*	255	4182	11713
Tội gây rối trật tự công cộng *Disturbance or public order*	318	1866	13518
Tội cướp giật tài sản *Snatching*	171	1801	2059
Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản *Appropriation of property using a computer network, telecommunications network, or electronic device*	290	1458	230
Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức *Fabricating an organization's seal or documents and use thereof*	341	1436	1861

CỤC THỐNG KÊ

452 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng

(Cont.) Number of instituted cases and instituted people in 2024 by crime and region

	Điều luật *Article of Law*	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã bị khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*
Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản *Deliberate destruction of property*	178	1393	1614
Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản *Abuse of trust to appropriate property*	175	1378	1295
Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự *Usury in civil transactions*	201	1206	1904
Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi *Engaging in sexual intercourse or other sexual activities with a person aged from 13 to under 16*	145	1127	1154
Tội giết người *Murder*	123	1087	2037
Tội cướp tài sản *Robbery*	168	1032	2201
Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm *Storage, transport of banned goods*	191	1025	1266
Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm *Manufacturing and trading of banned goods*	190	900	1477
Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi *Rape of a person under 16*	142	824	889
Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc *Organizing gambling or running gambling-dens*	322	761	3083
Tội tham ô tài sản *Embezzlement*	353	542	767
Tội vận chuyển trái phép chất ma túy *Illegal transport of narcotic substances*	250	524	622
Tội cưỡng đoạt tài sản *Extortion*	170	491	937
Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự *Illegal manufacture, storage, transport, use, or appropriation of military weapons or devices*	304	417	844

CỤC THỐNG KÊ

452 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng

(Cont.) Number of instituted cases and instituted people in 2024 by crime and region

	Điều luật *Article of Law*	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã bị khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*
Tội chống người thi hành công vụ *Resisting a law enforcement officer in performance of his/her official duties*	330	408	505
Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi *Molestation of a person under 16*	146	309	303
Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm *Offences against regulations on management and protection of endangered, rare animals*	244	302	425
Tội môi giới mại dâm *Procuring*	328	288	472
Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước *Printing, issuing, dealing in illegal invoices and receipts for payment of state revenues*	203	276	1322
Tội hủy hoại rừng *Forest destruction*	243	260	283
Tội chứa mại dâm *Harboring prostitutes*	327	244	391
Tội hiếp dâm *Rape*	141	236	263
Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép *Brokering illegal entry, exit, or stay in Vietnam*	348	207	502
Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật *Illegal arrest, detention, or imprisonment of a person*	157	188	662
Tội vô ý làm chết người *Involuntary manslaughter*	128	182	187
Tội trốn thuế *Tax evasion*	200	176	325
Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ *Abuse of power or position in performance of official duties*	356	167	673

CỤC THỐNG KÊ

452 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng

(Cont.) Number of instituted cases and instituted people in 2024 by crime and region

	Điều luật *Article of Law*	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã bị khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*
Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản *Offences against regulations on extraction and protection of forests and forest product management*	232	144	256
Tội nhận hối lộ *Taking bribes*	354	136	515
Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có *Storing or buying property obtained by crime*	323	135	845
Tội làm nhục người khác *Insults to another person*	155	130	173
Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người *Violations against regulations of law on occupational safety, occupational hygiene, and safety in crowded areas*	295	124	158
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		25819	42908
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		13296	22421
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		17942	31412
Tây Nguyên - *Central Highlands*		5773	10285
Đông Nam Bộ - *South East*		22189	35237
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		15030	21964
Khác - *Other*		**455**	**1653**

CỤC THỐNG KÊ

453 Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo địa phương

Number of instituted cases and instituted people in 2024 by province

	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã bị khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100504**	**165880**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25819**	**42908**
Hà Nội	11095	16472
Vĩnh Phúc	1399	2390
Bắc Ninh	1793	3512
Quảng Ninh	1501	3030
Hải Dương	1226	2138
Hải Phòng	2788	4662
Hưng Yên	1492	2363
Thái Bình	1357	2871
Hà Nam	1066	1874
Nam Định	1267	2166
Ninh Bình	835	1430
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**13296**	**22421**
Hà Giang	413	833
Cao Bằng	842	1361
Bắc Kạn	415	601
Tuyên Quang	699	1371
Lào Cai	709	1185
Yên Bái	490	784
Thái Nguyên	1353	2401
Lạng Sơn	1012	1886
Bắc Giang	1593	3006
Phú Thọ	991	2332
Điện Biên	1414	1682
Lai Châu	885	1259
Sơn La	1738	2438
Hòa Bình	742	1282
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**17942**	**31412**
Thanh Hóa	2202	4524
Nghệ An	2500	5356
Hà Tĩnh	798	1711
Quảng Bình	669	1173
Quảng Trị	858	1231
Huế	908	1715

CỤC THỐNG KÊ

453 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị khởi tố năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of instituted cases and instituted people in 2024 by province

	Số vụ án đã bị khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã bị khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*
Đà Nẵng	1317	2629
Quảng Nam	1500	2504
Quảng Ngãi	931	1556
Bình Định	1198	1991
Phú Yên	782	1333
Khánh Hòa	1855	2068
Ninh Thuận	693	1054
Bình Thuận	1731	2567
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5773**	**10285**
Kon Tum	512	794
Gia Lai	1458	2372
Đắk Lắk	1523	2873
Đắk Nông	713	1288
Lâm Đồng	1567	2958
Đông Nam Bộ - *South East*	**22189**	**35237**
Bình Phước	1474	2440
Tây Ninh	1443	2751
Bình Dương	3133	4875
Đồng Nai	2994	5648
Bà Rịa - Vũng Tàu	1676	2702
TP. Hồ Chí Minh	11469	16821
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**15030**	**21964**
Long An	1447	2497
Tiền Giang	1300	2025
Bến Tre	876	1073
Trà Vinh	863	1365
Vĩnh Long	846	1209
Đồng Tháp	1746	1943
An Giang	1691	2844
Kiên Giang	1655	2619
Cần Thơ	1374	1803
Hậu Giang	610	1039
Sóc Trăng	1149	1543
Bạc Liêu	652	931
Cà Mau	821	1073
Cơ quan khác - *Other agencies*	**455**	**1653**
Quân đội - *Military*	206	460
Cấp Trung ương - *Central level*	249	1193

CỤC THỐNG KÊ

454 Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng
Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region

	Điều luật *Article of Law*	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã bị truy tố (Người) *Number of prosecuted people (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*		**81440**	**156746**
Trong đó phân theo một số tội danh (trong bộ luật hình sự) *Of which by some crime (in the Criminal Law)*			
Tội tàng trữ trái phép chất ma túy *Illegal storage of narcotic substances*	249	15402	18418
Tội trộm cắp tài sản *Theft*	173	12223	16507
Tội mua bán trái phép chất ma túy *Illegal deal in narcotic substances*	251	7690	12885
Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác *Deliberate infliction of bodily harm upon another person*	134	6197	11621
Tội đánh bạc *Illegal gambling*	321	5552	24819
Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ *Offences against regulations on road traffic*	260	5307	5521
Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản *Obtaining property by fraud*	174	3613	5161
Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy *Facilitation of illegal use of narcotic substances*	255	3427	9487
Tội gây rối trật tự công cộng *Disturbance or public order*	318	1787	13287
Tội giết người *Murder*	123	1777	3756
Tội cướp giật tài sản *Snatching*	171	1310	1932
Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự *Usury in civil transactions*	201	1297	2000
Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi *Engaging in sexual intercourse or other sexual activities with a person aged from 13 to under 16*	145	1074	1119

CỤC THỐNG KÊ

454 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng

(Cont.) Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region

	Điều luật *Article of Law*	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã bị truy tố (Người) *Number of prosecuted people (Person)*
Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản *Abuse of trust to appropriate property*	175	1041	1143
Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản *Deliberate destruction of property*	178	1024	1570
Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức *Fabricating an organization's seal or documents and use thereof*	341	1009	1786
Tội cướp tài sản *Robbery*	168	919	2226
Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm *Storage, transport of banned goods*	191	842	1150
Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi *Rape of a person under 16*	142	829	937
Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm *Manufacturing and trading of banned goods*	190	808	1348
Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc *Organizing gambling or running gambling-dens*	322	774	3279
Tội tham ô tài sản *Embezzlement*	353	531	892
Tội cưỡng đoạt tài sản *Extortion*	170	476	1055
Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự *Illegal manufacture, storage, transport, use, or appropriation of military weapons or devices*	304	434	825
Tội chống người thi hành công vụ *Resisting a law enforcement officer in performance of his/her official duties*	330	412	534
Tội vận chuyển trái phép chất ma túy *Illegal transport of narcotic substances*	250	346	512
Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi *Molestation of a person under 16*	146	310	313

CỤC THỐNG KÊ

454 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng

(Cont.) Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region

	Điều luật *Article of Law*	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã bị truy tố (Người) *Number of prosecuted people (Person)*
Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm *Offences against regulations on management and protection of endangered, rare animals*	244	293	415
Tội môi giới mại dâm *Procuring*	328	244	393
Tội chứa mại dâm *Harboring prostitutes*	327	233	360
Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật *Illegal arrest, detention, or imprisonment of a person*	157	227	778
Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép *Brokering illegal entry, exit, or stay in Vietnam*	348	215	479
Tội hiếp dâm *Rape*	141	207	252
Tội hủy hoại rừng *Forest destruction*	243	190	309
Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước *Printing, issuing, dealing in illegal invoices and receipts for payment of state revenues*	203	173	1008
Tội nhận hối lộ *Taking bribes*	354	160	1009
Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ *Abuse of power or position in performance of official duties*	356	153	609
Tội vô ý làm chết người *Involuntary manslaughter*	128	141	159
Tội trốn thuế *Tax evasion*	200	135	298
Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản *Appropriation of property using a computer network, telecommunications network, or electronic device*	290	126	202

CỤC THỐNG KÊ

454 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo tội danh và theo vùng

(Cont.) Number of prosecuted cases and people in 2024 by crime and region

	Điều luật *Article of Law*	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã bị truy tố (Người) *Number of prosecuted people (Person)*
Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có *Harboring or consuming property acquired through the commission of crime by other persons*	323	125	664
Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản *Offences against regulations on extraction and protection of forests and forest product management*	232	114	276
Tội làm nhục người khác *Insults to another person*	155	101	137
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		21238	41620
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		12563	21866
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		15123	30713
Tây Nguyên - *Central Highlands*		5346	10463
Đông Nam Bộ - *South East*		15136	29458
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		11715	21363
Khác - *Other*		**319**	**1263**

CỤC THỐNG KÊ

455 Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo địa phương

Number of prosecuted cases and people in 2024 by province

	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã bị truy tố (Người) *Number of prosecuted people (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**81440**	**156746**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21238**	**41620**
Hà Nội	7839	16307
Vĩnh Phúc	1242	2283
Bắc Ninh	1644	3339
Quảng Ninh	1331	2921
Hải Dương	1179	2126
Hải Phòng	2491	4553
Hưng Yên	1247	2196
Thái Bình	1307	2767
Hà Nam	986	1730
Nam Định	1222	2091
Ninh Bình	750	1307
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12563**	**21866**
Hà Giang	431	863
Cao Bằng	809	1377
Bắc Kạn	453	612
Tuyên Quang	672	1334
Lào Cai	668	1161
Yên Bái	406	753
Thái Nguyên	1297	2416
Lạng Sơn	950	1909
Bắc Giang	1534	2964
Phú Thọ	978	2305
Điện Biên	1343	1600
Lai Châu	866	1195
Sơn La	1455	2076
Hòa Bình	701	1301
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**15123**	**30713**
Thanh Hóa	2148	4430
Nghệ An	2354	5028
Hà Tĩnh	750	1485
Quảng Bình	627	1125
Quảng Trị	691	1116
Huế	856	1658

CỤC THỐNG KÊ

455 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã bị truy tố năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of prosecuted cases and people in 2024 by province

	Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã bị truy tố (Người) *Number of prosecuted people (Person)*
Đà Nẵng	1251	2740
Quảng Nam	1181	2448
Quảng Ngãi	785	1608
Bình Định	922	2257
Phú Yên	551	1277
Khánh Hòa	973	1965
Ninh Thuận	610	1086
Bình Thuận	1424	2490
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5346**	**10463**
Kon Tum	443	768
Gia Lai	1193	2499
Đắk Lắk	1389	2892
Đắk Nông	675	1261
Lâm Đồng	1646	3043
Đông Nam Bộ - *South East*	**15136**	**29458**
Bình Phước	1226	2256
Tây Ninh	1194	2504
Bình Dương	2530	4902
Đồng Nai	2649	5514
Bà Rịa - Vũng Tàu	1471	2799
TP. Hồ Chí Minh	6066	11483
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11715**	**21363**
Long An	1192	2393
Tiền Giang	1052	2155
Bến Tre	642	971
Trà Vinh	747	1277
Vĩnh Long	730	1246
Đồng Tháp	952	1615
An Giang	1327	2697
Kiên Giang	1477	2813
Cần Thơ	949	1631
Hậu Giang	562	1099
Sóc Trăng	806	1512
Bạc Liêu	486	754
Cà Mau	793	1200
Khác - *Others*	**319**	**1263**
Viện Kiểm sát Quân sự - *Military procuracy*	184	486
Viện KSNDTC - *Supreme people's procuracy*	135	777

CỤC THỐNG KÊ

456 Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2024 phân theo địa phương

Number of sentenced cases and guilty people in 2024 by province

	Số vụ án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	Số bị cáo (Người) *Number of guilty people (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**81125**	**154723**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21102**	**41336**
Hà Nội	7790	16108
Vĩnh Phúc	1242	2251
Bắc Ninh	1633	3224
Quảng Ninh	1353	2959
Hải Dương	1182	2129
Hải Phòng	2435	4632
Hưng Yên	1235	2256
Thái Bình	1274	2503
Hà Nam	959	1709
Nam Định	1205	2126
Ninh Bình	794	1439
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12880**	**22347**
Hà Giang	426	841
Cao Bằng	837	1417
Bắc Kạn	457	609
Tuyên Quang	643	1276
Lào Cai	624	1008
Yên Bái	503	904
Thái Nguyên	1315	2459
Lạng Sơn	963	1989
Bắc Giang	1581	3204
Phú Thọ	939	2076
Điện Biên	1358	1626
Lai Châu	853	1192
Sơn La	1680	2417
Hòa Bình	701	1329
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**15044**	**30133**
Thanh Hóa	2172	4519
Nghệ An	2362	5031
Hà Tĩnh	743	1460
Quảng Bình	618	1128
Quảng Trị	686	1077
Huế	879	1714

CỤC THỐNG KÊ

456 (Tiếp theo) Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Number of sentenced cases and guilty people in 2024 by province

	Số vụ án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	Số bị cáo (Người) *Number of guilty people (Person)*
Đà Nẵng	1204	2386
Quảng Nam	1145	2414
Quảng Ngãi	771	1485
Bình Định	938	2210
Phú Yên	545	1260
Khánh Hòa	958	1952
Ninh Thuận	562	1011
Bình Thuận	1461	2486
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5137**	**10388**
Kon Tum	442	794
Gia Lai	1180	2350
Đắk Lắk	1370	2950
Đắk Nông	675	1300
Lâm Đồng	1470	2994
Đông Nam Bộ - *South East*	**15188**	**29393**
Bình Phước	1243	2202
Tây Ninh	1205	2574
Bình Dương	2243	4200
Đồng Nai	3166	6402
Bà Rịa - Vũng Tàu	1474	2769
TP. Hồ Chí Minh	5857	11246
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11604**	**20694**
Long An	1167	2425
Tiền Giang	1068	2112
Bến Tre	671	972
Trà Vinh	731	1302
Vĩnh Long	723	1254
Đồng Tháp	915	1546
An Giang	1357	2504
Kiên Giang	1512	2861
Cần Thơ	934	1554
Hậu Giang	546	1033
Sóc Trăng	769	1337
Bạc Liêu	467	708
Cà Mau	744	1086
Tòa án Quân sự - *Military court*	**170**	**432**

CỤC THỐNG KÊ

457 Kết quả thi hành án dân sự năm 2024 phân theo địa phương

Civil judgment enforcement results in 2024 by province

	Kết quả thi hành án xong (Về việc) *Results of excution completed (On cases)*	Số tiền thi hành án xong (Tỷ đồng) *The amount of money of excution completed (Bill. dongs)*	Tỷ lệ thi hành án xong (Về việc) *Rate of execution completed (On cases) (%)*	Tỷ lệ thi hành án xong (Về tiền) *Rate of execution completed (On money) (%)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**621568**	**117349**	**83,86**	**51,46**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**109378**	**32183**	**84,08**	**49,69**
Hà Nội	46944	25038	83,64	49,32
Vĩnh Phúc	7180	426	81,85	53,11
Bắc Ninh	7618	1184	85,49	47,31
Quảng Ninh	7002	774	85,49	52,06
Hải Dương	8448	971	84,47	54,90
Hải Phòng	8192	1708	83,35	47,05
Hưng Yên	5404	504	84,93	49,07
Thái Bình	5598	385	85,85	56,79
Hà Nam	2772	242	83,67	52,94
Nam Định	6372	618	84,90	64,66
Ninh Bình	3848	333	84,55	47,49
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**62445**	**3781**	**87,38**	**56,89**
Hà Giang	1965	56	90,47	16,79
Cao Bằng	2955	129	92,60	76,42
Bắc Kạn	1974	85	91,73	73,78
Tuyên Quang	4410	91	87,87	58,09
Lào Cai	3569	485	91,09	81,73
Yên Bái	3958	119	87,62	64,17
Thái Nguyên	7852	752	86,78	73,02
Lạng Sơn	4382	233	87,47	31,93
Bắc Giang	10706	658	85,23	52,63
Phú Thọ	7157	636	84,73	61,52
Điện Biên	2500	77	91,14	40,80
Lai Châu	2078	65	93,23	62,25
Sơn La	5201	194	85,64	47,06
Hòa Bình	3738	201	85,34	58,13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**114041**	**14084**	**85,09**	**50,99**
Thanh Hóa	14467	918	86,31	59,85
Nghệ An	17856	957	85,73	49,24
Hà Tĩnh	4046	198	89,04	48,83
Quảng Bình	3676	306	81,85	13,75
Quảng Trị	3852	301	85,71	47,45
Huế	4960	666	84,15	38,76

CỤC THỐNG KÊ

457 (Tiếp theo) Kết quả thi hành án dân sự năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Civil judgment enforcement results in 2024 by province

	Kết quả thi hành án xong (Về việc) *Results of excution completed (On cases)*	Số tiền thi hành án xong (Tỷ đồng) *The amount of money of excution completed (Bill. dongs)*	Tỷ lệ thi hành án xong (Về việc) *Rate of execution completed (On cases) (%)*	Tỷ lệ thi hành án xong (Về tiền) *Rate of execution completed (On money) (%)*
Đà Nẵng	9548	2839	85,79	47,44
Quảng Nam	8662	395	85,37	53,17
Quảng Ngãi	6157	2639	86,60	79,55
Bình Định	8529	717	86,44	50,12
Phú Yên	6234	415	80,05	56,62
Khánh Hòa	8908	2060	84,87	55,84
Ninh Thuận	4940	269	83,80	53,61
Bình Thuận	12206	1404	83,68	50,77
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44232**	**5259**	**84,61**	**56,80**
Kon Tum	2851	402	84,93	60,31
Gia Lai	10252	797	83,46	50,86
Đắk Lắk	13738	906	84,51	52,96
Đắk Nông	5973	1112	85,15	74,16
Lâm Đồng	11418	2042	85,41	53,53
Đông Nam Bộ - *South East*	**129103**	**46274**	**80,38**	**52,52**
Bình Phước	9570	882	80,82	49,76
Tây Ninh	14948	1502	80,19	58,74
Bình Dương	16564	4561	67,32	51,73
Đồng Nai	20529	2093	84,26	55,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	9434	2431	82,38	49,82
TP. Hồ Chí Minh	58058	34805	83,28	52,48
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**161458**	**14951**	**84,31**	**52,71**
Long An	18440	2073	85,11	46,58
Tiền Giang	14943	1481	83,91	53,92
Bến Tre	14452	1210	83,29	51,22
Trà Vinh	10516	474	84,07	52,99
Vĩnh Long	9819	966	84,56	55,79
Đồng Tháp	15025	927	85,94	48,34
An Giang	13680	1299	84,28	53,29
Kiên Giang	13833	1612	84,27	55,63
Cần Thơ	8952	1517	83,30	53,31
Hậu Giang	7288	544	85,37	58,60
Sóc Trăng	11714	917	83,85	54,18
Bạc Liêu	7696	605	83,65	48,97
Cà Mau	15100	1326	84,01	59,64
Quốc phòng - *National defense*	**911**	**817**	**71,96**	**25,02**

CỤC THỐNG KÊ

458 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý và theo vùng

The number of people receiving legal aid by beneficiary and by province

Lượt người - *Turns of beneficiary*

	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38225**
Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý *By legal aid beneficiaries*	
Người có công với cách mạng *People with meritorious services to the revolution*	2357
Người thuộc hộ nghèo - *People from poor household*	2429
Người dân tộc thiểu số - *Ethnic minority*	9530
Người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số *People who are both poor household and ethnic minority*	251
Trẻ em - *Children*	6839
Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi *People being accused from 16 to under 18 years old*	12421
Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo *People being accused from near-poverty household*	1195
Người có khó khăn về tài chính *People with financial difficulties*	
Cha mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ *Parents, spouses, children of martyrs and people raising martyrs when being children*	68
Người nhiễm chất độc da cam *People poisoned by agent orange*	88
Người cao tuổi - *Elderly*	1300
Người khuyết tật - *Disable people*	1609
Người từ đủ 16 tuổi đến 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự *People between 16 and 18 years old being victim in criminal case*	103
Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình *Victims of domestic violence*	4
Nạn nhân của hành vi mua bán người *Victims of people trafficking*	4
Người nhiễm HIV - *HIV infected people*	27

CỤC THỐNG KÊ

458 (Tiếp theo) Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý và theo vùng

(Cont.) The number of people receiving legal aid by beneficiary and by province

Lượt người - *Turns of beneficiary*

	2024
Phân theo vùng - *By region*	
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	8548
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	9319
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	6483
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2043
Đông Nam Bộ - *South East*	4851
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	6981

CỤC THỐNG KÊ

459 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo địa phương
The number of people receiving legal aid by province

Lượt người - *Turns of beneficiary*

	Sơ bộ *Prel.* 2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38225**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8548**
Hà Nội	3286
Vĩnh Phúc	424
Bắc Ninh	517
Quảng Ninh	224
Hải Dương	567
Hải Phòng	915
Hưng Yên	473
Thái Bình	663
Hà Nam	469
Nam Định	499
Ninh Bình	511
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9319**
Hà Giang	516
Cao Bằng	896
Bắc Kạn	308
Tuyên Quang	633
Lào Cai	473
Yên Bái	386
Thái Nguyên	797
Lạng Sơn	543
Bắc Giang	1033
Phú Thọ	871
Điện Biên	928
Lai Châu	434
Sơn La	632
Hòa Bình	869
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6483**
Thanh Hóa	916
Nghệ An	909
Hà Tĩnh	325
Quảng Bình	223
Quảng Trị	408
Huế	512

CỤC THỐNG KÊ

459 (Tiếp theo) Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo địa phương

(Cont.) The number of people receiving legal aid by province

Lượt người - *Turns of beneficiary*

	Sơ bộ *Prel.* 2024
Đà Nẵng	535
Quảng Nam	536
Quảng Ngãi	524
Bình Định	515
Phú Yên	349
Khánh Hòa	170
Ninh Thuận	412
Bình Thuận	149
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2043**
Kon Tum	118
Gia Lai	782
Đắk Lắk	537
Đắk Nông	267
Lâm Đồng	339
Đông Nam Bộ - *South East*	**4851**
Bình Phước	261
Tây Ninh	413
Bình Dương	300
Đồng Nai	725
Bà Rịa - Vũng Tàu	335
TP. Hồ Chí Minh	2817
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6981**
Long An	199
Tiền Giang	230
Bến Tre	402
Trà Vinh	452
Vĩnh Long	392
Đồng Tháp	367
An Giang	686
Kiên Giang	678
Cần Thơ	309
Hậu Giang	351
Sóc Trăng	500
Bạc Liêu	970
Cà Mau	1445

CỤC THỐNG KÊ

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	14977	11487	23352	23332	23667
Số vụ va chạm giao thông *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*	6371	4055	5758		
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên *Number of traffic accidents from less serious to become*	8606	7432	17594		
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	6857	5790	13551	11845	11101
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	11161	8018	14632	16657	17424
Cháy, nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	2813	2246	3257	3777	4166
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	89	85	125	162	108
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	181	130	115	136	115
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in money (Bill. dongs)*	614,3	374,4	737,0	748,0	657,8

CỤC THỐNG KÊ

Ghi chú - *Note:*

- Số liệu tai nạn giao thông các năm 2020, 2021, 2022 được tổng hợp theo kỳ thu thập số liệu từ ngày 15/12 năm trước năm báo cáo đến ngày 14/12 năm báo cáo.
- *Data of traffic accidents in 2020, 2021, 2022 collected according to the period of data collection from 15/12 of the previous year to 14/12 of the reporting year.*
- Số liệu tai nạn giao thông năm 2023, 2024 được tổng hợp theo kỳ thu thập số liệu mới từ ngày 26/12 năm trước năm báo cáo đến ngày 25/12 năm báo cáo.
- *Data of traffic accidents in 2023, 2024 collected according to the new period of data collection from 26/12 of the previous year to 25/12 of the reporting year.*
- Năm 2023, 2024 không có phân tổ theo mức độ tai nạn giao thông do thay đổi kỳ thu thập số liệu mới.
- *Classification of number of traffic accidents in 2023 and 2024 is not available due to a change in the new period of data collection.*

461 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo loại đường và theo vùng

Some indicators on traffic accidents in 2024 by road type and by region

	Số vụ TNGT (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23667**	**11101**	**17424**
Phân theo loại đường *By road type*			
Đường bộ - *Road*	23501	10993	17392
Đường sắt - *Rail*	106	71	25
Đường thủy - *Waterway*	56	34	6
Đường hàng hải - *Maritime route*	4	3	1
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	5647	2614	4323
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3301	1204	2854
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5871	2536	4590
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1687	947	1247
Đông Nam Bộ - *South East*	4182	2110	2460
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2975	1687	1949
Khác - *Others*	4	3	1

CỤC THỐNG KÊ

462 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo địa phương

Some indicators on traffic accidents in 2024 by province

	Số vụ TNGT (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23667**	**11101**	**17424**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5647**	**2614**	**4323**
Hà Nội	1488	701	1192
Vĩnh Phúc	322	169	280
Bắc Ninh	412	185	251
Quảng Ninh	532	248	464
Hải Dương	710	238	599
Hải Phòng	497	224	366
Hưng Yên	540	204	452
Thái Bình	365	212	203
Hà Nam	295	150	220
Nam Định	292	180	164
Ninh Bình	194	103	132
Trung du và miền núi phía Bắc			
Northern midlands and mountain areas	**3301**	**1204**	**2854**
Hà Giang	80	67	42
Cao Bằng	143	37	162
Bắc Kạn	83	31	90
Tuyên Quang	172	66	143
Lào Cai	224	71	210
Yên Bái	157	73	141
Thái Nguyên	715	116	719
Lạng Sơn	491	103	443
Bắc Giang	335	195	190
Phú Thọ	352	177	230
Điện Biên	97	30	101
Lai Châu	63	24	60
Sơn La	155	100	136
Hòa Bình	234	114	187
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
North Central and Central coastal areas	**5871**	**2536**	**4590**
Thanh Hóa	893	406	720
Nghệ An	364	208	244
Hà Tĩnh	402	226	237
Quảng Bình	196	112	127
Quảng Trị	209	109	152
Huế	439	120	345

CỤC THỐNG KÊ

462 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Some indicators on traffic accidents in 2024 by province

	Số vụ TNGT (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*
Đà Nẵng	571	135	528
Quảng Nam	399	169	332
Quảng Ngãi	376	179	313
Bình Định	467	223	336
Phú Yên	255	145	167
Khánh Hòa	425	226	276
Ninh Thuận	275	86	296
Bình Thuận	600	192	517
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1687**	**947**	**1247**
Kon Tum	140	105	101
Gia Lai	494	299	338
Đắk Lắk	439	287	308
Đắk Nông	154	80	110
Lâm Đồng	460	176	390
Đông Nam Bộ - *South East*	**4182**	**2110**	**2460**
Bình Phước	374	254	208
Tây Ninh	418	253	248
Bình Dương	870	427	592
Đồng Nai	679	503	306
Bà Rịa - Vũng Tàu	402	195	274
TP. Hồ Chí Minh	1439	478	832
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2975**	**1687**	**1949**
Long An	333	212	178
Tiền Giang	338	221	201
Bến Tre	159	139	25
Trà Vinh	301	88	296
Vĩnh Long	164	97	139
Đồng Tháp	384	259	221
An Giang	257	158	111
Kiên Giang	151	81	97
Cần Thơ	258	156	168
Hậu Giang	177	75	129
Sóc Trăng	290	122	251
Bạc Liêu	106	52	92
Cà Mau	57	27	41
Khác - *Others*	**4**	**3**	**1**

CỤC THỐNG KÊ

463 Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo loại cháy, nổ và theo vùng

Some indicators on fires and explosions in 2024 by type of fire and by region

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fires and explosions (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) *Property damage due to fire and explosion classified (Million dongs)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4166**	**108**	**115**	**657753**
Phân theo loại cháy *By type of fire*				
Cháy - *Fire*	4144	99	89	657453
Nổ - *Explosion*	22	9	26	300
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	1928	40	46	23549
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	467	20	10	199516
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	756	10	5	150250
Tây Nguyên - *Central Highlands*	109	6	6	19040
Đông Nam Bộ - *South East*	739	27	44	184096
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	167	5	4	81302

CỤC THỐNG KÊ

464 Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo địa phương

Some indicators on fires and explosions in 2024 by province

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fires and explosions (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) *Property damage due to fire and explosion classified (Million dongs)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4166**	**108**	**115**	**657753**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1928**	**40**	**46**	**23549**
Hà Nội	1238	26	14	11199
Vĩnh Phúc	135	3	10	1132
Bắc Ninh	69	3	9	7434
Quảng Ninh	143		5	482
Hải Dương	26	2	1	1982
Hải Phòng	247	5	2	
Hưng Yên	33		2	965
Thái Bình	6		3	115
Hà Nam	17			70
Nam Định	10	1		75
Ninh Bình	4			95
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**467**	**20**	**10**	**199516**
Hà Giang	11	4		7869
Cao Bằng	13			6418
Bắc Kạn	8			496
Tuyên Quang	3			1340
Lào Cai	24			1934
Yên Bái	47	2		2552
Thái Nguyên	119	3	3	4871
Lạng Sơn	80	2	1	131593
Bắc Giang	31	4	4	1117
Phú Thọ	49			28027
Điện Biên	20	1		4278
Lai Châu	15	4	2	945
Sơn La	20			1477
Hòa Bình	27			6599
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**756**	**10**	**5**	**150250**
Thanh Hóa	97	4		7875
Nghệ An	67		1	3678
Hà Tĩnh	86			2054
Quảng Bình	15			6451
Quảng Trị	55			3165
Huế	20		1	534

CỤC THỐNG KÊ

464 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu về vụ cháy, nổ năm 2024 phân theo địa phương
(Cont.) Some indicators on fires and explosions in 2024 by province

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fires and explosions (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) *Property damage due to fire and explosion classified (Million dongs)*
Đà Nẵng	123	1	1	5175
Quảng Nam	68	1		8973
Quảng Ngãi	47			2364
Bình Định	67			92692
Phú Yên	19			1591
Khánh Hòa	36	4		2366
Ninh Thuận	13			5075
Bình Thuận	43		2	8257
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**109**	**6**	**6**	**19040**
Kon Tum	35		3	4813
Gia Lai	18	1		3545
Đắk Lắk	20			2925
Đắk Nông	15	2	1	5681
Lâm Đồng	21	3	2	2076
Đông Nam Bộ - *South East*	**739**	**27**	**44**	**184096**
Bình Phước	15	2	1	
Tây Ninh	20		1	1828
Bình Dương	111			3061
Đồng Nai	83	3	9	1168
Bà Rịa - Vũng Tàu	64	2	5	172120
TP. Hồ Chí Minh	446	20	28	5919
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**167**	**5**	**4**	**81302**
Long An	7			2506
Tiền Giang	16			13838
Bến Tre	5			174
Trà Vinh	11	1		2340
Vĩnh Long	9			792
Đồng Tháp	12			15366
An Giang	19	1		20596
Kiên Giang	53	1		3394
Cần Thơ	15	2	3	16534
Hậu Giang	2			302
Sóc Trăng	9			2979
Bạc Liêu	2		1	255
Cà Mau	7			2226

CỤC THỐNG KÊ

465 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích					
Number of deaths and missing	357	108	175	169	519
Số người bị thương					
Number of injured	912	95	300	160	2219
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi					
Number of collaped and swept houses	3702	306	1243	1298	8456
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái					
Number of collaped and swept houses	310171	8953	19826	17964	307568
Thiệt hại về nông nghiệp (Nghìn ha)					
Agricultural damage (Thous. ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại					
Damaged paddy areas	129,3	129,0	305,5	132,9	294,6
Diện tích hoa màu bị thiệt hại					
Damaged vegetable areas	50,5	44,8	79,3	59,8	87,1
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dongs)	**39962,4**	**5244,2**	**19478,9**	**9324,6**	**91622,0**

CỤC THỐNG KÊ

466 Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) *Total number of industrial parks and export processing zones put into operation (Zones)*	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) *Number of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with centralized wastewater treatment plants meeting environmental standards (Zones)*	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards (%)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**324**	**298**	**92**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**85**	**82**	**96**
Hà Nội	9	9	100
Vĩnh Phúc	7	7	100
Bắc Ninh	11	11	100
Quảng Ninh	5	5	100
Hải Dương	10	10	100
Hải Phòng	11	11	100
Hưng Yên	7	6	86
Thái Bình	7	6	86
Hà Nam	8	8	100
Nam Định	5	5	100
Ninh Bình	5	4	80
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**26**	**21**	**81**
Hà Giang	1	1	100
Bắc Kạn	1	1	100
Tuyên Quang	1	1	100
Lào Cai	3	2	67

CỤC THỐNG KÊ

466 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) *Total number of industrial parks and export processing zones put into operation (Zones)*	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) *Number of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with centralized wastewater treatment plants meeting environmental standards (Zones)*	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards (%)*
Yên Bái	1		
Thái Nguyên	4	3	75
Lạng Sơn	1		
Bắc Giang	7	7	100
Phú Thọ	4	3	75
Sơn La	1	1	100
Hòa Bình	2	2	100
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**57**	**45**	**79**
Thanh Hoá	5	3	60
Nghệ An	5	5	100
Hà Tĩnh	4	2	50
Quảng Bình	3	1	33
Quảng Trị	2		
Huế	4	2	50
Đà Nẵng	6	6	100
Quảng Nam	7	6	86
Quảng Ngãi	4	3	75

CỤC THỐNG KÊ

466 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) *Total number of industrial parks and export processing zones put into operation (Zones)*	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) *Number of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with centralized wastewater treatment plants meeting environmental standards (Zones)*	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards (%)*
Bình Định	6	6	100
Phú Yên	5	5	100
Khánh Hòa	2	2	100
Ninh Thuận	1	1	100
Bình Thuận	3	3	100
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7**	**5**	**71**
Kon Tum	2	1	50
Gia Lai	1	1	100
Đắk Lắk	1	1	100
Đắk Nông	1	1	100
Lâm Đồng	2	1	50
Đông Nam Bộ - *South East*	**103**	**103**	**100**
Bình Phước	11	11	100
Tây Ninh	6	6	100
Bình Dương	26	26	100
Đồng Nai	31	31	100
Bà Rịa - Vũng Tàu	12	12	100
TP. Hồ Chí Minh	17	17	100

CỤC THỐNG KÊ

466 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation standards with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental in 2024 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) *Total number of industrial parks and export processing zones put into operation (Zones)*	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) *Number of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with centralized wastewater treatment plants meeting environmental standards (Zones)*	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of industrial parks and export processing zones that have been put into operation with a centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards (%)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**46**	**42**	**91**
Long An	20	19	95
Tiền Giang	3	3	100
Bến Tre	2	2	100
Trà Vinh	1	1	100
Vĩnh Long	2	2	100
Đồng Tháp	3	3	100
An Giang	2	2	100
Kiên Giang	2		
Cần Thơ	5	5	100
Hậu Giang	2	2	100
Sóc Trăng	1	1	100
Bạc Liêu	1	1	100
Cà Mau	2	1	50

CỤC THỐNG KÊ

467 Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards 2024 by province

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) *Total number of operating industrial clusters (Clusters)*	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) *Number of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Clusters)*	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**715**	**185**	**26**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**235**	**66**	**28**
Hà Nội	70	21	30
Vĩnh Phúc	12	2	17
Bắc Ninh	26	9	35
Quảng Ninh	6	6	100
Hải Dương	32	3	9
Hải Phòng	6	2	33
Thái Bình	36	11	31
Hà Nam	14	2	14
Nam Định	20	5	25
Ninh Bình	13	5	38
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**102**	**42**	**41**
Hà Giang	2		
Tuyên Quang	6		
Lào Cai	3		
Yên Bái	10		
Thái Nguyên	13	7	54
Lạng Sơn	1		
Bắc Giang	38	25	66
Phú Thọ	17	8	47
Điện Biên	3		
Sơn La	2		
Hoà Bình	7	2	29

CỤC THỐNG KÊ

467 (Tiếp theo) Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards 2024 by province

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) *Total number of operating industrial clusters (Clusters)*	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) *Number of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Clusters)*	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**248**	**34**	**14**
Thanh Hoá	24	5	21
Nghệ An	23	2	9
Hà Tĩnh	18	6	33
Quảng Bình	10		
Quảng Trị	16		
Huế	5		
Đà Nẵng	1	1	100
Quảng Nam	53	4	8
Quảng Ngãi	15	1	7
Bình Định	38	2	5
Phú Yên	10	1	10
Khánh Hoà	6	6	100
Ninh Thuận	2	1	50
Bình Thuận	27	5	19
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**33**		
Kon Tum	8		
Gia Lai	8		
Đắk Lắk	8		
Đắk Nông	2		
Lâm Đồng	7		

CỤC THỐNG KÊ

467 (Tiếp theo) Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2024 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards 2024 by province

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) *Total number of operating industrial clusters (Clusters)*	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) *Number of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Clusters)*	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*
Đông Nam Bộ - *South East*	**38**	**25**	**66**
Bình Phước	5	5	100
Tây Ninh	5	2	40
Bình Dương	7	7	100
Đồng Nai	12	5	42
Bà Rịa - Vũng Tàu	7	4	57
TP. Hồ Chí Minh	2	2	100
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**59**	**18**	**31**
Long An	17	14	82
Tiền Giang	4	1	25
Bến Tre	3		
Vĩnh Long	1		
Đồng Tháp	12	2	17
An Giang	10		
Kiên Giang	1		
Hậu Giang	7	1	14
Sóc Trăng	2		
Cà Mau	2		

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
468	Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ *Land area and population of some countries and territories*	1123
469	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024 *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024*	1129
470	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*	1135
471	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP at current prices of each country group compared to GDP of the world*	1136
472	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	1137
473	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	1143
474	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	1148
475	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories*	1153
476	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) *Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*	1159
477	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	1183
478	Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*	1188

CỤC THỐNG KÊ

479 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Rate of gross national income over GDP of some countries and territories 1193

480 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 1198

481 Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
Export, import of goods and services of some countries and territories 1203

482 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories 1215

483 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100)
Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100) 1220

484 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories 1225

485 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 1230

486 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam 1235

487 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 1237

488 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê
Key indicators of Timor - Leste 1239

489 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 1241

490 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR 1244

491 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 1246

492 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 1249

493 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 1251

494 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 1254

CỤC THỐNG KÊ

495 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 1257

496 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China 1260

497 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea 1263

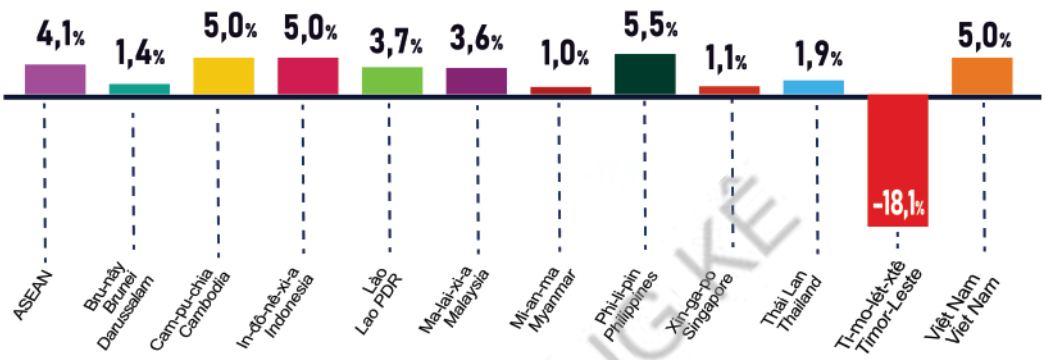
498 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 1265

CỤC THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2023
SOME MAIN INDICATORS OF SOUTHEAST ASIA COUNTRIES

Tăng trưởng GDP của các quốc gia Đông Nam Á
Growth rate of GDP of Southeast Asia countries



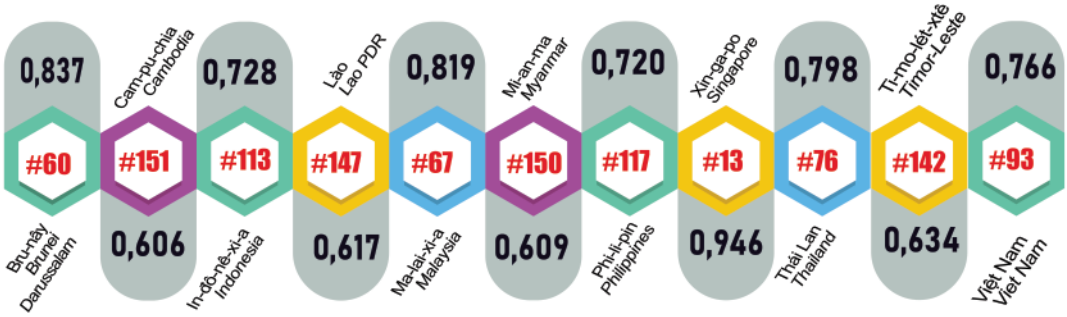
Dân số khu vực Đông Nam Á
Southeast Asia region population

680,8
Triệu người
Mill. pers.



73,3 Tuổi *Age*

Tuổi thọ bình quân của ASEAN
Life expectancy of ASEAN



Chỉ số phát triển con người các quốc gia Đông Nam Á
HDI of Southeast Asia countries

CỤC THỐNG KÊ

468 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2024[(1)] (Triệu người) *Population at mid-year 2024[(1)] (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Person/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 *Percentage of urban population 2023 (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**129718,8**	**8083,0**	**61,6**	**57,3**
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	2381,7	47,0	19,1	75,3
Ai-cập - *Egypt*	995,5	106,3	113,1	43,1
Li-bi - *Libya*	1759,5	7,4	4,1	81,6
Ma-rốc - *Morocco*	446,3	37,4	83,6	65,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	155,4	11,9	78,0	70,5
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	569,1	52,6	95,3	29,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	786,4	33,2	41,5	38,8
Ru-an-đa - *Rwanda*	24,7	13,8	553,3	17,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	885,8	68,6	73,1	37,4
U-gan-đa - *Uganda*	200,5	50,0	236,0	26,8
Dăm-bi-a - *Zambia*	743,4	21,3	27,1	46,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	386,9	16,6	41,5	32,5
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	1213,1	72,0	51,4	68,8
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	227,5	32,7	145,7	59,2
Li-bê-ri-a - *Liberia*	96,3	5,4	55,8	53,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	910,8	227,8	245,0	54,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	192,5	18,5	91,7	49,6
Tô-gô - *Togo*	54,4	8,5	167,1	44,5
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	1246,7	37,9	28,6	68,7
Ca-mơ-run - *Cameroon*	472,7	28,8	58,5	59,3

CỤC THỐNG KÊ

468 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2024[(1)] (Triệu người) *Population at mid-year 2024[(1)] (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Person/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 *Percentage of urban population 2023 (%)*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	623,0	6,4	8,2	43,6
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	341,5	6,1	17,7	69,2
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	8788,7	41,4	4,4	81,9
Mỹ - *United States*	9147,4	336,6	36,4	83,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	103,8	11,0	106,5	77,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	48,2	10,8	233,0	84,4
Gia-mai-ca - *Jamaica*	10,8	2,7	262,2	57,4
Hai-i-ti - *Haiti*	27,6	11,8	417,4	59,7
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	8,9	3,2	363,0	93,6
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2736,7	47,1	16,6	92,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1083,3	12,3	11,1	71,2
Bra-xin - *Brazil*	8358,1	212,0	25,2	87,8
Chi-lê - *Chile*	743,5	20,1	26,3	88,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1109,5	52,9	46,6	82,4
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	248,4	18,3	71,8	64,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	396,0	6,9	17,1	63,1
Pê-ru - *Peru*	1280,0	34,0	26,2	78,9
U-ru-goay - *Uruguay*	175,0	3,4	19,4	95,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	882,1	28,4	32,0	88,4

CỤC THỐNG KÊ

468 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2024[1] (Triệu người) *Population at mid-year 2024[1] (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Person/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 *Percentage of urban population 2023 (%)*
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51,1	5,3	99,5	82,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	1944,0	129,4	66,2	81,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	120,3	6,9	55,9	59,8
Pa-na-ma - *Panama*	74,2	4,5	59,3	69,5
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9388,2	1408,6	150,4	64,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*		7,5		100,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*		0,7		100,0
Nhật Bản - *Japan*	364,5	123,8	343,3	92,0
CHDCND Triều Tiên - *Korea, DPR*	120,4	26,3	218,7	63,2
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	97,6	51,8	529,4	81,5
Mông Cổ - *Mongolia*	1557,5	3,4	2,2	69,1
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	5,3	0,5	86,4	79,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	176,5	16,6	97,4	25,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1892,6	281,6	147,3	58,6
Lào - *Lao PDR*	230,8	7,7	32,8	38,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	328,6	34,2	105,6	78,7
Mi-an-ma - *Myanmar*	652,7	57,5	82,4	32,1
Phi-li-pin - *Philippines*	298,2	114,4	382,2	48,3
Xin-ga-po - *Singapore*	0,7	6,2	7851,0	100,0
Thái Lan - *Thailand*	510,9	71,7	140,4	53,6
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	14,9	1,4	92,1	32,5
Việt Nam - *Viet Nam*	**331,3**	**101,3**	**300,2**	**38,1**

CỤC THỐNG KÊ

468 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2024[(1)] (Triệu người) *Population at mid-year 2024[(1)] (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Person/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 *Percentage of urban population 2023 (%)*
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	28,5	3,0	104,3	63,7
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	82,7	10,2	122,7	57,6
I-rắc - *Iraq*	434,1	44,4	101,5	71,6
I-xra-en - *Israel*		9,9		92,9
Giooc-đa-ni - *Jordan*	88,8	11,8	126,8	92,0
Cô-oét - *Kuwait*	17,8	5,1	257,6	100,0
Li-băng - *Lebanon*	10,2	5,2	561,5	89,4
Ô-man - *Oman*	309,5	5,2	15,3	88,4
Pa-le-xtin - *State of Palestine*		5,4		77,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2149,7	35,1	15,0	85,0
Xi-ri - *Syria*	185,2	24,7	121,3	57,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	769,6	85,4	110,4	77,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	71,0	9,7	141,9	87,8
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2699,7	20,2	7,4	58,2
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	138,8	10,3	73,4	28,2
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	469,9	7,5	15,4	54,0
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	440,7	37,2	79,3	50,5
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652,2	42,6	62,2	26,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	130,2	173,6	1301,3	40,5
Ấn Độ - *India*	2973,2	1441,7	479,4	36,4
I-ran - *Iran*	1622,5	91,6	55,2	77,3
Nê-pan - *Nepal*	143,4	30,0	207,3	21,9

CỤC THỐNG KÊ

468 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2024[(1)] (Triệu người) *Population at mid-year 2024[(1)] (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Person/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 *Percentage of urban population 2023 (%)*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	770,9	243,5	316,1	38,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	61,9	21,9	358,6	19,2
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	40,0	6,0	147,6	88,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	42,7	1,4	31,6	69,8
Phần Lan - *Finland*	303,9	5,6	18,3	85,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	100,8	0,4	3,8	94,0
Ai-len - *Ireland*	68,9	5,5	75,0	64,5
Lát-vi-a - *Latvia*	62,2	1,9	30,2	68,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	62,6	2,9	45,2	68,7
Na Uy - *Norway*	364,3	5,6	15,0	84,0
Thụy Điển - *Sweden*	407,3	10,6	25,7	88,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	241,9	69,2	280,2	84,6
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	203,0	9,1	45,5	80,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	108,6	6,4	61,2	76,7
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	77,2	11,0	138,3	74,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	91,3	9,6	105,7	72,9
Môn-đô-va - *Moldova*	32,9	3,5	88,0	43,4
Ba Lan - *Poland*	306,1	37,6	120,3	60,2
Ru-ma-ni - *Romania*	230,1	19,1	82,8	54,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	16376,9	146,0	8,8	75,3
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	48,1	5,4	113,0	54,0
U-crai-na - *Ukraine*	579,4	37,9	70,8	70,1

CỤC THỐNG KÊ

468 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2024[(1)] (Triệu người) *Population at mid-year 2024[(1)] (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Person/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2023 *Percentage of urban population 2023 (%)*
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	27,4	2,8	101,4	64,6
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	51,2	3,4	62,6	50,3
Crô-a-ti-a - *Croatia*	56,0	3,9	68,9	58,6
Hy Lạp - *Greece*	128,9	9,9	81,0	80,7
I-ta-li-a - *Italy*	295,7	59,0	199,6	72,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	91,6	10,7	113,9	67,9
Xéc-bi - *Serbia*	84,1	6,6	79,3	57,1
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,1	2,1	104,9	56,1
Tây Ban Nha - *Spain*	499,7	48,8	95,6	81,6
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	82,5	9,2	109,6	59,5
Bỉ - *Belgium*	30,5	11,8	383,0	98,2
Pháp - *France*	547,6	66,3	124,3	81,8
Đức - *Germany*	349,4	84,9	239,9	77,8
Hà Lan - *Netherlands*	33,7	18,0	525,7	93,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	39,5	9,0	222,2	74,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7692,0	27,3	3,4	86,6
Niu Di-lân - *New Zealand*	263,3	5,4	19,4	87,0

[(1)] Áp phích số liệu dân số thế giới 2024 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
[(1)] World Population Data Sheet 2024 of Population Reference Bureau of United States.

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

469 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**16**	**8**	**0,9**	**73**	**71**	**76**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**31**	**8**	**2,3**	**64**	**62**	**66**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**22**	**6**	**1,6**	**72**	**70**	**75**
An-giê-ri - *Algeria*	21	4	1,7	78	77	79
Ai-cập - *Egypt*	19	6	1,4	72	69	74
Li-bi - *Libya*	17	7	1,0	69	68	70
Ma-rốc - *Morocco*	16	6	1,0	75	73	78
Tuy-ni-di - *Tunisia*	14	6	0,8	77	74	79
Đông Phi - *Eastern Africa*	**32**	**6**	**2,6**	**66**	**63**	**69**
Kê-ni-a - *Kenya*	27	7	2,0	64	61	66
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	37	7	3,0	64	60	67
Ru-an-đa - *Rwanda*	28	6	2,1	70	68	71
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	33	6	2,7	67	64	70
U-gan-đa - *Uganda*	35	5	3,0	68	65	71
Dăm-bi-a - *Zambia*	33	5	2,8	66	64	69
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	30	8	2,3	65	61	68
Nam Phi - *Southern Africa*	**20**	**9**	**1,2**	**66**	**63**	**69**
Nam Phi - *South Africa*	20	9	1,1	67	64	69
Tây Phi - *Western Africa*	**33**	**10**	**2,3**	**59**	**58**	**60**
Gha-na - *Ghana*	28	7	2,1	66	63	68
Li-bê-ri-a - *Liberia*	33	9	2,5	61	60	63
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	33	12	2,1	54	54	55
Xê-nê-gan - *Senegal*	28	6	2,2	69	67	71
Tô-gô - *Togo*	31	8	2,3	63	63	63

CỤC THỐNG KÊ

469 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Phi - *Middle Africa*	**39**	**8**	**3,1**	**62**	**60**	**64**
Ăng-gô-la - *Angola*	38	7	3,1	65	62	67
Ca-mơ-run - *Cameroon*	34	7	2,7	64	62	66
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	44	20	2,3	57	55	59
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	29	5	2,4	72	71	74
CHÂU MỸ - *AMERICA*						
Bắc Mỹ - *North America*	**11**	**9**	**0,1**	**78**	**75**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	9	8	0,1	82	79	84
Mỹ - *United States*	11	9	0,1	78	75	80
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**14**	**9**	**0,5**	**73**	**70**	**75**
Cu-ba - *Cuba*	8	11	-0,3	78	76	81
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	17	7	1,0	72	70	74
Gia-mai-ca - *Jamaica*	12	8	0,4	71	69	74
Hai-i-ti - *Haiti*	22	8	1,4	65	63	67
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	6	11	-0,5	82	78	85
Nam Mỹ - *South America*	**13**	**7**	**0,6**	**76**	**73**	**79**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	11	8	0,3	77	75	80
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	20	6	1,4	74	71	77
Bra-xin - *Brazil*	12	7	0,5	76	73	79
Chi-lê - *Chile*	9	6	0,3	81	79	83
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	11	5	0,6	78	75	80
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	18	7	1,1	75	70	80
Pa-ra-goay - *Paraguay*	20	6	1,4	74	71	77
Pê-ru - *Peru*	16	6	1,0	78	75	80
U-ru-goay - *Uruguay*	10	10	0,0	78	75	82
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	15	8	0,8	73	69	77

CỤC THỐNG KÊ

469 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Mỹ - *Central America*	**16**	**6**	**1,0**	**75**	**72**	**78**
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	10	6	0,4	81	78	84
Mê-hi-cô - *Mexico*	16	6	1,0	75	72	78
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	17	4	1,3	77	74	80
Pa-na-ma - *Panama*	15	5	0,9	80	77	83
CHÂU Á - *ASIA*	**14**	**7**	**0,7**	**74**	**72**	**77**
Đông Á - *East Asia*	**6**	**8**	**-0,2**	**78**	**76**	**82**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6	8	-0,1	78	75	81
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	4	7	-0,3	85	83	88
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	6	4	0,1	83	80	86
Nhật Bản - *Japan*	6	13	-0,7	84	81	87
CHDCND Triều Tiên - *Korea, DPR*	13	10	0,4	73	70	77
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	5	7	-0,2	83	80	86
Mông Cổ - *Mongolia*	19	5	1,4	69	72	67
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**15**	**7**	**0,8**	**72**	**70**	**75**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	14	5	0,9	75	73	77
Cam-pu-chia - *Cambodia*	20	6	1,4	71	68	73
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	17	8	1,0	71	69	73
Lào - *Lao PDR*	21	7	1,4	67	66	69
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	13	6	0,7	77	74	79
Mi-an-ma - *Myanmar*	16	7	0,9	70	68	72
Phi-li-pin - *Philippines*	13	6	0,7	70	67	73
Xin-ga-po - *Singapore*	7	6	0,1	83	81	85
Thái Lan - *Thailand*	7	9	-0,2	76	72	80
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	29	7	2,3	67	64	69
Việt Nam - *Viet Nam*	**14**	**6**	**0,1**	**75**	**72**	**77**

CỤC THỐNG KÊ

469 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Tây Á - *Western Asia*	**19**	**5**	**1,4**	**75**	**73**	**77**
Ác-mê-ni - *Armenia*	12	8	0,4	75	71	78
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	11	6	0,5	76	74	78
I-rắc - *Iraq*	29	5	2,4	74	72	76
I-xra-en - *Israel*	18	5	1,3	83	81	85
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	19	3	1,6	73	72	75
Cô-oét - *Kuwait*	10	2	0,8	80	79	82
Li-băng - *Lebanon*	16	6	1,0	78	76	80
Ô-man - *Oman*	17	2	1,5	80	78	82
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	29	4	2,5	75	73	78
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	15	2	1,2	78	75	81
Xi-ri - *Syria*	22	5	1,7	72	70	74
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	11	6	0,5	78	75	80
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	10	1	0,9	83	82	84
Trung Á - *Central Asia*	**23**	**5**	**1,8**	**74**	**71**	**77**
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	20	7	1,3	75	71	79
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	23	3	2,0	73	72	75
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22	6	1,6	70	67	73
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	26	5	2,2	75	73	77
Nam Á - *South Asia*	**18**	**6**	**1,2**	**72**	**70**	**74**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	35	6	3,0	66	64	68
Băng-la-đét - *Bangladesh*	20	5	1,5	75	73	76
Ấn Độ - *India*	16	7	1,0	72	71	74
I-ran - *Iran*	13	6	0,7	78	76	80
Nê-pan - *Nepal*	20	7	1,3	70	69	72
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	28	7	2,1	68	65	70
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	14	7	0,7	77	74	80

CỤC THỐNG KÊ

469 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**8**	**11**	**-0,3**	**79**	**76**	**82**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**10**	**10**	**0,0**	**81**	**80**	**83**
Đan Mạch - *Denmark*	10	10	0,0	82	80	83
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	8	12	-0,4	79	75	83
Phần Lan - *Finland*	8	11	-0,3	82	79	84
Ai-xơ-len - *Iceland*	12	7	0,5	82	81	84
Ai-len - *Ireland*	10	7	0,4	82	81	84
Lát-vi-a - *Latvia*	8	15	-0,7	76	70	80
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	7	15	-0,8	76	80	71
Na Uy - *Norway*	9	8	0,1	83	81	85
Thụy Điển - *Sweden*	9	9	0,1	83	82	85
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10	10	0,1	81	79	83
Đông Âu - *Eastern Europe*	**8**	**12**	**-0,4**	**74**	**69**	**79**
Bê-la-rút - *Belarus*	9	13	-0,5	75	70	80
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	9	16	-0,7	73	70	77
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	8	10	-0,2	80	77	83
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	13	-0,5	77	73	80
Môn-đô-va - *Moldova*	10	14	-0,4	71	67	76
Ba Lan - *Poland*	7	11	-0,4	77	73	81
Ru-ma-ni - *Romania*	7	11	-0,4	74	71	78
Liên bang Nga - *Russian Federation*	9	13	-0,4	73	68	78
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	9	10	-0,1	77	74	80
U-crai-na - *Ukraine*	6	13	-0,8	73	67	80
Nam Âu - *Southern Europe*	**7**	**11**	**-0,4**	**82**	**80**	**84**
An-ba-ni - *Albania*	10	8	0,2	79	77	81
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	8	12	-0,4	75	73	78

CỤC THỐNG KÊ

469 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Crô-a-ti-a - *Croatia*	8	13	-0,5	79	77	82
Hy Lạp - *Greece*	7	13	-0,6	81	78	83
I-ta-li-a - *Italy*	6	11	-0,5	83	81	85
Bồ Đào Nha - *Portugal*	8	11	-0,3	81	78	84
Xéc-bi - *Serbia*	9	15	-0,6	76	74	79
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	8	11	-0,2	81	78	84
Tây Ban Nha - *Spain*	7	9	-0,2	83	80	86
Tây Âu - *Western Europe*	**9**	**10**	**-0,2**	**82**	**79**	**84**
Áo - *Austria*	9	10	-0,1	81	79	84
Bỉ - *Belgium*	9	10	0,0	82	80	84
Pháp - *France*	10	9	0,0	83	80	86
Đức - *Germany*	8	12	-0,4	81	78	83
Hà Lan - *Netherlands*	9	9	0,0	82	80	83
Thụy Sĩ - *Switzerland*	9	8	0,1	84	82	86
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**15**	**7**	**0,8**	**78**	**76**	**81**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	11	7	0,4	83	81	85
Niu Di-lân - *New Zealand*	11	7	0,4	82	80	84

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới năm 2024 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2024 of Population Reference Bureau of United States.

CỤC THỐNG KÊ

470 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới
GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
THẾ GIỚI - *WORLD*	**88150**	**85763**	**97848**	**101771**	**106172**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	805	813	906	984	1130
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	1161	1172	1280	1436	1516
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	447	443	475	547	664
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	30048	29078	34301	35918	36878
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	6299	6102	6912	7371	7440
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	23749	22976	27391	28547	29440
Các nước thu nhập cao *High income countries*	57351	55946	62738	64961	68276
Liên minh châu Âu *European Union*	15808	15505	17497	16995	18591
Các nước trong khối OECD *OECD members*	54179	53001	59170	60691	64747

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

471 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP at current prices of each country group compared to GDP of the world

%

	2019	2020	2021	2022	2023
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,9	0,9	0,9	1,0	1,1
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	1,3	1,4	1,3	1,4	1,4
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	34,1	33,9	35,1	35,3	34,7
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	7,1	7,1	7,1	7,2	7,0
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	26,9	26,8	28,0	28,1	27,7
Các nước thu nhập cao *High income countries*	65,1	65,2	64,1	63,8	64,3
Liên minh châu Âu *European Union*	17,9	18,1	17,9	16,7	17,5
Các nước trong khối OECD *OECD members*	61,5	61,8	60,5	59,6	61,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

472 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	193460	164873	186231	225638	247626
Ai-cập - *Egypt*	318679	383818	424672	476748	396002
Ma-rốc - *Morocco*	128920	121354	142022	130952	144417
Tuy-ni-di - *Tunisia*	41906	42492	46812	44580	48530
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	100378	100658	109704	114449	108039
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	15513	14235	16168	18884	20954
Ru-an-đa - *Rwanda*	10349	10174	11069	13316	14098
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	61027	66069	70656	75770	79062
U-gan-đa - *Uganda*	35348	37600	40530	45565	48769
Dăm-bi-a - *Zambia*	23309	18138	22096	29164	27578
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	25717	26868	27241	32790	35231
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	389330	337975	420887	406920	380699
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	68338	70043	79524	74263	76370
Li-bê-ri-a - *Liberia*	3320	3176	3513	4001	4240
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	474517	432199	440834	477403	363846
Xê-nê-gan - *Senegal*	23404	24531	27521	27619	30848
Tô-gô - *Togo*	6993	7400	8342	8169	9171
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	70898	48502	66505	104400	84825
Ca-mơ-run - *Cameroon*	39668	40773	45012	44347	49279
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	2221	2327	2516	2383	2555
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	13977	11469	14826	15817	15321

CỤC THỐNG KÊ

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1743725	1655685	2007472	2161483	2142471
Mỹ - *United States*	21539982	21354105	23681171	26006893	27720709
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	103428	107352			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	88941	78845	94243	113537	121444
Gia-mai-ca - *Jamaica*	15831	13812	14658	17098	19423
Hai-i-ti - *Haiti*	15016	14508	20877	20254	19851
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	447755	385741	486564	632790	646075
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	40895	36630	40406	44008	45135
Bra-xin - *Brazil*	1873288	1476107	1670647	1951924	2173666
Chi-lê - *Chile*	278285	254042	315515	302117	335533
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	323032	270348	318525	345330	363494
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	107596	95865	107435	116586	118845
Pa-ra-goay - *Paraguay*	37925	35432	39951	41953	42956
Pê-ru - *Peru*	228346	201410	226354	246489	267603
U-ru-goay - *Uruguay*	62222	53669	60761	70165	77241
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	64418	62396	64961	69244	86498
Mê-hi-cô - *Mexico*	1304106	1121065	1316569	1464313	1789114
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	12699	12682	14144	15650	17829
Pa-na-ma - *Panama*	69779	57060	67396	76276	83318
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	14279969	14687744	17820460	17881783	17794783
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	363075	344943	368954	358681	380812

CỤC THỐNG KÊ

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	55082	25344	30969	24999	45803
Nhật Bản - *Japan*	5117994	5055587	5034621	4256411	4204495
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1651423	1644313	1818432	1673917	1712793
Mông Cổ - *Mongolia*	14206	13313	15286	17146	20325
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	13469	12006	14006	16682	15128
Cam-pu-chia - *Cambodia*	36685	34818	36790	39995	42336
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1119100	1059055	1186510	1319076	1371171
Lào - *Lao PDR*	18741	18982	18827	15469	15843
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	365178	337456	373785	407606	399705
Mi-an-ma - *Myanmar*	75065	79006	66345	62253	66758
Phi-li-pin - *Philippines*	376823	361751	394087	404353	437146
Xin-ga-po - *Singapore*	376902	349488	434112	498475	501428
Thái Lan - *Thailand*	543977	500462	506256	495645	514969
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	2033	2163	3625	3209	2080
Việt Nam - *Viet Nam*	**334308**	**346610**	**366460**	**413336**	**433621**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	13619	12642	13879	19514	24086
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	48174	42693	54825	78807	72356
I-rắc - *Iraq*	233636	180899	209692	286640	250843
I-xra-en - *Israel*	399651	411729	489708	525000	513611
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	44503	43700	46296	48765	50967
Cô-oét - *Kuwait*	140856	111045	148459	183940	163705
Li-băng - *Lebanon*	51606	31712	23132	20992	
Ô-man - *Oman*	88061	75909	87324	111944	108811
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	17134	15532	18109	19166	17421
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	838565	734271	874156	1108571	1067583

CỤC THỐNG KÊ

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	761006	720338	819865	907118	1118253
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	417990	349473	415179	502732	514130
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	181667	171082	197112	225496	262642
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	8301	8134	8938	10714	12061
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	45233	45818	50007	58972	60629
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	67294	66443	77340	90096	101592
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	18799	19956	14260	14497	17233
Băng-la-đét - *Bangladesh*	351232	373979	416272	460132	437415
Ấn Độ - *India*	2835606	2674852	3167271	3353470	3567552
I-ran - *Iran*	333519	262186	383436	394363	404626
Nê-pan - *Nepal*	34186	33434	36925	41183	40908
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	320909	300426	348517	374890	337912
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	89015	84304	88609	74145	84357
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	345401	355631	408378	401946	407092
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	31874	31821	37205	38376	41291
Phần Lan - *Finland*	267015	270000	294223	280242	295532
Ai-xơ-len - *Iceland*	24681	21630	25825	28770	31325
Ai-len - *Ireland*	407125	436556	531307	548570	551395
Lát-vi-a - *Latvia*	33100	33380	38185	38019	42248
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	55122	57412	67037	71034	79790
Na Uy - *Norway*	408743	367633	503368	593727	485311
Thụy Điển - *Sweden*	532169	545148	637187	579896	584960
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2851407	2696778	3143323	3114042	3380855

CỤC THỐNG KÊ

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	64410	61372	69674	73775	71857
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	68632	70717	84418	90643	102408
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	256794	251110	290973	301831	343208
Hung-ga-ri - *Hungary*	164020	157289	182110	177006	212389
Môn-đô-va - *Moldova*	11737	11531	13692	14510	16539
Ba Lan - *Poland*	602684	605914	689170	695607	809201
Ru-ma-ni - *Romania*	251677	252034	286578	296354	350776
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1693115	1493076	1843392	2266029	2021421
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	105843	107733	120592	115929	132908
U-crai-na - *Ukraine*	153883	156618	199766	161990	178757
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	15585	15241	18032	19017	23547
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	20483	20226	23673	24535	27515
Crô-a-ti-a - *Croatia*	61468	57963	69007	71199	84394
Hy Lạp - *Greece*	207306	191363	218304	218881	243498
I-ta-li-a - *Italy*	2019607	1907481	2179208	2102996	2300941
Bồ Đào Nha - *Portugal*	240116	229619	256056	256899	289114
Xéc-bi - *Serbia*	53865	55874	66160	66798	81343
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	53910	53385	61529	59928	69148
Tây Ban Nha - *Spain*	1403496	1289784	1461245	1446498	1620091
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	442984	434398	480467	471774	511685
Bỉ - *Belgium*	536726	529694	598494	593439	644783
Pháp - *France*	2722794	2647926	2966434	2796302	3051832
Đức - *Germany*	3957208	3940143	4348297	4163596	4525704

CỤC THỐNG KÊ

472 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hà Lan - *Netherlands*	928903	932561	1054472	1046541	1154361
Thụy Sĩ - *Switzerland*	721369	741999	813409	818427	884940
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1392724	1328414	1556736	1690858	1728057
Niu Di-lân - *New Zealand*	212847	212698	253644	246734	252176

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

473 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	0,9	-5,0	3,8	3,6	4,1
Ai-cập - *Egypt*	5,6	3,6	3,3	6,6	3,8
Ma-rốc - *Morocco*	2,9	-7,2	8,2	1,5	3,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1,6	-9,0	4,7	2,7	0,04
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	5,1	-0,3	7,6	4,9	5,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	2,3	-1,2	2,4	4,4	5,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	9,4	-3,4	10,9	8,2	8,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	5,8	2,0	4,3	4,6	5,1
U-gan-đa - *Uganda*	6,4	3,0	3,5	4,6	5,3
Dăm-bi-a - *Zambia*	1,4	-2,8	6,2	5,2	5,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	-6,3	-7,8	8,5	6,1	5,3
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	0,3	-6,2	5,0	1,9	0,7
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	6,5	0,5	5,1	3,8	2,9
Li-bê-ri-a - *Liberia*	-2,5	-3,0	5,0	4,8	4,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	2,2	-1,8	3,6	3,3	2,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	4,6	1,3	6,5	3,8	4,6
Tô-gô - *Togo*	4,9	2,0	6,0	5,8	6,4
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3,5	0,3	3,3	3,7	3,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	3,1	0,9	1,0	0,5	0,9
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	1,1	-6,3	1,0	1,5	1,9

CỤC THỐNG KÊ

473 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1,9	-5,0	5,3	3,8	1,2
Mỹ - *United States*	2,6	-2,2	6,1	2,5	2,9
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	-0,2	-10,9	1,3	1,8	-1,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	5,1	-6,7	12,3	4,9	2,4
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,9	-9,9	4,6	5,2	2,2
Hai-i-ti - *Haiti*	-1,7	-3,3	-1,8	-1,7	-1,9
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	-2,0	-9,9	10,4	5,3	-1,6
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	2,2	-8,7	6,1	3,6	3,1
Bra-xin - *Brazil*	1,2	-3,3	4,8	3,0	2,9
Chi-lê - *Chile*	0,6	-6,1	11,3	2,1	0,2
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	3,2	-7,2	10,8	7,3	0,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,2	-9,2	9,8	6,2	2,4
Pa-ra-goay - *Paraguay*	-0,4	-0,8	4,0	0,2	4,7
Pê-ru - *Peru*	2,2	-10,9	13,4	2,7	-0,6
U-ru-goay - *Uruguay*	0,9	-7,4	5,6	4,7	0,4
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2,4	-4,3	7,9	4,6	5,1
Mê-hi-cô - *Mexico*	-0,4	-8,4	6,0	3,7	3,2
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	-2,9	-1,8	10,3	3,8	4,6
Pa-na-ma - *Panama*	3,1	-17,8	16,5	10,8	7,4
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6,0	2,2	8,4	3,0	5,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	-1,7	-6,5	6,5	-3,7	3,3

CỤC THỐNG KÊ

473 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	-2,6	-54,3	23,5	-19,6	75,1
Nhật Bản - *Japan*	-0,4	-4,1	2,6	1,0	1,7
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	2,2	-0,7	4,3	2,6	1,4
Mông Cổ - *Mongolia*	5,6	-4,6	1,6	5,0	7,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	3,9	1,1	-1,6	-1,6	1,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	7,9	-3,6	3,1	5,1	5,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5,0	-2,1	3,7	5,3	5,0
Lào - *Lao PDR*	5,5	0,5	2,5	2,7	3,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	4,4	-5,5	3,3	8,9	3,6
Mi-an-ma - *Myanmar*	6,6	-9,0	-12,0	4,0	1,0
Phi-li-pin - *Philippines*	6,1	-9,5	5,7	7,6	5,5
Xin-ga-po - *Singapore*	1,3	-3,9	9,7	3,8	1,1
Thái Lan - *Thailand*	2,1	-6,1	1,6	2,5	1,9
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	24,2	31,7	5,4	-20,6	-18,1
Việt Nam - *Viet Nam*	**7,4**	**2,9**	**2,6**	**8,5**	**5,0**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	7,6	-7,2	5,8	12,6	8,3
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	2,5	-4,3	5,6	4,7	1,1
I-rắc - *Iraq*	5,5	-12,0	1,5	7,6	-2,9
I-xra-en - *Israel*	3,8	-1,5	9,3	6,5	2,4
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	1,8	-1,1	3,7	2,6	2,7
Cô-oét - *Kuwait*	2,3	-4,8	2,3	5,9	-3,6
Li-băng - *Lebanon*	-6,9	-21,4	-7,0	-0,6	
Ô-man - *Oman*	-1,1	-3,4	2,6	9,6	1,3
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	1,4	-11,3	7,0	4,1	-5,4
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	1,1	-3,6	5,1	7,5	-0,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	0,8	1,9	11,4	5,5	5,1
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	1,1	-5,0	4,4	7,5	3,6

CỤC THỐNG KÊ

473 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4,5	-2,5	4,3	3,2	5,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	7,4	4,4	9,4	8,0	8,3
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	6,3	5,9	6,2	6,2	6,3
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	6,8	1,6	8,0	6,0	6,3
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	3,9	-2,4	-20,7	-6,2	2,7
Băng-la-đét - *Bangladesh*	7,9	3,4	6,9	7,1	5,8
Ấn Độ - *India*	3,9	-5,8	9,7	7,0	8,2
I-ran - *Iran*	-3,1	3,3	4,7	3,8	5,0
Nê-pan - *Nepal*	6,7	-2,4	4,8	5,6	2,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	2,5	-1,3	6,5	4,8	-0,04
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	-0,2	-4,6	4,2	-7,3	-2,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,7	-1,8	7,4	1,5	2,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	3,7	-2,9	7,2	0,1	-3,0
Phần Lan - *Finland*	1,3	-2,5	2,7	1,5	-1,2
Ai-xơ-len - *Iceland*	1,9	-6,9	5,3	9,0	5,0
Ai-len - *Ireland*	5,0	7,2	16,3	8,6	-5,5
Lát-vi-a - *Latvia*	0,7	-3,5	6,9	1,8	1,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	4,7	0,04	6,4	2,5	0,3
Na Uy - *Norway*	1,1	-1,3	3,9	3,0	0,5
Thụy Điển - *Sweden*	2,5	-2,0	5,9	1,5	-0,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1,6	-10,3	8,6	4,8	0,3
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	1,4	-0,7	2,4	-4,7	3,9
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3,8	-3,2	7,8	4,0	1,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	3,6	-5,3	4,0	2,8	-0,1

CỤC THỐNG KÊ

473 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Hung-ga-ri - *Hungary*	4,9	-4,5	7,1	4,6	-0,9
Môn-đô-va - *Moldova*	3,6	-8,3	13,9	-5,0	0,8
Ba Lan - *Poland*	4,6	-2,0	6,9	5,3	0,1
Ru-ma-ni - *Romania*	3,9	-3,7	5,5	4,0	2,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	2,2	-2,7	5,6	-2,1	3,6
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	2,3	-2,6	5,7	0,4	1,4
U-crai-na - *Ukraine*	3,2	-3,8	3,4	-28,8	5,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2,1	-3,3	9,0	4,8	3,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	2,9	-3,0	7,4	4,2	2,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	3,1	-8,3	12,6	7,3	3,3
Hy Lạp - *Greece*	2,3	-9,2	8,7	5,7	2,3
I-ta-li-a - *Italy*	0,4	-8,9	8,9	4,7	0,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,7	-8,2	5,6	7,0	2,5
Xéc-bi - *Serbia*	4,8	-1,0	7,9	2,6	3,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	3,5	-4,1	8,4	2,7	2,1
Tây Ban Nha - *Spain*	2,0	-10,9	6,7	6,2	2,7
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,8	-6,3	4,8	5,3	-1,0
Bỉ - *Belgium*	2,4	-4,8	6,2	4,2	1,3
Pháp - *France*	2,0	-7,4	6,9	2,6	0,9
Đức - *Germany*	1,0	-4,1	3,7	1,4	-0,3
Hà Lan - *Netherlands*	2,3	-3,9	6,3	5,0	0,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1,1	-2,1	5,4	2,6	0,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,2	-0,1	2,1	4,2	3,4
Niu Di-lân - *New Zealand*	2,4	-0,4	4,5	2,8	0,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

474 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	4468	3744	4161	4962	5364
Ai-cập - *Egypt*	2963	3511	3827	4233	3457
Ma-rốc - *Morocco*	3508	3268	3786	3455	3771
Tuy-ni-di - *Tunisia*	3529	3549	3885	3678	3978
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	1960	1928	2061	2110	1952
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	519	462	510	578	623
Ru-an-đa - *Rwanda*	810	779	829	975	1010
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	1063	1117	1160	1208	1224
U-gan-đa - *Uganda*	822	846	883	963	1002
Dăm-bi-a - *Zambia*	1259	952	1127	1447	1331
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1684	1730	1724	2041	2156
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	6534	5581	6843	6523	6023
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	2186	2197	2446	2240	2260
Li-bê-ri-a - *Liberia*	658	617	668	745	772
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	2265	2020	2017	2139	1597
Xê-nê-gan - *Senegal*	1431	1461	1598	1565	1706
Tô-gô - *Togo*	826	854	940	899	986
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	2190	1450	1926	2930	2308
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1555	1556	1672	1605	1737
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	449	463	492	467	496
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	2488	1994	2516	2621	2478

CỤC THỐNG KÊ

474 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	46353	43538	52497	55509	53431
Mỹ - *United States*	65605	64411	71318	78035	82769
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	9232	9605			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	8164	7162	8472	10110	10718
Gia-mai-ca - *Jamaica*	5607	4879	5165	6022	6840
Hai-i-ti - *Haiti*	1352	1290	1835	1761	1706
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	32917	31427	32619	35268	36779
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	9956	8536	10738	13936	14187
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	3504	3100	3385	3644	3686
Bra-xin - *Brazil*	9030	7074	7973	9281	10295
Chi-lê - *Chile*	14496	13115	16217	15451	17068
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6473	5340	6223	6675	6947
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	6205	5464	6076	6541	6610
Pa-ra-goay - *Paraguay*	5821	5365	5977	6206	6276
Pê-ru - *Peru*	7037	6133	6827	7363	7907
U-ru-goay - *Uruguay*	18316	15790	17888	20692	22798
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	12885	12394	12838	13626	16942
Mê-hi-cô - *Mexico*	10370	8841	10314	11385	13790
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1959	1932	2129	2325	2613
Pa-na-ma - *Panama*	16478	13291	15510	17332	18686
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	10144	10409	12618	12663	12614
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	48359	46109	49771	48826	50532

CỤC THỐNG KÊ

474 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	81968	36976	45376	36910	67477
Nhật Bản - *Japan*	40416	40041	40059	34017	33767
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	31902	31721	35126	32395	33121
Mông Cổ - *Mongolia*	4348	4001	4518	4994	5839
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	30427	26834	31007	36633	32963
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2226	2082	2167	2325	2430
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	4107	3854	4287	4731	4876
Lào - *Lao PDR*	2589	2584	2526	2046	2067
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	10920	9958	10903	11748	11379
Mi-an-ma - *Myanmar*	1426	1490	1243	1158	1233
Phi-li-pin - *Philippines*	3401	3228	3484	3548	3805
Xin-ga-po - *Singapore*	66082	61467	79601	88429	84734
Thái Lan - *Thailand*	7606	6986	7058	6909	7182
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	1562	1631	2685	2343	1503
Việt Nam - *Viet Nam*	**3465**	**3552**	**3720**	**4155**	**4323**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	4597	4269	4685	6572	8053
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	4806	4230	5408	7771	7126
I-rắc - *Iraq*	5672	4295	4868	6504	5565
I-xra-en - *Israel*	44141	44680	52256	54931	52642
Giooc-đa-ni - *Jordan*	4170	4022	4183	4332	4456
Cô-oét - *Kuwait*	31708	25236	34044	40077	33730
Li-băng - *Lebanon*	8906	5561	4045	3654	
Ô-man - *Oman*	19180	16785	19403	23666	21550
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	3657	3234	3679	3800	3372
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	27893	23271	28396	34454	32094
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	9215	8639	9743	10675	13106
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	44251	37174	43360	49899	49041

CỤC THỐNG KÊ

474 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9457	8782	9984	11255	12919
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	871	834	897	1052	1161
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	6648	6593	7051	8156	8233
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2041	1978	2259	2579	2850
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	497	511	356	357	416
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2130	2249	2483	2716	2551
Ấn Độ - *India*	2041	1907	2240	2353	2481
I-ran - *Iran*	3831	2989	4335	4405	4466
Nê-pan - *Nepal*	1203	1154	1253	1386	1378
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1390	1278	1455	1538	1365
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	4083	3846	3999	3343	3828
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	59404	60985	69728	68091	68454
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	24021	23934	27954	28451	30133
Phần Lan - *Finland*	48358	48829	53099	50438	52926
Ai-xơ-len - *Iceland*	68452	59024	69326	75314	79637
Ai-len - *Ireland*	82508	87567	105561	106195	103888
Lát-vi-a - *Latvia*	17295	17564	20263	20229	22503
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	19728	20542	23935	25086	27786
Na Uy - *Norway*	76431	68340	93073	108798	87925
Thụy Điển - *Sweden*	51773	52654	61175	55297	55517
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	42663	40202	46897	45936	49464
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	6838	6543	7490	7995	7829
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	9839	10199	12274	13644	15886
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	24063	23473	27696	28282	31591
Hung-ga-ri - *Hungary*	16786	16132	18755	18353	22142

CỤC THỐNG KÊ

474 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Môn-đô-va - *Moldova*	4405	4376	5275	5738	6729
Ba Lan - *Poland*	15875	15988	18636	18891	22057
Ru-ma-ni - *Romania*	12992	13082	14987	15558	18404
Liên bang Nga - *Russian Federation*	11448	10108	12522	15445	13817
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	19406	19735	22138	21343	24491
U-crai-na - *Ukraine*	3620	3710	4776	4200	5070
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	5460	5371	6413	6846	8575
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	6122	6130	7295	7656	8639
Crô-a-ti-a - *Croatia*	15564	14808	17790	18466	21865
Hy Lạp - *Greece*	19335	17887	20655	20972	23401
I-ta-li-a - *Italy*	33813	32091	36853	35636	39003
Bồ Đào Nha - *Portugal*	23343	22299	24711	24621	27331
Xéc-bi - *Serbia*	7756	8099	9681	10023	12282
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	25814	25392	29187	28374	32610
Tây Ban Nha - *Spain*	29776	27230	30818	30287	33509
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	49886	48716	53649	52177	56034
Bỉ - *Belgium*	46717	45906	51656	50807	54701
Pháp - *France*	40408	39170	43725	41083	44691
Đức - *Germany*	47624	47380	52266	49686	54343
Hà Lan - *Netherlands*	53555	53468	60142	59123	64572
Thụy Sĩ - *Switzerland*	84122	85898	93446	93246	99565
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	54973	51792	60608	64997	64821
Niu Di-lân - *New Zealand*	42747	41786	49624	48217	48281

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

475 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	13893	12677	14497	15836	16824
Ai-cập - *Egypt*	13364	15232	15579	17527	18525
Ma-rốc - *Morocco*	8046	7705	8623	9284	9843
Tuy-ni-di - *Tunisia*	12495	11918	12375	13533	13932
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	4687	4793	5339	5883	6307
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	1389	1412	1457	1582	1678
Ru-an-đa - *Rwanda*	2336	2285	2731	3096	3396
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	2982	3291	3493	3800	4019
U-gan-đa - *Uganda*	2441	2532	2685	2919	3098
Dăm-bi-a - *Zambia*	3361	3157	3503	3841	4077
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	3211	3511	3185	3560	3820
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	13361	12671	13711	14759	15194
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	6003	6047	6608	7209	7543
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1900	1660	1539	1692	1795
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	5362	5354	5492	5949	6207
Xê-nê-gan - *Senegal*	3648	3753	4174	4529	4791
Tô-gô - *Togo*	2215	2357	2577	2852	3072
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	4241	4365	4794	5189	5406
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	985	1066	1129	1218	1260
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	5720	4771	6263	6647	6850

CỤC THỐNG KÊ

475 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	50499	48591	56575	62734	63525
Mỹ - *United States*	65605	64411	71318	78035	82769
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	19721	19070	21912	24380	25624
Gia-mai-ca - *Jamaica*	10084	8991	9577	10790	11422
Hai-i-ti - *Haiti*	3237	3103	3135	3265	3281
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	37454	36859	40560	45597	47718
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	9174	8294	9454	10372	10925
Bra-xin - *Brazil*	16070	16102	18076	19877	21107
Chi-lê - *Chile*	25612	25351	29107	30911	32803
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	16182	15519	17383	20678	20784
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	12543	11527	13540	15280	16062
Pa-ra-goay - *Paraguay*	14150	14309	15406	16347	17517
Pê-ru - *Peru*	13564	12563	15282	16657	16974
U-ru-goay - *Uruguay*	25783	25778	29441	33082	34427
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	23340	22100	23853	25925	28075
Mê-hi-cô - *Mexico*	20964	19354	20783	23345	24790
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	5981	6252	7087	7776	8309
Pa-na-ma - *Panama*	33240	27017	30933	36245	39803
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	17262	17891	20407	22510	24569
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	61221	58187	65885	68602	71549

CỤC THỐNG KÊ

475 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	126160	57221	74178	64374	116491
Nhật Bản - *Japan*	42678	42438	44315	47329	49794
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	43865	45143	48420	51231	52204
Mông Cổ - *Mongolia*	13605	13693	14792	16402	18005
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	69354	69788	78249	81802	85268
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6154	5942	6226	6917	7426
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	11986	11729	12757	14285	15416
Lào - *Lao PDR*	7743	7913	8080	8766	9292
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	28934	27475	29823	34366	36417
Mi-an-ma - *Myanmar*	6101	5741	5178	5732	5953
Phi-li-pin - *Philippines*	8924	8238	8858	10131	10989
Xin-ga-po - *Singapore*	105542	101612	131864	141913	141553
Thái Lan - *Thailand*	19963	19164	20245	22220	23465
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	4557	6132	6825	5725	4804
Việt Nam - *Viet Nam*	**11029**	**11609**	**12049**	**13852**	**14974**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	14976	14706	15922	19161	21343
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	16675	15164	20111	22552	23598
I-rắc - *Iraq*	12249	10574	12732	14349	14107
I-xra-en - *Israel*	41223	41051	46149	53546	54057
Giooc-đa-ni - *Jordan*	9429	9579	9182	9927	10391
Cô-oét - *Kuwait*	50703	41462	50689	54619	51561
Li-băng - *Lebanon*	21710	16260	11600	12293	
Ô-man - *Oman*	37251	35163	38719	43244	42520
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	6508	5956	5663	6163	5897
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	56188	45434	55768	61441	61103

CỤC THỐNG KÊ

475 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	28461	28680	31338	39101	42326
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	76885	65353	67401	73778	76110
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	28689	29040	32946	35895	38515
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	3460	3654	3986	4514	4964
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	15478	15091	16434	18340	19829
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	8544	8452	9248	10293	11107
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	2583	2562	2144	2123	2211
Băng-la-đét - *Bangladesh*	6047	6641	7441	8451	9148
Ấn Độ - *India*	7151	6966	8050	9154	10166
I-ran - *Iran*	13348	14110	14952	16424	17660
Nê-pan - *Nepal*	4261	4236	4546	5103	5394
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	5038	5048	5367	5920	6037
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	14113	12941	14316	14194	14461
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	60595	62682	69715	77400	73737
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	40586	40672	44252	47802	46790
Phần Lan - *Finland*	52276	53297	56790	61345	61734
Ai-xơ-len - *Iceland*	60524	55797	61742	73615	76357
Ai-len - *Ireland*	92808	98866	118702	137346	124901
Lát-vi-a - *Latvia*	32199	32741	36914	39965	41492
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	40810	41491	45997	50498	50915

CỤC THỐNG KÊ

475 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Na Uy - *Norway*	70940	67111	88984	122619	100928
Thụy Điển - *Sweden*	57046	57489	62732	66376	67198
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	49911	47988	50972	58383	58225
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	22302	24872	27611	28429	30763
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	25435	25863	29305	34856	37508
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	45614	44839	47796	51710	53217
Hung-ga-ri - *Hungary*	35153	35030	38324	43702	45021
Môn-đô-va - *Moldova*	13413	13527	15682	16381	17597
Ba Lan - *Poland*	35882	36714	41060	46077	46570
Ru-ma-ni - *Romania*	33639	34386	37733	42218	45777
Liên bang Nga - *Russian Federation*	30964	31491	38938	40992	44120
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	33986	35328	38356	41112	43625
U-crai-na - *Ukraine*	14217	15541	17846	14770	17630
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	14792	14512	16128	19446	21263
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	16429	16370	18287	21117	22449
Crô-a-ti-a - *Croatia*	33064	31596	36933	41960	45603
Hy Lạp - *Greece*	31927	29533	33531	38969	41182
I-ta-li-a - *Italy*	46662	44436	49825	56219	57801
Bồ Đào Nha - *Portugal*	37866	35967	38658	44557	47331
Xéc-bi - *Serbia*	20587	21013	23406	26242	28748
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	42373	41767	45914	51079	53952
Tây Ban Nha - *Spain*	44027	39323	44278	50497	53230

CỤC THỐNG KÊ

475 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	60355	58523	62969	70735	70479
Bỉ - *Belgium*	56712	56120	60666	68138	69073
Pháp - *France*	51130	49482	52517	56181	58318
Đức - *Germany*	59271	58686	62531	67590	69206
Hà Lan - *Netherlands*	62345	62597	68574	77152	78305
Thụy Sĩ - *Switzerland*	73732	72998	80813	90215	89546
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	52673	53984	58182	65872	70497
Niu Di-lân - *New Zealand*	45164	45283	47934	53049	53440

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

476 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	11,5	12,8	11,2	10,6	13,1
Ai-cập - *Egypt*	10,7	11,2	11,4	10,9	11,6
Ma-rốc - *Morocco*	10,8	10,7	12,0	9,8	11,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	9,8	10,4	10,1	10,8	9,5
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	20,9	22,7	21,5	21,0	21,8
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	24,8	26,9	26,9	25,6	25,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	23,6	26,7	24,1	24,9	27,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	26,6	25,3	24,8	24,3	23,7
U-gan-đa - *Uganda*	22,9	23,9	23,8	24,0	24,1
Dăm-bi-a - *Zambia*	2,9	3,0	3,0	3,1	2,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	9,8	8,8	8,8	7,2	4,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	2,0	2,6	2,5	2,7	2,6
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	17,3	18,9	19,7	19,5	21,1
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	21,9	24,1	23,4	23,7	22,7
Xê-nê-gan - *Senegal*	14,9	16,1	15,6	16,3	17,4
Tô-gô - *Togo*	19,5	19,1	18,4	18,7	18,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	16,8	17,5	17,0	16,5	17,3
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	28,3	29,5	35,8	36,2	28,6
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	7,3	10,7	9,1	8,0	9,0

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1,7	1,8			
Mỹ - *United States*	0,8	0,9	0,9		
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	5,2	6,0	5,7	5,8	6,4
Gia-mai-ca - *Jamaica*	7,0	8,7	8,3	8,1	9,0
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	5,3	6,4	7,3	6,6	5,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	12,2	14,0	12,9	12,5	13,5
Bra-xin - *Brazil*	4,2	5,7	6,6	5,8	6,2
Chi-lê - *Chile*	4,0	4,0	3,5	3,5	3,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6,4	7,5	7,8	8,9	8,7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	7,8	8,4	8,0	7,2	7,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*	9,7	10,7	11,3	10,9	11,3
U-ru-goay - *Uruguay*	6,5	7,4	7,9	7,0	5,6
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4,2	4,3	4,4	4,1	3,8
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,3	3,7	3,8	3,9	3,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	15,5	15,7	15,4	16,5	15,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	7,1	7,7	7,2	7,3	7,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - *Japan*	1,0	1,1	1,0	1,0	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1,7	1,8	1,9	1,6	1,6
Mông Cổ - *Mongolia*	11,6	13,0	13,2	13,0	9,9
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1,0	1,2	1,3	1,1	1,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	15,4	17,0	16,9	16,5	17,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	12,7	13,7	13,3	12,4	12,5
Lào - *Lao PDR*	16,1	16,3	16,1	14,9	16,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	7,2	8,2	9,6	9,0	7,8
Mi-an-ma - *Myanmar*	20,8	22,4	22,8	22,3	22,7
Phi-li-pin - *Philippines*	8,8	10,2	10,1	9,6	9,4
Xin-ga-po - *Singapore*	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Thái Lan - *Thailand*	8,1	8,7	8,7	8,7	8,6
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	14,1	13,3	8,7	10,3	16,9
Việt Nam(*) - *Viet Nam(*)*	**11,8**	**12,7**	**12,6**	**11,9**	**11,9**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	11,5	11,3	11,3	10,1	8,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5,7	6,7	5,7	4,6	5,5
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	4,4	4,6	4,8	4,8	4,8
Cô-oét - *Kuwait*	0,4	0,5	0,5	0,4	0,5
Li-băng - *Lebanon*	3,2	3,1	1,4	1,2	
Ô-man - *Oman*	2,0	2,5	2,4	2,1	2,3
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	7,1	7,1	6,3	5,7	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2,6	3,0	2,7	2,4	2,7
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	6,4	6,7	5,5	6,5	6,2

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4,5	5,4	5,0	5,2	3,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	20,9	22,7	22,4	22,9	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	21,8	22,5	22,2	21,0	20,6
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	25,8	30,0	33,6	33,7	34,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	12,0	12,0	11,6	11,2	11,0
Ấn Độ - *India*	16,8	18,7	17,4	16,6	16,0
I-ran - *Iran*	13,3	12,2	12,4	12,8	12,8
Nê-pan - *Nepal*	21,6	22,2	22,0	20,9	21,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	20,7	21,9	22,7	22,3	23,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	7,3	8,3	8,8	8,5	8,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,2	1,3	1,0	0,8	0,8
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2,3	1,9	1,9	2,4	1,9
Phần Lan - *Finland*	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3
Ai-xơ-len - *Iceland*	4,4	4,6	4,4	4,3	3,8
Ai-len - *Ireland*	0,9	0,9	1,0	1,1	0,9
Lát-vi-a - *Latvia*	3,9	4,1	4,2	5,1	3,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	3,1	3,5	3,4	3,9	2,7
Na Uy - *Norway*	1,8	1,8	1,6	1,7	2,1
Thụy Điển - *Sweden*	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	6,8	7,1	6,7	8,0	7,3
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3,2	3,4	4,3	3,7	2,5
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	1,9	1,9	1,8	2,1	1,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	3,3	3,4	3,5	3,1	4,7
Môn-đô-va - *Moldova*	10,2	9,4	10,6	8,3	7,6
Ba Lan - *Poland*	2,4	2,6	2,2	2,8	2,7
Ru-ma-ni - *Romania*	4,3	4,1	4,6	3,8	3,9
Liên bang Nga - *Russian Federation*	3,5	4,0	3,9	3,8	3,3
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	1,6	1,7	1,8	1,9	2,0
U-crai-na - *Ukraine*	9,0	9,3	10,9	8,6	7,4
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	18,2	18,8	17,8	17,0	16,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	5,5	5,9	5,0	4,8	4,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	2,9	3,1	3,4	3,4	3,4
Hy Lạp - *Greece*	3,7	3,9	3,5	3,8	3,3
I-ta-li-a - *Italy*	1,8	1,9	1,8	1,9	1,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,0	2,1	2,2	1,9	2,1
Xéc-bi - *Serbia*	4,8	5,1	5,2	5,3	3,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1,8	1,9	1,5	1,7	1,5
Tây Ban Nha - *Spain*	2,5	2,8	2,8	2,3	2,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,0	1,1	1,2	1,4	1,3
Bỉ - *Belgium*	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Pháp - *France*	1,4	1,5	1,5	1,8	1,7
Đức - *Germany*	0,8	0,7	0,7	1,0	0,8
Hà Lan - *Netherlands*	1,8	1,7	1,7	1,6	1,7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,1	2,0	2,3	2,7	2,6

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	33,6	30,0	36,3	43,0	37,8
Ai-cập - *Egypt*	35,8	32,4	31,2	32,7	32,1
Ma-rốc - *Morocco*	25,2	26,0	26,0	25,9	24,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	23,2	21,5	23,4	24,9	23,5
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	16,9	17,4	17,2	17,5	16,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	23,9	21,8	21,9	23,2	21,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	18,9	18,6	20,4	21,3	21,5
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	28,7	27,1	27,3	27,7	28,0
U-gan-đa - *Uganda*	26,6	26,5	27,1	26,8	25,8
Dăm-bi-a - *Zambia*	34,9	40,2	41,8	35,3	35,1
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	32,0	32,8	28,8	39,7	26,3
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	23,6	23,3	24,9	24,9	24,6
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	31,1	29,9	28,4	31,5	29,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	27,4	28,2	31,4	30,8	32,6
Xê-nê-gan - *Senegal*	23,6	23,2	23,9	24,8	24,3
Tô-gô - *Togo*	19,3	20,2	20,2	20,1	20,2
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	23,8	23,0	24,5	27,1	25,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	20,5	20,4	21,6	21,2	20,7
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	50,1	34,0	42,9	49,2	45,2

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	24,1	22,5			
Mỹ - *United States*	18,1	17,3	17,6		
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	29,1	30,3	32,7	33,1	31,1
Gia-mai-ca - *Jamaica*	19,3	20,4	20,9	19,9	18,6
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	50,8	50,3	50,5	49,4	49,1
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	23,2	22,4	23,5	24,0	25,1
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	25,2	23,5	26,4	26,2	24,2
Bra-xin - *Brazil*	18,8	19,5	22,1	22,8	22,3
Chi-lê - *Chile*	27,1	29,8	30,9	31,3	29,7
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	26,0	23,4	24,6	26,1	24,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	26,7	24,0	27,4	29,2	26,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	33,5	34,2	34,7	34,3	32,4
U-ru-goay - *Uruguay*	17,6	17,0	17,5	17,3	16,4
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	19,2	20,4	20,6	20,6	20,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	31,8	31,0	32,0	33,1	31,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24,3	25,5	27,2	26,1	27,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	38,6	37,8	39,3	39,3	38,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	6,3	6,2	6,0	6,3	6,3

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - *Japan*	28,8	29,1	29,3	26,9	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	32,7	32,5	32,4	31,7	31,6
Mông Cổ - *Mongolia*	38,1	37,0	37,1	35,3	39,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	62,5	59,1	62,7	67,9	61,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	39,0	37,5	40,3	40,9	40,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	39,0	38,2	39,8	41,4	40,2
Lào - *Lao PDR*	31,5	32,4	34,1	34,1	30,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	37,5	35,9	37,7	39,1	37,7
Mi-an-ma - *Myanmar*	38,4	37,5	37,3	38,2	37,6
Phi-li-pin - *Philippines*	30,3	28,4	28,9	29,2	28,2
Xin-ga-po - *Singapore*	24,0	23,2	24,3	23,7	22,4
Thái Lan - *Thailand*	33,6	33,3	35,0	35,2	32,9
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	30,4	36,8	62,2	54,5	23,9
Việt Nam(*) - *Viet Nam(*)*	**36,8**	**36,7**	**37,4**	**38,5**	**37,6**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	25,0	26,8	26,4	25,4	23,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	48,8	42,0	48,8	56,1	46,6
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	24,1	23,6	23,4	24,5	24,8
Cô-oét - *Kuwait*	57,7	48,5	58,3	65,6	60,7
Li-băng - *Lebanon*	12,5	6,6	2,8	2,4	
Ô-man - *Oman*	51,4	47,1	51,9	58,6	54,3
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	18,4	17,0	17,7	17,4	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	46,0	39,5	44,2	53,1	47,0
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	27,3	28,0	31,1	31,3	28,4

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	33,0	33,1	35,3	35,0	32,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	33,1	33,8	35,2	34,7	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	32,0	32,0	32,4	31,5	30,6
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	14,1	13,0	14,3	16,1	13,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	32,9	32,9	33,3	33,9	34,6
Ấn Độ - *India*	24,6	25,1	26,5	25,3	25,0
I-ran - *Iran*	33,3	36,1	38,0	39,9	36,2
Nê-pan - *Nepal*	13,0	12,0	11,8	12,2	12,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	19,6	18,6	18,9	20,4	20,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	29,2	28,2	30,0	29,8	25,6
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	20,6	19,6	19,8	20,8	23,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	22,3	21,8	22,7	23,3	21,7
Phần Lan - *Finland*	24,1	24,2	24,2	25,2	23,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	19,5	20,2	20,4	21,3	21,1
Ai-len - *Ireland*	35,9	37,4	38,2	40,7	33,2
Lát-vi-a - *Latvia*	19,6	20,3	21,1	20,7	22,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	25,3	24,8	24,9	25,6	24,2
Na Uy - *Norway*	29,8	26,9	37,9	49,2	39,0
Thụy Điển - *Sweden*	22,3	21,8	23,1	24,0	23,3
Vương quốc Anh *United Kingdom*	17,8	17,4	16,7	17,2	17,5

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	31,7	31,4	32,1	33,0	32,5
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	21,5	21,8	20,7	25,3	22,7
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	30,8	29,7	28,5	29,2	30,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	24,7	24,4	24,2	24,6	24,3
Môn-đô-va - *Moldova*	21,9	23,1	20,6	19,4	17,4
Ba Lan - *Poland*	28,8	28,6	28,5	29,2	30,1
Ru-ma-ni - *Romania*	27,6	26,5	26,1	27,3	26,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	32,2	29,7	31,4	32,1	30,6
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	29,1	28,5	28,5	26,5	32,9
U-crai-na - *Ukraine*	22,6	20,8	23,2	18,0	18,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	23,0	23,5	22,4	23,0	23,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	23,2	23,8	24,8	24,7	23,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	19,6	20,1	19,6	20,1	21,0
Hy Lạp - *Greece*	13,4	14,3	14,8	16,7	15,3
I-ta-li-a - *Italy*	21,0	21,0	22,6	23,2	22,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	18,9	19,4	19,3	18,4	18,1
Xéc-bi - *Serbia*	25,6	24,4	24,4	25,2	24,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	28,6	28,9	28,2	28,0	29,7
Tây Ban Nha - *Spain*	20,0	20,1	20,3	20,9	20,1
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	25,5	25,7	25,7	25,2	25,2
Bỉ - *Belgium*	19,2	19,1	18,0	19,5	18,5
Pháp - *France*	16,9	16,3	16,1	16,2	18,5

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đức - *Germany*	25,6	25,4	25,3	25,7	26,8
Hà Lan - *Netherlands*	17,1	17,4	17,7	18,7	18,7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	24,7	24,8	25,6	24,9	24,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	25,3	25,4	25,4	27,5	27,7

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	50,5	52,8	48,5	42,8	45,6
Ai-cập - *Egypt*	50,8	52,0	52,5	51,4	51,3
Ma-rốc - *Morocco*	53,5	53,2	51,8	54,6	54,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*	59,9	60,2	59,9	61,6	62,1
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	56,0	54,0	55,1	55,4	55,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	40,5	40,5	39,0	39,3	40,8
Ru-an-đa - *Rwanda*	49,1	46,6	47,7	46,5	44,3
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	36,8	34,2	32,6	30,6	28,7
U-gan-đa - *Uganda*	43,0	42,8	41,8	41,7	42,5
Dăm-bi-a - *Zambia*	54,6	53,7	50,9	55,5	56,8
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	52,7	52,9	56,6	41,5	62,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	64,3	64,6	62,7	62,3	62,6
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	45,1	45,2	45,3	42,8	42,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	49,7	46,4	43,8	44,0	42,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	51,0	50,5	50,5	49,7	49,2
Tô-gô - *Togo*	51,2	51,3	51,4	51,1	51,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	51,0	51,8	50,9	49,4	50,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	40,1	39,0	42,5	42,4	40,5
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	39,0	50,0	42,6	37,3	40,4

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	67,7	69,6			
Mỹ - *United States*	76,6	77,1	76,4		
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	58,3	57,2	54,6	54,4	56,0
Gia-mai-ca - *Jamaica*	59,8	59,7	58,2	58,3	60,1
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	47,8	49,6	49,1	49,5	50,6
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	55,4	54,9	52,8	53,5	53,1
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	50,7	52,8	50,6	49,6	51,1
Bra-xin - *Brazil*	63,1	61,4	56,9	58,1	58,9
Chi-lê - *Chile*	58,9	56,3	55,0	54,9	56,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	58,1	60,1	58,2	54,9	56,9
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	59,4	61,3	58,5	58,8	59,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*	49,6	48,2	47,0	47,7	49,0
U-ru-goay - *Uruguay*	64,9	64,3	63,2	63,9	66,3
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	69,2	68,2	67,1	67,3	68,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	59,2	59,2	58,3	58,2	58,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	50,5	49,0	46,5	46,4	46,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	54,3	54,5	53,5	53,4	54,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	90,0	89,4	89,7	91,1	91,5

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - *Japan*	69,6	69,5	69,1	71,4	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	57,2	57,0	56,8	58,0	58,4
Mông Cổ - *Mongolia*	39,7	40,5	39,6	41,0	41,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	38,2	41,5	37,6	32,5	38,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	39,1	39,1	36,5	36,4	36,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	44,2	44,4	42,8	41,8	42,9
Lào - *Lao PDR*	41,5	41,0	38,8	40,3	44,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	54,2	54,8	51,7	50,9	53,4
Mi-an-ma - *Myanmar*	40,7	40,0	39,9	39,4	39,7
Phi-li-pin - *Philippines*	60,9	61,4	61,0	61,2	62,4
Xin-ga-po - *Singapore*	70,9	72,1	70,5	71,6	72,4
Thái Lan - *Thailand*	58,3	58,0	56,3	56,1	58,5
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	55,2	48,3	30,4	36,3	61,0
Việt Nam(*) - *Viet Nam(*)*	**42,5**	**41,8**	**41,3**	**41,1**	**42,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	54,0	53,2	53,1	55,6	59,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	36,5	42,4	37,7	32,1	39,1
Giooc-đa-ni - *Jordan*	61,2	61,8	60,8	60,4	60,7
Cô-oét - *Kuwait*	54,6	67,0	53,5	44,5	51,3
Li-băng - *Lebanon*	79,3	87,4	94,1	88,6	
Ô-man - *Oman*	50,7	55,0	49,2	43,1	46,4
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	61,1	60,6	60,1	58,3	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	48,5	53,3	47,1	39,9	44,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	56,3	54,2	52,8	51,7	54,1

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	55,5	56,1	53,9	52,6	56,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	37,1	35,3	33,4	34,1	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	38,5	38,8	39,1	41,5	43,9
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	55,5	52,6	47,2	45,0	46,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	50,8	51,5	51,3	51,0	51,1
Ấn Độ - *India*	50,1	47,9	47,8	49,6	49,6
I-ran - *Iran*	50,1	49,2	47,3	45,0	48,3
Nê-pan - *Nepal*	52,0	53,9	51,5	52,4	55,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	53,6	53,7	52,0	52,2	50,8
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	55,7	57,8	55,9	57,0	59,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	65,2	66,0	66,4	66,5	64,4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	62,3	64,0	62,9	62,5	64,5
Phần Lan - *Finland*	60,0	60,0	60,2	59,4	61,4
Ai-xơ-len - *Iceland*	66,0	65,2	64,9	64,3	64,6
Ai-len - *Ireland*	57,5	55,9	55,3	53,7	60,9
Lát-vi-a - *Latvia*	63,1	62,4	61,6	61,5	61,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania*	61,2	61,0	60,9	61,0	63,1
Na Uy - *Norway*	57,3	59,6	50,6	41,7	50,0
Thụy Điển - *Sweden*	65,1	65,7	64,6	63,7	65,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	71,0	72,1	72,2	71,8	72,5

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	48,4	49,0	48,7	48,2	47,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	61,6	61,6	62,4	59,9	62,5
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	57,8	59,6	60,9	59,7	59,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	56,4	56,6	57,0	57,2	57,6
Môn-đô-va - *Moldova*	54,7	54,1	54,6	58,4	61,1
Ba Lan - *Poland*	56,8	57,1	56,5	57,2	57,5
Ru-ma-ni - *Romania*	58,6	60,1	59,7	60,7	60,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	54,2	56,4	54,4	54,8	56,9
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	58,7	59,5	59,1	60,8	56,4
U-crai-na - *Ukraine*	54,5	55,8	51,9	61,7	61,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	45,5	45,7	45,2	46,2	48,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	54,6	54,7	53,9	54,5	55,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	59,2	59,5	59,1	59,8	59,1
Hy Lạp - *Greece*	69,7	69,7	68,9	67,8	68,6
I-ta-li-a - *Italy*	66,1	66,7	64,8	64,6	65,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	65,6	65,6	65,1	66,2	66,8
Xéc-bi - *Serbia*	53,2	54,4	54,3	54,3	57,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	56,5	57,2	57,8	58,1	57,7
Tây Ban Nha - *Spain*	68,3	68,4	67,5	67,9	68,7
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	62,6	62,8	62,3	63,0	63,3
Bỉ - *Belgium*	69,5	70,3	70,7	70,0	71,1
Pháp - *France*	70,1	71,0	70,7	71,3	69,7

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đức - *Germany*	62,9	63,7	63,4	63,4	63,7
Hà Lan - *Netherlands*	70,3	69,8	69,4	69,1	69,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	71,9	71,8	71,0	71,8	71,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	66,0	66,3	65,7	63,3	63,6

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	6,6	6,6	5,8	5,1	5,4
Ai-cập - *Egypt*	2,7	4,4	4,9	4,9	5,0
Ma-rốc - *Morocco*	10,4	10,1	10,3	9,6	10,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	7,1	7,9	6,6	2,8	4,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	8,5	8,0	8,3	7,9	8,1
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	10,9	10,9	12,1	11,8	12,0
Ru-an-đa - *Rwanda*	8,5	8,1	7,8	7,4	7,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	7,9	13,4	15,4	17,4	19,6
U-gan-đa - *Uganda*	7,4	6,7	7,2	7,6	7,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	7,6	3,1	4,2	6,1	5,8
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	5,5	5,6	5,7	11,6	7,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	10,1	9,5	9,9	10,1	10,2
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	6,4	6,1	6,6	6,2	7,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	1,0	1,3	1,4	1,5	1,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	10,6	10,1	10,0	9,1	9,1
Tô-gô - *Togo*	9,9	9,4	10,0	10,1	10,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	8,3	7,7	7,6	6,9	7,0
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	-56,1	-58,8	-70,0	-8,6	11,2
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	3,5	5,4	5,4	5,4	5,4

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	6,6	6,1	6,5	6,5	6,6
Mỹ - *United States*	3,7	3,4	3,5		
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	7,4	6,5	7,0	6,7	6,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	18,8	16,5	17,5	18,5	17,2
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*					
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	16,1	16,4	16,4	15,8	15,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	16,4	14,8	14,4	15,9	15,4
Bra-xin - *Brazil*	14,0	13,3	14,4	13,3	12,6
Chi-lê - *Chile*	10,0	9,8	10,6	10,3	9,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	9,5	8,9	9,5	10,1	9,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	6,1	6,3	6,1	4,8	5,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7,3	6,9	7,0	7,1	7,3
U-ru-goay - *Uruguay*	11,1	11,3	11,3	11,8	11,7
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	7,4	7,1	7,9	7,9	7,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	5,7	6,1	5,9	4,8	6,0
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	9,7	9,8	10,9	11,0	11,0
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	3,3	3,8	4,8	3,7	3,0

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - *Japan*	0,4	0,3	0,6	1,1	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	8,4	8,7	8,9	8,6	8,4
Mông Cổ - *Mongolia*	10,6	9,5	10,1	10,7	9,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	-1,7	-1,8	-1,6	-1,5	-1,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6,4	6,4	6,3	6,2	6,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	4,1	3,6	4,1	4,4	4,4
Lào - *Lao PDR*	10,9	10,2	11,0	10,7	9,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1
Mi-an-ma - *Myanmar*					
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xin-ga-po - *Singapore*	5,1	4,6	5,2	4,6	5,1
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	0,7	0,3	-0,5	-0,3	-0,9
Việt Nam(*) - *Viet Nam(*)*	**9,0**	**8,8**	**8,8**	**8,5**	**8,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	11,4	10,9	11,0	10,4	10,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	9,2	9,4	8,1	7,4	9,1
Giooc-đa-ni - *Jordan*	13,0	12,7	13,8	13,4	12,9
Cô-oét - *Kuwait*	-6,6	-7,9	-5,9	-5,2	-6,5
Li-băng - *Lebanon*	5,0	2,9	1,7	7,8	
Ô-man - *Oman*	-1,6	-1,9	-0,8	-1,6	-0,7
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	13,4	15,3	15,9	18,5	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2,9	4,3	6,0	4,6	5,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	10,0	11,1	10,6	10,5	11,3

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	7,0	5,4	5,8	7,1	7,4
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	9,7	9,0	9,6	9,0	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	7,6	6,6	6,3	6,0	4,9
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	4,7	4,5	5,0	5,2	5,4
Băng-la-đét - *Bangladesh*	4,3	3,6	3,7	3,8	3,3
Ấn Độ - *India*	8,6	8,3	8,3	8,5	9,4
I-ran - *Iran*	3,3	2,5	2,3	2,4	2,7
Nê-pan - *Nepal*	13,4	11,8	14,6	14,5	11,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	6,1	5,9	6,4	5,0	5,2
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	7,8	5,7	5,4	4,7	6,2
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	13,0	13,1	12,8	11,8	11,3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	13,1	12,3	12,5	11,7	11,8
Phần Lan - *Finland*	13,7	13,5	13,4	13,2	12,4
Ai-xơ-len - *Iceland*	10,1	10,0	10,4	10,2	10,5
Ai-len - *Ireland*	6,4	5,2	5,5	5,1	5,4
Lát-vi-a - *Latvia*	13,4	13,2	13,1	12,7	12,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	10,4	10,7	10,9	9,4	10,0
Na Uy - *Norway*	11,1	11,7	9,9	7,4	8,9
Thụy Điển - *Sweden*	11,3	11,3	11,3	11,2	10,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10,7	9,8	10,4	10,3	9,4

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	13,0	12,6	12,5	10,7	12,4
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	13,7	13,2	12,5	11,1	12,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	9,5	8,8	8,9	9,0	8,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,5	15,6	15,4	15,0	13,4
Môn-đô-va - *Moldova*	13,2	13,4	14,1	13,9	13,9
Ba Lan - *Poland*	12,0	11,8	12,8	10,8	9,7
Ru-ma-ni - *Romania*	9,5	9,3	9,6	8,2	8,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10,1	9,9	10,3	9,3	9,1
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	10,6	10,2	10,6	10,8	8,8
U-crai-na - *Ukraine*	14,0	14,1	14,1	11,7	12,4
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	13,4	12,0	14,5	13,8	12,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	16,8	15,7	16,3	16,0	15,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	18,4	17,2	18,0	16,7	16,6
Hy Lạp - *Greece*	13,2	12,1	12,8	11,8	12,7
I-ta-li-a - *Italy*	11,1	10,4	10,8	10,2	10,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	13,5	12,9	13,5	13,5	13,0
Xéc-bi - *Serbia*	16,5	16,1	16,2	15,2	14,7
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	13,2	12,0	12,5	12,2	11,0
Tây Ban Nha - *Spain*	9,2	8,7	9,5	8,8	8,7
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	10,9	10,5	10,8	10,4	10,2
Bỉ - *Belgium*	10,5	9,9	10,6	9,8	9,6

CỤC THỐNG KÊ

476 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Pháp - *France*	11,6	11,3	11,8	10,7	10,1
Đức - *Germany*	10,6	10,2	10,6	9,9	8,6
Hà Lan - *Netherlands*	10,9	11,1	11,2	10,6	9,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	2,8	2,7	2,8	2,7	2,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	6,6	6,4	6,5	6,6	6,2

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

477 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	61,1	66,4	60,8	54,5	58,7
Ai-cập - *Egypt*	87,8	91,2	93,6	89,8	89,4
Ma-rốc - *Morocco*	77,2	78,5	78,6	81,2	79,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	90,6	95,7	94,6	97,9	92,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	89,6	88,9	87,6	87,9	88,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	90,5	89,5	91,0	92,4	95,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	87,3	92,8	88,6	90,4	91,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	66,4	62,3	62,0	63,2	62,9
U-gan-đa - *Uganda*	79,9	80,8	82,1	80,7	81,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	86,9	89,6	89,8	94,4	91,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	83,7	83,3	81,0	82,4	83,7
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	83,3	85,3	85,6	85,3	90,1
Li-bê-ri-a - *Liberia*					
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xê-nê-gan - *Senegal*	82,3	83,0	81,7	80,7	80,7
Tô-gô - *Togo*	89,9	87,7	90,5	92,9	90,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	58,5	62,8	52,5	54,7	61,5
Ca-mơ-run - *Cameroon*	84,7	85,6	85,6	83,5	84,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	104,1	100,9	102,0	105,7	105,7
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	53,3	64,1	57,9	49,6	57,2

CỤC THỐNG KÊ

477 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	78,4	79,5	75,7	74,5	76,4
Mỹ - *United States*	81,0	81,5	82,3	81,7	81,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	86,9	89,5	86,4	92,2	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	78,9	82,3	77,9	76,8	76,0
Hai-i-ti - *Haiti*	103,8	104,4	105,1	106,2	106,4
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	82,6	82,6	78,9	81,3	82,3
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	86,6	89,2	86,6	85,9	87,8
Bra-xin - *Brazil*	85,1	83,3	79,9	81,5	81,5
Chi-lê - *Chile*	76,9	74,5	76,8	78,4	75,7
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	84,4	87,9	88,7	87,9	91,2
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	78,9	79,8	78,2	77,8	78,3
Pa-ra-goay - *Paraguay*	77,4	76,2	74,8	77,3	78,3
Pê-ru - *Peru*	78,0	80,0	74,7	77,2	77,9
U-ru-guay - *Urugoay*	79,8	79,1	74,6	76,0	79,5
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	81,0	80,2	79,8	79,7	79,4
Mê-hi-cô - *Mexico*	78,2	78,4	79,7	81,9	81,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	86,6	85,7	90,2	93,9	90,2
Pa-na-ma - *Panama*	61,9	72,2	65,6	61,5	58,9
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	56,0	55,3	53,9	53,4	55,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	80,3	79,1	77,7	80,7	83,8

CỤC THỐNG KÊ

477 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	35,2	72,5	63,0	76,2	43,8
Nhật Bản - *Japan*	74,5	75,0	74,8	77,2	75,4
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	65,7	64,4	64,1	66,8	67,8
Mông Cổ - *Mongolia*	70,4	76,3	67,9	65,8	57,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	45,5	49,2	47,3	43,4	50,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	71,5	69,8	69,4	65,9	66,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	66,7	68,6	64,9	60,7	61,9
Lào - *Lao PDR*					
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	71,4	74,0	70,6	69,2	72,4
Mi-an-ma - *Myanmar*					
Phi-li-pin - *Philippines*	85,7	90,3	90,8	91,0	90,8
Xin-ga-po - *Singapore*	45,6	44,2	39,6	37,7	41,5
Thái Lan - *Thailand*	65,9	70,8	70,5	72,3	74,3
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	101,4	95,0	58,4	75,8	123,0
Việt Nam - *Viet Nam*	**66,4**	**65,5**	**65,1**	**63,5**	**62,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	96,0	90,3	84,9	78,6	79,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	68,6	77,1	66,2	55,0	67,2
I-rắc - *Iraq*	62,3	74,8	58,1	47,5	
I-xra-en - *Israel*	74,5	71,8	71,2	70,2	70,2
Li-băng - *Lebanon*	109,3	109,3	121,4	144,0	
Ô-man - *Oman*	60,6	70,1	61,4	52,2	
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	110,7	112,1	112,3	120,3	121,8
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	63,7	72,2	66,1	56,6	63,3
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	72,2	71,8	68,2	69,0	72,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	52,3	61,5	55,5	54,8	58,0

CỤC THỐNG KÊ

477 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	61,4	65,7	62,9	59,9	62,4
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	87,4	89,2	91,3	97,8	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	79,9	79,0	80,8	83,4	82,6
Nam Á - *South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	73,1	72,9	74,7	74,8	74,2
Ấn Độ - *India*	71,9	72,7	71,4	71,6	70,7
I-ran - *Iran*	64,4	60,7	57,4	58,0	63,2
Nê-pan - *Nepal*	84,7	94,3	93,6	93,4	92,6
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	94,6	93,3	94,4	96,4	93,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	72,1	71,6	70,2	65,8	69,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	70,0	71,4	70,1	71,5	74,1
Phần Lan - *Finland*	74,8	74,7	75,2	74,8	77,5
Ai-xơ-len - *Iceland*	74,8	80,0	78,8	75,8	74,6
Ai-len - *Ireland*	40,8	37,3	35,3	35,2	40,4
Lát-vi-a - *Latvia*	76,9	76,4	77,4	80,7	79,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	75,2	74,4	73,7	74,0	74,2
Na Uy - *Norway*	68,0	69,6	60,1	50,0	59,4
Thụy Điển - *Sweden*	71,6	71,4	70,4	71,2	71,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	83,0	81,9	82,2	83,8	83,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	70,8	69,2	67,7	70,7	72,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	76,0	77,3	76,8	76,2	76,1
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	67,7	68,5	68,1	68,2	67,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	69,3	70,8	69,2	70,5	69,5
Môn-đô-va - *Moldova*	100,1	99,6	100,3	102,4	103,3
Ba Lan - *Poland*	75,6	75,6	75,0	76,3	76,7

CỤC THỐNG KÊ

477 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Ru-ma-ni - *Romania*	80,0	80,2	79,4	79,9	79,0
Liên bang Nga - *Russian Federation*	69,7	71,5	67,1	65,7	68,3
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	76,0	78,7	77,7	82,8	79,1
U-crai-na - *Ukraine*	93,2	92,6	86,9	104,4	105,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	88,2	88,2	84,5	83,4	82,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	91,7	92,7	87,5	86,1	87,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	78,4	83,4	81,0	80,2	78,6
Hy Lạp - *Greece*	89,4	93,9	90,0	89,7	88,0
I-ta-li-a - *Italy*	78,4	78,6	76,0	77,1	76,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	80,7	82,6	81,8	81,0	78,6
Xéc-bi - *Serbia*	84,7	84,0	82,7	84,0	79,7
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	70,5	70,8	72,3	73,8	71,4
Tây Ban Nha - *Spain*	76,1	77,9	77,1	76,5	75,1
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	70,8	70,9	71,5	71,5	72,7
Bỉ - *Belgium*	74,9	74,5	73,7	74,5	75,3
Pháp - *France*	77,6	78,9	77,8	78,6	78,8
Đức - *Germany*	73,1	73,0	72,4	74,5	74,3
Hà Lan - *Netherlands*	68,3	68,4	68,1	68,4	68,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	63,8	64,0	61,6	61,8	63,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	74,5	74,2	73,3	71,0	71,7
Niu Di-lân - *New Zealand*	76,1	77,6	78,7	79,3	79,3

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

478 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	44,6	42,9	39,1	35,1	37,7
Ai-cập - *Egypt*	20,1	16,0	15,2	17,0	12,9
Ma-rốc - *Morocco*	30,6	28,8	30,7	30,3	28,8
Tuy-ni-di - *Tunisia*	19,8	12,8	15,2	17,6	15,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	19,3	19,7	20,4	19,1	16,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	40,8	44,8	40,4	43,2	19,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	27,0	23,7	27,0	25,7	23,3
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	39,7	38,7	39,7	41,1	41,0
U-gan-đa - *Uganda*	25,5	24,2	24,1	24,2	22,8
Dăm-bi-a - *Zambia*	39,3	32,2	31,4	27,0	31,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	13,8	13,1	15,5	14,6	16,3
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	15,8	12,3	12,8	15,4	15,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	18,6	18,2	17,0	15,5	10,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	32,0	35,6	38,4	45,6	44,3
Tô-gô - *Togo*	18,6	21,3	19,9	21,4	23,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	17,7	26,5	26,4	26,3	23,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	18,9	17,7	18,1	19,1	19,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	26,0	26,0	25,4	24,3	23,7
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	25,9	23,7	22,0	21,0	25,2

CỤC THỐNG KÊ

478 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	23,0	22,7	24,3	25,4	24,0
Mỹ - *United States*	21,7	21,4	21,3	21,9	21,5
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	11,5	9,9	23,8	16,6	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	26,0	25,4	31,4	33,3	31,3
Hai-i-ti - *Haiti*	18,5	22,8	18,1	15,9	13,9
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	14,2	14,4	18,1	17,3	19,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	19,9	15,8	16,8	16,6	17,6
Bra-xin - *Brazil*	15,5	16,1	19,5	18,1	16,1
Chi-lê - *Chile*	24,9	21,1	24,1	25,6	23,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	21,4	19,1	18,9	19,7	13,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	21,0	17,6	21,0	22,3	21,4
Pa-ra-goay - *Paraguay*	21,7	20,0	24,0	27,7	19,6
Pê-ru - *Peru*	20,8	18,2	22,3	22,2	18,8
U-ru-goay - *Uruguay*	14,1	16,4	18,3	18,9	17,3
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	16,1	16,2	18,6	17,7	15,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	22,1	20,2	21,7	22,8	24,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	17,8	19,4	23,3	21,8	23,0
Pa-na-ma - *Panama*	38,1	24,0	31,3	36,0	37,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	43,3	43,4	43,1	43,1	42,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	18,2	19,0	16,8	15,2	15,5
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	14,1	26,1	22,8	23,1	15,4

CỤC THỐNG KÊ

478 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - *Japan*	25,8	25,2	25,7	26,6	26,2
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	31,5	31,9	32,3	33,2	32,1
Mông Cổ - *Mongolia*	35,6	22,4	36,7	42,3	33,9
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	38,7	40,6	31,3	25,9	29,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	31,4	31,4	30,4	34,6	33,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	33,8	32,3	31,4	29,7	30,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	21,0	19,7	22,1	23,6	22,5
Phi-li-pin - *Philippines*	26,4	17,4	21,1	24,7	23,3
Xin-ga-po - *Singapore*	24,6	22,9	24,0	22,3	21,0
Thái Lan - *Thailand*	23,8	23,8	28,6	27,8	22,5
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	26,8	16,5	14,4	10,6	20,5
Việt Nam - *Viet Nam*	**32,0**	**31,9**	**32,9**	**32,3**	**31,7**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	17,4	19,7	23,0	22,4	21,3
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	20,3	23,7	17,1	12,0	18,3
I-rắc - *Iraq*	22,7	22,3	21,4	22,3	
I-xra-en - *Israel*	24,0	24,5	25,8	27,4	26,1
Li-băng - *Lebanon*	12,3	8,1	5,4	1,2	
Ô-man - *Oman*	26,9	27,6	27,9	26,9	
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	26,8	24,3	25,5	26,5	26,2
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	28,3	27,7	25,4	26,4	29,3
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	24,9	31,3	31,4	35,0	30,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	24,1	23,3	25,8	26,5	27,1
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	27,6	28,8	26,5	25,0	29,7
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	39,2	37,6	37,7	34,9	34,4

CỤC THỐNG KÊ

478 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Á - *South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	32,2	31,3	31,0	32,0	31,0
Ấn Độ - *India*	30,1	28,9	32,1	33,0	33,3
I-ran - *Iran*	37,3	42,2	39,5	38,0	
Nê-pan - *Nepal*	41,4	30,4	35,2	37,6	31,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	15,5	14,8	14,5	15,6	14,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	34,1	32,9	36,7	28,6	25,4
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	21,9	22,8	23,6	24,7	22,8
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	26,4	29,7	30,5	29,0	27,7
Phần Lan - *Finland*	24,6	25,0	24,8	27,6	22,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	20,7	21,3	22,9	24,4	24,9
Ai-len - *Ireland*	53,7	42,5	23,1	22,9	26,3
Lát-vi-a - *Latvia*	23,3	22,2	25,7	24,2	24,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	19,6	16,5	21,8	28,1	21,9
Na Uy - *Norway*	29,6	31,4	25,1	21,7	25,9
Thụy Điển - *Sweden*	24,5	24,4	25,3	26,9	25,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	18,4	17,6	18,0	17,9	17,2
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	29,1	27,5	24,4	21,6	24,1
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	20,7	20,1	20,7	22,7	19,7
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	26,2	24,7	28,1	31,0	28,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	28,4	27,2	30,6	34,0	25,3
Môn-đô-va - *Moldova*	25,1	23,9	26,9	25,9	20,7
Ba Lan - *Poland*	20,7	18,8	21,8	22,1	17,5
Ru-ma-ni - *Romania*	24,3	24,2	26,3	27,0	25,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	22,7	23,5	22,7	22,8	25,7
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	24,1	20,2	22,8	23,2	19,3
U-crai-na - *Ukraine*	14,9	8,9	14,5	12,1	15,1

CỤC THỐNG KÊ

478 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	25,3	26,2	28,8	26,9	22,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	24,8	23,1	26,1	27,4	26,4
Crô-a-ti-a - *Croatia*	22,0	23,5	21,8	26,1	23,3
Hy Lạp - *Greece*	12,1	13,5	17,5	20,0	16,7
I-ta-li-a - *Italy*	18,4	17,9	22,0	24,8	22,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	18,8	19,4	20,9	21,4	20,5
Xéc-bi - *Serbia*	24,9	24,1	24,9	26,4	24,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,8	20,2	21,9	24,4	22,2
Tây Ban Nha - *Spain*	20,9	20,6	21,9	22,7	21,0
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	25,5	25,7	27,7	29,2	25,4
Bỉ - *Belgium*	24,7	24,1	24,4	26,9	25,3
Pháp - *France*	23,0	22,8	23,4	24,2	23,2
Đức - *Germany*	21,3	21,7	22,5	23,0	21,7
Hà Lan - *Netherlands*	21,8	21,4	22,2	22,9	20,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	26,4	29,6	26,1	24,5	24,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	23,4	22,4	22,9	23,8	24,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	23,7	22,9	25,2	25,8	23,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

479 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	98,0	98,3	98,0	97,7	98,6
Ai-cập - *Egypt*	96,5	97,0	97,1	96,7	95,6
Ma-rốc - *Morocco*	98,5	99,0	98,6	98,5	98,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	97,4	96,7	97,4	97,8	97,3
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	98,4	99,3	98,6	98,5	98,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	98,2	98,0	97,9	92,5	91,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	96,6	97,7	98,0	97,9	98,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	98,3	98,1	98,3	98,2	98,1
U-gan-đa - *Uganda*	97,4	98,0	97,8	97,9	98,0
Dăm-bi-a - *Zambia*	98,3	97,2	91,3	94,0	95,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	98,2	98,0	97,7	97,7	98,8
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	97,5	98,3	98,1	97,9	98,6
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	95,9	101,0	96,9	98,3	98,8
Li-bê-ri-a - *Liberia*	89,3	90,9	93,8	93,8	93,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	98,1	98,9	98,1	97,3	97,0
Xê-nê-gan - *Senegal*	97,4	98,3	97,4	96,8	96,7
Tô-gô - *Togo*	100,3	100,6	100,2	100,5	100,4
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	91,0	91,0	91,8	92,3	90,5
Ca-mơ-run - *Cameroon*	97,9	97,9	98,4	97,5	98,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	107,4	105,6	106,8	105,3	105,9
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	89,9	99,5	88,9	89,1	94,9

CỤC THỐNG KÊ

479 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	98,8	99,3	99,1	98,7	98,6
Mỹ - *United States*	101,0	100,5	100,6	100,9	99,5
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	95,4	95,1	95,0	96,2	95,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	97,2	96,7	97,1	97,9	98,5
Hai-i-ti - *Haiti*	100,3	100,2	100,1	100,1	100,0
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	96,1	97,3	98,0	98,2	97,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	98,0	98,9	97,5	97,1	97,2
Bra-xin - *Brazil*	97,3	97,9	96,9	97,2	97,0
Chi-lê - *Chile*	96,2	93,8	94,3	95,2	94,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	97,8	99,1	98,4	97,8	99,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	97,2	96,5	98,4	98,4	97,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	96,9	96,6	96,5	96,7	96,8
Pê-ru - *Peru*	96,4	97,3	92,3	93,2	94,7
U-ru-goay - *Uruguay*	95,1	94,6	90,0	90,0	92,9
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	94,0	94,2	93,6	92,8	93,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	97,2	96,8	97,4	97,7	97,5
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	96,3	93,6	93,7	92,8	95,0
Pa-na-ma - *Panama*	93,8	96,9	94,1	95,5	95,2
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,7	99,2	99,3	99,1	99,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	105,1	105,8	106,9	106,6	109,0

CỤC THỐNG KÊ

479 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	88,5	118,6	99,6	119,0	
Nhật Bản - *Japan*	103,9	103,7	104,8	106,1	105,9
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,9	100,9	101,1	101,5	101,9
Mông Cổ - *Mongolia*	88,9	90,5	85,4	87,9	89,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	102,7	103,0	100,6	97,8	101,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	95,5	96,8	96,0	96,1	97,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	97,0	97,3	97,3	97,3	97,4
Lào - *Lao PDR*	94,2	94,1	94,3	92,5	92,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	97,4	98,0	97,3	96,8	97,1
Mi-an-ma - *Myanmar*	96,8	98,1	98,4	98,2	98,1
Phi-li-pin - *Philippines*	110,0	107,6	103,6	105,9	111,0
Xin-ga-po - *Singapore*	88,4	86,4	85,0	80,8	83,9
Thái Lan - *Thailand*	96,3	97,8	96,5	97,1	97,7
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	141,2	109,5	95,6	95,3	117,1
Việt Nam - *Viet Nam*	**95,0**	**95,7**	**94,9**	**95,2**	**94,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	101,4	98,4	97,1	97,3	97,3
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	96,1	99,4	97,9	93,3	95,7
I-rắc - *Iraq*	99,5	99,0	99,0	99,7	100,4
I-xra-en - *Israel*	99,5	99,1	98,5	99,1	98,7
Giooc-đa-ni - *Jordan*	100,0	99,7	99,5	99,0	99,0
Cô-oét - *Kuwait*	114,3	114,7	116,3	114,1	119,7
Li-băng - *Lebanon*	97,6	96,8	91,8	96,0	
Ô-man - *Oman*	93,0	92,6	93,1	91,7	95,2
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	115,5	116,0	120,0	123,6	118,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	101,0	101,5	101,5	100,9	100,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	98,4	98,8	98,7	99,0	99,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	100,5	99,5	99,8	100,0	100,7

CỤC THỐNG KÊ

479 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	87,5	91,2	87,7	88,7	90,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	116,0	116,8	120,4	132,6	125,6
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	98,6	99,5	99,4	98,7	99,2
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	101,1	100,2	100,5	101,0	99,2
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	101,5	100,7	100,6	100,3	100,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	104,1	104,1	105,3	104,0	104,0
Ấn Độ - *India*	99,0	98,7	98,8	98,6	98,5
I-ran - *Iran*	100,0	99,8	100,0	99,9	99,9
Nê-pan - *Nepal*	101,0	101,2	100,5	100,6	101,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	98,3	98,2	98,7	98,6	98,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	97,2	97,3	97,8	97,4	96,8
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	102,9	103,2	103,9	103,2	102,8
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	96,3	97,1	97,5	96,4	97,0
Phần Lan - *Finland*	101,1	102,3	102,3	101,5	100,5
Ai-xơ-len - *Iceland*	102,8	103,2	100,1	99,1	101,7
Ai-len - *Ireland*	76,1	74,3	72,1	69,8	76,1
Lát-vi-a - *Latvia*	101,9	103,0	101,4	106,1	103,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	96,0	96,4	95,8	96,4	96,2
Na Uy - *Norway*	103,1	104,1	99,8	100,5	104,6
Thụy Điển - *Sweden*	102,9	103,5	104,1	104,3	103,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	99,9	97,9	100,5	99,7	97,5
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	97,0	95,9	96,3	95,8	96,5
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	96,9	96,4	96,0	94,6	95,1
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	92,4	93,1	92,9	91,9	92,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	97,4	97,6	96,8	97,1	96,5

CỤC THỐNG KÊ

479 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over GDP of some countries and territories

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Môn-đô-va - *Moldova*	105,2	103,4	101,9	100,4	101,6
Ba Lan - *Poland*	95,9	96,3	95,6	96,1	96,2
Ru-ma-ni - *Romania*	98,6	98,5	98,0	97,0	97,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	96,8	97,7	97,7	97,9	98,7
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	97,5	98,2	95,5	98,0	97,3
U-crai-na - *Ukraine*	101,2	102,2	97,1	105,2	102,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	98,7	98,4	98,6	98,3	98,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	99,8	99,4	98,7	98,7	99,4
Crô-a-ti-a - *Croatia*	99,7	101,6	99,5	99,6	99,7
Hy Lạp - *Greece*	98,1	98,1	97,6	98,4	98,0
I-ta-li-a - *Italy*	100,4	100,7	100,1	99,2	97,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	97,3	98,2	98,8	98,0	97,5
Xéc-bi - *Serbia*	94,8	97,1	96,3	95,3	94,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	99,3	100,1	99,3	98,3	98,6
Tây Ban Nha - *Spain*	99,5	99,4	99,7	98,5	99,2
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	100,1	101,2	101,3	99,8	99,7
Bỉ - *Belgium*	100,8	100,4	101,4	99,8	100,6
Pháp - *France*	102,4	100,8	102,0	101,1	101,3
Đức - *Germany*	102,0	101,5	102,2	101,9	102,4
Hà Lan - *Netherlands*	96,0	94,4	99,2	95,6	99,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	96,5	96,6	98,4	98,0	97,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	96,6	97,7	98,9	96,2	95,7
Niu Di-lân - *New Zealand*	97,5	98,1	97,4	97,0	96,8

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

CỤC THỐNG KÊ

480 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	63298	48882	46055	61739	69709
Ai-cập - *Egypt*	40685	34095	35090	24824	24696
Li-bi - *Libya*	78952	72565	75437	79887	82703
Ma-rốc - *Morocco*	25330	34653	34354	31026	34861
Tuy-ni-di - *Tunisia*	7588	9395	8445	7696	8786
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	9115	8296	9490	7968	7341
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	3697	3836	3551	2709	3376
Ru-an-đa - *Rwanda*	1465	1720	1867	1726	1834
Dăm-bi-a - *Zambia*	1449	1203	2754	2968	3173
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	48920	47387	50262	53248	54176
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	7135	7353	9405	4696	3044
Li-bê-ri-a - *Liberia*	297	341	701	600	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	38336	36730	40476	35564	32035
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	16335	13782	14468	13655	13942
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	350	433	484	374	480
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	988	1141	829	836	715
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	85297	90428	106615	106952	117551
Mỹ - *United States*	118438	133849	240197	232717	234111

CỤC THỐNG KÊ

480 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	8843	10810	13091	14490	15509
Gia-mai-ca - *Jamaica*	3631	3938	4838	4520	4869
Hai-i-ti - *Haiti*	2267	2480	2353	2068	2466
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	42193	35650	36448	41198	18987
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	4374	2662	2242	1275	241
Bra-xin - *Brazil*	353588	351519	354623	317119	346424
Chi-lê - *Chile*	40643	39151	51238	39088	46361
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	51973	58248	57745	56432	58731
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1865	5236	6083	6491	2699
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7316	8704	9182	9041	9342
Pê-ru - *Peru*	66743	72854	76561	70308	69095
U-ru-goay - *Uruguay*	14499	16244	16957	15121	16250
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	8937	7232	6921	8554	13225
Mê-hi-cô - *Mexico*	177177	191769	200775	194125	206351
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	2397	3212	4047	4404	5447
Pa-na-ma - *Panama*	3423	9614	8832	6876	6757
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	3127494	3238782	3313920	3189689	3301320
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	441248	491649	496745	423908	425416
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	22215	25145	26665	25971	27771
Nhật Bản - *Japan*	1284974	1344283	1356244	1178279	1238541
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	403705	437113	457169	417280	414004
Mông Cổ - *Mongolia*	3239	4049	3814	3019	4386

CỤC THỐNG KÊ

480 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	4052	3721	4717	4771	4181
Cam-pu-chia - *Cambodia*	17033	18564	17318	14738	17158
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	125339	131139	140310	132644	141149
Lào - *Lao PDR*	1068	1895	1951	1576	1770
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	101726	105280	114641	112393	110885
Phi-li-pin - *Philippines*	79824	98512	99462	86850	93196
Xin-ga-po - *Singapore*	279240	362088	416101	287670	344581
Thái Lan - *Thailand*	216817	248743	231737	202274	208281
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	656	657	935	831	782
Việt Nam - *Viet Nam*	**78335**	**94834**	**109371**	**86540**	**92238**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	2850	2616	3230	4112	3607
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	7069	7775	8290	11338	13749
I-rắc - *Iraq*	63304	48562	58589	89415	102779
I-xra-en - *Israel*	126008	173292	212934	194231	204661
Cô-oét - *Kuwait*	39802	48117	44904	47860	47383
Li-băng - *Lebanon*	38168	25001	18454	15799	8470
Ô-man - *Oman*	16661	15006	19730	17497	17298
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	499143	453208	454984	459407	436527
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	78532	50031	72697	82888	92703
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	107258	103199	127873	134064	184551
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	658	697	873	897	1323
Y-ê-men - *Yemen*	1654	970	1688	1251	
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	10082	12056	10832	14585	16455
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	520	1395	2383	3355	3304

CỤC THỐNG KÊ

480 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	7427	8419			
Băng-la-đét - *Bangladesh*	32013	42322	45348	32930	20928
Ấn Độ - *India*	432378	549087	594356	521419	574509
Nê-pan - *Nepal*	8398	11077	9171	8854	11926
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	13421	14592	19028	6159	9443
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*					
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	63577	68777	78342	92195	104958
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	1414	1982	2357	2202	2577
Phần Lan - *Finland*	9020	10492	13876	13180	13678
Ai-xơ-len - *Iceland*	6685	6299	6963	5772	5677
Ai-len - *Ireland*	5439	7098	12690	12338	12107
Lát-vi-a - *Latvia*	4155	4885	5102	4072	4515
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	4800	4493	5239	5026	5783
Na Uy - *Norway*	66946	75259	84271	72077	80459
Thụy Điển - *Sweden*	49354	50617	54696	56963	52527
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	158376	161188	176024	158330	157341
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	7007	4427	5302	4782	4536
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	25920	35378	36798	38609	43624
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	149464	165549	172999	139284	146345
Hung-ga-ri - *Hungary*	30288	39434	37954	35713	39453
Môn-đô-va - *Moldova*	3056	3779	3898	4470	5448
Ba Lan - *Poland*	117196	140316	152522	153340	169999
Ru-ma-ni - *Romania*	36931	45889	45821	49772	66129
Liên bang Nga - *Russian Federation*	443970	457018	497554	445784	442537

CỤC THỐNG KÊ

480 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	5617	7417	7755	8433	9186
U-crai-na - *Ukraine*	24083	27549	29383	26929	38716
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	3627	4647	5471	5085	6229
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	7061	8526	9300	8675	9106
Crô-a-ti-a - *Croatia*	20771	23254	28309	29614	3176
Hy Lạp - *Greece*	2950	5006	7773	5405	6023
I-ta-li-a - *Italy*	55341	61614	84002	81715	84819
Bồ Đào Nha - *Portugal*	6271	6199	10148	9940	9871
Xéc-bi - *Serbia*	13496	14419	16431	18438	24921
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	860	1118	2081	2083	2160
Tây Ban Nha - *Spain*	60944	64168	75724	76498	84418
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	9906	13416	17572	16763	12647
Bỉ - *Belgium*	17835	19470	28566	28023	25735
Pháp - *France*	69725	76114	101703	100429	79201
Đức - *Germany*	59185	63969	99169	98414	100392
Hà Lan - *Netherlands*	13331	16734	28630	27666	29219
Thụy Sĩ - *Switzerland*	804004	1020172	1048963	863028	794931
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	55604	39152	53790	53385	56605
Niu Di-lân - *New Zealand*	17814	13733	16114	14400	15487

(*) Không bao gồm vàng - *Excluding gold.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

CỤC THỐNG KÊ

481 Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*	39,5	25,6	43,7	69,5	58,5
Nhập khẩu - *Import*	50,5	41,0	43,6	46,0	49,7
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	53,0	47,9	44,9	71,9	75,6
Nhập khẩu - *Import*	78,0	75,4	81,9	104,4	84,5
Ma-rốc - *Morocco*					
Xuất khẩu - *Export*	44,0	37,4	47,1	58,7	61,7
Nhập khẩu - *Import*	54,0	46,2	60,2	73,8	73,7
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	19,3	16,1	19,7	22,5	25,2
Nhập khẩu - *Import*	23,6	19,7	24,4	27,6	26,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	11,5	9,7	11,8	14,0	12,6
Nhập khẩu - *Import*	20,4	17,7	22,0	24,6	22,0
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	5,8	4,7	6,5	9,4	9,5
Nhập khẩu - *Import*	10,6	9,6	11,6	16,1	12,6
Ru-an-đa - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	2,0	2,2	3,0	3,6
Nhập khẩu - *Import*	3,7	3,6	3,9	5,1	5,7
Tan-da-ni-a - *Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	9,8	8,9	10,0	11,7	13,6
Nhập khẩu - *Import*	10,4	9,6	11,2	14,8	16,6

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	6,0	5,8	6,4	5,5	5,7
Nhập khẩu - *Import*	7,9	8,1	10,5	10,2	10,6
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	8,1	8,5	11,5	11,7	11,3
Nhập khẩu - *Import*	8,0	5,9	7,5	8,5	10,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	7,1	6,0	6,2	9,1	7,6
Nhập khẩu - *Import*	7,3	6,7	7,6	12,1	10,3
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	105,9	93,2	130,9	135,8	124,7
Nhập khẩu - *Import*	103,9	78,4	104,9	127,8	123,4
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	25,6	22,1	23,9	25,7	26,0
Nhập khẩu - *Import*	26,9	24,6	26,0	26,3	26,7
Xê-nê-gan - *Senegal*					
Xuất khẩu - *Export*	5,8	5,1	6,8	7,4	7,1
Nhập khẩu - *Import*	9,2	9,7	12,3	14,7	14,8
Tô-gô - *Togo*					
Xuất khẩu - *Export*	1,7	1,7	2,0	2,1	2,2
Nhập khẩu - *Import*	2,3	2,4	2,8	3,3	3,4
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*					
Xuất khẩu - *Export*	28,9	18,6	31,8	46,3	34,7
Nhập khẩu - *Import*	12,1	13,4	17,8	26,4	22,2

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	7,9	6,2	7,4	8,6	8,2
Nhập khẩu - *Import*	9,3	7,5	9,1	9,7	10,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4
Nhập khẩu - *Import*	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*					
Xuất khẩu - *Export*	7,9	4,7	7,8	10,1	8,7
Nhập khẩu - *Import*	4,9	3,3	4,8	5,4	6,0
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	564,1	488,0	626,7	731,6	714,9
Nhập khẩu - *Import*	589,7	524,6	626,5	728,7	724,7
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	2539,4	2151,1	2555,4	3017,4	3052,5
Nhập khẩu - *Import*	3116,7	2777,3	3415,5	3976,3	3849,8
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*					
Xuất khẩu - *Export*	12,6	8,8			
Nhập khẩu - *Import*	11,0	8,1			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	20,5	14,4	20,5	25,0	25,7
Nhập khẩu - *Import*	24,9	20,5	29,2	36,5	34,6
Hai-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	1,6	1,0	1,5	1,5	1,0
Nhập khẩu - *Import*	5,1	4,0	6,3	5,9	5,1

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	80,3	64,1	87,9	102,8	82,4
Nhập khẩu - *Import*	65,8	52,5	73,0	96,8	89,7
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	10,2	7,4	11,2	14,4	11,5
Nhập khẩu - *Import*	12,9	9,2	12,6	15,5	14,0
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	264,6	242,9	319,3	383,2	393,7
Nhập khẩu - *Import*	276,6	233,9	309,9	374,5	342,2
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	77,6	79,6	100,9	107,3	104,5
Nhập khẩu - *Import*	82,8	68,2	103,7	119,3	100,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	51,3	36,6	51,6	69,9	64,8
Nhập khẩu - *Import*	70,1	55,5	76,0	96,1	82,4
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	25,9	22,3	29,0	35,9	34,5
Nhập khẩu - *Import*	25,9	19,8	28,1	35,9	34,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	13,7	11,8	14,2	14,4	18,3
Nhập khẩu - *Import*	13,3	10,4	13,7	16,5	17,4
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	54,9	46,3	66,0	71,2	72,5
Nhập khẩu - *Import*	52,3	42,8	59,1	69,9	63,7
U-ru-goay - *Uruguay*					
Xuất khẩu - *Export*	17,4	13,7	19,4	22,4	21,2
Nhập khẩu - *Import*	13,6	11,3	15,1	18,9	18,7

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	22,1	19,9	23,5	29,4	33,7
Nhập khẩu - *Import*	20,2	17,6	22,5	27,6	29,0
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	502,5	439,9	534,1	625,7	643,8
Nhập khẩu - *Import*	507,7	421,7	559,5	668,5	665,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	5,7	5,3	6,6	7,8	8,2
Nhập khẩu - *Import*	6,3	6,0	8,5	10,2	10,5
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*					
Xuất khẩu - *Export*	2628,9	2729,9	3554,1	3717,9	3513,2
Nhập khẩu - *Import*	2496,2	2374,7	3093,3	3140,0	3127,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	645,0	608,2	752,7	697,6	673,1
Nhập khẩu - *Import*	639,3	601,5	732,2	682,9	670,4
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	45,6	15,6	28,2	21,1	41,8
Nhập khẩu - *Import*	17,6	15,2	23,8	20,9	23,2
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	893,8	785,1	912,5	916,9	917,0
Nhập khẩu - *Import*	908,6	798,6	938,8	1077,0	981,8

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	648,6	597,9	761,5	808,0	753,6
Nhập khẩu - *Import*	602,5	537,3	696,9	807,9	752,7
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	8,4	7,7	9,0	11,2	15,5
Nhập khẩu - *Import*	9,3	7,3	9,3	12,2	13,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*					
Xuất khẩu - *Export*	7,8	6,9	11,2	14,4	11,6
Nhập khẩu - *Import*	6,8	6,4	9,4	10,1	9,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	20,3	20,9	26,6	28,9	28,3
Nhập khẩu - *Import*	22,1	21,7	27,2	29,5	28,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	208,1	183,5	254,1	323,2	298,2
Nhập khẩu - *Import*	213,0	165,6	222,9	276,5	268,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	238,4	207,8	264,0	313,2	274,1
Nhập khẩu - *Import*	210,9	186,3	237,0	283,9	253,7
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	107,0	91,2	101,5	114,8	116,5
Nhập khẩu - *Import*	152,5	119,3	148,7	178,1	178,1
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	664,5	634,5	794,5	926,0	874,0
Nhập khẩu - *Import*	553,2	524,7	637,2	733,9	686,7
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	323,8	257,7	296,4	324,0	337,0
Nhập khẩu - *Import*	272,9	231,7	296,6	334,5	328,0

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*					
Xuất khẩu - *Export*	0,4	0,8	2,3	1,8	0,5
Nhập khẩu - *Import*	1,0	1,0	1,3	1,3	1,4
Việt Nam - *Viet Nam*					
Xuất khẩu - *Export*	284,7	292,5	343,9	386,1	376,1
Nhập khẩu - *Import*	275,1	283,1	356,2	388,2	355,0
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	5,6	3,8	5,0	9,8	14,3
Nhập khẩu - *Import*	7,5	5,0	6,1	10,0	14,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	23,6	15,2	25,5	47,3	35,5
Nhập khẩu - *Import*	17,7	15,5	16,3	21,3	25,0
I-rắc - *Iraq*					
Xuất khẩu - *Export*	88,9	50,2	78,3	128,0	
Nhập khẩu - *Import*	72,3	54,3	50,7	69,6	
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	116,9	113,7	143,6	166,6	157,2
Nhập khẩu - *Import*	109,6	96,9	126,0	151,1	138,3
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	73,3	48,5	76,7	110,9	
Nhập khẩu - *Import*	55,8	42,5	44,9	55,9	
Li-băng - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	10,7	5,2	6,0	7,3	
Nhập khẩu - *Import*	21,8	10,7	12,2	16,8	
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	43,6	35,7	43,1	66,3	
Nhập khẩu - *Import*	32,6	34,0	37,2	46,3	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	285,9	182,8	286,5	445,9	371,0
Nhập khẩu - *Import*	218,9	182,2	213,0	258,2	292,3

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*					
Xuất khẩu - *Export*	251,7	209,8	293,1	350,0	356,9
Nhập khẩu - *Import*	229,2	232,1	289,7	386,3	384,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*					
Xuất khẩu - *Export*	404,9	350,3	425,2	521,9	558,4
Nhập khẩu - *Import*	306,0	297,2	347,5	428,0	481,9
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	66,2	52,2	66,3	93,7	90,4
Nhập khẩu - *Import*	51,6	45,3	49,3	60,4	71,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,4	2,2	1,8	
Nhập khẩu - *Import*	3,4	3,1	4,3	5,3	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*					
Xuất khẩu - *Export*	17,1	14,6	16,5	21,9	24,1
Nhập khẩu - *Import*	26,7	22,7	28,0	35,6	41,3
Nam Á - *South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	46,0	39,1	44,4	59,3	57,6
Nhập khẩu - *Import*	64,9	59,2	71,0	96,2	78,0
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	529,2	499,7	677,8	778,0	779,4
Nhập khẩu - *Import*	602,3	510,2	760,9	897,6	858,8
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	2,7	2,3	1,9	2,8	2,8
Nhập khẩu - *Import*	14,2	11,4	14,0	17,4	14,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	30,1	27,9	31,5	39,5	35,4
Nhập khẩu - *Import*	62,6	52,3	62,7	84,3	61,2

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	203,6	195,7	240,2	283,6	276,7
Nhập khẩu - *Import*	182,9	175,7	214,8	245,2	243,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	23,0	21,7	29,6	33,3	32,1
Nhập khẩu - *Import*	21,8	22,0	30,1	33,7	31,8
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	108,5	97,8	117,5	129,2	126,5
Nhập khẩu - *Import*	106,7	97,1	117,3	134,6	125,7
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	10,8	7,2	9,6	13,1	13,7
Nhập khẩu - *Import*	9,7	7,5	10,1	13,2	13,5
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	518,2	591,4	706,9	749,8	744,7
Nhập khẩu - *Import*	498,6	500,5	485,4	523,6	563,3
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	20,7	20,9	25,5	29,5	28,3
Nhập khẩu - *Import*	20,8	20,4	26,7	31,3	29,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*					
Xuất khẩu - *Export*	42,3	41,6	53,4	61,6	61,0
Nhập khẩu - *Import*	39,4	36,4	50,4	63,1	57,9
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	149,8	118,4	216,6	329,3	229,1
Nhập khẩu - *Import*	140,0	121,8	141,9	161,2	157,6
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	256,7	241,3	301,4	312,4	322,7
Nhập khẩu - *Import*	235,6	218,4	273,9	301,4	299,5

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	902,0	800,1	917,2	1045,3	1070,5
Nhập khẩu - *Import*	941,8	785,1	924,3	1099,7	1089,2
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	41,9	37,4	49,4	46,5	48,0
Nhập khẩu - *Import*	42,4	35,5	45,4	42,0	47,6
Bun-ga-ri - *Bulgaria*					
Xuất khẩu - *Export*	44,0	39,9	52,2	63,4	63,4
Nhập khẩu - *Import*	41,8	38,1	50,1	62,4	59,2
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	133,7	123,7	145,6	160,0	172,5
Nhập khẩu - *Import*	129,9	120,7	145,2	167,9	161,6
Môn-đô-va - *Moldova*					
Xuất khẩu - *Export*	3,7	3,2	4,2	6,0	5,9
Nhập khẩu - *Import*	6,6	5,9	7,9	10,1	9,9
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	317,1	317,7	393,1	433,7	470,3
Nhập khẩu - *Import*	295,1	283,7	371,0	422,0	423,6
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	100,9	92,7	116,0	128,5	137,3
Nhập khẩu - *Import*	111,5	103,7	132,2	148,9	154,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	481,4	381,1	548,8	635,1	466,6
Nhập khẩu - *Import*	352,1	305,3	376,5	345,2	378,9
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	97,2	90,8	109,4	114,7	122,2
Nhập khẩu - *Import*	97,2	89,7	109,9	121,6	120,1

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
U-crai-na - *Ukraine*					
Xuất khẩu - *Export*	63,4	60,8	81,3	57,4	51,1
Nhập khẩu - *Import*	75,8	63,2	83,9	84,2	88,5
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	4,8	3,4	5,6	7,1	9,1
Nhập khẩu - *Import*	6,9	5,6	8,0	9,0	10,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*					
Xuất khẩu - *Export*	8,2	6,9	10,1	11,9	12,1
Nhập khẩu - *Import*	11,2	9,7	12,8	15,2	15,4
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	31,0	23,9	34,4	42,4	44,7
Nhập khẩu - *Import*	31,3	28,0	36,2	46,8	46,2
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	82,0	60,2	87,9	107,3	106,4
Nhập khẩu - *Import*	85,1	74,3	104,2	128,4	118,0
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	625,1	547,9	679,3	738,5	776,1
Nhập khẩu - *Import*	560,3	480,9	634,8	776,8	748,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	104,8	85,5	106,4	127,1	136,9
Nhập khẩu - *Import*	103,5	90,1	113,5	133,3	134,2
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	45,5	41,8	51,7	56,3	57,6
Nhập khẩu - *Import*	40,8	37,0	48,1	55,3	53,1
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	486,7	393,1	493,3	575,1	616,6
Nhập khẩu - *Import*	444,8	373,6	478,8	562,3	553,0

CỤC THỐNG KÊ

481 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	247,6	224,4	268,8	292,3	304,3
Nhập khẩu - *Import*	231,7	209,7	264,6	294,5	293,4
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	445,3	419,5	536,4	565,4	542,7
Nhập khẩu - *Import*	442,8	411,9	525,2	574,0	546,5
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	895,5	756,2	928,1	1020,8	1046,2
Nhập khẩu - *Import*	913,2	801,8	964,1	1098,6	1107,2
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	1677,3	1543,3	1854,9	1906,1	1964,3
Nhập khẩu - *Import*	1454,2	1332,7	1630,6	1802,2	1783,0
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	792,5	757,6	911,6	1009,3	1022,0
Nhập khẩu - *Import*	700,0	662,0	808,8	917,4	893,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	483,1	475,6	579,9	629,7	666,6
Nhập khẩu - *Import*	412,4	428,1	479,7	517,5	556,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	336,5	319,2	343,4	431,7	463,1
Nhập khẩu - *Import*	306,8	274,2	284,0	343,1	387,5
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	58,2	46,2	56,7	60,2	60,7
Nhập khẩu - *Import*	57,7	47,3	66,5	73,3	68,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

482 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	912	582	975	1529	1267
Ai-cập - *Egypt*	493	438	404	639	660
Li-bi - *Libya*	4220	1354	4544	5507	5254
Ma-rốc - *Morocco*	1214	1021	1273	1572	1637
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1622	1348	1633	1855	2064
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	224	186	222	257	228
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	193	152	206	288	282
Ru-an-đa - *Rwanda*	177	150	162	219	257
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	165	146	159	180	204
U-gan-đa - *Uganda*	141	130	139	116	116
Dăm-bi-a - *Zambia*	436	445	589	582	544
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	464	386	393	569	465
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	1777	1539	2129	2177	1973
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	819	692	735	777	769
Xê-nê-gan - *Senegal*	358	302	394	420	392
Tô-gô - *Togo*	197	199	222	230	236
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	893	556	920	1301	943
Ca-mơ-run - *Cameroon*	309	237	276	310	289
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	71	70	65	57	72
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	1398	812	1329	1672	1410

CỤC THỐNG KÊ

482 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	14996	12832	16388	18787	17830
Mỹ - *United States*	7734	6489	7696	9054	9114
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	1128	785			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1883	1310	1843	2230	2266
Hai-i-ti - *Haiti*	143	90	131	127	90
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	1785	1417	1940	2264	1809
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	875	628	942	1188	941
Bra-xin - *Brazil*	1275	1164	1524	1822	1864
Chi-lê - *Chile*	4041	4109	5185	5487	5314
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1027	722	1008	1350	1239
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1492	1272	1641	2014	1921
Pa-ra-goay - *Paraguay*	2101	1785	2121	2133	2670
Pê-ru - *Peru*	1692	1411	1990	2128	2142
U-ru-goay - *Uruguay*	5111	4035	5721	6612	6269
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4423	3955	4644	5778	6593
Mê-hi-cô - *Mexico*	3995	3469	4184	4865	4962
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	878	809	992	1159	1197
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1867	1935	2516	2633	2490
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	85910	81293	101539	94960	89320
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	67793	22729	41265	31148	61645

CỤC THỐNG KÊ

482 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - *Japan*	7058	6218	7261	7328	7365
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	12530	11534	14710	15637	14572
Mông Cổ - *Mongolia*	2574	2307	2645	3249	4452
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	17631	15391	24858	31647	25228
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1234	1247	1568	1679	1625
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	764	668	918	1159	1060
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	7128	6132	7701	9028	7804
Phi-li-pin - *Philippines*	965	813	897	1007	1014
Xin-ga-po - *Singapore*	116502	111596	145679	164263	147692
Thái Lan - *Thailand*	4527	3597	4133	4516	4700
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	331	598	1705	1303	344
Việt Nam - *Viet Nam*	**2951**	**2997**	**3491**	**3882**	**3749**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	1901	1271	1682	3301	4788
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	2357	1507	2514	4661	3495
I-rắc - *Iraq*	2158	1192	1817	2903	
I-xra-en - *Israel*	12913	12339	15325	17429	16111
Cô-oét - *Kuwait*	16507	11031	17596	24168	
Li-băng - *Lebanon*	1843	911	1053	1273	
Ô-man - *Oman*	9493	7898	9586	14011	
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	568	497	638	701	661
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	9508	5795	9307	13858	11152
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	3048	2516	3483	4119	4183
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	42862	37259	44402	51801	53264
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-đắc-xtan - *Kazakhstan*	3446	2681	3359	4679	4445
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	130	145	217	172	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	517	434	481	627	675

CỤC THỐNG KÊ

482 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Á - *South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	279	235	265	350	336
Ấn Độ - *India*	381	356	479	546	542
I-ran - *Iran*	900	581	990	1181	1081
Nê-pan - *Nepal*	94	79	64	93	96
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	131	119	132	162	143
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	35019	33565	41018	48037	46521
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	17300	16312	22236	24657	23461
Phần Lan - *Finland*	19642	17683	21198	23250	22660
Ai-xơ-len - *Iceland*	29923	19661	25840	34414	34756
Ai-len - *Ireland*	105010	118621	140454	145152	140309
Lát-vi-a - *Latvia*	10816	11006	13537	15672	15070
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	15155	14879	19059	21769	21249
Na Uy - *Norway*	28005	22013	40055	60340	41499
Thụy Điển - *Sweden*	24976	23305	28936	29794	30630
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	13496	11928	13685	15419	15662
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	4451	3992	5305	5041	5231
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	6315	5754	7588	9548	9831
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	17355	15905	19540	20479	21789
Hung-ga-ri - *Hungary*	13686	12692	14993	16594	17980
Môn-đô-va - *Moldova*	1374	1221	1617	2367	2392
Ba Lan - *Poland*	8352	8383	10629	11779	12818
Ru-ma-ni - *Romania*	5207	4810	6067	6746	7206
Liên bang Nga - *Russian Federation*	3310	2624	3791	4403	3244
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	17823	16637	20080	21119	22519
U-crai-na - *Ukraine*	1411	1361	1835	1399	1354

CỤC THỐNG KÊ

482 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1689	1211	1997	2547	3316
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	2451	2095	3106	3698	3806
Crô-a-ti-a - *Croatia*	7858	6112	8856	10987	11574
Hy Lạp - *Greece*	7649	5625	8316	10280	10228
I-ta-li-a - *Italy*	10465	9219	11488	12514	13156
Bồ Đào Nha - *Portugal*	10190	8308	10267	12183	12940
Xéc-bi - *Serbia*	3797	3734	5067	6089	6764
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	21776	19875	24511	26666	27148
Tây Ban Nha - *Spain*	10325	8300	10403	12041	12753
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	27884	25168	30018	32330	33320
Bỉ - *Belgium*	38760	36356	46299	48403	46038
Pháp - *France*	13290	11186	13681	14997	15320
Đức - *Germany*	20186	18558	22295	22747	23586
Hà Lan - *Netherlands*	45694	43438	51993	57021	57170
Thụy Sĩ - *Switzerland*	56333	55057	66616	71739	74999
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13281	12444	13368	16595	17372
Niu Di-lân - *New Zealand*	11691	9079	11085	11762	11623

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

483 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2010 = 100)
Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	151,4	155,0	166,2	181,6	198,6
Ai-cập - *Egypt*	288,6	303,1	318,9	363,3	486,3
Ma-rốc - *Morocco*	111,1	111,9	113,4	121,0	128,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*	155,3	164,1	173,4	187,8	205,4
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	190,0	200,2	212,5	228,7	246,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	182,4	188,7	200,8	221,4	237,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	151,1	165,9	165,3	194,5	233,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	187,4	193,6	200,7	209,5	217,4
U-gan-đa - *Uganda*	176,0	181,9	185,9	199,3	209,9
Dăm-bi-a - *Zambia*	212,3	245,7	299,8	332,8	369,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	414,7	2725,3	5411,0	11076,6	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	158,9	164,1	171,7	183,7	194,9
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	278,5	306,0	336,5	441,7	610,0
Li-bê-ri-a - *Liberia*	283,3	331,3	357,2	384,4	423,2
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	267,5	302,9	354,3	421,1	524,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	109,3	112,0	114,5	125,6	133,0
Tô-gô - *Togo*	113,3	115,2	120,0	129,6	136,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	379,6	464,1	583,7	708,3	805,0
Ca-mơ-run - *Cameroon*	118,6	121,5	124,3	132,1	141,8
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	124,7	127,0	129,2	133,1	138,8

CỤC THỐNG KÊ

483 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	116,8	117,6	121,6	129,9	134,9
Mỹ - *United States*	117,2	118,7	124,3	134,2	139,7
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	132,2	137,2	148,5	161,6	169,3
Gia-mai-ca - *Jamaica*	162,5	171,0	181,0	199,7	212,7
Hai-i-ti - *Haiti*	212,8	261,3	305,4	409,1	559,7
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	148,3	149,7	150,8	153,5	157,4
Bra-xin - *Brazil*	167,4	172,8	187,1	204,5	213,9
Chi-lê - *Chile*	131,9	135,9	142,1	158,6	170,7
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	140,9	144,5	149,6	164,8	184,1
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	124,1	123,7	123,9	128,2	131,0
Pa-ra-goay - *Paraguay*	143,8	146,4	153,4	168,3	176,1
Pê-ru - *Peru*	130,3	132,9	138,6	150,1	159,8
U-ru-goay - *Uruguay*	202,9	222,7	240,0	261,8	277,2
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	128,8	129,8	132,0	142,9	143,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	141,5	146,4	154,7	166,9	176,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	162,7	168,7	177,0	195,6	212,0
Pa-na-ma - *Panama*	122,1	120,2	122,1	125,6	127,5
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	125,1	128,1	129,4	131,9	132,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	134,6	135,0	137,1	139,7	142,6
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	144,0	145,2	145,3	146,8	147,5

CỤC THỐNG KÊ

483 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhật Bản - *Japan*	105,5	105,5	105,2	107,8	111,4
Hàn Quốc - *Korea, Republic*	115,2	115,8	118,7	124,7	129,2
Mông Cổ - *Mongolia*	195,8	203,2	218,1	251,2	277,2
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	99,0	100,9	102,7	106,5	106,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	130,1	133,9	137,9	145,2	148,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	151,2	154,1	156,5	163,1	169,1
Lào - *Lao PDR*	135,9	142,8	148,2	182,2	239,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	121,5	120,1	123,1	127,2	130,4
Phi-li-pin - *Philippines*	129,6	132,7	137,9	146,0	154,7
Xin-ga-po - *Singapore*	114,4	114,2	116,8	124,0	130,0
Thái Lan - *Thailand*	113,3	112,3	113,7	120,6	122,1
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	146,8	147,5	153,0	163,7	177,4
Việt Nam - *Viet Nam*	**163,6**	**168,8**	**171,9**	**177,4**	**183,1**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	129,2	130,7	140,1	152,2	155,3
I-rắc - *Iraq*	119,6	120,3	127,6	133,9	139,8
I-xra-en - *Israel*	108,2	107,5	109,1	113,9	118,8
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	125,6	126,0	127,7	133,1	135,9
Cô-oét - *Kuwait*	126,6	129,3	133,7	139,0	144,1
Li-băng - *Lebanon*	130,0	240,4	612,4	1660,7	5336,7
Ô-man - *Oman*	113,9	113,5	115,4	118,3	119,4
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	112,5	111,7	113,1	117,3	124,2
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	118,4	122,5	126,2	129,4	132,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	234,4	263,2	314,8	542,4	834,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	114,5	112,1	112,3	118,3	120,2
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	189,3	202,0	218,3	251,1	288,0
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	283,8	320,3	355,0	395,7	435,1

CỤC THỐNG KÊ

483 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Á - *South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	179,7	189,9	200,4	215,9	237,2
Ấn Độ - *India*	171,6	183,0	192,4	205,3	216,9
I-ran - *Iran*	550,9	719,5	1031,7	1480,3	2140,2
Nê-pan - *Nepal*	188,7	198,3	206,5	222,3	238,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	182,3	200,1	219,1	262,6	343,4
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	155,5	165,1	176,7	264,5	308,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	110,3	110,8	112,9	121,6	125,6
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	122,1	121,6	127,3	151,9	165,9
Phần Lan - *Finland*	112,3	112,7	115,1	123,3	131,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	129,0	132,7	138,6	150,1	163,2
Ai-len - *Ireland*	106,6	106,2	108,7	117,2	124,6
Lát-vi-a - *Latvia*	116,9	117,1	120,9	141,9	154,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	118,4	119,8	125,4	150,1	163,8
Na Uy - *Norway*	120,3	121,8	126,1	133,3	140,7
Thụy Điển - *Sweden*	110,5	111,1	113,5	123,0	133,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	119,6	120,8	123,8	133,7	142,7
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	114,4	116,3	120,2	138,6	151,7
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	116,5	120,2	124,8	143,6	158,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	121,6	125,7	132,1	151,4	177,3
Môn-đô-va - *Moldova*	166,2	172,5	181,3	233,4	264,7
Ba Lan - *Poland*	114,1	118,0	123,9	141,8	158,2
Ru-ma-ni - *Romania*	123,8	127,0	133,5	151,9	167,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	180,8	186,9	199,4		
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	115,3	117,6	121,3	136,8	151,2
U-crai-na - *Ukraine*	281,7	289,4	316,4	380,3	429,2

CỤC THỐNG KÊ

483 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	119,0	121,0	123,4	131,7	138,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	104,9	103,8	105,9	120,7	128,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	109,8	110,0	112,8	125,0	134,9
Hy Lạp - *Greece*	101,9	100,7	101,9	111,7	115,6
I-ta-li-a - *Italy*	110,6	110,5	112,5	121,8	128,6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	110,6	110,6	112,0	120,8	126,0
Xéc-bi - *Serbia*	144,0	146,3	152,2	170,5	191,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	111,1	111,0	113,1	123,1	132,3
Tây Ban Nha - *Spain*	111,0	110,6	114,0	123,6	128,0
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	118,1	119,7	123,0	133,5	143,9
Bỉ - *Belgium*	117,1	118,0	120,9	132,5	137,8
Pháp - *France*	110,0	110,6	112,4	118,3	124,0
Đức - *Germany*	112,9	113,0	116,5	124,5	131,9
Hà Lan - *Netherlands*	115,9	117,4	120,5	132,6	137,7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	99,5	98,8	99,4	102,2	104,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	119,8	120,8	124,3	132,5	139,9
Niu Di-lân - *New Zealand*	114,2	116,2	120,8	129,4	136,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

CỤC THỐNG KÊ

484 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*						
Bắc Phi - *Northern Africa*						
An-giê-ri - *Algeria*	0,429	103	0,499	126	0,443	114
Ai-cập - *Egypt*	0,449	108	0,443	109	0,398	101
Li-bi - *Libya*	0,252	56	0,259	61	0,253	65
Ma-rốc - *Morocco*	0,454	111	0,425	104	0,438	113
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,296	65	0,259	61	0,238	62
Đông Phi - *Eastern Africa*						
Kê-ni-a - *Kenya*	0,518	126	0,506	128	0,526	143
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,523	127	0,537	136	0,479	120
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,402	92	0,388	93	0,394	99
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,556	140	0,560	146	0,504	134
U-gan-đa - *Uganda*	0,535	131	0,530	131	0,524	141
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,539	137	0,540	138	0,524	141
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,527	129	0,532	134	0,519	140
Nam Phi - *Southern Africa*						
Nam Phi - *South Africa*	0,406	93	0,405	97	0,388	95
Tây Phi - *Western Africa*						
Gha-na - *Ghana*	0,538	135	0,529	130	0,514	138
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,650	156	0,648	164	0,646	167
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,533	130	0,530	131	0,490	127
Tô-gô - *Togo*	0,573	145	0,580	149	0,564	150
Trung Phi - *Middle Africa*						
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,560	141	0,565	148	0,558	148
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,680	159	0,672	166		
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	0,570	144	0,564	147	0,604	162

CỤC THỐNG KÊ

484 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*						
Bắc Mỹ - *North America*						
Ca-na-đa - *Canada*	0,080	19	0,069	17	0,052	18
Mỹ - *United States*	0,204	46	0,179	44	0,169	45
Ca-ri-bê - *Caribbean*						
Cu-ba - *Cuba*	0,304	67	0,303	73	0,296	75
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,455	112	0,429	106	0,417	106
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,396	88	0,335	80	0,358	88
Hai-i-ti - *Haiti*	0,636	152	0,635	163	0,618	165
Nam Mỹ - *South America*						
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,328	75	0,287	69	0,264	70
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,417	98	0,418	99	0,419	107
Bra-xin - *Brazil*	0,408	95	0,390	94	0,390	96
Chi-lê - *Chile*	0,247	55	0,187	47	0,102	33
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,428	101	0,424	102	0,393	98
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,384	86	0,362	85	0,358	88
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,446	107	0,445	111	0,412	104
Pê-ru - *Peru*	0,395	87	0,380	90	0,340	83
U-ru-goay - *Uruguay*	0,288	62	0,235	58	0,218	56
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,479	119	0,492	123	0,512	137
Trung Mỹ - *Central America*						
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,288	62	0,256	60	0,217	55
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,322	71	0,309	75	0,358	88
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,428	101	0,424	102	0,408	103
Pa-na-ma - *Panama*	0,407	94	0,392	96	0,374	94
CHÂU Á - *ASIA*						
Đông Á - *East Asia*						
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,168	39	0,192	48	0,132	41
Nhật Bản - *Japan*	0,094	24	0,083	22	0,059	22

CỤC THỐNG KÊ

484 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,064	11	0,067	15	0,038	12
Mông Cổ - *Mongolia*	0,322	71	0,313	76	0,284	72
Đông Nam Á - *Southeast Asia*						
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,474	117	0,461	116	0,506	136
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,480	121	0,444	110	0,423	108
Lào - *Lao PDR*	0,459	113	0,478	120	0,475	117
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,253	59	0,228	57	0,172	47
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,478	118	0,498	125	0,478	118
Phi-li-pin - *Philippines*	0,430	104	0,419	101	0,351	86
Xin-ga-po - *Singapore*	0,065	12	0,040	7	0,031	8
Thái Lan - *Thailand*	0,359	80	0,333	79	0,288	73
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	0,296	65			0,394	99
Việt Nam - *Viet Nam*	**0,296**	**65**	**0,296**	**71**	**0,299**	**78**
Tây Á - *Western Asia*						
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	0,245	54	0,216	53	0,180	49
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,323	73	0,294	70	0,315	80
I-rắc - *Iraq*	0,577	146	0,558	145	0,558	148
I-xra-en - *Israel*	0,109	26	0,083	22	0,080	27
Giooc-đa-ni - *Jordan*	0,450	109	0,471	118	0,433	111
Cô-oét - *Kuwait*	0,242	53	0,305	74	0,188	51
Li-băng - *Lebanon*	0,411	96	0,432	108	0,360	91
Ô-man - *Oman*	0,306	68	0,300	72	0,222	57
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,252	56	0,247	59	0,228	61
Xi-ri - *Syria*	0,482	122	0,477	119	0,490	127
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	0,306	68	0,272	65	0,227	59
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,079	18	0,049	11	0,040	13
Trung Á - *Central Asia*						
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,190	44	0,161	41	0,182	50
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,314	70	0,285	68	0,258	68

CỤC THỐNG KÊ

484 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nam Á - *South Asia*						
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,655	157	0,678	167	0,661	168
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,537	133	0,530	131	0,487	125
Ấn Độ - *India*	0,488	123	0,490	122	0,403	102
I-ran - *Iran*	0,459	113	0,459	115	0,482	123
Nê-pan - *Nepal*	0,452	110	0,452	113	0,487	125
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,538	135	0,534	135	0,536	145
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,401	90	0,383	92	0,367	93
CHÂU ÂU - *EUROPE*						
Bắc Âu - *Northern Europe*						
Đan Mạch - *Denmark*	0,038	2	0,013	1	0,003	1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,086	21	0,100	28	0,061	23
Phần Lan - *Finland*	0,047	7	0,033	6	0,021	6
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,058	9	0,043	8	0,024	7
Ai-len - *Ireland*	0,093	23	0,074	21	0,054	19
Lát-vi-a - *Latvia*	0,176	41	0,151	40	0,117	38
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	0,124	34	0,105	30	0,070	24
Na Uy - *Norway*	0,045	6	0,016	2	0,004	2
Thụy Điển - *Sweden*	0,039	3	0,023	4	0,007	3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,118	31	0,098	27	0,083	31
Đông Âu - *Eastern Europe*						
Bê-la-rút - *Belarus*	0,118	31	0,104	29	0,080	27
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,206	48	0,210	52	0,208	53
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,136	36	0,120	34	0,088	32
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,233	51	0,221	55	0,213	54
Môn-đô-va - *Moldova*	0,204	46	0,205	51	0,146	42
Ba Lan - *Poland*	0,115	28	0,109	31	0,081	29
Ru-ma-ni - *Romania*	0,276	61	0,282	67	0,227	59

CỤC THỐNG KÊ

484 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,225	50	0,203	50	0,169	45
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	0,191	45	0,180	45	0,176	48
U-crai-na - *Ukraine*	0,234	52	0,200	49		
Nam Âu - *Southern Europe*						
An-ba-ni - *Albania*	0,181	42	0,144	39	0,107	35
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,149	38	0,136	38	0,157	43
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,116	29	0,093	26	0,074	25
Hy Lạp - *Greece*	0,116	29	0,119	32	0,103	34
I-ta-li-a - *Italy*	0,069	14	0,056	13	0,043	15
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,075	17	0,067	15	0,076	26
Xéc-bi - *Serbia*	0,132	35	0,131	36	0,117	38
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,063	10	0,071	18	0,042	14
Tây Ban Nha - *Spain*	0,070	16	0,057	14	0,043	15
Tây Âu - *Western Europe*						
Áo - *Austria*	0,069	14	0,053	12	0,033	10
Bỉ - *Belgium*	0,043	4	0,048	10	0,031	8
Pháp - *France*	0,049	8	0,083	22	0,034	11
Đức - *Germany*	0,084	20	0,073	19	0,057	21
Hà Lan - *Netherlands*	0,043	4	0,025	5	0,013	5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,025	1	0,018	3	0,010	4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*						
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,097	25	0,073	19	0,056	20
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,123	33	0,088	25	0,082	30

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người UNDP.
Source: Human Development Report UNDP.

CỤC THỐNG KÊ

485 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*						
Bắc Phi - *Northern Africa*						
An-giê-ri - *Algeria*	0,748	91	0,745	91	0,763	96
Ai-cập - *Egypt*	0,707	116	0,731	97	0,754	100
Li-bi - *Libya*	0,724	105	0,718	104	0,721	115
Ma-rốc - *Morocco*	0,686	121	0,683	123	0,710	120
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,740	95	0,731	97	0,746	105
Đông Phi - *Eastern Africa*						
Kê-ni-a - *Kenya*	0,601	143	0,575	152	0,628	143
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,456	181	0,446	185	0,493	182
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,543	160	0,534	165	0,578	159
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,529	163	0,549	160	0,555	165
U-gan-đa - *Uganda*	0,544	159	0,525	166	0,582	157
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,584	146	0,565	154	0,595	154
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,571	150	0,593	146	0,598	153
Nam Phi - *Southern Africa*						
Nam Phi - *South Africa*	0,709	114	0,713	109	0,741	106
Tây Phi - *Western Africa*						
Gha-na - *Ghana*	0,611	138	0,632	133	0,628	143
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,480	175	0,481	178	0,510	177
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,539	161	0,535	163	0,560	164
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,512	168	0,511	170	0,530	169
Tô-gô - *Togo*	0,515	167	0,539	162	0,571	161
Trung Phi - *Middle Africa*						
Ăng-gô-la - *Angola*	0,581	148	0,586	148	0,616	148
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,563	153	0,576	151	0,588	155
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,397	188	0,404	188	0,414	191
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	0,574	149	0,571	153	0,522	171

CỤC THỐNG KÊ

485 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*						
Bắc Mỹ - *North America*						
Ca-na-đa - *Canada*	0,929	16	0,936	15	0,939	16
Mỹ - *United States*	0,926	17	0,921	21	0,938	17
Ca-ri-bê - *Caribbean*						
Cu-ba - *Cuba*	0,783	70	0,764	83	0,762	97
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,756	88	0,767	80	0,776	89
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,734	101	0,709	110	0,720	117
Hai-i-ti - *Haiti*	0,510	170	0,535	163	0,554	166
Nam Mỹ - *South America*						
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,845	46	0,842	47	0,865	47
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,718	107	0,692	118	0,733	108
Bra-xin - *Brazil*	0,765	84	0,754	87	0,786	84
Chi-lê - *Chile*	0,851	43	0,855	42	0,878	45
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,767	83	0,752	88	0,788	83
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,759	86	0,740	95	0,777	88
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,728	103	0,717	105	0,756	99
Pê-ru - *Peru*	0,777	79	0,762	84	0,794	79
U-ru-goay - *Uruguay*	0,817	55	0,809	58	0,862	48
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,711	113	0,691	120	0,709	121
Trung Mỹ - *Central America*						
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,810	62	0,809	58	0,833	62
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,779	74	0,758	86	0,789	81
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,660	128	0,667	126	0,706	123
Pa-na-ma - *Panama*	0,815	57	0,805	61	0,839	59
CHÂU Á - *ASIA*						
Đông Á - *East Asia*						
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,761	85	0,768	79	0,797	78
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,949	4	0,952	4	0,955	8

CỤC THỐNG KÊ

485 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nhật Bản - *Japan*	0,919	19	0,925	19	0,925	23
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,916	23	0,925	19	0,937	20
Mông Cổ - *Mongolia*	0,737	99	0,739	96	0,747	104
Đông Nam Á - *Southeast Asia*						
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,838	47	0,829	51	0,837	60
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,594	144	0,593	146	0,606	151
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,718	107	0,705	114	0,728	113
Lào - *Lao PDR*	0,613	137	0,607	140	0,617	147
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,810	62	0,803	62	0,819	67
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,583	147	0,585	149	0,609	150
Phi-li-pin - *Philippines*	0,718	107	0,699	116	0,720	117
Xin-ga-po - *Singapore*	0,938	11	0,939	12	0,946	13
Thái Lan - *Thailand*	0,777	79	0,800	66	0,798	76
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	0,606	141	0,607	140	0,634	142
Việt Nam - *Viet Nam*	**0,704**	**117**	**0,703**	**115**	**0,766**	**93**
Tây Á - *Western Asia*						
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,776	81	0,759	85	0,811	69
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,756	88	0,745	91	0,789	81
I-rắc - *Iraq*	0,674	123	0,686	121	0,695	126
I-xra-en - *Israel*	0,919	19	0,919	22	0,919	27
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	0,729	102	0,720	102	0,754	100
Cô-oét - *Kuwait*	0,806	64	0,831	50	0,852	52
Li-băng - *Lebanon*	0,744	92	0,706	112	0,752	102
Ô-man - *Oman*	0,813	60	0,816	54	0,858	50
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	0,708	115	0,715	106	0,674	133
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,854	40	0,875	35	0,900	37
Xi-ri - *Syria*	0,567	151	0,577	150	0,564	162
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	0,820	54	0,838	48	0,853	51
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,890	31	0,911	26	0,940	15

CỤC THỐNG KÊ

485 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Á - *Central Asia*						
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,825	51	0,811	56	0,837	60
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,668	125	0,685	122	0,691	128
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,715	111	0,745	91	0,764	95
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,720	106	0,727	101	0,740	107
Nam Á - *South Asia*						
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,511	169	0,478	180	0,496	181
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,632	133	0,661	129	0,685	130
Ấn Độ - *India*	0,645	131	0,633	132	0,685	130
I-ran - *Iran*	0,783	70	0,774	76	0,799	75
Nê-pan - *Nepal*	0,602	142	0,602	143	0,622	145
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,557	154	0,544	161	0,544	168
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,782	72	0,782	73	0,776	89
CHÂU ÂU - *EUROPE*						
Bắc Âu - *Northern Europe*						
Đan Mạch - *Denmark*	0,940	10	0,948	6	0,962	4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,892	29	0,890	31	0,905	36
Phần Lan - *Finland*	0,938	11	0,940	11	0,948	12
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,949	4	0,959	3	0,972	1
Ai-len - *Ireland*	0,955	2	0,945	8	0,949	11
Lát-vi-a - *Latvia*	0,866	37	0,863	39	0,889	41
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	0,882	34	0,875	35	0,895	39
Na Uy - *Norway*	0,957	1	0,961	2	0,970	2
Thụy Điển - *Sweden*	0,945	7	0,947	7	0,959	5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,932	13	0,929	18	0,946	13
Đông Âu - *Eastern Europe*						
Bê-la-rút - *Belarus*	0,823	53	0,808	60	0,824	65
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,816	56	0,795	68	0,845	55
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,900	27	0,889	32	0,915	29

CỤC THỐNG KÊ

485 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,854	40	0,846	46	0,870	46
Môn-đô-va - *Moldova*	0,750	90	0,767	80	0,785	86
Ba Lan - *Poland*	0,880	35	0,876	34	0,906	35
Ru-ma-ni - *Romania*	0,828	49	0,821	53	0,845	55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,824	52	0,822	52	0,832	64
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	0,860	39	0,848	45	0,880	44
U-crai-na - *Ukraine*	0,779	74	0,773	77	0,779	87
Nam Âu - *Southern Europe*						
An-ba-ni - *Albania*	0,795	69	0,796	67	0,810	71
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,780	73	0,780	74	0,804	74
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,851	43	0,858	40	0,889	41
Hy Lạp - *Greece*	0,888	32	0,887	33	0,908	34
I-ta-li-a - *Italy*	0,892	29	0,895	30	0,915	29
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,864	38	0,866	38	0,890	40
Xéc-bi - *Serbia*	0,806	64	0,802	63	0,833	62
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,917	22	0,918	23	0,931	21
Tây Ban Nha - *Spain*	0,904	25	0,905	27	0,918	28
Tây Âu - *Western Europe*						
Áo - *Austria*	0,922	18	0,916	25	0,930	22
Bỉ - *Belgium*	0,931	14	0,937	13	0,951	10
Pháp - *France*	0,901	26	0,903	28	0,920	26
Đức - *Germany*	0,947	6	0,942	9	0,959	5
Hà Lan - *Netherlands*	0,944	8	0,941	10	0,955	8
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,955	2	0,962	1	0,970	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*						
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,944	8	0,951	5	0,958	7
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,944	8	0,937	13	0,938	17

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người - UNDP.
Source: Human Development Report - UNDP.

CỤC THỐNG KÊ

486 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Nghìn người)[1] ***Population as of annual 1st July (Thousand persons)[1]***	**451,0**	**441,8**	**440,7**	**445,4**	**450,5**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at current prices (Million BRD)*	18375	16564	18822	23003	20319
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at constant 2010 prices (Million BRD)*	19099	19315	19008	18698	18961
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	146	167	196	189	172
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8257	7852	7617	7158	7084
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3116	3861	3601	3496	3378
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	148	150	148	146	148
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	45	39	46	49	43
Xây dựng - *Construction*	490	505	477	457	491
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[2] *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[2]*	987	1014	1058	1095	1107
Dịch vụ lưu trú và ăn uống[3] *Accommodation and food service activities[3]*	201	188	202	230	246
Vận tải và kho bãi[4] - *Transportation and storage[4]*	345	285	271	298	326
Thông tin và truyền thông[5] - *Information and communication[5]*	395	448	466	478	502
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	1008	980	996	998	1372
Hoạt động kinh doanh bất động sản[6] *Real estate activities[6]*	768	787	804	823	845
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	216	229	257	268	275
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	124	101	89	96	108
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	2207	2121	2170	2264	2200
Giáo dục - *Education*	578	517	516	525	524
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	288	296	309	322	336
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*					

CỤC THỐNG KÊ

486 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
(Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2019	2020	2021	2022	2023
Các ngành dịch vụ khác[7] - *Other service activities[7]*	58	56	58	72	75
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	82	84	86	88	89
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	-361	-365	-359	-353	-358
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) *Average exchange rates of period (BRD/1 USD)*	**1,4**	**1,4**	**1,3**	**1,4**	**1,3**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	7247	6611	10518	14231	11262
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	5100	5319	7234	9184	7498
Cán cân thương mại - *Trade balance*	2147	1292	3283	5047	3763
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cao su tự nhiên - *Natural rubber in primary forms*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chuối - *Bananas*	1,9	1,7	1,4	1,7	1,9
Dừa - *Coconuts, in shell*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Dứa - *Pineapples*	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Rau - *Other vegetables, fresh n.e.c.*	3,9	3,7	3,7	3,8	3,7
Sắn - *Cassava, fresh*	1,1	0,3	0,3	0,4	0,4
Thóc - *Rice*	2,3	3,9	4,1	3,6	3,7
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum (Thousand metric tons)*	5949	5418	5238	4504	4383
Điện phát ra (Triệu GWh) - *Electricity (Million GWh)*	4449	4509	4451	4390	4461

[1] Số liệu dựa trên dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở (BPP) năm 2021.
[1] Data based on the Population and Housing Census (BPP) 2021.

[2] Bao gồm lưu trú và các hoạt động dịch vụ ăn uống - *Includes accommodation and food service activities.*

[3] Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.
[3] Included in wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles.

[4] Bao gồm thông tin và truyền thông - *Includes information and communication.*

[5] Vận tải và kho bãi - *Includes in transportation and storage.*

[6] Bao gồm chủ sở hữu nhà ở - *Includes ownership of dwellings.*

[7] Bao gồm NPISHs tiêu dùng cuối cùng - *Includes NPISHs final consumption.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

487 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Mill. pers.)[1]***	**16,0**	**16,2**	**16,6**	**16,8**	**17,1**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Riên) *GDP at current prices (Bill. Riels)*	110014	105892	110506	121030	127508
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Riên) *GDP at constant 2000 prices (Bill. Riels)*	56578	54826	56499	59503	62637
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	9454	9512	9615	9709	9738
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1010	1200	1437	1666	1993
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13102	12742	14194	15870	17640
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	386	377	378	384	384
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*					
Xây dựng - *Construction*	6237	6126	6194	6230	6111
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4945	4679	4752	4954	5194
Vận tải và kho bãi[2] - *Transportation and storage[2]*	3802	3700	3803	3889	4204
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2604	1765	1067	1295	1725
Thông tin và truyền thông[3] - *Information and communication[3]*					
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	1316	1301	1317	1352	1348
Hoạt động kinh doanh bất động sản[4] - *Real estate activities[4]*	3958	3759	3779	3786	3544
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administration and support service activities*					
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	585	635	753	804	817
Giáo dục - *Education*	4847	4819	4789	4917	4969
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*					
Các ngành dịch vụ khác[5] - *Other service activities[5]*					

CỤC THỐNG KÊ

487 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2019	2020	2021	2022	2023
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	5304	5160	5387	5636	1004
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng - *Less: Imputed bank service charges*	973	949	967	991	127
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riên/1 Đô la Mỹ)					
Average exchange rates of period (Riel/1 USD)	**4061**	**4093**	**4099**	**4102**	**4111**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Mill. USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	14986	18522	19521	23179	23564
Nhập khẩu[6] - *Import[6] (CIF)*	22242	21066	30726	32005	26551
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-7255	-2544	-11205	-8826	-2986
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thous. tons)*					
Cao su - *Natural rubber in primary forms*	288	359	374	395	407
Chuối - *Bananas*	200	330	410	400	378
Dừa - *Coconuts, in shell*	83	84	84	84	85
Đậu nành - *Soybeans*	42	55	47	48	49
Khoai lang - *Sweet potatoes*	54	52	41	39	39
Mía - *Sugar cane*	618	670	775	780	800
Ngô - *Maize (corn)*	895	900	699	1163	1480
Rau - *Other vegetable, fresh n.e.c.*	656	673	660	663	665
Sắn - *Cassava, fresh*	13513	13600	13600	13700	13885
Thóc - *Rice*	10886	10936	12207	11624	12900
Năng lượng - *Energy*					
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	8675	8581	9713	12655	15800

CỤC THỐNG KÊ

(1) Số liệu năm 2019 căn cứ theo kết quả điều tra dân số giữa kỳ của Vương quốc Cam-pu-chia. Số liệu của các năm khác ước tính dựa trên dữ liệu Tổng điều tra.

(1) For 2019, figures are based on the Inter-Censal Population Survey of the Kingdom of Cambodia. For all other years, figures were estimated by the Government of Cambodia's National Institute of Statistics based on census figures.

(2) Bao gồm thông tin và truyền thông - *Includes information and communication.*

(3) Được gộp vào vận tải và kho bãi - *Included in transportation and storage.*

(4) Gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

(4) Includes professional, scientific, technical activities administrative and support service activities.

(5) Gồm hoạt động giáo dục, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí

(5) Includes education; human health and social work activities; arts, entertainment and recreation.

(6) Phương pháp biên soạn đã chuyển từ CIF sang FOB - *The compilation methodology shifted from CIF to FOB.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

488 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê
Key indicators of Timor - Leste

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Nghìn người) ***Population as of annual 1st July (Thousand persons)***	**1280**	**1300**	**1321**	**1340**	**1351**
Tài khoản quốc gia[1] - *National accounts[1]*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at current market prices (Million USD)*	2027	2163	3622	3205	
GDP theo giá so sánh 2015 (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at constant 2015 prices (Million USD)*	1957	2583	2720	2161	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	286	288	304	320	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	339	1097	1193	571	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	36	32	26	36	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí[2] *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply[2]*	0,7	0,3	0,9	0,9	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*					
Xây dựng - *Construction*	217	164	146	126	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[3] - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[3]*	283	239	230	243	
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*					
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	56	62	49	35	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	31	25	21	34	
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	189	187	191	196	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật[4] *Professional, scientific, technical activities[4]*	36	17	40	38	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administration and support service activities*					
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc[5] - *Public administration and defense, compulsory social security[5]*	442	444	485	522	
Giáo dục - *Education*					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*					

CỤC THỐNG KÊ

488 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê

(Cont.) Key indicators of Timor - Leste

	2019	2020	2021	2022	2023
Các ngành khác - *Other service activities*	49	35	55	55	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	-14	-11	-24	-21	
Chênh lệch số liệu - *Statistical discrepancy*	6	6	3	5	
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu[6] - *Export[6] (FOB)*	141	249	458	351	127
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	536	497	542	786	812
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-395	-248	-84	-435	-685
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thous. tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	6	9	13	12	9
Dừa - *Coconuts, in shell*	31	31	31	31	31
Đậu - *Beans*	1	1	0	1	1
Khoai lang - *Sweet potatoes*	6	6	5	5	5
Ngô - *Maize (corn)*	76	78	56	87	85
Rau - *Other vegetables, fresh n.e.c.*	27	27	27	27	27
Sắn - *Cassava, fresh*	22	21	18	18	19
Thóc - *Rice*	48	50	45	86	83
Năng lượng - *Energy*					
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	515	503	508	502	526

[1] Từ tháng 9 năm 2019, doanh thu từ dầu mỏ từ lĩnh vực Phát triển Dầu khí chung được tính vào GDP dựa trên Hiệp ước Ranh giới Hàng hải Ôxtrâylia - Đông Timor mới.

[1] *From September 2019, oil revenue from the Joint Petroleum Development Area is included in GDP based on the new Timor-Leste Australia Maritime Boundary Treaty.*

[2] Gồm vùng cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

[2] *Includes water supply; sewerage, waste management and remediation activities.*

[3] Gồm vận tải và kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống

[3] *Includes transportation and storage; accommodation and food service activities*

[4] Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities.*

[5] Gồm giáo dục; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí

[5] *Includes education; human health and social work activities; arts, entertainment and recreation.*

[6] Bao gồm tái xuất, không tương ứng vì số lượng lớn nhân lực và thiết bị trở về nước khi Phái đoàn hỗ trợ của Liên hợp quốc tại Ti-mo Lét-xtê và các hoạt động của Văn phòng Liên hợp quốc tại Ti-mo Lét-xtê thu hẹp. Xuất khẩu không bao gồm doanh thu từ xuất khẩu các sản phẩm dầu khí, nhưng bao gồm doanh thu từ xuất khẩu dầu khí và khí hóa lỏng.

[6] *Includes re-exports, which are disproportionately large because of the large outflows of personnel and equipment returning to home countries as the United Nations Mission of Support in Timor-Leste and the operations of the United Nations Office in Timor-Leste are scaled down. Exports do not include revenue earned from the export of petroleum products, but include revenue earned from the export of oil and gas.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

489 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Mill. pers.)[1]***	**266,9**	**270,2**	**272,7**	**275,8**	**278,7**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**135860**	**138222**	**140153**	**143723**	**147707**
Lao động có việc làm - *Employed*	128755	128454	131051	135297	139852
Nông nghiệp - *Agriculture*	35450	38224	37131	38704	39451
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1429	1352	1443	1530	1662
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	19198	17483	18694	19172	19343
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply; water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	866	795	847	822	816
Xây dựng - *Construction*	8675	8066	8294	8481	9252
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	24164	24703	25736	26194	26553
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	5656	5592	5444	5805	6147
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8562	8544	9180	9608	10785
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	921	933	998	1009	990
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	1775	1558	1598	1626	1637
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	404	394	356	450	482
Các ngành khác - *Others*	21654	20810	21329	21894	22734
Thiếu việc làm - *Underemployed*	8261	13089	11417	8545	9339
Thất nghiệp - *Unemployed*	7104	9768	9102	8426	7855
Tỷ lệ thất nghiệp (%) - *Unemployment rate (%)*	5,2	7,1	6,5	5,9	5,3
Lực lượng lao động (% thay đổi hàng năm) *Labor force (% annual change)*	1,9	1,7	1,4	2,5	2,8
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%) *Labor force participation rate (%)*	67,5	67,8	67,8	68,6	69,5
Nam - *Male*	83,3	82,4	82,3	83,9	84,3
Nữ - *Female*	51,8	53,1	53,3	53,4	54,5

CỤC THỐNG KÊ

489 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2019	2020	2021	2022	2023
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ Rupia) *GDP at current market prices (Trillion Rupiahs)*	15833	15443	16977	19588	20892
GDP theo giá so sánh 2010 (Nghìn tỷ Rupia) *GDP at constant 2010 prices (Trill. Rupiahs)*	10949	10723	11120	11710	12301
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1354	1378	1404	1436	1455
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	806	790	822	858	911
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2277	2210	2285	2397	2508
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	111	109	115	122	128
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	9	9	10	10	11
Xây dựng - *Construction*	1108	1072	1103	1125	1180
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1440	1386	1450	1530	1604
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	463	393	406	487	555
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	333	299	311	348	383
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	590	652	697	750	807
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	443	457	465	474	496
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	317	324	333	339	344
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities* Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administration and support service activities*	207	196	197	214	232
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*	366	365	364	373	379
Giáo dục - *Education*	341	350	351	353	359
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	127	142	157	161	169

CỤC THỐNG KÊ

489 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2019	2020	2021	2022	2023
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing* Hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngoại giao *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	205	197	201	220	243
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes on products less subsidies on products*	451	391	451	513	538
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)***	**14148**	**14582**	**14308**	**14850**	**15237**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	167683	163192	231609	291904	258797
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	171276	141569	196190	237447	221886
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-3593	21623	35420	54457	36911
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Chuối - *Bananas*	7281	8183	8741	9245	9335
Quả cọ - *Oil palm fruit*	217000	227000	252000	238000	240000
Dừa - *Coconuts, in shell*	17000	16800	18100	18070	17970
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1516	1604	1546	2011	1559
Mía - *Sugar cane*	29100	29300	32200	36000	34700
Ngô - *Maize (corn)*	19650	16926	18147	22357	19986
Sắn - *Cassava, fresh*	16350	16271	17492	18017	17213
Thóc - *Rice*	54604	54649	54415	54749	53981
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum (Thousand metric tons)*	37111	35368	32792	30499	30157
Than khai thác (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand metric tons)*	616160	563728	613990	687432	770560
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	280333	275600	296812	319686	323321

(1) Các số liệu được dự báo từ số liệu điều tra và tổng điều tra.
(1) *Projections based on census or survey figures.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

490 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1st July (Mill. pers.)***	**7,1**	**7,2**	**7,3**	**7,4**	**7,6**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Kíp) *GDP at current market prices (Bill. Kips)*	162657	172919	184982	215619	265475
GDP theo giá so sánh 2012 (Tỷ Kíp) *GDP by industrial origin at 2012 market prices (Bill. Kips)*	130447	134720	139408	145574	151698
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18194	18404	18855	19488	20216
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9885	8233	8362	8596	8791
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	10621	11986	12348	12927	13560
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	13808	16640	18128	18611	18525
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	342	360	371	388	410
Xây dựng - *Construction*	11936	13661	14777	15834	16813
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	18658	18899	19210	19991	20906
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1944	1888	1897	2443	2877
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3502	1574	1175	1276	1803
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	2466	2678	2852	3008	3162
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	3217	3257	3353	3467	3603
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8660	8869	8972	9303	9568
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	1827	1904	1945	2007	2079
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*	7695	8133	8379	8760	9189
Giáo dục - *Education*	2004	2048	2086	2128	2185
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	546	571	600	627	657

CỤC THỐNG KÊ

490 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
(Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1888	1962	2024	2094	2165
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	13253	13653	14073	14627	15187
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kip/1 USD)***	**8679**	**9046**	**9698**	**14035**	**17689**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	5806	6115	7695	8198	6145
Nhập khẩu[(1)] - *Import[(1)] (CIF)*	6272	5370	6275	7244	5519
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-466	745	1419	954	626
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	171	158	161	171	178
Dưa hấu - *Watermelons*	144	146	128	145	157
Chuối - *Bananas*	762	893	728	737	724
Khoai lang - *Sweet potatoes*	109	115	127	128	116
Khoai tây - *Potatoes*	2	4	4	4	4
Rau - *Other vegetables, fresh n.e.c.*	1454	1451	1438	1472	1554
Mía - *Sugar cane*	1490	1375	1141	1502	1661
Ngô - *Maize (corn)*	794	684	535	463	450
Sắn - *Cassava, fresh*	2615	3042	3710	5286	6404
Thóc - *Rice*	3535	3519	3495	3595	3835
Năng lượng - *Energy*					
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	31134	39967	44915	40838	

[(1)] Từ năm 2017 trở đi, phương pháp tổng hợp đã chuyển từ CIF sang FOB.
[(1)] For 2017 onward, the compilation methodology shifted from CIF to FOB.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

491 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Mill. pers.)[1]***	**32,5**	**32,4**	**32,6**	**32,7**	**33,4**
Lực lượng lao động (Nghìn người)[2] ***Labour force (Thousand persons)[2]***	**15582**	**15668**	**15797**	**16022**	
Lao động có việc làm - *Employed*	15073	14957	15064	15392	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1541	1566	1550	1541	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	91	82	82	84	
Công nghiệp chế biến chế tạo - *Manufacturing*	2682	2498	2501	2591	
Các ngành khác - *Others*	10760	10811	10931	11176	
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Ring-gít) *GDP at current market prices (Mill. ringgits)*	1512738	1418491	1548898	1791358	1822647
GDP theo giá so sánh 2015 (Triệu Ring-gít) *GDP by industrial origin at 2015 prices (Mill. ringgits)*	1423952	1346249	1390644	1510939	1566546
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	101573	99109	99000	99073	99791
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	102887	92879	93717	96199	97199
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	316283	307606	336839	364131	366703
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	30596	29610	30203	31300	32059
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	7731	8341	8821	9037	9401
Xây dựng - *Construction*	66453	53616	50889	53441	56689
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	242704	228561	233144	264511	280040
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	53632	42078	42653	55799	63501
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	49821	36539	32731	43547	46842
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	84225	89203	94639	99576	103115
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	93358	96102	105839	106667	104531
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	21433	17766	15497	19915	20759
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific, technical activities*	32710	30041	28279	33129	36218

CỤC THỐNG KÊ

491 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	14620	10959	9312	12099	13883
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	118804	124699	131484	138015	145558
Giáo dục - *Education*	11801	10994	10691	11440	12282
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	10070	9454	10204	11072	12110
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	49072	43347	41055	45202	47527
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*					
Cộng: Thuế nhập khẩu - *Plus: Taxes on imports*	16179	15346	15646	16785	18339
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ring-gít/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)***	**4,1**	**4,2**	**4,1**	**4,4**	**4,6**
Ngoại thương (Triệu Ring-gít) - ***External trade (Mill. ringgits)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	995072	983827	1241022	1550009	1425603
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	849411	800481	987344	1293811	1211547
Cán cân thương mại - *Trade balance*	145661	183345	253678	256198	214057
Sản lượng - ***Production***					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - ***Agriculture (Thousand tons)***					
Cao su - *Natural rubber in primary forms*	640	515	470	377	348
Rau - *Other vegetable, fresh n.e.c.*	523	445	444	432	441
Dứa - *Pineapples*	315	323	375	537	392
Chè - *Tea leaves*	7	9	7	16	16
Chuối - *Bananas*	325	314	330	331	278
Quả cọ - *Oil palm fruit*	99065	96969	91394	94814	94953
Dừa - *Coconuts, in shell*	537	561	557	604	483
Khoai lang - *Sweet potatoes*	56	55	54	45	26
Mía - *Sugar cane*	21	24	26	25	17
Ngô - *Maize (corn)*			0,5	1	1
Sắn - *Cassava, fresh*	42	38	39	43	37
Thóc - *Rice*	2353	2356	2442	2282	2167

CỤC THỐNG KÊ

491 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2019	2020	2021	2022	2023
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum (Thousand metric tons)*	28871	25880			
Than khai thác (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	3459	2978			
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	178492	174004			

(1) Năm 2020, số liệu dựa trên dữ liệu điều chỉnh của Tổng điều tra dân số.
Đối với các năm khác, dân số giữa năm giữa kỳ được ước tính bằng phương pháp phân nhóm.
(1) *For 2020, figures are based on adjusted data from the Population Census.*
For all other years, intercensal midyear population were estimated using the cohort-component method.

(2) Bắt đầu từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2019, Ma-lai-xi-a áp dụng nghị quyết của Hội nghị Thống kê lao động quốc tế lần thứ 19 về công việc, việc làm và dư thừa lao động.
(2) *Starting from the Labour Force Survey 2019, Malaysia adopted the 19th International Conference of Labour Statisticians (ICLS) resolution concerning statistics of work, employment and labor underutilization.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

492 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Mill. pers.)[1]***	**52,6**	**53,0**	**53,4**	**53,8**	**54,1**
Lực lượng lao động (Triệu người)[2] - *Labour force (Mill. pers.)[2]*	**23,6**				
Có việc làm - *Employed*	22,9				
Tài khoản quốc gia[3] - *National accounts[3]*					
GDP theo giá hiện hành của người sản xuất (Tỷ Ki-at) *GDP by industrial origin at current producer prices (Bill. Kyats)*	105259	112770	108206		
GDP theo giá so sánh 2015/2016 của người sản xuất (Tỷ Ki-at) *GDP by industrial origin at 2015/2016 producer prices (Bill. Kyats)*	89147	91972	86562		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	19872	20197	20407		
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4184	4074	3602		
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	20942	21939	20144		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	1380	1426	1343		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*					
Xây dựng[4] - *Construction[4]*	5620	5905	5037		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[5] - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[5]*	17773	18562	17574		
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	10690	10766	9498		
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	2316	2548	2636		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	393	422	404		
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*	3172	3308	3303		
Giáo dục - *Education*	2804	2824	2614		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*					
Hoạt động dịch vụ khác[6] - *Other service activities[6]*					
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ[7] (Ki-at/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period[7] (Kyat/1 USD)***	**1518,3**	**1381,6**	**1615,7**	**1905,8**	
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Mill. USD)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	18118	16937			
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	18611	17965			
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-493,4	-1028			

CỤC THỐNG KÊ

492 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cao su - *Natural rubber in primary forms*	265	274	282	300	325
Rau - *Other vegetable, fresh n.e.c.*	3661	3622	3635	3639	3632
Dừa - *Coconuts, in shell*	1276	1252	1220	1143	1122
Kê - *Millet*	152	146	150	145	172
Khoai tây - *Potatoes*	486	468	442	439	432
Mía - *Sugar cane*	11846	11551	11333	10881	11221
Miến mạch - *Sorghum*	152	143	175	171	171
Ngô - *Maize (corn)*	1986	2072	2274	2303	2200
Sắn - *Cassava, fresh*	392	393	326	259	206
Thóc - *Rice*	26691	26400	27438	27983	25650
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum (Thousand metric tons)*	743				
Than khai thác (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand tons)*	1772				
Khí thiên nhiên khai thác (Triệu feet khối) *Natural gas (Million cubic feet)*	668181				
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	22794				

(1) Các số liệu là ước tính và dự báo của Bộ phận Dân số thuộc Cơ quan Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc.
(1) *The figures are estimates and projections of the Population Division of the United Nations Department of Economic and Social Affairs.*

(2) Năm 2019, số liệu được lấy từ Khảo sát giữa kỳ 2019. Tất cả các nguồn số liệu bao gồm dân số từ 15 tuổi trở lên.
(2) *For 2019, data are from the 2019 Inter-Censal Survey. All data sources cover the population 15 years and older.*

(3) Năm tài khóa từ tháng 10 năm nay đến tháng 9 năm sau - *The fiscal year is October-September.*

(4) Gồm các hoạt động bất động sản - *Includes real estate activities.*

(5) Gồm dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Includes accommodation and food service activities.*

(6) Gồm Giáo dục; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; và Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.
(6) *Includes education; human health and social work activities; and arts, entertainment, and recreation*.

(7) Ngân hàng Trung ương Mi-an-ma áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý đối với đồng kyat so với đồng đô la Mỹ.
(7) *The Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat against the US dollar.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

493 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Mill. persons)[1]***	**107,2**	**109,2**	**110,1**	**110,9**	**111,9**
Lực lượng lao động (Nghìn người)[2] ***Labour force (Thousand persons)[2]***	**44197**	**43878**	**47703**	**49562**	
Lao động có việc làm - *Employed*	41938	39378	43988	46890	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	9325	9754	10656	10836	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	177	184	170	222	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3651	3184	3453	3754	
Các ngành khác - *Others*	28785	26256	29709	32079	
Tài khoản quốc gia[3] - *National accounts[3]*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Pê-sô) *GDP at current market prices (Billion Pesos)*	19518	17952	19411	22028	24319
GDP theo giá so sánh 2018 (Tỷ Pê-sô) *GDP at constant 2018 prices (Billion Pesos)*	19383	17538	18540	19946	21052
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1784	1780	1775	1784	1805
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	169	137	144	152	155
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3620	3266	3556	3729	3779
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	495	489	514	538	570
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	97	100	102	109	115
Xây dựng - *Construction*	1507	1122	1235	1385	1507
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3489	3276	3414	3711	3913
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	742	515	548	679	768
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	426	232	248	329	405
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	557	585	639	690	720
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	1676	1770	1854	1987	2161
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1238	1031	1054	1108	1153
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ[4] *Professional, scientific, technical activities[4]* Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1182	1069	1137	1240	1324

CỤC THỐNG KÊ

493 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
(Cont.) Key indicators of Philippines

	2019	2020	2021	2022	2023
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	872	911	960	1003	1025
Giáo dục - *Education*	766	688	744	796	852
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	323	307	351	364	391
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	278	141	151	206	249
Các ngành khác - *Others*	161	118	113	133	161
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Pê-sô/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Peso/1 USD)***	**51,8**	**49,6**	**49,3**	**54,5**	**55,6**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	70927	65215	74693	79574	73527
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	111593	89812	116885	137221	126157
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-40666	-24597	-42192	-57647	-52629
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	60	61	30	30	30
Cao su - *Nature rubber in primary forms*	432	422	431	416	379
Rau - *Other vegetable, fresh n.e.c.*	5431	5498	5424	5451	5458
Chuối - *Bananas*	6050	5955	5942	5900	5871
Dừa - *Coconuts, in shell*	14765	14491	14717	14931	14893
Khoai lang - *Sweet potatoes*	526	547	546	558	523
Mía - *Sugar cane*	20719	24399	26277	23455	21651
Dứa - *Pineapples*	2748	2703	2860	2914	2944
Ngô - *Maize (corn)*	7979	8119	8287	8256	8405
Sắn - *Cassava, fresh*	2631	2608	2560	2560	2556
Thóc - *Rice*	18815	19295	19960	19756	20060
Quả cọ - *Oil palm fruit*	499	493	523	533	541

CỤC THỐNG KÊ

493 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
(Cont.) Key indicators of Philippines

	2019	2020	2021	2022	2023
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum (Thousand metric tons)*	104	94	85	75	
Than khai thác (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	13751	12951	14048	14457	
Khí thiên nhiên khai thác (Triệu mét khối) *Natural gas (Million m^3)*	4409	3998	3429	3176	
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	106041	101756	106115	111516	

(1) Năm 2019, dữ liệu dựa trên giả định mức thấp của dự báo dân số được cập nhật dựa trên kết quả Tổng điều tra dân số năm 2015. Dữ liệu giai đoạn 2020-2023 dựa trên Kịch bản 2 (tức là tổng tỷ suất sinh giảm dần xuống còn 1,9 con/phụ nữ cho đến năm 2055) của Dự báo dân số dựa trên Tổng điều tra dân số năm 2020.

(1) *For 2019, data are based on the low assumptions of the updated populated projections based on the results of the 2015 Census of Population. For 2020-2023, data are based on the Scenario 2 (i.e., total fertility rate to slowly decline to 1.9 children until 2055) of the 2020 Census-Based Population Projections.*

(2) Từ năm 2019 trở đi, ước tính hàng năm áp dụng dự báo dân số trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2015. Bắt đầu từ năm 2021, Điều tra lao động (LFS) được tiến hành hàng tháng. Do đó, số liệu ước tính cho năm 2021 và 2022 dựa trên kết quả trung bình của các vòng LFS từ tháng 1 đến tháng 12. Số liệu năm 2022 là tạm thời, sơ bộ, ước tính.

(2) *For 2019 onward, annual estimates adopted the 2015 Census of Population and Housing population projections. Starting 2021, the Labor Force Survey (LFS) was conducted monthly. Thus, annual estimates for 2021 and 2022 are based on the average results of the January to December LFS rounds. For 2022, figures are provisional, preliminary, estimate.*

(3) Chuỗi số liệu tài khoản quốc gia của Phi-li-pin được tính theo chuyển đổi năm gốc 2018.

(3) *Data are based on the 2018 base year, following the revision and rebasing of the National Accounts of the Philippines series.*

(4) Gồm hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Includes administrative and support service activities.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

494 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1st July (Mill. pers.)***	**69,3**	**69,5**	**69,7**	**69,9**	**70,0**
Lực lượng lao động (Nghìn người)[1] ***Labour force (Thousand persons)[1]***	**38178**	**38544**	**38700**	**39903**	**40447**
Lao động có việc làm - *Employed*	37613	37680	37751	39221	39912
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11821	11810	12025	11919	12050
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	61	74	53	48	46
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6125	5976	5921	6276	6260
Các ngành khác - *Others*	19607	19820	19752	20978	21557
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Bạt) *GDP at current market prices (Billion Bahts)*	16889	15661	16189	17378	17921
GDP theo giá chuỗi 2002 (Tỷ Bạt)[2] *GDP at 2002 chained prices (Billion Bahts)[2]*	10919	10259	10420	10676	10877
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	670	649	664	680	693
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	229	208	201	176	174
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2883	2730	2859	2878	2785
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	312	287	287	297	306
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	56	56	59	61	64
Xây dựng - *Construction*	292	296	303	295	293
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1682	1627	1652	1712	1778
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	737	572	559	603	654
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	698	440	374	503	594
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	604	612	646	680	702
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	786	828	874	854	881
Hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản *Real estate, renting and business activities*	430	437	444	454	463

CỤC THỐNG KÊ

	2019	2020	2021	2022	2023
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	217	206	200	202	209
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	188	147	136	141	147
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	528	537	538	532	538
Giáo dục - *Education*	333	337	338	343	347
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	243	251	260	273	284
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	116	101	107	108	110
Các ngành khác - *Others*	163	150	141	144	145
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	17	17	17	17	17
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Baht/1 USD)***	**31,0**	**31,3**	**32,0**	**35,1**	**34,8**
Ngoại thương (Tỷ Bạt) - *External trade (Bill. bahts)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	7535	7099	8665	9990	9758
Nhập khẩu - *Import (FOB)*	6708	5832	7631	9524	9161
Cán cân thương mại - *Trade balance*	827	1267	1035	465	598
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	26	22	22	19	17
Cao su - *Nature rubber in primary forms*	4840	4860	4892	4786	4707
Dừa - *Coconut, in shell*	866	618	939	974	970
Khoai tây - *Potatoes*	128	127	120	111	120
Lúa mạch - *Barley*	145	162	170	175	182
Mía - *Sugar cane*	131002	74968	66725	92163	93982
Miến mạch - *Sorghum*	38	50	50	50	50
Ngô - *Maize (corn)*	4535	4990	4848	4700	4954
Sắn - *Cassava, fresh*	31080	28999	35094	34068	30617
Thóc - *Rice*	28618	31734	32978	33630	33071

CỤC THỐNG KÊ

494 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
(Cont.) Key indicators of Thailand

	2019	2020	2021	2022	2023
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum (Thousand metric tons)*	6283	5857	4872	3935	3474
Than khai thác (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand metric tons)*	14078	13251	14222	13641	12811
Khí thiên nhiên khai thác (Triệu feet khối chuẩn) *Natural gas (Million scf)*	3623	3262	3204	2648	2653
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	212050	206034	209717	215824	223295

(1) Dân số từ 15 tuổi trở lên và bao gồm lực lượng lao động không hoạt động theo mùa bên cạnh những lao động có việc làm và thất nghiệp. Dữ liệu là số liệu trung bình của 4 vòng điều tra lao động, việc làm.

(1) *Labor force refers to the population aged 15 years and older and includes the seasonally inactive labor force in addition to those employed and unemployed. Data refer to the average of the four labor force survey rounds.*

(2) Dãy chuỗi khối lượng không cộng dồn được. Do đó, tổng của các thành phần sẽ không bằng tổng số.

(2) *Chain volume series are not additive. Thus, the sum of the components will not add up to the total.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

495 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 30/6 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 30th June (Mill. pers.)[1]***	**5,7**	**5,7**	**5,5**	**5,6**	**5,9**
Lực lượng lao động tại thời điểm 30/6 (Nghìn người)[2] ***Labour force as of 30th June (Thousand persons)[2]***	**3743**	**3714**	**3608**	**3754**	**3936**
Lao động có việc làm - *Employed*	3632	3574	3484	3656	3840
Lao động trong nước có việc làm[3] *Employed residents[3]*	2230	2223	2287	2350	2352
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1	2	3	2	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	214	213	212	225	212
Các ngành khác[4] - *Others[4]*	2009	2007	2069	2122	2137
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at current market prices (Million SGD)*	514153	482204	583222	687230	673300
GDP theo giá chuỗi 2015 (Triệu đô la Xin-ga-po)[5] *GDP at 2015 chained prices (Million SGD)[5]*	480942	462331	507134	526598	532260
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản[6] *Agriculture, forestry and fishing[6]*	156	149	166	154	158
Khai khoáng[6] - *Mining and quarrying[6]*					
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	92497	99463	112692	115734	110737
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí[7] *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply[7]*	5923	5763	5987	6102	6182
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải[7] - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities[7]*					
Xây dựng - *Construction*	19386	11247	15909	16647	17520
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[8] - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[8]*	70427	69000	75814	79045	79715

CỤC THỐNG KÊ

495 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
(Cont.) Key indicators of Singapore

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	32912	27670	30856	32364	33110
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	9413	6867	6881	7633	8200
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	21893	24662	28263	30565	32310
Hoạt động tài chính và bảo hiểm[9] *Financial and insurance activities[9]*	61547	65361	70236	70365	71275
Hoạt động kinh doanh bất động sản[10] *Real estate activities[10]*	17042	14968	18860	20910	21940
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật[11] *Professional, scientific, technical activities[11]*	28620	25808	26883	30428	30767
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ[12] *Administrative and support service activities[12]*	20211	16857	15198	16387	16712
Các ngành khác[13] - *Others service activities[13]*	50025	45509	47802	49928	52174
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ[14] - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use[14]*	21626	21878	21907	22002	22455
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu[15] *Taxes less subsidies on production and imports[15]*	29756	24874	27790	26207	26929
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (SGD/1 USD)***	**1,4**	**1,4**	**1,3**	**1,4**	**1,3**
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) ***External trade (Million SGD)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	532514	515645	614081	709967	638403
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	489712	453467	545882	655436	567319
Cán cân thương mại - *Trade balance*	42802	62177	68199	54531	71084
Sản lượng - *Production*					
Điện phát ra (Triệu kWh)[16] - *Electricity (Million kWh)[16]*	54142	53072	55788	57114	57390

SƠ THỐNG KÊ

(1) Người cư trú tại Xin-ga-po (công dân Xin-ga-po, người thường trú) và người không thường trú.

(1) Refers to Singapore residents (i.e., Singapore citizens and permanent residents) and nonresidents.

(2) Người từ 15 tuổi trở lên, ước tính bằng cách kết hợp dữ liệu về cư dân (gọi là người dân địa phương) có được từ Điều tra lực lượng lao động với số liệu về lực lượng lao động nước ngoài được tổng hợp từ hồ sơ hành chính.

(2) Refers to persons aged 15 years and older, with estimates derived by combining data on residents (also known as locals) obtained from the Comprehensive Labour Force Survey with foreign workforce data compiled from administrative records.

(3) Chỉ bao gồm cư dân Singapore và dựa trên Điều tra toàn bộ Lao động việc làm giữa năm, Tổng điều tra dân số năm 2000 và Điều tra hộ gia đình năm 2005. Trước năm 2020, dữ liệu được mã hóa dựa trên các phiên bản trước đó của Phân loại ngành tiêu chuẩn Singapore (SSIC) đã được lập sơ đồ trong SSIC 2020 nhằm tạo điều kiện so sánh dữ liệu. Dữ liệu có thể không cộng thành tổng số vì tổng số bao gồm các hoạt động không được xác định đầy đủ theo ngành, tức là không được phản ánh riêng trong bảng.

(3) Refers to Singapore residents only and is based on the midyear Comprehensive Labour Force Survey, Census of Population 2000 and the General Household Survey 2005. Prior to 2020, data coded based on earlier versions of the Singapore Standard Industry Classification (SSIC) were mapped to SSIC 2020 as far as possible to facilitate data comparability. Data may not add up to the total because the total includes activities that are not adequately defined by industry, i.e., not separately reflected in the table.

(4) Bao gồm các dịch vụ chuyên môn; dịch vụ hành chính và hỗ trợ; quản lý nhà nước và giáo dục; dịch vụ y tế và xã hội; nghệ thuật và giải trí; các ngành dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân khác.

(4) Includes professional services; administrative and support services; public administration and education; health and social services; arts, entertainment and recreation; other community, social and personal services.

(5) Dữ liệu được biểu thị bằng đô la Xin-ga-po theo giá chuỗi 2015. Tổng các dữ liệu thành phần theo chuỗi thường không bằng tổng số chung.

(5) Data are expressed in chained (2015) Singapore dollars. Chain-linked data generally do not add up to the total.

(6) Đề cập đến sản phẩm các ngành khác - *Refers to other goods industries.*

(7) Đề cập đến các tiện ích - *Refers to utilities.*

(8) Không bao gồm sửa chữa ô tô, xe máy - *Excludes repair of motor vehicles, motorcycles.*

(9) Đề cập đến tài chính và bảo hiểm - *Refers to finance and insurance.*

(10) Đề cập đến bất động sản - *Refers to real estate.*

(11) Đề cập đến các dịch vụ chuyên môn - *Refers to professional services.*

(12) Đề cập đến các hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Refers to administrative and support services.*

(13) Đề cập đến các ngành dịch vụ khác - *Refers to other service industries.*

(14) Đề cập đến quyền sở hữu nhà ở - *Refers to ownership of dwellings.*

(15) Đề cập đến việc thuế đánh lên sản phẩm - *Refers to taxes on products.*

(16) Số liệu phản ánh Tổng sản lượng điện sản xuất của hệ thống. Từ tháng 01/2016, số liệu kết hợp với sản lượng từ năng lượng mặt trời.

(16) Data reflect the gross generation in the system. From January 2016, data have incorporated output from solar generation.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

496 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 31st December (Mill. pers.)***	**1410,1**	**1412,1**	**1412,6**	**1411,8**	**1409,7**
Lực lượng lao động (Triệu người)[1] ***Labour force (Million persons)[1]***	**790**	**784**	**780**	**769**	
Lao động có việc làm[2] - *Employed[2]*	754	751	747	734	740
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản[3] *Agriculture, forestry and fishing[3]*	187	177	171	177	169
Các ngành khác - *Others*	568	573	576	557	572
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Nhân dân tệ) *GDP at current market prices (Billion Yuans)*	98652	101357	114924	120472	126058
GDP theo giá so sánh 2000/2005/2010/2015/2020 (Tỷ Nhân dân tệ) *GDP at constant 2000/2005/2010/2015/2020 prices (Billion Yuans)*	89030	91024	109920	113163	119104
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	6898	7127	8716		
Khai khoáng - *Mining and quarrying* Công nghiệp chế biến, chế tạo[4] - *Manufacturing[4]* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	29325	30022	34537		
Xây dựng - *Construction*	5898	6059	7321		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8857	8778	10662		
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4121	4155	4672		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1614	1342	1766		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	6908	7315	8693		
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	5258	5325	7600		

CỤC THỐNG KÊ

496 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2019	2020	2021	2022	2023
Thông tin và truyền thông[5] *Information and communication*[5]					
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*					
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	20152,3	20902	25951		
Giáo dục - *Education*					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*					
Các ngành khác[6] - *Others service activities*[6]					
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)***	**6,91**	**6,90**	**6,45**	**6,74**	**7,08**
Ngoại thương (Tỷ đô la Mỹ) - *External trade (Billion USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	2499	2590	3316	3544	3380
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	2078	2066	2679	2707	2557
Cán cân thương mại - *Trade balance*	421	524	637	838	823
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	120	114	108	108	108
Cao su - *Nature rubber in primary forms*	840	826	872	862	865
Chuối - *Bananas*	11656	11513	11724	11777	11703
Khoai lang - *Sweet potatoes*	50163	51540	51571	51091	51401
Khoai tây - *Potatoes*	89500	92800	94350	92299	93430
Lúa mì - *Wheat*	133596	134250	136946	137720	136590
Mía - *Sugar cane*	109388	108121	106664	103381	104566
Miến mạch - *Sorghum*	3137	2970	3377	3094	2967

CỤC THỐNG KÊ

496 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2019	2020	2021	2022	2023
Ngô - *Maize (corn)*	260779	260670	272552	277203	288842
Sắn - *Cassava, fresh*	5052	5105	5130	5183	5139
Thóc - *Rice*	209614	211860	212843	208495	206603
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Triệu tấn) *Crude petroleum (Million metric tons)*	191	195	199	205	209
Than khai thác (Triệu tấn) - *Coal (Million metric tons)*	3846	3902	4126	4559	4711
Khí thiên nhiên (Triệu m^3) - *Natural gas (Mill. m^3)*	176	199	216	230	232
Điện phát ra (Tỷ kWh)(7) - *Electricity (Bill. kWh)(7)*	7503	7779	8534	8849	9456

(1) Dân số từ 16 tuổi trở lên có khả năng làm việc, tham gia hoặc sẵn sàng tham gia vào các ngành kinh tế, bao gồm cả người lao động và thất nghiệp. Tổng số lao động có việc làm và thất nghiệp không cộng vào tổng lực lượng lao động vì thất nghiệp chỉ được đề cập ở khu vực thành thị.

(1) Refers to the economically active population aged 16 years and older who are capable of working, are participating in, or are willing to participate in, economic activities; and includes the employed and unemployed. The sum of employed and unemployed does not add up to total labor force because unemployed refers to urban areas only.

(2) Cá nhân tham gia lao động xã hội, nhận được tiền công hoặc thu nhập.

(2) Refers to persons engaged in social labor and receiving remuneration or earning business income.

(3) Ngành công nghiệp sơ cấp bao gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, thủy sản (trừ dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, thủy sản).

(3) Refers to primary industry that includes agriculture, forestry, animal husbandry and fishery industries (except support services to agriculture, forestry, animal husbandry and fishery industries).

(4) Bao gồm khai khoáng; cung cấp điện, khí gas, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước và các hoạt động thoát nước, quản lý chất thải và xử lý rác thải.

(4) Includes mining and quarrying; electricity, gas, steam and air-conditioning supply; water supply and sewerage, waste management and remediation activities.

(5) Từ năm 2000 trở đi, số liệu kết hợp với các hoạt động dịch vụ khác.

(5) For 2000 onward, data are combined with other service activities.

(6) Bao gồm các hoạt động thông tin và truyền thông; chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc; giáo dục; hoạt động y tế và công tác xã hội; nghệ thuật, vui chơi giải trí và hoạt động sử dụng lao động của hộ gia đình; hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

(6) Includes information and communication; professional, scientific, technical activities; administrative and support service activities; public administration and defense; compulsory social security; education; human health and social work activities; arts, entertainment and recreation and activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use.

(7) Nhiệt điện, thủy điện, điện hạt nhân, điện gió và điện mặt trời.

(7) Refers to hydropower, thermal power, nuclear power, wind power and solar power.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

497 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1st July (Mill. pers.)***	**51,8**	**51,8**	**51,8**	**51,7**	**51,7**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**28186**	**28012**	**28310**	**28922**	**29203**
Lao động có việc làm - *Employed*	27123	26904	27273	28089	28416
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1395	1445	1458	1526	1513
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	15	13	12	9	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	4429	4376	4368	4503	4461
Các ngành khác - *Others*	21286	21071	21436	22051	22435
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Uôn) *GDP at current market prices (Billion Wons)*	1924498	1940726	2080199	2161774	2236329
GDP theo giá chuỗi 2015 (Tỷ Uôn) *GDP at 2015 chained prices (Billion Wons)*	1852666	1839523	1918710	1968840	1995551
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	33373	31442	33071	32736	31946
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1916	1853	1940	1835	1850
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	488935	483691	517873	525453	530820
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	36351	38614	39486	41504	33804
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	8875	8856	9199	8854	8860
Xây dựng - *Construction*	89366	88193	86476	87103	89463
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	137252	135437	136961	142312	138066
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	63574	52547	56044	61130	68498
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	41358	33906	34680	40852	41695
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	82894	86522	90951	94166	94858
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	102360	112145	119973	123605	123773
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	135309	138375	140325	140310	141489
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	99978	102236	107236	110791	113418

CỤC THỐNG KÊ

497 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	57646	55403	55300	56512	57426
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	108117	111464	115519	118963	121637
Giáo dục - *Education*	87582	85879	90074	92872	94522
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	85932	86885	91800	97623	102789
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	21676,6	15897,1	17367,1	20618,1	22702,8
Các ngành khác - *Other service activities*	21076	19393	19355	20542	21122
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa *Taxes less subsidies on products*	150146	152185	158056	154622	151563
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Won/1 USD)***	**1165,4**	**1180,3**	**1144,0**	**1291,4**	**1305,7**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	542233	512498	644400	683585	632226
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	503343	467633	615093	731370	642572
Cán cân thương mại - *Trade balance*	38890	44865	29307	-47785	-10346
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Thóc - *Rice*	5016	4713	5211	4998	4898
Khoai lang - *Sweet potatoes*	368	330	349	337	325
Khoai tây - *Potatoes*	630	553	555	481	544
Lúa mạch - *Barley*	137	98	89	68	66
Lúa mì - *Wheat*	15	17	26	35	52
Miến mạch - *Sorghum*	3	3	3	3	3
Ngô - *Maize (corn)*	76	92	95	91	91
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn)[(1)] *Crude petroleum (Thousand metric tons)[(1)]*	163757	152638	153406	164230	163295
Than khai thác (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand metric tons)*	1084	1019	898	820	646
Điện phát ra (Triệu GWh) - *Electricity (Million GWh)*	563040	552162	576809	594400	588232

[(1)] Các sản phẩm xăng dầu và dầu thô. Giá trị ban đầu là thùng, được đổi sang sử dụng là 1 thùng = 0,131 tấn mét.
[(1)] Refers to crude oil and petroleum products. Original values measured in barrels were converted using 1 barrel = 0.131 metric ton.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

498 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số tại thời điểm 01/10 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1st October (Mill. pers.)***	**1343**	**1357**	**1370**	**1383**	**1395**
Tài khoản quốc gia[1] - *National accounts[1]*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Rupi)[2] *GDP at current market prices (Billion rupees)[2]*	201036	198541	235974	269496	295357
GDP theo giá so sánh 2011/2012 (Tỷ Rupi)[2] *GDP at constant 2011/2012 prices (Billion rupees)[2]*	145346	136949	150218	160714	173817
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	19943	20742	21701	22723	23050
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3171	2911	3093	3153	3376
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	22597	23292	25610	25047	27517
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí[3] *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply[3]*	3008	2882	3180	3480	3742
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*					
Xây dựng - *Construction*	10434	9954	11935	13063	14361
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[4] - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[4]*	16756	13676	15178	16845	29558
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	6420	4944	6277	6763	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1533	709	970	1542	
Thông tin và truyền thông[5] *Information and communication[5]*	2192	2210	2379	2627	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	7845	8243	8313	8946	36916
Hoạt động kinh doanh bất động sản[6] *Real estate activities[6]*	21137	21343	22684	25109	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*					

CỤC THỐNG KÊ

	2019	2020	2021	2022	2023
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	7625	7579	7808	8283	
Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* Các ngành khác[7] - *Other service activities*[7]	9699	8434	9409	10470	20218
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và thuế nhập khẩu/sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on production and imports/products taxes less product subsidies*	12985	10075	11450	12665	15080
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupi/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)***	**70,4**	**74,1**	**73,9**	**78,6**	**82,6**
Ngoại thương (Tỷ Rupi)[8] - *External trade (Billion rupees)*[8]					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	22199	21590	31470	36215	36193
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	33610	29160	45728	57498	55929
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-11411	-7569	-14258	-21283	-19736
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê[9] - *Coffee, green*[9]	320	298	334	340	333
Cao su[10] - *Nature rubber in primary forms*[10]	702	685	749	843	849
Chuối - *Bananas*	30460	32597	33062	34528	36614
Đay - *Jute, raw or retted*	1709	1701	1612	1757	1618
Dừa - *Coconuts, in shell*	14682	14006	14301	13317	14163
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1156	1141	1121	1184	1289
Khoai tây - *Potatoes*	50190	48562	54230	56176	60142
Lúa mạch - *Barley*	1633	1722	1656	1371	1913
Lúa mì - *Wheat*	103596	107861	109587	107742	110554
Mía - *Sugar cane*	405416	370500	405399	439425	490533
Miến mạch - *Sorghum*	3475	4772	4812	4151	3814
Ngô - *Maize (corn)*	27715	28766	31647	33730	38085
Sắn - *Cassava*	4976	6060	6941	6213	5938
Thóc - *Rice*	178296	186543	194198	203624	206727

CỤC THỐNG KÊ

	2019	2020	2021	2022	2023
Năng lượng[11] - *Energy[11]*					
Dầu thô (Nghìn tấn) *Crude petroleum (Thousand metric tons)*	32170	30494	29691	29178	
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand metric tons)*	730874	716083	778210	893190	
Khí thiên nhiên (Triệu m^3) - *Natural gas (Mill. m^3)*	31184	28673	34024	34450	
Điện (Triệu kWh) - *Electricity (Million kWh)*	1383417	1373187	1484463	1617813	

[1] Số liệu năm 2022 và 2023 là tạm thời, sơ bộ, ước tính.
[1] For 2022 and 2023, figures are provisional, preliminary, estimate.

[2] Trước năm 2004, số liệu được tổng hợp bằng cách áp dụng phương pháp ghép nối, tức là giữ nguyên tốc độ tăng trưởng của tổng hợp như năm cơ sở 2004/2005. Do vậy, tổng có thể không tăng lên.
[2] Prior to 2004, data were compiled by adopting the splicing method, i.e., retaining the same growth rates of aggregates as the base year 2004/2005. As a result, the aggregates may not add up.

[3] Số liệu bao gồm cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.
[3] Data include water supply; sewerage, waste management and remediation activities.

[4] Từ năm 2023, số liệu bao gồm vận tải và kho bãi; hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống và truyền thông.
[4] For 2023, data include transportation and storage; accommodation and food service activities and communication.

[5] Thông tin liên lạc và dịch vụ liên quan đến phát sóng.
[5] Refers to communication and services related to broadcasting.

[6] Giai đoạn 2000-2022, số liệu bao gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật. Từ năm 2023, số liệu bao gồm các hoạt động tài chính, bảo hiểm và hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật.
[6] For 2000-2022, data include professional, scientific, technical activities. For 2023, data include financial and insurance activities; and professional, scientific, technical activities.

[7] Giai đoạn 2000-2022, số liệu bao gồm giáo dục; hoạt động y tế và công tác xã hội; nghệ thuật, vui chơi giải trí. Năm 2023, số liệu bao gồm quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc; giáo dục; hoạt động y tế và công tác xã hội và nghệ thuật, vui chơi, giải trí.
[7] For 2000-2022, data include education; human health and social work activities; and arts, entertainment and recreation. For 2023, data include public administration and defense; compulsory social security; education; human health and social work activities and arts, entertainment and recreation.

[8] Số liệu năm 2023 là số tạm thời, sơ bộ, ước tính.
[8] For 2023, figures are provisional, preliminary, estimate.

[9] Số liệu năm 2022 và 2023 là giá trị quy ước.
[9] The figures for 2022 and 2023 are imputed value.

[10] Số liệu sản phẩm cao su được lấy từ các tổ chức quốc tế, là số không chính thức.
[10] The figures of natural rubber in primary forms are collected from international organizations and are unofficial.

[11] Số liệu năm 2022 là số tạm thời, sơ bộ, ước tính.
[11] For 2022, figures are provisional, preliminary, estimate.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2024, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2024, FAOSTAT.

CỤC THỐNG KÊ

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
P. Giám đốc - Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:
VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG
Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 923 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Trường An
  Địa chỉ: Nhà 28, ngõ 91, đường Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2151-2025/CXBIPH/06-15/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 13/6/2025.
- QĐXB số 140/QĐ-NXBTK ngày 19/6/2025 của Q.Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2923-0

CỤC THỐNG KÊ